

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC
BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC**



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 2011

CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

Ban Thường vụ Đảng ủy, Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Trần Văn Thức

TS. Trần Vũ Tài

PGS. TS. Trần Viết Thụ

GS. TS. Nguyễn Ngọc Cơ

TS. Lê Hữu Phước

PGS. TS. Nguyễn Công Khanh

LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dịp kỷ niệm tròn một thế kỷ người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911 – 5/6/2011), được sự nhất trí của Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trường Đại học Vinh đã tổ chức thành công Hội thảo khoa học với chủ đề "*Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*".

Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 81 báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu, giảng viên các trường Đại học, Cao đẳng trong cả nước gửi đến. Nội dung các bài viết rất phong phú, đề cập nhiều vấn đề liên quan tới cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh như: truyền thống gia đình, quê hương ảnh hưởng đến hoài bão cứu nước, cứu dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh; bối cảnh lịch sử Người ra đi tìm đường cứu nước; quá trình hoạt động cách mạng và di sản tư tưởng, đạo đức của Người...

Vì khuôn khổ của cuốn sách cũng như chủ đề của Hội thảo quy định, chúng tôi không thể đăng tải hết tất cả mà chỉ lựa chọn một số báo cáo đại diện cho các mảng nội dung để biên soạn thành tập Kỷ yếu này. Ngoài phần Dẫn luận gồm Diễn văn khai mạc, Phát biểu chào mừng, Báo cáo đề dẫn, để bạn đọc tiện theo dõi, Ban biên tập sắp xếp các báo cáo khoa học thành ba phần:

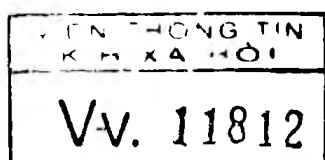
Phần thứ nhất: Từ truyền thống gia đình, quê hương, đất nước...

- Phần thứ hai: ... Đến hành trình tìm đường cứu nước.
- Phần thứ ba: Di sản tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cuối cùng là Báo cáo tổng kết của Ban tổ chức hội thảo.

Do thời gian chuẩn bị gấp gáp và nhất là trình độ của Ban biên tập còn hạn chế, cuốn Kỷ yếu này khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong sự thông cảm và lượng thứ của các đồng chí và các bạn.

BAN BIÊN TẬP



MỤC LỤC

TT	Tên báo cáo	Trang
	DẪN LUẬN	1
1.	TS. Trần Văn Thúc, Trường khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: <i>Khai mạc, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu</i>	2
2.	PGS.TS. Đinh Xuân Khoa, Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh: <i>Phát biểu khai mạc Hội thảo khoa học “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”</i>	6
3.	Phan Đình Trạc, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh uỷ Nghệ An: <i>Phát biểu chào mừng Hội thảo khoa học “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”</i>	9
4.	TS. Trần Văn Thúc, Trường khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: <i>Báo cáo đề dẫn Hội thảo khoa học “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”</i>	12
	Phần thứ nhất	
	TỪ TRUYỀN THỐNG GIA ĐÌNH, QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC...	20
5.	ThS. Bùi Thị Cần, <i>Nắm vững những điều kiện lịch sử trong việc lựa chọn con đường cứu nước của Hồ Chí Minh</i>	21
6.	ThS. Thái Bình Dương, <i>Yếu tố gia đình, nhà trường và xã hội góp phần hình thành hoài bão giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh</i>	29
7.	ThS. Thái Bình Dương, PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng, <i>Bối cảnh lịch sử Nghệ - Tĩnh vào thời điểm Người ra đi tìm đường cứu nước.</i>	38
8.	Nguyễn Văn Đạo, <i>Nhìn lại 100 năm Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước giải phóng dân tộc</i>	47
9.	NNC. Chu Trọng Huyền, <i>Hành trình từ Huế vào Sài Gòn của Bác Hồ trước khi ra đi tìm đường cứu nước</i>	55
10.	ThS. Nguyễn Thị Bình Minh, <i>Thời kỳ ở Huế với quyết định ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành</i>	63
11.	TS. Lê Hữu Phước, <i>Từ Vinh (1905) đến Sài Gòn (1911) - hành trình kết tụ hoài bão cứu nước của Nguyễn Tất Thành</i>	70
12.	NNC. Trần Minh Siêu, <i>Dấu ấn quê hương trong hành trang rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước của Văn Ba (05/06/1911)</i>	78

13. TS. Phan Xuân Thành, *Đồng hương xứ Nghệ giúp Nguyễn Tất Thành học tập ở kinh đô Huế góp thêm hành trang ra nước ngoài tìm đường cứu nước* 89
14. ThS. Võ Thị Hoài Thương, *Ấm thực xứ Nghệ trong tâm thức Bác Hồ* 95
15. ThS. Đặng Như Thường, *Sự giao thoa tư tưởng giữa các thế hệ yêu nước trên đất Nghi Lộc và Nam Đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX* 104
16. TS. Nguyễn Thị Thúy, *Quê hương xứ sở với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh* 112
17. ThS. Phan Thị Cẩm Vân, *Nguyễn Ái Quốc với phong trào chống thuế ở Huế* 122
18. ThS. Lê Bá Vương, ThS. Đinh Văn Hưng, *Những yếu tố tác động đến lựa chọn Sài Gòn nơi xuất dương tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành vào năm 1911* 129
19. ThS. Tôn Nữ Hải Yến, *Những bước chuyển quan trọng trong thời niên thiếu của Bác Hồ trên đất Huế* 140
20. Hoàng Thị Yến, *Ảnh hưởng của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đến con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc* 146

Phần thứ hai

- ... ĐẾN HÀNH TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC** 155
21. PGS. Phan Văn Ban, ThS. Phạm Tiến Đông, *Đặc điểm về sự hình thành tinh thần quốc tế trong quá trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc* 156
22. GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ, ThS. Trần Thị Hợi, *Sự nhìn nhận của Nguyễn Ái Quốc về các cuộc cách mạng dân chủ tư sản và sự lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam* 161
23. ThS. Dương Thị Thanh Hải, *Nguyễn Ái Quốc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Thanh - Nghệ - Tĩnh* 170
24. NCS. Lê Đức Hoàng, *Về một số hoạt động của Bác Hồ ở Quế Lâm (cuối tháng 12/1938 - cuối tháng 12/1940)* 181
25. ThS. Hà Nguyên Khoa, PGS.TS. Nguyễn Công Khanh, *Thử so sánh sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng châu Á đương thời* 195
26. PGS.TS. Bùi Đình Phong, *Hồ Chí Minh - trí tuệ, bản lĩnh của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, cách mạng và khoa học trên hành trình tìm* 204

đường cứu nước.

27. TS. Trần Vũ Tài, *Nguyễn Ái Quốc với quá trình hình thành định hướng quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam (1917 - 1941)* 211
28. TS. Trần Vũ Tài, Bành Thị Tâm, *Hồ Chí Minh trong quan hệ ngoại giao với Tưởng và Pháp năm đầu tiên sau Cách mạng Tháng Tám* 220
29. TS. Trần Văn Thúc, *Con đường cứu nước của Hồ Chí Minh trong xu thế phát triển của thời đại* 227
30. Trần Nam Tiến, *Tìm hiểu hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Xiêm (Thái Lan) giai đoạn 1928 - 1929* 232
31. ThS. Nguyễn Văn Trung, *Tìm hiểu một số hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô trong những năm 1923 - 1924.* 246
32. NCS. Nguyễn Văn Tuấn, *Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ở Trung Quốc.* 253
33. ThS. Tôn Nữ Hải Yến, *Dấu ấn nước Mỹ trên con đường hoạt động cách mạng của Bác Hồ trước Cách mạng Tháng Tám* 271
34. ThS. Hoàng Thị Hải Yến, *Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc* 279

Phần thứ ba

- DI SẢN TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH** 286
35. Dương Thị Vân Anh, *Hình tượng Hồ Chí Minh với chiến lược Marketing địa phương cho du lịch Nghệ An* 287
36. ThS. Phan Văn Bình, *Sự kiện Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước - ý nghĩa lý luận và thực tiễn* 294
37. NCV. Trương Thùy Dung, *Nguyễn Ái Quốc và báo chí cách mạng Việt Nam giai đoạn 1936-1939* 301
38. Tô Hồng Hải, *Đảng bộ và nhân dân Nghệ An mãi mãi đi theo con đường Bác Hồ đã chọn* 307
39. ThS. Hoàng Thị Hằng, *Tác phẩm “Đường cách mệnh” của Nguyễn Ái Quốc - kết quả sự vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.* 315
40. TS. Bùi Văn Hào, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Lào và quan hệ đặc biệt Việt Nam – Lào* 323
41. ThS. Hồ Sỹ Huỳ, TS. Trần Văn Thúc, *Tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh* 331

42. ThS. Đặng Minh Lý, *Tư tưởng của Hồ Chí Minh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và sự vận dụng ở Việt Nam hiện nay* 338
43. ThS. Mai Thị Thanh Nga, *Nghiên cứu cách tiếp cận tư tưởng V. I. Lênin về giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong sự đối sánh với Manabendra Nath Roy của Ấn Độ.* 348
44. Phạm Xuân Quang, *Sự chuyển biến về kinh tế, xã hội của Kim Liên - Nam Đàn trong thời đại Hồ Chí Minh* 357
45. PGS.TS. Trần Việt Thụ, *Tìm hiểu phương pháp tự học của Nguyễn Tất Thành trong quá trình tìm đường cứu nước* 366
46. ThS. Bùi Minh Thuận, *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay* 370
47. ThS. Đậu Đức Anh, TS. Trần Văn Thức, *Khảo sát quá trình hình thành và biểu hiện của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc trước Cách mạng Tháng Tám* 378
48. ThS. Đặng Như Thường, ThS. Hoàng Thị Mỹ Hạnh, *Tìm hiểu vấn đề bình đẳng giới trong một số bài viết trước Cách mạng tháng Tám của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh* 389
49. Trần Thị Thủy, *Những điểm đến du lịch “Theo chân Người” trên quê hương Việt Nam* 395
50. TS. Nguyễn Thị Thế Bình, *Về việc giảng dạy quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc trong môn Lịch sử ở trường phổ thông* 402
51. ThS. Nguyễn Thị Hà, *Tổ chức một số hoạt động ngoại khóa với chủ đề “Theo dấu chân Bác” trong dạy học Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1911 - 1930 ở trường trung học phổ thông* 413
52. TS. Nguyễn Mạnh Hường, *Giáo dục học sinh ghi nhớ công lao của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám* 421
53. TS. Lê Hữu Phước, *Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh, Tổng kết Hội thảo “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”* 429
54. *Danh mục các báo cáo khoa học gửi tham gia hội thảo: “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước (05/06/1911 - 05/06/2011)”* 433

DẪN LUẬN

TUYÊN BỐ LÝ DO, GIỚI THIỆU ĐẠI BIỂU DỰ HỘI THẢO KHOA HỌC “BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC”

TS. Trần Văn Thúc

Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An

- Kính thưa các quý vị khách quý !

- Kính thưa các quý vị đại biểu !

- Kính thưa các nhà khoa học !

- Thưa các đồng chí và các bạn !

Đúng vào thời điểm này cách đây 100 năm, ngày 05/06/1911, Nguyễn Tất Thành - người con ưu tú của quê hương Nghệ An lấy tên là Văn Ba lúc đó vừa tròn 21 tuổi đã rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước từ bến cảng Nhà Rồng - Thành phố Sài Gòn, trên con tàu Đô đốc Latuơr Tơrêvin. Trải qua hành trình một thập kỷ dưới những tên gọi khác nhau, bằng nhiều nghề lao động để khảo nghiệm, tìm kiếm, bôn ba nơi chân trời góc bể, năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta - đó là con đường cách mạng vô sản. Con đường cứu nước mà Người vạch ra đã được lịch sử dân tộc lựa chọn kể từ mùa Xuân năm 1930. Đi theo con đường cứu nước của Người, nhân dân ta đã tiến hành Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi, đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thực hiện công cuộc đổi mới, đưa đất nước ngày càng phát triển phồn vinh.

Kính thưa các quý vị!

Thật hiếm có một bậc lãnh tụ cách mạng nào trên thế giới như Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã phải trải qua hành trình hơn 400.000 km, với 30 năm ròng, vượt qua 3 đại dương, 4 châu lục, đặt chân tới 28 quốc gia để tìm đường cứu nước. Có thể nói, ngày 05/06/1911 là một sự kiện lịch sử không chỉ có ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh mà còn có ý nghĩa lớn lao đối với cách mạng Việt Nam.

Theo đó, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự nhất trí và quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, hôm nay, Trường Đại học Vinh trang trọng tổ chức Hội thảo khoa học “Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm

đường cứu nước”. Điểm đặc biệt của Hội thảo không chỉ diễn ra vào đúng kỷ niệm tròn 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước mà còn được tổ chức trên chính quê hương của Người nhằm làm sáng rõ hơn nội dung và tầm vóc của sự kiện lịch sử quan trọng này. Tới dự Hội thảo, thay mặt Ban tổ chức, tôi xin trân trọng giới thiệu và nhiệt liệt chào mừng sự có mặt của các quý vị khách quý, các vị đại biểu, các nhà khoa học:

- Xin trân trọng giới thiệu và nhiệt liệt chào mừng đồng chí Phan Đình Trạc, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An.

- Xin trân trọng giới thiệu và nhiệt liệt chào mừng GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

- Xin trân trọng giới thiệu đồng chí Nguyễn Xuân Đường, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Xin trân trọng giới thiệu đồng chí Tô Hồng Hải, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An.

- Xin trân trọng giới thiệu đồng chí Phạm Xuân Quang, Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Nam Đàn.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS Phan Xuân Biên, nguyên Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy - Trưởng ban tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện là Phó chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

- Xin trân trọng giới thiệu PGS.TS Nguyễn Viết Ngoạn, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn.

- Xin trân trọng giới thiệu TS. Lê Hữu Phước, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xin trân trọng giới thiệu GS.TS Nguyễn Ngọc Cơ, nguyên Phó Hiệu trưởng, hiện là Phó trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Cùng về dự với Hội thảo, tôi xin vui mừng giới thiệu còn có các đồng chí đại diện cho Ban tổ chức, Ban dân vận, Ban tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An; các đồng chí đại diện lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin - Truyền thông tỉnh Nghệ An; Đại diện cho Thường trực Thành ủy TP Vinh, Thường trực Huyện ủy huyện Nam Đàn; Đại diện

dòng họ Nguyễn Sinh ở Kim Liên, Nam Đàn: Các vị đại biểu đại diện cho các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học đã tới dự Hội thảo.

Về Đoàn khách mời đến từ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gồm 10 người, Ban tổ chức xin trân trọng giới thiệu:

- Ngài Quá Nghị, Chủ tịch Hội đồng quản trị tập đoàn Tương Lai.

- Ngài Tề Kiến Quốc, nguyên Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam và hiện là Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Trung - Việt.

Về phía Trường Đại học Vinh, tới dự Hội thảo, Ban tổ chức xin trân trọng giới thiệu có PGS.TS Đinh Xuân Khoa, Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

Cùng dự Hội thảo, còn có các đồng chí trong Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Bí thư các Đảng bộ bộ phận, Bí thư các chi bộ, Trưởng các đơn vị trong toàn trường, Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội sinh viên, Chủ tịch Công đoàn trường, tập thể cán bộ và đại biểu sinh viên, học viên của khoa Lịch sử.

Đặc biệt, tới dự Hội thảo, tôi xin trân trọng giới thiệu có đông đủ các nhà khoa học, các đại biểu đã có báo cáo khoa học gửi tham dự Hội thảo.

Tới dự theo dõi và đưa tin Hội thảo, tôi xin giới thiệu có các cơ quan thông tấn báo chí, phát thanh truyền hình của Trung ương và địa phương.

Một lần nữa, tôi đề nghị chúng ta nồng nhiệt chào mừng sự có mặt của đông đủ các vị khách quý, các vị đại biểu, các nhà khoa học, các đồng chí và các bạn. Sự hiện diện của quý vị sẽ góp phần đưa đến thành công cho Hội thảo. Xin kính chúc các quý vị sức khỏe, thành công và hạnh phúc. Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp. Xin trân trọng cảm ơn.

Để chủ trì và điều hành Hội thảo, Ban tổ chức xin trân trọng giới thiệu Chủ tịch đoàn gồm:

1. PGS.TS Đinh Xuân Khoa, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.
2. TS. Nguyễn Xuân Đường, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.
3. GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

4. TS Sử học Lê Hữu Phước, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn TP Hồ Chí Minh.

5. GS.TS Sử học Nguyễn Ngọc Cơ, Phó trưởng khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

6. TS Sử học Trần Văn Thức, Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An.

Để ghi chép tiến trình và nội dung Hội thảo, Ban Tổ chức xin giới thiệu đoàn thư ký gồm:

1. PGS.TS Sử học Nguyễn Quang Hồng, Trưởng bộ môn Lịch sử Việt Nam, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

2. TS Sử học Phạm Thu Nga, Trưởng khoa Văn hóa Du lịch, Trường Đại học Sài Gòn.

Xin trân trọng kính mời các đồng chí trong Đoàn chủ tịch và thư ký lên làm việc.

PHÁT BIỂU KHAI MẠC HỘI THẢO KHOA HỌC "BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC"

PGS.TS. Đinh Xuân Khoa

Bí thư Đảng uỷ, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Thưa các thầy cô giáo và các em sinh viên, học viên thân mến!

Nhân dịp Kỷ niệm tròn 100 năm người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Nhà Rồng ra đi để tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc, hôm nay, được sự nhất trí của Thường trực Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trường Đại học Vinh tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề "***Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước***". Tôi rất phấn khởi nhận thấy cuộc Hội thảo đã thu hút được sự quan tâm và có mặt đông đảo của các quý vị đại biểu, các nhà khoa học của nhiều trường Đại học, các cơ quan nghiên cứu từ nhiều địa phương trong cả nước. Thay mặt Đảng uỷ, Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh, tôi xin chân thành cảm ơn sự có mặt của quý vị. Chúc quý vị dồi dào sức khoẻ và chúc Hội thảo của chúng ta thành công tốt đẹp!

Thưa các đồng chí!

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước ở Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An - mảnh đất "địa linh nhân kiệt", giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Từ thuở ấu thơ, Người đã tận mắt chứng kiến sự bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp và phong kiến tay sai, nỗi thống khổ của nhân dân lao động và những cuộc đấu tranh anh dũng do các nhà yêu nước tiền bối lãnh đạo. Người rất khâm phục tinh thần yêu nước của các chí sĩ như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Nhưng bằng sự nhạy cảm trước thời cuộc và thực tiễn của phong trào giải phóng dân tộc lúc bấy giờ, Người không tán thành con đường cứu nước của các nhà yêu nước tiền bối, mà ấp ủ một hoài bão đi ra nước ngoài "xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta." (Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, tr.13).

Ngày 5-6-1911, con tàu Đô đốc Latouche Tréville rời bến cảng Nhà Rồng mang theo người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành với khát vọng tìm kiếm con đường mới để cứu nước, cứu dân. Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng không chỉ đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn đối với lịch sử dân tộc. Từ năm 1911 đến năm 1920, Người vừa lao động vất vả để kiếm sống, vừa khảo nghiệm đời sống và phong trào đấu tranh của nhân dân lao động các nước. Nhờ đó mà Nguyễn Tất Thành nhận thức được: Ở đâu chủ nghĩa tư bản cũng tàn ác, vô nhân đạo; ở đâu nhân dân lao động cũng bị áp bức, bóc lột như nhau. Vì vậy, giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc ở đâu cũng là thù. Tháng 12 năm 1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc; đồng thời cũng đánh dấu thời điểm Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam: con đường cách mạng vô sản.

Nhân dịp Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, trong thời gian gần đây, một số cuộc hội thảo khoa học liên quan tới chủ đề này đã được tổ chức. Nhưng chúng ta đều biết, nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tấm gương đạo đức và di sản tư tưởng của Người là một quá trình lâu dài. Trong phạm vi Hội thảo này, chúng tôi hy vọng các quý vị đại biểu, các nhà khoa học tập trung làm rõ những vấn đề cơ bản sau đây:

- Yếu tố gia đình, dòng họ và quê hương xứ Nghệ góp phần hình thành nên hoài bão cứu dân, cứu nước của Hồ Chí Minh.

- Bối cảnh lịch sử quê hương, dân tộc và thời đại vào thời điểm Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước.

- Những dấu ấn của Hồ Chí Minh ở Nghệ An, Huế, Sài Gòn... trước khi Người ra đi tìm đường cứu nước.

- Quá trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh từ 1911 đến 1941 và sự quan tâm của Người đối với quê hương, đất nước.

- Trao đổi kinh nghiệm trong nghiên cứu và giảng dạy về con đường cứu nước của Hồ Chí Minh.

Thưa các đồng chí và các bạn!

Trường Đại học Vinh có bề dày hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học hơn 50 năm nay. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường luôn gắn liền với công tác đào tạo và góp phần phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước. Trong mấy năm gần đây, chỉ riêng trên lĩnh vực Khoa học Lịch sử, Nhà trường đã tổ chức các cuộc Hội thảo khoa học với quy mô toàn quốc như: *"50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957-2007)"*, *"Mai Thúc Loan với khởi nghĩa Hoan Châu"*, *"Thanh - Nghệ - Tĩnh với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội"*. Những cuộc Hội thảo này đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề của lịch sử dân tộc, được giới khoa học và dư luận đánh giá cao. Kết quả của của Hội thảo đã được chúng tôi tiếp thu, sử dụng phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và đào tạo của nhà trường.

Hy vọng rằng, Hội thảo ***"Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước"*** không chỉ để kỷ niệm tròn một thế kỷ Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước và tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động *"Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh"* mà còn góp phần làm rõ những vấn đề học thuật liên quan tới cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Người.

Với niềm hy vọng đó, thay mặt Ban tổ chức, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội thảo.

Xin trân trọng cảm ơn!

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ PHAN ĐÌNH TRẠC
ỦY VIÊN TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, BÍ THƯ TỈNH ỦY NGHỆ AN

Chào mừng Hội thảo khoa học:

“Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước”

(Tổ chức ngày 04/6/2011, tại Trường Đại học Vinh)

- *Kính thưa đồng chí Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam!*
- *Kính thưa các nhà khoa học, các quý vị đại biểu!*
- *Thưa các thầy cô giáo cùng các em sinh viên, học viên thân mến!*

Hôm nay, tôi rất vui mừng và phấn khởi đến dự Hội thảo khoa học ***Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*** do Trường Đại học Vinh tổ chức. Đây là một trong các hoạt động kỷ niệm 121 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước.

Thay mặt Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, tôi hoan nghênh sáng kiến của Trường Đại học Vinh và nồng nhiệt chào mừng các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, các đồng chí, các bạn trẻ đã đến dự Hội thảo. Sự hiện diện của đông đảo quý vị không chỉ bày tỏ sự tôn kính đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh mà còn biểu lộ tình cảm tốt đẹp dành cho quê hương Nghệ An và chắc chắn sẽ đưa đến sự thành công cho Hội thảo.

Thưa các đồng chí và các bạn!

Chúng ta đều biết, Chủ tịch Hồ Chí Minh được sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, những người thân trong gia đình của Người đều có tri thức văn hoá, cuộc sống giản dị, thanh bạch, giàu lòng thương người và gần gũi với nhân dân lao động.

Nam Đàn - xứ Nghệ với Hoàng Trù quê mẹ, làng Sen quê cha là nơi Người sinh ra và lớn lên trong những năm tháng ấu thơ. Vùng đất Hồng Lam nổi bật với truyền thống yêu nước chống ngoại xâm và truyền thống văn hoá, hiếu học, cần cù lao động dề mừ cầu cuộc sống tốt đẹp hơn.

Từ gia đình, quê hương và đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hấp thụ một số yếu tố của nền giáo dục Nho học, bước đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây, tiếp thu truyền thống yêu nước và văn hóa lâu đời, chứng kiến sự thất bại của các phong trào yêu nước chống Pháp và cuộc sống lầm than của nhân dân lao động. Với tư chất

thông minh, tư duy độc lập và nghị lực phi thường. Người đã ôm ấp, nuôi dưỡng chí lớn và quyết tâm ra đi tìm đường cứu dân, cứu nước.

Có thể nói, ngày Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước, là điểm khởi đầu cho sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Người và là một mốc son đậm nét trong trang sử cách mạng Việt Nam.

Trái qua hành trình tìm đường cứu nước với biết bao gian khó, năm 1920, Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta. Đó chính là con đường cách mạng vô sản. Với nỗ lực không mệt mỏi của Người, mùa Xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời - kể từ đây lịch sử dân tộc sang trang mới. Đi theo con đường cách mạng vô sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 “long trời lở đất”, tiến hành cuộc kháng chiến “thần thánh” chống thực dân Pháp với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”. Giữa lúc sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta đang giành được nhiều thắng lợi thì Người đi vào cõi vĩnh hằng, để lại niềm tiếc thương vô hạn cho toàn Đảng, toàn dân ta và loài người tiến bộ.

Dù đi xa nhưng Người đã để lại cho dân tộc ta một tài sản vô giá - đó chính là Tư tưởng và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Dưới ngọn cờ tư tưởng đó, chúng ta đã đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn bằng Đại thắng mùa Xuân năm 1975 thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới, đưa đất nước phát triển và hội nhập cùng thế giới.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Thưa các đồng chí và các bạn!

Nghệ An vinh dự và rất đỗi tự hào là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu. Từ khi ra đi tìm đường cứu nước và sau này trở thành lãnh tụ cách mạng của Đảng, của dân tộc, Bác luôn dành cho quê hương những tình cảm sâu nặng: *Quê hương nghĩa nặng tình cao/ Năm mươi năm ấy biết bao nhiêu tình*. Dù đã đi xa hơn 40 năm, nhưng dường như Người vẫn hiện hữu đâu đây để dõi theo sự phát triển của quê hương, đất nước.

Tròn một thế kỷ trôi qua, nhưng sự kiện lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước với tầm vóc và ý nghĩa lớn lao của nó vẫn đang tiếp tục tác động mạnh mẽ đến toàn bộ sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Con đường cách mạng của Hồ Chí Minh đã, đang và mãi mãi soi sáng cho cách mạng Việt Nam, trong đó có quê hương Nghệ An.

Lãnh đạo tỉnh Nghệ An mong muốn sau Hội thảo, Đảng bộ Trường Đại học Vinh, các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo và quý vị đại biểu tiếp tục quan tâm, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục về tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với thực hiện tốt cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá quê hương, đất nước vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh", để thoả lòng mong mỏi của Người.

Kính chúc các quý vị đại biểu, các nhà khoa học, các thầy giáo, cô giáo, các bạn sinh viên dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn!

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO KHOA HỌC
“BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC”

TS. Trần Văn Thúc

Trưởng khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh,

Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An

Kính thưa quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Kính thưa các thầy giáo, cô giáo!

Thưa các đồng chí và các bạn!

Thiết thực kỷ niệm 121 năm ngày sinh và 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, được sự đồng ý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sự nhất trí của Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, hôm nay, Trường Đại học Vinh tổ chức Hội thảo khoa học ***Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước***. Cùng hướng về sự kiện lịch sử quan trọng này, nhiều Hội thảo khác lần lượt được tổ chức ở Hà Nội, Huế và thành phố Hồ Chí Minh. Điểm đặc biệt và có ý nghĩa quan trọng của Hội thảo này là diễn ra ngay trên quê hương Bác Hồ. Nếu Sài Gòn là nơi xuất phát điểm cho quá trình xuất dương cứu nước thì Nghệ An là điểm mở đầu cho sự kết tụ hoài bão cứu nước của Hồ Chí Minh. Đây là dịp để chúng ta nhận thức rõ hơn về hành trang và hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, đóng góp của Người và tầm vóc của những đóng góp ấy về lý luận và thực tiễn đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới.

Chọn chủ đề “***Bối cảnh lịch sử Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước***”, Ban Tổ chức hy vọng góp phần làm rõ hơn bối cảnh lịch sử quê hương, dân tộc và thời đại vào thời điểm Bác Hồ bắt đầu hành trình cứu nước; qua đó giáo dục cho thế hệ trẻ về công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với lịch sử dân tộc. Trong một thời gian ngắn sau khi gửi thông báo, Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được hơn 80 báo cáo khoa học của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Bên cạnh sự quan tâm của các nhà nghiên cứu sử học, chính trị, văn hóa đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu ở Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh, Hội thảo còn nhận được sự hưởng ứng của các nghiên cứu sinh ở Trung Quốc. Ban Tổ chức rất

cảm kích trước tấm lòng của các nhà nghiên cứu cao niên ở các địa phương khác tham gia Hội thảo với ý nguyện trở về với quê hương của Bác. Sự quan tâm đông đảo và rộng rãi của các nhà nghiên cứu đã chứng tỏ sức hấp dẫn của Hội thảo, đồng thời thể hiện lòng thành kính, niềm ngưỡng mộ của hậu thế đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Dù được đề cập dưới nhiều góc độ, từ nhiều nguồn sử liệu khác nhau nhưng các bài viết đã tập trung phản ánh những vấn đề sau:

1. Gia đình, quê hương xứ Nghệ góp phần hình thành hoài bão cứu nước của Hồ Chí Minh

Gia đình Hồ Chí Minh là một gia đình trí thức Nho học. Thân phụ Người tuy không thể hoàn toàn vượt ra khỏi tư duy “cửa Khổng sân Trình”, nhưng ông suy nghĩ và hành động rất thức thời. Đặt tên cho con là Nguyễn Tất Đạt, Nguyễn Tất Thành với mong muốn con cái mình thành đạt. Nhưng đó là ý muốn “thành đạt” của các nhà Nho tức là lý tưởng dẫn thân thực hiện giấc mộng “kinh bang tế thế”. Trong hoàn cảnh nước mất, nhà tan, người dân rên xiết trong vòng nô lệ, mở nước cứu đời, cứu dân cứu nước đã trở thành niềm thôi thúc của các Nho sĩ thức thời. Nguyễn Tất Thành thấm nhuần trong môi trường văn hóa Nho giáo, Anh ý thức về giá trị làm người, sự vinh nhục của người dân gắn với vận mệnh đất nước. Anh lấy Nho học làm yếu tố khai tâm, nhưng Nho học không phải là luồng tư tưởng cốt yếu để hình thành nên tư tưởng yêu nước và cách mạng.

Quê hương xứ Nghệ là “đất văn vật, chốn thi thư”, mảnh đất thiêng liêng này đã kết tụ bao trăm tích lịch sử hào hùng của các thế hệ tiên liệt, đó là cái nôi hun đúc nên lòng yêu nước, thương dân, khát vọng cứu dân, cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Truyền thống quê hương, rộng ra là truyền thống dân tộc đã góp phần hun đúc hoài bão ấy. Có thể nói, con người Hồ Chí Minh là sự “hội tụ tinh hoa” của quê hương xứ sở: “*Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta*”.¹

2. Hành trình từ Vinh vào Sài Gòn: chiêm nghiệm và kết tụ hoài bão cứu nước ở Hồ Chí Minh

¹ Điều văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất, đọc tại lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch.

Khởi đầu từ Vinh (năm 1905) và kết thúc ở Sài Gòn (năm 1911), đó là hành trình kết tụ hoài bão lớn để đi đến quyết định dứt khoát của Nguyễn Tất Thành sau những chặng đường trải nghiệm. Vinh là nơi khơi nguồn cho định hướng ra nước ngoài tìm con đường mới, trở thành nơi thôi thúc mạnh mẽ quyết tâm của Nguyễn Tất Thành: “muốn làm quen với nền văn minh Pháp” và “tìm hiểu tận nơi xem đằng sau những từ ngữ ấy (Tự do, Bình đẳng và Bác ái) ẩn giấu cái gì”. Trong hơn ba năm trên đất Huế, không chỉ tìm hiểu và chiêm nghiệm, Nguyễn Tất Thành đã trực tiếp tham gia các phong trào yêu nước, làm dày thêm hành trang nhận thức chính trị và hoạt động thực tiễn của mình, chuẩn bị đầy đủ hơn cho cuộc dẫn thân vì Tổ quốc.

Chúng ta thấy luôn có sự kế thừa và đúc kết bài học kinh nghiệm, cả thành công lẫn thất bại của các thế hệ tiền bối ở Nguyễn Tất Thành trong quá trình trải nghiệm thực tế để xác định hướng đi của mình. Bước ngoặt đầu năm 1910 ở Quy Nhơn chính là thời điểm đánh dấu sự trưởng thành trọn vẹn với những suy nghĩ và quyết định hết sức tự chủ của người thanh niên 20 tuổi Nguyễn Tất Thành trên hành trình thực hiện hoài bão cứu nước. Bốn tháng ở Sài Gòn (từ tháng 2 đến đầu tháng 6 năm 1911) là chặng thời gian ngắn ngủi, nhưng Sài Gòn lại chính là nơi đánh dấu sự chín muồi cả về nhận thức và hành động, để Nguyễn Tất Thành quyết định dứt khoát sự lựa chọn ra đi tìm đường cứu nước của mình.

3. Sài Gòn: điểm bắt đầu của hành trình xuất dương cứu nước của Hồ Chí Minh

Dấu mốc quan trọng trong hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh bắt đầu từ một chuyến Tây du tại bến cảng Nhà Rồng năm 1911. So với các nhà ái quốc đương thời - chủ yếu thực hiện con đường Đông du, tuy “xuôi mà ngược” - thì Nguyễn Tất Thành lại quyết định sang phương Tây, tuy “ngược mà xuôi”, bởi Người đã xác định rõ mục đích xuất dương.

Có nhiều yếu tố tác động đến lựa chọn của Nguyễn Tất Thành. Phong trào yêu nước trong thập niên đầu thế kỷ XX và những định hướng của người cha Nguyễn Sinh Sắc là các nhân tố tác động không nhỏ, nhưng trải nghiệm của bản thân cộng với lòng yêu nước nồng nàn là yếu tố quyết định việc lựa chọn Sài Gòn làm nơi xuất dương tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.

Vấn đề đặt ra cho Nguyễn Tất Thành là bằng cách nào và phải xuất phát từ đâu để có thể xuất dương. Hoàn cảnh thực tế vào thời điểm này cho thấy, nếu muốn sang phương Tây thì chỉ còn một cách tốt nhất là vào Nam Kỳ để đi bằng con đường hợp pháp. Tại sao Nguyễn Tất Thành đã chọn Sài Gòn làm nơi xuất dương? Bởi Sài Gòn chính là nơi trả lời rõ thêm những câu hỏi tồn nghi của Nguyễn Tất Thành về bản chất của chế độ thực dân, nơi cùng cố quyết tâm và góp phần quyết định để Nguyễn Tất Thành lựa chọn dứt khoát phải sang Pháp và các nước phương Tây, chứ không phải hướng về phương Đông như một số nhà yêu nước tiền bối. Có Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nêu giả thuyết mà cũng là đáp án: “Phải chăng thành phố ít nhiều mang tính chất công nghiệp đã góp phần vào sự lựa chọn quyết định của Bác?” Sài Gòn cũng là nơi góp phần tạo điều kiện và có vinh dự thay mặt cả nước tiễn Nguyễn Tất Thành lên chiếc tàu Đô đốc Latouche Tréville, bắt đầu một hành trình mới mà thực tế lịch sử đã chứng minh là con đường đúng đắn nhất để hoàn thành thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc.

4. Hành trình 30 năm xuất dương tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là lãnh tụ duy nhất ở các dân tộc thuộc địa thực hiện cuộc hành trình huyền thoại vượt qua ba đại dương, bốn châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ và 28 quốc gia để tìm con đường đúng đắn cứu cả dân tộc Việt Nam. Quá trình tìm đường cứu nước và giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh trải qua cuộc hành trình đến nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc, tư bản đế quốc, hoà mình vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước. Chứng kiến sự tàn bạo của bọn thống trị và nỗi thống khổ của nhân dân lao động đủ màu da. Người mở rộng đến sự đồng cảm với những người cùng cảnh ngộ trên khắp thế gian và có cùng một kẻ thù chung. Cũng từ đó, ở Người nảy sinh ý thức về sự cần thiết phải đoàn kết những người bị áp bức để đấu tranh cho quyền lợi chung vì “dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột” và “cũng chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản”.¹

Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như cách mạng Pháp 1789, cách mạng Mỹ 1776. Người coi trọng bài học của hai cuộc cách mạng ấy nhưng cho rằng: “cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ,

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.1, tr. 266.

nghĩa là cách mệnh tư sản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa”. Nhận thức đó chứng tỏ Hồ Chí Minh đã không coi học thuyết dân chủ tư sản và cách mạng tư sản là vũ khí lý luận và con đường cứu nước giải phóng dân tộc.

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Sự kiện này đã ảnh hưởng quyết định đến quá trình tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh. Mặc dù lúc ấy chưa hiểu về nước Nga và Cách mạng Tháng Mười, nhưng Người đã tỏ lòng ngưỡng mộ cuộc cách mạng này. Khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* thì sự kết hợp giữa thực tế và lý luận cách mạng của V. I. Lênin đã nâng cao nhận thức của Nguyễn Ái Quốc về con đường giải phóng dân tộc. Người xác định: “Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”.

Như vậy, trải qua gần mười năm vừa nghiên cứu lý luận, vừa khảo sát thực tiễn, không ngừng phê phán, lựa chọn, Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường cách mạng đúng đắn cho dân tộc Việt Nam: “muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Năm 1920 đánh dấu một mốc rất quan trọng trong hành trình cứu nước của Người. Từ một thanh niên yêu nước, Nguyễn Ái Quốc trở thành một chiến sĩ Cộng sản quốc tế, có nhiều đóng góp cho cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Từ lý luận đến thực tiễn, hành trình của Nguyễn Ái Quốc đã in dấu ở nhiều nơi, từ Pháp, Liên Xô, sang Thái Lan, trở lại Trung Quốc, đó là quá trình khẳng định sự sáng tạo và đúng đắn trong tư tưởng cứu nước của Người. Thời gian ở Pháp, Người đã định hướng cho mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa. Ở Liên Xô, Người đã nỗ lực gắn cách mạng Việt Nam với thành trì cách mạng thế giới. Ở Trung Quốc, Người đã xây dựng một hậu phương vững chắc, làm bàn đạp và hậu thuẫn quốc tế cho cách mạng Việt Nam.

Năm 1930, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam - sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử cách mạng Việt Nam 30 năm đầu thế kỷ XX. Chấm dứt thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh trọn và làm tròn sứ mệnh của lịch sử dân tộc. Với Cương lĩnh chính trị đúng đắn

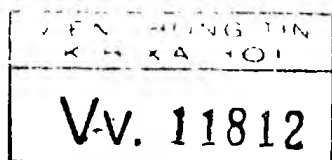
và khoa học. Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định đến thành công của cách mạng Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc chính là người đã chuẩn bị về mọi mặt, tư tưởng, chính trị, tổ chức cho sự ra đời của Đảng.

Năm 1941, Hồ Chí Minh trở về Cao Bằng trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng Việt Nam, kết thúc một hành trình dài 30 năm tìm đường cứu nước. Bắt đầu từ bến cảng Nhà Rồng năm 1911 để sang phương Tây, kết thúc cuộc hành trình để trở về phương Đông, Hồ Chí Minh chính là hội tụ của tinh hoa dân tộc và tinh hoa của nhân loại.

5. Con đường cứu nước của Hồ Chí Minh trong xu thế thời đại.

Từ giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, nhân dân Việt Nam với lòng yêu nước, chí căm thù đế quốc, đã thể hiện quyết tâm chống Pháp, giành độc lập dân tộc. Thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh nghĩ rằng có thể dựa vào Nhật, thậm chí cả Pháp để giúp mình giành độc lập dân tộc. Có một lực lượng thực tế hơn không nhờ ai mà tự lực cánh sinh quyết tâm thủ hiểm chống Pháp. Chỉ một mình Nguyễn Tất Thành, với sự khâm phục các bậc tiền bối, nhưng không muốn đi theo vết mòn của lịch sử, một lòng yêu nước, ý chí cách mạng, đã có chí đuổi thực dân Pháp, thể hiện trí tuệ, bản lĩnh của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo: giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Các cuộc cách mạng tư sản phương Tây và những khẩu hiệu của nó đã gợi ý và thôi thúc Nguyễn Tất Thành lựa chọn hướng đi tìm đường cứu nước. Nhưng quá trình trải nghiệm thực tế đã khiến Người phủ nhận việc cứu nước theo cách mạng tư sản mà theo con đường cách mạng vô sản. Trái với nhiều lãnh tụ cách mạng châu Á khác, Nguyễn Ái Quốc đã đi vào cuộc đời chính trị, tự đào luyện và trưởng thành ở châu Âu. Đây là những cơ sở rất quan trọng để Nguyễn Ái Quốc có sự sàng lọc, rút ra kết luận cho mình. So với nhiều lãnh tụ châu Á khác ở Đông Á, Đông Nam Á và Nam Á, thì nhận thức: Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới có thể chỉ ra con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc đồng thời thực hiện được mục tiêu giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, đến với Người khá sớm và được nung nấu sâu sắc. Đó là một sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người. Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và thời đại, đặt cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng thế giới, kết



hợp chặt chẽ và sáng tạo phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa với phong trào cách mạng vô sản ở chính quốc.

Tinh thần sáng tạo, tự chủ vốn được bộc lộ từ sớm lại càng được khẳng định trong quá trình tìm đường cứu nước của Người. Hồ Chí Minh trở thành một học trò xuất sắc của Mác - Lênin ở phương diện tiếp thu sáng tạo lý luận của các nhà lãnh tụ tiền bối. Người đã có nhiều cống hiến xuất sắc cho phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa, bổ sung vào kho tàng lý luận cách mạng thế giới. Điểm sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là Người đã khẳng định: Cách mạng giải phóng dân tộc có thể nổ ra và giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc và giúp đỡ cách mạng vô sản ở chính quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Áp dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc được thể hiện trong các tác phẩm “Đường cách mệnh”, “Chính cương vắn tắt” và “Sách lược vắn tắt”... Sự vận động của lịch sử dân tộc từ ảnh hưởng tư tưởng tả khuynh của Quốc tế Cộng sản trở về với đường lối giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc trong thập niên 30 của thế kỷ XX đã khẳng định trí tuệ và bản lĩnh của Hồ Chí Minh.

6. Giáo dục, phát huy tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh

Bên cạnh nhận thức sáng rõ hơn về hành trang, hành trình và tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh thì việc giáo dục, phát huy tư tưởng đó cũng có ý nghĩa rất quan trọng. Từ nhận thức đến hành động, chủ đề này cũng thu hút được giới nghiên cứu trong việc tổ chức các hình thức giáo dục, nội dung giáo dục cho thế hệ trẻ. Đây cũng là dịp chúng ta thể hiện niềm kính trọng và ngưỡng mộ đối với chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại; nguyện tiếp tục học tập, thực hiện và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh.

Ngay trên quê hương của Người, di sản lớn lao mà Người để lại đang được Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Nghệ An tiếp bước. Nghệ An nguyện mãi mãi đi theo con đường cách mạng của Bác đã chọn. Chính quyền và nhân dân Nghệ An quyết tâm vươn lên về tầm nhìn và năng lực hành động trong công cuộc đổi mới, thực hiện lời dạy của Bác Hồ xây dựng Nghệ An thành tỉnh giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng, gương mẫu về văn hóa - xã hội. Nghệ An xứng đáng là quê hương Xô-viết anh hùng, xứng đáng với niềm hy vọng lớn lao của Đảng, của Bác Hồ, của đồng bào cả nước và bầu bạn trên thế giới.

Kính thưa quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Thưa các đồng chí và các bạn!

Trên cơ sở kết quả đạt được của các báo cáo khoa học tham gia Hội thảo, Ban Tổ chức mong muốn chúng ta cùng thảo luận để làm rõ các vấn đề cơ bản: Bối cảnh lịch sử quê hương, dân tộc và thời đại khi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước; hành trang và hành trình cứu nước của Bác; tư tưởng của Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc; giáo dục và phát huy tư tưởng cứu nước của Hồ Chí Minh trong thời đại mới.

Xin trân trọng cảm ơn!

Chú thích:

1. Điều văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam do đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất, đọc tại lễ truy điệu trọng thể Hồ Chủ tịch.
2. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.266.

Phần thứ nhất:
TỪ TRUYỀN THÔNG GIA ĐÌNH, QUÊ HƯƠNG,
ĐẤT NƯỚC

NĂM VÙNG NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ TRONG VIỆC LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA HỒ CHÍ MINH

ThS. Bùi Thị Cần

Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Vinh

Buổi sáng ngày 5 tháng 6 năm 1911 đã đi vào lịch sử của dân tộc Việt Nam như một bước ngoặt đánh dấu cho sự lựa chọn con đường cứu nước đầy táo bạo, cách mạng và sáng tạo của người thanh niên Nguyễn Tất Thành.

Động lực lớn nhất thôi thúc Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước là tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc. Chính tinh thần yêu nước mãnh liệt đó đã thúc giục, động viên, cổ vũ Anh luôn luôn quan tâm đến thời cuộc, theo dõi sát sao các phong trào yêu nước đầu thế kỷ chứa đựng nhiều mâu thuẫn, trên cơ sở đó suy nghĩ kỹ lưỡng về mục đích và triển vọng của các phong trào và bằng trí tuệ sáng suốt của mình đã vượt qua tầm nhìn hạn chế của các nhà nho yêu nước đương thời để ra đi tìm đường cứu nước mới, với một hướng đi và cách đi hoàn toàn khác những người đi trước.

Nhưng giải thích sự kiện lịch sử trọng đại đó chỉ bằng lòng yêu nước thì chưa đủ. Những điều kiện lịch sử dân tộc và thế giới từ những năm đầu thế kỷ XX đã không còn như trước, nếu chủ nghĩa yêu nước không được đổi mới và nâng cao cho phù hợp với yêu cầu của thời đại mới thì sẽ trở thành bất cập với tình hình và không thể thành công được.

Vậy những điều kiện mới là những điều kiện gì? Trước tiên, cần phân tích bối cảnh lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Vào giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam đã đi vào sự khủng hoảng và suy tàn thì thực dân Pháp nổ súng xâm lược và thống trị, biến Việt Nam từ một quốc gia độc lập thành thuộc địa của chúng. Hai hiệp ước Hác-măng (1883) và Patơ-nôt (1884) đã đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn của nhà nước phong kiến độc lập Việt Nam và sự đầu hàng của triều Nguyễn trước chủ nghĩa tư bản Pháp. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc thực dân Pháp trở thành mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu và diễn ra ngày càng gay gắt.

Vượt lên tình hình bất lợi đó, nhân dân ta vẫn anh dũng và kiên trì đấu tranh. Phong trào Cần Vương (1885 - 1896) dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu, văn thân yêu nước chống thực dân Pháp phát triển rầm rộ trong cả nước, kéo dài 11 năm cuối thế kỷ XIX. Nhưng các sĩ phu cuối thế kỷ XIX như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Tống Duy Tân, Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Bích... tuy giàu lòng yêu nước, căm thù sâu sắc bọn thực dân Pháp xâm lược, đều xuất thân từ giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử, nên đã không có khả năng thống nhất toàn bộ phong trào đấu tranh của dân tộc về một mối. Cùng trong thời kỳ đó, song song với các cuộc đấu tranh Cần Vương còn có các cuộc đấu tranh tự phát của nông dân và đồng bào miền núi nổi bật nhất là phong trào nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884-1913).

Cuối cùng, phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ XIX của nhân dân ta đều bị dập tắt trong biển máu. Sự thất bại đau thương của các phong trào trên đều bộc lộ một tình trạng khủng hoảng trầm trọng về sự lãnh đạo. Những sĩ phu yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX do hạn chế điều kiện giai cấp và thời đại, nên trong khi dựng cờ cứu nước họ vẫn mang ngọn cờ phong kiến đã suy đồi không còn tiêu biểu cho dân tộc. Một chế độ phong kiến dù là độc lập với những điều kiện lịch sử của Việt Nam lúc đó không còn thích hợp nữa. Vì vậy, chỉ sau một thời kỳ phát triển, phong trào đã dần dần trở nên rời rạc, lẻ tẻ và cuối cùng tan rã. Phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ XIX thất bại đã kết thúc thời kỳ xâm lược và bình định của giặc Pháp ở Việt Nam. Điều đó cho thấy sự bất lực của hệ tư tưởng phong kiến trước nhiệm vụ lịch sử.

Sau khi đã hoàn thành chiến tranh xâm lược và bình định nước ta, tư bản Pháp đã bắt tay vào việc gấp rút biến Việt Nam thành thuộc địa bảo đảm siêu lợi nhuận cao nhất cho chúng.

Đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất thực hiện trên phạm vi cả nước, với tốc độ nhanh và có tính hệ thống đã gây nhiều biến đổi cho xã hội Việt Nam về các mặt. Một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân đã được du nhập vào nước ta. Đồng thời cũng do âm mưu kiếm lợi lớn, không tốn kém mà chắc chắn, quan hệ bóc lột phong kiến từng thống trị ngàn đời trên xương máu của nông dân nước ta cũng được thực dân Pháp cố tình duy trì. Trên cơ sở đó cơ cấu xã hội Việt

Nam cũng bắt đầu thay đổi. Cùng với sự bản cùng hoá và phá sản triệt để của nông dân chiếm tới 90% dân số, giai cấp địa chủ tuy có chút ít biến động trong cơ cấu - trừ một số địa chủ tham gia kháng chiến chống xâm lược trước đó đã bỏ vùng giặc chiếm đóng nay mất ruộng đất, còn lại giai cấp địa chủ phong kiến cũ về cơ bản vẫn được duy trì. Quan trọng hơn là các lực lượng xã hội mới cũng được hình thành và có điều kiện phát triển, tất nhiên trong sự hạn chế của tư bản Pháp. Tiểu tư sản và tư sản Việt Nam tuy đã nổi bước xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam, nhưng do cơ sở kinh tế hết sức nhỏ yếu nên thái độ chính trị của họ rất bạc nhược nên không thể lớn mạnh được, chỉ mới là những tầng lớp mỏng về số lượng và yếu về chất lượng. Trong bối cảnh đó, bộ mặt các thành thị cũng đổi khác với hoạt động ngày càng náo nhiệt của thương nghiệp hay xí nghiệp. Tất cả những biến động đó đã kéo theo sự thay đổi của ý thức hệ xã hội và cả phong cách sống của con người.

Đúng vào lúc đó, từ những năm đầu thế kỷ XX, trào lưu tư tưởng tư sản từ ngoài cũng có điều kiện dội vào Việt Nam qua hai con đường Nhật Bản và Trung Quốc. Từ sau cách mạng Tân Hợi (1911) của Trung Quốc thì chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn với mục tiêu dân chủ tư sản đã ảnh hưởng tới Việt Nam. Việt Nam lại là thuộc địa của Pháp nên thông qua các trường học, các báo chí, tư tưởng cách mạng tư sản Pháp cũng được du nhập vào Việt Nam, tất nhiên một cách thiếu hệ thống và bị cắt xén, bị tước bỏ những phần tích cực vì có hại cho nền thống trị thực dân.

Tất nhiên, sự phân hoá của xã hội Việt Nam lúc đó cũng chỉ mới bắt đầu, ngay trong bộ phận sĩ phu yêu nước tiến bộ đầu thế kỷ XX cũng không đồng đều, mức độ tiếp nhận ảnh hưởng trào lưu tư tưởng tư sản vì vậy cũng đậm nhạt khác nhau, dẫn tới sự thiếu thống nhất trong phong trào. Hai xu hướng bạo động (Phan Bội Châu với phong trào Đông du) và cải cách (phong trào Đông kinh nghĩa thực, Duy Tân với người đại diện đầy đủ nhất là Phan Châu Trinh) song song tồn tại và phát triển đã phản ánh cụ thể đặc điểm của phong trào cách mạng Việt Nam hồi đó.

Sự thật hiển nhiên là do điều kiện lịch sử hạn chế, một phần vì chưa lôi cuốn được các tầng lớp nhân dân, chưa nhận rõ được kẻ thù, phần khác vì các phong trào đó chủ yếu vẫn do các sĩ phu phong kiến cựu học truyền bá và dẫn dắt, nên không tránh khỏi hạn chế và thất bại. Chính do những hạn chế của các phong trào như vậy mà kết quả cuối cùng là chỉ sau một thời kỳ phát triển rầm rộ, sôi động, các phong

trào lần lượt bị dập tắt, bộc lộ tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối cách mạng trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Cuộc khủng hoảng về đường lối đó thực chất lại là cuộc khủng hoảng về vai trò lãnh đạo cách mạng, lịch sử Việt Nam đến lúc này đã đặt ra yêu cầu có một giai cấp tiên tiến nhất trong xã hội đứng ra lãnh đạo cách mạng.

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, chính anh thanh niên Nguyễn Tất Thành đã bắt đầu lớn lên ở một cái nôi có phong trào yêu nước, tiếp thu giáo dục của gia đình, ảnh hưởng của quê hương, bằng sự học tập của bản thân, sự gần gũi quần chúng lao động và nhờ tác động của phong trào chống Pháp 1908 bắt đầu hoạt động cách mạng. Từ nhỏ, Nguyễn Tất Thành đã được cụ thân sinh là một nhà nho yêu nước cho đi học Tân học - tức chữ Quốc ngữ và chữ Pháp - ngay từ khi còn ở nơi làng quê heo hút của miền Tây xứ Nghệ với nhà nho tiến bộ Nguyễn Quý Song, một vị tiền sĩ Hán học mà không bảo thủ, cố chấp, đã tự nguyện học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và vì vậy đã trở thành người thầy khai tâm Tân học cho Nguyễn Tất thành. Sau đó, hai trường tiểu học Vinh, Đông Ba và trường Quốc học Huế - ngôi trường tân học lớn nhất của miền Trung lúc đó - đã giúp anh thanh niên ham học hỏi, thích tìm hiểu cái mới ngày càng nâng cao thêm nhận thức về đất nước và xã hội. Nguyễn Tất thành đã khẳng định: "Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp tự do, bình đẳng, bác ái... Tôi rất muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những chữ ấy... Tôi quyết định tìm cách đi ra nước ngoài" ¹, đó là một ham muốn tích cực, một thái độ tiến bộ, hướng về cái mới. Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh trân trọng mọi nỗ lực tìm kiếm, khâm phục tâm huyết của các bậc tiền bối, nhưng có sự suy nghĩ phê phán, thấy rõ tất cả các con đường đã được chọn đều không có hiệu quả, và tự xác định phương hướng bằng nhận thức và bằng linh cảm của mình. Dù vô cùng kính trọng, khâm phục, nhưng Người vẫn thấy được những mặt hạn chế của các vị tiền bối lãnh đạo cách mạng lúc bấy giờ. Phan Bội Châu dựa vào Nhật để đánh Pháp khác nào "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau" ², Phan Châu trình muốn dựa vào Pháp để đánh đổ phong kiến Nam triều "chẳng khác gì đến xin giặc rù lòng thương" ³ và Hoàng Hoa Thám vẫn "còn nặng cốt cách phong kiến" ⁴. Những nhận định, đánh giá đó là kết quả của một quá trình trầm trồ, suy nghĩ tìm hiểu, đối chiếu, so sánh công phu. Trong quá trình đó, vai trò của một tư duy độc lập, một sự nhạy cảm với

thời cuộc - được đặt trên nền tảng một lòng yêu nước thương dân sâu sắc - là đặc biệt quan trọng, đã giúp Nguyễn Tất Thành nắm đúng các yếu tố mới, nhận rõ xu thế mới của thời đại để rồi xác định đúng hướng đi, cách đi và cuối cùng đã bắt gặp con đường cứu nước mới.

Nguyễn Tất Thành bằng sự mẫn cảm chính trị của mình, là người đầu tiên đã nhận thức được yêu cầu mới của lịch sử và của thời đại, tất nhiên chưa đạt tới trình độ là xác định được cần đi theo con đường cứu nước nào, mà chỉ mới thấy cần ra đi tìm con đường cứu nước mới. Người quyết định xuất dương để xem xét tình hình, quan sát cuộc sống của các dân tộc, nghiên cứu cách làm của các nước, cốt tìm ra con đường cho dân tộc Việt Nam tự giải phóng mình.

Nhưng yếu tố tác động quan trọng nhất đến nhận thức tư tưởng và quyết định xuất dương của Nguyễn Tất Thành trước năm 1911, đó chính là sự xuất hiện một lực lượng xã hội hoàn toàn mới trong xã hội Việt Nam. Đối chiếu với tình hình Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy giai cấp công nhân đã ra đời khá sớm, ngay trong đợt khai thác đầu tiên của chủ nghĩa đế quốc Pháp, cùng với sự xây dựng và hoạt động của các ngành công, nông, thương nghiệp thực dân, tuy rằng do chính sách hạn chế ngặt nghèo của đế quốc Pháp nên bị hạn chế về số lượng, cả về chất lượng còn ở trình độ "tự phát". Quan trọng hơn nữa là các cuộc bãi công - một hiện tượng mới đặc biệt quan trọng trước đó chưa hề có, đã nối tiếp nhau bùng nổ, khẳng định một giai cấp mới ra đời. Anh thanh niên Nguyễn Tất Thành với sự quan tâm theo dõi tình hình, xã hội, với tinh thần luôn luôn hướng theo cái mới, cái tiến bộ, từ rất sớm đã chú ý tới mầm non này đang phát triển phù hợp với xu thế tiến bộ của xã hội. Rõ ràng là chính trên nền tảng của một tinh thần yêu nước truyền thống mãnh liệt, đậm đà bản sắc dân tộc với tinh thần nhân văn cao cả, luôn luôn hướng về những người cùng khổ, những thân phận thiệt thòi trong xã hội, bằng trí tuệ sáng suốt, bằng ý chí vượt khó, Nguyễn Tất Thành đã có thể quyết định hướng đi mới sang các nước phương Tây, nơi có tư tưởng tự do, dân chủ và có khoa học kỹ thuật hiện đại. Chính nhờ xác định đúng hướng đi - và cách đi bằng sức lao động của bản thân, bằng lòng tự tin và ý chí của chính mình, bằng việc thâm nhập vào quần chúng lao động lao khổ, Nguyễn Tất Thành đã có điều kiện trở thành người Việt Nam yêu nước đầu tiên

tìm thấy con đường giải phóng đúng đắn cho giai cấp công nhân, cho nhân dân lao động và toàn thể dân tộc.

Kể từ buổi sáng đầu tiên đầu tháng 6 năm 1911 đó, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành (với tên là Văn Ba) đã bắt đầu một cuộc hành trình dài ngày qua các đại dương và đại lục và cũng bắt đầu tiến hành một cuộc khảo sát vô cùng phong phú, dẫn tới một khám phá chính xác tuyệt vời.

Chính tại nước Pháp, từ năm 1919 sau chiến tranh thế giới thứ nhất, trong bối cảnh phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Pháp đang dâng cao dưới ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng Tháng Mười Nga và thông qua những đại biểu của những người cùng khổ nhất của nước Pháp mà Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy được chân lý cứu nước là chủ nghĩa Mác - Lênin. Vào giữa tháng 7-1920, được đọc *"Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa"* của V.I.Lênin, Người đã vui mừng đến phát khóc và reo to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: "Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng cho chúng ta" ⁵. Và chỉ hơn 5 tháng sau nỗi vui mừng vì phát hiện quan trọng đó đã được thể hiện tại Đại hội Tua (tháng 12-1920) với hành động dứt khoát đứng về phía tán thành việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp, đứng về phía Quốc tế III. Bằng hành động cách mạng đó, Nguyễn Ái Quốc đã sớm trở thành vừa là lãnh tụ dân tộc, vừa là lãnh tụ giai cấp, nêu cao ngọn cờ vô sản cho dân tộc ta. Người khẳng định: *Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản.*

Sự kiện Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp đánh dấu một bước ngoặt trong đời hoạt động của Người, từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản, dẫn đến bước ngoặt của lịch sử cách mạng Việt Nam từ nay đã gắn liền độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin bắt đầu thâm nhập phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Từ đó cách mạng Việt Nam đi theo một phương hướng mới, trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới.

Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định: "Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" ⁶. Từ sau năm 1921, bằng

những hoạt động phong phú, khoa học và sáng tạo, Nguyễn Ái Quốc đã hăng hái tiên hành một cuộc đấu tranh kiên trì, gian khổ trên phạm vi quốc tế cũng như ở trong nước, thông qua hai con đường Pháp và Trung Quốc để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về nước, tích cực chuẩn bị các mặt lý luận và tổ chức để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930) với sứ mệnh là đội tiên phong của giai cấp công nhân, lãnh đạo phong trào cách mạng Đông Dương và Việt Nam theo con đường cách mạng Tháng Mười và theo đường lối của Quốc tế III. Trong tất cả các tác phẩm, các bài báo, các bài giảng của mình, nhất là trong cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Đường cách mệnh* và *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên tại Hội nghị thành lập Đảng, Người đã kết hợp việc phổ biến lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin với việc chỉ rõ những phương hướng cơ bản của cách mạng Việt Nam, vạch cho nhân dân ta con đường đi tới độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội. Sự ra đời của chính đảng vô sản - trong đó có vai trò to lớn của Nguyễn Ái Quốc, là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính chất quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc đi sang phương Tây, trong đó có nước Pháp, đó là một quyết định cách mạng và táo bạo. Con đường cứu nước mà Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã lựa chọn là con đường cách mạng vô sản - là sự gặp gỡ lịch sử tuyệt diệu giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với học thuyết cách mạng và khoa học của thời đại đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ sự lựa chọn con đường, nghiên cứu lý luận, khảo sát thực tế một cách sâu sắc; phân tích, đánh giá các điều kiện của dân tộc và thời đại đến việc vận dụng cụ thể hoá con đường đã lựa chọn một cách sáng tạo vào cách mạng Việt Nam đưa lại những bước ngoặt quan trọng và những thắng lợi vĩ đại cho dân tộc ta. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước, về vai trò lãnh đạo cách mạng. Thắng lợi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là thắng lợi rực rỡ của dân tộc, mở ra trang sử mới với một Nhà nước của dân, do dân, vì dân đầu tiên ra đời trong lịch sử Việt Nam là minh chứng cho sự lựa chọn con đường cứu nước đúng đắn, khoa học, cách mạng và sáng tạo của Hồ Chí Minh.

Chú thích:

1. Ôxíp Mandenxtam: *Nguyễn Ái Quốc: Thăm một đồng chí trong Quốc tế Cộng sản*, Tác phẩm mới, số 7 (tháng 5 - 1970).

2. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.12
3. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.12
4. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB. Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.13
5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr 127.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.10, tr 128.

YẾU TỐ GIA ĐÌNH, NHÀ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI GÓP PHẦN HÌNH THÀNH HOÀI BẢO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA HỒ CHÍ MINH

ThS. Thái Bình Dương

Trưởng bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh

Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh

Con người sinh ra và lớn lên phải thông qua giáo dục. Sinh thời, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, nhân cách con người phần nhiều do giáo dục mà nên “Bởi vì giáo dục trong nhà trường, chỉ là một phần, còn cần có sự giáo dục ngoài xã hội và trong gia đình để giúp cho việc giáo dục trong nhà trường được tốt hơn. Giáo dục trong nhà trường dù tốt mấy nhưng thiếu giáo dục trong gia đình và ngoài xã hội thì kết quả cũng không hoàn toàn”¹. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày mấy ý kiến về yếu tố gia đình, nhà trường và xã hội góp phần hình thành ước mơ, hoài bão giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh.

1. Yếu tố gia đình

Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình là nơi sinh ra, nuôi dưỡng tâm hồn, là nơi giáo dục và góp phần quan trọng trong sự hình thành nhân cách của mỗi con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh, sinh ngày 19-5-1890, tại quê ngoại là làng Hoàng Trù (còn gọi là làng Trù), xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), trong một gia đình nhà nho yêu nước, gần gũi với nông dân. Lúc sinh thành Hồ Chí Minh có tên gọi là Nguyễn Sinh Cung. Ngay từ nhỏ, Nguyễn Sinh Cung đã nhận được sự giáo dục của gia đình mà song thân của Người là tấm gương sáng cho các con noi theo.

Cha của Người là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, một nhà nho yêu nước, cấp tiến, có lòng yêu nước, thương dân sâu sắc. Cụ nêu tấm gương ham học, ý chí kiên cường vượt qua gian khổ để đạt được mục tiêu. Nhưng càng học, càng hiểu đời, ông nhận thấy “quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ”, nghĩa là “quan trường là nô lệ trong những người nô lệ, lại càng nô lệ hơn”. Vì thế, sau khi đỗ Phó bảng, Cụ từ chối đi làm quan. Sau nhiều năm lần lữa, Cụ vào kinh đô nhậm một chức quan nhỏ, nhưng vốn có tinh thần yêu nước, khảng khái, nhất là Cụ có tư tưởng thương dân, luôn lấy dân làm đối tượng cho mọi cải cách chính trị - xã hội; Cụ thường chống

đổi lại bọn quan trên và thực dân Pháp. Vì vậy, sau một thời gian làm quan, Cụ bị chúng cách chức và thải hồi. Cụ vào Nam Bộ làm thầy thuốc, sống cuộc đời thanh bạch cho đến lúc qua đời.

Đối với các con, cụ Nguyễn Sinh Sắc giáo dục ý thức lao động và học tập, hiểu đạo lý làm người. Được sự giáo dục đó, từ thiếu thời Nguyễn Sinh Cung đã biết nói những điều hay, làm những việc tốt, giàu lòng vị tha, nhân ái chan hòa trong nghĩa cử đồng bào.

Là một người có nhiều năm làm nghề dạy học và từ thực tế dạy học của mình, cụ Nguyễn đã có phương pháp giáo dục các con mình khác với các nhà Nho đương thời. Trước hết, cụ là người thầy học đầu tiên của Nguyễn Sinh Cung. Cụ đã dạy chữ, dạy làm người và giáo dục lòng yêu nước cho con qua những câu chuyện về các anh hùng trong lịch sử dân tộc.

Dưới chế độ phong kiến, nhất là các nhà Nho, các bậc quân tử thì sự phân chia đẳng cấp rất rạch ròi, từ việc nhỏ cho đến việc lớn, ngay cả trong mỗi bữa ăn, các con không được ngồi chung mâm với cha. Nhưng đối với cụ Nguyễn Sinh Sắc, những lúc cụ đi dạy học hoặc đi đến đàm đạo ở Thanh Chương, Diễn Châu, Yên Thành (Nghệ An), Đức Thọ (Hà Tĩnh), Kiến Xương (Thái Bình)... Nguyễn Tất Thành được đi cùng và được nghe nhiều chuyện qua các buổi bàn luận thời cuộc giữa cha mình với các sĩ phu yêu nước tiến bộ. Người dần dần hiểu được thời cuộc và sự day dứt của các bậc cha chú trước cảnh nước mất, nhà tan. Trong những người mà ông Sắc thường gặp gỡ có ông Phan Bội Châu. Giống như nhiều nhà Nho yêu nước lúc bấy giờ, Phan Bội Châu cũng day dứt trước hiện tình đất nước và số phận của dân tộc. Sau này, Hồ Chí Minh đã nhắc lại: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi sự thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi”². Những chuyến đi này, giúp Người mở rộng thêm tầm nhìn và tầm suy nghĩ. Người nhận thấy ở đâu người dân cũng vất vả, đói cơm, rách áo, khổ nhục, dường như họ đang nung nấu quyết tâm đánh đổ bọn áp bức bóc lột thực dân phong kiến. Trước cảnh thống khổ của nhân dân, Người đã sớm có hoài bão đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, cứu nước, cứu dân.

Ngoài thời gian học tập, Nguyễn Tất Thành thường được cha đưa đến các vùng trong tỉnh như làng Đông Thái (quê hương của Phan Đình Phùng), thăm các di tích thành Lục niên, miếu thờ La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, v.v... Đây là những bài học thực tế bổ ích, quan trọng, mắt thấy, tai nghe đã góp phần hình thành tư tưởng yêu nước và chỉ hướng cách mạng của Nguyễn Tất Thành.

Giáo dục tư tưởng cứu nước, cứu dân và đặt niềm tin vào con mình của cụ Nguyễn Sinh Sắc đã tạo thành ý chí, nghị lực và động lực cho Nguyễn Tất Thành. Sau này, trên đường đi vào phía Nam, “Nguyễn Tất Thành lên Bình Khê (Bình Định) thăm cha. Thấy con trai đến Bình Khê, cụ Nguyễn Sinh Sắc hỏi con: - Con đến đây làm gì? - Con đến đây tìm cha. Nghe vậy, cụ Sắc triu mến nói với con: - Nước mắt không lo đi tìm, tìm cha phỏng có ích gì?”³.

Sự giáo dục của Cụ Nguyễn Sinh Sắc không chỉ truyền cho các con trí tuệ, học vấn, mà còn truyền lòng nhiệt huyết, chí khí mãnh liệt và động lực dám vượt qua mọi gian nan để vươn tới sự nghiệp lớn cứu nước, giải phóng dân tộc. Tính cách, ý chí của người dân xứ Nghệ, lòng yêu nước, thương dân của cụ Sắc đã ảnh hưởng sâu sắc tới Nguyễn Tất Thành và theo suốt cuộc đời Hồ Chí Minh sau này.

Mẹ của Người là cụ Hoàng Thị Loan. Sinh ra trong một gia đình Nho học, ít nhiều có được học chữ thánh hiền, lớn lên ở một vùng quê giàu truyền thống yêu nước và những làn điệu dân ca trữ tình, cụ đã sớm có vốn sống, vốn văn học dân gian phong phú. Bà đã giáo dục các con ngay từ thuở trong nôi qua những lời ru bằng làn điệu dân ca xứ Nghệ, bằng tục ngữ, ca dao... Điều đó đã nhen nhóm tình yêu quê hương, đất nước đối với Nguyễn Sinh Cung. Cụ đã dành nhiều tâm sức để truyền thụ cho con những hiểu biết ban đầu về tự nhiên và xã hội, dạy con biết yêu lao động, biết làm những việc phù hợp với sức lực và lứa tuổi một cách say mê, chịu khó, sáng tạo. Cụ đã tập cho con làm những việc tốt và thực tế đã trở thành nếp sống quen thuộc hàng ngày của Nguyễn Sinh Cung.

Trong cuộc sống gia đình, những lúc thảnh thơi, Cụ đều sống giản dị, tiết kiệm, nhưng luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ mọi người. Cụ đã nêu một tấm gương sáng về nhân cách đạo đức cho các con học tập. Ở đâu, Cụ cũng thể hiện đức tính cần cù, chịu thương, chịu khó, tần tảo nuôi chồng, nuôi con; một lối sống trong sáng, có nghĩa, có tình, được mọi người yêu mến và hết sức kính trọng. Bằng tấm lòng trách

nhệm và sự mẫn cảm của người mẹ, Cụ đã giáo dục, dạy dỗ, uốn nắn cho con những bài học đầu tiên về cách sống, về đạo lý làm người. Tuổi thơ của Nguyễn Sinh Cung như tờ giấy trắng mà cụ Loan là người đã viết những dòng chữ đầu tiên, định hướng nhân cách, tỏa sáng tâm hồn, bồi đắp lòng bác ái, tình nghĩa đồng bào. Ngay từ tuổi ấu thơ, tấm gương của người mẹ đã đi vào tâm khảm, tạo nên bản lĩnh tự lực cánh sinh trong mọi lúc, mọi nơi của Nguyễn Tất Thành sau này.

Lúc ra đi tìm đường cứu nước, trả lời người bạn về việc lấy tiền đâu để đi? Nguyễn Tất Thành đã giơ hai bàn tay và nói:“- Đây, tiền đây. – Chúng ta sẽ làm việc. Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi”⁴. Đó chính là đức tính mà cụ Loan đã giáo dục cho các con, sự giáo dục cả bằng ngôn từ và tấm gương sáng của mình đã góp phần quan trọng hình thành nên nhân cách, ước mơ, hoài bão của Nguyễn Tất Thành. Sau này, trong quá trình bôn ba qua các đại dương, các châu lục tìm tòi khảo nghiệm con đường cứu nước giải phóng dân tộc, Nguyễn Tất Thành đã tự lao động và đã làm nhiều nghề khác nhau để sống, học tập và đấu tranh nhằm thực hiện ước mơ, hoài bão của mình.

Chị của Người là bà Nguyễn Thị Thanh, anh của Người là ông Nguyễn Sinh Khiêm, lớn lên đều chịu ảnh hưởng của ông bà, cha mẹ, chăm làm việc và rất thương người. Anh, chị của Người đều tham gia hoạt động yêu nước, bị thực dân Pháp và triều đình phong kiến bắt bớ tù đầy.

Như vậy, yếu tố gia đình giữ vai trò quan trọng, đã đặt nền móng và kiến tạo nên nhân cách và hoài bão cứu nước, cứu dân của Hồ Chí Minh.

2. Yếu tố nhà trường

Tại quê nhà, Nguyễn Sinh Cung học chữ Hán với thầy Hoàng Phan Quỳnh, thầy Vương Thúc Quý và thầy Trần Thân ở ngay trong làng Kim Liên. Thầy Vương Thúc Quý vốn là nhà nho, giàu lòng yêu nước cho nên cụ Nguyễn Sinh Sắc muốn Nguyễn Tất Thành được học chữ với thầy, nhưng điều quan trọng hơn là học lòng yêu nước thương dân của thầy. Sống trong sự cai trị, quản lý nghiêm ngặt của thực dân, phong kiến nhưng thầy Quý không hề ngần ngại dạy cho học sinh tư tưởng yêu nước, thương dân và chí làm trai phải giúp ích cho đời. Thầy thường gửi gắm tâm sự yêu nước và căm thù giặc vào những bài giảng cho học trò. Học với thầy Vương Thúc Quý, Nguyễn Tất Thành cảm thấy thoải mái, dễ hiểu vì thầy thức thời, không

nệ cô. Là tấm gương sáng cho học trò noi theo, thầy gọi cho Nguyễn Tất Thành những vấn đề mà trong bước trưởng thành, anh còn phải tìm hiểu cho đến nơi đến chốn.

Là một người có tư tưởng yêu nước, tiên bộ, cụ Nguyễn Sinh Sắc thấy được sự cần thiết phải mở rộng tri thức hiểu biết của các con cho phù hợp với giai đoạn lịch sử mới nên cụ đã cho các con theo học chữ Quốc ngữ. Khoảng tháng 9- 1905, Nguyễn Tất Thành và Nguyễn Tất Đạt được ông Nguyễn Sinh Huy xin cho theo học lớp dự bị (préparatoire) Trường tiểu học Pháp - bản xứ ở thành phố Vinh. Chính tại ngôi trường này, Nguyễn Tất Thành được tiếp xúc với văn hóa phương Tây và lần đầu tiên biết đến khẩu hiệu Tự do - Bình đẳng - Bác ái. Sau này, Người nhắc lại: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy”⁵. Cũng chính ngôi trường này đã mở ra cánh cửa, tạo điều kiện cho Nguyễn Tất Thành tiếp xúc với tinh hoa văn hóa nhân loại. Tháng 8-1908, Nguyễn Tất Thành vào học Trường Quốc học Huế. Tại trường này có những người yêu nước như thầy Hoàng Thông, thầy Lê Văn Miến. Chính nhờ ảnh hưởng của các thầy và sách báo tiên bộ mà anh được tiếp xúc, ý muốn đi sang phương Tây tìm hiểu tình hình các nước và học hỏi những thành tựu của văn minh nhân loại từng bước lớn dần trong tâm trí của Nguyễn Tất Thành. Cùng thời gian đó, Nguyễn Tất Thành còn được nghe kể về những hành động của những ông vua yêu nước như Thành Thái, Duy Tân và những bàn luận về con đường cứu nước trong các sĩ phu yêu nước.

Rời trường Quốc học Huế, Người tiếp tục được vào học trường tiểu học Pháp - bản xứ Quy Nhơn và trên đường từ Quy Nhơn vào Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành dừng chân làm nghề dạy học ở Trường Dục Thanh - Phan Thiết. Ở đây, Người được tiếp cận với những tư tưởng tiên bộ của các nhà khai sáng Pháp như Rút-xô (Rousseau), Vôn-te (Voltaire), Mông-tét-xkiơ (Montesquieu). Sự tiếp cận với những tư tưởng mới đó càng thôi thúc anh tìm đường đi ra nước ngoài.

Sinh thời, Hồ Chí Minh căn dặn: “Học trò tốt hay xấu là do thầy giáo, cô giáo tốt hay xấu”⁶. Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành được đi học từ trường tư đến trường công đều được học, tiếp xúc với những người thầy có tư tưởng yêu nước, tiên

bộ. Vì thế, cùng với sự giáo dục của gia đình, giáo dục của nhà trường đã góp phần mở rộng tầm nhìn và hình thành nên ước mơ, hoài bão của Người.

3. Yếu tố xã hội

Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành sinh ra và lớn lên khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lược và đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nhân dân bị nô lệ, lầm than, khổ cực. Nghệ Tĩnh, quê hương của Nguyễn Tất Thành là mảnh đất địa linh nhân kiệt; giàu truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm; cũng là quê hương của nhiều anh hùng nổi tiếng trong lịch sử dân tộc Việt Nam như Mai Thúc Loan, Nguyễn Biểu, Đặng Dung...; các lãnh tụ yêu nước chống Pháp như Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu... Mảnh đất Kim Liên - quê của Người, cũng đã thấm máu đào anh hùng của bao liệt sĩ chống Pháp như Vương Thúc Mậu, Nguyễn Sinh Quyền...

Năm năm đầu của cuộc đời, Nguyễn Sinh Cung sống ở quê nhà trong sự chăm sóc đầy tình thương yêu của ông bà ngoại và cha mẹ, lớn lên trong truyền thống tốt đẹp của quê hương, hiếu học, cần cù trong lao động, anh dũng trong chiến đấu, tình nghĩa trong cuộc sống và bất khuất trước kẻ thù. Nguyễn Sinh Cung ham hiểu biết, thích nghe chuyện và hay hỏi những điều mới lạ, từ các hiện tượng thiên nhiên đến những chuyện cổ tích mà bà ngoại và mẹ thường kể.

Lớn dần lên, càng đi vào cuộc sống của người dân địa phương, Người càng thấm thía nỗi khổ cực của người dân mất nước. Đó là nạn thuế khoá nặng nề cùng với phu phen, tạp dịch, nhân dân bị bắt đi phu làm đường ở Cửa Rào, đi Xiêng Khoảng (Lào) nơi rừng thiêng nước độc. Nhiều người ra đi không trở về, nhân dân lầm than, ai oán.

Ở kinh thành Huế, Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành thấy được nhiều điều mới lạ. So với quê hương xứ Nghệ, Huế có nhiều nhà cửa to đẹp, nhiều cung điện uy nghiêm. Nguyễn Sinh Cung cũng thấy ở Huế có nhiều lớp người, những người Pháp thống trị nghênh ngang, hách dịch và tàn ác; những ông quan Nam triều bề vệ trong những chiếc áo gấm, hài nhung, mũ cánh chuồn, nhưng khúm núm rụt rè; còn phần đông người lao động thì chịu chung số phận đau khổ và tủi nhục. Đó là những người nông dân rách rưới mà người Pháp gọi là “bọn nhà quê”, những phu khuân vác, những người cu ly kéo xe tay, những trẻ em nghèo khổ, lang thang trên đường phố... Từ Huế vào Quy Nhơn, vào Phan Thiết rồi vào Sài Gòn, ở đâu anh

cũng thấy nhân dân lao động bị đọa đày, khổ nhục. Những hình ảnh đó đã in sâu vào ký ức của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành.

Từ làng quê đến Kinh đô Huế - trung tâm văn hóa, chính trị của đất nước, tiếp xúc với nền văn hóa mới, với phong trào Duy Tân, đã cho Nguyễn Tất Thành nhiều hiểu biết mới. Nhìn lại các phong trào yêu nước như phong trào Cần Vương, mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Hương Khê do cụ Phan Đình Phùng lãnh đạo; phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu; phong trào Đông Kinh nghĩa thực; cuộc khởi nghĩa Yên Thế do cụ Hoàng Hoa Thám lãnh đạo; cuộc vận động cải cách của cụ Phan Châu Trinh và phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ..., Anh rất khâm phục và coi trọng các bậc tiền bối, nhưng Nguyễn Tất Thành không đi theo con đường đó. Thực tiễn thất bại của các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã đặt ra nhiều câu hỏi và tác động đến chí hướng của Nguyễn Tất Thành, để rồi Anh có một quyết định chính xác và táo bạo là xuất dương tìm đường cứu nước

Như vậy, những chuyến đi này giúp Nguyễn Tất Thành mở rộng tầm nhìn và tầm suy nghĩ. Anh nhận thấy, trong bối cảnh nước mất, nhân dân phải sống tủi nhục, các thế hệ cha anh đều mong muốn đánh đuổi thực dân Pháp để giành lại độc lập cho dân tộc. Nguyễn Tất Thành đã sớm thấu hiểu tình cảnh của đất nước và nỗi thống khổ của nhân dân, nên đã có ý chí đánh đuổi thực dân Pháp giải phóng cho dân tộc thoát khỏi áp bức, nô lệ.

4. Tư tưởng yêu nước và chí hướng cách mạng của Nguyễn Tất Thành

Được sự giáo dục đúng đắn của gia đình, được học hành, có điều kiện tiếp xúc với văn hóa phương Tây; chứng kiến nỗi nhục của người dân mất nước, nô lệ trên mọi miền đất nước đã giúp Nguyễn Tất Thành hình thành nhân cách, bản lĩnh của mình trước thời cuộc. Đó là quá trình tích lũy về lượng để biến đổi về chất, từ cậu bé Nguyễn Sinh Cung đến người thanh niên Nguyễn Tất Thành. Có thể nói, gia đình, quê hương, dân tộc đã trang bị cho Người một hành trang để ra đi tìm đường cứu nước.

Sự lựa chọn con đường đi cho dân tộc của Nguyễn Tất Thành là một tư duy vạch dòng thời đại, là sự lựa chọn có chủ đích, có sự so sánh, phân tích một cách biện chứng, khoa học. Lúc ra đi tìm đường cứu nước, Người đã đứng ở đỉnh cao của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, có tư duy độc lập, tự chủ, có đầu óc phê phán tinh tường, sáng suốt. Người đã tổng kết các phong trào dân tộc lúc bấy giờ chỉ xoay

quanh hai con đường, hai phương pháp, đó là con đường quân chủ hay dân chủ tư sản, hai phương pháp là bạo động hay cải lương. Cả hai con đường, hai phương pháp ấy không thỏa mãn đối với Nguyễn Tất Thành “Anh khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu nhưng hoàn toàn không tán thành cách làm của một người nào. Vì:

Cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận điều đó là sai lầm, chẳng khác gì xin giặc rú lòng thương.

Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”.

Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể thì cụ còn nặng cốt cách phong kiến”⁷.

Nhận xét, tổng kết của Nguyễn Tất Thành là cả một quá trình nghiên cứu về lý luận và thực tiễn sâu sắc. Theo Người, phương pháp của cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu Pháp thực hiện cải lương thì điều đó không thể nào thực hiện được vì kẻ thù xâm lược không thể trao trả độc lập dân tộc cho Việt Nam. Mặt khác, chúng cũng không thể rú lòng thương để thực hiện những yêu cầu của người bản xứ, khi mà những yêu cầu đó đi ngược lại với chính sách thống trị, bóc lột thuộc địa của chúng. Vì thế, phương pháp cải lương tất yếu sẽ thất bại. Còn theo phương pháp của cụ Phan Bội Châu, hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi pháp, theo Người, Nhật cũng là nước chủ nghĩa đế quốc, đi xâm chiếm thuộc địa, đã là tâm địa thực dân thì đều như nhau. Vì thế, nếu Nhật giúp đỡ cho phong trào giải phóng dân tộc chống Pháp để giành độc lập tự do thì khi giành được độc lập, đất nước lại rơi vào sự thống trị của Nhật, cho nên chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”. Chẳng phải hổ và beo đều là loài lang sói? Tâm địa của chúng đều như nhau? Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, vì cụ chủ trương bằng sức mạnh của chính dân tộc mình trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Theo Người, cụ Hoàng Hoa Thám đã thấy được đúng đắn sự nghiệp chống Pháp giành độc lập, chủ quyền là của nhân dân Việt Nam, do nhân dân Việt Nam tự làm lấy. Đó là thực tế. Nhưng Người cũng chỉ ra rằng, cụ còn nặng cốt cách phong kiến. Cốt cách phong kiến vì cụ Hoàng Hoa Thám vẫn chưa vượt qua được ý thức hệ phong kiến, khi mà nó đã lỗi thời; khi mà các phong trào Cần vương lần lượt đều thất bại; khi mà ngọn cờ phong kiến đã gãy gục, không còn đáp ứng yêu cầu lịch sử.

Khác với các bậc tiền bối và đương thời, Nguyễn Tất Thành đã chọn con đường đi sang phương Tây. Bởi theo Người, phương Tây có khoa học kỹ thuật phát triển; có khẩu hiệu Tự do - Bình đẳng - Bác ái và Người đi để xem họ làm như thế nào để trở về giúp đồng bào cởi bỏ xiềng xích nô lệ; để thực hiện ước mơ, hoài bão của mình là “làm sao cho nước ta hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”.⁸

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 8*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.394.
2. Đỗ Hoàng Linh - Nguyễn Văn Dương, *Chuyện kể về thời niên thiếu của Bác Hồ*, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2008, tr.133.
3. Trần Minh Siêu, *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, NXB Nghệ An, 1995, tr.35.
4. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Trẻ, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.15.
5. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.477.
6. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 11*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.331.
7. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Trẻ - NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.13-14.
8. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 4*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.161.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ NGHỆ - TỈNH VÀO THỜI ĐIỂM NGƯỜI RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

ThS. Thái Bình Dương

Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Vinh

PGS. TS Nguyễn Quang Hồng

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

1. Ngày 20 tháng 7 năm 1885, Chau Mond (Sô Mông), cùng 188 sĩ quan, binh lính Pháp đổ bộ từ cảng Cửa Hội lên chiếm thành Nghệ An. Thương biện tỉnh vụ Nghệ An là Võ Trọng Bình, cùng đám quan lại dưới quyền mở cổng thành, chấp nhận giao thành Nghệ An cho Pháp. Toàn bộ súng thần công mà nhà Nguyễn bố trí trên núi Dũng Quyết hay trên tường thành Nghệ An không một lần nhả đạn. Toà thành được xây bằng gạch, đá ong, đá sò có chu vi 630 trượng (603 trượng?), với hào thành bao quanh từ thời cải cách của hoàng đế Minh Mạng (1831- 1832), không thể bảo vệ được vùng đất Nghệ An¹. Sự kiện lịch sử đó phản ánh sự bất lực của triều đình phong kiến nhà Nguyễn trong việc bảo vệ đất đai và thân dân của họ ở lưu vực sông Lam nhưng đồng thời lại chính thức mở đầu cho một thời kỳ đấu tranh vũ trang quyết liệt của nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh dưới danh nghĩa phong trào Cần Vương. Thực dân Pháp đã từng đánh bại hàng vạn quân của triều đình Huế trên chiến trường Gia Định, từng hai lần chiếm thành Hà Nội và buộc triều đình Huế phải ký hàng ước Hác măng và Patơnốt, chấp nhận, thừa nhận quyền thống trị và quyền bảo hộ của Pháp trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ nước ta²; và mới nửa tháng trước, từng bẻ gãy cuộc phản công của phe chủ chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu tại kinh thành Huế, giờ đã có mặt trên vùng đất Nghệ An cùng đủ loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại. Vấn đề đặt ra lúc này đối với đông đảo văn thân sĩ phu yêu nước và nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh là phải làm cách nào để đánh Pháp nhằm bảo vệ đất đai của ông bà tổ tiên? Đánh Pháp bằng vũ khí và phương tiện gì?

Chiếu Cần Vương lần thứ nhất và thứ hai do Tôn Thất Thuyết, thay mặt vua Hàm Nghi phát ra trên bước đường hộ giá nhà vua đầy khó khăn gian khổ, hy sinh trước sự bao vây, truy đuổi ráo riết của kẻ thù có tác dụng to lớn đối với đông đảo văn thân sĩ phu yêu nước trên phạm vi cả nước nói chung và Nghệ - Tĩnh nói riêng³.

Ngon cò Cần Vương và sự hiện diện của vị vua trẻ tuổi đầy tinh thần yêu nước tại sơn phòng Quảng Trị, sơn phòng Hà Tĩnh, khơi dậy tinh thần trung quân, tướng chùng như đã mất khi Tự Đức lần lượt cắt đất, cầu hoà với Pháp từ thập kỷ 60, 70 và 80 của thế kỷ XIX, trong trái tim của đại bộ phận tầng lớp trí thức Nho học. Vì vua Hàm Nghi mà chống Pháp là lý do ban đầu để đông đảo văn thân sĩ phu yêu nước và nhân dân làng xã từ Bình Thuận đến đồng bằng Bắc bộ sẵn sàng xả thân, nhưng còn một lý do khác thôi thúc họ đứng dậy cầm vũ khí đánh Pháp đó chính là để bảo vệ đất đai của tổ tiên cũng như những giá trị văn hoá - văn minh ngàn đời ông cha trao lại.

Pháp chiếm thành Nghệ An, thành Hà Tĩnh và nhiều vị trí quan trọng khác, lập đồn binh, liên tục tổ chức các cuộc hành quân càn quét vào địa bàn làng xã từ Kỳ Anh đến Quỳnh Lưu. Văn thân sĩ phu yêu nước cùng đại bộ phận nông dân làng xã ở Nghệ An, Hà Tĩnh quyết tâm giữ đất, giữ làng. Làng xã trở thành chiến lũy, cư dân trong làng người khoẻ mạnh luyện tập võ nghệ, người già yếu vót chông, tên, phụ nữ may vá quần áo, tích trữ lương thảo; lò rèn liên tục ngày đêm rèn đao kiếm trang bị cho những người trực tiếp chiến đấu... Đây chính là nguyên nhân giúp Phan Đình Phùng sớm có được 15 quân thứ đóng quân trải rộng từ Kê Ve (Quảng Bình) đến tận miền tây Thanh Hoá và Tiến sĩ Nguyễn Xuân Ôn sớm có trong tay hàng vạn nghĩa quân đóng rải rác trên địa bàn các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành... biến căn cứ Đồng Thông thành nơi tụ nghĩa của bao người con trung dũng sẵn sàng vì nước mà quyết một phen sống mái với kẻ thù⁴. Cử nhân Vương Thúc Quý, Vương Thúc Mậu cùng nhân dân Kim Liên, chọn núi Chung - chỉ cách thành Nghệ An 15km; làm nơi dựng cờ nghĩa, hội tụ anh hùng hào kiệt, quyết xả thân bảo vệ xóm làng⁵.

Ở Thanh Chương, Trần Văn Biềng, Hồ Văn Phúc... cùng nhân dân các tổng rào làng, rèn sắm vũ khí, luyện tập võ nghệ... biến vùng đất này thành một trong những địa bàn nổi tiếng trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX⁶. Tại các huyện miền núi Lang Ván Thiết, Lang Ván Bông, Lang Ván Út... cùng đồng bào các dân tộc Thái, Thổ, Khơ Mú, Hơ Mông... tập hợp lực lượng, dựa vào địa hình miền núi chuẩn bị chống Pháp bảo vệ bản mường.

Từ tháng 7 năm 1885 đến năm 1896, trên địa bàn Nghệ - Tĩnh, cuộc đối đầu giữa một bên là thực dân Pháp xâm lược và tay sai với một bên là tầng lớp văn thân sĩ phu yêu nước cùng đông đảo nông dân làng xã diễn ra hết sức quyết liệt. Thực dân

Pháp và Nam triều phong kiến tay sai đã ra lệnh đốt trụi hàng ngàn làng mạc từ Kỳ Anh, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Đức Thọ, Hương Sơn (Hà Tĩnh)... đến Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Nam Đàn, Thanh Chương, Phú Quỳ (Nghệ An)... Hàng vạn người dân xứ Nghệ đã ngã xuống trong cuộc đối đầu trực tiếp với lực lượng viễn chinh Pháp có đủ vũ khí, trang bị chiến tranh hiện đại. Trên thực tế, từ năm 1885 đến khi tiếng súng Cần Vương cuối cùng vụt tắt trên núi rừng Vụ Quang (Hương Khê - Hà Tĩnh) và khu vực Đồn Nu (Thanh Chương), chính quyền thuộc địa chỉ dồn sức vào việc huy động binh sĩ, vũ khí, phương tiện chiến tranh để dập tắt bằng được phong trào kháng chiến chống Pháp đang diễn ra quyết liệt trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh mà chưa có sự đầu tư đáng kể nào vào vùng đất bao la, nhiều tài nguyên này. Một thế hệ người Nghệ đã làm tất cả những gì họ có thể làm được trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ với hy vọng là có thể bảo vệ được quê hương trước họa ngoại xâm, nhưng ước nguyện cao đẹp ấy không trở thành hiện thực. Núi Hồng sông Lam rơi vào tay Pháp và phải chịu sự thống trị của người Pháp cùng đám quan lại tay sai. Nhưng cộng đồng cư dân xứ Nghệ lại không muốn thừa nhận sự thật lịch sử ấy, bởi trong dòng máu của họ khát vọng độc lập tự chủ đang trỗi dậy như dòng chảy của sông Lam, chưa bao giờ ngưng nghỉ.

2. Ngày 27 tháng 12 năm 1896, chính phủ cộng hoà Pháp quyết định điều cử Bộ trưởng tài chính Pôn Đume (Paul Doumer) sang Đông Dương, nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Chỉ một tháng sau khi sang Đông Dương nhậm chức, toàn quyền Pôn Đume đã gửi cho Bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp một bản dự án chương trình hoạt động (ngày 22 tháng 3 năm 1897), với nhiều nội dung, mở đường cho thực dân Pháp triển khai công cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn lần thứ nhất trên toàn bán đảo Đông Dương⁷.

Trong con mắt của các công ty tư bản Pháp, Nghệ An, Hà Tĩnh và vùng đất Trung Lào là xứ sở có thể mang lại nhiều nguồn lợi về kinh tế trước mắt cũng như lâu dài. Đây là nguyên nhân sâu xa để chính quyền thuộc địa chọn Vinh, Bến Thủy, Trường Thi đầu tư và sớm biến vùng đất này thành trung tâm công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, tài chính... tập trung ở Trung Kỳ. Quá trình đầu tư của Pháp vào Vinh - Bến Thủy - Trường Thi, trong khoảng thời gian trước và trong Chiến tranh thế giới thứ nhất tập trung vào các hướng sau đây:

- Xây dựng hệ thống đường sắt nối Hà Nội - Thanh Hoá - Vinh với tổng chiều dài 326km. Đầu tư xây dựng Đẻ pô xe lửa Vinh, tuyến đường sắt Bến Thuỷ - Phủ Quỳ; đặc biệt là xây dựng nhà máy sửa chữa đầu máy toa xe Trường Thi (Atelier de grande réparation de chemin de fer Trường Thi), với 4 phân xưởng, sử dụng tới 1000 công nhân ngay khi đưa nhà máy vào hoạt động (1905).

- Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ xuyên Việt đoạn từ Quỳnh Lưu đi Bến Thuỷ đến Kỳ Anh dài gần 200km; các tuyến đường thâm nhập nối Vinh - Bến Thuỷ với Hà Tĩnh - Lào (đường số 7 dài 216km); đường số 8 nối Vinh - Bến Thuỷ - Phủ Quỳ - Mường Xén - Cửa Rào - Trấn Ninh - Xa Va Na Khệt (dài 515 km), đường từ Vinh đi các phủ huyện trong tỉnh, Vinh - Cửa Hội..., biển Vinh - Bến Thuỷ thực sự trở thành trung tâm đầu mối giao thông vận tải sắt - bộ tập trung ở Trung Kỳ.

- Đầu tư xây dựng, mở rộng cảng sông Bến Thuỷ với hệ thống đường dẫn, cầu cảng, kho bãi..., sử dụng 300- 400 công nhân bốc xếp các loại hàng hoá, biến cảng Bến Thuỷ thành một trong những hải cảng quan trọng bậc nhất ở Trung Kỳ⁸. Bên cạnh đó, việc đầu tư xây dựng các cơ sở cửa xé gỗ, sản xuất diêm tại Bến Thuỷ cũng được đặc biệt chú trọng với sự hiện diện của Công ty Lào, Công ty Lâm sản và Thương mại Trung Kỳ; Công ty Rừng và Diêm Đông Dương...

Song song với việc đầu tư tài chính, biển Vinh - Bến Thuỷ - Trường Thi thành trung tâm công nghiệp - thương mại - giao thông vận tải tập trung, làm bàn đạp để độc chiếm toàn bộ vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh và Trung Lào; chính quyền thực dân còn hối thúc triều đình nhà Nguyễn thành lập trung tâm đô thị Vinh (1899), trung tâm đô thị Bến Thuỷ (1914), trung tâm đô thị Trường Thi (1917)^{9, 11}, sắp đặt bộ máy quan lại từ Công sứ (Résident), Phó sứ, Tổng đốc đến Tri phủ, Tri châu, Tri huyện, Chánh tổng... lập các đại lý thu mua và bán độc quyền muối, rượu, thuốc phiện, từ các huyện ven biển đến Mường Xén, Cửa Rào,... xây dựng hệ thống đồn binh ở những vị trí xung yếu để nhanh chóng dập tắt các cuộc nổi dậy của các tầng lớp nhân dân từ miền xuôi đến miền ngược.

Quá trình đầu tư của tư bản Pháp vào địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), chính là nguyên nhân làm thay đổi diện mạo kinh tế Nghệ An, Hà Tĩnh. Trên địa bàn Vinh - Bến Thuỷ - Trường Thi, một số ngành, nghề mới hình thành, phát triển nhanh chóng và thu hút đông đảo

công nhân như: Sửa chữa đầu máy, toa xe lửa, cửa xe gỗ, sản xuất diêm, bóc vác,... Khi thành phố Vinh - Bến Thủy (1927) ra đời, đội ngũ công nhân Vinh - Bến Thủy đông tới 7000 người, chiếm 1/3 tổng số cư dân nội thành. Tầng lớp tiểu thương tiểu chủ, những người làm nghề tự do, nghề may mặc, kéo xe tay, học sinh,... ngày càng đông. Nông dân làng xã Nghệ An phải gánh chịu mọi hậu quả của công cuộc khai thác thuộc địa và quá trình phân hoá giai cấp nông dân diễn ra trong từng làng xã; để rồi trước và trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, hàng vạn nông dân Nghệ An, Hà Tĩnh mất hết ruộng đất buộc phải rời làng xã đi đến các trung tâm đô thị, đồn điền, hầm mỏ,... bán sức lao động kiếm sống. Như vậy, trong khoảng thời gian từ khi tiếng súng Cần Vương bắt đầu bùng nổ (1885) đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bắt đầu (1914), nông dân Nghệ - Tĩnh dường như luôn bị đặt trong tình thế hết sức khó khăn: Làng xã, nhà cửa bị đốt, ruộng đất bị chiếm đoạt, chồng, con, cha, anh, bị giết trong cuộc đàn áp đẫm máu, liên tục, kéo dài nhằm dập tắt phong trào Cần Vương của thực dân Pháp và Nam triều phong kiến tay sai. Tiếp đó, là công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai bằng nhiều Nghị định của Toàn quyền Đông Dương về kinh tế, tài chính, tiền tệ, thuế khoá, lao dịch, chính trị, văn hoá, giáo dục... Sự hiện diện của bộ máy chính quyền do người Pháp sắp đặt và các công ty tư bản Pháp trên địa bàn Nghệ - Tĩnh trong vòng 3 thập kỷ là nguyên nhân sâu xa một lần nữa đẩy hàng vạn nông dân Nghệ An, Hà Tĩnh ra khỏi làng xã. Sự thay đổi về kinh tế đã kéo theo những thay đổi trong đời sống chính trị - xã hội và dẫn tới việc phân hoá các giai cấp cũ, hình thành các giai tầng mới trong xã hội. Điểm khá nổi bật là ngay từ đầu thế kỷ XX, Vinh - Bến Thủy - Trường Thi đã trở thành các trung tâm công nghiệp - thương mại - giao thông vận tải tập trung, quy mô lớn và ở đó đã hình thành giai cấp công nhân khá đông đảo cùng một số tầng lớp mới, nhất là đội ngũ tri thức Tây học đang đông dần lên về số lượng. Công cuộc đầu tư khai thác vùng đất Nghệ An, Hà Tĩnh và Trung Lào mang lại cho các công ty tư bản Pháp sớm đổ vốn đầu tư vào thị trường này nhiều nguồn lợi nhuận; nhưng đây cũng chính là một trong những nguyên nhân thúc đẩy các mâu thuẫn trong xã hội phát triển đến đỉnh điểm. Yêu cầu cấp thiết của lịch sử đặt ra lúc này là phải loại bỏ toàn bộ nền thống trị của Pháp và triều đình phong kiến tay sai, giành lại độc lập cho toàn thể quốc gia dân tộc. Giống như các văn thân sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX,

một lần nữa, những người con ưu tú của vùng đất Hồng Lam lại đứng ra nhận trách nhiệm cùng cả dân tộc giải quyết yêu cầu cấp thiết đó theo cách riêng của chính họ.

3. Khoa thi năm Canh Tý (1900), trong số gần 4000 sĩ tử dự thi tại trường thi Hương Nghệ An, triều đình nhà Nguyễn đã lựa chọn lấy đỗ 30 Cử nhân và 60 Tú tài, theo nguyên tắc: “Nhất Cử nhị Tú”. Người đỗ đầu trong kỳ thi hương đó, chính là cụ Phan Bội Châu, quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn. Con đường khoa cử rộng mở với cụ Giải Phan, nhưng ông từ bỏ bút nghiên, lều chõng, vào Nam ra Bắc tìm gặp các đồng chí để bàn bạc công việc cứu nước, cứu dân. Nhiệt huyết cứu nước của Cụ đã khơi dậy ngọn lửa yêu nước và tinh thần đoàn kết dân tộc của các tầng lớp, giai cấp trong xã hội trên khắp cả ba miền Bắc - Trung - Nam. Phong trào Đông Du bùng nổ nhờ sự đóng góp về vật chất và tinh thần của đông đảo đồng bào trong Nam ngoài Bắc. Nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh người đóng góp tiền của, người vận động con cháu bí mật rời quê hương theo cụ Phan sang Nhật du học. Con đường Đông Du mà cụ Phan khởi xướng sớm trở thành một xu hướng cứu nước của những thanh niên Việt Nam đầy nhiệt tâm yêu nước. Luồng gió Đông Du góp phần thức tỉnh tinh thần yêu nước của các giai tầng trong xã hội trên địa bàn các huyện từ Quỳnh Lưu, Diễn Châu đến Vinh - Bến Thủy, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương... rộng hơn là cả nước. Cũng trong thời gian đó, xu hướng Duy Tân mà cụ Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... khởi xướng có ảnh hưởng khá lớn đến các giai tầng ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Tại Vinh, Đặng Nguyên Cẩn và các đồng sự thành lập: “*Triều Dương thương quán*” bên ngoài kinh doanh buôn bán các loại hàng mây tre đan, nhưng thực chất là nơi để gặp gỡ, bàn bạc, trao đổi giữa những người có tư tưởng Duy Tân trên địa bàn Nghệ - Tĩnh. Ở Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc (Nghệ An); Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh (Hà Tĩnh),... phong trào lập hội buôn, dựng trường dạy chữ quốc ngữ... phát triển mạnh. Phong trào cắt tóc ngắn nhận được sự hưởng ứng của đông đảo tầng lớp trí thức Nho học và tầng lớp thanh niên ở tất cả các huyện nhất là ở Vinh, Bến Thủy, Trường Thi, nơi có đông đảo công nhân sinh sống và cả tầng lớp tiểu thương tiểu chủ, những người buôn bán nhỏ. Phong trào Duy Tân ở Nghệ An, Hà Tĩnh phát triển mạnh có ảnh hưởng lớn đến các tầng lớp, giai cấp trong xã hội, nhưng khi một số người thái quá đem cả tượng Phật, đồ tế khí...

trong các đền chùa quảng xuống sông thì ảnh hưởng của phong trào đối với quần chúng bị giảm sút.

Một đặc điểm khá nổi bật trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX ở Nghệ An, Hà Tĩnh là trong một gia đình, gia tộc, dòng họ, một làng xã, người thì ủng hộ phong trào Đông Du và xu hướng cứu nước của cụ Phan Bội Châu, người thì tán thành và ủng hộ xu hướng Duy Tân của cụ Phan Châu Trinh. Thậm chí, có không ít người vừa động viên con cháu sang Nhật du học lại vừa góp tiền của dựng trường, mở lớp, lập hội buôn... Hiện thực lịch sử đó cho thấy mâu thuẫn giữa đại bộ phận nhân dân Nghệ An, Hà Tĩnh với thực dân Pháp và triều đình phong kiến tay sai đã trở nên hết sức gay gắt. Vấn đề giải phóng dân tộc khỏi mọi gông xiềng nô lệ đang trở thành một yêu cầu cấp thiết. Khi phong trào Đông Du thất bại, cụ Phan Bội Châu và hàng trăm thanh niên yêu nước bị trục xuất khỏi nước Nhật thì cụ Đặng Thúc Hứa ở Thanh Chương - Nghệ An lại mở ra một hướng đi mới là sang vùng Đông Bắc - Thái Lan, xây dựng Trại Cày làm nơi đón nhận những người yêu nước đang bị Pháp và Nam triều phong kiến tay sai truy đuổi. Chưa đạt tới quy mô như phong trào Đông Du và phong trào Duy Tân, nhưng việc hàng chục người yêu nước ở Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên (Nghệ An); Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê (Hà Tĩnh)... bất chấp mọi hiểm nguy sang Thái Lan, sau đó sang Quảng Châu, Trung Quốc hoạt động với hy vọng góp sức mình vào công cuộc giải phóng dân tộc cho thấy ngọn lửa yêu nước luôn bùng cháy trong trái tim của các thế hệ cư dân người Nghệ.

Ngày 19 tháng 5 năm 1890, khi phong trào Cần Vương đang diễn ra quyết liệt trên địa bàn Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng và cả nước nói chung, thì Nguyễn Sinh Cung cất tiếng khóc chào đời tại làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn. Lớn lên khi đại bộ phận văn thân sĩ phu yêu nước và nhân dân làng xã đang dồn toàn bộ tâm lực vào cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù để giữ đất giữ làng, Nguyễn Sinh Cung không chỉ được kế thừa truyền thống đấu tranh ngoan cường của cha anh mà còn phải tận mắt chứng kiến những đau thương mất mát của nhân dân Nghệ - Tĩnh trước sự đàn áp thảm khốc của thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Tiếng súng Cần Vương vừa bị dập tắt, công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được triển khai, nông dân làng xã buộc phải đi phu Trấn Ninh, phu Cửa Rào... Mùa sưu thuế, tiếng trống, tiếng mõ, tiếng tù và thúc liên hồi,... tất cả những nỗi khổ đau mà nhân dân

Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An, Hà Tĩnh phải gánh chịu có ảnh hưởng lớn đến tinh thần yêu nước, thương dân của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành. Năm 1905, khi theo cha rời quê hương Kim Liên - Nam Đàn - Nghệ An vào kinh đô Huế, Nguyễn Tất Thành lại có may mắn được tận mắt chứng kiến các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... đang dốc toàn tâm, toàn tài cùng nhân dân tìm kế sách cứu nước. Dòng chảy truyền thống yêu nước của cha anh cũng như tinh thần yêu nước thương dân sớm đưa Nguyễn Tất Thành đứng vào hàng ngũ những người tích cực tham gia vào các phong trào yêu nước ngay từ những ngày tháng đầu tiên đặt chân đến kinh thành Huế, học tại trường Quốc học Huế. Khi phong trào Đông Du và phong trào Duy Tân thất bại cũng chính là lúc thầy giáo Nguyễn Tất Thành quyết chí ra đi tìm chân lý giải phóng dân tộc - và chính người trí thức yêu nước ấy bằng tài năng, tâm huyết của mình đã giải quyết xuất sắc những yêu cầu của lịch sử đặt ra.

Chú thích:

1. Nguyễn Quang Hồng, *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804 - 1945)*, NXB Nghệ An, 2003, tr.58-59.
2. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.139-140.
3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.153-229.
4. Đinh Xuân Lâm, *Nguyễn Xuân Ôn - một thủ lĩnh văn thân lỗi lạc cuối thế kỷ XIX (1825 - 1889)*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 158 (9 và 10), Hà Nội, 1974. Lê Sĩ Toàn, *Nguyễn Xuân Ôn và cuộc khởi nghĩa Đồng Thông ở Nghệ An (1885 - 1887)*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 65 (8), Hà Nội, 1964.
5. GS. Nguyễn Văn Trương (chủ biên), *Nam Đàn xưa và nay*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
6. Nhiều tác giả, *Thanh Chương đất và người*, NXB Nghệ An, 2005.
7. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.234-235.
8. Nguyễn Quang Hồng, *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804 - 1945)*, NXB Nghệ An, 2003, tr.121-125. Nguyễn Quang Hồng, *Kinh tế Nghệ An từ năm 1885 đến năm 1945*, NXB Lý luận chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.73-78.
9. Nguyễn Quang Hồng, *Thành phố Vinh - Quá trình hình thành và phát triển (1804 - 1945)*, NXB Nghệ An, 2003.
10. Nguyễn Quang Hồng, *Kinh tế Nghệ An từ năm 1885 đến năm 1945*, NXB Lý luận chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.

11. Ngày 20/10/1898, các đại thần trong Cơ mật viện triều đình Huế có bản tấu trình dâng lên vua Thành Thái đề nghị nhà vua thành lập các trung tâm đô thị ở Trung kỳ, trước hết chọn Huế và Vinh để thực thi trước. Vượt qua sự mong đợi của các vị đại thần trong triều, ngày 12/7/1899, vua Thành Thái kí đạo Dụ thành lập cùng một lúc 6 trung tâm đô thị ở Trung Kỳ, trong đó có Vinh.

NHÌN LẠI 100 NĂM HỒ CHÍ MINH RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Nguyễn Văn Đạo

Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học viện Chính trị - Hành chính khu vực II

Nhiều nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước thường nói sự kiện Hồ Chí Minh đi ra nước ngoài năm 1911 là để tìm đường cứu nước, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập của dân tộc. Nhưng theo chúng tôi, ý nghĩa sâu xa và đầy đủ hơn của việc Hồ Chí Minh xuất dương không chỉ tìm con đường cứu nước đúng mà còn muốn xác định con đường đi tiếp theo cho việc xây dựng đất nước, gắn việc xác định con đường cứu nước với con đường xây dựng đất nước.

Vậy, hành trang tư tưởng trong vấn đề này của Hồ Chí Minh lúc đó là gì?

1. Trước hết, Người đã không lựa chọn con đường phong kiến bởi:

Một là, do chịu ảnh hưởng từ người cha - cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc

Trong gia đình, Nguyễn Sinh Cung là người được cha yêu thương và đặt nhiều hy vọng nhất. Trong 5 năm từ chối không ra làm quan, Nguyễn Sinh Sắc thường đến những nơi có phong trào đấu tranh chống Pháp sôi nổi và anh dũng, kết giao với những người có lòng yêu nước, có chí cứu nước, đặc biệt là lớp sĩ phu yêu nước, có tư tưởng “bài” phong kiến, chống Pháp như Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Đặng Thái Thân... Và điều đặc biệt, đi đến đâu ông cũng thường cho Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành đi cùng. Chính nhờ vậy mà mọi việc làm, mọi lời nói, cử chỉ hàng ngày của ông đều đã tác động mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu sắc tới Nguyễn Sinh Cung.

Khi có khách đến chơi, chủ và khách đều ngồi trên bộ phản. Nguyễn Sinh Cung thường được cha cho đứng bên cạnh để lấy nước, lấy thuốc giúp cha tiếp khách. Chính những lúc ấy, Nguyễn Sinh Cung nghe được những câu chuyện về thời cuộc của xã hội Việt Nam hồi đó và những chủ trương cứu nước của các cụ. Chính từ những câu chuyện ấy mà nhận thức xã hội và lòng yêu nước của Nguyễn Sinh Cung cũng đã được nhen nhóm lên từ đây, đồng thời góp phần giúp cho Nguyễn Sinh Cung có nhiều suy nghĩ về con đường sẽ lựa chọn.

Người cha Nguyễn Sinh Sắc còn là người có tư tưởng tiến bộ và chán ghét chốn quan trường. Năm 1905, cụ cho hai người con trai của mình - là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung xuống Vinh học ở Trường Tiểu học Pháp - bản xứ. Đây là một quyết định được cho là khác người của cụ, bởi vào trường này là phải học chữ Pháp, trong khi cụ theo đuổi nền giáo dục truyền thống theo lối Nho học (cụ đỗ Phó bảng năm 1901). Trong số các sĩ phu yêu nước thời đó, họ ghét Pháp thì ghét luôn cả thành tựu văn hóa của nó, không muốn cho con cái theo học chữ Tây, chữ quốc ngữ. Có thể nói, quyết định trên của cụ Nguyễn Sinh Sắc một phần từ sự chán ghét chốn quan trường, chán ghét sự giả dối, đòi trụy của những ông quan triều đình Huế. Sau này, khi làm quan Thừa biện ở Bộ Lễ, cụ cũng chưa xót nói với các giám sinh: “Quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ” (Quan trường là nô lệ trong đám nô lệ, lại càng nô lệ hơn).

Hai là, bằng thực tiễn cuộc sống, Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành đã tận mắt thấy được sự thối nát của chế độ Nam triều.

Trải qua tuổi thơ ấu ở quê, Nguyễn Sinh Cung đã có hai quãng thời gian với khoảng 10 năm sống ở Huế. Đây có thể coi là quê hương thứ hai của Người, mảnh đất đã góp phần nuôi dưỡng, hun đúc chí hướng cứu nước của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành. Nhận định về điều này, cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng từng nói: Thời gian ở Huế là thời gian Nguyễn Tất Thành lớn lên và bắt đầu đi học. Những năm tháng đó là thời gian rất quan trọng đối với sự hình thành nên con người Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Nếu lần thứ nhất vào Huế, “với tuổi ấu thơ, đứng về tâm sinh lý mà xét, gần như sự nối tiếp những tháng ngày tại Nam Đàn”¹ đã để lại trong Nguyễn Sinh Cung nhiều điều mới lạ so với quê hương Nghệ An, đặc biệt cậu Cung đã trải qua nỗi gian truân của gia đình, với tình nghĩa đồng bào, bà con, lối xóm, thì “Thời kỳ thứ hai, quan trọng hơn bởi Nguyễn Sinh Cung đã là Nguyễn Tất Thành - vào đúng tuổi thiếu niên sang tuổi thanh niên, đồng thời thêm vốn văn hóa Hán lẫn Tây học giúp cho đầu óc những cơ sở đối chiếu, suy nghĩ. Lần sau kế thừa lần trước về mặt ghi nhận nhưng chính lần sau mới đủ điều kiện để Nguyễn Tất Thành hoạt động gọi được là tư duy, dù còn trẻ”². Vào Huế lần hai, Nguyễn Tất Thành đã sống, lao động, học tập và tham gia các hoạt động yêu nước. Người đã cảm nhận, nhận thức và suy nghĩ rõ hơn

về nổi nhục mất nước, cũng như sự thối nát của bọn phong kiến tay sai. Hàng ngày, Người thấy những tác động ngược chiều khác nhau của xã hội và nhà trường, những cảnh người Pháp thống trị nghênh ngang, hách dịch và tàn ác; những ông quan Nam triều bề vệ trong những chiếc áo gấm, hài nhung, mũ cánh chuồn, nhưng khúm núm rụt rè; còn phần đông người lao động thì chịu chung số phận đau khổ và tủi nhục. Đặc biệt, tháng 4 - 1908, Người đã trực tiếp tham gia cuộc biểu tình chống thuế của nhân dân Thừa Thiên Huế và các tỉnh miền Trung. Cuộc biểu tình dù mang tính chất ôn hòa, nhưng đã bị thực dân phong kiến dìm trong biển máu. Các lãnh tụ của các phong trào yêu nước, người thì lên máy chém, người thì bị tù đầy, điều này gây ấn tượng rất sâu sắc đối với Nguyễn Tất Thành.

Có thể nói, tất cả những điều mắt thấy, tai nghe ở trên đã tác động rất sâu sắc đến sự hình thành chí hướng cứu nước, đặc biệt là việc Người phủ định con đường cứu nước, giải phóng dân tộc theo ý thức hệ phong kiến của Nguyễn Tất Thành.

Ba là, Nguyễn Tất Thành rút ra được từ những bài học thất bại trong con đường cứu nước theo ý thức hệ phong kiến.

Như chúng ta đã biết, từ năm 1858, thực dân Pháp từng bước xâm lược và cuối cùng đi đến thiết lập chế độ thống trị của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta, xã hội Việt Nam từ chế độ phong kiến chuyển sang chế độ thuộc địa nửa phong kiến. Nhiệm vụ chống đế quốc Pháp và nhiệm vụ chống bọn phong kiến tay sai là không tách rời nhau. Đó là yêu cầu của cách mạng Việt Nam.

Với truyền thống yêu nước nồng nàn, nhân dân ta đã liên tiếp đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến tay sai ở khắp mọi nơi. Buổi đầu là các phong trào yêu nước theo ý thức hệ phong kiến, do giai cấp phong kiến lãnh đạo, mà tiêu biểu nhất là phong trào Cần Vương nhưng rồi cũng đi đến thất bại ở cuối thế kỉ XIX với cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng (1896) - Một người con của quê hương xứ Nghệ. Có thể nói, thất bại của phong trào Cần Vương đánh dấu thời kì đấu tranh chống Pháp giành độc lập dân tộc dưới khẩu hiệu “phò vua cứu nước” nằm trong hệ tư tưởng phong kiến chấm dứt.

Những thất bại và kinh nghiệm rút ra từ phong trào này, chắc hẳn đã được nhiều sĩ phu yêu nước, nhất là vùng Nghệ Tĩnh nhắc đến. Do vậy, việc Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành thường được cha cho đi tham quan các diễm di tích lịch

sử, được lắng nghe những câu chuyện về các anh hùng dân tộc, hoặc những lần được giúp cha khi đàm luận thời cuộc với các sĩ phu, những nhà yêu nước hồi đó đã phần nào góp phần vào việc phủ định con đường cứu nước theo ý thức hệ phong kiến của mình. Và trong câu chuyện của tác phẩm *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của Trần Dân Tiên, chúng ta cũng được biết điều này khi Người nói về Hoàng Hoa Thám với cuộc khởi nghĩa Yên Thế là “cụ còn nặng cốt cách phong kiến”.

Tất cả những điều nói trên, cho phép chúng ta khẳng định rằng, đến thời điểm 6-1911, thì con đường cứu nước và giải phóng dân tộc theo ý thức hệ phong kiến đã không được Nguyễn Tất Thành lựa chọn.

2. Nguyễn Tất Thành một mặt đang bị hấp dẫn bởi những giá trị của tư tưởng dân chủ tư sản, đồng thời cũng rút ra được những kinh nghiệm thất bại của các phong trào yêu nước theo ý thức hệ tư sản.

Đã có lúc trong bộ *Hồ Chí Minh, toàn tập* cho rằng:

“Vào những năm đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam rất sôi nổi, nhưng phong trào đó lại lâm vào khủng hoảng sâu sắc về đường lối chính trị. Trong hoàn cảnh ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra đi tìm đường cứu nước. *Không chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân tộc và dân chủ tư sản* (Tác giả nhấn mạnh). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mong muốn tìm thấy đường lối cách mạng mới để tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân Pháp”³.

Theo chúng tôi, điều nhận xét Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh không chịu ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản khi quyết định ra đi tìm đường cứu nước năm 1911 là không xác đáng. Bởi vì như chúng ta được biết, trong một lần Người trò chuyện với nhà báo, nhà thơ Nga Ô-xíp Man-đen-xtam năm 1923 rằng: “Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe 3 chữ Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái... Thế là tôi rất muốn làm quen với với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những chữ ấy... Tôi tìm cách ra đi nước ngoài”⁴. Như vậy, việc Nguyễn Tất Thành ra đi năm 1911, một phần cũng bởi sức hấp dẫn của những giá trị dân chủ tư sản được kết tinh trong khẩu hiệu Tự do - Bình đẳng - Bác ái của Đại cách mạng Pháp.

Có thể nói, đến cuối thế kỷ XIX trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản qua các tân thư, tân văn Trung Quốc mới dội vào Việt Nam; cùng với các học thuyết về nhân

đạo, dân quyền của các nhà phát ngôn của giai cấp tư sản Pháp lúc chủ nghĩa tư bản Pháp đang lên thông qua sách báo Pháp cũng được truyền bá vào Việt Nam. Bên cạnh đó gương tự cường của Nhật Bản, đặc biệt là chiến thắng của Nhật đối với Nga trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904-1905) đã ảnh hưởng đến phong trào cách mạng và tư tưởng Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Bộ phận đầu tiên tiếp thu những tư tưởng mới này là những sĩ phu tiên bộ và bắt đầu với việc “gọi hồn nước, chấn hưng dân trí”, “đều học cách sử dụng vũ khí của Cách mạng Pháp”⁵. Nhưng cũng phải thấy rằng, một mặt, do việc tiếp thu một cách giản lược, lại qua nhiều lăng kính trung gian của những nhà cải cách Trung Quốc, Nhật Bản nên “mở trí thức “Tân học” này cũng hết sức lộn xộn, thiếu hệ thống, và rất sơ sài”⁶; mặt khác, do sự phân hóa xã hội ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX không đều, cùng với những điều kiện gắn với bản thân, gia đình, địa phương, nên giữa các sĩ phu yêu nước lúc đó, mặc dù cùng chung một gốc yêu nước chống xâm lược, cùng “tụng kinh độc lập, ở chùa duy tân” nhưng lại có hai xu hướng gần như trái ngược nhau: bạo động và cải lương song song tồn tại và phát triển.

Đối với Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành, như đã nói ở trên, Người biết đến tư tưởng dân chủ tư sản, trước hết là qua khẩu hiệu Tự do - Bình đẳng - Bác ái - những giá trị, lý tưởng của Đại cách mạng Pháp 1789. Cũng qua môi trường giáo dục, nhất là thời kỳ Người đến Huế lần thứ hai, khi được vào “Thiên đường trường học” tác động đến Người rất lớn: “Việc dạy dỗ của thầy là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành tư tưởng sang Tây chứ không sang Đông của Chủ tịch Hồ Chí Minh”⁷. Càng tiếp thu tư tưởng tiến bộ Tây Âu, Anh càng khao khát tìm hiểu sự thật của những từ Tự do - Bình đẳng - Bác ái: “... Anh say mê tìm hiểu một cách toàn diện cuộc cách mạng tư sản Pháp, Anh bỏ công tìm cho ra những tác phẩm của các nhà văn, nhà triết học Pháp thế kỷ Ánh sáng Vôn-te (Voltaire), Mông-tét-xki-ơ (Montesquieu), Rút-xô (Rousseau). Đọc những tác phẩm đó, anh thấy toát lên tinh thần phê phán chế độ chuyên chế, lòng thiết tha tự do, khao khát đời sống bình đẳng, bác ái”⁸.

Ngoài ra, Nguyễn Tất Thành còn biết đến tư tưởng, giá trị dân chủ tư sản qua thực tế cuộc sống, giúp Anh có điều kiện hiểu rõ bản chất của bọn thực dân với cái gọi là “Khai hóa thuộc địa”. Anh “chú ý theo dõi những lời nói và việc làm của người Pháp ở trường và cả những người Pháp đang làm việc trong cái mà bọn chúng

gọi là chính phủ “bảo hộ”. Càng học, cậu Cung càng hoài nghi về những từ đẹp đẽ do người Pháp nêu ra”⁹. Nhưng điều thầy dạy ở trường khác xa với tình cảnh của người dân mà Anh phải chứng kiến hàng ngày. Một bên là khẩu hiệu Tự do, Bình đẳng, Bác ái và một bên là thực tế tàn ác của bọn thực dân Pháp.

Ngoài ảnh hưởng, tác động của tư tưởng dân chủ tư sản trong sự hình thành về tư tưởng cứu nước mới, còn phải nói đến những bài học kinh nghiệm mà Nguyễn Tất Thành đã thu hái được từ các phong trào yêu nước theo hệ tư tưởng đó, tiêu biểu là phong trào yêu nước của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

Cụ Phan Bội Châu sang Nhật tìm con đường hy vọng vào “người anh cả da vàng”, sau sang Trung Quốc hướng về con đường cách mạng tư sản Tân Hợi (1911). Cụ Phan Châu Trinh hướng theo con đường nghị viện tư sản của các nước, thực chất là cải lương “Xin giặc rủ lòng thương”. Những con đường trên đây, tuy có màu sắc khác nhau nhưng đều là chủ nghĩa dân chủ tư sản. Chủ nghĩa đó, những người yêu nước Việt Nam mới biết đến, nhưng đối với thời đại thì đã lỗi thời và phản động. Cuối cùng, cụ Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi nước Nhật (1908), phong trào Đông Du tan rã, đến 1913, cụ bị quân phiệt Trung Quốc bắt giam theo yêu cầu của Pháp. Cụ Phan Châu Trinh và Lương Văn Can cũng hết hy vọng vào con đường cải cách khi Đông Kinh Nghĩa Thục bị giải tán (12/1907) và hai cụ đều bị đày đi Côn Đảo.

Thực tiễn thất bại của các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX đã đặt ra nhiều câu hỏi và tác động đến chí hướng của Nguyễn Tất Thành, để rồi anh có một quyết định chính xác là xuất dương tìm đường cứu nước.

3. Quá trình tìm đường cứu nước và giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh trải qua cuộc hành trình đến nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc, tư bản đế quốc, hoà mình vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước. Chứng kiến sự tàn bạo của bọn thống trị và nỗi thống khổ của nhân dân lao động đủ màu da, từ lòng yêu thương đồng bào, Người mở rộng đến sự đồng cảm với những người cùng cảnh ngộ trên khắp thế gian và có cùng một kẻ thù chung. Cũng từ đó, ở Người nảy sinh ý thức về sự cần thiết phải đoàn kết những người bị áp bức để đấu tranh cho nguyện vọng, quyền lợi chung vì “dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột” và “cũng chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi, tình hữu ái vô sản”¹⁰.

Đồng thời, Hồ Chí Minh đã tiến hành nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu như cách mạng tư sản Mỹ (1776), cách mạng tư sản Pháp (1789). Người rất khâm phục tinh thần cách mạng kiên cường của nhân dân Pháp và Mỹ, coi trọng bài học của hai cuộc cách mạng ấy. Song, không thể đi theo, bởi vì “cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư sản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa”¹¹. Nhận thức đó chứng tỏ Hồ Chí Minh đã không coi học thuyết dân chủ tư sản và cách mạng tư sản là vũ khí lý luận và con đường cứu nước giải phóng dân tộc.

Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới. Sự kiện này có ảnh hưởng quyết định đến quá trình tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh. Mặc dù lúc ấy chưa hiểu về nước Nga và Cách mạng Tháng Mười, nhưng Người đã tỏ lòng ngưỡng mộ cuộc cách mạng này và V.I.Lênin. Và đến tháng 7-1920, khi đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I.Lênin trên báo Nhân đạo của Đảng Xã hội Pháp, thì sự kết hợp giữa thực tế của cuộc Cách mạng Tháng Mười do V.I.Lênin lãnh đạo với lý luận cách mạng V.I.Lênin, đã nâng cao nhận thức của Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc, đáp ứng được những tình cảm, suy nghĩ, những hoài bão ấp ủ từ lâu ở Người nay trở thành hiện thực. Và cũng từ đây, Người xác định được rằng: “Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta”¹².

Như vậy, trải qua gần mười năm vừa nghiên cứu lý luận, vừa khảo sát thực tiễn, không ngừng phê phán, lựa chọn, Hồ Chí Minh đã tìm thấy con đường cách mạng đúng đắn cho dân tộc Việt Nam. Đó là “muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”¹³. Đó là con đường chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng Tháng Mười, con đường kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, tiếp tục con đường Hồ Chí Minh đã chọn là đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới. Đó là con đường duy nhất đúng đắn để giải phóng xã hội, giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột. Lịch sử cách mạng nước ta sau một thế kỷ kiểm nghiệm đã chứng minh rằng chỉ có con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mới có thể đưa dân tộc ta tiến lên những bước nhảy vọt, được hưởng một cuộc đời tự do, ấm no, hạnh phúc.

Trung thành với con đường Hồ Chí Minh đã chọn trong giai đoạn hiện nay, một mặt phải thực hiện triệt để, phải kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa vì “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới thoát khỏi ách nô lệ”¹⁴. Mặt khác phải vận dụng sáng tạo tư tưởng và lý luận của Người vào điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay. Thực tế lịch sử cho thấy không có sáng tạo thì cách mạng không thể giành được thắng lợi. Nhưng vận dụng sáng tạo không có nghĩa là tước bỏ linh hồn của nó, mà phải làm cho nó càng được phát huy và phù hợp hơn, đưa tới hiệu quả hơn. Bài học của cách mạng thế giới ngày càng chứng tỏ nếu xa rời chủ nghĩa Mác-Lênin thì sớm hay muộn cũng tách khỏi quỹ đạo chủ nghĩa xã hội.

Những kết quả to lớn sau 25 năm đổi mới ngày càng khẳng định con đường chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn là hoàn toàn phù hợp với tiến trình đi lên của cách mạng Việt Nam và là đòi hỏi bức thiết của sự nghiệp đổi mới.

Chú thích:

1. GS Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Vàng trong lửa - Chủ tịch Hồ Chí Minh với miền Nam Tổ quốc*, NXB Tổng hợp, TP Hồ Chí Minh, 2009, tr.63-64.
2. GS Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Vàng trong lửa - Chủ tịch Hồ Chí Minh với miền Nam Tổ quốc*, Sđd, tr.63-64.
3. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1986, tr.25.
4. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.477.
5. Đỗ Quang Hưng, *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 1999, tr.125.
6. Đinh Xuân Lâm, *Tân thư và ảnh hưởng của nó đến Việt Nam trong bối cảnh Đông - Nam Á hồi đầu thế kỷ XX*, in trong, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.539.
7. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Vàng trong lửa - Chủ tịch Hồ Chí Minh với miền Nam Tổ quốc*, Sđd, tr.54.
8. Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng - Tỉnh ủy Nghệ An, *Hồ Chí Minh thời niên thiếu*, NXB Nghệ An, 1996, tr.92-93.
9. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng (chủ biên), *Vàng trong lửa - Chủ tịch Hồ Chí Minh với miền Nam Tổ quốc*, Sđd, tr.54.
10. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.266.
11. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.274.
12. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.127.
13. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 9*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.314.
14. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.128.

HÀNH TRÌNH TỪ HUẾ VÀO SÀI GÒN CỦA BÁC HỒ TRƯỚC KHI RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

NNC. Chu Trọng Huyền

Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An

1. Nơi được chọn làm xuất phát điểm

Đã đến lúc anh Nguyễn Tất Thành phải rời Huế đi ra ngoài để tìm đường cứu nước. Anh không sang Nhật và cũng chưa đến Trung Hoa. Anh muốn biết tại sao những người Pháp đến từ xứ sở chủ trương "*Tự do*", "*Bình đẳng*", "*Bác ái*" mà lại bóc lột một cách tàn bạo đối với quần chúng lao động và đàn áp hết sức dã man đối với những người yêu nước Việt Nam, một xứ sở mà họ nhận làm kẻ "bảo hộ"? Anh muốn đến ngay đất nước của những con người đã xâm lược và đang thống trị dân tộc mình. Rồi từ đó anh sẽ đi đến nhiều nơi khác, xem họ làm như thế nào để về giúp đồng bào. Nhưng điểm đầu tiên mà anh chọn để khởi quốc là nơi đâu ?

Bấy giờ, người Việt Nam muốn sang phương Tây, chủ yếu là phải đi bằng đường thủy và có hai bến cảng để xuất ngoại. Đó là Hải Phòng và Sài Gòn. Nhưng dù xuất phát từ đâu thì tàu biển cũng phải qua eo Malacca, vượt Ấn Độ Dương, xuyên Biển Đỏ mà vào Địa Trung Hải rồi thông ra Đại Tây Dương. Nhưng chắc đó không phải là lý do duy nhất để bấy giờ anh Thành chưa ra Bắc mà lại lần đường đi vào. Ta biết, nước Việt Nam khi đã bị thực dân Pháp xâm chiếm thì không còn có tên riêng trên bản đồ thế giới mà bị chia ra làm 3 xứ là: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, cộng với các nước Lào và Campuchia thành đất Đông Dương thuộc Pháp (L'Indochine Française), do một viên Toàn quyền người Pháp đứng đầu, nắm quyền cai trị cả 5 xứ

Cũng từ đó, Việt Nam bị biến thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Với mưu đồ chia để trị, thực dân Pháp định ra ở mỗi xứ một chế độ chính trị riêng: Trung Kỳ, nơi anh Nguyễn đã sống là đất bảo hộ. Tại đây vẫn còn vua nhưng viên Khâm sứ người Pháp đứng đầu xứ là kẻ nắm quyền điều khiển cả những công việc trọng yếu của triều đình. Khi vua nước Nam có ra một chỉ dụ nào về một việc gì là phải được viên Khâm sứ này đồng ý rồi bẩm ra, xin nghị định của Toàn quyền Đông Dương thì việc đó mới có đủ hiệu lực để thực thi; Bắc Kỳ là xứ nửa bảo hộ, nửa thuộc địa; đứng

đầu xứ là viên Thống sứ người Pháp nắm trọn quyền. Bên cạnh có viên Khâm sai đại thần thay mặt cho triều Nguyễn (coi như phó vương) nhưng đó cũng chỉ là một hư vị. Như vậy là về thể chế chính trị, Bắc Kỳ cũng không khác nhiều lắm so với Trung Kỳ.

Anh Thành hướng về phương Nam. Bởi, Nam Kỳ là đất thuộc địa, đứng đầu xứ là một viên Thống đốc người Pháp, coi như đó là một bang của nước họ, được họ khoe khoang đó là "một nước Pháp ở hải ngoại". Tổ chức hành chính tại đây khác với Trung và Bắc Kỳ.

Bấy giờ trên đất nước Việt Nam, một người dân ở xứ này muốn đi đến xứ khác phải được viên quan người Pháp đứng đầu xứ ấy cấp phép. Còn việc đi ra nước ngoài thì phải có lệnh của phủ Toàn quyền. Đó là một cái khó đối với những ai muốn tự ý xuất dương. Chắc Nguyễn Tất Thành đã nghĩ đến điều ấy trước khi anh rời Huế.

2. Hành trình đi đến xuất phát điểm:

Cho đến lúc này, ta chưa có một tư liệu thành văn nào của chính quyền thực dân Pháp hay Nam triều để lại nói về thời gian xuất phát từ Huế của Nguyễn Tất Thành cũng như các điểm dừng chân của anh trên cung đường từ đó vào Sài Gòn.

Năm 1957, sách *"Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch"* của Trần Dân Tiên cũng không viết một câu nào về việc đó. Về sau, nhất là khi Hồ Chủ tịch đã qua đời, có rất nhiều hồi ký (do các vị nhận là có biết về anh Thành hồi ở Huế và Sài Gòn) viết về việc này. Các lời kể đó có nhiều điểm khác nhau nhưng chung quy, đã lấy việc anh Thành theo cha là Nguyễn Sinh Sắc (tên thi Hội cải là Sinh Huy) vào Bình Định chấm thi Hương khoảng đầu tháng 4-1909 và cả khi ông vào nhận chức Tri huyện Bình Khê (7-1909) để xác định đây là lúc anh rời Huế ra đi. Nhiều hồi ký còn cho rằng, ngoài việc đi theo để cha con nương nhờ nhau, anh Thành vào Quy Nhơn là để học tiếng Pháp với thầy giáo Phạm Ngọc Thọ. Rồi anh Thành cũng theo ông Thọ đi Phan Thiết khi ông phải đổi vào dạy ở trong đó. Như vậy, nếu lấy thời điểm muộn nhất là tháng 7 - 1909 anh Thành rời Huế ra đi thì từ đây cho đến lúc anh rời Sài Gòn xuống tàu sang Pháp (5-6-1911) là gần 2 năm (bằng 1/2 thời gian anh sống tại Huế lần thứ hai, theo cách xác nhận này). Trong đó, gần 1 năm, anh sống ở Bình Định?

Muốn xét về độ chính xác của cách ấn định thời gian nói trên, trước tiên, chúng ta phải biết anh Thành thôi học ở Quốc học Huế vào lúc nào và lý do là vì sao.

Thế nhưng đây cũng là điều khó, vì lâu nay, không có một văn bản nào của chính quyền Pháp hay Nam triều nói về việc này ngoài thư của Sukê (Chouquet) Đốc học Quốc học Huế trả lời thư yêu cầu số 526 ngày 4-8-1908 của Khâm sứ Trung Kỳ Lovéccơ (Leverque) về lai lịch của Nguyễn Sinh Cung (tức Nguyễn Tất Thành). Cũng theo tài liệu đó thì năm 1909, anh Thành vẫn còn học ở Quốc học Huế ¹. Trên báo *"Lên Đàng"* xuất bản tại Sài Gòn năm 1947, Nguyễn Tài Tư viết *"năm Canh Tuất, Duy Tân thứ tư (1910), cậu Nguyễn Tất Thành đã đỗ Thành Chung"* ². Có thể là Thành chưa thi tốt nghiệp nhưng anh đã học đến niên khoá 1909 - 1910. Điều này phù hợp với hồi ký của giáo sư Lê Thước (hiện lưu tại Viện Sử học Việt Nam): *"Cuối năm học 1909 - 1910, tôi học ở Quốc học Huế. Trong giờ nghỉ, chúng tôi thấy một cậu học trò trạc độ 19, 20 tuổi còn học ở lớp dưới có lần đứng lên diễn thuyết. Cậu nói về nghĩa tự cường và nghĩa hợp quần rất sôi nổi. Mãi đến 1922 (hay 1923), báo Courier Hải Phòng của Pháp chỉ trích hành động của Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, có nhắc cả Nguyễn Ái Quốc. Ông Trần Kinh bạn của tôi ở Đông Ba (Huế) nói cho tôi hay, Nguyễn Ái Quốc chính là người diễn thuyết ở Quốc học Huế hồi 1910"* ³.

Vậy ở đây chúng ta cần nhận rõ: Vào khoảng 1909-1910, anh Nguyễn Tất Thành đã là 19, 20 tuổi. Một thiên tài ở tuổi ấy không thể không đủ sức để chủ trương một cuộc sống tự lập. Và lại, ông Sắc cũng có cách dạy con của riêng ông. Hồi đi dạy học ở Thanh Chương, Đức Thọ, ông cũng không cho các con trai ở chung nhà với mình.

Sự thật thì cho đến bây giờ, chúng ta cũng chưa có đủ tư liệu để xác định (dù chỉ ở mức tương đối) về các nơi dừng chân, thời gian lưu lại ở từng điểm trên hành trình lịch sử từ Huế vào Sài Gòn của anh Thành. Ngay đối với Quy Nhơn, một số tài liệu cũng đã viết theo lời Hồ Chủ tịch nói với ông sĩ Phạm Ngọc Thạch vào cuối năm 1945 rằng Người có đến nhà của bố mẹ ông ở trong ấy khi ông chưa đầy tuổi. Ta biết được điều đó qua hồi ký của ông Vũ Kỳ mà cũng từ cuối năm 1945, ông Kỳ mới bắt đầu được cử làm thư ký riêng của Người.

Nhưng ta tin, Quy Nhơn là điểm anh Thành đã ghé. Vì đây là cảng biển duy nhất lớn của miền Trung. Nó cũng là lỗ thở của miền Tây Nguyên, nơi mà cùng với Trường Sa, Hoàng Sa, vua Minh Mệnh đã khoanh đường son đỏ và đề là "Hoàng triều cương thổ". Mục tiêu cuối cùng của anh Thành là vào Sài Gòn nhưng trên đường đi, anh không bỏ qua một cơ hội nào nếu là phù hợp với yêu cầu xuất dương

của mình. Sau này, Người nói với ông Hà Huy Giáp và với một nhà báo Mỹ: Trên đường từ Huế vào Sài Gòn, hễ nơi nào có thể vừa kiếm sống, vừa tìm được tàu ra nước ngoài thì tôi đến⁴.

Còn việc anh Thành bỏ Quốc học Huế để theo học tiếng Pháp với thầy Phạm Ngọc Thọ?

Ông Phạm Ngọc Thọ sinh năm 1884, học lực mới có chứng chỉ Brevet Elémentaire, sau này gọi là đồ Sơ học yếu lược. Ở thời ấy, số người học được đến đó cũng là hiếm nên ông được bổ làm phụ giáo (instituteur auxiliaire) ở bậc Sơ học, chủ yếu là dạy Quốc ngữ. Hồi Nguyễn Tất Thành mới vào lại Huế đã được học với thầy Thọ ở trường Sơ học Đông Ba⁵. Còn đến đầu năm 1910, anh Thành đã học đến năm thứ 3 Quốc học, đã từng học tiếng Pháp với thầy giáo người Pháp như Quâynhắc (Queignac) (năm 1909)⁶. Anh Thành rất quý những ngày tháng học tại Quốc học Huế. Vì không kể động cơ, mục đích đào tạo thì trường này giảng dạy rất công phu về kiến thức phổ thông, nhất là khoa học cơ bản và ngoại ngữ (tiếng Pháp, tiếng Anh). Thế thì đời nào anh lại vô cớ bỏ môi trường đó để đi học tiếng Pháp với một thầy giáo mà đến khoảng thời gian ấy ngay môn ngoại ngữ ấy, có thể thầy cũng không hơn được mình.

Anh Thành không thể là người bị động về thời gian. Anh thừa biết, với việc tham gia biểu tình chống thuế của mình và với cốt cách của thân phụ là vậy mà toà Khâm và triều Huế lại thăng chức cho ông cụ từ là chân thơ lại lên hàm tri phủ rồi cử làm tri huyện Bình Khê, dù nơi đó vừa xảy ra những chuyện lục đục giữa các viên đồn người Pháp với viên quan huyện tiền nhiệm. Và ông làm quan tại đây chỉ có mấy tháng thì bị “cách tuột”⁷, rồi đưa về kinh “hậu cứu”, sau đó ông đi vào Nam Kỳ. Phải chăng đây cũng là một thử thách đối với cả chính anh Thành, nên anh phải chủ động rời Huế ra đi khi niên khóa 1909-1910 ở trường Quốc học sắp kết thúc. Do vậy, không thể có chuyện anh Thành thôi học, bỏ ra gần một năm sống ở Bình Định dù đó là nơi thân phụ mình đã từng đến chấm thi hương rồi làm quan.

Ngoài Quy Nhơn ra, ta biết chắc là anh có đi qua Phan Rang, nhìn thấy cảnh tượng những bác phu khuân vác bị người chủ xua ra chiếc tàu đậu ở ngoài xa của bến Ninh Chữ mà bốc hàng lên bờ khi biển gặp sóng lớn⁸. Và nơi anh dừng lại khá lâu là thị xã Phan Thiết. Năm 1960, nhân Đài Tiếng nói Việt Nam phát đi bài *"Quê hương và thời*

niên thiếu của Bác Hồ" của Hoài Thanh và Thanh Tịnh, đến chỗ Người với trường Dục Thanh, bài đó viết: "*Thầy Thành dạy ở đây 7, 8 tháng*". Người nghe rồi liền nói với ông Vũ Kỳ: "Bác chỉ dừng ở Dục Thanh một thời gian ngắn, không ở lâu như thế"⁹.

Đã tới Phan Thiết rồi, coi như "việc mong tìm được tàu để ra nước ngoài" của anh Thành trên chặng đường men theo bờ biển trung và nam phần Trung Kỳ là không thực hiện được. Tuy nhiên, qua hành trình nói trên, sau chặng đường vượt Hải Vân, qua Đà Nẵng đến ga Mường Mán, anh đã đến với xứ sở cao lương, với quê hương của hát tuồng, đất võ truyền thống, với văn tự chép trên lá buông của đồng bào Chăm. Trên đường qua đất Phú Yên anh gặp hòn Vọng Phu vọi vọi trên núi Đá Bia, nơi vua Lê Thánh tông đề là "Nam phương đệ nhất trụ" thuộc dãy Đại Lãnh nhô ra bờ biển, nơi đón bình minh sớm nhất ở bán đảo Đông Dương. Ngọn hải đăng trên Đại Lãnh cao 86 mét soi cho tàu thuyền đi vào Vũng Rô. Cảnh trí Đại Lãnh đã được chọn để khắc lên Kim Đinh, đặt trong kinh thành Huế, đất nước mình có biết bao nhiêu hòn Vọng Phu nhưng không nơi đâu gợi cảm và gây ấn tượng mạnh như chốn này: "*Chiều chiều mây phủ đá Bia/ Đá Bia mây phủ, chị kia mắt chồng/ Cánh buồm mặt nước mênh mông/ Thuyền ai về đó/ Thuyền chồng tôi đâu?*" Trong trí tuệ và tâm can của một thiên tài, Nguyễn Tất Thành không thể không rung cảm và ghi nhận cái hồn của non nước nơi đây.

Ta cũng chưa được biết một cách chính xác phương tiện đi đường của anh Thành trên mỗi chặng hành trình nhưng ghé bến Ninh Chữ tại Phan Rang thì anh cũng đã qua Ngã ba Tháp Chàm (TourCham). Bấy giờ người Pháp đang cho thi công tuyến đường sắt từ TourCham lên Đà Lạt. Trên đó có những quăng bánh xe lửa phải chạy trên đường ray răng cưa và có móc ngoắc ngược lên phía trước để đưa cả đoàn tàu trườn qua từng dốc núi. Nó là một công trình kỳ vĩ ở thời tàu hoả chạy bằng đầu máy hơi nước của nhân loại. Trên thế giới chỉ có 2 tuyến hoả xa leo núi bằng đường ray răng cưa có móc xích là chỗ này với tuyến đường sắt Phuyaca (Furka) cùng kiểu loại, leo trên sườn núi Anpơ (Alpe) thuộc Thụy Sĩ. Và công trình ở TourCham đi Đà Lạt được tiến hành từ 1903, tức khởi công sớm hơn 5 năm so với tuyến Phuyaca.

Diểm qua vài nét trên dải đất miền Trung ở hồi đầu thế kỷ trước mà trong đời mình, anh Thành chỉ một lần đi qua để ta hiểu thêm ý nghĩa của từng dấu chân anh để lại cho hậu thế mai này.

3. Từ bến cảng của thành phố ấy, Anh ra đi

Thế là anh Thành đã đến với xứ Nam Kỳ mà cái rốn của nó là Sài Gòn- Chợ Lớn. Nơi anh nghỉ lại là Nhà cụ Lê Văn Đạt, số 185/1 đường Cô Bắc (nay thuộc phường 23, quận 1, TP Hồ Chí Minh). Bấy giờ thành phố này mới có khoảng hai năm lịch sử nhưng vì là đất thuộc địa nên người Pháp cố ý mở mang để thể hiện sức mạnh của họ. Tiếng là khi người Hoa nhập cư vào (thế kỷ XVII)¹⁰ thì thóc gạo xứ Nam Kỳ (bấy giờ gọi là xứ Đồng Nai) trở thành hàng hóa nhưng cao su Đồng Nai Thượng và lúa gạo đồng bằng sông Cửu Long đến lúc này mới là nguồn lợi vô cùng to lớn, làm giàu nhanh chóng cho tư bản Pháp.

Năm 1882 có xe điện chạy trên đoạn đường 5 km nối Sài Gòn với Chợ Lớn. Đó là tuyến xe điện đầu tiên trên đất nước ta. Đến 1903 thì loại phương tiện đó đã đủ để đi đến các trung tâm của thành phố. Năm 1910, lần đầu tiên có máy bay xuất hiện trên bầu trời Việt Nam và hạ cánh xuống Sài Gòn.

Sài Gòn - Chợ lớn bấy giờ đã là thành phố công thương phồn thịnh vào bậc nhất ở Đông Nam Á. Tại đây có nhiều xưởng cơ khí, xưởng đóng tàu biển, trường kỹ nghệ thực hành. Điều quan trọng hơn đối với anh Thành là có bến cảng để tàu biển vượt đại dương đi đến các châu lục khác. Thế ta mới hiểu là khi anh rời đất Trung Kỳ để đi vào, ông Trần Văn Chương (con trai giáo sư Lê Văn Miến, thầy dạy anh ở Vinh và ở Quốc học Huế) bảo: "Sài Gòn là đất nhượng địa của Pháp, luật lệ cư trú ở trong đó khắt khe lắm". Anh Thành đáp lại: "Nhưng trong đó, họ đang cần nhiều nhân công, ta chịu đi làm thuê là có thể sống được. Vả, tôi tin rồi Trung, Bắc và cả Nam Kỳ sẽ chung một thể chế chính trị ở trong một nước Việt Nam thống nhất"¹¹. Và ông Chương đã giới thiệu với anh nhà của người quen là Lê Văn Đạt ở phố Cô Bắc. Nhờ qua ông Đạt mà anh tìm ra xóm Chiếu, chỗ cư ngụ của đông đảo thợ thuyền, phu phen. Anh đã trú chân khá lâu tại đó, chung đụng với những con người thẳng thắn, trọng nghĩa, khinh tài. Thường thì buổi tối, anh dạy chữ Quốc ngữ cho các bạn thợ cần học.

Sài Gòn bấy giờ đã nổi lên nhiều công trình kiến trúc hiện đại, kiểu dáng châu Âu như: Nhà thờ Đức Bà, Nhà hát thành phố, dinh Xã Tây, tức Toà Thị chính (nay là trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố)... nhưng, nơi anh Thành chú ý nhất là Trường Kỹ nghệ thực hành và Bến Nhà Rồng.

Bến này ở chỗ ngã ba nơi rạch Bến Nghé hợp lưu với sông Sài Gòn (nay thuộc Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh). Đây là doi đất mà từ trên cao nhìn xuống trông như một bán đảo. Từ ngày 4-4-1863, chính quyền Pháp thấy nơi đây trên bến dưới thuyền, thuận lợi, liền cho xây dựng một ngôi nhà có tầng lầu, tốn 2,8 triệu phorăng vàng (franc là quan tiền của Pháp) để làm trụ sở của Công ty Vận tải biển (Messageries Maritimes). Người đốc công (Dirrecteur des travaux) cho đặt 2 con rồng bằng gốm men cao cấp uốn khúc gắn vào ở mỗi đầu hồi, cho quay ra hai phía như mời chào, vẫy gọi khách. Từ đó, nơi đây thành một bến cảng tàu biển rất tấp nập và được gọi là bến Nhà Rồng. Bến Nhà Rồng ở trước cửa sông Cửu Long, một trong 9 con sông lớn nhất của thế giới. Anh Thành rất thích đứng từ đây mà nhìn ra đại dương.

Không hẹn mà gặp, sau ngày bị cách quan, ông Sắc cũng bỏ Bình Khê, bỏ Huế mà đi theo một hướng của riêng mình. Rồi một ngày của mùa Hạ năm 1911, anh Thành đã tìm được nơi ở của thân phụ, tại hiệu thuốc Bắc Phúc Thiên Đường, phố Galiêni (sau này là đường Trần Hưng Đạo). Ông Sắc hỏi:

- Con đến đây để làm gì?

Anh Thành thưa: - Con tìm đến đây để được gặp cha.

Ông Sắc trùu miến nhìn con trai rồi xúc động nói:

- Nước mắt thì đi tìm hồn của nước chứ công chi mà phải tìm cha.

Anh Thành từ biệt thân phụ với niềm thôi thúc: *"Nước mắt thì đi tìm hồn của nước"*. Anh thầm nghĩ: cảm ơn cha đã sinh thành, nuôi dạy con lớn khôn và hiểu điều con đang ao ước lúc này.

Thế là với Sài Gòn, anh Thành đã đến với nơi cần đến.

Từ thế kỷ XIX, Sài Gòn đã là một thành phố giữ vị trí trung tâm của vùng, sinh hoạt có tính chất quốc tế, một cộng đồng người trong đó họ nói được nhiều thứ tiếng. Là vùng đất của ca vọng cổ, có một không hai. Tại đây anh cũng đã đến Chợ Quán thăm khu nhà mồ của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, người mà Bách khoa từ điển Larút (Larousse) ghi là 1 trong 18 văn hào của thế giới thế kỷ 19. Ông là bậc tiên hiền của chữ Quốc ngữ trong cõi đất Việt. Khi chiếm xong Nam Kỳ, một số thức giả phương Tây nói với người Pháp: Nơi đây là xứ sở có văn hoá, có tinh thần dân tộc với những con người như Trương Vĩnh Ký, không thể áp dụng tại Nam Kỳ chính sách cai trị như ở châu Phi. Tư tưởng canh tân ở đây có từ rất sớm, trước cả Minh trị

duy tân của Nhật (1866-1869). Sống tại đây mỗi ngày ích thêm mỗi ngày nhưng anh Thành không thể lưu lại lâu hơn. Anh quyết định đi sang Pháp, đến ngay xứ sở của những người đang thống trị, áp bức đồng bào anh.

Từ thành phố Sài Gòn này, anh biết trước kia vào một ngày lâu lắm (10-1-1867) đã có giáo sĩ Nguyễn Trường Tộ, nhà cải cách, cùng quê ở Nghệ An đi sang bên ấy. Nhưng giáo sĩ không đi một mình mà là thành viên trong một đoàn người đi công cán cho triều Tự Đức do Giám mục Ngô Gia Hậu (Gauthier) dẫn đầu. Và mấy tháng trước của năm 1911 này, nhà chí sĩ Phan Chu Trinh cũng đã từ đây mà đi sang Pháp, có con trai của ông là Phan Châu Dật đi cùng. Và họ được đi theo ông Kơlôbulốpski (khi ông này thôi làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ hai ¹² 12/6/1910- 16/2/1911) rồi trở về Pháp. Bởi sau khi được tha từ nhà tù Côn Đảo, Phan Chu Trinh đòi được sang Pháp và được Chính phủ bảo hộ đồng ý. Có tài liệu nói, ông được mời sang Pháp để dạy tiếng Hán trong một số trường học ở bên đó. Như thế là ông được phụ cấp khi đi đường. Sang bên đó, ông có lương và con trai được cấp học bổng.

Anh Thành ra đi với tư cách là một người làm phụ bếp trên một con tàu biển. Chủ tàu phải lo giấy hành trình cho người mình thuê, luật của họ là thế. Anh không cần phải xin phép ai cả. Ta nhớ hình ảnh trên bến Nhà Rồng ngày 5-6-1911: Anh giơ cao hai bàn tay nói với một người bạn khi từ biệt: *"Đây, tiền đây, chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi"* ¹³.

Hành trình khứ quốc đầy gian khổ và vô cùng vinh quang của anh Nguyễn Tất Thành, bây giờ lấy tên là Văn Ba chính thức bắt đầu từ đó.

Chú thích:

1. Báo *"Lao Động"*, số Xuân Ất Dậu 2005.
2. Đỗ Quyên *"Nguyễn Tất Thành ở Bình Định"*, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Bình Định ấn hành 2008, tr.75.
3. *Kể chuyện về gia thế Hồ Chí Minh*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2009, Tr.37, bản tiếng Trung.
4. *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Báo Nhân Dân ngày 18-5-1965.
5. *Chuyện kể từ làng Sen*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1980, tr.109.
6. Về sau Queignac vào làm Đốc học trường Pháp - Việt Bình Định. Ông có viết cuốn sách *"Le Bình Định"* (bằng tiếng Pháp).
7. Cách tuột: tức là giáng chức từ trị huyện xuống làm dân thường.

8. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.24.
9. Lời phát biểu của ông Vũ Kỳ tại Hội thảo Bác Hồ ở Phan Thiết, ngày 15 - 5 - 1986.
10. Năm 1679, chúa Nguyễn Phúc Tần cho khoảng 3000 người Hoa vào cư trú, làm ăn ở Đồng Nai, Biên Hoà.
11. Theo lời kể của ông Lê Văn Chương (1069). Ông là con trai giáo sư Lê Văn Miến. Tháng 3-1945 Chính phủ Trần Trọng Kim tuyên bố sáp nhập Nam Kỳ vào Việt Nam. Sau khi nhảy vào tái chiếm Nam Bộ, Pháp chủ trương chia cắt xứ này ra khỏi Việt Nam. Ngày 22-5-1949, Quốc hội Pháp chính thức bỏ phiếu thông qua việc trả Nam Bộ về cho Việt Nam.
12. Klobulowsky làm Toàn quyền Đông Dương lần thứ nhất từ 24-9-1908 đến 12-1-1910.
13. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1957, tr.14.

THỜI KỲ Ở HUẾ VỚI QUYẾT ĐỊNH RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN TẮT THÀNH

GVC, ThS. Nguyễn Thị Bình Minh

Phó trưởng Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Ngày 5 tháng 6 năm 1911, tại Bến Nhà Rồng của thành phố Sài Gòn, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã ra đi tìm đường cứu nước. Đây là một sự kiện quan trọng không chỉ đối với cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, mà còn đánh dấu một chuyển biến cơ bản của những thế hệ yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX đang trần trối tìm đường giải phóng dân tộc trong sự vận động và phát triển mạnh mẽ của thời đại. Để có được quyết định quan trọng này không phải là một sự ngẫu nhiên mà đó chính là kết quả của một quá trình hình thành và phát triển lòng yêu nước, ý chí và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Quá trình đó gắn liền với hành trình của Người từ Kim Liên - Nghệ An đến kinh đô Huế, Bình Định, Phan Thiết... và cuối cùng là bến cảng Nhà Rồng của Sài Gòn, Nam Bộ. Mỗi một chặng đường, mỗi một vùng đất đều gắn với những dấu ấn, những sự kiện đánh dấu sự phát triển về nhận thức, tư tưởng và tình cảm của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành. Trong đó, thời kỳ sống ở Huế có một vị trí và tầm quan trọng đặc biệt đối với quyết định ra đi tìm đường cứu nước của Người.

Với vị trí là kinh đô của cả nước, Thừa Thiên Huế những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX chính là nơi thể hiện cụ thể, sâu sắc nhất những mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam: đó là mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp và mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ phong kiến. Vì vậy, nếu như cuối thế kỉ XIX, Huế là nơi diễn ra cuộc phản công ở kinh thành Huế dẫn đến sự bùng nổ của một phong trào kháng Pháp mạnh mẽ khắp cả nước là phong trào Cần Vương, thì đầu thế kỷ XX, đây cũng là nơi hội tụ của nhiều luồng tư tưởng yêu nước tiến bộ, nơi gặp gỡ của nhiều nhà yêu nước nổi tiếng trong cả nước như: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... Những hoạt động của các nhà yêu nước đã góp phần thức tỉnh tinh thần dân tộc, dân chủ cho đông đảo các tầng lớp nhân dân, làm cho họ ngày càng ý thức được thân phận mình bị áp bức, bóc lột và

đứng dậy tham gia các cuộc đấu tranh hưởng ứng phong trào Duy Tân, Đông Du... tiêu biểu nhất là cuộc đấu tranh chống thuế diễn ra rầm rộ trên chín tỉnh miền Trung, trong đó có Thừa Thiên - Huế vào tháng 4/1908. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, đầu thế kỷ XX, cả nước ta đã dấy lên phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản sôi nổi, mạnh mẽ, với sự phát triển mới cả về nội dung và hình thức, trong đó, miền Trung nói chung và Huế nói riêng chính là tâm điểm của phong trào.

Đặc biệt, Huế còn là nơi gắn bó với người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành trong những năm tháng anh cùng gia đình sống, học tập và tham gia các hoạt động tại đây qua hai giai đoạn 1895 - 1901; 1906 - 1909. Đây cũng là thời kỳ có ý nghĩa quan trọng đối với quyết định ra đi tìm đường cứu nước của anh.

Trước hết, Huế là nơi mà Nguyễn Tất Thành tiếp tục bồi đắp và nâng cao tinh thần yêu nước của mình lên một bước phát triển mới. Truyền thống quê hương, gia đình nặng ân tình xứ Nghệ đã nuôi dưỡng trong anh tình yêu quê hương, đất nước và quãng thời gian ở Huế đã tiếp tục vun đắp và phát triển tình cảm đó trong anh. Trong thời gian 1895 - 1901, ở Huế, gia đình anh sống trong cảnh chật vật, khó khăn: Cha đi dạy học, thi cử lận đận, mẹ miệt mài bên khung cửi dệt vải chăm chồng, chăm con, 11 tuổi anh đã phải chịu cảnh mất mẹ, mất em trai... Tình cảnh đó không chỉ của gia đình anh mà là nỗi cơ cực chung của nhân dân ta đang rên xiết dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến. Cũng chính thời gian này, anh tận mắt chứng kiến một kinh thành Huế uy nghiêm với lâu đài, thành quách vững chãi nhưng vua quan triều đình thì nhu nhược, dõn hèn trước sự ngông nghênh, hách dịch, tàn ác của thực dân Pháp... Điều đó đã nhân lên trong anh lòng căm thù thực dân, phong kiến, lòng yêu nước thương dân và sự đồng cảm với đông đảo quần chúng lao động.

Thời gian ở Huế tiếp theo, 1906 - 1909, lòng yêu nước của Nguyễn Tất Thành tiếp tục được bồi đắp. Lúc này, anh đang bước vào tuổi thanh niên với nhiệt tình, hoài bão và khát vọng của tuổi trẻ. Vào thời gian này, Kinh đô Huế không còn trầm mặc, lặng lẽ như trước nữa mà đã hòa chung vào những phong trào đấu tranh rộng khắp cả nước theo con đường cứu nước mới như phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân, phong trào chống thuế Trung kỳ... Nguyễn Tất Thành học ở Trường tiểu học Pháp - Việt, rồi Trường Quốc học Huế. Tại đây, tri thức, tầm nhìn của anh ngày càng được mở rộng hơn, phong phú hơn qua những kiến thức về văn minh phương

Tây trong trường học và qua những cuộc tiếp xúc với những trí thức yêu nước ở Huế. Đó là những người bạn tâm giao của ông Sắc, những trí thức Nho học đang cố gắng vượt qua những hạn chế giai cấp để đến với con đường cứu nước mới. Đó là những trí thức Tây học nhưng vẫn đau đáu nỗi niềm mất nước như thầy Lê Văn Miến, thầy Hoàng Thông... Những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc đó càng làm cho anh hiểu sâu sắc hơn thực trạng của đất nước và những trở ngại tìm đường cứu nước của những người yêu nước Việt Nam. Tất cả những điều đó đã tác động mạnh mẽ đến Nguyễn Tất Thành, càng nhân lên trong anh tình yêu nước và khát vọng cứu nước. Từ tình cảm đến hành động, anh đã tích cực “tham gia vào đội quân vận động duy tân đất nước. Anh làm liên lạc cho các sĩ phu chỉ đạo phong trào” [3, tr.83], tham gia phong trào vận động cắt tóc, học chữ quốc ngữ... và đỉnh cao của các hoạt động này chính là tham gia phong trào chống thuế ở Huế tháng 4/1908. Thực tế lịch sử đã nói lên rằng, nếu như quê hương, gia đình đã nuôi dưỡng cho Nguyễn Tất Thành tình yêu quê hương, đất nước, thì thời gian sống ở Huế đã nhân lên trong anh tình cảm đó sâu sắc hơn, cụ thể hơn, rộng lớn hơn. Không chỉ dừng lại ở tình cảm đơn thuần mà tình yêu nước trong anh còn gắn liền với những hành động tích cực tham gia các phong trào yêu nước và ý chí, quyết tâm tìm đường cứu dân cứu nước.

Không chỉ hun đúc, nâng cao tình yêu nước, đối với Nguyễn Tất Thành, thời gian ở Huế còn củng cố và phát triển hơn cho anh nguồn tri thức về văn hóa dân tộc, nhân loại. Để cho đến khi từ biệt đất nước ra đi, bước vào cuộc hội nhập với thế giới vào mùa hè 1911, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã trang bị cho mình hành trang tri thức cần thiết, bản lĩnh cần thiết cho cuộc hội nhập đó. Như chúng ta đã biết, từ khi sinh ra, lớn lên trong cái nôi của văn hóa xứ Nghệ, Nguyễn Tất Thành đã được tiếp nhận những tinh hoa văn hóa quê hương, dân tộc từ những lời ru của mẹ, điệu hát của dì, những lời dạy của cha và nguồn tri thức Nho học rộng lớn của các thầy đồ Nghệ (Hoàng Phan Quỳnh, Vương Thúc Quý, Trần Thân...). Ở Huế, vốn Hán học của anh ngày càng vững chắc, phong phú hơn. Sau này, hơn 30 năm xa Tổ Quốc, tập “Ngục trung nhật ký” đã khẳng định vốn Hán học rất sâu sắc của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Cùng với việc học chữ Hán, từ năm 1905, Nguyễn Tất Thành bắt đầu tiếp xúc với văn minh phương Tây khi học tại trường Quốc học Vinh. Tiếp đó, khi vào Huế, ở trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba,

trường Quốc học Huế, anh đã tiếp thu những tư tưởng mới từ Tân văn, Tân thư, từ những tác phẩm của các nhà khai sáng Cách mạng Pháp. Điều đáng lưu ý là: giữa Nguyễn Tất Thành và những người yêu nước đương thời khi đến với văn minh Phương Tây có sự khác biệt cơ bản, nếu như đông đảo những người Việt Nam yêu nước lúc này hồ hởi đón nhận tư tưởng mới, coi đó như là một cứu cánh cho dân tộc, thì Nguyễn Tất Thành tiếp nhận tư tưởng mới với tinh thần tự chủ, có tiếp thu, có phê phán. Anh muốn tìm hiểu thực chất đằng sau khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” là gì? Càng tìm hiểu những gì ẩn sau những từ hoa mỹ đó, anh càng đau xót trước cảnh nô lệ lầm than của nhân dân, càng băn khoăn, day dứt về vận mệnh của dân tộc. Nguồn tri thức và sự độc lập, tự chủ khi tiếp nhận tri thức chính là một trong những động lực thôi thúc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Sau này, trong bài trả lời phỏng vấn Chủ tịch Hồ Chí Minh với một nhà báo Pháp đăng trên báo Nhân Dân (số ra ngày 18-5-1965), Người đã nói: “Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau rằng ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác nghĩ là Anh, có người khác nữa nghĩ là Mỹ. Tôi thì thấy phải đi ra nước ngoài để xem cho rõ” [8].

Thời kỳ ở Huế, đặc biệt là thời gian 1906 - 1909, chính là thời kỳ có ý nghĩa quyết định đối với việc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Chính tại nơi đây, anh đã chứng kiến sự bất lực, hèn yếu của nhà nước phong kiến. Kết cục bi thảm của ông vua yêu nước Thành Thái, những nỗ lực cứu nước của những trí thức phong kiến đầu thế kỷ XX không đi đến kết quả. Chính trong những tháng ngày sôi động ở Huế, Nguyễn Tất Thành đã nghe, đã biết, đã chứng kiến trường Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, phong trào Đông Du bị dập tắt, phong trào Duy Tân và phong trào kháng thuế Trung Kỳ bị đàn áp dã man... Các nhà yêu nước tiêu biểu như Phan Châu Trinh bị kết án tử hình; Trần Quý Cáp, Nguyễn Hằng Chi bị xử chém; Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... bị đày ra Côn Đảo. Tình cảnh ấy càng làm cho anh nhận thức được rằng cứu nước theo xu hướng bạo động như cụ Phan Bội Châu, hay xu hướng cải cách của cụ Phan Châu Trinh đều không đi đến thắng lợi vì họ đều có những hạn chế không thể vượt qua, muốn đưa sự nghiệp cứu nước thắng lợi phải bằng con đường khác. Nhưng đó là con đường như thế nào, và làm thế nào để tìm ra nó? Đó chính là động lực quyết định thôi thúc ý chí tìm

đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Nhưng để biến ý chí đó thành quyết tâm, thành hành động có ý nghĩa quyết định đối với sự kiện ra đi tìm đường cứu nước của Người không thể không nói tới sự kiện Nguyễn Tất Thành tham gia phong trào chống thuế của nông dân Huế (4/1908). Sự kiện này đã đánh dấu một mốc quan trọng trong cuộc đời của Nguyễn Tất Thành. Cùng với hàng loạt phong trào yêu nước của nhân dân bị thất bại, sự kiện nông dân biểu tình đòi giảm sưu cao, thuế nặng và đã bị đàn áp dã man đã tác động đến anh. Qua đó, một mặt, anh nhận thấy sức mạnh to lớn, hùng hậu của quần chúng nhân dân, trong đó đông đảo là nông dân. Đó chính là một trong những tác động rất quan trọng, góp phần vào phát hiện đúng đắn của anh sau này về nguồn động lực duy nhất và vĩ đại của công cuộc giải phóng dân tộc Việt Nam chính là chủ nghĩa dân tộc, là truyền thống yêu nước, đoàn kết dân tộc của nhân dân ta. Mặt khác, sự thất bại của phong trào cũng làm cho anh cũng nhận thấy sự bất lực của con đường cứu nước đương thời. Sau này Nguyễn Ái Quốc đã nhận định: "Quần chúng căn bản là có tinh thần nổi dậy, nhưng còn rất dốt nát. Họ muốn giải phóng, nhưng họ chưa biết cách nào để đạt được mục đích ấy" [6, tr.65]. Làm thế nào để các cuộc khởi nghĩa của đông đảo các tầng lớp nhân dân không bị đàn áp, bị chết chóc, tù đầy. Đó là câu hỏi đã làm cho Nguyễn Tất Thành trăn trở, suy nghĩ. Đây cũng là sự kiện tác động trực tiếp nhất đến Nguyễn Tất Thành để anh nung nấu quyết tâm đi ra nước ngoài xem người ta làm như thế nào, sau đó trở về giúp đồng bào mình. Việc bị đuổi khỏi trường Quốc học Huế càng tăng thêm ý chí, nghị lực cho quyết định ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Vì vậy, nhà nghiên cứu Hà Văn Thỉnh đã cho rằng: "Nguyễn Tất Thành chỉ tham gia phong trào chống thuế đúng một lần nhưng đó là lần quyết định, bước ngoặt của cả cuộc đời anh. Chính xác, không phải từ Sài Gòn, mà chính là Huế, đã đưa Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước" [4].

Rõ ràng, để đi đến quyết định táo bạo và cũng là quyết định lịch sử ra đi tìm đường cứu nước vào ngày 5 tháng 6 năm 1911 của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành là cả một cuộc hành trình đầy khó khăn, gian khổ nhưng cũng đầy bản lĩnh, trí tuệ từ Kim Liên, Nghệ An đến Bến Nhà Rồng, Sài Gòn - Gia định. Trên chặng đường dài lịch sử 21 năm ấy, thời kỳ Nguyễn Tất Thành ở Huế là 9 năm chiếm một thời gian đáng kể, nhưng đây chính là thời kỳ đặc biệt, không thể nào

quên trong cuộc đời của mỗi con người - Thời thơ ấu và thời thanh niên. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã từng nhận định: “Thời gian ở Huế là thời gian Nguyễn Tất Thành lớn lên và bắt đầu đi học, những năm đó là thời gian cực kỳ quan trọng đối với sự hình thành con người Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh” [6]. Huế đã trở thành mảnh đất gắn với những bước thăng trầm trong gia đình và hình ảnh thân thương về những người ruột thịt của anh. Huế đã trở thành cái nôi nuôi dưỡng và phát triển tình yêu quê hương đất nước trong anh, trang bị cho anh hành trang kiến thức, bản lĩnh và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước. Để rồi 30 năm sau Người đã trở về Tổ quốc với công cuộc hồi sinh đất nước gắn liền độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đáp ứng yêu cầu của lịch sử dân tộc và phù hợp với xu thế thời đại.

Chú thích:

1. Khu di tích Kim Liên, *Di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại quê hương*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Trần Minh Siêu, *Những người thân trong gia đình Bác Hồ*, NXB Nghệ An, 1996.
3. Tiểu ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, tỉnh ủy Nghệ An, *Hồ Chí Minh thời niên thiếu*, NXB Nghệ An, 1997.
4. Hà Văn Thịnh, *Nguyễn Tất Thành với Huế và phong trào chống thuế năm 1908*, Website: www.tapchisonghuong.com.vn.
5. www.netcodo.com.vn
6. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.65.
7. Lê Viết Xuân, *Bào tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế 20 năm xây dựng và trưởng thành*, Website: www.tapchisonghuong.com.vn.
8. Báo Nhân Dân, ngày 18 tháng 5 năm 1965.

TỪ VINH (1905) ĐẾN SÀI GÒN (1911) - HÀNH TRÌNH KẾT TỤ HOÀI BẢO CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN TẮT THÀNH

TS. Lê Hữu Phước

*Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh*

Trước ngày Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc với tâm nguyện tìm kiếm con đường mới cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, nhiều miền đất Trung Kỳ và Nam Kỳ đã chứng kiến và khắc ghi những dấu ấn quan trọng, đánh dấu những chuyển biến có tính bước ngoặt trong nhận thức và hành động của người thanh niên yêu nước. Đó cũng chính là hành trình kết tụ hoài bão lớn để đi đến quyết định dứt khoát của Nguyễn Tất Thành sau những chặng đường trải nghiệm, khởi đầu từ Vinh (năm 1905) và kết thúc ở Sài Gòn (năm 1911).

1. Mùa hè năm 1905, Nguyễn Tất Thành cùng anh trai Nguyễn Tất Đạt từ bỏ việc học chữ Hán để theo học chữ quốc ngữ và chữ Pháp (lớp dự bị - préparatoire) tại Trường Tiểu học Pháp - Việt ở Vinh¹. Đây có thể xem là bước ngoặt quan trọng đầu tiên trên con đường tiếp nhận và thực hành tri thức, hơn thế nữa, trên con đường cách mạng của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sau này.

Tại Vinh - một trung tâm công nghiệp, cũng là nơi tập trung nhiều cơ quan hành chính của người Pháp, trước và trong thời gian theo học ở Trường Tiểu học Pháp - Việt, Nguyễn Tất Thành học tiếng Pháp và bắt đầu làm quen với văn hóa phương Tây. Chịu ảnh hưởng các thầy giáo yêu nước, cấp tiến như Nguyễn Quý Song, Lê Văn Miến...² (và trước đó từ các thầy Vương Thúc Quý, Trần Thân³...), tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh của Nguyễn Tất Thành càng được đắp bồi thêm từ những suy nghĩ tiến bộ, mạnh dạn của các bậc sĩ phu khả kính. Khẩu hiệu “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” của cách mạng dân chủ tư sản Pháp được nghe từ vài năm trước, nay có thêm điều kiện để tìm hiểu sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. *Thành phố Vinh trở thành nơi thôi thúc mạnh mẽ quyết tâm của Nguyễn Tất Thành: “muốn làm quen với nền văn minh Pháp” và “tìm hiểu tận nơi xem đằng sau những từ ngữ ấy ẩn giấu cái gì”*.

2. Chưa hết năm học ở trường Tiểu học Pháp - Việt tại Vinh, tháng 5/1906 hai anh em Nguyễn Tất Đạt, Nguyễn Tất Thành lại cùng cha vào Huế, khi Nguyễn Sinh

Sắc được bổ nhiệm làm Thừa biện Bộ Lễ. Tại Huế có những cơ quan đầu não của bộ máy cai trị thực dân ở Trung Kỳ như Toà Khâm sứ, Sở Mật thám...; nhưng Huế cũng là nơi hưởng ứng sôi nổi các phong trào Đông Du, Duy Tân do Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... khởi xướng.

Tháng 9/1906, Nguyễn Sinh Sắc xin cho Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành vào học lớp dự bị trường Tiểu học Pháp - Việt tỉnh Thừa Thiên (thường gọi là trường Đông Ba). Đến tháng 8/1908, sau khi hoàn thành chương trình tiểu học, cùng với sáu bạn đạt điểm xuất sắc, Nguyễn Tất Thành được bỏ qua năm thứ nhất để vào thẳng năm thứ hai Trường Quốc học Huế. Một lần nữa, những ngôi trường và môi trường xã hội trên đất Huế tiếp tục hun đúc chí khí và hoài bão của người thanh niên yêu nước.

Quãng thời gian ở trường Đông Ba và trường Quốc học, Nguyễn Tất Thành học thầy Hoàng Thông và tiếp tục học thầy Lê Văn Miến, được thầy Hoàng Thông⁴ giao nhiệm vụ làm liên lạc cho các hoạt động Đông Du, Duy Tân. Bên cạnh đó, Nguyễn Tất Thành còn tham gia phong trào Duy Tân ở Huế với vai trò thông ngôn cho các cuộc đấu tranh chống thuế của đồng bào.

Chính trong những tháng ngày sôi động ở Huế (từ 1907 đến 1908), Nguyễn Tất Thành đã nghe, đã biết, đã chứng kiến Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, phong trào Đông Du bị dập tắt, phong trào Duy Tân và Kháng thuế Trung Kỳ bị đàn áp dã man... Các nhà yêu nước tiêu biểu như Phan Châu Trinh bị kết án tử hình; Trần Quý Cáp, Nguyễn Hằng Chi bị xử chém; Huỳnh Thúc Kháng, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế... bị đày ra Côn Đảo; hàng ngàn người khác bị giết, hoặc bị cầm cố, lưu đày. Ở Huế, các sĩ phu Hoàng Thông, Lê Đình Mộng, Lê Kiệt, Nguyễn Bình, Phạm Toàn, Nguyễn Mạnh, Phan Đạm... đều bị kết tội khổ sai, hoặc giam cầm tại nhà lao Thừa Phủ hoặc phát vãng đi Lao Bảo. Tình cảnh ấy càng thôi thúc ý chí tìm đường cứu nước, đồng thời giúp Nguyễn Tất Thành nhận thức rõ hơn về sự bất thành trong phương thức đấu tranh mà các bậc tiền bối đã lựa chọn và thực hiện. Trong tác phẩm *Ho*, nhà báo Mỹ David Halberstam viết: “Tư tưởng yêu nước của Hồ (tức Nguyễn Tất Thành) được tăng cường ở Huế... Trong khi đang học ở Huế, Hồ tiếp tục các công việc yêu nước một cách tích cực và cuối cùng ông đã rời bỏ trường này trước khi có một mảnh bằng. Đây là một thời gian đặc biệt may mắn, và ông là một con

người muốn học thêm nữa bằng cách chu du ra nước ngoài hơn là học trong trường khắt khe do thực dân đỡ đầu”⁵.

Vậy là, tiến thêm một bước, *trong hơn ba năm trên đất Huế, không chỉ tìm hiểu và chiêm nghiệm, Nguyễn Tất Thành đã trực tiếp tham gia các phong trào yêu nước, làm dày thêm hành trang nhận thức chính trị và hoạt động thực tiễn của mình, chuẩn bị đầy đủ hơn cho cuộc dấn thân vì Tổ quốc, vì dân tộc.*

3. Giữa năm 1909, Nguyễn Sinh Sắc được cử làm giám khảo kỳ thi Hương ở Bình Định, rồi nhậm chức Tri huyện Bình Khê - một huyện hẻo lánh vùng bán sơn địa thuộc tỉnh Bình Định. Đang học năm thứ hai trường Quốc học, Nguyễn Tất Thành theo cha rời Huế. Được cha gửi ăn học tại nhà ông Phạm Ngọc Thọ (cha của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch) đang dạy tại trường Tiểu học Pháp - Việt Quy Nhơn, Nguyễn Tất Thành tiếp tục theo chương trình “cours supérieur”, đồng thời nhận dạy tiếng Pháp và các môn khoa học sơ đẳng cho các thí sinh chuẩn bị thi Hương khoa Kỷ Dậu (1909).

Qua phối kiểm các nguồn tài liệu (không nhiều lắm), có thể xâu chuỗi một số sự kiện có ảnh hưởng đến Nguyễn Tất Thành trong thời gian sống và học tập ở Quy Nhơn. Ngay khi đến Bình Khê, Nguyễn Sinh Sắc dẫn con đi thăm các sĩ phu trong vùng và di tích lịch sử ở Tây Sơn. Thời gian Nguyễn Sinh Sắc nhậm chức Tri huyện Bình Khê cũng là lúc Nguyễn Quý Song - thầy giáo cũ của Nguyễn Tất Thành bị cách chức Tri huyện Phù Cát (Bình Định) vì “không làm tròn phận sự”. Cuối năm 1909, Thành dự khoa thi lấy Tổng sư ở Quy Nhơn, nhưng không có kết quả vì bị gạch tên ⁶. Đáng chú ý nhất là sự kiện sau khi Nguyễn Sinh Sắc bị bãi chức (tháng Giêng năm 1910) và bị triệu hồi về kinh, trong khi Nguyễn Tất Đạt theo cha thì Nguyễn Tất Thành xin ở lại, rồi sau đó tìm cách đi tiếp vào Nam. *Bước ngoặt đầu năm 1910 ở Quy Nhơn chính là thời điểm đánh dấu sự trưởng thành trọn vẹn với những suy nghĩ và quyết định hết sức tự chủ của người thanh niên 20 tuổi Nguyễn Tất Thành trên hành trình thực hiện hoài bão cứu nước.*

4. Chặng đường tiếp theo của Nguyễn Tất Thành gắn với Phan Thiết – Bình Thuận, vùng đất cực nam Trung Kỳ mà từ năm 1899 báo cáo của Công sứ Phan Thiết gửi Khâm sứ Trung Kỳ đã nhấn mạnh : “Vị trí của dư địa Bình Thuận khiến nó trở thành một nơi ẩn náu tự nhiên của tất cả những phần tử phiêu bạt từ Nam kỳ lánh ra cũng như từ các tỉnh phía Bắc của Trung Kỳ chạy vào thành một địa bàn tụ hội cả

Trung - Nam - Bắc”⁷. Lý giải về việc Nguyễn Tất Thành dừng chân ở Bình Thuận, tác giả Hà Huy Giáp cho biết: “Bác Hồ có lần nói với tôi: trên đường từ Huế vào Sài Gòn, hễ nơi nào có thể vừa kiếm sống, vừa tìm được tàu ra nước ngoài thì Bác vào”⁸. Tác giả Vũ Kỳ cho biết thêm: Nguyễn Tất Thành lúc đầu không có ý định dừng lại ở Phan Thiết, song đến đó thì tiền lộ phí đã cạn mới quyết định ở lại tìm việc để tiếp tục cuộc hành trình⁹.

Tại Bình Thuận, Nguyễn Tất Thành được tiếp xúc và gặp gỡ nhiều chí sĩ yêu nước, cấp tiến như Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh... những nhà sáng lập và điều hành Công ty Liên Thành (bao gồm Liên Thành thương quán, Liên Thành thư xã và Dục Thanh học hiệu)¹⁰. Nguyễn Tất Thành cũng rất quan tâm thu thập thông tin về việc đi ra nước ngoài, tìm hiểu mối liên hệ giao dịch của Liên Thành thương quán với các chuyên tàu biển¹¹...

Có thể khẳng định rằng, nửa năm ở Bình Thuận và dạy học ở trường Dục Thanh (từ tháng 9/1910 đến tháng 2/1911) là thời đoạn có ý nghĩa rất quan trọng trong hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành. Từ Bình Thuận, Nguyễn Tất Thành đã nhận được “sự chuẩn bị của một đại gia đình bao nhiêu bậc đàn anh trong thế hệ nho sĩ lớp trước”, để “đến thành phố Sài Gòn không bị đơn độc và mau chóng làm quen với thành phố Âu hoá này”¹².

5. Tháng 2/1911, với sự bảo trợ chu đáo của các thành viên Công ty Liên Thành¹³, Nguyễn Tất Thành rời Bình Thuận vào Sài Gòn. Bốn tháng ở Sài Gòn (từ tháng 2 đến đầu tháng 6 năm 1911) là chặng thời gian ngắn ngủi, nhưng Sài Gòn lại chính là nơi đánh dấu sự chín muồi cả về nhận thức và hành động, để Nguyễn Tất Thành quyết định dứt khoát sự lựa chọn của mình.

Tại Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành có dịp gặp gỡ các nhà yêu nước gắn bó với Hội Liên Thành và đã từng tham gia các phong trào Đông Du, Duy Tân. Một số tài liệu còn cho biết Nguyễn Tất Thành cũng đã gặp Phan Châu Trinh tại Sài Gòn trước khi lên đường sang Pháp. Những buổi đàm luận về thời cuộc, về phương thức đấu tranh cứu nước cùng các bậc cha anh càng đốt nóng hơn bầu nhiệt huyết luôn sôi sục từ những ngày còn ở Vinh, ở Huế, ở Bình Định và Bình Thuận.

Cũng tại Sài Gòn, Nguyễn Tất Thành đã chứng kiến cảnh tượng “ngay giữa chợ Bến Thành - mà người ta bảo là một thành phố Pháp, bọn gác chợ người Âu

cũng không ngần ngại dùng roi gân bò, dùi cui đánh phụ nữ bản xứ để bắt họ tránh khỏi làm nghẽn lối”¹⁴. Nỗi khổ nhục ấy của người dân (mà đoạn dẫn trên chỉ là một trường hợp thường thấy) càng thôi thúc thêm ý chí đi ra nước ngoài của Nguyễn Tất Thành, như tác giả W.J. Duiker viết: “Không nghi ngờ gì, khi rời Sài Gòn tháng 6 năm 1911, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành đã hoàn toàn nhận thức được những bất công mà đất nước mình đang phải gánh chịu và trong nước không có lời giải. Biết đâu, anh có thể tìm kiếm được những lời giải ở nước ngoài”¹⁵. Trong những ngày tháng ở Sài Gòn, việc Nguyễn Tất Thành đi vào các xóm thợ, làm quen với những thanh niên đang làm thợ hoặc học nghề ở các trường kỹ nghệ, rồi bản thân theo học nghề thợ máy; cũng như việc tiếp cận các hiệu giặt ở gần cảng Nhà Rồng (chuyên nhận giặt quần áo cho các thủy thủ trên tàu Pháp...) - tất cả đều hướng tới mục tiêu nung nấu suốt 6 năm qua: tìm cách “sang Pháp và các nước phương Tây, xem người ta làm như thế nào rồi về giúp đồng bào của mình”.

Qua các chặng hành trình Vinh - Huế - Bình Định - Bình Thuận - Sài Gòn, có thể xem *Vinh là điểm khởi đầu và Sài Gòn là nơi kết tụ hoài bão lớn của người thanh niên yêu nước trước ngày rời Tổ quốc*.

Vinh là nơi khơi nguồn cho định hướng đi ra nước ngoài tìm con đường mới. Hoàn toàn có thể khẳng định điều này, khi đọc lại bài trả lời phỏng vấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh với một nhà báo Pháp đăng trên báo *Nhân Dân* (số ra ngày 18/5/1965): “Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau rằng ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác nghĩ là Anh, có người khác nữa nghĩ là Mỹ. Tôi thì thấy phải đi ra nước ngoài để xem cho rõ”.

Còn Sài Gòn chính là nơi trả lời rõ thêm những câu hỏi tồn nghi của Nguyễn Tất Thành về bản chất của chế độ thực dân, nơi củng cố quyết tâm và góp phần quyết định để Nguyễn Tất Thành lựa chọn dứt khoát phải sang Pháp và các nước phương Tây, chứ không phải hướng về phương Đông như một số nhà yêu nước tiền bối. Có Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh nêu giả thuyết mà cũng là đáp án: “Phải chăng thành phố ít nhiều mang tính chất công nghiệp đã góp phần vào sự lựa chọn quyết định của Bác?”¹⁶. Sài Gòn cũng là nơi góp phần tạo điều kiện và có vinh dự thay mặt cả nước tiễn Nguyễn Tất Thành lên chiếc tàu Amiral Latouche Tréville¹⁷, bắt đầu một hành

trình mới mà thực tế lịch sử đã chứng minh là con đường đúng đắn nhất để hoàn thành thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc¹⁸.

Chú thích:

1. Theo William J. Duiker, *Ho Chi Minh - a life* (bản dịch của Nguyễn Thành Nam, file PDF, 2000, tr. 13), vào mùa hè năm 1905 Nguyễn Tất Thành theo học tiếng Pháp với một người bạn của cụ Nguyễn Sinh Sắc. Tháng 9 năm này, Nguyễn Sinh Sắc xin cho con học trường Pháp - Việt (Vinh).
2. Nguyễn Quý Song là một nhà khoa bảng Nho học nhưng có tinh thần duy tân. Ông từng đến thăm và nói với ông Nguyễn Sinh Sắc: “Phải đánh Tây, nhưng muốn đánh được Tây thì phải hiểu người Tây. Mà muốn hiểu rõ người Tây thì phải học chữ Tây (Chu Trọng Huyền, *Hồ Chí Minh thời trẻ*, NXB Nghệ An, 2007, tr.102).
Lê Văn Miến từng được Đào Tấn - Tổng đốc Nghệ An - mời làm thư ký cho mình, đến năm 1902 ông được Đào Tấn tiến cử về làm Hành tẩu Bộ Công. Lê Văn Miến có hai lần làm đốc giáo trường Pháp - Việt ở Vinh: lần một từ 1899 đến 1902, lần hai từ 1904 đến 1907; sau đó dạy vẽ ở Trường Quốc học Huế (Nguyễn Khắc Phê, *Lê Văn Miến - người họa sĩ đầu tiên, người thầy đầu tiên*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1995, tr.100). Ông còn là một trong những người đã lập ra Hoan Châu học hội và góp tiền cho Triều Dương thương điểm - những cơ sở kinh tài của Duy Tân hội do Phan Bội Châu sáng lập.
3. Vương Thúc Quý (1862 - 1907) là con của Vương Thúc Mậu - thủ lĩnh nghĩa binh chống Pháp, là bạn đồng chí của Phan Bội Châu. Có tài liệu cho rằng Vương Thúc Quý đã xây dựng tủ sách tân thư và thành lập phân hội của Đông Kinh Nghĩa Thục tại Kim Liên.
Trần Thân (1839 - 1917) là một nhà nho sống thanh bạch, khẳng khái, trọng nghĩa khinh tài.
4. Hoàng Thông đỗ cử nhân, làm quản giáo kiêm dạy Hán văn tại Trường Quốc học Huế từ năm 1896. Ông là đồng chí của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh..., là người đứng đầu một hội buôn ở Huế để làm tài chính cho các phong trào Đông Du, Duy Tân (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Vàng trong lửa*, NXB Tổng hợp Tp. HCM, 2009, tr.52).
5. Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Thừa Thiên - Huế, *Ám vang thời Bác Hồ ở Huế*, NXB Thuận Hoá, 2003, tr.125. David Halberstam (1934-2007) là nhà báo Mỹ đoạt giải Pulitzer, phóng viên chiến trường và là tác giả nổi tiếng về đề tài chiến tranh Việt Nam. Tác phẩm *Ho* của ông được NXB McGraw-Hill ấn hành năm 1971.
6. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Ban Khoa học Kỹ thuật Bình Định, *Nguyễn Tất Thành ở Bình Định*, 1991, tr.24.

7. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Vàng trong lửa*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2009, tr.68.
8. *Nguyễn Tất Thành ở Bình Định*, tr. 64-65.
9. Viện Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, tập 1 (1890 - 1929)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.34.
10. Trương Gia Mô (quê Ba Tri, Bến Tre) từng giữ chức vụ Hàn lâm đãi chiếu tại Bộ Công cùng thời với Nguyễn Sinh Sắc, sau khi gửi bản điều trần 5 điểm nhưng không được triều đình chấp nhận đã từ quan về ở ẩn tại làng Hà Thủy, huyện Hoà Đa, tỉnh Bình Thuận. Năm 1907 ông bị bắt giam vì liên quan đến vụ án Trần Quý Cáp. Ông là một trong những người sáng lập Công ty Liên Thành ở Bình Thuận. Hồ Tá Bang là người cùng làng (huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên) và là học trò của Nguyễn Lộ Trạch. Năm 1910, ông bị đày ra làm ký lục ở Hội An, nhưng không thích nên bỏ về lại, được bầu làm Tổng lý trong Công ty Liên Thành. Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh - hai con trai của Nguyễn Thông - là những sáng lập viên đầu tiên của Công ty Liên Thành. Năm 1905, các nhà yêu nước Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng từ Quảng Nam đã vào Phan Thiết bàn việc “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” với Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh. Kết quả của cuộc gặp gỡ này là sự ra đời Công ty Liên Thành vào năm 1906.
11. Các tác giả *Vàng trong lửa* (sdd, tr.76) cho biết: “Trong thời gian dạy học ở trường Dục Thanh, thầy Thành rất hay trò chuyện với thầy Hải... là một người Việt lai, cha là một công nhân Pháp và có lần được cha đưa về thăm nước Pháp... Qua thầy Hải, thầy Thành còn muốn tìm hiểu thêm về việc đi ra nước ngoài. Thầy Thành thích nghe thầy Hải kể những chuyện mới lạ về xã hội Pháp, về con người Pháp ở nước Pháp và nhất là những nhận xét trong chuyến đi tàu biển từ cảng Sài Gòn sang cảng Marseille hàng tháng trời lênh dênh trên mặt biển”.
12. Theo Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng, *Vàng trong lửa*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2009, tr.69, 78.
13. Nhiều tài liệu cho biết: Trương Gia Mô là người trực tiếp tạo phương tiện đi lại cho Nguyễn Tất Thành. Căn nhà đầu tiên Nguyễn Tất Thành trú ngụ trên đất Sài Gòn là nhà ông Lê Văn Đạt - anh em con bạn dì của Trương Gia Mô (ở đường Cô Bắc, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh hiện nay). Các địa chỉ tiếp theo cũng gần với Liên Thành: trụ sở Liên Thành phân cục (số 5 đường Châu Văn Liêm, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh); đại lý hàng của Công ty Liên Thành (đường Nguyễn Tất Thành, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh)...
14. Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.148.
15. William J. Duiker, *Hồ Chí Minh - a life*, sdd, tr. 19. William J. Duiker từng là viên chức Bộ Ngoại giao Mỹ, và là giáo sư sử học Trường Đại học Penn States.

16. Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr. 29.
17. Có tài liệu cho biết: Nguyễn Tất Thành được ông Trương Cao Nho - làm trưởng bếp trên tàu của hãng Chargeurs Réunis, nhà ở đường Võ Thị Sáu (quận 3, Tp. Hồ Chí Minh hiện nay) - giới thiệu làm phụ bếp trên tàu Amiral Latouche Tréville (*Vàng trong lửa*, sđd, tr.86)
18. Huỳnh Bá Lộc, *Quá trình tiếp xúc của Nguyễn Tất Thành với các sĩ phu Việt Nam trước khi ra đi tìm đường cứu nước (1895-1911)*, Luận văn Thạc sĩ Sử học Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2010.

DẤU ẤN QUÊ HƯƠNG TRONG HÀNH TRANG RỜI TỔ QUỐC RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA VĂN BA (5/6/1911)

NNC. Trần Minh Siêu

Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An

Cách đây vừa tròn 100 năm, ngày 5/6/1911 Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy tên là Văn Ba, tạm biệt thương cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước. Trong hành trang Người mang theo, dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã tin tưởng trao gửi cho Người, có dấu ấn của quê hương Nghệ An thân yêu.

Trong dịp về thăm quê hương lần đầu, chiều ngày 14/6/1957 trước đông đảo đại biểu các tầng lớp nhân dân tỉnh nhà, Chủ tịch Hồ Chí Minh xúc động nói:

*“Quê hương nghĩa nặng tình cao,
Năm mươi năm ấy biết bao nhiêu tình”.*

Trong “*nghĩa nặng tình cao*” đó của quê hương Nghệ An có những tố chất văn hóa mang tính cội nguồn đã nuôi dưỡng, giao phó cho Người, và chính Người đã tinh tảo, hăm hở tiếp nhận sâu sắc. Quê hương Nghệ An nói ở phạm vi không gian hẹp hơn, cụ thể hơn là Kim Liên, Nam Đàn. Mảnh đất vốn từ xưa tới nay đã được người đời tôn vinh là “*Địa linh nhân kiệt*”.

Trên mảnh đất thiêng liêng này, đã kết tụ bao trầm tích lịch sử hào hùng của các thế hệ tiên liệt, được thể hiện sinh động, chính xác trong các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia như: mộ và đền thờ Mai Hắc Đế; đền thờ Uy Minh Vương Lý Nhật Quang; thành Hồ Vương của Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương; Lam thành, nơi sứ thần Nguyễn Biểu để lại kỷ tích “*Ấn cổ đầu người*”; núi Thai Phong, nơi lưu giữ ngôi mộ tổ của Nguyễn Huệ - Quang Trung; thành Phượng Hoàng Trung Đô của Hoàng đế Quang Trung và nhiều di tích lịch sử văn hóa khác nữa.

Nhắc đến quê hương xứ Nghệ là nhắc đến một hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian nổi tiếng đó là ví Phường Vải. Nội dung của các câu ví Phường Vải chứa đầy ắp thuần phong mỹ tục của làng quê nơi đây cùng với hào khí lịch sử của ông cha để lại.

Trong kho tàng câu ví Phường Vải ở xã Chung Cự (nay là xã Kim Liên) còn lưu một câu ví bên nữ hát đáp lại bên nam như sau:

“Đó song, đây cũng trẽo đòi”¹

Đẩy con Phó Bàng, đẩy nòi Quận Công

Ở xã Chung Cự trong suốt 96 khoa thi chữ Hán có 193 người đậu đạt, song duy nhất trong đó chỉ có Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung đậu Phó bảng. Cho nên câu ví nói “con Phó bảng” là ý muốn chỉ Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Sinh Cung thuở thiếu thời cũng đã tham gia sinh hoạt ví Phường Vải. Trải nghiệm qua thực tế, tinh hoa Ví Phường Vải đã thấm đượm sâu sắc vào ký ức tuổi xanh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, sau này lúc có môi trường thuận lợi đã đẩy lên trong tình cảm và tư duy của Người.

Cô Mai Tư, diễn viên đoàn Văn công Quân khu IV kể lại một sự kiện đã diễn ra chiều ngày 17/5/1969 khi được phép vào thăm Bác Hồ tại Hà Nội như sau:

“Bác hỏi Mai Tư:

- Cháu có biết hát Phường Vải không?

- Dạ, thưa Bác có ạ.

Bác bảo Mai Tư chọn một câu mà các cụ ngày xưa thường hát, Mai Tư thưa với Bác.

- Dạ cháu biết hát Phường Vải nhưng không biết lời cũ ạ!

Bác bảo:

- Thì cháu lấy câu ni để hát nhá: “*Khuyên ai chớ lấy học trò...*” cháu tiếp đi.

Mai Tư thưa:

- Dạ thưa Bác, có phải “*Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm*” không ạ.

Hát xong câu đó, Mai Tư dừng lại, Bác bảo:

- Cháu hát tiếp câu thứ hai đi.

Mai Tư lúng túng không biết, Bác nhắc:

“Lưng dài có vồng đòn cong,

Áo dài đã có lụa hồng Vua ban”

Mai Tư hát câu Bác vừa nhắc theo điệu ví Phường Vải ²

Ví Phường Vải là một hình thức sinh hoạt văn hóa đặc sắc, chỉ ở xứ Nghệ mới có, mà xã Chung Cự (Kim Liên ngày nay) - quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh là một trung tâm nổi tiếng. Ví Phường Vải là ngọn nguồn tươi mát, là dòng sữa mẹ tinh khiết, thơm lành đã nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ của người dân nơi đây lớn lên cùng

với chiều dài lịch sử đất nước và đã góp phần quan trọng hun đúc khí phách kiên cường tạo đà cho họ có thể làm nên những trang sử oanh liệt, oai hùng.

Tinh hoa ví Phường Vải đã trở thành tổ chất văn hóa mang tính cội nguồn, có dấu ấn trong hành trang rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước của Văn Ba (5/6/1911).

Thuở thiếu thời, Nguyễn Sinh Cung thường theo ông bà ngoại và cha mẹ, có khi theo bạn bè cùng lứa đến chơi các gia đình láng giềng, được tiếp xúc với mọi tầng lớp nhân dân, trong đó có những người là trí thức nông thôn, tức là các nhà Nho đã đậu đạt, nhưng không đi làm quan hoặc đang nỗ lực dùi mài kinh sử, chờ ngày đi thi. Tiêu biểu cho tầng lớp trí thức nông thôn ở làng Hoàng Trù thời đó có nhà Nho Vương Thúc Độ và Cử nhân Hoàng Phan Quỳnh.

Có một hôm Nguyễn Sinh Cung đến chơi nhà Vương Thúc Độ thấy trên xà nhà có viết câu chữ Hán: *“Thao tâm cần khổ, hảo ái nhân quần”*. Với trí tò mò của đứa trẻ ham hiểu biết, Nguyễn Sinh Cung hỏi Vương Thúc Độ ý nghĩa của câu chữ Hán. Vương Thúc Độ vui vẻ giải thích ngắn gọn: Thao tâm là kiên trì về tâm trí, cần khổ là siêng năng, chịu khổ trong cuộc sống, hảo ái nhân quần là có lòng tốt yêu thương nhân dân. Ở đời, con người có làm được như vậy thì mới mong lập được sự nghiệp lớn. Vương Thúc Độ ghi câu này trên xà nhà là để nhắc mình hàng ngày phải kiên trì phấn đấu trong học tập, nhẫn nại trong cuộc sống để gặt hái được kết quả tốt đẹp hơn.

Hàng chữ Hán đơn giản với cách giải thích súc tích, dễ hiểu đã gọi cho Nguyễn Sinh Cung sớm có ý thức biết kiên trì suy nghĩ trong học tập và siêng năng chịu khổ trong cuộc sống, có như vậy mới mong trở thành người hữu ích cho xã hội.

Khi theo học với Cử nhân Hoàng Phan Quỳnh, thấy trên tường phía trước lớp học có hàng chữ: *“Tiên học lễ, hậu học văn”*, Nguyễn Sinh Cung mạnh dạn hỏi:

- Dạ thưa thầy, lễ quan trọng như thế nào mà phải học trước khi học văn. Thầy vui vẻ trả lời: Học văn là để bồi bổ kiến thức, nhưng muốn kiểm chế được bản thân mình thì phải học lễ. Ai muốn nên thân người thì phải có lễ để rèn luyện bản thân, biết kiểm chế được dục vọng tầm thường, để vươn lên trong cuộc sống. Nếu có ai đó được chút nhân đức là do họ có lễ nghĩa vậy. Nghe thầy giải thích ngắn gọn, súc tích như vậy, Nguyễn Sinh Cung bắt đầu ý thức được học trò đến thụ giáo thầy, trước tiên là phải học lễ, tức là học cách làm người.

Những giáo lý lễ nghĩa đó kết hợp với sự thân giáo hàng ngày của người cha là Nguyễn Sinh Sắc, đặc biệt của người mẹ là Hoàng Thị Loan đã thấm dần vào ký ức tuổi xanh của Nguyễn Sinh Cung, rồi được hoàn thiện dần theo sự tăng trưởng của tuổi đời, và đã thiết thực góp vào hành trang rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước của Văn Ba (05/6/1911) ở thương cảng Nhà Rồng thành phố Sài Gòn (nay là thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi đậu Phó Bảng (1901) Nguyễn Sinh Sắc cùng các con chuyển về quê nội ở làng Sen sinh sống. Mặc dù có giấy của triều đình vời đi làm quan, nhưng bản tính ông không muốn đi làm quan, nên đã cáo quan ở nhà sống thanh bần và thân thiện với bà con họ hàng, làng xóm. Do có lòng thương dân và sống hòa hợp với nhân dân nên được mọi người ngưỡng mộ, tôn kính gọi là quan Phó Bảng.

Để răn dạy con cái sống theo nếp nhà thanh bạch, hiếu dân của mình, Nguyễn Sinh Sắc đã viết lên xà nhà câu: “*Vật dĩ quan gia, vi ngô phong dạng*” (nghĩa là đừng lấy phong cách làm quan làm phong cách nhà mình). Giáo lý gia phong đó của người cha kính yêu đã thấm đậm vào đầu óc non trẻ của Nguyễn Sinh Cung, trở thành nếp sống thường ngày, đồng hành suốt các nẻo đường hoạt động cứu nước, được nâng lên mẫu mực, trở thành đạo đức Hồ Chí Minh.

Nhà ông Nguyễn Sinh Sắc ở làng Sen lúc này trở thành nơi hội tụ của những người có tâm hồn văn hóa và tư tưởng yêu nước trong vùng như Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Trần Văn Lương, Nguyễn Quý Song, Đặng Nguyên Cẩn...

Một đêm Phan Bội Châu đến chơi nhà Nguyễn Sinh Sắc, hai người cùng ngồi uống rượu, ngâm thơ, đàm luận thời cuộc, có Nguyễn Sinh Cung đứng bên cạnh giúp cha tiếp khách. Nhân thấy cảnh trăng lên sáng đẹp, Phan Bội Châu liền ra cho Nguyễn Sinh Cung một vế đối:

“*Nguyệt thượng bạch*” (nghĩa là mặt trăng lên sáng đẹp)

Nguyễn Sinh Cung lễ phép ứng khẩu đối lại:

“*Nhật xuất hồng*” (nghĩa là mặt trời mọc đỏ rực)

Phan Bội Châu nghe xong, tấm tắc khen ngợi và nói rằng: “Nếu cháu biết rèn luyện bản thân, thì sau này sẽ làm nên đại sự cho đất nước”. Từ đó Phan Bội Châu chú ý bồi dưỡng lòng yêu nước và những hiểu biết cần thiết khác cho Nguyễn Sinh

Cung, nhất là khi thấy Nguyễn Sinh Cung cảm thụ được hai câu thơ của Tù Viên mà Phan Bội Châu thường ngâm.

“Túc dạ bất vong duy trúc bạch,

Lập thân tối hạ thị văn chương”

Nghĩa là:

Khuya sớm những mong ghi sử sách

Lập thân hèn nhất ấy văn chương

thì Phan Bội Châu càng mừng, càng hy vọng.³

Tư tưởng yêu nước và nhân cách cao thượng của Phan Bội Châu đã ảnh hưởng sâu sắc đối với Nguyễn Sinh Cung. Về sau trên con đường hoạt động cứu nước, gặp điều kiện thuận lợi, Người đã tỏ lòng biết ơn, ngưỡng mộ Phan Bội Châu là “Bạc anh hùng vị thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập, được hai mươi triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng”.⁴

Thuở ấy, trước nhà Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc có lò rèn Cổ Điền. Cổ Điền là người thợ rèn cần mẫn, thật thà, hiền lành, được nhân dân trong vùng yêu mến. Những lúc rỗi rãi Nguyễn Sinh Cung thường ra lò rèn chơi giúp Cổ Điền thật bẽ. Nguyễn Sinh Cung rất quý trọng Cổ Điền và Cổ Điền cũng rất mực yêu mến Nguyễn Sinh Cung.

Trong bối cảnh xã hội Việt Nam lúc này, ở đâu nhân dân cũng sôi nổi bàn luận về nhục mất nước, về sự bóc lột tàn ác và đàn áp dã man của bọn phong kiến Nam Triều, của thực dân Pháp xâm lược. Nhiều phong trào đấu tranh của nhân dân chống Pháp diễn ra, sôi nổi nhất là các phong trào cứu nước đã và đang diễn ra trên đất Nghệ Tĩnh, tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Phan Đình Phùng ở Hương Khê, Hà Tĩnh của Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã ở Diễn Châu, Yên Thành; đặc biệt là những giai thoại về Giải San (Phan Bội Châu) cùng quê hương Nam Đàn thân yêu...

Lò rèn Cổ Điền là câu lạc bộ dân gian, đậm đà tính dân chủ, không sợ sự ràng buộc của bọn thống trị đương thời, cho nên mọi người được nói chuyện thoải mái, tự do, tất cả những nội dung đưa ra bàn luận tại lò rèn Cổ Điền đều là những vấn đề đã và đang xảy ra trong xã hội, có biểu dương cái tốt, cái đẹp, cái mới mẻ tiên bộ, có phê phán cái xấu, cái ác, cái lạc hậu lỗi thời.

Lò rèn Cổ Điền là một môi trường lành mạnh giúp cho Nguyễn Sinh Cung bắt đầu làm quen với lao động chân tay, hoạt động thủ công nghiệp thô sơ. Hòa mình trong cuộc sống lao động mà Nguyễn Sinh Cung càng hiểu sâu sắc hơn những câu

chuyện nhân dân thường đàm luận, những cội nguồn văn hóa quê hương, xứ sở, từ đó làm nảy nở trong con người Nguyễn Sinh Cung tình cảm yêu thương nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động và chí căm thù thực dân Pháp xâm lược.

Lò rèn Cổ Điền đã để lại một ấn tượng tốt đẹp trong tình cảm của Nguyễn Sinh Cung. Ngày 16/6/1957, sau hơn 50 năm xa cách, lúc đó đã là Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người trở về thăm quê hương lần đầu, khi đi từ nhà mình ra cổng, Người bồi hồi xúc động chỉ tay về phía trước hỏi bà con đi bên cạnh: “Trong này có lò rèn Cổ Điền, mấy lâu nay còn tiếp tục rèn nữa không?...”

Nguyễn Sinh Sắc rất quan tâm đến việc học của con cái, về ở làng Sen Nguyễn Sinh Sắc cho Nguyễn Sinh Cung tới học với Vương Thúc Quý là người bạn thân của ông ở làng Sen.

Vương Thúc Quý là con trai tú tài Vương Thúc Mậu - thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở núi Chung thuộc xã Chung Cự. Trong cuộc chiến đấu ác liệt với thực dân Pháp, Vương Thúc Mậu đã anh dũng hi sinh. Vương Thúc Quý là người thông minh, tài hoa đậu Cử nhân năm 1891. Sau khi đậu Cử nhân, vì nặng nợ nước thù nhà, Vương Thúc Quý không muốn đi thi Hội và cũng không chịu ra làm quan, mà ở nhà mở lớp dạy học, tham gia hoạt động cứu nước.

Thầy Cử Vương dạy học trò không nặng về sách vở tầm chương trích cú một cách giáo điều, mà dùng sách vở của Thánh hiền để giảng dạy cho học trò hiểu về đạo lý làm người, phải biết yêu thương nòi giống, không ham tiền tài danh vọng, biết hi sinh để cứu nước, để làm nghĩa vụ cao cả của người dân.

Tới lớp học, Nguyễn Sinh Cung chăm chú, say mê nghe thầy Cử Vương giảng bài. Phía trên lớp học có bàn thờ cụ Tú tài Vương Thúc Mậu. Một hôm, thắp đèn, đốt hương để tưởng niệm cụ Tú, thầy Cử lỡ tay làm dầu trên đĩa đèn chảy mấy giọt xuống đế đèn. Nhân sự việc vừa xảy ra, thầy ra cho học trò một vế đối để thăm dò ý chí của học sinh: “*Thắp đèn lên dầu vương ra đế*”.

Một học trò nhanh ý, lấy ngay hình ảnh cây hương thầy vừa dâng lên bàn thờ để làm vế đối: “*Đốt hương rồi gió tạt bay tâm*”. Thầy Cử Vương chê câu đối này ý chí yếu ớt. Sau đó, Nguyễn Sinh Cung đứng dậy lễ phép xin đối là: “*Cưỡi ngựa dong thẳng tắn lên đường*”⁵, vế đối được thầy Cử Quý chú ý, bởi lẽ nó vượt ra ngoài ý

nghĩ thông thường của một cậu bé mới hơn mười tuổi. Từ đó, Nguyễn Sinh Cung được thầy chọn để bồi dưỡng thêm lòng yêu nước và nhân cách.

Ít lâu sau, Vương Thúc Quý lên đường sang Nhật Bản theo tiếng gọi Đông Du của Phan Bội Châu, nhưng vừa tới Nam Định thì bị ốm nặng, phải quay trở lại quê nhà. Ngày 19/7/1907, thầy qua đời. Trước khi mất, Vương Thúc Quý cố gắng ngồi dậy bảo người bên cạnh đưa giấy bút viết tám chữ: *“Phụ thù vị báo, thù sinh đồ hư”* (nghĩa là: Thù cha chưa trả được, đời này thật uổng), rồi trút hơi thở cuối cùng.

Nỗi niềm ưu tư thù nhà, nợ nước của Vương Thúc Quý đã truyền cảm mãnh liệt sang Nguyễn Sinh Cung làm cho tư tưởng yêu nước của Người phát triển mạnh hơn.

Trong cả hai lần về thăm quê hương, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều tôn kính nhắc tới thầy Cử nhân Vương Thúc Quý, Người ân cần nói: *“Thầy Cử Vương là thầy học của Bác thời niên thiếu”*.

Ở làng Sen, tuy có được cuộc sống an bần trong tình thương yêu quý trọng của bà con họ hàng, làng xóm, nhưng sự ưu tư đối với dân, với nước luôn thôi thúc Nguyễn Sinh Sắc làm thế nào để cứu dân, cứu nước. Vì thế, Nguyễn Sinh Sắc cùng con trai là Nguyễn Sinh Cung quyết định thực hiện một lộ trình để đàm đạo với các sỹ phu yêu nước ở Nghệ Tĩnh.

Mở đầu lộ trình, năm 1903, Nguyễn Sinh Sắc đưa Nguyễn Sinh Cung lên xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương nhân dịp nhân dân ở đây thỉnh cầu ông lên dạy cho con em họ học tập. Làng Võ Liệt và làng Nguyệt Bồng thuộc huyện Thanh Chương tọa lạc trên bờ sông Lam, đối diện nhau qua bến đò Rộ, đều là mảnh đất có bề dày truyền thống văn hoá và yêu nước. Đây là quê hương của Phan Đà, một tướng trẻ, tài ba của Lê Lợi trong phong trào đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh và nhiều anh hùng nghĩa khí khác.

Hoạt động ở đây gần một năm, Nguyễn Sinh Sắc đưa Nguyễn Sinh Cung về làng Trung Càn trên hữu ngạn sông Lam thuộc huyện Nam Đàn là quê hương của Thám Hoa Nguyễn Đức Giao và nhiều trí thức Hán học nổi tiếng khác, có khi lên thăm di tích lịch sử Lục Niên thành, do nghĩa quân Lê Lợi xây dựng trên ngọn Hoàng Tâm, thuộc dãy Thiên Nhận, lên đỉnh núi Bùi Phong viếng miếu La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, một quân sư lừng danh thời Tây Sơn. Sau đó chuyển sang làng Du Đồng, thuộc vùng Hạ Bồng, huyện Đức Thọ, vốn nằm trong vùng căn cứ địa của

cuộc khởi nghĩa Hương Khê; ông đến tận làng Đông Thái, quê hương của Đình nguyên Phan Đình Phùng, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp thời Càn Vương; đến cả làng Trung Lễ, quê hương của Lê Ninh, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp thời Văn Thân. Sau đó cha con Nguyễn Sinh Sắc ra tận huyện Diên Châu đàm đạo với Võ Tất Đắc, một Tri huyện ở Thanh Hoá đã cáo quan về làng Vạn Phần; thăm ông Võ Khang Tế ở làng Hậu Luật (nay là xã Diên Bình), từng làm Tương Tán Quân vụ trong cuộc khởi nghĩa chống Pháp của cụ Nghè Nguyễn Xuân Ôn; lên xã Trảng Sơn; huyện Yên Thành, quê hương của Phó bảng Lê Doãn Nhã, một lãnh tụ chống Pháp, ra làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, một làng văn vật, khoa bảng nổi tiếng cả nước, có nhiều chí sĩ yêu nước; có lúc ra đến huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, quê hương của lãnh tụ chống Pháp Nguyễn Quang Bích...

Những địa phương cha con Nguyễn Sinh Sắc đến đều là nơi diễn ra phong trào đấu tranh chống Pháp sôi nổi và anh dũng, những người ông kết giao, đàm đạo thời cuộc đều là những người có lòng yêu nước, có chí cứu nước.

Trong lúc đàm đạo thời cuộc với các nhà nho yêu nước, Nguyễn Sinh Sắc thường phê phán lối học của các cụ đương thời là “chi diệp chi văn” (nghĩa là lối văn trên cành, trên lá), là không thiết thực, không phù hợp với thực trạng đang diễn ra trong xã hội. Đặc biệt, Nguyễn Sinh Sắc cùng các sĩ phu yêu nước đang lao tâm, khổ tứ đàm đạo để mong giải đáp câu hỏi lớn: Tại sao cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Lê Doãn Nhã... trên quê hương Nghệ An, kể cả các cuộc khởi nghĩa ở đất Bắc như Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Quang Bích, Hoàng Hoa Thám... rất sôi nổi và oanh liệt, nhưng kết cục đều không giành được thắng lợi. Nỗi ưu tư về vận mệnh đất nước càng dày vò, nung nấu tâm can các cụ.

Nội dung các cuộc đàm luận này đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới quá trình phát triển tư tưởng yêu nước của Nguyễn Sinh Cung, góp phần quan trọng để Người chọn lựa con đường sẽ đi sau này.

Nhắc đến thực trạng sôi động và tình thế gay cấn này, về sau khi trả lời phỏng vấn nhà báo Mỹ Anna lui Xtorong, Người đã nói rằng: *“Nhân dân Việt Nam, trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi lúc này thường hỏi nhau rằng: Ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nói là Nhật, người khác nói là Anh, có người khác nữa nói là Mỹ. Tôi thì thấy phải đi ra nước ngoài để xem cho rõ”*⁶.

Tư duy độc đáo của Nguyễn Sinh Cung là muốn ra nước ngoài để học tập, để giúp đồng bào. Có thể nói ở Việt Nam, trước Nguyễn Sinh Cung chưa có ai có tư duy này. Nhưng đi sang phương Đông hay phương Tây thì lúc này chưa thấy Nguyễn Sinh Cung nói cụ thể.

Năm 1905, trường Tiểu học Pháp - Việt Vinh được mở. Theo ý kiến của cụ Nghè Nguyễn Quý Song, muốn hiểu Pháp thì phải học chữ Pháp, muốn đánh thắng Pháp thì phải học văn minh Pháp. Vì vậy Nguyễn Sinh Sắc quyết định cho Nguyễn Sinh Cung vào học trường Tiểu học Pháp - Việt Vinh, cách quê nhà Kim Liên 15 km. Ở các lớp học trường Pháp - Việt, phía trên bảng đen đề ba chữ tiếng Pháp “*Liberté, Égalité, Fraternité*” (Nghĩa là: *Tự do - Bình đẳng - Bác ái*). Lý tưởng được trưng lên ở vị trí trang trọng trong lớp học thì cao đẹp như vậy, nhưng thái độ của các thầy giáo người Pháp đối với học sinh và nhất là thực tế xã hội đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ ở khắp mọi nơi, Nguyễn Sinh Cung thấy hoàn toàn trái ngược. Trình độ nhận thức các vấn đề xã hội đang diễn ra của Nguyễn Sinh Cung lúc này bắt đầu có quan điểm cụ thể, toàn diện, lịch sử. Do đó, Nguyễn Sinh Cung đã nảy ra ý muốn táo bạo là đến tận nước phát sinh ra ba chữ: “*Tự do - Bình đẳng - Bác ái*” để tìm hiểu bản chất vốn có của nó.

Về sau, trên con đường hoạt động cứu nước, khi trả lời phỏng vấn của nhà báo Xô Viết Oxíp Mandenxtam, Người nói: “*Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe 3 chữ Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái ... và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn sau những từ ấy*”.⁷

Như vậy, hoài bão của Nguyễn Sinh Cung là muốn sang tận nước Pháp, đất nước đã khởi xướng ra khẩu hiệu: “*Tự do - Bình đẳng - Bác ái*” để xem xét, để học tập đã chớm nở từ đây trên đất Nghệ An (thực tế khi học trường Tiểu học Pháp - Việt Vinh, Nguyễn Sinh Cung đã lên 15 tuổi (1890 - 1905).

Đầu năm Ất Tỵ (1905), Phan Bội Châu xuất dương sang Nhật Bản, phát động phong trào Đông Du sôi nổi khắp cả nước. Thượng tuần tháng 7 năm ấy, Phan Bội Châu bí mật về nước, rồi về quê hương Nghệ An, họp các đảng viên chủ chốt trong chiếc thuyền đậu trên sông Lam, bàn kế hoạch tuyển lựa học sinh xuất dương. Phan Bội Châu thấy Nguyễn Sinh Cung là một thiếu niên thông minh, có chí khí nên cụ dự định đưa sang Nhật Bản. Theo Trần Dân Tiên kể lại trong tác phẩm “*Những mẩu*

chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch” thì “Cụ Phan Bội Châu muốn đưa Anh và một số thanh niên sang Nhật. Nhưng Anh không đi”.⁸

Từ chối con đường Đông Du của Phan Bội Châu, Nguyễn Sinh Cung ở lại với cha trên quê hương Nghệ An, tiếp tục học tập và bắt đầu tham gia những hoạt động cứu nước. Về sau, khi có dịp thuận tiện, Người đã vui vẻ kể lại những việc làm cứu nước trong thời gian này như sau:

Ngày 27/10/1946 Nguyễn Thị Thanh (Bạch Liên) ra Hà Nội gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cùng đi có 2 người cháu là Nguyễn Sinh Thọ (Nguyễn Tự Cường) và Nguyễn Văn Danh (Hồ Quang Chính), trong lúc nói chuyện, Chủ tịch Hồ Chí Minh hỏi Nguyễn Văn Danh *“quê cháu ở làng nào?”*. Nguyễn Văn Danh trả lời: *“Thưa ông, quê cháu ở làng Thọ Toán, cuối huyện Nam Đàn, gần sông Lam, gần cầu sắt Yên Xuân.”* Đến đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: *“Ờ, ở ông nhớ ra rồi, vùng đó có bãi giữa khá to của sông Lam, có lần ông đã đi dò dọc qua đó để đưa thư cho các cụ hoạt động chống đế quốc Pháp.”⁹*

Trong tác phẩm *“Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch”* Trần Dân Tiên cũng viết: *“Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thiếu niên 15 tuổi. Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ Anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào. Anh đã tham gia công tác bí mật nhận công việc liên lạc”*.¹⁰

Như vậy, tư tưởng yêu nước được hình thành, rồi phát triển đến lúc có những hoạt động cứu nước cụ thể trong thuở thiếu thời của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bộc lộ rõ ràng trên đất Mẹ Nghệ An. Hoài bão táo bạo đi sang tận nước Pháp ở trời Âu để xem xét, học tập rồi trở về giúp đồng bào, cùng nẩy nở trên đất Mẹ Nghệ An.

Đó là hành trang quý báu ban đầu, quê hương Nghệ An đã tin tưởng trao gửi, trang bị cho Nguyễn Sinh Cung, rồi thời gian sau đó được bổ sung dần khi ở kinh đô Huế, ở Bình Định, ở Phan Thiết, ở Sài Gòn trở thành bảo bối cần thiết, chọn ngày 05/6/1911 quyết chí ra đi tìm đường cứu nước thắng lợi. Ngày 05/6/1911 là ngày đại cát, đại hỷ, đại an mở đầu cho con đường đúng đắn đưa đại Hồng Phúc về với nhân dân ta, đất nước ta, dân tộc ta.

Chú thích:

1. Trẽo đòi là loài cây giống như cây mây, cây song, có thể làm quang dóng rất tốt.
2. Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, Tỉnh ủy Nghệ An, *Nghệ An trong lòng Bác*, NXB Nghệ An, 1974, tr.98, 99.
3. *Phan Bội Châu niên biểu*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr.30.
4. *Hồ Chí Minh, toàn tập*, tập 2 (1/1925 - 2/1930), NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.18.
5. Tấn lên Đường còn có hàm ý chỉ triều đại nhà Tấn, rồi đến triều đại nhà Đường của nước Trung Hoa.
6. Anna Luix Trong, *Ba lần nói chuyện với Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Báo Nhân dân số ra ngày 18/5/1965.
7. Oxip Mandenxtam, *Đến thăm một chiến sỹ Cộng sản Quốc tế - Nguyễn Ái Quốc*, Tạp chí “*Tia lửa nhỏ*”, số 39, ngày 23/12/1923.
8. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, NXB Văn học, Hà Nội, 1969, tr.10, 11.
9. Hồ Quang Chính (hồi ký), *Bác Hồ gặp chị và anh ruột*, NXB Nghệ An, 1997, tr.17.
10. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*. NXB Văn học, Hà Nội, 1969, tr.10.

ĐỒNG HƯƠNG XỨ NGHỆ GIÚP NGUYỄN TẮT THÀNH HỌC TẬP Ở KINH ĐÔ HUẾ GÓP THÊM HÀNH TRANG RA NƯỚC NGOÀI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

TS. Phan Xuân Thành

Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Nghệ An

Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra trong thời điểm dân tộc Việt Nam đang lâm than, tủi nhục dưới ách thống trị của đế quốc Pháp, sứ mệnh lịch sử đặt ra là phải giải phóng dân tộc. Lớn lên trong một gia đình nhà Nho có truyền thống yêu nước, Bác Hồ đã có bước phát triển về nhận thức văn hoá từ làng Kim Liên đến đất đế đô, Bình Định, Phan Thiết, vào Sài Gòn để đi ra nước ngoài. Trong hành trình đó, Người để lại những dấu ấn đậm nét ở kinh đô Huế. Do đó, tôi xin chọn đề tài tham luận: *Đồng hương xứ Nghệ giúp Nguyễn Tất Thành học tập ở kinh đô Huế, góp thêm hành trang ra nước ngoài tìm đường cứu nước.*

1. Những ngày Nguyễn Tất Thành học tập ở Huế

Sau khi đậu cử nhân năm 1894, giữa năm 1895, cụ Nguyễn Sinh Sắc vào kinh đô Huế dự kì thi hội khoa Ất Vị, nhưng không đậu, cụ xin vào học trường Quốc Tử Giám và được chấp nhận. Học bổng của trường quá ít, không đủ điều kiện theo học, cụ đã về Hoàng Trù bàn với vợ là bà Hoàng Thị Loan vào giúp mình và hai con là Nguyễn Sinh Khiêm và Nguyễn Tất Thành học tập ở kinh đô - một trung tâm văn hoá lớn của đất nước.

Lúc bấy giờ Nguyễn Tất Thành còn bé, mới 5- 6 tuổi, chưa có điều kiện đến trường. Cụ Nguyễn Sinh Sắc vừa đi học ở trường Quốc Tử Giám vừa rèn dạy hai con. Kỳ thi Hội năm Mậu Tuất (1898), cụ vẫn không đậu. Đến năm 1901, do bệnh tình trầm trọng, bà Hoàng Thị Loan mất. Đau xót trước gia cảnh, cụ Sắc bầm chí quyết đi thi và lần này cụ đậu Phó bảng khoa Tân Sửu. Năm 1906, sau một thời gian “nần nã”, “cáo ốm” cụ Nguyễn Sinh Sắc vào kinh nhậm chức Thừa biện Bộ Lễ. Cụ cho con Nguyễn Tất Thành học trường Pháp - Việt Đông Ba (9/1906). Sức học của Nguyễn Tất Thành tấn tới, có lúc được thầy giáo khen. Ngoài giờ học ở nhà, anh còn chịu khó tới nhà thầy giáo học tiếng Pháp. Kì thi tốt nghiệp tiểu học khoá 1906-1907, Tất Thành là một trong những học sinh có số điểm cao.

Cũng vào mùa hè năm 1907, Nguyễn Sinh Khiêm, Nguyễn Tất Thành thi vào trường Quốc Học Huế niên khoá 1907-1908, cả hai anh em đều trúng tuyển. Mặc dù nhà trường có nhiều chuyện buồn về cách hành xử của quan Đốc học, trong hàng ngũ giáo viên lắm kẻ thô bạo với học sinh, nhưng hai anh em vẫn tuân theo lời cha dặn cố gắng học hành chăm chỉ, Tất Thành còn mượn nhiều sách báo về đọc để mở mang kiến thức.

Những ngày học tập ở Huế, tâm mắt của Nguyễn Tất Thành được mở rộng hơn. Nhớ lại hồi còn ở Nghệ An, được cha cho xuống Vinh học trường Pháp - Việt, tay quen cầm bút lông, lần đầu tập viết bút sắt, Tất Thành thấy ngượng tay. Chính tại lớp học này, Nguyễn Tất Thành bắt đầu tiếp xúc với mấy chữ: “Tự do, bình đẳng, bác ái”. Sau này Bác đã có dịp nhắc lại: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, bình đẳng, bác ái... Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những từ ấy”¹. Vào Huế, anh Nguyễn Tất Thành thấy kinh đô mang vẻ đẹp riêng. Dòng sông Hương trong xanh êm đềm trôi giữa phố xá, đồi núi in hình xuống mặt sông phẳng lặng như tranh lụa. Bên hữu ngạn sông Hương sừng sững toà lâu đài kiến trúc theo kiểu châu Âu. Đó là toà khâm sứ Trung Kỳ, sở mật thám, ty này, phòng nọ, biệt thự gia đình công chức Pháp. Vào cuối thế kỷ XIX tình hình chính trị ở đây có nhiều thay đổi. Tâm trạng của nhân dân là sự chán chường chế độ thuộc địa, vua quan bù nhìn.

Mùa hè năm 1907, phong trào Duy Tân phát triển khá mạnh ở kinh đô Huế. Thơ văn yêu nước của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh như xoáy vào tâm can mỗi người dân. Nguyễn Tất Thành hăng hái sung vào đội quân vận động Duy Tân và say sưa đọc sách tân văn, tân thư, sách các nhà khai sáng như Môngtétxkiơ, Rút-xô, Vôn-te. Tháng 05/1908, phong trào chống thuế phát triển mạnh ở Trung Kỳ, tại Huế từng đoàn người kéo đến toà Khâm sứ đòi giảm sưu, thuế, làm tắc nghẽn cầu Tràng Tiền. Nguyễn Tất Thành đã hoà vào đoàn người biểu tình, biểu thị thái độ của mình. Sau này, Bác đã nói với đồng chí Vũ Kỳ - thư ký riêng: “Mình tham gia với tư cách là một người thông ngôn. Khi đồng bào nói chưa đúng thì mình thêm vào cho đúng rồi nói chọi với Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của đồng bào kém đi thì mình thông ngôn lại để đẩy lên tinh thần đấu tranh của đồng bào. Cứ thế đồng bào ủa lên làm cho bọn Pháp không thể nào ngăn chặn được”². Việc này khiến cụ Nguyễn Sinh Sắc bị khiển trách vì “hạnh kiểm của hai con trai ở trường Quốc Học đã

nói trước mặt thầy giáo những lời bài Pháp trong dịp dân chúng biểu tình chống thuế năm 1908”³. Là người rất nghiêm khắc trong việc giáo dục con cái, nhưng cụ Sắc vẫn thừa nhận quan điểm “phụ huynh bất năng cấm ước từ đệ” (cha mẹ không thể cấm đoán những ước mong của con cái).

2. Những người đồng hương xứ Nghệ giúp Nguyễn Tất Thành học tập ở kinh đô

Vào học ở kinh đô, Nguyễn Tất Thành cũng được nhiều người giúp đỡ. Lần đầu tiên vào Huế, cha con cụ Nguyễn Sinh Sắc gặp rất nhiều khó khăn. Cụ Cao Xuân Tiếu - người bạn đồng hương xứ Nghệ đã giúp ít kinh phí cho gia đình cụ, để anh Nguyễn Tất Thành học trường Pháp - Việt Đông Ba và những năm đầu ở trường Quốc Học Huế. Bản thân cụ Sắc cũng được ông bạn cùng quê mời đến ở chung nhà - ngôi nhà trước Viện đô sát và sau lưng là Quốc sử quán. Các quan ngự sử Viện đô sát, các quan Toàn Tu Quốc sử quán phần lớn là người Nghệ Tĩnh⁴. Ít lâu sau nhờ sự giúp đỡ của bạn bè nên cụ Sắc cũng thuê được một ngôi nhà gần cửa Đông Ba (nay là ngôi nhà số 114, đường Mai Thúc Loan - Huế).

Năm 1898, sau khi không đậu khoa Mậu Tuất, khoản phụ cấp ít ỏi của nhà trường cũng mất, cụ Nguyễn Sinh Sắc lại càng khó khăn hơn. Thông cảm với cảnh ngộ của gia đình cụ, ông Nguyễn Viết Chuyên một viên quan nhỏ thuộc bộ Hình trong triều đình Huế đã giúp cụ mở lớp dạy học tại nhà ông Nguyễn Sỹ Độ tại làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang (Thừa Thiên). Thấy “ông Cừ Nghệ” hay chữ, học trò đến học khá đông. Ba cha con cụ Sắc được ông Độ và gia đình cùng bà con làng xóm rất quý mến. Mặc dù bận dạy học, nhưng cụ vẫn quan tâm đặc biệt hướng dẫn hai con Nguyễn Sinh Khiêm, Nguyễn Tất Thành trong việc học hành. Những đêm khuya, khi các con yên giấc, cụ Sắc lại thắp đèn ôn luyện bài vở chuẩn bị cho kỳ thi sắp tới.

Trong những năm Nguyễn Tất Thành học tập ở trường Quốc Học Huế được thầy Lê Văn Miến giúp đỡ rất nhiều. Thầy Miến quê ở làng Ông La, xã Kim Khê, huyện Nghi Lộc, Nghệ An, dạy Pháp văn ở trường. Trước đó, năm 1888 thầy Tế Miến sang Pháp, học trường Thuộc Địa, sau khi tốt nghiệp lại học ở Trường Mỹ thuật Pari và là người đã vẽ bức “bình văn” nổi tiếng được treo ở bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam. Ngoài thầy Miến, tại Huế còn có một người xứ Nghệ nữa cũng đã từng

giúp Nguyễn Tất Thành, đó là cụ Nguyễn Sỹ Ân - người làng Tú Viên tổng Xuân Lâm (nay là xã Thanh Lương huyện Thanh Chương, Nghệ An). Thuở nhỏ cụ Ân rất thông minh đỉnh ngộ, theo học chữ Nho với tú tài Phan Văn Quý và cử nhân Phan Đình Lệ. Năm 20 tuổi, cụ thi hương đậu Tú tài (1837), đến năm 1842 cụ đậu tiếp Tú tài (tú kép). Khoa thi Quý Mão - Thiệu Trị 3 (1843), cụ đậu Cử nhân. Năm 1844, Nguyễn Sỹ Ân vào kinh đô dự kỳ thi Hội khoa Giáp Thìn - Thiệu Trị 4, đậu Phó bảng. Sách “Khoa cử và các nhà khoa bảng Triều Nguyễn”, ghi: “Nguyễn Sỹ Ân người tổng Xuân Lâm, huyện Nam Đường, tỉnh Nghệ An đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843), đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844), từng thụ Hàn Lâm viện Thị giảng”⁵. Sau khi đậu Phó bảng, Nguyễn Sỹ Ân được bổ làm Hàn lâm viện kiểm thảo, rồi Tri huyện Kim Thành (1846). Đến năm 1847 cụ được cử phúc khảo trường thi Hà Nội. Năm Tự Đức thứ nhất (1848), được thăng tri phủ Kiến Thụy - Thái Bình. Đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) được triều đình phong làm Hàn Lâm viện Thị giảng. Dòng họ Nguyễn Sỹ ở làng Tú Viên có ông Nguyễn Sỹ Xung là Tráng tiết tướng quân của vua Quang Trung, cụ Cử Nguyễn Sỹ Lạng đã từng dạy cụ Phan Bội Châu.

Qua quá trình tìm hiểu, thấy Nguyễn Sinh Sắc học giỏi, có chí khí, lại biết người Nho sinh này và Nguyễn Đình Diên từng học ở trường Tú Viên (Xuân Lâm) nên muốn giúp đỡ: “Tiên khảo Nguyễn Sỹ Ân nhắc trò Nguyễn Sinh Sắc làng Hoàng Trù (lúc đó cụ Sắc vẫn ở nhà quê ngoại) đưa vợ và các con vào kinh đô Huế để yên bề gia thất, ta sẽ giúp thành đạt”⁶. Nghe lời khuyên của thầy, Nguyễn Sinh Sắc về quê đưa vợ và các con Nguyễn Sinh Khiêm, Nguyễn Tất Thành vào Huế ăn học. Nhưng có lẽ vì hoàn cảnh gia đình túng bấn, lại bận việc ở Trường Canh nông nên việc học hành bị ảnh hưởng, ông đã không thi đỗ khoa thi Đình năm Mậu Tuất (1898). Với vị trí lúc này được triều đình cử làm Đồng Khảo Khoa năm 1898, cụ Nguyễn Sỹ Ân đã cùng với Hiệp Biện đại học sỹ - Toàn tu Quốc sử quán Cao Xuân Dục tạo điều kiện cho Nguyễn Sinh Sắc học tập, dùi mài kinh sử trong 2 năm 1898 - 1900. Khoa thi năm 1901 cụ trúng Phó bảng.

Sau khi đỗ đại khoa, năm 1903, cụ Nguyễn Sinh Sắc lên Thanh Chương dạy học có đưa Nguyễn Sinh Khiêm, Nguyễn Tất Thành cùng đi. Ba cha con vào nhà thờ họ Nguyễn Sỹ và nhà thờ Can Cụ ở làng Tú Viên (xã Thanh Lương) là quê tổ của

Hàn Lâm Viện Thị Giảng Nguyễn Sỹ Ân, cung tiến bức hoành phi “Thi thư trạch” (Đất có truyền thống học hành khoa bảng) và đôi câu đối:

Lưu Tú Viên bồi công đức thụ

Hồi Xuân Lâm trường tử tôn chi

(Nghĩa là: Đến làng Tú Viên thấy được công đức bồi tụ bền vững

Rời Tổng Xuân Lâm chúc dòng họ phát đạt)

Bức hoành phi và đôi câu đối này treo ở nhà thờ họ Nguyễn Sỹ. Nhiều lần cha con cụ Sắc đã ghé qua nhà cụ Tú tài Nguyễn Sỹ Giản và nhà thờ họ Nguyễn Sỹ viếng thăm tỏ lòng biết ơn thầy. Tại đây cụ có trao đổi với các sỹ phu và những cuộc đàm luận của bậc cha, chú đã có ảnh hưởng đến tư tưởng yêu nước của Nguyễn Tất Thành.

Tháng 3/1946 khi biết Nguyễn Tất Thành tức Nguyễn Ái Quốc làm Chủ tịch nước, ông Nguyễn Sinh Khiêm đã lên nhà thờ họ Nguyễn Sỹ và nhà thờ cụ Nguyễn Sỹ Giản (tức nhà thờ Can Cụ) báo tin vui. Đồng thời thắp nén hương bái tổ linh hồn người thầy đã dạy cha mình và làm bốn câu thơ:

Muôn thuở công thành danh hiển đạt

Nghìn thu đức sáng họ phồn vinh

Nói gót tổ tiên truyền Cẩm Tú

Noi gương con cháu quyết học hành

Năm 1950 khi ông Nguyễn Sinh Khiêm mất, họ Nguyễn Sỹ cử một đoàn do cụ Nguyễn Sỹ Giản, thân sinh nhà cách mạng tiền bối - liệt sỹ Nguyễn Sỹ Sách cùng các ông Nguyễn Sỹ Cứ, Nguyễn Sỹ Lương đưa lễ vật xuống Kim Liên viếng. Bà Nguyễn Thị Thanh chị ruột Bác Hồ nói: Máy ông ở Chợ Cồn xuống rồi! Bà tát tá sai cháu múc nước rửa mặt, tẩm trầu mời khách, buổi trưa bà làm cơm mời mọi người dùng bữa, đến chiều các cụ ra về trong lòng lưu luyến nhớ thương ⁷.

Nhân dân làng Tú Viên, xã Thanh Lương còn lưu truyền bài vè về dòng họ Nguyễn Sỹ đã có những bậc khoa bảng, trong đó có đoạn:

... Thân sinh Bác Hồ kính yêu

Đã từng một thuở trò nghèo kinh đô

Gặp quan Thị Giảng giúp cho

Góp phần đỗ đạt rồi vô tìm thầy

Tặng đôi câu đối còn đây

Tháng 4/1909 cụ Nguyễn Sinh Sắc rời kinh đô Huế lên đường vào Bình Định làm giám khảo thi Hương khoa Kỷ Dậu. Nguyễn Tất Thành cũng rời trường Quốc Học đi vào các tỉnh phía nam. Tạm biệt Huế thân yêu, nhưng ký ức về những ngày theo cha sống ở kinh đô, được nhiều người giúp đỡ, đặc biệt là những người đồng hương xứ Nghệ tạo điều kiện cho Anh học tập để thực hiện hoài bão cứu nước của mình. Sau khi vào Sài Gòn, thời cơ đến, ngày 05/06/1911 Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba xuống tàu rời Tổ quốc sang Pháp, mở đầu cuộc hành trình vạn dặm tìm độc lập tự do cho đất nước Việt Nam.

Chú thích:

1. Ôxíp Mandenxtam, *Thăm một chiến sỹ Quốc tế Cộng Sản, Nguyễn Ái Quốc*. Báo *Đốm lửa nhỏ*, Liên Xô, ngày 23/12/1923. Sách: *Hỏi - Đáp về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, Hà Nội, 2002, tr.9.
2. Nguyễn Đắc Xuân, *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, NXB Văn học, Hà Nội, 2003, tr.169.
3. *Hồ sơ mật thám Pháp theo dõi Nguyễn Sinh Sắc*, Số A.37801 ngày 21/1/1920 lưu ở khu di tích Kim Liên.
4. Nguyễn Đắc Xuân, *Đi tìm dấu tích thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế*, NXB Văn học, Hà Nội, 2003, tr.36-37.
5. *Khoa cử và các nhà khoa bảng Triều Nguyễn*, NXB Thuận Hoá, 2000, tr.58. (Lúc bấy giờ Thanh Chương và Nam Đàn gọi chung là huyện Nam Đường).
6. Gia phả họ Nguyễn Sỹ viết năm 1906 chữ Hán, dịch năm 1996 (lưu tại họ Nguyễn Sỹ, xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương).
7. Lời kể của ông Nguyễn Sỹ Hội, Nguyễn Sỹ Mại, 70 tuổi, thuộc dòng họ Nguyễn Sỹ, xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương ngày 15/6/2000.
8. Bài về do ông Nguyễn Sỹ Cát, 76 tuổi, ở xã Thanh Lương, huyện Thanh Chương cung cấp ngày 17/3/2003.

ẨM THỰC XỨ NGHỆ TRONG TÂM THỨC BẮC HỒ

ThS. Võ Thị Hoài Thương

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

1. Ẩm thực xứ Nghệ - cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn và nhân cách Bắc Hồ

Xứ Nghệ nằm ở vị trí eo thắt của hình dáng chữ S - Việt Nam, hẹp theo chiều ngang, phía bắc giáp Thanh Hóa, phía tây giáp Lào, phía nam giáp Quảng Bình và phía đông giáp biển Đông. Từ vị trí đó chúng ta có thể thấy, xứ Nghệ nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến của bán cầu Bắc. Đây là điều kiện tiên quyết cho việc hình thành khí hậu, tự nhiên, con người... mà điều đó lại trực tiếp tác động đến văn hóa ẩm thực của người Việt.

Nói đến xứ Nghệ, GS. Trần Quốc Vượng đã dựa trên câu thơ nổi tiếng của Hồ Xuân Hương: “*Một đèo, một đèo, lại một đèo*” để mô hình hoá địa hình xứ Nghệ nói riêng và toàn bộ miền Trung nói chung như một hình hộp chữ nhật đứng, được các đèo và các sông chảy dưới đèo theo chiều từ tây sang đông, nét sơn văn quy định nét thủy văn theo địa lý học: núi - biển - sông - đèo.

Do điều kiện tự nhiên núi rừng và đồng bằng xen kẽ với nhau cho đến sát bờ biển, nên nhìn chung trong văn hoá ẩm thực xứ Nghệ có sự kết hợp các sản phẩm của núi rừng, đồng bằng và duyên hải. Có thể nói, thiên nhiên xứ Nghệ tạo cho nơi đây có sự đa dạng về chủng loài động thực vật nhưng lại ít về số lượng. Bởi vậy, để đáp ứng nhu cầu sinh tồn, con người phải tận dụng hết nguồn nguyên liệu sẵn có và phương pháp chế biến những món ăn khác nhau. Điều này cũng làm cho cơ cấu bữa ăn của người Việt ở xứ Nghệ khác hẳn với cơ cấu chung của ẩm thực Việt Nam.

Xứ Nghệ là không gian văn hoá giữ một vị trí đặc biệt trong nền văn hoá truyền thống Việt Nam. Xét về phương diện lịch sử, Cửu Chân, Nhật Nam thuộc vào các Bộ của nước Văn Lang thời các Vua Hùng. Đến giữa thời Bắc thuộc thì thành hai phủ Đức Thọ và Hà Hoà (Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Nơi đây mang đặc tính xen kẽ, tiếp cận giữa núi - biển - đồng bằng và có ảnh hưởng nhiều tới đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá của cư dân. Đồng thời cũng là cái gạch nối văn hoá giữa hai miền Nam - Bắc, là vùng “đệm”, “trung gian” giữa văn hóa Việt - Đông Sơn và Việt - Sa Huỳnh, giữa Đại Việt và Champa với chức năng là nơi tiếp thu, kế thừa và giao

lưu văn hóa. Vì thế ở đây tồn tại đan xen và hoà quyện, thể hiện rõ sự ảnh hưởng giao thoa giữa hai nền văn hóa Việt - Chăm.

Bên cạnh đó, xứ Nghệ cũng là vùng giáp lưu chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa lớn, đó là nền văn hóa Trung Hoa từ phương Bắc tràn xuống và nền văn hóa Ấn Độ từ phía Nam tràn lên. Tuy vậy, dù là “Hán hoá bắt buộc” hay “Ấn hoá tự nguyện”, thì cư dân nơi đây vẫn không bị đồng hoá mà lại tiếp thu được những tinh hoa của văn hóa nhân loại để tạo một thể ứng xử văn hóa mềm dẻo, tiếp biến có chọn lọc, trên cơ sở vẫn giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc và góp thêm nhiều yếu tố làm đa dạng, phong phú cho nền văn hoá Việt Nam.

Mặc dù xứ Nghệ hiện nay đã chia thành hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, bờ bắc sông Cả là đất Nghệ An, bờ nam sông Cả có cả Nghệ An và Hà Tĩnh, song Nghệ An và Hà Tĩnh từ xa xưa đã chung một dòng lịch sử, một dòng văn hóa, và một dòng hương vị ẩm thực. Và bởi thế, trong ẩm thực ngày thường, ngày lễ cũng như các món quà đặc sản ở từng vùng miền đều có cái chung và cái riêng do thiên nhiên và con người quy định. Chẳng hạn, bưởi Phúc Trạch (Hương Khê, Hà Tĩnh) chỉ trồng ở bốn xã Phúc Trạch, Lộc Yên, Hương Đô, Hương Trạch là ngon, đưa giống bưởi này sang vùng đất khác thì chất lượng đã giảm rõ nét; cam Xã Đoài nếu đưa ra khỏi vùng đất Xã Đoài (Nghị Diên, Nghi Lộc, Nghệ An) thì mùi hương đã giảm, có khi bên này sông, bên kia sông đã không trồng được loại cam ngon này rồi (xã Hưng Trung, Hưng Nguyên cách Xã Đoài - Nghi Diên, Nghi Lộc con sông Nguyễn Trường Tộ)... Đó không chỉ là ảnh hưởng tác động từ nhân tố con người mà là do môi trường sinh thái quy định.

Đặc điểm này cũng được tìm thấy trong tính cách người Nghệ, trong lối sống, ứng xử giữa con người với con người, và đặc biệt là trong sự sáng tạo các giá trị văn hóa ẩm thực. Các món ăn người Nghệ nói chung đều rất đậm đà, cay và nóng. Đặc điểm đó phải chăng do chịu sự chi phối của điều kiện tự nhiên mà hình thành và định hình nên đặc trưng riêng.

Nói đến xứ Nghệ, người ta vẫn thường nhắc đến một đặc trưng đã được truyền thống lịch sử dân tộc ghi nhận từ bao đời nay, đó là vùng địa linh nhân kiệt, đã sản sinh ra những vị anh hùng dân tộc, những con người học rộng tài cao. Trên dải đất Hồng Lam còn lưu lại bao nhiêu di tích và di vật lịch sử. Nhiều làng xã dọc vùng sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố vẫn đặt đền thờ Hoàng hậu Bạch (vợ vua Trần Duệ Tông)

và công chúa Huy Châu (cung phi vua Lê Thái Tổ) đã có công chiêu dân lập ấp. Núi Cao Vọng, núi Thiên Nhân là di tích về sự chống trả cuối cùng của cha con Hồ Hán Thương. Đền thờ Mai Hắc Đế, Chiêu Trưng Vương Lê Khôi, Nguyễn Chích, Đinh Lễ, Đinh Liệt, Nguyễn Xí, cha con Đặng Dung, Đặng Tất, Nguyễn Biểu, Phan Đình Phùng... rải rác khắp vùng Nghệ Tĩnh. Từ các danh nhân, sĩ tử là người đất Nghệ như: La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, Lê Hữu Trác, Hồ Xuân Hương (thế kỷ XVIII), Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu, Trần Phú, Hà Huy Tập, Hồ Chí Minh... là những danh sĩ có tài kinh bang tế thế ở quốc sự triều đình và cả ở sự nghiệp dạy chữ nghĩa cho các vùng khác nhau trên đất nước, đặc biệt là lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Quá trình hình thành cộng đồng dân cư có tác động đến cơ cấu bữa ăn của người Nghệ. Đối với bộ phận cư dân có đời sống định cư ổn định từ lâu đời, có chung nguồn gốc lịch sử, tộc người, ngôn ngữ... sẽ có những tương đồng và định hình cơ cấu bữa ăn mang tính truyền thống cao. Còn đối với bộ phận cư dân di cư đến vùng đất mới, sống xen lẫn với các cộng đồng tộc người khác, sẽ có ít nhiều sự thay đổi trong cơ cấu bữa ăn. Bản thân họ đã mang trong mình cơ cấu bữa ăn truyền thống, song cũng tiếp thu những tinh hoa ẩm thực từ cộng đồng tộc người khác và chịu ảnh hưởng bởi môi trường sống và nguồn nguyên liệu chế biến các món ăn, đồ uống từ nơi cư trú mới. Quá trình giao thoa đó tự thân, làm cho bức tranh văn hóa ẩm thực thêm phong phú, đa dạng qua quá trình sáng tạo của người dân và sự vận động liên tục của cuộc sống.

Bên cạnh đó, sự tồn tại của tầng lớp nho sĩ kéo theo sự đòi hỏi khắt khe trong lối sống và phong cách ẩm thực. Vì vậy mà những món ăn của người Nghệ có điều kiện được định hình, nâng cao giá trị trở thành các món ăn đặc sản.

Sự phát triển kinh tế - xã hội từ cái nôi của một đô thị Vinh phát triển trong lịch sử cũng là nhân tố quan trọng góp phần giữ gìn, phát triển và nâng cao giá trị các món ăn dân dã thôn quê thành các món ăn phục vụ tầng lớp thị dân, và trở thành món ăn (món quà) đặc sản. Trong thời kỳ Pháp thuộc, “cảnh đói khổ của dân nghèo tương phản với cảnh xa hoa, đài các của thực dân Pháp, của quan lại, địa chủ, thương gia, cảnh tan hoang, chết chóc của những vùng bị khủng bố, cùng những chuyển biến ở thị xã Vinh đã giúp Nguyễn Tất Thành rút ra những kết luận bổ ích đầu tiên về xã hội” [7, tr.60]. Sự phát triển của đô thị Vinh trong lịch sử có tác động đến sự hình

thành đặc trưng ẩm thực xứ Nghệ. Từ sự khó khăn, khắc nghiệt do điều kiện tự nhiên và hoàn cảnh lịch sử và sự nghèo khổ của đời sống người dân, cho thấy diện mạo ẩm thực xứ Nghệ phát triển đa sắc. Không dừng lại ở các món tương, cà, nhút... của tầng lớp bình dân mà còn có các món đặc sản của tầng lớp thị dân như cháo lươn Vinh, cam Xã Đoài... được chọn lọc, nâng tầm giá trị bởi vai trò của trung tâm Vinh.

Như vậy, những yếu tố về tự nhiên, kinh tế, chính trị - xã hội đã mang đến sự phong phú đa dạng trong ẩm thực của người Nghệ nói riêng và người Việt Nam nói chung. Nền tảng ấy đã tạo nên một bức tranh văn hoá ẩm thực đa dạng, mang đậm bản sắc dân tộc. Bác Hồ của chúng ta sinh ra và lớn lên trên mảnh đất xứ Nghệ đã được nuôi dưỡng tâm hồn và nhân cách trong bức tranh văn hóa ẩm thực đặc sắc đó.

Mặt khác, sự phong phú trong hoạt động sản xuất kinh tế và tính cần cù, chịu khó, can trường của người Nghệ đã có tác động và ảnh hưởng rất lớn đến đặc trưng văn hóa ẩm thực nơi đây. Trước thiên nhiên như vậy, người Nghệ từ bình dân cho đến kẻ sĩ đều phải sống chất chiu, tần tiện mới có thể duy trì cuộc sống. Và để sống tốt, con người phải lạc quan yêu đời, tạo cho mình những giá trị văn hóa tinh thần và là bệ đỡ để nâng cao chất lượng cuộc sống. Chính trong nền cảnh đó, từ những món ăn dân dã, tầm thường nơi thôn quê, đã được người Nghệ trau chuốt, nâng cao chất lượng và giá trị tinh thần, trở thành món ăn đặc sản và thể hiện nét đặc thù trong văn hóa ẩm thực mà không địa phương nào có được.

Bữa ăn của người bình dân xứ Nghệ ngày trước nói chung rất đơn giản, thậm chí kham khổ. Chắt bột, chắt rau là món chủ thể, các chất khác là để cho có vị mặn để nuốt. Chẳng hạn như: *“Không có cá lấy rau làm bùi”*, *“Ăn cơm với cà là nhà có phúc, ăn cơm với cá khúc là nhà có tội”*, hay *“Nhà giàu ăn rau trừ bữa, nhà khó cũng đồ lửa ba lần”*, *“Khoai lang chạc, nác chè trâm (vối)”*.

Món ăn thức uống của quê hương gắn với mỗi con người suốt cả cuộc đời. Những người con xứ Nghệ khi phải sống xa quê thì nhớ thương đến những món ăn đơn sơ, dân dã đã thấm vào máu thịt mỗi người từ thuở thiếu thời. Người ta không thèm thịt, cá hay những món cao lương mỹ vị mà thèm quả cà pháo Nghi Lộc muối mặn, miếng nước nhút chua, hay bát ruốc trời mùi ở Phú Diễn... Thì ra trong món ăn đậm bạc có mùi vị ngọt ngào của quê hương, có tình mẹ nghĩa cha, sự đầm ấm đoàn tụ của gia đình, có lời ru của mẹ, kỷ niệm tuổi thơ và bao nhiêu gắn bó khác... Trong

những món ăn đó là cái nghĩa cái tình của đạo lý uống nước nhớ nguồn chứ không chỉ vì cái nhu cầu sinh tồn.

Văn hóa xứ Nghệ mang nét rất riêng, nên hương vị ẩm thực cũng rất riêng. Ẩm thực xứ Nghệ đậm đà, mộc mạc, như tính cách người xứ Nghệ. Người xứ Nghệ tuy mang vẻ ngoài giản dị nhưng tâm hồn lãng mạn, nên hương vị ẩm thực xứ Nghệ cũng thi vị như tâm hồn người xứ Nghệ. Cái riêng của văn hóa ẩm thực xứ Nghệ nổi bật ở phong cách gia vị rất khác lạ. Người Nghệ kho thịt gà với một nắm hành tằm (một sản vật chỉ có ở các tỉnh Bắc Trung Bộ), vài cái lá chanh. Hay khi kho cá chỉ sử dụng một nắm xơ mít và lưng chén tương... Với sự thông minh và khéo léo, người phụ nữ xứ Nghệ đã biến những thứ tưởng như không thể ăn được thành món ăn lạ miệng, không nơi nào có như nham củ chuối, nhút mùng, nhút mít...

Đối với người dân xứ Nghệ, quan niệm ăn uống tỏ ra cần kiệm, dung dị. Sự khắc nghiệt của thời tiết, thiên tai đe dọa, đất đai cằn cỗi, mùa màng bấp bênh, tất cả những rủi ro đó đều làm cho người nông dân trở nên tần tảo, chật chiu. Chính vì vậy, ở đây vẫn tương truyền về tích "Cá gổ", hoặc truyền miệng nhau bằng những lời nói lạc quan "*Thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản*". Với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt tưởng chừng sẽ khó để xây dựng một nền văn hóa ẩm thực khoe sắc đến thế, nhưng vượt lên tất cả, con người nơi đây, thiên nhiên nơi đây vẫn sản sinh ra những đặc sản nổi tiếng góp phần làm phong phú cho nền ẩm thực nước nhà.

Người xa quê mỗi lần mừng tượng lại những tháng ngày thơ bé hẳn không thể quên được hình ảnh một chiếc chõng tre, ấm chè xanh nóng hổi, bà con chòm xóm sau một ngày lao động mệt nhọc quây quần bên nhau trò chuyện. Một nét đẹp dung dị nhưng có lẽ đã trở thành văn hóa làng quê Nghệ. Chè xanh vốn là sản phẩm của trồng trọt, là thành quả của người nông dân.

Cũng là "Cơm + Rau + Cá (thủy sản) + Thịt", nhưng ở xứ Nghệ chúng ta bắt gặp yếu tố "Rau" nổi bật hơn hết. Rau đã trở thành thực phẩm chính ăn cùng với cơm và cá + thịt trở thành món phụ: "*Thịt cá là hương hoa, tương cà là gia bản*". Rau được người Nghệ sáng tạo và chế biến thành nhiều món ăn đã trở thành linh hồn, biểu tượng trong văn hóa ẩm thực Nghệ: "*Rau tập tàng thì ngon, con tập tàng thì khôn*". Rau ở xứ Nghệ là nguyên liệu tận dụng tất cả các sản phẩm thực vật ăn được để chế biến thành món rau ăn cùng với cơm. Từ những nguyên liệu đó có thể lược,

xào, nấu canh, muối dưa/ nhút... Một số món rau/dưa phổ biến ở xứ Nghệ nhưng lại ít thấy ở các địa phương khác như: ngọn đỗ, vỏ chuối, rau tập tàng (rau vặt), dọc mùng muối...

Từ những phân tích trên, chúng ta có thể thấy: Cơ cấu bữa ăn của người xứ Nghệ cũng giống như cơ cấu bữa ăn của người Việt nói chung và trội lên yếu tố thực vật. Song, trong việc sử dụng nguyên liệu để sáng tạo ra nhiều món ăn khác nhau, người Nghệ biết tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để sáng tạo ra đặc trưng văn hóa ẩm thực riêng, không giống với địa phương nào trong cả nước.

2. Những món ăn xứ Nghệ trong tâm thức Bác Hồ

Mảnh đất xứ Nghệ không thuận lợi cho con người mưu sinh, tồn tại, phát triển và làm giàu. Cái nghèo, cái đói không làm nản chí những con người nơi đây, họ ăn “cá gổ”, uống nước chè xanh để mong đậu đạt làm quan giúp dân, giúp nước. Học trò Nghệ trước đây ra kinh kỳ để tỏa sáng tài năng thì ngày nay cũng vươn xa ra thủ đô và các thành phố lớn để xây dựng cơ đồ. Trong hành trang họ mang theo chỉ là cái chữ, là trí óc, là sự sáng tạo và trong tiềm thức của họ là những nhút, những cà, những khoai, những mắm... Đó cũng là niềm yêu mến nhớ về quê hương của những con người đã thành đạt khi hướng về quê hương.

Ở xứ Nghệ, từ xa xưa đã có câu ca: “*Nhút Thanh Chương, tương Nam Đàn*”, người Xứ Nghệ dẫu có đi xa vẫn luôn nhớ về quê hương, nhớ cái hương vị đậm đà của tương được chắt chiu từ những hạt đậu trên mảnh đất Nam Đàn - quê Bác.

"Ai về ăn nhút Thanh Chương

Dùng chân nếm thử vị tương Nam Đàn"

Tuy sống xa quê đã lâu, nhưng những món ăn giản dị, đậm đà hương vị xứ Nghệ vẫn luôn gắn bó với Bác. Tại căn bếp nhỏ trong Phủ Chủ tịch, “Những người phục vụ hàng ngày chuẩn bị bữa ăn cho Bác, những bữa ăn không cầu kỳ, không cao lương mỹ vị, mà đó chỉ là những bữa ăn như bao gia đình Việt Nam vẫn thường dùng: bát canh, quả cà, con cá kho, hoặc lát thịt kho... Đôi khi, vào buổi trưa trên mâm cơm của Người lại có món ăn mang đậm hương vị quê nhà: cá kho tương hoặc cà dầm tương. Có lẽ, từ sâu thẳm trong tâm hồn Bác, hình ảnh quê hương vẫn in đậm trong trái tim Người.” [10]

Bác Hồ là một người con xứ Nghệ. Bác thường dành lại đĩa thịt gà mà chọn mấy quả cà xứ Nghệ. Đó cũng là tình cảm của Bác hướng về quê hương. Người nuôi quân đã viết bài thơ “*Khóc Bác*” để nói lên tình cảm của mình đối với Bác và tình yêu của Bác đối với quê hương xứ Nghệ:

*“Biết Bác không quên miếng cà dòn
Quên com độn sắn, cá kho tương
Con từng nghỉ phép về quê Bác
Học muối tương cà, kho cá ngon.
Cà pháo hôm nay mặn muối rồi
Cá vàng màu nghệ, bếp đương sôi,
Bỗng tin Bác mất, trời mưa lớn
Đôi đũa con cầm bỗng tụt rơi!...”*

Tình cảm của Bác với quê hương xứ Nghệ còn được thấy trong những câu chuyện giữa Bác và những người thân. Ngày 27/10/1946 bà Nguyễn Thị Thanh từ Nghệ An ra Hà Nội thăm Bác. Thời điểm này, bà đã vào độ tuổi ngoài 60. Tình cảm của bà Thanh với Bác cũng chính là tình cảm của Bác dành cho quê hương xứ Nghệ. Trong lần gặp này, Bác đã nói với bà Thanh: “Chị ơi, quê hương nghĩa nặng ơn sâu, mấy mươi năm ấy biết bao nhiêu tình, những chiến sỹ cách mạng chân chính đều là những người con chí hiếu. Chị ơi, ở nước ngoài, có đôi khi đêm khuya thanh vắng, bỗng chốc nghe một lời ru con của người mình, thì lòng dạ mình lại càng thêm nhớ đất nước, quê hương, bà con”. Bác còn nói: “Tuy xa quê lâu, nhưng ông vẫn nhớ hàng dâm bụt, dây chè xanh, đến tương, món cá khô, đến hát dặm Nghệ - Tĩnh”.

Trong tâm thức Bác, những món ăn xứ Nghệ đã gắn với tâm hồn tính cách người Nghệ, tuy xa quê đã lâu nhưng Người luôn nhớ về quê hương qua hình ảnh những món ăn xứ Nghệ. Bác còn hỏi: Chợ Sa Nam bây giờ còn đông vui nữa không? Bác nhớ chợ Sa Nam có thịt bò và bánh đúc ngon:

*Sa Nam trên bến dưới thuyền
Bánh đúc hai dãy thịt bò mê thiên.*

Nhân dịp ra thăm Bác, bà Thanh đã mang biếu Bác một chai tương và hai con vịt bầu Nam Đàn. Khi bà Thanh đến nhà Đặng Thai Mai ăn cơm, bà mang vịt bầu Nam Đàn ra luộc lên và nói: “Tôi đem hai con vịt từ quê nhà ra đây là có tích của nó.

Nhờ mợ làm cho chị món vịt luộc, chấm muối gừng, vì cậu Thành sợ mùi tỏi sống. Còn nước luộc mợ cho gia vị làm nước dùng. Chị từng ấy, đừng làm thêm món gì nữa” [8, tr.207]. Biết tính em từ nhỏ rất thích ăn món thịt vịt luộc, bà Thanh vì thương em trai xa quê lâu ngày nên đã mang vịt bầu ở quê ra để nấu cho Bác ăn và nhớ đến tình cảm gia đình, anh chị em thuở thiếu thời. Bác nói: “Hồi còn bé em thích món thịt vịt luộc hơn các thức ăn khác. Em cũng hay vòi vĩnh bà ngoại, vòi vĩnh mẹ món thịt vịt mỗi khi nhà có cỗ bàn. Em xa quê từ ngày tóc còn để chòm, nay hai chị em tóc bạc mới được gặp lại. Chị vẫn còn nhớ sở thích khi còn trẻ nít của em, chẳng quản tuổi già sức yếu đem vịt từ quê nhà ra tận đây vì em...” [8, tr.209]. Có thể thấy rằng, những món ăn của quê hương ẩn dấu bao kỷ niệm và tình cảm của Bác Hồ với người thân và quê nhà.

Cũng như khi bà Thanh gặp Bác, câu chuyện về ông cả Khiêm gặp Bác cũng cho chúng ta thấy được tình cảm của Người với quê hương xứ Nghệ qua văn hóa ẩm thực. Khi gặp Bác Hồ, ông Khiêm mang biếu Bác trái cam Xã Đoài. Bác Hồ cảm động, chớp chớp mắt, yên lặng và hỏi ông cả Khiêm về tình hình Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, huyện Nam Đàn, về các hoạt động của chính quyền, đoàn thể địa phương, của một số người thân và bạn bè thời niên thiếu của Bác. Ông cả Khiêm trả lời: “Chú đi lâu mà chú tài nhớ thế?”. Bác Hồ lại hỏi ông cả Khiêm: “Anh còn nhớ chuyện “Khơm công” không?”. Bác Hồ lại nói luôn: “Chẳng những mình “Khơm công”, mà hàng chục triệu đồng bào thời đó cũng “Khơm công” (Khơm công nói lái lại là không cơm, ý nói thời niên thiếu của Bác và gia đình cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc túng thiếu).

Không chỉ có những món ăn mà thói quen và ứng xử trong bữa ăn của Bác Hồ cũng mang đậm dấu ấn quê hương trong tâm thức của Người và góp phần hình thành nên tính cách của một con người vĩ đại. Trong bữa cơm Bác cùng ăn với anh em cận vệ, bà Thanh thấy: “Thức ăn chỉ có bát nước rau, đĩa thịt rim không nhiều lắm, đĩa rau muống luộc đầy có ngọn... Đĩa thịt chưa thấy ai đụng đũa, đĩa rau thì đã vơi đi. O thấy cậu Thành gấp thịt lên bát cho từng người. Đến lượt gấp cho phần mình O thấy cậu Thành vẫn gấp không nặng đũa như xưa” [8, tr.212].

Từ những câu chuyện về Bác, chúng ta thấy được hình ảnh quê hương xứ Nghệ nghèo nhưng đượm tình người, tình quê hương, xứ sở. Bác nhớ quê hương qua

bữa ăn hàng ngày, qua những món quà quê giản dị mà chỉ có ở xứ Nghệ quê Bác như: tương Nam Đàn, vệt bầu Nam Đàn, nhút Thanh Chương, cam Xã Đoài... hay đĩa rau muống luộc, mấy quả cà muối mặn, con cá kho nghệ... Từ đó chúng ta cũng thấy được những dấu ấn của quê hương đã góp phần nuôi dưỡng, vun đắp nên tâm hồn dung dị, thanh khiết của Bác. Những món ăn xứ Nghệ vì thế đã in đậm trong tâm thức của Người.

Chú thích:

1. Tiểu ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Nghệ An, *Bác Hồ với quê hương*, NXB Nghệ An, 2001.
2. Trần Dương, *Sáng ngời tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*, NXB Thông tấn, Hà Nội, 2008.
3. Khu di tích Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch, *Chủ tịch Hồ Chí Minh tiểu sử và sự nghiệp*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2007.
4. Chu Trọng Huyền, *Đất Nghệ đôi điều bạn nên biết*, NXB Nghệ An, 2005.
5. Bảo tàng Hồ Chí Minh, *Chuyện kể của những người giúp việc Bác Hồ*, NXB Thông tấn, Hà Nội, 2007.
6. Nguyễn Đắc Hiền, Nguyễn Hữu Hiếu, Ngô Bé, *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*, Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc tại Đồng Tháp xuất bản, 1994.
7. Tiểu ban nghiên cứu lịch sử Đảng, tỉnh ủy Nghệ An, *Hồ Chí Minh thời niên thiếu*, NXB Nghệ An, 1999.
8. Sơn Tùng, *Chung một tình thương của Bác*, NXB Thông tấn, Hà Nội, 2008.
9. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1984.
10. Trần Thị Thắm, *Bếp nấu ăn phục vụ Bác Hồ và Thủ tướng Phạm Văn Đồng*, <http://ditichhochiminhphuchutich.gov.vn>, ngày 29/8/2011.

SỰ GIAO THOA TƯ TƯỞNG GIỮA CÁC THẾ HỆ YÊU NƯỚC TRÊN ĐẤT NGHỊ LỘC VÀ NAM ĐÀN CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

ThS. Đặng Như Thường

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Nghi Lộc và Nam Đàn là vùng đất giàu truyền thống yêu nước, khoa bảng trên đất Nghệ An. Chính nơi đây, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã diễn ra sự giao thoa về mặt tư tưởng giữa các thế hệ yêu nước. Trong đó, Nguyễn Thức Tự, Nguyễn Sinh Sắc, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc... là những lớp người tiêu biểu cho sự giao thoa ấy.

1. Sự giao thoa về mặt tư tưởng lần 1:

Sự giao thoa về mặt tư tưởng đầu tiên trên đất Nghi Lộc và Nam Đàn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, theo chúng tôi đó là sự giao thoa giữa thế hệ Nguyễn Thức Tự với thế hệ Nguyễn Sinh Sắc, Phan Bội Châu.

Nguyễn Thức Tự quê tại làng Đông Chủ (huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An), từng làm quan dưới triều Tự Đức. Nhưng do bất mãn với thời cuộc, ông đã xin từ quan về quê mở trường dạy học. Với nhiệt tình yêu nước, phẩm chất cao đẹp và vốn nho học uyên thâm, Nguyễn Thức Tự đã có sức hút mạnh mẽ đối với lớp thanh niên ưu tú vùng Nghệ - Tĩnh lúc bấy giờ. Học trò khắp nơi kéo đến xin nhập học rất đông. Trường dạy học của ông đã trở thành nơi quy tụ những người con yêu nước, những nho sinh có tư tưởng tiến bộ trong vùng.

Trong nội dung bài giảng của mình, Nguyễn Thức Tự thường nêu những tấm gương anh hùng cứu nước của Việt Nam như: Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Thông qua đó, ông dạy cho học trò những đạo lý cao đẹp đối với dân, với nước. Tâm huyết của ông luôn thể hiện qua những suy tư, trăn trở đối với học trò: “Hiện nay, đất nước ta, giang sơn cẩm tú, văn hiến ngàn năm đang bị ngoại bang giày xéo tan nát. Các con ơi, các con phải học làm sao để cố giành lại cho kỳ được mảnh đất của tổ tiên để lại. Điều làm cho chúng ta sung sướng nhất là sẽ được trông thấy các con làm những việc có ích cho nước nhà”¹.

Bên cạnh đó, do xuất phát từ lòng yêu nước, căm thù giặc nên nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục của thầy Nguyễn Thức Tự bao giờ cũng có sự liên hệ

với thực tiễn đất nước, với nỗi niềm ưu ái, với quốc dân và với thời cuộc. Điều này lý giải tại sao sau này các con của cụ đều là những chiến sĩ yêu nước như: Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Thức Đường, Nguyễn Thức Bao... và đa phần các học trò của cụ cũng là những chiến sĩ yêu nước như: Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Nguyễn Sinh Sắc...

Trong suốt quá trình dạy học, Nguyễn Thức Tự đã đào tạo được hơn 400 học trò, trong đó có những học trò xuất sắc đã trở thành những người con ưu tú, những nhà giáo tràn đầy nhiệt huyết cách mạng và những nhà yêu nước lỗi lạc như: Phan Bội Châu, Nguyễn Sinh Sắc, Đặng Thái Thân, Vương Thúc Quý... Công đức của thầy giáo Nguyễn Thức Tự đã khiến nhiều học trò mến phục, họ đã cùng nhau góp công sức, của cải để xây dựng nhà sinh từ và sinh phần mừng thầy thọ 60 tuổi. Ngôi sinh từ ấy đã được Nguyễn Thức Tự dùng làm nơi để truyền thụ văn chương và đào tạo nên nhiều thế hệ học trò ưu tú. Đồng thời, đây còn là nơi gặp gỡ của các văn thân, sĩ phu yêu nước trong phong trào chống Pháp nửa cuối thế kỷ XIX và là chỗ tao ngộ của các yếu nhân trong phong trào Duy Tân, Đông Du đầu thế kỷ XX.

Trong số các học trò đến học, Phan Bội Châu là người được Nguyễn Thức Tự gửi gắm nhiều hy vọng nhất. Ngay từ những buổi đầu khi mới đến “tập bài” ở trường Đông Chử (Nghị Lộc), Phan Bội Châu đã nhận được cảm tình đặc biệt của thầy. Nguyễn Thức Tự luôn tận tình chỉ bảo, dạy dỗ cho Phan Bội Châu “khi thì hướng dẫn Phan Bội Châu làm một bài văn sách, khi thì cho thêm tiền ăn học”. Ông không ngần ngại nói rõ những nhận xét của mình về văn chương của Phan: Văn chương của con khá đấy, đúng là người có thực học. Nhưng trước hết con phải nhớ “văn dĩ tải đạo”, đạo ở đây là đạo của thánh hiền, không phải đạo của riêng con.

Có thể nói, sự nghiệp yêu nước của Phan Bội Châu sau này có được là nhờ sự tác thành quan trọng của thầy giáo Nguyễn Thức Tự. Ông đã dạy cho Phan Bội Châu cách học để làm người, học để yêu nước, học để có đủ kiến thức tìm cách cứu nước cứu dân. Điều đáng nói là, ngay trong những ngày còn đi học ở trường Đông Chử, giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Thức Tự đã có mối quan hệ đặc biệt. Họ không chỉ dừng lại ở mối quan hệ thầy trò mà đã trở thành những người đồng chí, tâm đầu ý hợp trong chủ trương cứu nước, cứu dân.

Năm 1900, sau khi đỗ Giải Nguyên, Phan Bội Châu đã dấn thân vào cuộc trường chinh cứu nước nên ít có dịp quay trở lại trường xưa nhưng mối quan hệ giữa

Nguyễn Thúc Tụ với Phan Bội Châu vẫn luôn gắn bó mật thiết. Sự cảm phục, kính trọng và tin yêu của Phan Bội Châu đối với thầy không bao giờ phai nhạt. Công đức của thầy Nguyễn Thúc Tụ mãi mãi được Phan Bội Châu và các thế hệ học trò khắc ghi. Do vậy, khi nhận được tin thầy mất, mặc dù ở xa nhưng Phan Bội Châu đã thay mặt các thế hệ học trò viết bài văn gửi về kính viếng thầy:

“Đạo thông trời đất
Học rộng xưa nay
Thầy dạy chữ dễ gặp
Thầy dạy làm người khó tìm”

Đây không chỉ là lời tưởng niệm của một học trò thành đạt mà còn là một lời đánh giá xác đáng của một nhà yêu nước lỗi lạc đối với một thầy giáo, một nhà sư phạm mẫu mực đã trực tiếp đào tạo nên một đội ngũ học trò lỗi lạc ².

Không chỉ dừng lại ở sự hòa hợp giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Thúc Tụ mà hầu hết các thế hệ học trò do Nguyễn Thúc Tụ dạy bảo đều được tiếp thu những đạo lý cao thượng, nhiệt huyết cách mạng. Những kiến thức, đạo lý mà thầy giáo Nguyễn Thúc Tụ truyền thụ đã thấm sâu và ảnh hưởng tích cực đến các thế hệ học trò. Do vậy, nhiều người sau này đã trở thành những yếu nhân trong các phong trào yêu nước chống Pháp như: Đặng Thái Thân, Vương Thúc Quý, Phan Bội Châu...

Với tư tưởng yêu nước chống Pháp và nhiệt tình cách mạng luôn nung nấu, năm 1901, Phan Bội Châu đã tập hợp lực lượng định làm một cuộc bạo động đánh chiếm thành Nghệ An nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Pháp (14/7). Lúc này Đặng Thái Thân (quê ở làng Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc), một người bạn đồng môn, đang dạy học ở Nam Đàn đã trở thành cộng sự tích cực trong các hoạt động yêu nước chống Pháp của Phan Bội Châu. Khi âm mưu của Phan Bội Châu bị lộ, nghe theo lời bàn của Đặng Thái Thân, Phan Bội Châu đã chuyển hướng hoạt động theo gương Nhật Bản, thành lập Duy Tân hội (1904) và tổ chức phong trào Đông Du (1905). Đặng Thái Thân lúc này lại tiếp tục trở thành nòng cốt trong hoạt động của Duy Tân hội và Nghi Lộc đã trở thành địa bàn hoạt động chính của hội, lực lượng tham gia rất đông. Đặc biệt hơn cả là trong số chín người con của thầy Nguyễn Thúc Tụ thì có 5 người gia nhập Duy Tân hội và có 2 trong số 5 người đó được đưa sang Nhật để học (Nguyễn Thúc Đường, Nguyễn Thúc Canh).

Như vậy, những kiến thức do Nguyễn Thức Tự dạy bảo đã giúp cho Phan Bội Châu rất nhiều sau này. Với nhiệt thành yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc, Phan Bội Châu luôn áp ủ chủ trương chống Pháp, lật đổ ách thống trị thực dân bằng lực lượng vũ trang, bằng bạo động cách mạng nhằm giành độc lập cho nước nhà. Sự tiếp nhận tư tưởng dân chủ tư sản và những ảnh hưởng của Lương Khải Siêu đối với Phan Bội Châu cũng xuất phát từ cái gốc đạo lý yêu nước, thương dân, từ tinh thần và nhiệt huyết cách mạng đó. Suốt cuộc đời, Phan Bội Châu chỉ có một mục đích duy nhất là khôi phục độc lập cho nước nhà, còn theo quân chủ hay dân chủ thì chỉ là thủ đoạn và có thể thay đổi không ngần ngại. Bởi thế, tinh thần cách mạng ấy, nhiệt huyết cách mạng ấy đã lan tỏa và ảnh hưởng đến các thế hệ yêu nước lúc bấy giờ, trong đó ảnh hưởng quan trọng nhất là đối với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

2. Sự giao thoa tư tưởng lần 2:

Thực tế cho thấy, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tiếp thu và hình thành tư tưởng yêu nước xuất phát từ người cha của mình là cụ Nguyễn Sinh Sắc và các bậc tiền bối thông qua mối quan hệ giữa cha với các bậc sỹ phu yêu nước trong vùng. Trong tác phẩm *Phan Bội Châu niên biểu*, Phan Bội Châu có kể lại rằng: Nguyễn Tất Thành thường nghe cụ ngâm hai câu thơ và sau này anh vẫn nhắc lại:

“Mỗi bữa (ăn) không quên ghi sử sách

Lập thân hèn nhất ấy (là) văn chương”.

Trước khi vào học ở nhà trường của chủ nghĩa thực dân, Nguyễn Ái Quốc (lúc bấy giờ có tên là Nguyễn Sinh Cung) đã học trực tiếp với cha là Nguyễn Sinh Sắc. Ngoài dạy chữ, Nguyễn Sinh Sắc còn chú trọng giáo dục cho con lòng thương người, yêu nước thương nòi, yêu nhân dân lao động. Chính điều đó đã góp phần hình thành ở Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lòng thương yêu đối với nhân dân lao động và những người cùng khổ. Điều đặc biệt là chính trong thời gian còn ở quê nhà, thân sinh của Nguyễn Ái Quốc đã cho Người học chữ Pháp. Phải thấy rằng, trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, “việc một nhà nho có danh vọng như cụ Phó bảng (Nguyễn Sinh Sắc) mà cho con đi học chữ Pháp là một hành động can đảm. Vì lúc đó, ai học chữ Pháp là bị bà con chê cười, nhân dân phê phán³.

Bên cạnh đó, Nguyễn Ái Quốc còn được học với các thầy giáo khác như: Vương Thúc Độ ở làng Chùa (Kim Liên - Nam Đàn), Hoàng Phan Quỳnh (Nam Giang - Nam Đàn), Vương Thúc Quý (Kim Liên - Nam Đàn)...

Đáng chú ý là, trong số những người trực tiếp tham gia dạy dỗ Nguyễn Ái Quốc lúc còn nhỏ kể trên, có những người đã từng là học trò của thầy Nguyễn Thúc Tự như: Nguyễn Sinh Sắc, Vương Thúc Quý. Do vậy, những kiến thức, những lời chỉ dạy của thầy Nguyễn Thúc Tự ít nhiều đã ảnh hưởng sâu sắc đến các thế hệ học trò và được chính các học trò tiếp thu để dạy cho các thế hệ tiếp theo. Vì thế, theo chúng tôi đây là sự giao thoa về mặt tư tưởng lần thứ hai - đó là sự giao thoa tư tưởng giữa thế hệ Nguyễn Sinh Sắc, Vương Thúc Quý, Phan Bội Châu với thế hệ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Sự giao thoa đó đã tiếp tục góp phần vào việc đào tạo nên những nhà yêu nước, nhà văn hóa và nhà cách mạng lỗi lạc.

Trong số những người đã từng dạy Nguyễn Ái Quốc lúc còn nhỏ thì thầy giáo Vương Thúc Quý là người đã có ảnh hưởng tốt đẹp và để lại nhiều ấn tượng sâu sắc nhất. Bởi, bản thân thầy Vương Thúc Quý là con trai của Vương Thúc Mậu, thủ lĩnh đội Chung - nghĩa binh dựng cờ Cần Vương chống Pháp (1885) và chính thầy Quý cũng tham gia vào đội sỹ tử Cần Vương do Phan Bội Châu sáng lập. Những đạo lý cao đẹp, tư tưởng yêu nước thương dân của thầy Vương Thúc Quý đã tác động sâu sắc đến Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Theo Nguyễn Ái Quốc thì thầy là người thức thời “không câu nệ, không bắt học trò nhồi sọ cổ vắn theo lối tầm chương trích cú”⁴. Bên cạnh đó, nhà thầy Vương Thúc Quý còn là nơi các bậc sỹ phu yêu nước trong vùng thường lui tới, trong đó có: Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... Những hôm nhà có khách, Nguyễn Ái Quốc thường được thầy Quý cho lưu lại giúp đun nước, pha trà. Nhờ đó, Nguyễn Ái Quốc đã được nghe nhiều chuyện qua các buổi luận bàn thời cuộc của các sỹ phu yêu nước, của các yếu nhân trong phong trào chống Pháp⁵.

Như vậy, chính sự dạy dỗ trực tiếp của thân phụ Nguyễn Sinh Sắc và của những người thầy như Vương Thúc Quý đã góp phần vào việc hình thành nên tư tưởng yêu nước, thương dân ở Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Điều đáng nói là từ những người dạy dỗ trực tiếp Nguyễn Ái Quốc như thân phụ Nguyễn Sinh Sắc, thầy giáo Vương Thúc Quý hay là những người Nguyễn Ái Quốc chịu ảnh hưởng như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân... tất cả họ đều là những học trò do Nguyễn Thúc

Tự đích thân đào tạo. Do vậy theo chúng tôi, ít nhiều tư tưởng yêu nước, đạo lý cao đẹp đối với dân, với nước của thầy Nguyễn Thức Tự đã được lan tỏa và ảnh hưởng sâu sắc đến Nguyễn Ái Quốc thông qua những học trò của ông. Trong các mối ảnh hưởng đó, ảnh hưởng đặc biệt nhất là giữa Phan Bội Châu - người học trò xuất sắc nhất của thầy Nguyễn Thức Tự với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Thực tế cho thấy rằng, giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc đã từng có mối quan hệ mật thiết từ rất sớm. Trong tác phẩm *Phan Bội Châu niên biểu* có ghi rõ: Phan Bội Châu là bạn thân của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Nguyễn Ái Quốc. Trước khi xuất dương, Phan Bội Châu thường đến làng Kim Liên (Nam Đàn), vào nhà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc để tham gia đàm luận, trao đổi về tình hình nước nhà cùng các sỹ phu yêu nước khác. Chính qua các buổi gặp gỡ của các nhà nho yêu nước thời kỳ này, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu được nhiều ảnh hưởng tốt đẹp: “Lúc bấy giờ, Nguyễn Ái Quốc còn là một cậu bé lên mười với cái tên thân thuộc cậu Cung đã tham gia công tác bí mật, làm liên lạc cho một số nhà nho yêu nước và chịu nhiều ảnh hưởng tốt đẹp từ cụ Phan. Những ảnh hưởng này được tiếp nhận từ thời thơ ấu và được khắc sâu vào trí não của nhà đại cách mạng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sau này”⁶.

Phan Bội Châu không chỉ ảnh hưởng đến Nguyễn Ái Quốc với tư cách là bạn bè chí cốt của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc mà ông còn được xem như một bậc huynh trưởng trong gia đình và có sức hút mạnh mẽ đối với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Song điều đáng nói là, mặc dù rất cảm phục tinh thần yêu nước của Phan Bội Châu nhưng Nguyễn Ái Quốc không tán thành quan điểm dựa vào Nhật để đánh Pháp của ông. Bởi vì, theo Nguyễn Ái Quốc hành động đó khác gì “đuổi hổ cửa trước, rước beo cửa sau”. Do vậy, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn con đường sang Pháp, hoạt động trong phong trào cộng sản và công nhân Pháp. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã gặp Phan Bội Châu trên đất Trung Quốc. Chính Phan Bội Châu đã giới thiệu những phần tử trong nhóm Tâm Tâm xã cho Nguyễn Ái Quốc và trên cơ sở đó Nguyễn Ái Quốc đã thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1925).

Như vậy, hoài bão cứu nước, nhiệt tình cách mạng của Phan Bội Châu đã ảnh hưởng sâu sắc đến Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Nguyễn Ái Quốc đã đánh giá

cao công lao của Phan Bội Châu và xem cụ Phan là một nhà “lão thành yêu nước” hay “nhà lão thành cách mạng”⁷.

Tuy nhiên, sau đó chính Phan Bội Châu lại chịu ảnh hưởng, tác động trở lại của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Đó là một sự ảnh hưởng trọn vẹn, không điều kiện. Việc Phan Bội Châu, một nhà cách mạng tiền bối lại nghe theo những lời góp ý của một người thuộc lớp sau một cách thoải mái như vậy một mặt đã nói lên tinh thần yêu nước chân chính của nhà cách mạng họ Phan luôn đặt sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc lên hàng đầu; mặt khác cũng nói lên uy tín lớn lao của Nguyễn Ái Quốc và tính chất khoa học đúng đắn của đường lối cách mạng mới. Đặc biệt hơn cả, đó là sức hút và sự cảm hóa mạnh mẽ của vị lãnh tụ thời đại mới, một sự cảm hóa có tính chất kỳ diệu mà người trong và ngoài nước đã từng nói đến.

Tóm lại, sự ảnh hưởng và những tác động qua lại giữa Phan Bội Châu với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã thể hiện một phần sự giao thoa kỳ diệu về mặt tư tưởng giữa các thế hệ yêu nước ở Nghệ An cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự giao thoa đó được bắt đầu từ thầy giáo Nguyễn Thức Tự đến thế hệ Nguyễn Sinh Sắc, Phan Bội Châu và tiếp đến là thế hệ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Chính thầy giáo Nguyễn Thức Tự là người đã dạy đạo lý, lòng yêu nước thương dân cho các thế hệ học trò. Sau đó, các thế hệ học trò của ông lại tiếp nối truyền thống, trở thành những nhà giáo, những nhà cách mạng và là những yếu nhân trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Họ đã truyền thụ kiến thức, nhiệt tình cách mạng nhằm quy tụ những người con yêu nước và đã nhen nhóm lên một phong trào yêu nước chống Pháp sôi nổi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trên đất Nghệ An nói riêng và Việt Nam nói chung.

Chú thích:

1. *Những nhà giáo danh tiếng đất Lam Hồng*, NXB Nghệ An, 1996.
2. Nguyễn Hồng Thu, *Nguyễn Thức Tự - người thầy của nhiều nhà văn hóa, yêu nước đầu thế kỷ XX*, Báo Giáo dục và Thời đại, số 34, 28/4/1998.
3. Đinh Xuân Lâm, *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.139.
4. Đinh Xuân Lâm, *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.122.

5. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử (Tập 1)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.14.
6. Đinh Xuân Lâm, *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.137.
7. Đinh Xuân Lâm, *Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr.148.

QUÊ HƯƠNG XỨ SỞ VỚI LÃNH TỤ NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thị Thuý

Khoa Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá kiệt xuất. Cho đến nay, không thể liệt kê hết các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về Người. Tuy nhiên, khi nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và sự nghiệp vĩ đại của Người, các học giả chủ yếu tiếp cận theo hướng đơn ngành (mono-disciplinary) hoặc là sử học, hoặc chính trị học. Là một vĩ nhân nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một con người có tình cảm hết sức sâu nặng với quê hương đất nước và chính quê hương, xứ sở đã có những tác động, ảnh hưởng lớn đến phong cách và sự nghiệp của Người.

Hướng tới kỷ niệm 100 năm ngày Bác ra đi tìm đường cứu nước, để góp phần hiểu thêm về con người và sự nghiệp vĩ đại của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Bên cạnh việc sưu tầm, phát hiện thêm những tài liệu mới, việc triển khai nghiên cứu bằng những tiếp cận mới cần được coi là một hướng quan trọng. Đi theo hướng này, bài viết được triển khai nghiên cứu theo tiếp cận liên ngành (interdisciplinarity) để nghiên cứu không gian văn hoá (culture space), hay nói cách khác là tiếp cận Khu vực học (Area studies) nhằm góp phần làm sáng tỏ về mối quan hệ tương tác giữa điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái và hoàn cảnh lịch sử đầu thế kỷ XX của quê hương xứ sở với lãnh tụ Hồ Chí Minh. Với phương pháp tiếp cận đó, bài tham luận hy vọng sẽ có một vài đóng góp nhỏ bé cho cuộc hội thảo có ý nghĩa lớn lao này.

1. Tác động của quê hương xứ sở đến lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh

Quê hương xứ sở được xem là một trong những nhân tố hình thành và nuôi dưỡng nhân cách con người. Nghiên cứu sâu sắc và toàn diện dải đất Việt Nam nói chung và xứ Nghệ nói riêng - quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh cho thấy đối với một nhân cách, một tâm hồn và sự nghiệp vĩ đại của Người, ngoài tư chất cá nhân, gia đình và thời đại thì quê hương đã đóng vai trò quan trọng góp phần hình thành nên một tư tưởng lớn: tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quê hương xứ sở ở đây được xem xét trong một không gian địa lý - văn hoá rộng lớn mà trung tâm là vùng xứ Nghệ (bao gồm cả Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay) và được hiểu rộng hơn là đất nước, dân tộc Việt Nam.

Sinh ra trên vùng đất xứ Nghệ sông Lam, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không những được thừa hưởng những truyền thống và đặc trưng văn hoá của dân tộc được xem là mẫu số chung mà còn được tu dưỡng ở một vùng đất có những đặc trưng văn hoá vượt trội. Truyền thống và văn hoá quê hương xứ sở đã có ảnh hưởng rất lớn đến con người Hồ Chí Minh.

Về mặt địa - chính trị (Geopolitic), xứ Nghệ (xưa là châu Hoan) - một vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh của đất nước. Sách *“Đại Nam nhất thống chí”* đã khẳng định Nghệ An là nơi *“địa thế rộng rãi, chính là đất xung yếu giữa Nam và Bắc. Núi cao thì có Hồng Lĩnh. Kim Nhan là trấn mạch của một phương; sông lớn có sông Lam, sông La quanh co trăm dặm, phong thổ trung hậu, núi sông cao sâu, thực là một tỉnh lớn có hình thế hiểm yếu của Hữu Kỳ”*¹.

Về mặt địa - văn hóa (Geocultural), sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết Nghệ An là vùng *“đất xấu dân nghèo, tập tục cần kiệm, nhà nông chăm chỉ ruộng nương, học trò ưa chuộng học hành”*². Đây là nơi đất hẹp người đông, khí hậu khắc nghiệt, núi cao sông sâu, đồng bằng nhỏ hẹp kém phì nhiêu. Trên bản đồ Việt Nam, Nghệ Tĩnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và ở vị trí eo thắt của hình chữ “S” nên là nơi luôn phải hứng chịu thiên tai bão lụt. Đất đai nơi đây thì cằn cỗi, cộng thêm vào đó là gió Lào nóng khô cháy da thịt. Về điều này, sách *Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay* đã khẳng định: *“Không có nơi nào của đất nước lại có thời tiết và khí hậu khắc nghiệt như ở Nghệ Tĩnh”* và vì thế mà *“người dân xứ Nghệ xưa kia thường trách ông trời tai ác. Khi nắng hạn thì “cháy đồng nung đá”, “ruộng nẻ bầu khô”, khi đã mưa thì mưa thổi đất thổi cát (Trời làm trộ mưa giông/ Trời làm hai trộ mưa giông/ Nước chảy băng đồng, băng hoi, băng bãi, băng sông”*³. Bởi vậy, con người xứ Nghệ luôn *“yên phận nghèo nàn mà chuộng cần kiệm”*. Giai thoại *“con cá gổ”* đã phản ánh đức tính cần kiệm và chịu khó, nét đặc trưng rất riêng của cư dân xứ Nghệ.

Thiên nhiên khắc nghiệt nhưng đa dạng, phong phú và hữu tình, đất đai cằn cỗi nhưng lại hội đủ mọi yếu tố núi non hùng hiểm, biển cả bao la, sông dài uốn

khúc... Đây là chốn địa linh thường sinh nhân kiệt. Đây cũng là nơi dung dưỡng tâm hồn cho những thi nhân và cũng là nơi hun đúc rèn chí cho những anh hùng.

Về mặt lịch sử, vùng đất châu Hoan xưa xứ Nghệ nay luôn đóng vai trò quan trọng của quốc gia Đại Việt - Việt Nam. Trong suốt một thời gian dài, lưu vực sông Lam vốn là vùng đất biên viễn phía Nam của quốc gia Đại Việt. Khi Champa còn chưa trở thành một bộ phận của Đại Việt, xứ Nghệ là vùng đất địa đầu. Miền biên viễn này không chỉ thường xuyên phải đối phó với sự xâm lấn của Champa và các nước láng giềng mà còn là địa bàn trọng yếu của các cuộc hành quân do đích thân các vị vua Lý, Trần, Hồ và Lê từ kinh thành Thăng Long vào Nghệ An rồi từ đó tiến thẳng chinh phạt Champa và mở rộng lãnh thổ về phía Nam. Bởi vậy, người dân sông Lam, núi Hồng thường xuyên phải đối mặt với cảnh binh đao, khói lửa chiến tranh. Tiếp theo, thời kỳ chiến tranh Trịnh - Mạc (1533-1592), là vùng đất Nam triều nên trấn Nghệ An lại *“nhiều phen bị nạn binh lửa”*. Trong thời kỳ nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài, là vùng giáp ranh nên trấn Nghệ An trong hơn 40 năm (1627-1672), luôn phải hứng chịu các cuộc giao tranh của quân Trịnh và Nguyễn mà xứ Nghệ hiện còn lưu truyền câu ca dao: *Giặc ra thuyền chúa lại vào/ Cửa nhà lại phá, hầm hào lại xây*. Đặc biệt, từ thế kỷ XIX, khi Pháp xâm lược và đặt ách đô hộ Việt Nam, xứ Nghệ là vùng đất tiếp giáp với triều đình Huế, không những chịu sự bóc lột trực tiếp của vua quan nhà Nguyễn mà còn dưới sự thống trị hà khắc của thực dân Pháp. Nhận thức được sự thống trị và câu kết của vua quan phong kiến nhà Nguyễn với thực dân Pháp nên ngay sau khi triều đình Huế ký với Pháp hoà ước Giáp Tuất, Nghệ An sớm có tư tưởng chống Pháp, kết hợp mục tiêu kháng Pháp, với chống phong kiến:

Dập dìu súng bắn cờ xiêu

Phen này quyết chống cả Triều lẫn Tây

Quyết định ra đi tìm đường cứu nước, dấn thân vào sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc của Nguyễn Tất Thành không chỉ đơn thuần là sự tiếp nối truyền thống quê hương mà còn bắt nguồn từ nỗi đau mất nước và sự căm thù sục sôi giặc Pháp cướp nước của tầng lớp thanh niên trí thức đầu thế kỷ XX. Vì lẽ đó mà chắc chắn ngay từ đầu Người đã nhận thức đúng đắn khi muốn tìm hiểu nguyên nhân *“nước mất nhà tan”* cũng như giải pháp cứu nước khỏi cảnh lầm than của kiếp nô lệ thì phải tìm ở chính xứ sở gieo mầm hoạ là phương Tây và ở ngay chính kẻ đã gây ra

tội ác là thực dân Pháp. Khi đối diện với sự tồn vong của quốc gia dân tộc, với trách nhiệm cá nhân, việc Nguyễn Ái Quốc lựa chọn một con đường đi và một hướng đi mới khác với các bậc tiền bối là một biểu hiện cảm quan lịch sử mới của Người mà tác động của sự chuyển biến này chính là sự tương tác giữa hoàn cảnh lịch sử và truyền thống quê hương.

Như vậy, để sinh tồn con người nơi đây luôn có ý thức chế ngự thiên nhiên, không chịu khuất phục trước khó khăn và luôn luôn vươn lên với ý chí tự lực tự cường. Chính điều đó đã tạo nên một bản tính đã trở thành truyền thống của con người đất Nghệ là kiên cường và quật khởi trong sản xuất cũng như trong đấu tranh chống ngoại xâm. Đây cũng là cơ sở góp phần hình thành ở Người một tinh thần quả cảm, gan dạ và ý chí kiên cường, bất khuất.

Theo cách nhìn địa lý nhân văn, có thể xem đất Nghệ - sông Lam cũng là cái nôi sinh dưỡng các bậc hiền tài. Nằm trong hệ thống dòng chảy sông Lam, địa hình đất đai nơi đây tương đối đặc biệt: có vùng chiêm trũng, có đồng bằng lại có cả vùng núi cao. Con người sinh tồn trong điều kiện khó khăn và có lẽ, để chống chọi với thiên nhiên và thiên tai bão lụt, cư dân vùng đất sông Lam đã phải cùng “*chung lưng đấu cật*” và do đó mà từ rất sớm trong họ đã hình thành ý thức cộng đồng và cũng trong quá trình đó, con người ở vùng đất này luôn cần tới sức mạnh cộng đồng. Vì thế, cộng đồng cư dân trên vùng đất này đã trở thành điểm tụ cư mang đậm tính cố kết dân tộc. Đây chính là cơ sở tác động đến sự hình thành ý thức đoàn kết trong con người Hồ Chí Minh; từ sự hợp lực các làng xã đến đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế cao cả.

Cuộc đời với tuổi thơ không bình yên, thời niên thiếu Bác Hồ đã phải sớm rời quê, nhưng bù lại, Người không những được thừa hưởng truyền thống của vùng đất Lam Nghệ mà Người còn được tiếp nhận và ảnh hưởng của văn hoá xứ Huế. Sinh dưỡng trên một vùng đất nghèo khó, đồng thời trực tiếp chứng kiến cảnh phu làm đường Vinh - Cửa Rào, nên ngay từ đầu Người đã cảm nhận sâu sắc cảnh khổ cực của đồng bào bị áp bức. Vùng đất xứ Nghệ vốn có phong tục “*thuần hậu*” và Người lại được học tại trường Quốc học Huế, mà sông Hương vốn hiền hoà và là trung tâm của triều đình Huế. Bởi vậy, Người không những nhận thấy rõ sự cách biệt trong đời sống xã hội giữa người giàu và người nghèo, giữa quan lại với người dân bị áp bức

mà còn có điều kiện tiếp xúc với tầng lớp trí thức Huế nên ở Người là một phong thái và cách ứng xử nho nhã, thanh lịch.

Có thể nói rằng thái độ, tình cảm và suy nghĩ của Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành thời niên thiếu là sự biểu hiện không chỉ đặc trưng của văn hoá xứ Nghệ mà còn là sự tác động giao thoa văn hoá liên vùng giữa xứ Nghệ - sông Lam với xứ Huế - sông Hương. Đó chính là sự kết hợp giữa tính dân dã và tiết kiệm của người dân xứ Nghệ với sự thanh lịch và nho nhã của trí thức Huế; giữa sự gần gũi và tình đoàn kết của người dân lao động bị áp bức của vùng đất sông Lam với sự căm thù quan lại phong kiến ở chốn Kinh thành.

Quê hương, xứ sở tác động để Người có được một tầm nhìn xa trông rộng. Sinh ra và lớn lên trong một đất nước văn hiến và một quê hương văn vật, đã từng *“lấy chí nhân thay cường bạo”*, với một cộng đồng dân tộc *“thương người như thể thương thân”*, từng lưu truyền qua bao thế hệ rằng *“bầu ơi thương lấy bí cùng, tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”*, cậu bé Nguyễn Sinh Cung- Nguyễn Tất Thành không những tiếp nhận yếu tố nhân đạo, nhân văn ấy qua lời ru của bà, của mẹ, trong những hội hè hát phường vải mà còn cả trong sách vở của tiền nhân ⁴.

Mặc dù không được thiên nhiên ưu đãi nhưng xứ Nghệ - quê hương của Người vẫn là nơi có non xanh nước biếc và là danh thắng của cả nước. Đất Lam Nghệ có núi cao sông sâu (núi Hồng sông Lam) có bờ biển dài... phong cảnh hữu tình như tranh vẽ... Chẳng thế mà dân gian vẫn lưu truyền câu ca dao: *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh/ Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*.

Vì vậy sẽ là điều giản đơn để lý giải trong môi trường tự nhiên này, xứ Nghệ đã sản sinh ra các thi hào dân tộc như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu... Điều đó đã chứng tỏ từ điều kiện tự nhiên và môi trường văn hoá ấy và cũng chính trong bối cảnh quê hương đất nước thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX mà Chủ tịch Hồ Chí Minh không những có được tâm hồn thi sĩ, yêu thiên nhiên... mà quan trọng hơn là đã hình thành ở Người một tư duy mới với tầm nhìn xa trông rộng.

Quê hương xứ sở cũng chính là tác nhân quan trọng để Người quyết định ra đi tìm đường cứu nước. Người đã chứng kiến cảnh nước mất nhà tan và cũng rất tin tưởng vào sức sống của dân tộc. Tất cả phong trào yêu nước diễn ra trong nước cũng như trên chính quê hương mình đã tác động đến Hồ Chí Minh, giúp Người có được

lòng tin mãnh liệt vào sức sống và ý chí của dân tộc. Nhưng đồng thời chính từ phong trào yêu nước đang diễn ra cũng như kết quả thất bại của các phong trào yêu nước chống Pháp trước đó đã giúp Người thẩm nhuần quan điểm nếu chỉ bằng nội lực không thôi sẽ chưa đủ. Điều này đã khẳng định Người đã có tầm nhìn từ bên trong. Vì thế, đây là yếu tố tác động để Người quyết định ra đi tìm đường cứu nước.

Quyết định rời quê hương đất nước hướng tầm nhìn ra bên ngoài và chọn Pháp, đến tận nơi đô hộ mình là một quyết định tài tình mà quê hương xứ sở là yếu tố đầu tiên tác động đến quá trình hình thành tư duy của Người. Có lẽ đây là một điểm khác biệt với những người con của đất Lam Nghệ như nhà cải cách, duy tân đất nước Nguyễn Trường Tộ và nhà yêu nước Phan Bội Châu. Từ tác động và ảnh hưởng của văn minh bên ngoài Nguyễn Trường Tộ đã viết nên những bản điều trần cải cách, học tập phương Tây và cũng vì sự hùng cường của Nhật Bản mà tư tưởng của Phan Bội Châu là cầu viện sau đó là cầu học Nhật Bản. Quê hương xứ sở đã giúp Người có một tầm nhìn xa trông rộng, tư duy từ bên trong và từ nội lực của đất nước đến hướng ra bên ngoài và tìm cái mà mình chưa đủ, chưa có. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, cải cách của Nguyễn Trường Tộ cũng như hoạt động yêu nước của Phan Bội Châu đã tìm ra được phương lược cứu nước và ít nhiều đáp ứng được nguyện vọng của quần chúng nhân dân lúc đó. Mặc dù so với các bậc tiền bối, trong thời điểm đó việc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước chưa phải là sự cống hiến ngay tức khắc cho nhu cầu trước mắt, nhưng trong bối cảnh đầu thế kỷ XX thì quyết định của Người là một cống hiến lớn lao mang tầm nhìn chiến lược và có ý nghĩa thời đại. Đúng như V. I. Lênin đã từng nói: *“Khi xem xét công lao lịch sử của vĩ nhân, người ta không căn cứ vào chỗ không cống hiến được gì so với nhu cầu của thời đại chúng ta, mà căn cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì so với các bậc tiền bối của họ”*.⁵

Như vậy, quê hương xứ sở đã có tác động rất lớn đến Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong một bối cảnh cụ thể, một không gian văn hoá vượt trội đã xuất hiện Hồ Chí Minh. Bởi vì *“không có dân tộc anh hùng thì không có anh hùng dân tộc và các anh hùng có công lao trong việc xây dựng một dân tộc anh hùng”*⁶. Và chúng ta *“có thể tìm thấy hình ảnh của Người trong từng hơi thở của mỗi người dân và cũng có thể tìm thấy số phận mỗi người dân trong từng ý nghĩ của Người”*⁷.

2. Dấu ấn quê hương xứ sở trong con người lãnh tụ Hồ Chí Minh

Quê hương xứ sở không những tác động mà còn để lại những dấu ấn sâu sắc trong con người lãnh tụ Hồ Chí Minh. Kể từ khi cất tiếng khóc chào đời đến khi rời quê hương đất nước ra đi tìm đường cứu nước, Hồ Chủ tịch chỉ sống tại quê hương xứ sở hơn 20 năm (1890 - 1911). Đây sẽ là khoảng thời gian không dài so với 30 năm (1911 - 1941) của một con người đã trưởng thành bốn ba khắp các châu lục, tiếp nhận nhiều nền văn hoá, văn minh Đông - Tây khác nhau. Nhưng ở Người vẫn lưu giữ thuần túy dấu ấn quê hương qua từng “lời ăn”, “tiếng nói”, tình cảm và tính cách. Từ một thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đến con người cộng sản Nguyễn Ái Quốc và lãnh tụ Hồ Chí Minh là cả một quá trình gian lao, vất vả và biết bao sự biến đổi nhưng Người vẫn mang trong mình một tính cách “*rất Nghệ*” và “*rất Việt Nam*” bởi đối với Người “*Quê hương nghĩa nặng tình cao*”.

Tài năng và nhân cách của Người đã được tiếp nhận, thanh lọc những gì tinh túy trong môi trường tự nhiên, văn hoá và xã hội của quê hương xứ sở. Chính dấu ấn quê hương đất nước trong con người lãnh tụ Hồ Chí Minh đã tạo nên sự vĩ đại của Người. Vận mệnh dân tộc vừa là động lực để Người phải quyết tâm rời xa quê hương đất nước, vừa là dấu ấn sâu sắc trong hành trang của Người. Từ Người chúng ta đã nhìn thấy một sự giản dị, gần gũi vì “*không có khoảng cách nào giữa một người dân bình thường với lãnh tụ lại được rút ngắn lại như vậy... Người là một cá nhân nhưng Người cũng đã trở thành tất cả*”⁸.

Điều mà chúng ta dễ dàng nhận biết chính là chất giọng âm áp rất “*Nghệ*” như là một hằng số mà sau 50 năm khi trở về thăm quê, Người đã rất tự hào khi nói rằng “*dân Nghệ quê choa*”. Mặc dù thành thạo nhiều ngoại ngữ nhưng ở Người vẫn là chất giọng làng Sen quen thuộc và âm áp. Nhận định về điều này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nói rằng: “*... điều làm tôi chú ý là trong câu chuyện Bác thường nói chen nhiều tiếng địa phương miền Trung, tôi không ngờ một người xa nước lâu năm như thế mà vẫn giữ được tiếng nói quê hương sâu sắc, đậm đà như thế*”⁹.

Đất Nghệ - sông Lam còn được biết đến là một vùng văn hoá dân gian đặc sắc. Các kiệt tác của nhà thi hào dân tộc Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu đã chứng tỏ một sự vận dụng xuất sắc kho tàng văn hoá dân gian. Nghe Người nói chuyện và đọc các tác phẩm thơ văn của Người, điều mà

chúng ta dễ dàng nhận ra không chỉ là ngôn từ, lời văn giản dị, dễ hiểu mà còn là sự vận dụng tục ngữ, ca dao, dân ca một cách thuần thực. Hồ Chí Minh *“cũng thích lấy Kiều, xướng họa thơ Đường và làm câu đối”*¹⁰. Trong giọng điệu vừa dí dỏm lại vừa ví von của Người cũng mang dấu ấn đặc trưng của một vùng văn hoá xứ Nghệ; điệu hò sông Lam và hát đối phường vải.

Trong dòng chảy khoa cử xứ Nghệ, kể từ khi Bạch Liêu là vị khai khoa thì sự xuất hiện ngày một đông các ông Nghè, ông Cống, cụ Tú, các dòng họ và làng khoa bảng đã khẳng định châu thổ sông Lam không những là một trung tâm của nền giáo dục khoa cử nước nhà mà còn là minh chứng cho sự vượt khó, dùi mài kinh sử của các thế hệ cộng đồng cư dân nơi đây.

Được thừa hưởng truyền thống chịu khó, hiếu học của dân tộc mà xứ Nghệ được xem như một bộ phận nổi trội để hun đúc nên truyền thống đó, Hồ Chí Minh-danh nhân văn hoá thế giới không những là biểu hiện tinh hoa của truyền thống quê hương, dân tộc Việt mà là của toàn nhân loại. Cho dù được đào tạo ở nhiều nền giáo dục và văn hoá Đông, Tây khác nhau, nhưng trong con người Bác vẫn mang dấu ấn đậm nét của một trí thức mà chính xác hơn là cái “chất” của ông đồ Nghệ. Từ vùng đất khó, mục đích tìm kế sinh nhai và thoát khỏi nghèo nàn cũng đã trở thành động lực thôi thúc cho cư dân đất Nghệ phải học, vì lẽ đó mà trong học tập, ông đồ Nghệ rất chú ý đến cái thiết thực và luôn luôn hướng ra bên ngoài bởi theo họ chính ở mảnh đất nhỏ hẹp này sẽ là không đủ. Do đó, trên con đường hoạn lộ của trí thức Nghệ thường là chông gai, gập ghềnh, rong ruổi khắp trong Nam ngoài Bắc...

Hồ Chí Minh cũng giống như ông đồ Nghệ không chỉ chú ý đến cái thiết thực trong học tập mà còn là cả sự vật lộn, bôn ba và sự thanh liêm, chính trực. Hồ Chủ tịch khi nói cũng như viết luôn luôn ngắn gọn và súc tích. Người *“rất ghét lý luận suông, rất ghét dẫn sách vở của các bậc kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin một cách khô khan hoặc có ý khoe khoang với người nghe, người đọc”*¹¹. Người sử dụng nhiều loại hình văn, thơ, hội họa, viết lời bài hát... làm phương tiện truyền tải mục đích của mình, song loại hình Người sử dụng nhiều nhất là báo chí vì báo chí là loại hình kịp thời, là phương tiện phục vụ cách mạng nhanh nhất, có hiệu quả nhất. Và, chủ trương của Người là *“học để sửa chữa tư tưởng... để tu dưỡng đạo đức cách mạng... học để hành. Học mà không hành thì vô ích”*¹².

Bác sống giản dị, gần gũi và tiết kiệm. Trong từng bữa ăn, trang phục đến nhà ở cho thấy bản thân Người là một tấm gương cần kiệm. Sau hàng chục năm sống ở Anh, Pháp, Nga... ăn mặc theo phong cách phương Tây, nhưng khi trở về nước, hình ảnh đôi dép cao su, áo nâu, đeo túi vải, ở nhà sàn và món ăn thường ngày vẫn là cá kho, rau muống luộc cùng với nhút và tương là món ăn “đặc sản” quê Nghệ. Tất cả sinh hoạt và ứng xử thường ngày của Bác đều theo phong tục, tập quán, lối sống của quê hương xứ sở. Bác cũng thường xuyên khuyên nhủ và kêu gọi cán bộ, nhân dân phải tiết kiệm. Thực hiện tấm gương tiết kiệm của Hồ Chủ tịch không chỉ ở từng cá nhân mà còn trở thành phong trào toàn dân thi đua tiết kiệm. Điển hình là phong trào “*hũ gạo tiết kiệm*” do Hồ Chủ tịch phát động sau ngày Cách mạng tháng Tám 1945 thành công. Phong trào thi đua tiết kiệm vừa có ý nghĩa thiết thực góp phần đẩy lùi “giặc đói” vừa có ý nghĩa chính trị và nhân văn sâu sắc. Trước khi ra đi, trong *Di chúc* Người vẫn còn căn dặn rằng: “*Sau khi tôi qua đời chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, lãng phí thì giờ và tiền bạc*”. Những gì Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói và đã hành động là một tấm gương để các thế hệ con cháu của Người vẫn đang học tập và noi theo.

Như vậy, quê hương đất nước đã có tác động đến Hồ Chí Minh và trong con người Hồ Chí Minh là sự “hội tụ tinh hoa” của quê hương xứ sở. Vì thế, ta tìm thấy ở Người những cái rất riêng, nhỏ bé nhưng cũng rất chung và vĩ đại; rất giản dị và mộc mạc nhưng cũng rất nho nhã và thanh tao; kiên cường và bất khuất nhưng cũng rất mềm dẻo và giàu lòng vị tha... Ở Người là sự hội tụ, chung đúc các giá trị tinh hoa văn hoá của quê hương đất nước. Đúng như điều văn của Ban chấp hành Trung ương Đảng trong lễ tang của Người đã khẳng định: “*Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta*”.

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Thuận Hoá, Huế, 2006, tr.166.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, NXB Thuận Hoá, Huế, 2006, tr.168.
3. Nguyễn Phúc Khánh, Nguyễn Trọng Văn, *Nghệ Tĩnh hôm qua và hôm nay*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.18.

4. Nguyễn Văn Khoan, *Đi tới một mùa xuân tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr.19-20.
5. Phan Ngọc Liên, *Gia đình quê hương xứ Nghệ với việc hình thành chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc 50 năm bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957 - 2007), NXB Nghệ An, 2007, tr.113.
6. Phan Ngọc Liên, *Gia đình quê hương xứ Nghệ với việc hình thành chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc 50 năm bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957 - 2007), NXB Nghệ An, 2007, tr.113.
7. Nguyễn Trí Huân, *Giữ yên giấc ngủ của Người*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002, tr.13.
8. Nguyễn Trí Huân, *Giữ yên giấc ngủ của Người*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2002, tr.13.
9. Võ Nguyên Giáp, *Hồ Chủ tịch, người cha của quân đội nhân dân Việt Nam, Bác Hồ*, NXB Văn học, Hà Nội, 1975, tr.179.
10. Hồ Sỹ Huỳ, “*Từ góc nhìn văn hoá xứ Nghệ, suy ngẫm thêm về đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc 50 năm bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957- 2007), NXB Nghệ An, 2007, tr.110.
11. Trường Chinh, “*Đạo đức và tác phong của Hồ Chủ tịch*”, Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.17.
12. Hồ Sỹ Huỳ, “*Từ góc nhìn văn hoá xứ Nghệ, suy ngẫm thêm về đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc 50 năm bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An (1957- 2007), NXB Nghệ An, 2007, tr.110.

NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ Ở HUẾ

ThS. Phan Thị Cẩm Vân

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Về bối cảnh lịch sử ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc đã được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu từ lâu và đã cho ra nhiều công trình, nhiều ấn phẩm có giá trị. Trong số những công trình đó các học giả đã đề cập đến nhiều nhân tố khác nhau dẫn đến việc ra đi tìm đường cứu nước cũng như sự chuyển biến về nhận thức tư tưởng trong quá trình hoạt động tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Trong bài viết này chúng tôi chỉ trình bày một trong những sự kiện góp phần thôi thúc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước là phong trào đấu tranh chống thuế của nhân dân Thừa Thiên Huế năm 1908, phong trào mà Nguyễn Tất Thành đã trực tiếp tham gia.

Hơn một thế kỷ qua, tên tuổi Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh luôn gắn với vận mệnh của dân tộc Việt Nam. Tên tuổi ấy càng gắn bó mật thiết với vùng đất và con người xứ Huế, nơi Người đã từng sống và học tập. Mười năm - một khoảng thời gian đủ để cậu bé Nguyễn Sinh Cung trở thành một người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành. Thừa Thiên Huế được xem như là quê hương thứ hai của Người. Sau Nghệ An - mảnh đất mà Nguyễn Tất Thành được sinh ra thì không có một địa phương nào sớm gắn bó với cuộc đời của Người như ở Thừa Thiên Huế và cũng chưa có địa phương nào mà cả gia đình Nguyễn Tất Thành đến sống, hoạt động và gắn bó như ở Thừa Thiên Huế. Chính nơi đây đã góp phần hun đúc và hình thành tư tưởng yêu nước của Người và quyết tâm đi ra nước ngoài để tìm đường cứu nước, cứu dân.

Nguyễn Tất Thành sống ở Huế vào hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất vào khoảng năm 1895 - 1901 và thời kỳ thứ hai vào khoảng năm 1905 - 1909. Nếu như thời kỳ đầu là thời của tuổi thơ hồn nhiên, hoạt bát, thì thời kỳ thứ hai khi đến Huế, anh đã là người thanh niên Nguyễn Tất Thành với những ưu tư, trăn trở trước vận mệnh của dân tộc. Có thể nói rằng, thời kỳ thứ hai ở Huế đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong nhận thức và hành động của Nguyễn Tất Thành.

Quảng thời gian sống ở Huế, Nguyễn Tất Thành đã có những hiểu biết ban đầu về xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Những “ông Tây” ngênh ngang, hách dịch đang giữ quyền kiểm soát mọi công việc xứ thuộc địa, trái ngược hẳn với những ông quan Nam triều khúm núm, rụt rè trong áo gấm, hài nhung, mũ cánh chuồn. Lầu son, gác tía thâm nghiêm tương phản với những số phận đau khổ, tủi nhục của số đông những người lao động, như phu khuân vác, kéo xe tay, trẻ em lang thang trên đường phố... Những hình ảnh đó in sâu trong ký ức của Nguyễn Tất Thành.

Mang trong mình nỗi day dứt, băn khoăn trước những cảnh ngộ lâm than đói nghèo của đồng bào, ý muốn tìm hiểu những gì ẩn chứa đằng sau những từ “Tự do”, “Bình đẳng”, “Bác ái” đã dần dần định hình trong tâm thức người thanh niên xứ Nghệ. Những năm tháng Nguyễn Tất Thành trở lại Huế, đi học và trưởng thành, những tình cảm đối với người dân mất nước và ý chí muốn giải phóng họ ngày càng mạnh mẽ hơn sau những gì anh đã tận mắt chứng kiến.

Khoảng thời gian Nguyễn Tất Thành học tập ở Huế cũng là lúc trong nước diễn ra nhiều biến động chính trị: Phan Bội Châu với Duy Tân hội và phong trào Đông Du do ông phát động lan rộng trong giới sĩ phu và thanh niên yêu nước; phong trào Duy Tân, phong trào chống thuế bùng phát ở Trung Kỳ từ năm 1906 kéo dài tới năm 1908, Trường Đông kinh nghĩa thực mở tại Hà Nội vào năm 1907 truyền bá nhiều tư tưởng mới, cổ động cho phong trào cải cách, dân chủ... Nguyễn Tất Thành tiếp nhận những ảnh hưởng của những sự kiện đó từ trên ghế nhà trường.

Vào tháng 4 - 1908, khi đang học ở Trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, Nguyễn Tất Thành đã chứng kiến và tham gia cuộc biểu tình chống thuế của bà con nông dân Thừa Thiên Huế, một sự kiện đã gây tiếng vang trong cả nước và chính giới Pháp, làm cho thực dân Pháp và bè lũ tay sai phong kiến vô cùng hoảng sợ. Chính phong trào này đã làm chuyển biến nhận thức của Nguyễn Tất Thành, góp phần thôi thúc Người quyết tâm ra đi tìm con đường cứu nước, cứu dân.

Suru cao, thuế nặng là những gánh nặng trút lên vai người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến, đồng thời đó cũng là nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ phong trào đấu tranh chống thuế của nhân dân Trung Kỳ nói chung và Thừa Thiên Huế nói riêng trong những năm 1906 - 1908. Ở Thừa Thiên Huế phần lớn ruộng xấu, thường bị nhiễm mặn, mất mùa liên tiếp, dân không đủ tiền để đóng thuế,

nhưng chính quyền thực dân phong kiến vẫn bắt nhân dân đóng, bắt luận mọi hoàn cảnh nào. Thực dân Pháp lại dùng mọi thủ đoạn để tăng thuế ruộng. Từ năm 1897, Pháp không chia theo hạng ruộng để đóng thuế mà đánh nhất loạt, không kể ruộng tốt hay xấu.

Phong trào kháng thuế của nông dân miền Trung vào năm 1908 mở đầu bằng hình thức biểu tình, tuần hành rầm rộ, bao vây dinh công sứ Pháp, bao vây kinh thành... để phản đối chính sách thuế thân, chính sách bắt đi làm phu của thực dân Pháp và Nam Triều.

Ở Thừa Thiên Huế, nơi khởi phát đầu tiên của phong trào chống thuế là làng Diên Đại (xã Phú Xuân, huyện Phú Vang ngày nay). Khi phong trào chống sưu thuế diễn ra ở Quảng Nam, một nhóm sĩ phu của Thừa Thiên Huế như Lê Đình Mộng, Nguyễn Mãnh (người làng Giạ Lê), Đào Đa (làng An Lưu), Đỗ Quỳnh (làng Hà Trung), Phạm Toàn (làng Xuân Hòa)... đọc được tờ thông báo của Nguyễn Hằng Chi, viết ra để cổ động phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh, liền đi vận động các làng gửi đơn lên Tòa Khâm sứ Huế đòi giảm thuế. Lê Đình Mộng chọn bãi cát Sa Trung rộng hàng chục mẫu, kéo dài đến Hà Thượng, nằm ở giữa hai huyện Hương Thủy, Phú Vang, nơi mà quần chúng đang căm tức về nạn sưu cao thuế nặng do chính quyền thực dân phong kiến đặt ra để tập hợp quần chúng đấu tranh.

Vào một buổi sáng đầu tháng 4 - 1908, ở đình chợ Hâm, và các am miếu dọc hai bờ sông đào ngăn cách giữa hai huyện Hương Thủy và Phú Vang xuất hiện nhiều truyền đơn kêu gọi đồng bào nổi lên chống thuế:

“Đáng yêu thay dân Quảng Nam

Đáng kính thay dân Quảng Nam

Đáng học thay dân Quảng Nam

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật đã quá lắm. Hàng năm nạp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế vẫn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được.

Nếu cứ ngồi đợi, chết. Chi bằng vùng dậy mà tìm lối sống”. [4, tr.53-54]

Nội dung những tờ truyền đơn đã khích lệ tinh thần đấu tranh chống thuế của nhân dân các làng Dạ Lê, Công Nương và các làng xung quanh lên rất cao, khí thế đấu tranh lan truyền đi khắp nơi. Hàng ngàn nông dân của 6 huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà (phía Bắc), Phú Vang, Phú Lộc, Hương Thủy (phía Nam) rầm rộ kéo vào thành phố Huế tham gia đoàn biểu tình chống thuế, vây lấy Tòa Khâm sứ Trung kỳ - nơi có cơ quan đầu não của chính quyền thực dân tại miền Trung, đòi giảm sưu thuế. Đoàn người biểu tình mỗi lúc một đông, đứng chật đường trước Tòa Khâm sứ.

Đoàn người biểu tình kéo vào thành phố với những nét đặc biệt: áo quần rách rưới, mang bị, mo cơm, cả nồi cơm, manh chiếu chuẩn bị cuộc đấu tranh lâu dài và tất cả đều hót tóc ngắn.

Tiếng hò reo của đoàn biểu tình vang dội đến trường Quốc học, thúc giục lớp thanh niên yêu nước phải hưởng ứng hành động. Nguyễn Tất Thành nhanh chóng hưởng ứng phong trào, tham gia vào đoàn biểu tình, kéo xuống Tòa Khâm sứ. Là một học sinh biết tiếng Pháp, Nguyễn Tất Thành nhận làm thông ngôn, phiên dịch những yêu sách của đồng bào để bọn Pháp hiểu.

Đám học trò thấy dân đi đông nhưng chưa hiểu đầu đuôi câu chuyện ra sao, nghe Nguyễn Tất Thành là người lớn tuổi, hiểu biết rộng và có uy tín với các thầy nói thì họ nghe theo ngay. Đi được một lúc Nguyễn Tất Thành bảo các bạn lấy nón lá lật ngược bề trong ra ngoài, anh em học sinh sợ hư nón có vẻ do dự không làm. Nguyễn Tất Thành tự tay làm trước và mọi người làm theo ngay. Về sau họ mới hiểu làm như thế để chứng tỏ thái độ đấu tranh cho đến khi lật ngược được tình thế mới thôi.

Khoảng 10 giờ sáng, đoàn người tụ tập đông đúc, họ bắt đầu tiến vào Tòa Khâm sứ Trung kỳ cùng với nhóm học sinh đi trước trong đó có Nguyễn Tất Thành làm thông ngôn. Tên Hội Lý bộ Lại De La Susse xua lính khố xanh ủa ra ngăn cản không cho dòng người tiến vào. Nguyễn Tất Thành len vào trước để gặp bọn Pháp đưa nguyện vọng xin giảm thuế cho dân. Anh đã khôn khéo trong vai trò đặc biệt này. Khi đồng bào nói chưa đúng thì Anh nói thêm vào cho đúng để chọi với Pháp. Khi bọn Pháp nói những gì làm cho uy thế của đồng bào kém đi thì anh dịch lại để đẩy tinh thần tranh đấu của đồng bào lên.

Bọn Pháp giờ mọi thủ đoạn ra lừa phỉnh đồng bào, nhưng nhờ những người thông ngôn dịch lại khôn khéo, khiến cho họ tránh được mọi âm mưu cạm bẫy của Pháp. Càng về trưa, lời la hét phản đối của nhân dân càng tăng. Thấy dùng lời lẽ không giải tán được đám đông, De La Susse xua lính khố xanh ra dùng roi mây, gậy tre, vòi nước đàn áp giải tán đồng bào. Nguyễn Tất Thành người cao to lại phải đứng trước để phiên dịch nên anh bị đánh đập nhiều nhất.

Phong trào chống thuế ở Huế năm 1908 nổ ra rất quyết liệt nhưng cuối cùng đã bị thực dân Pháp và triều đình Huế thẳng tay đàn áp tàn bạo dã man. Ngoài những người bị đàn áp chết tại trận hoặc bị thương phải lẩn trốn, hàng trăm người bị bắt và đày đi ngục Lao Bảo, Côn Đảo hay bị tử hình.

Sau những ngày đấu tranh đó, Nguyễn Tất Thành cũng như nhiều anh em học sinh đóng vai trò chủ chốt trong việc thông ngôn giúp đồng bào đã phải lẩn tránh trước sự truy nã gay gắt của mật thám Pháp. Nguyễn Tất Thành thôi học ở trường Quốc học, nhưng không trở lại quê nhà mà đi thẳng vào Nam để mở mang tầm hiểu biết để rồi ra đi tìm đường cứu nước.

Nguyễn Tất Thành tham gia vào đoàn biểu tình chống thuế của nhân dân Thừa Thiên Huế không phải là hành động bột phát mà là một sự phát triển logic từ nhận thức đến hành động. Chính hành động này là mốc mở đầu một sự nghiệp cách mạng lớn, sự nghiệp giải phóng dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này.

Như vậy, những hoạt động thực tiễn sôi động trong phong trào cách mạng của nhân dân Thừa Thiên - Huế những năm 1906 - 1908, đặc biệt là phong trào chống thuế năm 1908 đã để lại trong ký ức, trong tư duy, trong tâm hồn Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc một dấu ấn sâu sắc, mở đầu cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Đồng thời đó cũng là mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển từ nhận thức yêu nước đến hành động yêu nước và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.

Sự thất bại của phong trào chống thuế Trung Kỳ nói chung và ở Thừa Thiên Huế nói riêng, cùng với những thất bại liên tiếp của phong trào yêu nước do các vị cách mạng tiền bối khởi xướng và lãnh đạo là một trong những nhân tố góp phần giúp Nguyễn Tất Thành thấy rõ được sự khủng hoảng về đường lối và phương pháp cứu nước, khi còn thiếu một giai cấp tiên tiến lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Chính

hoàn cảnh lịch sử đó đã thôi thúc người thanh niên trẻ tuổi Nguyễn Tất Thành quyết tâm từ giã quê hương ra đi tìm đường cứu nước.

Từ thực tiễn của phong trào chống thuế và truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, sau này Nguyễn Ái Quốc đã rút ra một luận điểm quan trọng trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của mình, bổ sung vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường giải phóng dân tộc thuộc địa và phụ thuộc. Khi đã trở thành lãnh tụ cách mạng, trong Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã viết: *“Chủ nghĩa dân tộc là động lực của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho những người culi biết phản đối, nó làm cho những người nhà quê phản đối ngằm trước thuế tạp dịch và thuế muối”*. Đây là một phát hiện quan trọng của Nguyễn Ái Quốc về sức mạnh dân tộc không chỉ đấu tranh giai cấp mà còn là động lực lớn của sự phát triển xã hội. Với phát hiện đó, Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện được cuộc đối thoại giữa hai nền văn minh Đông - Tây, và kiên định cho mình một chiến lược hành động, vượt qua nhiều chông gai với chặng đường qua ba đại dương, bốn châu lục với gần ba mươi quốc gia trên thế giới, thực hiện bằng được lý tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp bằng sức mạnh dân tộc *“Đem sức ta mà giải phóng cho ta”*.

Phong trào chống thuế ở Thừa Thiên Huế năm 1908 đánh dấu một mốc quan trọng khẳng định tinh thần yêu nước của nhân dân Trung kỳ nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung kể từ khi Pháp chính thức đặt nền đô hộ trên đất nước Việt Nam. Phong trào này đã đánh dấu bước chuyển biến quan trọng trong nhận thức của Nguyễn Tất Thành về chủ nghĩa yêu nước, và là một trong những nhân tố tạo nên động lực thôi thúc Người ra đi với quyết tâm tìm đường cứu nước vào năm 1911, mở đầu cho cuộc đời hoạt động cách mạng và cống hiến vĩ đại cho sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng nhân dân của Người.

Chú thích:

1. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Phong trào kháng thuế của nông dân miền Trung Việt Nam năm 1908 và sự tham gia đấu tranh của anh Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) tại Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa - Huế, 2008.
2. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Ấm vang thời Bác Hồ ở Huế, Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa - Huế, 2003.

3. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Di tích, địa điểm di tích lưu niệm Bác Hồ và gia đình người ở Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa - Huế, 2006.
4. Bản dịch của Trần Huy Liệu, *Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn thể kỷ XVIII*, Tập san nghiên cứu Lịch sử, số 3, tháng 5/1959.
5. Trần Dương, *Bác Hồ của chúng ta*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2003.
6. *Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 2*, (xuất bản lần thứ 2), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.

**NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN LỰA CHỌN SÀI GÒN
NƠI XUẤT DƯƠNG TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC
CỦA NGUYỄN TẮT THÀNH VÀO NĂM 1911**

ThS. Lê Bá Vương

Trường Đại học Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh

ThS. Đinh Văn Hưng

Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An

Bài viết tập trung trả lời cho câu hỏi tại sao Nguyễn Tất Thành đã chọn Sài Gòn làm nơi xuất dương tìm đường cứu nước chứ không phải một nơi nào khác? Chúng tôi cho rằng, có nhiều yếu tố tác động đến lựa chọn của Nguyễn Tất Thành. Phong trào yêu nước trong thập niên đầu thế kỷ XX và những định hướng của người cha Nguyễn Sinh Sắc là các nhân tố tác động không nhỏ đến lựa chọn con đường cứu nước và địa điểm ra đi của Nguyễn Tất Thành. Tuy nhiên, chính những trải nghiệm của bản thân cộng với lòng yêu nước nồng nàn là yếu tố quyết định việc Nguyễn Tất Thành lựa chọn Sài Gòn làm nơi xuất dương tìm đường cứu nước.

1. Trung tâm của phong trào yêu nước thập niên đầu của thế kỷ XX có sự dịch chuyển từ Bắc vào Nam

Để hiểu rõ quyết định của Nguyễn Tất Thành tại sao đã chọn hướng vào phía Nam và cuối cùng từ cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước mà không ra phía Bắc, chúng ta cần xem xét hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam ở thời điểm đó. Phong trào yêu nước diễn ra trong thập niên đầu thế kỷ XX chắc chắn có tác động không nhỏ đến những bước di chuyển của Nguyễn Tất Thành.

Điều ước Patonốt được ký kết vào ngày 6/6/1884 đánh dấu sự đầu hàng hoàn toàn của giai cấp phong kiến Việt Nam. Từ đây, triều đình Huế đã tự xóa bỏ những quyền lực còn lại của mình (các vua nhà Nguyễn chỉ còn giữ được cho mình duy nhất bộ long bào trên người) để trở thành tay sai, chỗ dựa cho kẻ xâm lược.

Sau khi xâm chiếm toàn bộ nước ta, thực dân Pháp thực hiện chính sách chia để trị. Chúng chia Việt Nam thành ba kỳ với ba chế độ cai trị riêng: Nam kỳ thuộc địa, Bắc kỳ nửa bảo hộ và Trung kỳ bảo hộ, hợp với Lào và Campuchia thành Liên bang Đông Dương. Bắt đầu từ tháng 10/1887, mọi quyền hành đều bị thu tóm trong tay viên Toàn quyền Đông Dương người Pháp. Thực dân Pháp đã tước bỏ hết quyền

đôi nội, đôi ngoại của triều đình Huế. Trong khi đó, đối với nhân dân ta, chúng bóp nghẹt quyền tự do dân chủ, thẳng tay đàn áp và dìm các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong biển máu. Người dân Việt Nam trước đó là thần dân của một ông vua phong kiến thì giờ đây phải gánh thêm thân phận nô lệ của một nước thuộc địa.

Bước sang thập niên đầu thế kỷ XX, phong trào kháng Pháp theo hệ tư tưởng phong kiến nhìn chung đã lụi tàn. Phần lớn những trí thức của giai cấp phong kiến, xuất thân từ cửa Khổng sân Trình rơi vào khủng hoảng và tỏ ra bất lực, chỉ còn biết chờ thời và hy vọng ở thế hệ mới:

*“Đêm sao đêm mãi tối mò mò
Đêm đến bao giờ mới sáng cho...
Hàng xóm bốn bề ai dậy chưa
Dậy thì lên tiếng gọi nhà Nho...”¹*

Tuy nhiên, một số sĩ phu tiêu biểu như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... đã vượt qua hạn chế của hệ ý thức phong kiến để tiếp thu hệ tư tưởng tư sản mong tìm ra con đường cứu nước đúng đắn nhưng những gì diễn ra cho thấy cũng đang rất mong lung.

Năm 1902, Phan Bội Châu ra Bắc liên lạc với Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế nhưng không thành. Con đường Bắc tiến của Phan Bội Châu đã thất bại. Năm sau, ông xuôi vào phía Nam liên lạc với những nhà yêu nước ở đây. Đến Quảng Nam, Phan Bội Châu được Tiểu La Nguyễn Thành ủng hộ và thúc giục: “anh bây giờ Nam hành được rồi!”². Lúc này các nhà yêu nước đã thấy rõ tính chiến lược của vùng đất Nam Kỳ. Kết quả sau đó là phong trào Đông Du và Duy Tân hội diễn ra khắp nước, trong đó Nam Trung Kỳ và đặc biệt là Nam Kỳ đã tạo ra một bước phát triển mới cho phong trào. Ở Quảng Nam, năm học 1906 - 1907 có 70 trường theo Duy Tân hội³. Trong khi đó, số học sinh du học ở Nam Kỳ luôn chiếm phân nửa, tất cả chừng 200 người⁴. Có thể giải thích được hiện tượng này, bởi sau thất bại của phong trào Cần Vương, ngọn cờ quân chủ đã cho thấy nó không đủ sức tập hợp lực lượng, không phát huy được sức mạnh toàn dân tộc. Thái độ của Hoàng Hoa Thám lại càng khẳng định thêm cho điều đó. Trong hoàn cảnh này, tư tưởng “dân chủ” là ngọn cờ mới đầy triển vọng. Ngọn cờ này lại không có cơ sở nền tảng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Hơn nữa, tại Nam Trung Kỳ khi ấy đang có những yếu nhân nổi lên và là linh hồn

của phong trào Duy Tân như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng.... Còn ở Nam Kỳ, những nhân vật như Gilbert Trần Chính Chiếu, Nguyễn Thần Hiếu, Huỳnh Đình Diên, Nguyễn An Khương, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Quang Diên, Hoàng Hưng, Lê Văn Sao...⁵ đã ủng hộ và tham gia tích cực phong trào Đông Du kể cả vật chất lẫn tinh thần.

Một lý do nữa khiến Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ trở thành trung tâm của phong trào Đông Du và Duy Tân, đó là “nếu học sinh Trung Kỳ và Bắc Kỳ sang Nhật bằng con đường vượt biên bí mật thì đa số học sinh Nam Kỳ đi theo con đường hợp pháp sang Hồng Kông rồi từ đó sang Nhật”⁶.

Một sự kiện đáng chú ý khác là lúc này Đông Kinh Nghĩa Thục xuất hiện ở Hà Nội từ tháng 3-1907 với sự tham gia của nhiều nhân vật nổi tiếng như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nghiêm Xuân Quảng, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Nguyễn Bá Học, Đào Nguyên Phổ, Dương Bá Trạc, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Châu Trinh... (số học sinh vào tháng 5-1907 là 500 người, sau đó lên đến 1000 người⁷) đã bị đóng cửa sau 5 tháng hoạt động. Sự kiện này cho thấy kể cả con đường theo lối cải cách văn hóa cũng không thể đi đến thắng lợi cuối cùng dưới chế độ thuộc địa của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Như vậy, những cố gắng của các sĩ phu yêu nước không đáp ứng được yêu cầu của lịch sử dân tộc đồng thời cũng tỏ ra không phù hợp với xu thế của thời đại. Sự bế tắc được thể hiện qua những tổn thất hoặc thất bại hoàn toàn của các phong trào. Sự thất bại của phong trào chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX và thập niên đầu thế kỷ XX “vừa chứng tỏ sự lỗi thời của hệ tư tưởng phong kiến, sự yếu ớt và bất lực của hệ tư tưởng tư sản”⁸. Con đường cứu nước đúng đắn chưa thấy ở Việt Nam vào thời điểm này. Trong hoàn cảnh mới cần phải có một thể hệ mới đảm nhận nhiệm vụ thay cho lớp người như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu đã bí thế hoặc đang bị thực dân Pháp làm cho chùn bước. Một trong những người đại diện cho thế hệ thanh niên nối tiếp các tiền bối đó là Nguyễn Tất Thành đã có cách suy nghĩ rất mới: không tìm thấy con đường cứu nước ở trong nước thì hẳn điều đó có thể tìm thấy ở nước ngoài, có khi từ chính quê hương của kẻ thù dân tộc mình.

2. Sài Gòn - “cửa ngõ” thuận lợi cho những người Việt Nam muốn xuất dương đầu thế kỷ XX

Năm 1897, thực dân Pháp tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ, nơi khai thác nguyên liệu và cung cấp nguồn nhân công rẻ mạt cho tư bản Pháp. Nhưng trước đó, Pháp đã tập trung đầu tư khai thác mạnh mẽ ở Nam Kỳ. Bắt đầu từ năm 1862, thực dân Pháp đã tập trung “biến Sài Gòn - trung tâm đô thị lớn nhất Đông Dương thành một Vônô ở châu Á”⁹. Cùng với việc thiết kế đô thị, bộ máy hành chính, kinh tế công nghiệp tư bản chủ nghĩa là du nhập cưỡng bức văn hóa giáo dục. Hệ quả của nó là đã làm cho Nam Kỳ biến chuyển trên nhiều lĩnh vực theo hướng tư bản chủ nghĩa. Tuyến đường sắt đầu tiên chính thức đi vào hoạt động năm 1883 đó là tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho dài 71 km. Đầu thế kỷ XX, cảng Sài Gòn được trang bị thêm nhiều phương tiện máy móc hiện đại, trở thành một thương cảng lớn nhất Đông Dương, thu hút nhiều tàu bè của Pháp và nhiều nước khác. Tàu từ Sài Gòn sẽ đi đến các nước như Pháp, Anh, Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Nouvelle Calédonie, Na Uy, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapo, Indonesia, Malayxia, Nhật Bản, Mỹ, Cu Ba, Ấn Độ, châu Phi, Nga¹⁰.

Môi trường văn minh Pháp cưỡng bức đã được xây dựng đầu tiên ở Nam Kỳ từ đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XIX. Cuộc chinh phục về văn hóa tinh thần cũng ráo riết không kém cuộc chinh phục bằng vũ trang. Hệ quả là “ngay trước khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1872), giới thượng lưu ở Sài Gòn đã có thể vận đồ Tây, ăn bánh mì sáng với cà phê sữa và vào Tiệm sách Catina để mua báo và những cuốn truyện, thơ dịch từ chữ Nôm, chữ Hán, chữ Pháp ra chữ Quốc Ngữ để thưởng thức”¹¹. Chính vì vậy, Nam Kỳ là nơi diễn ra sự va chạm giữa các nền văn minh Đông - Tây. Các yếu tố của văn hóa Pháp được “cưỡng hôn” với văn hóa Việt tạo ra sự khác biệt lớn so với Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Ở đây cũng sớm hình thành một tầng lớp trí thức Tây học. Họ là “cầu nối” cho những luồng tư tưởng mới từ phương Tây mà trước hết là từ Pháp sang Việt Nam (cả tích cực và tiêu cực). Tất nhiên mong muốn của Pháp là tạo ra một đội ngũ làm tay sai đồng thời với một thiết chế văn hóa Pháp nhằm phục vụ cho chế độ thuộc địa vĩnh viễn đối với Đông Dương. Nhưng cái nghịch lý ngoài ý muốn của thực dân Pháp đã nảy sinh. Chính sách này lại tạo ra một số lượng không nhỏ trong lớp người được chính quyền bảo hộ ưu ái cấp học bổng hoặc cho

sang “mẫu quốc” du học vẫn giữ được tinh thần dân tộc và nhiều người trở thành những nhà cách mạng chống lại chính cái chế độ đó, khiến cho thực dân Pháp lúc này phải thú nhận là “con đường từ Việt Nam sang Pari chính là con đường chống Pháp”¹² và nếu đi bằng cách này, từ Nam Kỳ, sẽ được coi là không vi phạm pháp luật của “Nhà nước bảo hộ”.

Như vậy, Nam Kỳ là nơi có thể dễ dàng tiếp xúc với các tư tưởng của văn minh Pháp cũng như văn minh phương Tây, trong đó Sài Gòn đã trở thành “cửa ngõ” rộng nhất của Việt Nam lúc bấy giờ và sẽ là lựa chọn đúng cho những người muốn xuất dương ra nước ngoài bằng con đường hợp pháp.

3. Ảnh hưởng của thân phụ Nguyễn Sinh Sắc

Nhiều bằng chứng cho thấy Nguyễn Sinh Sắc (là một văn thân cấp tiến) rất có chủ định để cho Nguyễn Tất Thành có cơ hội trải nghiệm thực tiễn cũng như luôn chú ý đến việc định hướng cho người con thứ của mình đi tìm con đường cứu nước.

Việc định hướng của người cha đầu tiên thể hiện ở quyết định cho các con ông đến học một thầy giáo có lòng yêu nước thương dân là Vương Thúc Quý, đặc biệt đây là sĩ phu có tư tưởng cấp tiến. Hơn nữa, “nhà thầy Quý là nơi lui tới của các sĩ phu yêu nước trong vùng. Nhiều khi Nguyễn Tất Thành được thầy sai tiếp nước cho những vị khách đặc biệt, nhờ đó cậu thiếu niên Tất Thành dần dần hiểu được thời cuộc và sự day dứt của các bậc cha chú trước cảnh nước mất nhà tan”¹³. Đồng thời, Nguyễn Sinh Sắc đã tạo điều kiện cho con ông được “tham gia” vào các cuộc tiếp xúc của mình với các văn thân sĩ phu ở khắp Trung Kỳ. Sau đó, “Tất Thành còn được ông cho theo ra Thái Bình trong dịp ông đi tìm gặp một số sĩ phu ở đất Bắc”¹⁴. Những chuyến đi đó là những cuộc trải nghiệm để Nguyễn Tất Thành định hình riêng cho mình con đường đi.

Một điều đáng chú ý là trong khi Phan Bội Châu đang hô hào Đông Du thì Nguyễn Sinh Sắc không phản đối nhưng cũng không ủng hộ nhiệt thành. Điều này thể hiện ở sự kiện tháng 5-1905, khi Phan Bội Châu cử Nguyễn Thúc Canh đến Kim Liên tìm Nguyễn Tất Thành để rủ sang Nhật nhưng không gặp được (vì lúc này cha con ông Sắc đang ở Bắc Kỳ), nhưng đến tháng 9-1905 ông Sắc đã cho con nhập học lớp dự bị của Trường tiểu học Vinh với chương trình đào tạo nặng về tiếng Pháp. Rõ ràng chủ ý của ông lúc này là muốn cho con tiếp xúc với văn minh phương Tây mà

trực tiếp là văn hóa Pháp với lý lẽ: “Muôn đánh kẻ thù phải học tiếng kẻ thù để hiểu được kẻ thù”¹⁵. Tiếp đó, từ năm 1906 đến năm 1908, khi vào nhậm chức ở Huế, Nguyễn Sinh Sắc đã cho hai con cùng đi và cho con tiếp tục học ở Trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba và Trường Quốc học Huế.

Nguyễn Sinh Sắc định hướng cho con chủ yếu bằng minh chứng qua thực tiễn đang diễn ra chứ không phải là những lý thuyết suông. Tất nhiên là bằng cả những đúc kết của bản thân một người cha. Câu nói: “quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ”¹⁶ thì chắc chắn chẳng phải chỉ để nói với những học trò của ông. Ông từng dạy con rằng: “khi nước mất, làm thế nào anh giữ được nhà của mình”¹⁷. Chính vì vậy mà cho dù Nguyễn Sinh Sắc là một người nghiêm khắc (khi Nguyễn Tất Thành đến Bình Khê gặp, ông đã đánh con vì không đồng ý những việc làm của con trước đó), từng trải và chắc rằng là một con người rất cẩn trọng nữa (ông không vội vã cho con theo con đường Đông Du, bản thân cũng không tham gia trực tiếp các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX một cách nhiệt tâm), nhưng lại tỏ ra “buông lỏng” để hai con của mình tham gia các hoạt động yêu nước ở kinh thành mà đặc biệt là trong phong trào chống thuế vào tháng 5 - 1908 và phong trào Duy Tân dưới hình thức cụ thể ở đó lúc bấy giờ là “phong trào cắt tóc ngắn”.

Sau khi đến Bình Định, Nguyễn Sinh Sắc quyết định cho con học ở Trường tiểu học Pháp - Việt Quy Nhơn và rất chú ý xác lập các mối quan hệ để con ông liên lạc với những người yêu nước ở phía Nam Trung Kỳ và Nam Kỳ về sau. Mặc dù từ giữa năm 1910, Nguyễn Tất Thành không có cha bên cạnh nhưng suốt quãng đường từ Bình Định đến Phan Thiết rồi đến Sài Gòn, những nơi Tất Thành đến đều được người thân quen của cha mình giúp đỡ.

Cho đến bây giờ vẫn chưa có bằng chứng rõ ràng về việc Nguyễn Sinh Sắc định hướng cho con trai thứ của mình đi sang phương Tây, nhưng chắc chắn là ông tạo điều kiện cho Nguyễn Tất Thành đi vào Nam Kỳ. Ông rất quan tâm đến những bước di chuyển của người con. Ngay cả khi bị cách chức, Nguyễn Sinh Sắc không trở về quê Trung Kỳ hay ra Bắc Kỳ mà ngày 26 - 2 - 1911 ông đã quyết định vào Đà Nẵng rồi sau đó bắt tàu tới Sài Gòn. Tại đây, ông hành nghề dạy tiếng Hán và bán thuốc Bắc, ít nhất là cho đến khi Nguyễn Tất Thành rời khỏi bến cảng Nhà Rồng mới xuôi vào Đồng Tháp thời gian sau đó.

4. Sự lựa chọn của bản thân

Quyết định của Hồ Chí Minh khi lựa chọn Sài Gòn làm nơi ra đi tìm đường cứu nước xuất phát từ những nhận thức đúng đắn về thời cuộc bởi một con người có chí lớn, luôn trăn trở mong tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

Ít nhất là lúc lên 10 tuổi, Nguyễn Tất Thành đã có những suy tư về vận mệnh của dân tộc. Người đã nghe và thuộc hai câu thơ của Viên Mai mà Phan Bội Châu thường đọc cho nghe: “Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch/ Lập thân tối hạ thị văn chương” (Mỗi bữa (ăn) không quên ghi sử sách/ Lập thân hèn nhất ấy (là) văn chương). Câu thơ đã tác động nhiều đến Nguyễn Tất Thành và góp phần xác định chí hướng cho người thiếu niên sớm có hoài bão lớn”¹⁸.

Nguyễn Tất Thành có khả năng phê phán và tư duy độc lập rất cao. Đặc biệt, đây cũng là một con người ham học hỏi và luôn muốn khám phá cái mới. Trong thời gian theo cha vào Huế và học trường cấp II thuộc hệ thống giáo dục Pháp - Việt ở Huế, Nguyễn Tất Thành đã học được chữ và tiếng Pháp, đã cố gắng tiếp xúc với sách báo Pháp, bao gồm cả sách báo mượn của những người lính lê dương trong quân đội Pháp¹⁹. Đây là lần đầu tiên, Nguyễn Tất Thành được tiếp xúc với những từ “Tự do, bình đẳng, bác ái” (Liberté, Egalité, Fraternité), đó là khẩu hiệu nổi tiếng của Đại cách mạng Pháp năm 1789 và đã “nảy ra ý muốn tìm hiểu những gì ẩn giấu sau những từ ấy”²⁰. Cũng trên đất Huế, Cao Xuân Dục một vị “quan nhân nghĩa ẩn tại triều” người dạy học cho vua Thành Thái và Duy Tân, khi biết Nguyễn Tất Thành học chữ Pháp và tìm hiểu văn minh, Ông rất tán thành và khuyên: “Muốn cứu nước không có con đường nào khác là duy tân. Không học văn minh kỹ thuật làm sao mà duy tân được”²¹. Có thể điều này ít nhiều đã góp phần tác động đến tư duy tìm đến để tìm con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc sau này. Lúc bấy giờ, kinh thành Huế đang trong “buổi giao thời”, yếu tố văn hóa xen lẫn Á Đông dễ nhận thấy trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, giao thông, kiến trúc đô thị... Nguyễn Tất Thành đã chú ý nhiều hơn đến văn minh, trước hết là văn hóa Pháp.

Hơn nữa, đặc điểm sinh hoạt tư tưởng ở Việt Nam thời điểm này đang có sự cô lập, cách biệt với thế giới bên ngoài. Các nhà Nho cấp tiến lúc này khao khát tìm đến những luồng tư tưởng mới để khai thông. Người thì tìm cách du học ở Trung Quốc,

Nhật Bản; trí thức Công giáo Nam Kỳ thì tìm cách sang Pháp và Angiêri hoặc có người thì tìm cách mua Tân thư, Tân báo của Trung Hoa về đọc để mở mang tư tưởng.

Trong cảnh thống khổ của nhân dân, Nguyễn Tất Thành sớm có chí đuổi thực dân Pháp giải phóng dân tộc. “Người thiếu niên ấy đã sớm hiểu biết và rất đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào. Lúc bấy giờ anh đã có chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng dân tộc”²². Người đã trăn trở với những câu hỏi lớn về vận mệnh của dân tộc: Ngày mai dân ta sống ra sao? Tại sao các phong trào chống Pháp phải chịu thất bại? Chân lý ở đâu và tìm đâu ra chân lý để cứu nước?... Nguyễn Tất Thành đã soi tìm trong lịch sử dân tộc và đặc biệt là các phong trào yêu nước trong thời điểm đầu thế kỷ XX. Bằng khả năng phê phán tinh tường, từ đó hình thành nên dự cảm mới mẻ về tư duy và hành động của bản thân: “Nhân dân Việt Nam trong đó có cụ thân sinh ra tôi lúc này thường tự hỏi nhau rằng: ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này thì nghĩ là Nhật, người khác thì nghĩ là Anh, có người khác nữa nghĩ là Mỹ. Tôi thì thấy phải đi ra nước ngoài để xem cho rõ”²³. Rõ ràng Nguyễn Tất Thành có cách tiếp cận mới: không tìm thấy con đường cứu dân tộc ở trong nước thì hẳn điều đó có thể tìm thấy ở nước ngoài. Chính cách tư duy này dẫn đến chỗ khác nhau giữa việc xuất dương cứu nước của Nguyễn Tất Thành với các thế hệ trước đó. Chỗ khác nhau dễ nhận thấy nhất không phải là hành động xuất dương mà trước hết là ở mục đích. Nếu những chuyến đi của Tôn Thất Thuyết, Phan Châu Trinh hay Phan Bội Châu và những nhân vật trong phong trào Đông Du chủ yếu là để cầu viện, thì Nguyễn Tất Thành xuất dương với mục đích “muốn đi ra ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta”²⁴. Điều này được chứng thực thêm bởi sự kiện vào cuối năm 1911, khi con tàu *Latusơ Torêvin* sau khi được sửa chữa tại Lơ Havơ trở lại Đông Dương thì Nguyễn Tất Thành đã quyết định ở lại nhận làm vườn cho một chủ tàu ở Xanh Ađrétxơ và sau đó trở lại làm việc cho công ty Sácgiơ Rêuyni để tới nhiều nước Châu Phi và Châu Á trong đó có Angiêri, Tuynidi, Maroc, Ấn Độ, Ả Rậpxêút, Xênegan, Xu Đăng và Mađagatxca. Kể cả việc Nguyễn Tất Thành viết đơn xin vào học Trường Thuộc địa cũng nói lên điều đó, vì bản thân rất muốn tiếp tục học để nâng cao hiểu biết về tình hình thực tế và để “được nhìn thấy thế giới”²⁵.

Vấn đề đặt ra cho Nguyễn Tất Thành là bằng cách nào và phải xuất phát từ đâu để có thể ra đi khi dải đất Việt Nam lúc này đang là thuộc địa của Pháp? Hoàn cảnh thực tế vào thời điểm này cho thấy, nếu muốn sang thì chỉ còn một cách tốt nhất là vào Nam Kỳ để đi bằng con đường hợp pháp.

Chúng ta thấy luôn có sự kế thừa và đúc kết bài học kinh nghiệm, cả thành công lẫn thất bại, của các thế hệ tiền bối ở Nguyễn Tất Thành trong quá trình trải nghiệm thực tế để xác định hướng đi của mình. Nguyễn Tất Thành rất chú ý đến con đường của Phan Bội Châu. Điều này được chứng minh ở việc Nguyễn Tất Thành dừng lại tại Nam Trung Kỳ một thời gian khá dài. Bởi Nam Trung Kỳ từng là nơi mà phong trào Duy Tân hội và phong trào Đông Du (1904 - 1908) phát triển mạnh nhất với sự tham gia của những yếu nhân như Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thành, Đặng Thái Thân, Đặng Tử Kính, Đỗ Tuyên.... Tất nhiên khi Nguyễn Tất Thành vào đến đây thì phong trào đã thất bại nhưng điều này cũng chứng tỏ có sự khảo sát rất nghiêm túc và kỹ lưỡng về con đường Đông Du và Duy Tân hội ở Nguyễn Tất Thành.

Bên cạnh đó, lúc này cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám đang có nguy cơ bị dập tắt, thực dân Pháp siết chặt kiểm soát Bắc Kỳ. Hơn nữa, sau vụ đầu độc quân Pháp không thành của anh em bồi bếp và công nhân pháo thủ Hà Nội, Đông Kinh Nghĩa Thục đã bị đóng cửa. Tất cả những sự kiện đó chứng tỏ tình hình tối tăm của Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tất nhiên đó là hoàn cảnh khách quan không thuận lợi đối với sự xuất dương tìm đường cứu nước nếu chọn Bắc Kỳ hoặc Trung Kỳ vào thời điểm này. Nhưng yếu tố chủ quan vẫn luôn là yếu tố chi phối toàn bộ quá trình lựa chọn của Nguyễn Tất Thành.

Sau khi hoàn thành chương trình tiểu học vào tháng 6-1910, Nguyễn Tất Thành đã không theo cha trở về Huế mà quyết định vào Phan Thiết, nơi giáp ranh với Nam Kỳ. Người biết rất rõ đây là nơi đã có nhiều sĩ phu yêu nước đến lánh nạn và vẫn đang hoạt động. Có thể thấy một quyết tâm lớn và sự tự ý thức cao về việc định hướng đi ở người thanh niên 20 tuổi này: luôn tìm đến nơi phong trào đang diễn ra mạnh nhất. Cũng thời gian ở Phan Thiết, Nguyễn Tất Thành có dịp tiếp cận với tư tưởng của Rút-xô, Moong-tét-xki-ơ, Vôn-te... là những nhà tư tưởng khởi xướng các thuyết nhân quyền, dân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái. Đồng thời có dịp suy nghĩ kĩ

hơn về con đường Phan Châu Trinh vạch ra và đang thực hiện đề “khai dân trí”, “chấn dân khí”, “hậu dân sinh”. Sau quá trình khảo nghiệm, Nguyễn Tất Thành đã khẳng định thêm quyết tâm sẽ đi tìm con đường theo hướng khác.

Đáng chú ý là lúc này Pháp đang thực hiện chính sách mị dân, cái gọi là “Pháp Việt đũa huê”. Năm 1911, Pháp thả Phan Châu Trinh và cho ông sang Pháp sinh sống. Sự kiện này chắc có tác động đến suy nghĩ về hướng đi của Nguyễn Tất Thành. Thời gian làm việc ở Trường Dục Thanh chỉ là tạm thời, nơi dừng chân của một chuyến đi, chính xác hơn là nơi chuẩn bị cho chuyến đi xa. Đầu năm 1911, Nguyễn Tất Thành vào đến Sài Gòn và viết đơn xin vào học Trường đào tạo thợ máy Á Đông ở Sài Gòn và làm quen với những người làm trong các hiệu giặt ở cảng Nhà Rồng. “Trong vài tháng, Thành thường tới bến cảng quan sát những con tàu cập và rời bến”²⁶. Những gì diễn ra cho thấy Nguyễn Tất Thành đã quyết định và chuẩn bị rất kỹ lưỡng cho cuộc vượt trùng dương vào ngày 5-6-1911 bằng cách tự “vô sản hóa” bản thân. Ở đây, việc lựa chọn đích đến của chuyến đi sẽ quyết định việc lựa chọn địa điểm xuất phát.

Chú thích:

1. Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, HN, 2001, tr.234.
2. *Phong trào Đông Du ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Sài Gòn, Tạp chí Xưa&Nay, 2007, tr.171.
3. *Phong trào Đông Du ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Sài Gòn, Tạp chí Xưa&Nay, 2007, tr.37.
4. *Phong trào Đông Du ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Sài Gòn, Tạp chí Xưa&Nay, 2007, tr.11.
5. *Phong trào Đông Du ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Sài Gòn, Tạp chí Xưa&Nay, 2007, tr.25.
6. *Phong trào Đông Du ở Việt Nam*, NXB Văn hóa Sài Gòn, Tạp chí Xưa&Nay, 2007, tr.244.
7. Chương Thâu, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội; 1997, tr.43.
8. Phạm Xanh, *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam (1921-1930)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.9.
9. Đại học quốc gia Hà Nội, *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.353.

10. Lê Huỳnh Hoa, *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (giai đoạn 1860 - 1939)*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 2004, tr.193.
11. Đỗ Quang Hưng, *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 2001, tr.137.
12. Đỗ Quang Hưng, *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 2001, tr.138.
13. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr.25.
14. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr.29.
15. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.61.
16. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr.32.
17. William J.Duiker, *Hồ Chí Minh một cuộc đời*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.43.
18. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh tiểu sử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.35.
19. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.280.
20. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh Tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006, tr.31.
21. Sơn Tùng, *Chân dung một con người* (tập tài liệu sưu tầm), tr.55.
22. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.12.
23. Báo Nhân dân, ngày 18-5-1965.
24. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.13.
25. William J.Duiker, *Hồ Chí Minh một cuộc đời*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.51.
26. William J.Duiker, *Hồ Chí Minh một cuộc đời*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.46.

NHỮNG BƯỚC CHUYỂN QUAN TRỌNG TRONG THỜI NIÊN THIẾU CỦA BÁC HỒ TRÊN ĐẤT HUẾ

ThS. Tôn Nữ Hải Yến

Khoa Lịch sử, trường Đại học Vinh

Tuổi thiếu niên và vị thành niên là giai đoạn cực kỳ quan trọng trong quá trình định hình nhân cách của một con người. Bác Hồ có khoảng thời gian thời niên thiếu sống trên đất Huế hơn 9 năm (từ 1895 đến 1901 và từ 1906 đến 1909). Đây là quãng thời gian dài gần bằng với quãng thời gian Bác sống trên quê hương Nghệ An. Đặc biệt, xứ Huế là nơi chứng kiến những bước chuyển quan trọng trong thời niên thiếu của Bác, là bệ phóng của cự ly dài, là điểm mở đầu cho hành trình khám phá cứu dân cứu nước. Đúng như cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã viết: “Thời gian ở Huế là thời gian Nguyễn Tất Thành lớn lên và bắt đầu đi học. Những năm tháng đó là khoảng thời gian cực kỳ quan trọng đối với sự hình thành con người Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh” [4, tr.93].

1. Cuối năm 1895, lần đầu tiên cậu bé Nguyễn Sinh Cung rời xứ Nghệ theo cha mẹ lên đường vào Huế. Đây là một sự kiện lớn, là chuyến đi xa đầu tiên của cuộc đời cậu bé. Huế là mảnh đất đối lập với cảnh vật, con người, văn hóa đều khác lạ so với làng Sen, làng Trù Nghệ An quê cậu. Tất cả những điều đó khơi gợi ở cậu bé vốn thông minh một động lực mạnh mẽ để tìm hiểu những điều mới mẻ đang diễn ra xung quanh.

Huế ở thời điểm này không chỉ là trung tâm kinh tế, chính trị xã hội của cả nước mà còn là nơi tập trung tất cả những biến cố thăng trầm, những biến động về chính trị - xã hội mang tính điển hình của dân tộc Việt Nam. Tất cả những điều đó cùng với những câu chuyện cha kể hàng đêm về sự biến kinh thành và những điều cậu tận mắt chứng kiến cùng bè bạn khi tham dự lễ cúng tế tại miếu cô thân... trở thành bài học đầu tiên về lòng yêu nước, về nỗi đau của một dân tộc mất nước.

Năm 1898, ông Nguyễn Sinh Sắc thi Hội lần thứ hai không đỗ. Cuộc sống gia đình gặp rất nhiều khó khăn. Được sự giới thiệu của ông Nguyễn Viết Chuyên (nhân viên Bộ Hình), ông Nguyễn Sinh Sắc đã về làng Dương Nỗ dạy học. Hai anh em Nguyễn Sinh Cung cùng theo cha về Dương Nỗ (Phú Dương, Phú Vang, Huế). Đây là thời điểm Nguyễn Sinh Cung bắt đầu đi học chữ Hán một cách bài bản. Đi học là bước chuyển biến quan trọng trong cuộc đời cậu bé. Những tri thức mà cậu tiếp nhận

được từ nền Hán học đã góp phần to lớn hình thành những nhân cách tốt đẹp đầu tiên của Hồ Chí Minh sau này.

Cuối năm 1900, bà Hoàng Thị Loan sinh em bé, ông Nguyễn Sinh Sắc được lệnh đi làm đề thi tại Thanh Hóa. Anh cả Khiêm được ông Sắc mang đi cùng. Cậu bé Cung ở lại Huế chăm sóc mẹ và em. Ngày 22 tháng Chạp năm Canh Tý, bà Hoàng Thị Loan qua đời do lao tâm, lao lực và căn bệnh hậu sản. Đây là dấu ấn không thể quên trong cuộc đời cậu bé Nguyễn Sinh Cung mới 10 tuổi. Những ngày tháng giáp tết Canh Tý 1901, mẹ mất, cha đi vắng, em còn nhỏ lại khát sữa. Cậu bé Cung đã nhận được sự yêu thương, cưu mang, đùm bọc của bè bạn, bà con nghèo xứ Huế. Cái nghĩa đồng bào mà sau này Bác Hồ luôn nhắc đến được hình thành từ đây.

Năm năm trên đất Huế (1895-1901) là khoảng thời gian biến động của tuổi thơ cậu bé Nguyễn Sinh Cung: xa quê, đi học chữ Hán, tiếp cận với một không gian văn hóa xã hội mới,... Đây là bước chuyển đầu tiên trong cuộc đời cậu bé Nguyễn Sinh Cung, là điểm khởi đầu của sự học, học sách Thánh Hiền, học những điều mới mẻ của cuộc sống sôi động xung quanh. Tất cả những điều đó góp phần quan trọng hình thành nên nền tảng cho những nhân cách tốt đẹp của Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Tất Thành đến Huế lần thứ hai năm 1906. Đây là thời điểm nền giáo dục Việt Nam chuyển từ Nho học sang Tây học, học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Ở Huế có 2 trường đào tạo theo Tây học là Trường tiểu học Pháp Việt Đông Ba và Trường Quốc Học. Hai anh em Nguyễn Tất Thành đã được cha xin vào học hai ngôi trường này. Đây là quyết định được cho là hết sức khác người của cụ Nguyễn Sinh Sắc. Bởi lẽ, thông thường một người suốt cả cuộc đời đọc sách Thánh Hiền như cụ đáng lý phải như các sĩ phu đương thời, bài Pháp một cách quyết liệt, tất yếu sẽ bài luôn cả những thành tựu của nền văn hóa Pháp và không cho con theo học chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Cụ Nguyễn Sinh Sắc không hủ Nho và bảo thủ như thế.

Học ở trường tiểu học Pháp Việt Đông Ba và Trường Quốc Học, nơi được mệnh danh là “Thiên đường trường học”, nơi mà thực dân Pháp quản lý rất chặt chẽ chương trình học cũng như việc bổ nhiệm đội ngũ giáo viên giảng dạy nhằm phục vụ mục đích đào tạo tay sai của chúng nhưng tại đây, Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành có điều kiện tiếp cận với nền văn minh phương Tây, nhận ra được thực chất

của nền văn minh Pháp trên dân tộc mình, khám phá những bí ẩn của cuộc sống trái ngược với những điều trong sách vở.

Tại ngôi trường này, bên cạnh những thầy giáo người Pháp, vẫn có những thầy giáo người Việt tâm huyết với đất nước, tận tâm với nghề nghiệp, họ biết thổi vào học trò của mình, đặc biệt là người học trò xuất sắc Nguyễn Tất Thành những chân trời kiến thức, tình yêu đất nước và khát vọng cứu nước. Thầy Hoàng Thông đã viết cuốn “Tự trị thượng sách” trong đó có câu: “Nước bất hạnh mà mất không phải mất nước của một họ riêng mà thôi... cùng với nước, dân tộc bị diệt chủng”. Thầy Lê Văn Miến, một họa sỹ từng du học ở Pháp, chịu ảnh hưởng của nền văn minh Pháp đúng nghĩa đã trao đổi với học trò mình rằng: “...Người Pháp từ người dân lao động cho đến các vị hàn lâm đều rất trọng những người Việt Nam ham học hỏi và có tư cách. Trên đất Pháp lại có những thư viện, đủ các loại sách vở nói về các cuộc cách mạng của các nước trên thế giới vào đọc không mất tiền” [4, tr.115]. Tất cả những điều tâm huyết của các thầy đã khiến người học trò Nguyễn Tất Thành không thể không lưu tâm. Những học sinh học cùng thời với Nguyễn Tất Thành ở Trường Quốc Học đã nhận xét rằng, “việc dạy dỗ của thầy Miến là một yếu tố quan trọng hình thành nên tư tưởng sang Tây chứ không sang Đông của Hồ Chí Minh” [7, tr.136].

Đến trường mỗi ngày, Nguyễn Tất Thành đều ấn tượng với dòng chữ: *Liberte', Egalite', Fraternite'* (Tự do - Bình đẳng - Bác ái). Ý nghĩa của những từ này đã cuốn hút Nguyễn Tất Thành về ý tưởng tốt đẹp của nền văn minh Pháp. Nước Pháp có nền văn minh thực sự, anh muốn tìm hiểu nguồn gốc sâu xa của nền văn minh đó và cũng không vì Pháp xâm lược Việt Nam mà bài xích nền văn minh Pháp. Dòng khẩu hiệu trong lớp học và những điều Nguyễn Tất Thành tìm hiểu qua sách vở, qua những người thầy đáng kính của mình đã khiến cho anh nảy sinh phản ứng tâm lý nghi vấn, tò mò, thôi thúc anh nuôi ý chí về một cuộc hành trình khảo nghiệm tìm đúng chân giá trị của “tự do, bình đẳng và bác ái”. Sự tiếp cận này dựa trên chất liệu của những nhận thức đầy đủ và cần thiết, là yếu tố quyết định nhất dẫn đến sự hình thành hoài bão cho cuộc hành trình sang phương Tây. Sau này chính Bác Hồ đã kể lại: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn giấu đằng sau những chữ ấy” [8, tr.14].

Như vậy, theo Tây học là bước chuyển quan trọng thứ hai trong cuộc đời của Nguyễn Tất Thành trên đất Huế. Với vốn liếng Hán học đã tích lũy từ trước, Nguyễn Tất Thành đã có cơ sở của sự đối sánh. Những kiến thức học ở trường, trong sách vở cùng với những bài học thực tế giúp Nguyễn Tất Thành định hình được con đường mà Người muốn đi không giống những con đường của các nhà cách mạng tiền bối: sang phương Tây tìm đường cứu nước. Đây là bước chuyển biến lớn về mặt nhận thức. Có thể nói, Huế là nơi có tác động mạnh mẽ đến động cơ ra đi tìm đường cứu nước và chí hướng sang phương Tây của anh Nguyễn Tất Thành.

3. Ảnh hưởng của Huế đối với Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành còn là những mảng tối trong xã hội hiện hữu. Huế là trung tâm đầu não của chế độ thực dân phong kiến Trung Kỳ, Huế là kinh đô của Việt Nam, là nơi tập trung mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, nơi nổi rõ những bản cùng thống khổ của nhân dân lao động đối lập với sự xa hoa giàu sang của quan lại bán nước và bọn thực dân. Huế cũng là nơi tập trung những sự kiện chính trị lớn hết sức nhạy cảm của dân tộc như phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân, đặc biệt là phong trào cải cách do các sĩ phu phong kiến yêu nước Trung Kỳ khởi xướng và lãnh đạo đang lan rộng.

Tháng 4/1908, cùng với nhân dân các tỉnh ở Trung Kỳ, ở Huế bùng nổ phong trào kháng thuế. Hàng ngàn nông dân kéo về tập trung từ Kim Long, An Cựu... đến tận tòa Khâm sứ Trung Kỳ đưa yêu sách đòi giảm thuế, chống phu phen tạp dịch. Đỉnh cao của phong trào ở Huế vào ngày 11/4/1908. Thực dân Pháp đã ra lệnh xả súng vào đoàn biểu tình để đàn áp. Cuộc xung đột diễn ra quyết liệt.

Phong trào kháng thuế có sức hút vô cùng mãnh liệt. Học trò trường Quốc Học Nguyễn Tất Thành đã tham gia vào đoàn biểu tình đấu tranh giành quyền sống cho đồng bào với tư cách là phiên dịch viên. “Mình tham gia với tư cách là thông ngôn, khi đồng bào nói chưa đúng thì mình thêm vào cho đúng rồi chọi với Pháp. Khi Pháp nói gì làm uy thế của đồng bào kém đi thì mình thông ngôn lại để dậy lên tinh thần đấu tranh của đồng bào. Cứ thế đồng bào ủa lên làm cho bọn Pháp không thể nào ngăn chặn được” [5, tr.27]. Theo hồi ký của cụ Lê Thanh Cảnh, một bạn học của Bác ở Quốc Học kể lại rằng, trên đường đi, Nguyễn Tất Thành đã lật ngược cái mũ nan đang đội trên đầu ra tỏ ý là cần phải phá bỏ hiện trạng. Sau sự kiện tham gia

phong trào chống thuế, Nguyễn Tất Thành đã bị mật thám đề ý. Cụ Nguyễn Sinh Sắc bị triều đình Huế khiển trách vì 2 con đều tham gia phong trào chống thuế.

Việc Nguyễn Tất Thành tham gia Phong trào chống thuế trên đất Huế hoàn toàn không phải là hành động ngẫu nhiên, bột phát mà là hành động có chiều sâu, có ý thức. Từ tình yêu nước thiết tha đến hành động cách mạng là bước chuyển biến về chất của quá trình hình thành tư tưởng yêu nước và quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của anh thanh niên Nguyễn Tất Thành. Sự thất bại của Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ và những phong trào yêu nước trước đó do các bậc tiền bối lãnh đạo đã giúp Nguyễn Tất Thành thấy được sức mạnh quật khởi của quần chúng nhân dân, thấy được sự khủng hoảng về đường lối cứu nước của Việt Nam thời điểm đó. Tất cả những điều này đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành từ bỏ việc học ở Trường Quốc Học, ra đi tìm đường cứu nước, đi sang phương Tây tìm hiểu tận cùng của “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” để trở về giúp đồng bào mình.

Như vậy, trong quãng thời gian trước khi ra đi tìm đường cứu nước, ngoài quê hương Nghệ An, Huế là mảnh đất gắn bó với những bước chuyển, những bước trưởng thành của cậu bé Nguyễn Sinh Cung - người thanh niên Nguyễn Tất Thành. Huế đã chứng kiến những ngày cậu bé Nguyễn Sinh Cung bắt đầu của sự học bài bản, chứng kiến nỗi đau mất mẹ và sự trưởng thành về mặt nhận thức của người thanh niên yêu nước đến nhà hoạt động cách mạng Nguyễn Tất Thành.

Tất cả những gì trên đất Huế mà Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành đã nhận thức và hành động trở thành xuất phát điểm cho cuộc hành trình cách mạng của Người. Những bước chuyển đầy trải nghiệm và những tri thức đã học tập trên đất Huế đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một trong những cội nguồn quan trọng của tư tưởng - đạo đức Hồ Chí Minh, của tinh thần nhân văn Hồ Chí Minh về sau.

Chú thích:

1. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Âm vang thời Bác Hồ ở Huế*, NXB Thuận Hóa, 2003.
2. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Di tích, địa điểm di tích lưu niệm Bác Hồ và gia đình ở Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa, 2006.

3. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Phong trào kháng thuế của nhân dân các tỉnh miền Trung Việt Nam năm 1908 và sự tham gia của Nguyễn Tất Thành tại Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hóa, 2008.
4. Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu xác minh tư liệu và di tích chủ tịch Hồ Chí Minh thời kỳ 1890-1911*, NXB Thuận Hóa, 2008.
5. Phạm Hồng Việt, *Bác Hồ với miền đất núi Ngự sông Hương*, NXB Thuận Hóa, 1995.
6. Báo Ogoniok, số 39, ngày 23/12/1923
7. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng, *Vàng trong lửa*, Ban khoa học xã hội Tp. Hồ Chí Minh, 1990.
8. Hồ Chí Minh, *Tiểu sử và sự nghiệp*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.

ẢNH HƯỞNG CỦA PHAN BỘI CHÂU VÀ PHAN CHÂU TRINH ĐẾN CON ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

Hoàng Thị Yến

Cao học 18, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là danh nhân văn hoá kiệt xuất của nhân loại. Người đã cống hiến cả cuộc đời vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Với tư duy độc lập, sáng tạo, trí tuệ thiên tài, Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên tìm ra con đường cứu nước giải phóng dân tộc đúng đắn nhất, khoa học nhất.

Ngày 5/6/1911 tại bến nhà Rồng, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã lên chiếc tàu mang tên Amiral La Touche De Treville, tạm rời xa tổ quốc đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Cuộc hành trình qua 3 đại dương, 4 châu lục và gần 30 quốc gia, đưa Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, học thuyết cách mạng nhất lúc bấy giờ. Thấm thoát đã 100 năm trôi qua, vậy mà ý nghĩa của cuộc hành trình đó đến tận bây giờ vẫn còn nguyên giá trị. Do đó việc lựa chọn vấn đề *Ảnh hưởng của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh tới con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc* không chỉ có giá trị khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn nhân dịp kỷ niệm “100 năm Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước”.

1. Điều kiện lịch sử của đất nước Việt Nam lúc bấy giờ dẫn tới sự "gặp gỡ" giữa Nguyễn Ái Quốc với Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược và từng bước thiết lập chế độ thống trị rất tàn bạo, hà khắc và phản động của chủ nghĩa thực dân trên đất nước ta, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi to lớn. Từ chế độ phong kiến chuyển sang chế độ thuộc địa nửa phong kiến, những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc ta với đế quốc Pháp xâm lược và giữa nhân dân ta chủ yếu là nông dân với bọn địa chủ, phong kiến tay sai - chỗ dựa của thực dân Pháp.

Nhiệm vụ chống đế quốc Pháp xâm lược và nhiệm vụ chống bọn phong kiến tay sai là không tách rời nhau. Đó là yêu cầu của cách mạng Việt Nam. Với truyền thống yêu nước nồng nàn, nhân dân ta đã liên tiếp đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến tay sai ở khắp nơi, dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu và các nhà yêu nước đương thời theo các khuynh hướng khác nhau. Song các phong

trào đầu tranh đó đều bị thất bại, nguyên nhân là chưa tìm được con đường cứu nước đúng đắn, chưa có một lực lượng xã hội, một giai cấp tiên tiến và một tổ chức cách mạng chặt chẽ đủ sức lãnh đạo phong trào. Cách mạng Việt Nam đứng trước sự bế tắc và khủng hoảng về mặt đường lối.

Sau khi con đường cứu nước theo lập trường phong kiến bị thất bại, trong hai mươi năm đầu thế kỷ XX của phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta, đã diễn ra quá trình tìm đường cứu nước mới. Đó là con đường cứu nước đi theo khuynh hướng dân chủ tư sản của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Mặc dù con đường cứu nước đó bị thất bại, nhưng tư tưởng của hai nhà cách mạng tiền bối này đã ảnh hưởng rất lớn đến con đường cứu nước mới của Nguyễn Ái Quốc sau này.

2. Nguyễn Ái Quốc rất khâm phục, kính trọng lòng yêu nước của hai nhà cách mạng này và muốn noi gương theo để tiếp bước sự nghiệp cách mạng. Với Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành, Phan Bội Châu là bậc chủ bác. Phan Bội Châu không những là bạn bè thân thiết mà còn là người đồng chí gần gũi của Nguyễn Sinh Sắc. Quan hệ gắn bó giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Sinh Sắc tất nhiên có ảnh hưởng sâu đậm đến Nguyễn Tất Thành, và sau này dẫn đến quan hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc.

Mở đầu cho quan hệ giữa hai nhà yêu nước lớn của dân tộc là sự kiện Phan Bội Châu từ Nhật Bản trở về nước lần thứ nhất vào khoảng trung tuần tháng 7 năm Ất Tỵ (giữa Tháng 8 năm 1905) để bàn định với các đồng chí trong nước đưa Cường Để sang Nhật cùng với một số thanh niên du học. Cuộc gặp gỡ có tính chất lịch sử này giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Tất Thành xảy ra trong một chiếc thuyền nhỏ trên dòng sông Lam (Nghệ An) [7, tr.16]. Hai bác cháu trò chuyện, Phan Bội Châu nói rõ ý định đưa Nguyễn Tất Thành sang Nhật du học để sau này trở về cứu nước. Mặc dầu đã ngấm nuôi chí lớn và rất kính phục Phan Bội Châu, nhưng Nguyễn Tất Thành không muốn đi. Vì sao vậy? Chính là bởi: *“Anh khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh nhưng không hoàn toàn tán thành con đường cách mạng nào”* [3, tr.13].

Nếu Phan Bội Châu là người chủ động gặp Nguyễn Tất Thành trong cuộc hội kiến lần thứ nhất (1905) thì 19 năm sau trong cuộc hội kiến lần thứ hai (1924), Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc là người chủ động, sau sự kiện Phan Bội Châu

cải tổ Việt Nam Quang Phục Hội thành lập Quốc dân Đảng Việt Nam. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết thư góp ý kiến với cụ Phan Bội Châu về đường lối và phương pháp cách mạng. Như vậy Nguyễn Ái Quốc và Phan Bội Châu không phải gặp nhau chỉ một lần mà khoảng vài ba lần vào cuối năm 1924. Mối quan hệ và gặp gỡ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc đã để lại dấu ấn sâu đậm trong đời hoạt động cách mạng của hai người.

Trong tác phẩm "Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu" đăng hai kỳ trên báo Le Paria, No 36-37 tháng chín và tháng mười năm 1925 thể hiện rõ sự kính phục lòng yêu nước của Nguyễn Ái Quốc đối với Phan Bội Châu. Varen được nhắc đến bằng giọng văn châm biếm, mỉa mai ngay từ đầu tác phẩm đoạn viết về lời hứa "chăm sóc vụ Phan Bội Châu". Trong lời giới thiệu, tác giả (Nguyễn Ái Quốc) sử dụng một loạt những từ ngữ đặc tả bản chất của một tên thực dân gian xảo, cơ hội. Ngược lại Phan Bội Châu được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu bằng một loạt từ ngữ ngợi ca, trân trọng. Thái độ của Nguyễn Ái Quốc đối với Phan Bội Châu là sự ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng dân tộc.

Mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh với Nguyễn Ái Quốc cũng giống như Phan Bội Châu. Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (thân sinh của Nguyễn Ái Quốc) là một trong số 12 người cùng đỗ phó bảng với Phan Châu Trinh vào năm Tân Sửu (1901). Mối quan hệ của hai người là bạn đồng khoa đã đặt cơ sở đầu tiên trong sự hợp tác của Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc sau này. Về tuổi tác Phan Châu Trinh là bậc cha chú của Nguyễn Ái Quốc. Mặc dù giữa hai người có sự khác nhau về phương pháp cứu nước, nhưng đối với Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc luôn một lòng tôn kính, kính phục lòng yêu nước thương dân. Trong thời gian cả hai người cùng sống ở Châu Âu, nhưng có lúc không gần nhau: Nguyễn Ái Quốc ở Anh, Phan Châu Trinh ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã có một số lần gửi thư cho cụ Phan trong thời gian xảy ra chiến tranh thế giới thứ nhất.

Đặc biệt cuộc vận động Duy tân do Phan Châu Trinh và các sĩ phu yêu nước khởi xướng đã dẫn đến sự bùng nổ của phong trào đòi giảm sưu thuế ở Trung Kỳ (1908). Sự kiện này tác động đến tư tưởng của người học trò nhỏ Nguyễn Sinh Cung (Nguyễn Ái Quốc). Người đã tham gia vào cuộc đấu tranh chống sưu cao thuế nặng của nông dân Thừa Thiên Huế. Điều đó chứng tỏ ngay từ thời niên thiếu, tư tưởng

của Phan Châu Trinh đã ảnh hưởng đến Nguyễn Ái Quốc. Nhưng sự ảnh hưởng lớn nhất là thời kỳ cả hai người cùng hoạt động tại Pháp. *"Chúng ta thấy Nguyễn Ái Quốc cũng thích viết văn, viết báo và cũng thích nhiều tác giả học giả Tây phương mà Phan Châu Trinh đã ưa chuộng như Montesquieu.... Đó là bước dò dẫm tìm phương thức hành động, chiến thuật phải dùng của một người đang còn nhận định phương hướng"* [2, tr.132].

Như vậy ngay từ thời niên thiếu, Nguyễn Ái Quốc rất khâm phục lòng yêu nước của hai nhà cách mạng tiền bối Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Đó chính là hành trang để Người tiếp tục sự nghiệp chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi cuối cùng.

Bên cạnh sự kính phục lòng yêu nước, Nguyễn Ái Quốc còn nhận được sự giúp đỡ đặc biệt từ Phan Châu Trinh trong thời gian Người sinh sống ở nước ngoài. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc về hoạt động ở Pari và được cụ Phan Châu Trinh giúp đỡ rất nhiều. Ở Pari lúc đó còn có luật sư Phan Văn Trường. Vào tháng 11/1919 mật thám Pháp có nhận xét về ba người như sau:

"Đa số những người thông ngôn đã nhận xét về Phan Châu Trinh là một nhà cách mạng khôn khéo, Phan Văn Trường là người đã dịch ra tư tưởng của ông, còn Quốc là một nhà Nho cộng sự của hai người trên, ít ai biết đến."

Nguyễn Ái Quốc lúc đó chẳng có gì cả, sống nhờ sự giúp đỡ của Khánh Ký và Phan Châu Trinh. Ông Phan làm nghề chữa ảnh mỗi tháng kiếm được 1000 quan, nên đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc" [2, tr.120]. Nguyễn Ái Quốc được Khánh Ký và cụ Phan Châu Trinh trợ giúp để sinh sống. Nhiều mật báo đã gửi về cho Bộ thuộc địa Pháp cho biết: *"Quốc ở nhờ nhà của Phan Văn Trường. Sinh sống thì do Khánh Ký và Phan Châu Trinh cấp dưỡng, mỗi tháng không quá 500 Francs"* [2, tr.123]. Ở Pari, Nguyễn Ái Quốc có tham gia vào việc chuyên chữa ảnh tại xưởng sửa chữa ảnh của Phan Châu Trinh để có thêm tiền tiêu dùng.

Ngoài việc giúp đỡ nói trên, trong thời gian đầu, cụ Phan Châu Trinh còn giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc làm quen với những người bạn Pháp. Tài liệu thư khó cho biết, những người bạn Pháp có cảm tình với Phan Châu Trinh thì cũng trở thành bạn của Nguyễn Ái Quốc. Cụ Phan Châu Trinh đã giới thiệu những người Pháp mà cụ biết

chắc chắn có cảm tình với Việt Nam để những người này có thể giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc như: Gialetru, Marin Matel, nhà báo Bácbuyt.

Thời gian tại Pháp, Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc cùng tham gia "Hội những người Việt Nam yêu nước" và cùng gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Năm 1919, thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã gửi tới hội nghị Vécxây Bản "*Yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam*". Bản yêu cầu gửi cho hội nghị Hoà Bình là do Phan Văn Trường viết. Những điểm yêu sách đó do Phan Châu Trinh dịch sang chữ AnNam.

Trong cuốn "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*" cũng có một số đoạn ghi như sau:

"Cũng nên nhắc lại ý kiến đưa yêu cầu là do ông Nguyễn đề ra, nhưng lại do Luật sư Phan Văn Trường viết, vì lúc bấy giờ ông Nguyễn chưa viết được tiếng Pháp.

Nhưng dù sao, thì dưới bản yêu cầu này kí tên Nguyễn Ái Quốc. Tên tuổi người thanh niên "bí mật" đã ra mặt làm cho bọn Tây thuộc địa bối rối và muốn tìm ra lai lịch tung tích và hành động của "Nguyễn yêu nước" xem người ấy thực sự là ai [3, tr.137].

Mùa hè năm 1920 trải qua quá trình tìm tòi, hoạt động thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường cứu nước mới trên cơ sở Chủ nghĩa Mác- Lênin, rồi trở thành một trong những thành viên sáng lập ra Đảng cộng sản Pháp. Năm sau (1921) Nguyễn Ái Quốc thành lập "Hội liên hiệp thuộc địa" để tuyên truyền tư tưởng cứu nước mới và tập hợp lực lượng chống đế quốc Pháp. Trong thời gian này, Phan Châu Trinh cũng thường xuyên cùng Nguyễn Ái Quốc tham gia các hoạt động của "Hội liên hiệp thuộc địa".

Sau những năm tháng sống và hoạt động tại Pháp cùng với Nguyễn Ái Quốc, Phan Châu Trinh đã nhận thấy được những hạn chế của mình, đồng thời nhận thức được vai trò quan trọng của Nguyễn Ái Quốc trong sự nghiệp cứu nước. Vì vậy Phan Châu Trinh đã viết thư cho Nguyễn Ái Quốc và hẹn nhau về nước để giúp dân cứu nước: "*Anh Nguyễn... cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn.... Còn anh như cây đương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở"* [7, tr.23].

Đồng chí Vũ Kỳ, thư ký riêng của Bác kể lại rằng Bác luôn tỏ ra thận trọng đặc biệt khi nói về cụ Phan:

"Cụ Phan giúp mình rất nhiều, thực sự là người đỡ đầu cho mình trong thời gian khi mình ở Pari.

Về sau Cụ biết mình có những chính kiến khác Cụ, không nhất trí với Cụ trên một số điểm nhưng Cụ vẫn rất thân tình và hết sức giúp đỡ.

Cụ Phan thường nói với mình: anh có điều kiện hơn tôi, anh trẻ trung, biết nhiều ngoại ngữ, có điều kiện học hỏi và làm việc tốt hơn tôi nhiều, anh phải cố gắng tiến bộ thật nhanh và làm thật nhiều cho đất nước mình.

Các năm sau cụ Phan thường nói: đã đến lúc anh phải nghĩ cách về nước để làm việc cho dân tộc, đừng ở lâu bên này làm gì... anh phải về nước để gây tiếng vang" [3, tr.125].

3. Tư tưởng cứu nước theo con đường dân chủ tư sản của Phan Bội Châu - Phan Châu Trinh đã đưa cách mạng Việt Nam tiến thêm một bước trên con đường cứu nước và giải phóng dân tộc, nhưng cuối cùng con đường cứu nước đó cũng bị thất bại. Nguyễn Ái Quốc đã rút ra được những kinh nghiệm từ các nhà cách mạng tiền bối và kế thừa những thành quả tốt đẹp trên con đường cứu nước của mình. Người đã nhận ra hạn chế của các nhà yêu nước đương thời và vượt qua tầm nhìn hạn chế của họ, đi tìm con đường cứu nước mới: *"Anh khâm phục các cụ Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu nhưng không hoàn toàn tán thành cách làm của người nào. Vì:*

Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận điều đó sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương.

Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau".

Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể còn mang nặng cốt cách phong kiến.

Anh thấy rõ và quyết định con đường nên đi..." [2, tr.56].

Rõ ràng, thực tế chứng minh rằng các tổ chức dựa vào Pháp để tiến bộ đều không thành công, cải lương với Pháp cũng không được vì mất nước nhà mà đòi dân quyền, dân chủ thì không bao giờ được. Trên cơ sở tiếp thu truyền thống đấu tranh

của dân tộc, tinh thần yêu nước, song Người sớm nhận thấy không thể đi theo con đường cứu nước theo ý thức hệ phong kiến, tư sản được. Điều mà Nguyễn Ái Quốc sớm nhận thức được và nó dẫn Người đi đúng hướng là Người nhận ra nguồn gốc những đau khổ và áp bức dân tộc là ở ngay tại chính quốc, ở nước đế quốc đang thống trị mình. Mùa hè năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc sang phương Tây tìm con đường cứu nước. Đó là sự kiện mới chưa hề có trong lịch sử nước ta, vốn theo con đường truyền thống đi sang phương Đông. Hành động xuất dương đã được nhiều thế hệ cha anh lớp trước thực hiện song chỉ để cầu viện, chuẩn bị lực lượng kéo về nước, hoặc đào tạo cán bộ để về chỉ đạo. Mục đích chủ yếu của các chuyến xuất dương trước đó nhằm tổ chức tập hợp lực lượng nhưng chưa có ai đặt vấn đề và chủ trương sang phương Tây cứu nước như Nguyễn Tất Thành.

Quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, trải qua cuộc hành trình đến nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc, tư bản đế quốc, hoà mình vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân các nước. Phan Bội Châu sang Nhật, đối tượng đầu tiên mà Cụ cần gặp là những người thuộc tầng lớp trên của xã hội như Khuyển Dương Nghi, Bá Tước Đại Ôi. Ngược lại, khi đặt chân lên các quốc gia khác, Người lại hoà mình vào đời sống của tầng lớp cùng khổ nhất trong xã hội, để tìm hiểu về cuộc sống của nhân dân lao động ở chính quốc như thế nào. Từ lòng yêu thương đồng bào Nguyễn Ái Quốc mở rộng đến sự đồng cảm với những người cùng cảnh ngộ trên khắp thế giới và có cùng một kẻ thù chung. Ở Người, nảy sinh ý thức về sự cần thiết phải đoàn kết những người bị áp bức để đấu tranh cho nguyện vọng, quyền lợi chung. Chính cuộc hành trình này cũng rèn luyện Người trở thành một người dân Việt có đầy đủ phẩm chất, tư tưởng tâm lý xã hội của giai cấp vô sản và đây là một trong những cơ sở để Nguyễn Ái Quốc trở thành người cộng sản, người chiến sĩ quốc tế.

Do xuất phát từ mục đích đi ra nước ngoài "xem nước Pháp và các nước khác làm như thế nào rồi trở về giúp đồng bào" chứ không theo một con đường định sẵn, nên Nguyễn Ái Quốc đã tiến hành nghiên cứu cách mạng Anh, Mỹ, Pháp và cho rằng những cuộc cách mạng này đều không đến nơi đến chốn vì không giải phóng được nhân dân lao động ra khỏi ách áp bức bóc lột.

Thực tiễn trong gần 10 năm đi tìm đường cứu nước, nhất là khi đọc bản "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin (1920) tìm thấy con đường giải phóng dân tộc, nâng cao nhận thức của Nguyễn Ái Quốc về con đường giải phóng dân tộc của mình cũng như của các dân tộc bị áp bức khác vì nó phù hợp và đáp ứng những tình cảm, suy nghĩ, những hoài bão ấp ủ từ lâu ở Người nay trở thành hiện thực. Người nói: *"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản"* [8, tr.23].

Như vậy, tư tưởng của hai nhà cách mạng tiền bối Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã ảnh hưởng phần nào đến con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Người đã kế thừa ở họ lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh bất khuất, đồng thời nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình trong thời gian Người sinh sống ở nước ngoài. Chính sự thất bại về đường lối cứu nước của các nhà yêu nước tiền bối đã trở thành cơ sở và động lực để Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc: con đường cách mạng vô sản. Có thể khẳng định rằng những con người này đại diện cho hai thế hệ khác nhau, hai con đường cứu nước khác nhau, nhưng lại có chung một tấm lòng yêu nước thiết tha, đúng như Tiến sỹ Unselt Jorger đã kết luận: *"Hai giai đoạn cách mạng của hai lãnh tụ Phan Bội Châu và Hồ Chí Minh là hai giai đoạn kế tiếp nhau. Nếu không có những kinh nghiệm của Phan Bội Châu thì cũng không có sự thành công của chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là một sự kế thừa biện chứng"* [7, tr.78].

Chú thích:

1. Hồ Chí Minh, *Tiểu sử*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
2. Thu Trang, *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp*, NXB Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
3. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 2000.
4. *Hồ chí Minh toàn tập, Tập 1 (1919-1924)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
5. Hồ Chí Minh, *Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lê-Nin*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1998.
6. Nguyễn Ái Quốc, *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*, NXB Văn học, Hà Nội, 1925.
7. Hoài Thanh, *Phan Bội Châu*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1978.

8. Ep-ghê-nhi Ca-bê-lep, *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Tập 1, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1985.
9. Phan Ngọc Liên, *Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử dân tộc*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
10. Chương Thâu, *Nghiên cứu Phan Bội Châu*, NXB Nghệ Tĩnh, 2000.
11. Võ Nguyên Giáp - Đặng Xuân Kỳ, *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
12. Đỗ Hoàng Linh - Nguyễn Văn Dương, *Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành biên niên thời niên thiếu*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001.

Phần thứ hai:
ĐẾN HÀNH TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

ĐẶC ĐIỂM VỀ SỰ HÌNH THÀNH TINH THẦN QUỐC TẾ TRONG QUÁ TRÌNH ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

PGS. Phan Văn Ban

Hội khoa học Lịch sử Nghệ An

ThS. Phạm Tiến Đông

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Những năm 1920 - 1925 là thời kỳ hình thành tư tưởng chính trị, đồng thời cũng là thời kỳ hình thành đạo lý sống của Nguyễn Ái Quốc trên lập trường mới dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Bài viết của chúng tôi nhằm khảo sát tinh thần quốc tế vô sản - một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng chính trị cũng như đạo lý sống của Bác Hồ ở thời điểm ấy, vạch ra nội dung, phân tích đặc điểm hình thành của tinh thần ấy để từ đó cắt nghĩa chiều sâu, độ bền vững thủy chung của nó trong suốt chiều dài tư tưởng chính trị và đạo đức của Người.

Giai cấp tư sản, do phương thức sản xuất của nó, nhất là trong thời kỳ đế quốc là một lực lượng quốc tế. Để chống lại nó, lật đổ nó, giai cấp công nhân vừa phải đoàn kết lại trong phạm vi dân tộc, vừa phải đoàn kết lại trên phạm vi quốc tế. Bởi vậy, Mác đã nêu lên khẩu hiệu "Vô sản toàn thế giới đoàn kết lại!" và Lênin trong thời đại mới đã phát triển thành khẩu hiệu: "Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!"

Nhận thức là một quá trình, nhưng ngay từ đầu Nguyễn Ái Quốc đã tiếp thu tinh thần ấy khi người đọc "Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin. Điều đặc biệt là Nguyễn Ái Quốc tiếp thu chiều sâu của khẩu hiệu trên với một tinh thần khoa học nghiêm túc chứ không thừa nhận như là một khẩu hiệu có sẵn, một khẩu hiệu trừu tượng. Bằng nhiều tư liệu trên nhiều phương diện khác nhau, Nguyễn Ái Quốc đã nêu lên tầm quan trọng của thuộc địa đối với sự sống còn của chủ nghĩa đế quốc. Từ đó đã cụ thể hóa và phát triển khẩu hiệu của Lênin bằng hình tượng độc đáo "Chủ nghĩa đế quốc là một con đĩa hai vôi", khẩn thiết kêu gọi sự hợp sức của vô sản từ hai phía để tiêu diệt con quái vật ấy.

Trên cơ sở vạch ra các thủ đoạn nhằm chia rẽ các dân tộc thuộc địa của thực dân, dùng dân thuộc địa này để chinh phục và đàn áp các dân tộc thuộc địa khác,

như: dùng người Xê-nê-gan để giết hại người Xu-đăng, Công-gô, Đa-hô-mây, Ma-đa-ga-xca, dùng người An-giê-ri sang đánh người Đông Dương. Trên cơ sở phân tích nổi thống khổ, lợi ích và nguyện vọng chung của nhân dân các nước thuộc địa, bằng lòng tin có căn cứ khoa học sức mạnh to lớn của họ, Nguyễn Ái Quốc chủ trương đoàn kết để “đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai” và xem Liên minh này như là một trong hai cái cánh của cách mạng vô sản.

Jean Lacouture đã nhận xét: “Tinh thần dân tộc của Nguyễn Ái Quốc không yếu đi khi tiếp xúc với chủ nghĩa quốc tế mà còn có thêm một tầm rộng lớn hơn. Thật ra, người Việt Nam ấy, từ thời gian cư trú ở Pari, đã giữ được ý thức về tình đoàn kết của những người dân thuộc địa mà trong tờ báo *Le Paria* ông luôn luôn biểu lộ. Người Mangat, người Maroc... đều được xem xét trên cùng một bình diện với người Việt Nam”¹.

Tinh thần quốc tế vô sản, sự đoàn kết quốc tế của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức đối với Nguyễn Ái Quốc không chỉ là một khẩu hiệu mà được xây dựng và tìm thấy sức mạnh của mình trong tinh thần của mỗi dân tộc, trong sự đoàn kết dân tộc, trong ý thức trách nhiệm chân chính của mỗi dân tộc đối với vận mệnh của Tổ quốc mình và đối với các dân tộc khác, trong sự đóng góp của mỗi dân tộc đối với sự nghiệp giải phóng giai cấp và nhân loại. Tinh thần quốc tế vô sản càng không phải là một thứ dựa dẫm, ý lại làm tê liệt tính chủ động, tinh thần tự lực của từng dân tộc. Trong Tuyên ngôn của “Hội liên hiệp thuộc địa” có đoạn viết: *"Anh em phải làm thế nào để được giải phóng? Vận dụng lời của Các Mác tôi xin nói với anh em rằng: Công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện bằng sự nỗ lực của bản thân anh em"*².

Trong *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* của Nguyễn Ái Quốc, hồ sơ của thực dân Pháp tuy có dày hơn thể nhưng cũng đếm gần như đủ mặt những tên đế quốc từ những tên "đại bá" đến những tên "tiểu bá". Sức tấn công đều ở mức quyết liệt như nhau, sự căm giận đều ở độ nung nấu giống nhau.

Số phận của những người Việt Nam với tư cách là nạn nhân của chế độ thực dân được quan tâm nhiều hơn, được đề cập ở nhiều phương diện hơn, song mức độ xúc động không phải vì thế mà mãnh liệt hơn khi nói đến số phận của người Ma-rốc, Tuy-ni-di, An-giê-ri, Goa-đơ-lúp, Ma-đa-ga-xca, Đa-hô-mây. Độ sâu của tinh thần quốc tế ở Nguyễn Ái Quốc cảm rễ trong chiều sâu của tình cảm, của xúc động.

Việc Nguyễn Ái Quốc tán thành Quốc tế III, tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp vừa là hành động biểu thị sự chuyển biến sang lập trường cộng sản, vừa là hành động biểu thị và thực hiện trong thực tế sự liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản ở chính quốc với giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa. Bằng hành động ấy, Nguyễn Ái Quốc đã đặt cơ sở cho sự đoàn kết giữa giai cấp công nhân Pháp với nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp chiến đấu cùng chống một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Với tinh thần thẳng thắn xuất phát từ một ý thức trách nhiệm cao, Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần phê bình sự quan tâm không đầy đủ của các Đảng Cộng sản như các Đảng Anh, Pháp, Bỉ... đối với vấn đề thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc đòi hỏi một chủ nghĩa quốc tế hành động chứ không phải là một chủ nghĩa quốc tế đầu miệng bằng *"những luận cương dài dằng dặc"*, bằng những "nghị quyết" rất kêu. Đó là thứ quốc tế của Quốc tế II, trong đó có Đảng Xã hội Pháp mà Nguyễn Ái Quốc đã từng có dịp khảo nghiệm. Chính Nguyễn Ái Quốc đã chủ động đề nghị với Đảng Cộng sản Pháp một chương trình cụ thể, những biện pháp cụ thể về vấn đề thuộc địa.

Về mặt tổ chức thực hiện, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia Ban nghiên cứu thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp, tham gia sáng lập Hội liên hiệp thuộc địa, xuất bản báo "Người cùng khổ" - cơ quan ngôn luận của hội. Bằng những hành động ấy, Nguyễn Ái Quốc đã thực sự thực hiện khẩu hiệu chiến đấu của Mác và Lênin.

Rõ ràng là trong những ngày hoạt động đầu tiên, chủ nghĩa quốc tế vô sản đã trở thành một bộ phận quan trọng trong toàn bộ hệ thống tư tưởng chính trị và đạo lý sống của Nguyễn Ái Quốc. Người đã tỏ ra là một chiến sỹ quốc tế thực hiện một cách xuất sắc khẩu hiệu chiến lược của Lênin với một tinh thần trách nhiệm cao, với thái độ thẳng thắn của một người cộng sản, bằng một tầm nhìn sâu rộng và bằng cả tấm lòng nhân ái giai cấp bao la.

Vượt qua thiên kiến, thù hận và nghi kỵ để nảy sinh giữa dân tộc bị áp bức với dân tộc có kẻ thống trị thực dân đi áp bức, ở Nguyễn Ái Quốc, tinh thần quốc tế và tinh thần yêu nước không đối lập nhau mà kết hợp một cách hài hòa, một sự kết hợp đem lại sự bổ sung sức mạnh cho nhau. Đây là một hiện tượng đặc sắc, bởi vì như Lênin nói:

"Việc các dân tộc thuộc địa và nhỏ yếu suốt bao đời bị các nước đế quốc chủ nghĩa lớn mạnh áp bức, không những đã gây ra trong quần chúng cần lao các nước

bị áp bức lòng căm thù mà còn sự gây ra sự nghi kỵ đối với các dân tộc đi áp bức nói chung, kể cả đối với giai cấp vô sản của các dân tộc đó nữa... Mặt khác, một nước càng lạc hậu thì nền sản xuất nông nghiệp, phương thức sống gia trưởng và sự nghèo nàn về tư tưởng ở chỗ đó lại càng mạnh mẽ, tình trạng đó không thể không làm cho những thành kiến của tiểu tư sản thâm căn cố đế nhất như tinh thần ích kỷ dân tộc, hẹp hòi dân tộc có một sức mạnh đặc biệt" ³.

Hành lý duy nhất theo cuộc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là tấm lòng yêu nước thiết tha với ít nhiều hiểu biết chính trị bởi năng lực xét đoán nhiều hơn là sự từng trải trong sóng gió chính trị. Song với lòng yêu nước đậm tính nhân dân, tinh thần nhân đạo hướng về "*Những người cùng khổ*" và đặc biệt là đối với phương thức đúng đắn, thể hiện tập trung ý chí độc lập và tự chủ, một quyết tâm chiến đấu cao, Nguyễn Ái Quốc đã sớm nhập thân với những người vô sản, hóa thân thành những người vô sản, những người do địa vị xã hội và sản xuất mang trong mình bản chất quốc tế chân chính nhất. Bởi lẽ đó, Nguyễn Ái Quốc đã sớm vượt qua chủ nghĩa yêu nước hạn hẹp của các bậc tiền bối, Người đã đến với những người cùng khổ ở các nước tư bản và ở thuộc địa một cách tự nhiên với một sự xúc động sâu xa, một sự cảm thông chia sẻ những nỗi thống khổ chung cũng một cách tự nhiên. Anh Ba là người duy nhất trên chuyến tàu đi châu Phi đã khóc trước cảnh những tên thực dân bắt người da đen lội xuống bến và bị sóng dữ cuốn đi ở Đa-ca, bởi anh liên tưởng đến cảnh tượng tương tự như thế ở Phan Rang - Tổ quốc của anh. Trong thời gian làm phụ bếp ở khách sạn Các-lơ-tông anh Ba đã từng khuyên "vua đầu bếp" Etcôpphie không nên vứt thức ăn thừa vào thùng rác mà đem chia cho những người nghèo.

Cuộc khảo sát rộng lớn này đã sớm giúp Nguyễn Ái Quốc nhận thức được rõ rệt bạn và thù trên phạm vi thế giới và cả đối với Tổ quốc, dân tộc của anh, đem lại cho chủ nghĩa yêu nước của anh một tầm nhìn mới, một sức mạnh mới. Cũng bởi lẽ đó mà Nguyễn Ái Quốc đã hoạt động một cách tự nhiên trong phong trào công nhân, đặc biệt là phong trào công nhân Pháp.

Toàn bộ sự chuyển biến nói trên đã chuẩn bị cho bước nhảy vọt nhanh chóng về lập trường chính trị, trong đó có chủ nghĩa quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc khi tiếp xúc với luận cương của Lênin.

Nét nổi bật trong sự sinh thành tinh thần quốc tế vô sản của Nguyễn Ái Quốc là quá trình từ tình cảm đến lý trí, từ nhận thức kinh nghiệm đến nhận thức lý luận, điều đó giải thích chiều sâu, sự thủy chung trong sáng trong suốt chiều dài phát triển của nó.

Sự kết hợp giữa tình cảm và lý trí cũng đã thôi thúc Nguyễn Ái Quốc sớm trở thành một chiến sĩ quốc tế xuất sắc trong hành động. Từ thời điểm ấy trở đi, chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản là hai động lực tinh thần chi phối toàn bộ hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, là hai cơ sở chi phối toàn bộ sự phát triển của tư tưởng chính trị và đạo lý sống của Người. Và nhờ đó, Người trở thành hiện thân của sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Chú thích:

1. *Đảng cộng sản Việt Nam - qua một số sách báo, khoa học thế giới*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
2. *Nguyễn Ái Quốc - Lên án chủ nghĩa Thực dân*, NXB Sự thật, Hà Nội, năm 1959.
3. *Lênin, Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr.17.

**SỰ NHÌN NHẬN CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC
VỀ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG DÂN CHỦ TƯ SẢN
VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG CÁCH MẠNG VIỆT NAM**

GS.TS Nguyễn Ngọc Cơ

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

ThS. Trần Thị Hoi

Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

Đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa Mác chưa thâm nhập vào Việt Nam, có nhiều trào lưu tư tưởng nước ngoài dội vào nước ta, trong đó có trào lưu của các cuộc cách mạng tư sản, đặc biệt là cách mạng dân chủ tư sản Pháp (1789). Những tư tưởng đó đã thu hút sự chú ý của nhiều người yêu nước Việt Nam đang rối bời trong việc tìm kiếm và lựa chọn một con đường cứu nước đúng đắn. Nguyễn Tất Thành - chàng thanh niên với tấm lòng yêu quê hương đất nước lại đang ấp ủ nhiều hoài bão cũng không thể không bị hấp dẫn bởi những tư tưởng ấy.

1. Ngay từ khi còn ở trong nước, mặc dù chưa hề biết đến các cuộc cách mạng tư sản nhưng những tư tưởng dân chủ tiến bộ - linh hồn của các cuộc cách mạng đó đã được Nguyễn Tất Thành biết đến từ khi Anh được cha gửi vào học tại trường Pháp - Việt ở Vinh (1905). Những từ “Tự do - Bình đẳng - Bác ái” được sơn vào gỗ, gắn ở phía trên bảng đen của nhà trường. Nguyễn Tất Thành tìm hiểu và được biết đó là tư tưởng chính của Đại cách mạng Pháp năm 1789. Tuy chưa hiểu hết được ý nghĩa của những từ đó nhưng nó đã khơi dậy ở Anh một sự tò mò bởi những điều này chưa hề được đề cập đến trong các sách thánh hiền mà Anh từng đọc.

Thời gian Nguyễn Tất Thành ở Huế và học tại trường Quốc học Huế (1908 - 1909) cũng là thời gian nhiều tư tưởng dân chủ tiến bộ tràn vào Việt Nam. Với vốn tiếng Pháp tuy ít ỏi nhưng Nguyễn Tất Thành đã bắt đầu tiếp xúc với sách báo Pháp, bao gồm cả những sách báo mượn của những người lính lê dương trong quân đội Pháp. Đặc biệt là thông qua bài giảng của những thầy giáo yêu nước trong đó có thầy Lê Văn Miến. Trong khi giảng bài thầy đã kể cho học sinh nghe nhiều chuyện về nước Pháp: Người Pháp ở nước Pháp khác với người Pháp ở thuộc địa. Ở bên Pháp cũng có người ăn mày. Đặc biệt, người Pháp từ người dân lao động cho đến các vị

hàn lâm đều rất trọng những người Việt Nam học giỏi và có tư cách. Trên đất Pháp có nhiều thư viện, đủ các loại sách vở nói về các cuộc cách mạng của các nước trên thế giới. Những chuyện thầy Miến kể đã có ảnh hưởng nhiều đến Nguyễn Tất Thành. Nhiều người cùng học với Anh sau này đã nhận xét: “Việc dạy dỗ của thầy là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành tư tưởng sang phương Tây, chứ không sang phương Đông của Chủ tịch Hồ Chí Minh”¹.

Cuối tháng 8 năm 1910, Nguyễn Tất Thành đến Phan Thiết, xin dạy học tại trường Dục Thanh. Ngoài giờ lên lớp, Nguyễn Tất Thành thường đọc sách và lần đầu tiên anh có dịp được biết đến những cái tên như Môngtétxkiơ, Rút-xô, Vôn-te - những văn hào và triết gia Pháp đã khởi xướng các thuyết nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái².

Những tư tưởng tiến bộ của cách mạng tư sản Pháp có sức hấp dẫn lạ kỳ và chính nó đã ảnh hưởng đến những suy nghĩ và hành động của Nguyễn Tất Thành trong việc lựa chọn hướng đi đó là sang các nước, tất nhiên đó không phải là một cách chung chung mà cụ thể và trước tiên đó là nước Pháp để tìm hiểu, xem xét và tìm kiếm một con đường đúng đắn cho dân tộc.

Sau này, chính Người đã kể lại cho nhà văn Nga, Ô-xíp Manđenxtam: “Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy”.

Sau nhiều năm trăn trở, suy ngẫm, ngày 05.6.1911, trên con tàu lịch sử mang tên Latusơ Torêvin, Nguyễn Tất Thành với cái tên Văn Ba, rời bến cảng Nhà Rồng, bắt đầu cuộc hành trình mà mình hướng tới mang theo hành trang là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm và đôi bàn tay lao động.

Trong vòng 10 năm, từ năm 1911 đến năm 1920, Nguyễn Tất Thành đã đi và đến được nhiều nơi, xem xét và khảo nghiệm nhiều khía cạnh khác nhau trong đời sống của nhân dân các nước trên thế giới. Anh đã đặt chân lên nhiều nước ở các châu lục: châu Âu, châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, đặc biệt Anh đã dừng chân ở ba nước đế quốc lớn nhất lúc bấy giờ đó là Pháp, Mỹ và Anh. Đó cũng là những quốc gia mà lịch sử đã từng diễn ra các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu trên thế giới.

Trong cuộc hành trình, những người đầu tiên làm cho Nguyễn Tất Thành thay đổi cách nhìn của mình về người Pháp, đó là hai chàng thanh niên Pháp trên con tàu

Latusơ Torêvin. Họ làm quen và đối xử với anh rất thân thiện, không giống như những tên sĩ quan kiêu ngạo và hợm hĩnh, mở miệng là nói tục và hễ có dịp là xúc phạm người dân thuộc địa. Lần đầu tiên, Nguyễn Tất Thành rút ra một kết luận: Trong số những người Pháp cũng có những người tốt.

Ngày 6 tháng 7 năm 1911, tàu cập bến Mácxây, một thành phố cảng lớn nhất nước Pháp trên bờ biển Địa Trung Hải. Những ngày đầu tiên sống trên nước Pháp, tiếp xúc với cuộc sống văn minh, Nguyễn Tất Thành đã trăn trở đi tìm những giá trị thực tiễn của cái gọi là “Tự do, bình đẳng, bác ái” mà giai cấp tư sản Pháp thường rêu rao. Người không khỏi ngạc nhiên khi nước Pháp nổi tiếng là văn minh mà cũng tràn ngập các tệ nạn xã hội: nào là gái điếm, nào là ăn mày, ăn xin, rồi những khu nhà ổ chuột bẩn thỉu, tối tăm và hôi hám ở thành phố Mácxây. Người nhận thấy, ở Pháp cũng có những người dân nghèo đau khổ và đáng thương như ở Việt Nam và Người đặt câu hỏi: Tại sao người Pháp lại không “khai hóa” cho đồng bào của họ mà lại đi “khai hóa” dân tộc khác? Phải chăng cái khẩu hiệu “Tự do, bình đẳng, bác ái” kia chỉ là cái bánh vẽ của giai cấp tư sản?

Năm 1912, Nguyễn Tất Thành tham gia chuyến đi vòng quanh châu Phi. Có thể nói đó là thời gian mà Anh có khá nhiều trải nghiệm và đã rút ra được những kết luận quan trọng, có ý nghĩa về chủ nghĩa thực dân nói chung khi chứng kiến những cảnh tượng đau lòng mà bọn thực dân gây ra. Chúng hành hạ, tra tấn dã man đối với những người dân thuộc địa da đen, thậm chí chúng còn lấy sinh mạng của con người ra để làm trò tiêu khiển. Quá trình mở rộng tầm nhìn đó đã giúp Nguyễn Tất Thành rút ra một nhận xét: Ở đâu cũng chỉ có hai hạng người, hạng người áp bức bóc lột và hạng người bị áp bức bóc lột. Người Pháp phần nhiều là tốt. Song những người thực dân là những tên hung ác, vô nhân đạo.

Rõ ràng, Nguyễn Tất Thành nhận thấy cuộc sống của nhiều người dân trên mảnh đất đã sinh ra tự do, bình đẳng và bác ái kia cũng không có khác biệt nhiều so với cuộc sống mà những người dân trên đất nước của Anh đang phải gánh chịu. Hiện thực đó không hề đúng với khẩu hiệu mà giai cấp tư sản đã đặt ra khi họ tiến hành cách mạng và cần đến sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân như Anh từng biết đến. Tất nhiên, Người cũng tìm hiểu những thành tựu khoa học kỹ thuật của giai

cấp tư sản Pháp nhưng đó không phải là cái thiết yếu lúc này, cái mà Anh cần là làm sao cho nhân dân mình được giải phóng, đất nước mình được tự do.

Cuối năm 1912, Nguyễn Tất Thành đến Mỹ. Anh lao động để kiếm sống và tìm hiểu cuộc sống của người dân ở đây. Những ngày trên đất Mỹ, nhất là khi ở khu Harlem đã để lại trong Anh nhiều ấn tượng sâu sắc về cuộc sống nghèo khổ của người Mỹ da đen bên cạnh những khu phố hoa lệ và những tòa nhà cao trọc trời, nhất là khi chứng kiến việc “hành hình hiếu Lynso” và những cuộc đấu tranh đòi tăng lương của công nhân Mỹ.

Đặc biệt, Nguyễn Tất Thành có dịp tìm hiểu về cuộc cách mạng tư sản Mỹ (1775-1781) và biết đến bản Tuyên ngôn độc lập nổi tiếng trong lịch sử. Tuyên ngôn viết rằng: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không thể xâm phạm được. Trong những quyền ấy, có những quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Tuy nhiên, càng tìm hiểu sâu hơn, cụ thể hơn thì Nguyễn Tất Thành lại càng nhận thấy trong thực tế sự bất bình đẳng, nạn phân biệt chủng tộc và đời sống đói nghèo, đau khổ của hàng triệu người lao động và của phụ nữ, đặc biệt là những người da đen.

Cũng như bao nhiêu người khác khi đến Mỹ, họ đều đến thăm tượng Nữ thần Tự do và Nguyễn Tất Thành cũng vậy. Tuy nhiên, Nguyễn Tất Thành khác họ ở chỗ Người không nhìn lên những vòng hào quang lấp lánh đang tỏa sáng trên vòng nguyệt quế của bức tượng mà lại nhìn xuống dưới chân tượng và ghi cảm tưởng: “Ánh sáng trên đầu thần tự do tỏa rộng khắp trời xanh, còn dưới chân thần tự do thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng? Bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc? Và bao giờ người phụ nữ được bình đẳng với nam giới?”³.

Những câu nói bất hủ trong Tuyên ngôn độc lập của Mỹ không thể nào che giấu được bản chất của chủ nghĩa tư bản.

Khoảng giữa năm 1913, Nguyễn Tất Thành theo con tàu rời Mỹ trở về Anh và tìm hiểu sự thật về đất nước được mệnh danh là “mặt trời không bao giờ lặn”. Mặc dù không có những cuộc chiến tranh xung đột như ở Mỹ nhưng nước Anh cũng mang trong mình nó những mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản, đặc biệt là cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa Anh ở khắp các châu lục: châu Á, châu Phi và

Mỹ Latinh. Thông qua tìm hiểu, Nguyễn Tất Thành hoàn toàn cảm nhận được những “bất ổn” trong xã hội tư bản Anh lúc đó, không những thế Anh còn tích lũy được thêm nhiều hiểu biết về chế độ chính trị của xã hội tư bản, về đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, giữa chính quốc và thuộc địa.

Từ sự tìm hiểu đi đến sự ngạc nhiên và có những phản ứng tự phát trước cuộc sống ở các nước, Nguyễn Tất Thành đã rút ra những nhận xét sát thực hơn, sâu sắc hơn về tính chất không triệt để của các cuộc cách mạng tư sản. Sau này, trong tác phẩm *Đường cách mệnh* Người cho rằng: “Mỹ tuy cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cực khổ, vẫn cứ lo tính cách mệnh lần thứ hai. Ấy là vì cách mạng Mỹ là cách mệnh tư bản, mà cách mệnh tư bản là chưa phải cách mệnh đến nơi”⁴. Còn “Cách mạng Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã bốn lần rồi, mà nay công nông Pháp hăng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mệnh An Nam nên nhớ những điều ấy”⁵.

Đây là những nhận định hoàn toàn có cơ sở khoa học, vì nền độc lập dân tộc giành được từ các cuộc cách mạng tư sản chỉ mở đường cho sự phát triển của giai cấp tư sản, chứ không giải phóng con người và xã hội loài người ra khỏi sự áp bức bóc lột. Do đó, chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản và cách mạng tư sản chỉ thực hiện độc lập dân tộc một cách có giới hạn, không triệt để. Độc lập dân tộc của chủ nghĩa tư bản không những không thủ tiêu áp bức bóc lột mà còn duy trì và phát triển ở trình độ cao hơn.

Lịch sử đã chứng minh, những cuộc chiến tranh phi nghĩa mà giai cấp tư sản đã tiến hành bằng các cuộc chiến tranh xâm lược và bành trướng thuộc địa. Để đạt được mục đích của mình, giai cấp tư sản đã không từ bất cứ một thủ đoạn nào về chính trị, kinh tế và quân sự. Trong những trường hợp như thế chúng thường nhân danh lợi ích của dân tộc, tìm mọi cách lôi kéo nhân dân đang bị đau khổ đọa đày bằng những khẩu hiệu tốt đẹp. Trong thực tế chúng đã biến nhân dân lao động thành công cụ, phương tiện, thành tấm lá chắn để tiến hành những âm mưu đen tối của mình. Trong những trường hợp đó thì độc lập dân tộc và tự do hạnh phúc của nhân

dân chỉ là giả hiệu. Và sự phê phán của Nguyễn Tất Thành đối với các cuộc cách mạng tư sản là hoàn toàn có lý.

Có thể nói, là cờ dân chủ tư sản của các nước hồi đầu thế kỷ XX đã thôi thúc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước với sức hấp dẫn của những khẩu hiệu “Tự do, bình đẳng, bác ái”. Song cũng chính quá trình hoạt động thực tiễn đã giúp Anh nhận ra những mặt trái của xã hội tư bản và bản chất của những lời lẽ hoa mỹ mà giai cấp tư sản thường ra sức tô vẽ để lừa bịp quần chúng nhân dân với thực tế phũ phàng của xã hội lúc đó.

Bằng cách nhìn biện chứng, Người cho rằng, con đường phát triển của các nước thuộc địa ngày nay phải là con đường phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người và chắc chắn đó không phải là con đường phát triển theo chủ nghĩa tư bản - con đường được tạo lập và phát triển dựa trên sự bóc lột tàn nhẫn đối với người lao động.

2. Khoảng cuối năm 1917, mặc dù không tán thành với cách mạng tư sản Pháp và cách mạng tư sản Mỹ nhưng Nguyễn Tất Thành vẫn chưa tìm ra được con đường đi cho mình và cho dân tộc mình. Anh quyết định trở về Pháp, đến Pari, một trung tâm chính trị, văn hóa, không chỉ của nước Pháp lúc bấy giờ mà của cả thế giới văn minh và tiếp tục con đường khảo nghiệm thực tế của mình. Lúc Nguyễn Tất Thành có mặt ở Pari cũng là lúc một sự kiện quan trọng trong lịch sử nhân loại đã nổ ra: Cách mạng Tháng Mười Nga thành công. Thành phố Pari lúc đó đang sôi nổi với những phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp. Người thanh niên đầy nhiệt huyết Nguyễn Tất Thành như nắm bắt được hơi thở của thời đại. Tiếng vang của cách mạng Tháng Mười Nga dội đến nước Pháp và được Nguyễn Ái Quốc chăm chú theo dõi. Theo Anh nhận thấy thì:

Cách mạng Tháng Mười Nga là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do Đảng của Lênin lãnh đạo nhằm mục đích lớn là đánh đổ tư bản chủ nghĩa, giải phóng nhân dân lao động.

Cách mạng Tháng Mười Nga thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc. Chính quyền được thành lập từ các quốc gia dân tộc trước kia bị Nga Hoàng sáp nhập, nay đã có thể tự quyết định lấy vận mệnh của mình.

Chính quyền Xô viết Nga tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản và ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga sau khi làm cách mạng thành công đã lại cầm vũ khí đứng lên chống lại sự can thiệp của 14 nước đế quốc, là những kẻ thù đang trực tiếp áp bức và bóc lột nhân dân các dân tộc thuộc địa.

Từ thành công của Cách mạng tháng Mười Nga, Nguyễn Tất Thành vui mừng tìm thấy một lối thoát cho dân tộc mình. Anh nhanh chóng lao vào các hoạt động ở Pháp, tham gia lãnh đạo *Hội những người Việt Nam yêu nước ở Pari*. Đầu năm 1919, Anh gia nhập Đảng xã hội Pháp - một đảng tiến bộ ở châu Âu lúc bấy giờ, vẫn thường lên tiếng chống lại chính sách áp bức bóc lột của thực dân Pháp ở các nước thuộc địa.

Đặc biệt hơn, ngày 18 tháng 6 năm 1919, lấy tên Nguyễn Ái Quốc, thay mặt *Hội những người Việt Nam yêu nước*, Nguyễn Tất Thành đã gửi tới Hội nghị Vécxây bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, yêu cầu chính phủ Pháp phải cải cách nền pháp lý ở Đông Dương, phải cho nhân dân Đông Dương được hưởng những quyền tự do tối thiểu như tự do báo chí, tự do lập hội và hội họp, tự do học tập... có đại biểu thường trực của người bản xứ tại Nghị viện nước Pháp; xóa bỏ hoàn toàn và triệt để các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và đàn áp bộ phận trung thực nhất của nhân dân Việt Nam; phải “thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật”⁶. Bản yêu sách đó đã gây tiếng vang lớn trong dư luận xã hội tại Pháp. Không những thế, nó còn dội mạnh vào nước ta và tạo bước chuyển biến mới trong phong trào giải phóng dân tộc.

Những hoạt động nói trên của Nguyễn Ái Quốc là những cơ sở, tiền đề quan trọng cho một quyết định đúng đắn của Anh. Đó là tin và hoàn toàn đi theo chủ nghĩa Lênin. Báo *L.Humanité*, số ra hai ngày 16 và 17 năm 1920 đăng toàn văn bản “*Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*” của Lênin là một dấu mốc quan trọng trong đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Luận cương đã lập tức thu hút sự chú ý đặc biệt của Anh bởi vì: Trong Luận cương, Lênin đã nêu nên 12 luận điểm quan trọng đề cập đến những vấn đề như quyền bình đẳng thực sự giữa các dân tộc, nhiệm vụ của các Đảng Cộng sản trong khi giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa, về cách mạng Tháng Mười, về chính quyền vô sản và chủ

nghĩa quốc tế vô sản. Lênin cũng vạch trần bản chất lừa bịp của giai cấp tư sản về nền dân chủ tư sản.

Điều đặc biệt là trong bản Luận cương, Lênin đã chỉ ra cho các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc và các nước chậm phát triển con đường để giải phóng dân tộc mình, đó là con đường cách mạng vô sản. Nguyễn Ái Quốc đã đọc đi, đọc lại nhiều lần, có thể nói tất cả những vấn đề mà người trần trở và dày công tìm kiếm đã được trả lời. Sau này, Người nhớ lại: Trong Luận cương ấy, “có những từ khó hiểu nhưng tôi đọc đi đọc lại và dần dần tôi hiểu ý nghĩa của nó một cách sâu sắc. Bản Luận cương làm cho tôi cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi xúc động đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: "Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ, đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta". Từ đó, tôi đã có một sự lựa chọn: tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn tin theo Lênin”⁷.

Như vậy, từ chủ nghĩa yêu nước chân chính, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Và Người khẳng định: Chỉ có chủ nghĩa Cộng sản mới có thể chỉ ra con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc đồng thời thực hiện được mục tiêu giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Đó cũng là mơ ước của toàn thể nhân dân Việt Nam đang đắm chìm trong vòng áp bức của thực dân Pháp.

Có thể nói, chính những cuộc cách mạng tư sản và những khẩu hiệu của nó đã gợi ý và thôi thúc Nguyễn Tất Thành lựa chọn hướng đi tìm đường cứu nước. Nhưng quá trình trải nghiệm thực tế đã khiến cho Anh phủ nhận việc cứu nước theo con đường cách mạng tư sản mà theo con đường cách mạng vô sản. Đó là một sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của xã hội loài người. Chính con đường mà gần 100 năm về trước Nguyễn Tất Thành lựa chọn ấy đã và đang đưa đất nước ta tới những thành công vĩ đại, đưa nhân dân ta đi tới cuộc sống ấm no, tự do và hạnh phúc.

Chú thích:

1. Trần Văn Giàu - Trần Bạch Đằng, *Vàng trong lửa*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh xuất bản, 1990, tr.1.
2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.477.

3. Mai Văn Bộ, *Con đường vạn dặm của Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, Hà Nội, 1999, tr.62.
4. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.270.
5. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.274.
6. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.436.
7. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 12*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.471.

NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN Ở THANH - NGHỆ - TĨNH

ThS. Dương Thị Thanh Hải

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Như chúng ta đều biết, Thanh - Nghệ - Tĩnh là một vùng đất mà trong bất cứ thời kỳ nào của lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc các tầng lớp nhân dân, từ lớp trí thức cho đến người nông dân “chân lấm tay bùn” đều biểu lộ rõ tinh thần quyết chiến đấu đến cùng vì đại nghĩa bằng những hoạt động tích cực, cụ thể của mình. Truyền thống quý báu của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh đã được lịch sử ghi nhận và nó ngày càng được phát triển nhanh chóng, chuyển hóa sâu sắc từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt vào những năm 20 khi Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc. Dưới sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và hoạt động lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc, trí thức, công nhân, nông dân... yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã nhiệt liệt hưởng ứng, nhanh chóng lập nên *Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên*. Trong khuôn khổ bài tham luận này, bằng những tư liệu lịch sử cụ thể, chúng tôi muốn nêu lên vai trò của Nguyễn Ái Quốc với quá trình hình thành và hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Thanh - Nghệ - Tĩnh cùng với những đóng góp của nhân dân Thanh - Nghệ - Tĩnh trong phong trào cách mạng chung của cả nước những năm 20 của thế kỷ XX.

1. Khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược nước ta, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp và triều đình nhà Nguyễn đã diễn ra ngay trên đất Thanh - Nghệ - Tĩnh với sự tham gia của các văn thân, sĩ phu yêu nước và nhân dân nhằm đẩy lùi sự mở rộng xâm lược của thực dân, trong đó đáng kể nhất là cuộc khởi nghĩa vũ trang của Trần Tấn, Đặng Như Mai, Phan Đình Phùng, Lê Ninh, Nguyễn Xuân Ôn, Tống Duy Tân, Cầm Bá Thước... Nhưng tiếc rằng, vì những nguyên nhân chủ quan, khách quan nên các cuộc khởi nghĩa đó cuối cùng đều thất bại. Thực dân Pháp đã bình định được nước ta, đặt ách thống trị trên toàn cõi Việt Nam và nhanh chóng tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa Việt Nam lần thứ nhất.

Sang đầu thế kỷ XX, cùng với sự thay đổi của phong trào cách mạng trong cả nước: từ Cần Vương chuyển sang quân chủ lập hiến, cộng hòa dân chủ, một số văn

thân, sĩ phu yêu nước tiền bộ ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã thức thời, nhanh chóng theo kịp sự chuyển hướng chung này. Tại đây, phong trào yêu nước chống Pháp phát triển mạnh mẽ với hoạt động của Duy Tân Hội, Đông Du, Việt Nam Quang Phục Hội... mà đi đầu trong các phong trào đấu tranh là Phan Bội Châu, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Đặng Tử Kính, Lê Văn Huân...

Sau thất bại của phong trào Đông Du (1908), các sĩ phu và tầng lớp trí thức tân học yêu nước Thanh - Nghệ - Tĩnh tiếp tục với những hoạt động yêu nước mới, họ tình nguyện cùng với Phan Bội Châu và Đặng Thúc Hứa sang Thái Lan (Xiêm La) tìm cách sinh sống, học tập, rèn luyện chờ thời. Được sự trợ giúp của Bộ trưởng ngoại giao và thân vương Thái Lan, các nhà yêu nước Việt Nam mượn vùng đất Bản Thầm (thuộc tỉnh Pắc Nam Phô, miền Trung Thái Lan, trên lưu vực sông Mê Nam) để làm ăn sinh sống. Đầu năm 1910, Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Hồ Vĩnh Long... sau khi dựng xong trại đã tìm cách vận động bà con Việt Kiều vùng lân cận tham gia hoạt động cứu nước và chuẩn bị cho thanh niên trong nước xuất dương. Song song với việc gây dựng cơ sở trong Việt Kiều, Đặng Thúc Hứa đã bố trí người làm giao thông liên lạc về nước để đưa một số thanh niên Thanh - Nghệ - Tĩnh xuất dương sang Thái Lan rồi giúp họ sang Trung Quốc học tập và hoạt động.

Nguyễn Ái Quốc sinh ngày 19-5-1890 tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Cha của Người là Nguyễn Sinh Sắc (1860-1929) đỗ Phó Bảng, đã từng làm quan Tri huyện, sau bị cách chức, rồi vào Nam làm nghề thầy thuốc. Mẹ của Người là Hoàng Thị Loan (1868-1900), một phụ nữ có học, đảm đang, chăm lo chồng con hết mực.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho yêu nước, lớn lên từ một vùng quê có truyền thống đấu tranh quật khởi, Nguyễn Ái Quốc từ rất sớm đã có “chí đuổi thực dân Pháp, giải phóng đồng bào”¹. Người khâm phục tinh thần yêu nước của các chí sĩ Phan Đình Phùng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... nhưng không tán thành con đường cứu nước của các bậc tiền bối.

Xuất phát từ lòng yêu nước và trên cơ sở rút kinh nghiệm từ thất bại của các thế hệ cha anh, ngày 5-6-1911 Nguyễn Ái Quốc quyết định rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước mới với một quyết tâm cháy bỏng: “*Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu*”².

Sau những năm bôn ba nước ngoài, đến năm 1918 Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp và trở thành người Việt Nam đầu tiên tham dự một chính đảng tại Pháp. Thông qua sách báo tuyên truyền của Đảng Cộng sản Pháp và nhờ được tiếp xúc với đảng viên tích cực của Đảng, Nguyễn Ái Quốc tìm đến với chủ nghĩa Mác – Lênin và tích cực tham gia hoạt động trong giới Việt kiều cũng như trong phong trào công nhân chính quốc. Cùng với một số trí thức Việt Nam tại Pháp, Người lập ra *Hội những người Việt Nam yêu nước* tại Pháp và thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp đưa *Bản yêu sách tám điểm* tới Hội nghị Versailles, điều này ghi nhận Nguyễn Ái Quốc đã chính thức bước vào hoạt động chính trị. Những năm tiếp theo, Người liên tiếp tham dự các Hội nghị, Đại hội: Tháng 10-1923, Người dự Hội nghị lần thứ nhất Quốc tế nông dân với tư cách đại biểu chính thức của nông dân Đông Dương; tháng 6-1924, Người tham dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản với tư cách đại biểu tư vấn...

Sau khi dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản và Đại hội V Quốc tế Công hội đỏ, Quốc tế Thanh niên... Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản quyết định cử về Trung Quốc công tác.

Tại Trung Quốc, sau những thất bại liên tiếp của Việt Nam Quang Phục Hội, hội viên Quang Phục Hội mỗi người ly tán một nơi kiếm kế sinh nhai, đợi chờ cơ hội mới. Cuối năm 1922, Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Giản Khanh, Đặng Xuân Hồng, Trương Quốc Huy, Lê Cầu, Lâm Đức Thụ đã tách ra khỏi Việt Nam Quang Phục Hội, thành lập một nhóm mới lấy tên là *Tâm Tâm Xã* - tổ chức tập hợp những thanh niên yêu nước mưu đánh Pháp giành độc lập³. Sự kiện “*tiếng bom Sa Diện*” của Phạm Hồng Thái (1924) đã làm thức tỉnh đồng bào trong nước và những người yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài. Trong khi những thành viên còn lại của tổ chức *Tâm Tâm Xã* đang rút kinh nghiệm về những bài học thất bại của phong trào trước và thực hiện chủ trương “liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới đảng phái, miễn là có quyết tâm hi sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam”⁴ thì Nguyễn Ái Quốc trở về Trung Quốc, nhanh chóng xúc tiến gặp gỡ lớp người cách mạng trẻ tuổi, nòng cốt của tổ chức *Tâm tâm xã* như: Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong... và bắt đầu tuyên truyền cho họ về chủ nghĩa Mác - Lênin, về Cách mạng tháng Mười Nga, về Quốc tế Cộng

sản, về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản... Người đã lựa chọn những thanh niên tích cực, được thử thách qua huấn luyện và công tác, lập ra một nhóm bí mật làm hạt nhân cho một tổ chức rộng lớn hơn sau này đó là Nhóm Cộng sản Đoàn (2-1925). Bước tiếp theo, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập một tổ chức có tính chất quần chúng rộng hơn, nhằm tập hợp các phân tử thanh niên yêu nước trong một tổ chức ở nước ngoài cũng như ở trong nước. Tháng 6-1925, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* chính thức thành lập gồm 9 hội viên⁵. Nguyễn Ái Quốc là người lãnh đạo nhóm và các đồng chí khác trong nhóm là Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Vương Thúc Oánh, Trương Văn Lĩnh, Lưu Quốc Long.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (HVNCMTN) là tổ chức cách mạng đầu tiên ở Việt Nam có chương trình, điều lệ rõ ràng, có hệ thống tổ chức chặt chẽ, có sách báo của mình để tuyên truyền rộng rãi, và bắt đầu đi vào vận động quần chúng công nông. Sau khi mở các lớp huấn luyện chính trị, Nguyễn Ái Quốc đã mở rộng, xây dựng thêm các cơ sở cách mạng trong nước. Công việc này được tiến hành vào cuối năm 1926 đầu năm 1927.

2. Hướng theo tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, những người cách mạng trẻ tuổi, trí thức tân học yêu nước của Thanh - Nghệ - Tĩnh đang hoạt động ở Thái Lan, ở trong nước đã tìm đến Quảng Châu (Trung Quốc) để mong được học tập, được trang bị học thuyết tiên tiến nhất của thời đại. Như dự định ban đầu của Người khi đến Quảng Châu: việc huấn luyện và đào tạo cán bộ được tiến hành sớm nhất và phải thực hiện liên tục, có hệ thống để có thể truyền bá sâu rộng chủ nghĩa Mác-Lênin trong quần chúng, vừa tiến hành xây dựng tổ chức cách mạng trên khắp đất nước. Vì vậy, sau lớp huấn luyện chính trị năm 1925 và sự ra đời của HVNCMTN, Nguyễn Ái Quốc chính thức thành lập Trường huấn luyện chính trị, như Người đã viết: “Tổ chức một Trường Tuyên truyền. Các học viên được bí mật đưa đến Quảng Châu. Sau một tháng rưỡi học tập họ trở về nước. Lần thứ nhất được 10 học viên. Lần thứ hai sẽ mở vào tháng 7 tới, sẽ có khoảng 30 người...”⁶.

“Trường Tuyên truyền” đặt tại ngôi nhà số 13-1 đường Văn Minh (sau đổi là nhà số 422, đường Diên An 1, Quảng Châu). Lớp học đầu tiên mở ở ngôi nhà này là vào đầu năm 1926, trong số đó có hai học viên là người Nghệ An, Thanh Hóa sang học, đó là Lê Duy Điểm, hội viên Hội Hưng Nam và Lê Hữu Lập (tức Hoàng Lùn)

thuộc nhóm Đình Chương Dương ở số nhà số 7, phố Bến Ngự, Nam Định là cơ sở của đồng chí Lê Hồng Sơn hồi năm 1923. Sau khi học xong, Lê Duy Điểm, Lê Hữu Lập được kết nạp vào HVNCMTN và được cử về nước tổ chức những đoàn xuất dương khác sang học. Ngay sau khi về nước, Lê Duy Điểm được cử về miền Trung, Lê Hữu Lập được cử về miền Bắc. Vốn là hội viên Hội Hưng Nam, Lê Duy Điểm đã tổ chức, tuyên truyền trong tổ chức Hội Hưng Nam và những bạn bè thân thiết, tổ chức nhóm xuất dương mới gồm 10 người, trong đó có các đồng chí Trần Phú, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Bình, Phan Trọng Quảng, Nguyễn Văn Lợi, Hoàng Văn Tùng... sang Quảng Châu. Lê Hữu Lập trở lại ngôi nhà số 7, phố Bến Ngự, Nam Định - đây vốn là địa điểm lui tới của nhóm thanh niên trí thức yêu nước Trường Thành Chung Nam Định của Đình Chương Dương. Lê Hữu Lập vận động và tổ chức được 20 người. Như vậy, trong năm 1926, chuyến xuất dương đầu tiên sang dự lớp huấn luyện chính trị tại Quảng Châu, thanh niên yêu nước ở Bắc và Trung Kỳ có hơn 30 người, sang năm 1927, trường đã mở được tất cả 10 lớp, đã huấn luyện được 250 - 300 người ⁷, thanh niên yêu nước Thanh - Nghệ - Tĩnh chiếm khoảng 100 người.

Nội dung giảng dạy tại các lớp huấn luyện được Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị một cách công phu với chương trình học tập phong phú, bao gồm cả phần học lý thuyết và học thực hành. Đặc biệt, ở mỗi bài giảng Người luôn nhấn mạnh về vai trò của tổ chức: “Cách mạng thì phải có tổ chức rất vững bền mới thành công”. Trong hồi ức của mình, đồng chí Phan Trọng Quảng, người từng được dự lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu viết rằng: *“Chúng tôi đã được nghe Bác giảng về nhiều vấn đề như Lịch sử tiến hóa nhân loại, Địa lý thế giới và phong trào cách mạng thế giới; Lịch sử mất nước Việt Nam, tội ác của thực dân Pháp ở Việt Nam và tình hình cách mạng nước ta. Bác cũng giảng về các thứ chủ nghĩa, so sánh chủ nghĩa Mác - Lênin với chủ nghĩa Tam bất (bất hợp tác, bất bạo động, bất nạp tô thuế) của Găngđi ở Ấn Độ và với chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn. Bác còn giảng về lịch sử cách mạng Nga và Quốc tế Cộng sản với các tổ chức quốc tế như Công hội, Nông hội, Thanh niên, Phụ nữ, Cứu tế đỏ, ... Bác đặc biệt chú ý giảng về tư cách, đạo đức của người cách mạng”* ⁸. Đồng chí Lê Mạnh Trinh thì viết: “mỗi

*học viên chúng tôi phải đóng vai người tuyên truyền, những người nghe và hỏi lại: sau đó, chúng tôi góp ý kiến bài diễn thuyết và những câu hỏi”*⁹.

Dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, qua tác phẩm *Đường Cách mệnh* và những bài viết của Người trên báo *Thanh Niên*, thanh niên yêu nước Thanh-Nghệ - Tĩnh đã học tập và tiếp thu được từ người thầy của mình những nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của tổ chức. Họ cũng nhận thấy rằng: “Muốn làm lực lượng dân chúng được thống nhất thì trước phải có bọn giác ngộ trong dân chúng tổ chức lại, thế nên trước phải tổ chức ra bốn hội là thế. Bây giờ các đồng chí làm thế nào thân dân chúng, làm thế nào cho dân chúng tin ngưỡng, cho dân chúng tổ chức, cho dân chúng đi lên đường cách mệnh. Đây là công việc các đồng chí phải làm...”¹⁰.

Từ các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc phụ trách, học viên Thanh - Nghệ - Tĩnh đã được kết nạp vào HVNCMTN, tiêu biểu có các đồng chí: Lê Duy Điểm, Trần Phú, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Ngọc Ba, Phan Trọng Quảng, Phan Trọng Bình, Nguyễn Văn Lợi, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Văn Đắc, Đinh Chương Dương, Lê Hữu Lập, Đinh Chương Long... Đây cũng chính là thành phần nòng cốt tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin và phát triển hệ thống tổ chức cách mạng vào trong nước.

Theo sự phân công của Tổng bộ, tháng 2 năm 1927, Kỳ bộ Trung Kỳ thành lập tại Vinh, đến tháng 8-1927 Đại hội Kỳ bộ bầu Ban Chấp hành do Nguyễn Sĩ Sách làm bí thư, ủy viên gồm có đồng chí Vương Thúc Oánh, Trần Văn Cung (Nghệ An), Lê Hữu Lập (Thanh Hóa). Từ đây, Tỉnh bộ *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* lần lượt thành lập ở Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Như vậy, sự ra đời của *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* ở Thanh - Nghệ - Tĩnh có vai trò to lớn của Nguyễn Ái Quốc. Nhờ sự giảng dạy có phương pháp, có hệ thống của Người, lớp thanh niên yêu nước ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã được trang bị lý luận cách mạng và phương pháp tổ chức cách mạng. Họ còn được tiếp lửa từ ý chí quyết tâm chiến đấu đến cùng cho độc lập dân tộc từ Người, nên sau khi trở về quê hương họ nhanh chóng lao vào cuộc chiến đấu, hoạt động tích cực trong tổ chức cách mạng ở tỉnh nhà.

3. Tỉnh bộ *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* Thanh-Nghệ-Tĩnh thành lập (1927) tính đến cuối năm 1929 đã kết nạp được hàng trăm hội viên, thành lập hàng

chức chi hội ở các phủ, huyện trên toàn địa bàn. Số lượng hội viên Thanh niên cả vùng có hơn 400 người, trong đó Nghệ An, Hà Tĩnh là 260 người, Thanh Hóa có 150 người. Thành phần của *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* Thanh - Nghệ - Tĩnh chủ yếu là tầng lớp trí thức (giáo viên, viên chức nhỏ, học sinh...), công nhân, nông dân, các nghề khác. Riêng Nghệ An, Hà Tĩnh số công nhân, nông dân chiếm tới 107/260 người¹¹. Như vậy, xét về số lượng, thành phần trong hội viên Tỉnh bộ các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh có nét khác biệt so với các tỉnh Trung Kỳ là: ở đây có đủ các thành phần trong xã hội, đặc biệt có số lượng công nhân và nông dân chiếm đông đảo. Như ở Quảng Ngãi, một tỉnh ở vùng Trung Trung Kỳ có hoạt động *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* sôi nổi, năm 1929 có số hội viên khoảng hơn 40 người, chủ yếu là tiểu tư sản (viên chức nhỏ, thầy giáo) thanh niên, những người thuộc thành phần trung lưu”¹²...

Cùng với việc xây dựng các chi bộ trên địa bàn, thực hiện chủ trương của Kỳ bộ Thanh niên Trung Kỳ, Tỉnh bộ các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh đã triển khai kế hoạch tập hợp quần chúng dưới các hình thức *Hưng nghiệp hội xã*, *Tam kỳ thư quán*, *Hội ái hữu (của lính khổ xanh)*, *Hội phụ nữ*, *Hội học sinh* và các tổ chức hội quần chúng biến tướng như *các phường cuốc cỏ*, *lợp nhà*, *các hiệu buôn*, *các trại cày*... Trong đó “*Hưng nghiệp hội xã*” là một cơ sở kinh tế để hội xã vừa gây quỹ, vừa làm nơi liên lạc, tuyên truyền đường lối hoạt động của Thanh niên các tỉnh mang tính hợp pháp.

Để giáo dục tư tưởng chính trị, tạo ra sự chuyển biến căn bản trong nhận thức của tầng lớp thanh niên yêu nước và các tầng lớp nhân dân khác, xác lập hệ tư tưởng cách mạng vô sản là một hoạt động khá quan trọng. Tỉnh bộ Thanh - Nghệ - Tĩnh mở nhiều lớp huấn luyện hội viên, phổ biến những tài liệu Nguyễn Ái Quốc giảng dạy ở các lớp huấn luyện tại Quảng Châu (Trung Quốc) và in tài liệu tuyên truyền như báo *Thanh niên*, cuốn *Đường Cách mệnh*... Thông qua các tài liệu này, chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng cách mạng Tháng Mười, đường lối cách mạng giải phóng dân tộc được truyền bá vào Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, nâng cao dần nhận thức của các tầng lớp nhân dân yêu nước và cách mạng, đẩy lùi khuynh hướng cải lương chủ nghĩa, tư tưởng phi vô sản, chuyển hướng phong trào yêu nước và cách mạng ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đi theo con đường mà Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn. Nhiều hội viên Tân Việt sau khi học xong các khóa huấn luyện cũng đã chuyển hóa sang Hội Thanh Niên.

Để thực hiện tốt những điểm nhấn mạnh trong các bài giảng ở lớp huấn luyện của Hội “*dân chúng công nông là gốc cách mạng*”, “*cách mạng muốn thành công thì phải lấy công nông làm gốc, phải có đảng vững bền*”, Hội Thanh Niên ở Thanh - Nghệ - Tĩnh đã hướng về công - nông, phát triển phong trào “vô sản hóa”. Theo kế hoạch, Hội cử các hội viên đi vào các nhà máy, hầm mỏ, để cùng lao động và sinh hoạt. Một đồng chí trong tổ chức Hội Thanh niên ở Nghệ An đã nhận xét về chủ trương vô sản hóa: “...Chủ trương vô sản hóa của Đảng có tác dụng rất lớn đối với chúng tôi. Nhận thức về xã hội, quan niệm về đạo đức và cả lối sống đều có một chuyển biến mới. Nó thành một phong trào khá mạnh mẽ và sâu rộng. Có những người như anh Nguyễn Thông đang dạy học ở Cao Sơn mà bỏ trường vào làm công nhân nhà máy. Anh Nguyễn Hữu Cơ trên Tri Lễ giàu nổi tiếng cũng bỏ cả ruộng đất cho anh em nghèo cày rồi thoát ly hoạt động cách mạng...”¹³.

Thực tế, Tỉnh bộ Thanh Niên Thanh - Nghệ - Tĩnh đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động tuyên truyền với tổ chức và đấu tranh, thông qua tuyên truyền giác ngộ để mở rộng hàng ngũ, đưa hội viên tham gia đấu tranh của quần chúng và qua đấu tranh để xây dựng tổ chức về số lượng và chất lượng. Trong đấu tranh, Tỉnh bộ Thanh Niên kết hợp đấu tranh toàn diện về kinh tế với chính trị, tư tưởng, đó là sự vận dụng nguyên tắc hoạt động chung của tổ chức Thanh Niên vào điều kiện tỉnh nhà, nó khác hẳn với các hoạt động của các tổ chức trước đó và ngay cả với những tổ chức đương thời. Nhờ có đường lối đúng đắn và phương pháp hoạt động thích hợp, uy tín của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ngày càng lan rộng trong tầng lớp nhân dân. Hội đã thực sự trở thành người lãnh đạo, tổ chức quần chúng, lãnh đạo công - nông đấu tranh.

Dưới sự lãnh đạo của Hội Thanh niên phong trào công nhân tại các nhà máy ở Vinh - Bến Thủy phát triển sôi nổi và mạnh mẽ hơn, tiêu biểu là 500 công nhân nhà máy Diêm Bến Thủy đình công phản đối chủ đuổi công nhân vô cớ, đòi bỏ chế độ cúp phạt, tăng lương, giảm giờ làm; 100 công nhân nhà máy Trường Thi đồng loạt đình công phản đối chủ xưởng phạt vạ vô lý, hống hách. Công nhân gửi yêu sách lên Công sứ Vinh, cuối cùng chủ nhà máy phải chấp nhận tăng lương cho công nhân mỗi ngày 5 xu¹⁴. Tại các vùng nông thôn Thanh - Nghệ - Tĩnh, Hội Thanh niên đã hướng dẫn, tổ chức cho nông dân chống lại các thế lực cường hào ác bá trong vùng.

Ở Nghệ An, Hà Tĩnh đấu tranh của phe “hộ” và phe “hào” phát triển mạnh mẽ. Trong năm 1927 - 1929, tiểu tổ Thanh niên huyện Thanh Chương đã tổ chức cho hơn 15 cuộc đấu tranh của phe “hộ” và phe “hào”; huyện Quỳnh Lưu, dưới sự lãnh đạo của các đồng chí Dương Đình Thuý, Nguyễn Hữu Giảng (chi bộ Thanh niên huyện Quỳnh Lưu) nông dân các xã Quỳnh Đôi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Phương đã đấu tranh chống lại phe “hào”; huyện Hưng Nguyên có 15 cuộc đấu tranh chống áp bức của cường hào, đòi quyền dân sinh thiết thực, đồng thời bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan... Tại Hà Tĩnh, phong trào đấu tranh của “phe hộ” với “phe hào” phát triển mạnh mẽ ở huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ... Ở Thanh Hóa, chi hội Thanh niên làng Chi Tín (Thọ Xuân) đã tổ chức cho nông dân chống lại chủ đồn điền Phúc Địa cùng các hào lý chiếm đất của dân để làm đường, bắt dân đắp đường để vào đồn điền Phúc Địa. Trước sự đấu tranh quyết liệt của nông dân, chủ đồn điền Tenmartine và tri phủ phải bồi thường thiệt hại cho 30 chủ hộ mất ruộng”¹⁵.

Trong quá trình hoạt động, Tỉnh bộ Thanh niên ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh luôn giữ vững mối liên hệ chặt chẽ với nhau và giữ vững mối liên hệ với Kỳ bộ Trung Kỳ, đồng thời góp phần xây dựng lực lượng cho các tỉnh lân cận. Theo hồi ký của Lê Hữu Lập, bí thư Tỉnh bộ Thanh Hóa thì anh đã thường xuyên qua lại chi bộ huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) để truyền đạt chỉ thị cấp trên và thảo luận công tác cùng đồng chí Hoàng Văn Hoan, góp phần thành lập nên chi bộ Cát Đằng (Nam Định), chi bộ Thanh niên ở Quảng Trị...

Hoạt động của Tỉnh bộ Thanh niên Thanh - Nghệ - Tĩnh đã làm cho các phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân được giữ vững và phát triển, làm cho các tổ chức cách mạng trong tỉnh được củng cố. Xét về tầm quan trọng của sự phát triển, kế địch đã xếp tổ chức của HVNCMTN các tỉnh này vào hàng quan trọng nhất ở vùng Trung Kỳ:

“Cái nôi cách mạng ở trong tỉnh Nghệ An đã cung cấp những thành viên đầu tiên của Hội Thanh niên và những người tích cực hoạt động nhất; phong trào sau khi đã lan ra tỉnh lân cận là Thanh Hóa rồi được phát triển từ Bắc đến Nam, lan rộng ra các tỉnh khác cho đến Quảng Ngãi. Những tỉnh xét về tầm quan trọng của sự phát triển của Hội Thanh Niên có thể được sắp xếp theo thứ tự sau: 1 - Nghệ An; 2 - Hà Tĩnh; 3 - Quảng Trị; 4 - Quảng Ngãi; 5 - Quảng Nam; 6 - Thừa Thiên - Huế. Mỗi tỉnh

đó thành lập một đảng bộ có ủy ban chấp hành của nó là Tỉnh bộ. Quảng Bình, Phú Yên, Khánh Hòa chỉ có vài ủy viên. Điều đó đã được phát giác qua một cuộc xử án”¹⁶.

Như vậy, sự ra đời và phát triển của HVNCMTN ở các tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh là một cuộc vận động chính trị, một quá trình chuẩn bị về tinh thần và tư tưởng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, là một hình thức quá độ tiến tới thành lập Đảng bộ Cộng sản Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, góp phần to lớn vào quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chú thích:

1. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.12.
2. *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.94.
3. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924 - 1927)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.47.
4. Nguyễn Thành, Phạm Xanh, Đặng Hòa, Đào Phiếu, *Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội*, NXB Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985, tr.66.
5. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.141.
6. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 2, NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, tr.163, 164.
7. Cho đến nay vẫn chưa có số lượng chính xác về đội ngũ cán bộ đã được đào tạo ở Quảng Châu. Có đồng chí đã học ở Quảng Châu từ năm 1926 ước tính khoảng 300 người, còn Mác-ty trùm mật thám Pháp ở Đông Dương đã đoán được là 250 cán bộ được huấn luyện ở Quảng Châu.
8. Thanh Đạm (ghi), *Lớp huấn luyện chính trị thứ hai ở Quảng Châu (Trung Quốc)*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6-1992, tr.72.
9. Lê Mạnh Trinh, *Những ngày ở Quảng Châu và ở Xiêm...*, NXB Văn học, Hà Nội, 1960, tr.95.
10. *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr.343.
11. Đinh Trần Dương, *Sự chuyển biến của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Nghệ Tĩnh trong 30 năm đầu thế kỷ XX*, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội, 1996, tr.70.
12. Trương Công Huỳnh Kỳ, *Phong trào yêu nước chống Pháp ở Quảng Ngãi từ 1885 - 1930*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001, tr.60.
13. *Đường cách mệnh*, (trích hồi ký của đồng chí Phan Thái Ất), Chi hội văn nghệ - Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Nghệ An xuất bản, 1970, tr.70.
14. Liên hiệp công đoàn Nghệ Tĩnh, *Những sự kiện lịch sử phong trào công nhân công đoàn Nghệ Tĩnh*, tập 1 (1858-1945), NXB Nghệ Tĩnh, 1984, tr.88.

15. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thọ Xuân, *Lịch sử Đảng bộ huyện Thọ Xuân*, NXB Thanh Hoá, 2000, tr.22.
16. Résidence Supérieur en Annam, *Rapport au sujet de la mesure de respression prise contre les membres de l'Association resvolutionnaire "Việt Nam Cach mạng Thanh niên" du Résidence Supérieur en Annam (10/03/1930)*, 1930.

VỀ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CỦA BÁC HỒ Ở QUẾ LÂM

(cuối tháng 12/1938 - cuối tháng 12/1940)

NCS. Lê Đức Hoàng

Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Trung Quốc

30 năm - kể từ ngày Bác Hồ muôn vàn kính yêu của chúng ta rời bến cảng Nhà Rồng (5/6/1911) ra đi tìm đường cứu nước đến ngày trở về Pắc Bó (28/1/1941) trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam là quãng thời gian mà Bác đã đi qua nhiều địa phương, đến nhiều quốc gia của các châu lục với một tâm nguyện là làm sao tìm được con đường cách mạng phù hợp nhằm cứu nước, cứu dân thoát khỏi xiềng xích, gông cùm áp bức thực dân, phong kiến.

Trong tổng thời gian gần 30 năm ấy, Bác Hồ lưu lại ở Trung Quốc hoạt động gần 11 năm (11/1924 - 5/1927 ở Quảng Châu; 12/1929 - đầu 1934 ở Hồng Kông và Thượng Hải; 12/1938 - 2/1941 ở Quảng Tây, Hà Nam, Vân Nam và sau đó lại ở Quảng Tây từ 8/1942 đến 7/1944). Có thể nói, trong quá trình hoạt động cách mạng ở Trung Quốc của Bác thì giai đoạn ở Quế Lâm có ý nghĩa rất quan trọng. Phó Giáo sư Hoàng Tranh (học giả Trung Quốc chuyên nghiên cứu về Hồ Chí Minh) khẳng định: “hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở Quế Lâm trong thời kỳ Trung Quốc kháng chiến chống Nhật, bất luận đối với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam hay trên phương diện lịch sử quan hệ Việt - Trung, thì nó đều có ý nghĩa hết sức quan trọng”¹. Thông qua hoạt động lý luận và thực tiễn của mình, cùng với sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản Trung Quốc mà trực tiếp là các đồng chí Chu Ân Lai, Diệp Kiếm Anh..., Bác Hồ không ngừng tích lũy kinh nghiệm đánh Nhật, lấy Quế Lâm và Quảng Tây nói chung làm cơ sở hậu phương để gián tiếp lãnh đạo cách mạng trong nước. Theo như tác giả Văn Phong Nghĩa thì đây là “Giai đoạn lịch sử thể hiện tính chất hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt - Trung, là tình duyên đặc thù của Hồ Chí Minh với Quế Lâm”².

Thực ra, giai đoạn từ cuối tháng 12/1938 đến cuối tháng 12/1940, Bác Hồ không chỉ riêng hoạt động ở Quế Lâm mà còn đến một số địa phương khác. Tuy nhiên trong những nơi mà Bác đến thì Quế Lâm vẫn là trung tâm hoạt động của Bác và thời gian Bác lưu lại nơi đây là dài nhất. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi

chủ yếu đề cập đến hoạt động của Bác Hồ ở Quế Lâm trên một số phương diện chủ yếu sau đây:

1. Vị thế chiến lược của Quế Lâm trong kháng chiến chống Nhật và thời gian Bác Hồ ở Quế Lâm

Quế Lâm nằm ở phía Đông Bắc khu tự trị dân tộc Choang tỉnh Quảng Tây, là một thành phố du lịch - lịch sử và văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc. Thành phố Quế Lâm gồm có 5 quận là Độc Phong, Tượng Sơn, Thất Tinh, Điệp Thái, Nhạ Sơn và 12 huyện là Linh Xuyên, Hưng An, Toàn Châu, Lâm Quế, Dương Sóc, Bình Lạc, Gia Phố, Long Thắng, Vĩnh Phúc, Tài Nguyên, Cung Thành và Quán Dương. Địa hình địa thế và phong cảnh Quế Lâm có một không hai với “non xanh, nước biếc, động lạ, đá đẹp”. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, quyết định thành lập quận Quế Lâm, khơi đào kênh rạch để nối liền sông Ly Giang và Trường Giang làm cho Quế Lâm trở thành địa bàn rất quan trọng. Từ thời Tống trở về sau, Quế Lâm luôn là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của Quảng Tây, được phong hiệu là “Tây Nam Hội Phủ”. Núi non tráng lệ, sông nước trong xanh của Quế Lâm đã hấp dẫn vô số tao nhân mặc khách, khiến họ viết nên những áng văn thơ đầy chất lãng mạn, trữ tình. Tâm hồn người chiến sĩ cách mạng vĩ đại Hồ Chí Minh đã rung động trước vẻ đẹp nên thơ ấy mà hứng tác thành thơ, lưu lại trong “cuốn sổ vàng” tại nhà hàng Dung Triều (ở Quế Lâm) trong lần du ngoạn sông Ly vào tháng 5 năm 1961: “Quế Lâm sơn thủy nhất thiên hạ, Như thi trung họa, họa trung thi; San trung tiểu phu xướng, Giang thượng khách thuyền quy”³.

Kể từ tháng 7 năm 1937, nhân dân Trung Quốc bước vào thời kỳ kháng chiến chống phát xít Nhật cứu nước. Từ tháng 10 năm 1938, sau khi Quảng Châu và Vũ Hán thất thủ thì Quế Lâm trở thành một trong ít nơi có vị trí chiến địa độc đáo: là đầu mối giao thông then chốt nối liền khu vực Hoa Nam, Hoa Trung, Đông Nam và Tây Nam với Hồng Kông - Ma Cao và hải ngoại⁴; là một trong những thành phố đóng vai trò là hậu phương quan trọng của vùng phía Nam và là thủ phủ của tỉnh Quảng Tây; là một trong những phiến trấn quân sự của vùng phía Nam Trung Quốc, đồng thời là tuyến đường thuận lợi cho quân Nhật khi đánh Trung Quốc tiến công từ phía Nam lên các vùng khác; đây cũng là nơi thuận tiện nhất để Trung Quốc hướng ra hải ngoại và liên hệ quốc tế tiếp tục đánh Nhật vì lúc này phía Đông và Đông Nam đã bị

Nhật chiếm, việc liên hệ với hải ngoại chỉ còn thông qua đường đi Long Châu, Bằng Tường của Quảng Tây đi Việt Nam đến Hải Phòng và Đông Nam Á, nối Hồng Kông đi Thượng Hải. Mặt khác, trong thời kỳ này Quế Lâm vừa là căn cứ địa của “*Tân tứ quân*” (lực lượng vũ trang cách mạng do Đảng Cộng Sản Trung Quốc lãnh đạo, có tiền thân là các đội du kích) với trụ sở là Cục phương Nam Trung ương ở Trùng Khánh và là nơi liên lạc của Trung ương Đảng ở Diên An; là địa điểm phân tán và tập hợp tình báo của Đảng Cộng sản Trung Quốc⁵. Do vậy mà tháng 11 năm 1938, Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập *Bát lộ quân* đóng ở Quế Lâm để làm trụ sở phía ngoài của “*Tân tứ quân*”, cũng là Ban ngoại sự Cục phương Nam của Trung ương Đảng tại Quế Lâm, đồng thời làm đại diện cho sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Đảng, Cục phương Nam đối với *Tân Tứ quân* và còn làm nhiệm vụ, chức năng của kháng chiến chống Nhật toàn phía Nam. Chính vì vậy mà chúng ta “có thể nói trong thời kỳ kháng chiến, Quế Lâm là điểm tranh giao chiến lược quân sự rất lợi hại của 3 lực lượng quân đội: Quốc dân Đảng, Cộng sản Đảng và quân Nhật”⁶.

Hơn ai hết, với khả năng phân tích, nhận định và nhạy bén trước thời cuộc, Bác Hồ đã biết được thời điểm này trở về Trung Quốc hoạt động cách mạng sẽ có nhiều thuận lợi nên “mùa Thu năm 1938, Hồ Chí Minh từ Mátxcova về Trung Quốc qua Tân Cương, Tây An đến Diên An. Tại Diên An, ông làm người khách của Đảng Cộng sản Trung Quốc, cư trú ở Táo Viên. Cuối tháng 12/1938, Hồ Chí Minh với tên gọi Hồ Quang, lấy danh nghĩa là quân nhân của Bát lộ quân đã cùng với đồng chí Diệp Kiếm Anh rời Diên An, đi xuống phía Nam đến Quế Lâm, trú tại Ban ngoại sự Bát Lộ quân Quế Lâm”⁷. Từ đây Bác Hồ bắt đầu ở Quế Lâm và lấy Quế Lâm làm trung tâm hoạt động cách mạng.

Lý giải nguyên nhân Bác Hồ chọn Quế Lâm làm trung tâm hoạt động cách mạng cho mình, tác giả Văn Phong Nghĩa (Hội trưởng Hội nghiên cứu văn hoá Quế Lâm, phó Ban Quản lý khu Lưu niệm Ban ngoại sự Bát Lộ quân Quế Lâm) cho rằng: “Một mặt là có thể trực tiếp tham gia vào đội ngũ kháng chiến Trung Quốc, trở thành một thành viên của phong trào đấu tranh chống đế quốc Pháp, phát xít Nhật, càng có điều kiện trực tiếp hiểu rõ động thái kháng chiến của Trung Quốc. Mặt khác ở đây gần với Tổ quốc Việt Nam, có thể dễ dàng cùng với các đồng chí trong nước tiến hành hoạt động đấu tranh giải phóng dân tộc của nước mình”⁸.

Theo tác giả Hoàng Tranh thì lần đầu tiên Bác Hồ đến Quế Lâm là cuối tháng 12/1938 cho đến cuối tháng 1/1943 khi Bác rời Quế Lâm đi Liễu Châu (lúc này trong điều kiện chuyển nhà lao), Bác Hồ đã 5 lần đi đi lại lại Quế Lâm⁹. Cụ thể là:

1) Cuối tháng 12/1938 từ Diên An (tỉnh Thiểm Tây) đến Quế Lâm rồi từ giữa tháng 6/1939 rời Quế Lâm đi Hoành Sơn (Hồ Nam). Thực tế giai đoạn này Bác Hồ ở Quế Lâm chỉ được 6 tháng;

2) Cuối tháng 9/1939 từ Hoành Sơn trở lại Quế Lâm, rồi đến giữa tháng 11/1939 thì đi Long Châu (Quảng Tây). Thực tế ở Quế Lâm chỉ 2 tháng;

3) Giữa tháng 11/1939 từ Long Châu trở lại Quế Lâm. Cuối tháng 12/1939 rời Quế Lâm đi Quý Dương (tỉnh Quý Châu), Trùng Khánh (nay là thành phố trực thuộc Trung ương), Côn Minh (tỉnh Vân Nam)... Thực tế ở Quế Lâm khoảng 1 tháng rưỡi;

4) Tháng 10/1940 từ Côn Minh trở lại Quế Lâm, cuối tháng 12/1940 từ Quế Lâm đi Tĩnh Tây. Thực tế ở Quế Lâm chỉ 2 tháng;

5) Ngày 10/12/1942 bị áp giải từ Liễu Châu đến Quế Lâm. Cuối tháng 1/1943 bị áp giải từ Quế Lâm chuyển đến Liễu Châu. Thực tế giai đoạn này Bác Hồ ở Quế Lâm chỉ hơn 1 tháng.

Như vậy trên thực tế, tổng cộng thời gian Bác Hồ ở Quế Lâm là khoảng 1 năm 1 tháng. Nếu không tính thời gian Bác bị áp giải từ nhà lao Liễu Châu đến nhà lao ở Quế Lâm thì thời gian Bác Hoạt động ở Quế Lâm vừa tròn 1 năm. Trong vòng 1 năm ấy, Bác Hồ đã nỗ lực hoạt động không biết mệt mỏi và kết quả nó có tác động không nhỏ đến sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 sau này.

2. Về nội dung hoạt động cách mạng của Bác Hồ thời gian ở Quế Lâm.

Có thể khái quát những hoạt động của Bác ở Quế Lâm trong giai đoạn này theo 3 nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất là công tác tại Phòng Cứu vong, Ban ngoại sự của Bát Lộ quân Quế Lâm

Mặc dù là một thành viên của Quốc tế Cộng sản phụ trách Cục phương Nam của Ban phương Đông nhưng năm 1938 khi Bác Hồ về Trung Quốc công tác tại Ban ngoại sự của Bát lộ quân thì hầu như không ai biết cương vị ấy của Bác. Văn phòng của Ban ngoại sự Bát Lộ quân Quế Lâm lúc đó đóng ở số 138 đường Quế Bắc (nay là số 98 đường Trung Sơn Bắc) và Bác được phân công công tác tại Phòng Cứu vong

của Ban ngoại sự cùng với một số đồng chí khác của Trung Quốc. Tất cả mọi người đều có nhiệm vụ chung là tổ chức thực hiện các hoạt động của cơ quan nhưng “Hồ Chí Minh đóng vai trò là một trong những hạt nhân lãnh đạo của bộ phận này”¹⁰. Ngoài ra nhiệm vụ ấy thì Bác còn kiêm uỷ viên phụ trách tài chính, uỷ viên văn thể, uỷ viên kiểm tra công tác vệ sinh và uỷ viên phụ trách báo tường.

Khi công tác ở đây, một mặt Bác Hồ đóng vai trò duy trì quan hệ của cơ quan lãnh đạo Quốc tế Cộng sản với các nước, mặt khác không ngừng theo dõi tình hình cách mạng trong nước, tích lũy kinh nghiệm thực tiễn để chuẩn bị trở về nước trực tiếp lãnh đạo nhân khởi nghĩa vũ trang giải phóng dân tộc. Một điều rất đặc biệt là phong cách, thái độ công tác, năng lực làm việc của Bác cũng như từng hành động nhỏ trong cuộc sống đời thường đều để lại ấn tượng tốt cho cán bộ, đồng chí nơi đây và có ảnh hưởng không nhỏ đến lề lối làm việc của các đồng chí, đồng nghiệp nước bạn.

Theo thông tin của đồng chí Hà Khải Quân (đường thời cùng phòng Cứu vong, Ban ngoại sự Bát lộ quân với Bác Hồ ngày ấy) cung cấp thì “Hồ Chí Minh lúc đó tên là Hồ Quang, nói tiếng Quảng Đông rất tốt làm cho tôi cứ nghĩ đó là người Quảng Đông. Ông làm việc rất chăm chỉ, nghiêm túc và yêu cầu cũng rất cao. Nếu ai làm công tác vệ sinh không tốt thì ông phê bình ngay. Hồ Chí Minh còn là chủ bút biên tập tờ “Tiểu báo đời sống” - là tờ báo của cơ quan mà chúng tôi chuyên đọc, cứ khoảng 10 ngày lại ra 1 số báo. Để làm tờ báo này, lúc đầu Hồ Quang dùng bút lông viết trên giấy rồi sau đó đóng thành quyển. Hình thức trình bày, nội dung, đồ hoạ... của báo đều do ông tự thiết kế. Ngoài ra, Hồ Quang còn dựa theo thơ cổ của Trung Quốc để sáng tác một số bài thơ ngắn cho báo này. Thời gian Hồ Quang công tác ở đây đã cho tôi ấn tượng rất sâu sắc. Ông mỗi ngày thức dậy rất sớm, quét dọn phòng ở và hầu như ngày nào cũng vậy. Ông tiêu tiền rất tiết kiệm..., quan tâm đến mọi người...”¹¹. Lão thành cách mạng Lí Bội Quân cũng cho biết thêm: “Hồ Chí Minh nói tiếng Quảng Đông rất tốt nhưng nói tiếng phổ thông thì không lưu loát. Có một buổi sáng sớm khi vừa ngủ dậy, thấy trời trong xanh, Hồ Quang định biểu đạt ý nghĩa là: hôm nay trời đẹp nên máy bay Nhật nhất định sẽ đến, song vì nói tiếng phổ thông không lưu loát nên Hồ Quang đã nói với anh em rằng “hôm nay họ đến”. Mọi người lúc đầu không ai hiểu gì cả, khi hiểu ra thì ai cũng cười nức và từ đó mỗi khi gặp Hồ Quang chúng tôi đều nói câu cửa miệng: “Hồ Quang, hôm nay họ đến”¹².

Những ngày công tác ở Ban ngoại sự của Bát lộ quân Quế Lâm, ngoài thời gian làm công tác Tiểu báo đời sống và kiểm tra vệ sinh thì Bác Hồ thường dành hơn 1/2 thời gian để thường nhật ở phòng Cứu vong, nếu không đọc sách báo thì Bác dùng tiếng Pháp để viết bài (dùng máy đánh chữ tiếng Pháp của mình). Nội dung các văn bản ấy, hầu như không ai biết, chỉ biết là Bác rất chăm chỉ đánh chữ mỗi ngày. Và có lẽ đó chính là Bác đã tìm mọi cách tận dụng thời gian để viết những tác phẩm gửi cho Quốc tế cộng sản và gửi về nước, nhằm không ngừng đưa phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trong nước ngày càng tới gần sự thắng lợi.

Thứ hai là biên soạn nhiều bài viết gửi Quốc tế cộng sản, gửi về Việt Nam và đăng trên “Cứu vong nhật báo”

Có thể nói Bác Hồ đến Quế Lâm tham gia công tác tại Bát lộ quân không phải là mục đích chính mà là muốn mượn danh nghĩa hoạt động ở đó để dành phần lớn trí tuệ và công sức phục vụ cho mục đích chính của mình là hoạt động cách mạng của nước nhà một cách hợp pháp. Do vậy mà trong thời gian này, Bác đã dựa vào tình hình cụ thể của thế giới, Trung Quốc và trong nước để cho ra đời hàng loạt bài viết dưới những bút danh khác nhau mà nội dung chủ yếu của nó hầu như đều tập trung vào mục đích: thông báo với Quốc tế Cộng sản về tình hình hoạt động của bản thân cũng như tình hình cách mạng ở Trung Quốc và Đông Dương; thông báo và phân tích tình hình cách mạng ở Trung Quốc cho đồng bào trong nước; đồng thời lên án tội ác xâm lược, thống trị của đế quốc, phát xít. Về vấn đề này, tác giả Hoàng Tranh viết: “Hồ Chí Minh chăm chú đọc báo, nghe thời sự và dùng tiếng Pháp để viết rất nhiều bài báo, trong đó một bộ phận được gửi đến cơ quan của Quốc tế Cộng sản ở Mátxcova; một bộ phận gửi về trong nước để chỉ đạo phong trào đấu tranh cách mạng. Đồng thời ông còn dựa vào diễn biến thời cuộc và sự quan sát, phân tích của mình để viết nhiều bài báo, bài văn đăng trên *Cứu vong nhật báo*”.¹³

Người viết nhiều báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, như: *Về những chỉ thị mà tôi có thể nhớ và truyền đạt lại* (năm 1939); *Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản* (tháng 7-1939), báo cáo về tình hình hiện tại của mình, về tình hình chính trị ở Đông Dương từ năm 1936-1938; *Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản* (tháng 7-1940), nêu những thông tin về địa lý, dân tộc, đồng thời khẳng định chỉ có

Đảng Cộng sản là chính đảng chân chính, có tính chất toàn quốc và tính chất quần chúng”, thông báo về tình hình của bản thân và tình hình chính trị ở Đông Dương.

Từ tháng 2-1939, Nguyễn Ái Quốc viết nhiều bài dưới tiêu đề: “*Thư từ Trung Quốc*”, tập trung nêu lên họa xâm lược của bọn phát xít Nhật ở Trung Quốc và các quốc gia châu Á, đồng thời nêu rõ những hoạt động phá hoại của bọn Tờ - rớt - kít ở Trung Quốc, qua đó gián tiếp báo động về những hoạt động của chúng ở Việt Nam, nhằm nhắc nhở, giáo dục cán bộ, đảng viên nâng cao tinh thần cảnh giác, không thoả hiệp với chúng trong bất cứ vấn đề nào. Cùng với những bài báo, Nguyễn Ái Quốc còn gửi thư cho Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, trực tiếp truyền đạt tinh thần Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, nêu những ý kiến về đường lối, chủ trương của Đảng trong thời kỳ thực hiện Mặt trận dân chủ Đông Dương:

1) Về khẩu hiệu đấu tranh: Lúc này Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao, như độc lập dân tộc mà chỉ nên đòi các quyền dân chủ, tự do hội họp, tự do tổ chức,... đấu tranh để Đảng được hoạt động hợp pháp;

2) Về công tác mặt trận: Phải ra sức tổ chức Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, bao gồm cả những người Pháp tiến bộ ở Đông Dương và giai cấp tư sản dân tộc. “Tránh hết sức để họ ở ngoài Mặt trận, vì như thế là đẩy họ rơi vào tay bọn phản động, là tăng thêm lực lượng cho chúng”

3) Về vai trò lãnh đạo của Đảng: “Đảng không thể đòi hỏi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình, mà phải tỏ ra là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hằng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo”;

4) Về giáo dục nội bộ: “Đảng phải đấu tranh không nhân nhượng chống tư tưởng bè phái, và phải tổ chức học tập có hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin để nâng cao trình độ văn hoá và chính trị cho các đảng viên. Phải giúp đỡ cán bộ không đảng phái nâng cao trình độ”;

5) Về quan hệ quốc tế: “Phải duy trì quan hệ chặt chẽ với Đảng Cộng sản Pháp”, “với Mặt trận nhân dân Pháp”, vì mặt trận này “có thể giúp rất nhiều cho ta”¹⁴.

Điều hết sức đặc biệt là trong vòng 1 tháng 3 ngày (từ 15/11 đến 18/12/1940), nhằm tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam,

với bút danh Bình Sơn, Nguyễn Ái Quốc viết 11 bài đăng trên *Cứu vong nhật báo* (Trung Quốc) tố cáo Pháp - Nhật, ca ngợi tình đoàn kết của nhân dân Trung Quốc và Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung; tố cáo Nhật cho tay chân đóng giả nhân dân Trung Quốc để dò la tin tức... Đồng thời, Người cũng viết nhiều bài tuyên truyền về sự ủng hộ của nhân dân Việt Nam đối với nhân dân Trung Quốc trong cuộc kháng Nhật và người đã coi “cứu Trung Quốc là tự cứu mình”.

Theo thống kê của PGS. Hoàng Tranh - Viện khoa học xã hội Quảng Đông thì trong thời gian từ cuối tháng 12/1938 đến ngày 18/12/1940, Bác Hồ đã gửi Quốc tế cộng sản và gửi về Việt Nam 13 bài viết và 11 bài đăng trên *Cứu vong nhật báo*,¹⁵ tính tổng cộng có 18 bài Bác Hồ viết khi ở Quế Lâm, cụ thể như sau:

1) 7 bài gửi Quốc tế cộng sản và gửi về trong nước là: Người Nhật Bản muốn khai hoá Trung Quốc như thế nào (12/1938); Thư gửi từ Trung Quốc (cuối tháng 2/1938); Thư gửi từ Trung Quốc (đầu tháng 3/1938); Chủ nghĩa anh hùng của công nhân Trung Quốc trong kháng chiến chống Nhật (4/1939); Thư gửi từ Trung Quốc (15/4/1939); Thư gửi một đồng chí ở Ban phương Đông Quốc tế cộng sản (20/4/1939); Thư gửi từ Trung Quốc, về chủ nghĩa Tờ - rôt - kít (10/5/1939).

2) 11 bài đăng trên *Cứu vong nhật báo* là: Ông - trời - có - mắt (15/11/1940); Con nhái và con bò (24/11/1940); Trò đùa dai của Rugioven tiên sinh (27/11/1940); Hai chính phủ Vécxây (29/11/1940); Bịa đặt (1/12/1940); Nhân dân Việt Nam và báo chí Trung Quốc (2/12/1940); Ca dao Việt Nam và cuộc kháng chiến của Trung Quốc (4/12/1940); Mắt cá giả ngọc trai (5/12/1940); Luận về huyết thống (8/12/1940); Ý-đại-lợi thực bắt đại lợi (16/12/1940); Việt Nam phục quốc quân hay mại quốc quân? (18/12/1940).¹⁶

Thứ ba là lấy Quế Lâm làm căn cứ địa để tổ chức và tuyên truyền cách mạng Việt Nam.

Bác Hồ trở lại Trung Quốc trong bối cảnh tình hình có nhiều thay đổi: Đảng Cộng sản Trung Quốc lập lại Mặt trận thống nhất, hợp tác với Quốc dân Đảng cùng chống Nhật. Do đó ít nhiều thì đây cũng là thời điểm thuận lợi cho hoạt động cách mạng của Người. Một mặt Người tham gia trong hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc, mặt khác giành sự chú ý nhiều đến tình hình cách mạng trong nước. Trên thực tế, ngoài việc gửi về nước những chỉ thị quan trọng thì Bác còn lấy Quế

Lâm làm căn cứ để tích cực tạo điều kiện cho các đồng chí Cộng sản Việt Nam ở hải ngoại tiến hành hoạt động một cách công khai hợp pháp, không ngừng tận dụng mọi thời cơ và diễn đàn để tuyên truyền về cách mạng Việt Nam, chuẩn bị thêm nhưng điều kiện mới cho công cuộc kháng chiến chống Pháp – Nhật, giải phóng dân tộc.

Cuối tháng 6-1940, Người cử đồng chí Trần Văn Hình đi Diên An để thiết lập mối quan hệ với quốc tế. Còn Người đi Trùng Khánh gặp Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cuối tháng 7-1940, Người trở lại Côn Minh, định trở về nước theo hướng Côn Minh - Lào Cai nhưng không thực hiện được. Trong khi đó, tháng 9-1940, Nhật tiến hành xâm lược nước ta, thực dân Pháp hoàn toàn không kháng cự, dâng nước ta cho Nhật. Từ đây, nhân dân ta một cổ phải chịu hai trùng áp bức. Tháng 10-1940, Bác Hồ lại cùng một số đồng chí rời Côn Minh trở lại Quế Lâm (Quảng Tây) tiếp tục hoạt động cách mạng thêm một thời gian nữa.

Lúc này ở Quế Lâm và Liễu Châu cũng đã tập hợp được khá đông nhân sĩ Việt Nam, trong đó có Hồ Học Lãm (ở Quế Lâm), Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần (ở Liễu Châu)... Trương Bội Công và Hồ Học Lãm từng là bạn học ở trường Bảo Định quân, đều tham gia và có chức trách trong quân đội Trung Quốc do vậy sẽ rất thuận tiện trong khi tiếp xúc, quan hệ với chính giới ở Quảng Tây. Chính vậy mà tại nơi đây, để có danh nghĩa hoạt động, Người cho lập lại *Việt Nam độc lập đồng minh* - tổ chức chính trị chống đế quốc của người Việt Nam được chính quyền Tưởng Giới Thạch cho phép thành lập từ năm 1936 tại Nam Kinh, và mời ông Hồ Học Lãm làm Chủ nhiệm Văn phòng hải ngoại của tổ chức, Phạm Văn Đồng làm phó Chủ nhiệm. Việc khẩn trương thành lập Ban ngoại sự của Việt Minh tại Quế Lâm cũng đã tạo điều kiện cho các thành viên Ban hải ngoại của Đảng có cơ sở hợp pháp để hoạt động công khai.

Từ tháng 9/1940, sau khi Nhật Bản tấn công Việt Nam đã làm cho mối quan tâm của Trung Quốc đối với tình hình cách mạng của Việt Nam càng lớn hơn. “Quan hệ Trung - Việt trong thời kỳ hai nước cùng kháng chiến chống phát xít Nhật đã trở thành vấn đề mà các nhà cách mạng thường xuyên thảo luận tại Quế Lâm. Hồ Chí Minh đã nhận thấy cần phải lợi dụng thời cơ này để tăng cường tuyên truyền cách mạng Việt Nam ở Quế Lâm đến đông đảo quan khách, khơi dậy sự chú ý của dư luận quốc tế và đặc biệt là của Trung Quốc về vấn đề ủng hộ cách mạng Việt Nam”¹⁷.

Tranh thủ thời cơ này, Bác Hồ cùng Ban ngoại sự Việt Minh tại Quế Lâm đã thông qua mối quan hệ tiếp xúc của Hồ Học Lãm với một số nhân vật quan trọng ở Quảng Tây lúc bấy giờ, đồng thời lợi dụng mối quan hệ của đồng chí Lí Khắc Nông (phụ trách chính Ban ngoại sự Bát lộ quân của Trung Quốc ở Quế Lâm) với Ban ngoại sự Bát lộ quân để tiếp xúc với một số nhân sĩ có danh tiếng, giới báo chí truyền thông, giới hoạt động văn hoá ở Quế Lâm, nhằm xúc tiến thành lập “Hội công tác văn hoá Việt - Trung”. Và rồi “ngày 8/12/1940, Hội công tác văn hoá Việt - Trung chính thức thành lập. Đồng chí Hồ Học Lãm, Phạm Văn Đồng... lấy cương vị là đại biểu của Ban ngoại sự Việt Minh tại Quế Lâm để tham gia vào Ban quản lý của Hội này. Tại Quế Lâm, những người đảng viên Cộng sản của Việt Nam đã dựa vào Hội công tác văn hoá Việt - Trung để tiến hành hoạt động một cách công khai, giới thiệu tình hình cách mạng Việt Nam, về quan hệ Trung - Việt và những suy nghĩ về một số vấn đề quốc tế, đồng thời kêu gọi các lực lượng tiên bộ của quốc tế và Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam”.¹⁸

Sự hoạt động tại Quế Lâm của Ban ngoại sự Việt Minh và “Hội công tác văn hoá Trung - Việt” đã tạo nhiều chuyển biến tích cực có lợi cho cách mạng Việt Nam, thúc đẩy nhanh tiến trình chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở Việt Nam. Đó cũng là một trong những cơ sở thực tiễn để Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (tháng 11-1940) đưa ra khẳng định: “Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mệnh thiêng liêng: lãnh đạo các dân tộc bị áp bức Đông Dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập”¹⁹.

3. Về ý nghĩa hoạt động cách mạng của Bác Hồ thời gian ở Quế Lâm

Có thể nói, những hoạt động cách mạng của Bác Hồ ở Quế Lâm trong thời kỳ Trung Quốc kháng chiến chống phát xít Nhật không chỉ có ý nghĩa đối với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam mà còn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với lịch sử quan hệ giữa hai nước Việt - Trung, thể hiện tình hữu nghị của hai Đảng Cộng sản, giữa cán bộ và nhân dân hai nước cùng chung vai đấu cật trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ nhất, những năm tháng hoạt động của Bác Hồ ở Quế Lâm đã tạo được cơ sở nền tảng cho việc thành lập Mặt trận Việt Minh ngày 19/5/1941; đã tuyên truyền cho bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn về tình hình cách mạng Việt Nam và thông qua đó mà

kêu gọi sự ủng hộ của lực lượng tiến bộ quốc tế đối với cách mạng Việt Nam; tích lũy thêm kinh nghiệm thực tiễn quý báu về công cuộc đánh Nhật; bổ sung thêm lý luận về đường lối cách mạng nhằm chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

Từ tháng 10/1940, sau khi Bác Hồ và các thành viên Ban hải ngoại của Đảng từ Côn Minh trở lại Quế Lâm, theo kiến nghị của Bác, thông qua mối quan hệ của Ban ngoại sự Bát Lộ quân Trung Quốc thì Ban ngoại sự Hội Việt Nam độc lập đồng minh Quế Lâm được thành lập và nhanh chóng triển khai hoạt động. Tiếp đó, cũng theo đề nghị của Bác Hồ, Hội công tác văn hoá Việt Trung lại được thành lập ở Quế Lâm. Sự thành lập của tổ chức này về thực chất là sự liên hợp giữa các giới nhân sĩ của Trung Quốc với nhân sĩ Việt Nam ở Trung Quốc. “Trong 50 thành viên quản lý của Hội thì có đến 10 người là đại biểu của các đảng phái và vô đảng phái của Việt Nam”²⁰. Thông qua Hội công tác văn hoá Việt - Trung vào cuối năm 1940 - “lần đầu tiên đã diễn ra cuộc nghiên cứu và thảo luận về vấn đề Trung - Việt giữa giới nhân sĩ của hai nước này, trình bày về lịch sử và hiện trạng của quan hệ Trung - Việt, vạch trần tội ác của chủ nghĩa phát xít Nhật xâm lược Trung Quốc và Việt Nam, báo cáo tình hình cách mạng trong nước Việt Nam, kêu gọi các giới ủng hộ cách mạng Việt Nam”²¹. Cùng với việc triển khai hoạt động của Ban ngoại sự Việt Minh tại Quế Lâm và Hội công tác văn hoá Việt - Trung thì việc hợp tác giữa các đoàn thể, đảng phái cũng đã triển khai. Tất cả điều đó đều có tác dụng tích cực đối với việc hình thành một mặt trận dân tộc thống nhất kháng Pháp - Nhật.

Trên thực tế thì Mặt trận Việt Minh ra đời sau đó cũng là kết quả hiện thân của những tiền đề ấy và thực thi kế hoạch của Người mà theo như đồng chí Võ Nguyên Giáp kể lại thì: “Trong những ngày ở Quế Lâm, có lần Bác bàn với chúng tôi: trước tình hình mới, vấn đề đoàn kết toàn dân giải phóng dân tộc càng quan trọng. Ta phải nghĩ đến việc lập một hình thức mặt trận rộng rãi, có tên gọi cho thích hợp. Việt Nam giải phóng đồng minh? Việt Nam phản đế đồng minh? hay là Việt Nam độc lập đồng minh, có thể gọi tắt là Việt minh cho nhân dân dễ nhớ. Những ý kiến Bác nói hồi đó, sau này được thảo luận tại Hội nghị Trung ương mở rộng lần 8 của Đảng ở Pắc Bó”²². Nhờ có Ban ngoại sự Việt minh ở Quế Lâm và Hội công tác văn hoá Việt Trung mà các đồng chí cách mạng trong Ban hải ngoại Cộng sản Việt Nam từ việc hoạt động bí mật, bất hợp pháp từng bước chuyển sang hoạt động công

khai, tự do đi lại trao đổi thông tin - kế hoạch cách mạng. Cũng chính nhờ vậy mà có điều kiện tốt hơn để tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cách mạng ở trong và ngoài nước, vạch trần tội ác xâm lược của đế quốc thực dân để đông đảo nhân dân được rõ hơn, kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế sẽ có hiệu quả hơn. Tóm lại là nhờ có những hoạt động mà quá trình thực hiện cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam được thuận lợi hơn.

Thứ hai, những năm tháng hoạt động của Bác Hồ ở Quế Lâm đã góp phần phát triển, tăng cường tình hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau trong quan hệ giữa hai Đảng Cộng sản, giữa các đồng chí cùng mục đích hoạt động cách mạng và giữa nhân dân hai nước Việt - Trung.

Từ trong truyền thống lịch sử, Trung Quốc và Việt Nam đã có nhiều điểm tương đồng “đất nước liền kề, non sông kế tiếp, cùng chịu nỗi khổ cực bị thực dân áp bức và xâm lược..., đã và đang cùng nhau sát vai phấn đấu cho độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”²³. Sau khi thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Việt Nam, tình hữu nghị giữa hai Đảng, hai quốc gia lại tiến lên một bước. Hoạt động cách mạng của Bác Hồ ở Trung Quốc cũng là một biểu hiện sinh động của tình hữu nghị này. Lấy Ban ngoại sự của Bát Lộ quân ở Quế Lâm làm điểm “dừng chân” trong hành trình 30 năm ra nước ngoài hoạt động cách mạng của mình, một mặt là Người tham gia vào hoạt động cùng Đảng Cộng sản Trung Quốc, mặt khác là quan tâm đến tình hình cách mạng của Việt Nam. Trong giai đoạn này, Người vừa tích cực tham gia hoạt động cách mạng, vừa viết báo tố cáo tội ác của chủ nghĩa đế quốc đối với nhân dân Trung Hoa, đồng thời trực tiếp tham gia vào cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật cùng với nhân dân Trung Quốc, cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân Trung Quốc. Đó chính là những hành động thiết thực đóng góp vào việc thiết lập tình đồng chí, tình hữu nghị Việt - Trung một cách sâu sắc, thể hiện sự ủng hộ, giúp đỡ của Bác Hồ với nhân dân Trung Quốc.

Thời kỳ ở Quế Lâm Bác đã viết nhiều bài gửi Quốc tế Cộng sản và gửi về Việt Nam, trong đó chứa đựng nội dung tuyên truyền về thắng lợi và giới thiệu kinh nghiệm chiến đấu của nhân dân Trung Quốc trong cuộc chiến tranh chống Nhật đến với bạn bè thế giới. “Thông qua việc Hồ Chí Minh sáng tác bài “Cứu Trung Quốc là tự cứu mình” và “Ca dao Việt Nam và cuộc kháng chiến của Trung Quốc” đã đủ để

chúng ta thấy được sự ủng hộ của Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam đối với cuộc kháng chiến chống Nhật của Trung Quốc”²⁴. Đối lại, về phía Đảng Cộng sản Trung Quốc và những người bạn cũng từng tạo mọi điều kiện để Bác Hồ hoạt động ở đây được thuận lợi; đều mong muốn Hồ Chí Minh sớm giải phóng được dân tộc mình khỏi ách xâm lược thực dân; cố gắng tìm mọi cách giúp tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như các thành viên của Ban hải ngoại ở Quế Lâm được hoạt động hợp pháp, công khai, có hiệu quả. Cùng với nhân dân Trung Quốc chịu đựng gian khổ để kháng chiến chống Nhật đã làm cho tình cảm giữa Bác Hồ với Trung Quốc, giữa Trung Quốc với Bác Hồ trở nên thâm thiết hơn bao giờ hết. Sau này khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, trong bức điện chia buồn của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc gửi Trung ương Đảng Lao động Việt Nam có đoạn: “Trong những ngày nhân dân Trung Quốc tiến hành đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ, Người đã nhiều lần đến Trung Quốc, cùng nhân dân Trung Quốc chịu đựng gian khổ, kẻ vai chiến đấu, đã kết tình vô sản sâu sắc với Đảng Cộng sản Trung Quốc. Sau khi cách mạng hai nước Việt - Trung thắng lợi, Người vẫn cố gắng không ngừng tăng cường và phát triển tình hữu nghị anh em, đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân hai nước”.²⁵

Khi những hoạt động cách mạng ở Quế Lâm đem lại những kết quả rõ ràng, biến chuyển tình hình quốc tế có lợi cho ta, tình thế cách mạng trong nước đã chín muồi, Bác Hồ quyết định cùng một số cán bộ rời Quế Lâm tiến về phía Nam tìm đường gấp rút về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Do vậy mà hạ tuần tháng 12-1940, Bác và một số đồng chí đi xuống Tĩnh Tây (Quảng Tây). Vài ngày sau Tết dương lịch năm 1941, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã gặp Bác tại Tân Khư (Tĩnh Tây). Thay mặt Trung ương Đảng, đồng chí báo cáo với Người tình hình trong nước, những công việc đang thực hiện và kế hoạch chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ Tám, đồng thời đề nghị Người nên chọn hướng Cao Bằng để về nước. Mấy ngày sau, Người cùng Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Phùng Chí Kiên, Đặng Văn Cáp được đồng chí Hoàng Sâm dẫn đường, qua Nậm Bo xuống Nậm Quang (sát biên giới Việt - Trung). Ngày 1 tháng Giêng Tết Tân Tỵ (năm 1941), Bác cùng các đồng chí trong đoàn đi chúc Tết nhân dân hai làng Nậm Quang và Ngàn Táy thì ngày mùng 2 Tết (tức ngày 28-1-1941 Dương lịch) đoàn rời Nậm Quang, đến xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng - kết thúc hành trình 30 năm hoạt động cách mạng ở

nước ngoài, bắt đầu trực tiếp tổ chức lãnh đạo cách mạng Việt Nam tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng 8/1945, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Chú thích:

1. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年3月,第一卷第一期,53页。
2. 文丰义:《抗战时期胡志明与桂林的特殊情缘》,抗战文化研究,2009年,第三辑,114。
3. 叶宁:《胡志明三次在南宁过生日》,文史春秋,2008年第12期,53页。
4. 黄铮:《胡志明在桂林活动的时间》,中共桂林市委党校学报,2001年3月,第一期,51。
5. 文丰义:《从延安万里长征一路艰辛秘密来到桂林》,抗战文化研究,2009年,115页。
6. 文丰义:《抗战时期胡志明与桂林的特殊情缘》,抗战文化研究,2009年,第三辑,115。
7. 黄铮:《胡志明与中国》,解放军出版社,1987年,53页。
8. 文丰义:《抗战时期胡志明与桂林的特殊情缘》,抗战文化研究,2009年,第三辑,116页。
9. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年,第一期,52页。
10. 黄铮:《胡志明与中国》,解放军出版社,1987年,53页。
11. 李家忠:《胡志明传奇的一生》,世界知识出版社,北京,2010年9月,80-81页。
12. 黄铮:《胡志明与中国》,解放军出版社,1987年,57页。
13. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年,第一期,52页。
14. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.138, 139, 141.
15. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年,第一期,52-53页。
16. 黎远明:《抗日战争时期胡志明在桂林》,广东地方志,2000年第2,57页。
17. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年,第一期,第53页。
18. 黄铮:《胡志明与中国》,解放军出版社,1987年,第68页。
19. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.58.
20. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,第54页。
21. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,第54页。
22. Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, NXB Văn học, Hà Nội, 1977, tr.37.
23. Thư gửi Hoa Kiều ngày 2/9/1945, sách *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.496.
24. 黄铮:《胡志明在桂林的革命活动及其意义》,中共桂林市委党校学报,2001年,第一期53页。
25. Đỗ Tiến Sâm, *Hồ Chí Minh với Trung Quốc: tư tưởng và văn hoá ứng xử*, sách *Trung Quốc những năm đầu thế kỷ XXI*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2009, tr.19.

THỬ SO SÁNH SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI CÁC NHÀ CÁCH MẠNG CHÂU Á ĐƯƠNG THỜI

ThS. Hà Nguyên Khoa

Báo điện tử Vnexpress.net

PGS.TS. Nguyễn Công Khanh

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

1. Nhu cầu tìm đường giải phóng dân tộc của các nước châu Á đầu thế kỷ XX

Ngay từ khi ra đời, chủ nghĩa tư bản đã chú ý đến việc xâm chiếm và bóc lột thuộc địa. Các thuộc địa là thị trường tiêu thụ, cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt cho chính quốc. Từ khi chủ nghĩa tư bản chuyển dần sang chủ nghĩa đế quốc, công cuộc xâm lược ngày càng được đẩy mạnh. Lịch sử các cuộc chinh phục thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc là lịch sử của bạo lực, máu và nước mắt.

Châu Á sớm trở thành miếng mồi béo bở của các nước đế quốc Âu, Mỹ. Ngay từ thế kỷ XVII, Ấn Độ đã bị các nước Hà Lan, Bồ Đào Nha, rồi Anh, Pháp dòm ngó. Tuy nhiên thắng lợi cuối cùng thuộc về thực dân Anh. Đến giữa thế kỷ XIX, Anh hoàn thành công cuộc xâm lược Ấn Độ. Tiếp đó, Anh thôn tính nốt Myanmar, Mã Lai. Một số nước về danh nghĩa là độc lập, song thực tế là chịu ảnh hưởng của nước thực dân này hay đế quốc khác. Xiêm La (Thái Lan) tuy không rơi vào tình trạng thuộc địa như các nước láng giềng, vẫn giữ được nền độc lập hình thức nhưng thực sự lại lệ thuộc về kinh tế, chính trị vào Anh và Pháp. Đối với Trung Quốc, do miếng mồi quá lớn, nên các nước phải từng bước can thiệp, gây chiến tranh thuốc phiện (1840 - 1842), sau đó mở rộng chiến tranh xâm lược buộc nhà Thanh phải ký một loạt hiệp ước bất bình đẳng (Hiệp ước Nam Kinh 1842 với Anh, Hiệp ước Vọng Hạ 1844 với Mỹ, Hiệp ước Hoàng Phố 1844 với Pháp, và các Hiệp ước tương tự với Thụy Điển, Bồ Đào Nha...). Kết quả là Trung Quốc bị rơi vào vị trí của một quốc gia phụ thuộc nước ngoài, bị xâu xé thành các “*phạm vi thế lực*”, trở thành một nước nửa thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

Vùng Đông Nam Á hải đảo cũng không tránh khỏi số phận bị chinh phục. Thực dân Pháp, sau khi thất bại trong cuộc tranh giành với người Anh ở Ấn Độ, đã xâm lược Đông Dương và đặt được ách đô hộ ở khu vực này (Campuchia 1863, Việt Nam 1883,

Lào 1893). Từ giữa thế kỷ XVI, thực dân Tây Ban Nha đã chiếm quần đảo Philippines làm thuộc địa, đến đầu thế kỷ XX, nước này lại trở thành thuộc địa của đế quốc Mỹ. Hà Lan thì chiếm quần đảo Indonesia và thống trị ở đây suốt mấy thế kỷ.

Trong tất cả các nước châu Á, chỉ có Nhật Bản là nước duy nhất không trở thành thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Nhờ cuộc cải cách của Thiên hoàng Minh Trị (1868), và cuộc cách mạng công nghiệp sau đó, nước Nhật trở nên hùng cường, trở thành một nước đế quốc dưới hình thức phong kiến quân sự. Còn tất cả các nước còn lại, chính quyền phong kiến địa phương trước sau đã đầu hàng chủ nghĩa thực dân, cam tâm trở lại cấu kết với kẻ thù dân tộc, bóc lột nhân dân của chính nước mình.

Lịch sử chinh phục thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũng đồng thời là lịch sử của các cuộc kháng chiến chống xâm lược của các dân tộc châu Á. Mặc dù các cuộc kháng chiến đó đều thất bại, nhân dân rơi vào tình cảnh dân nô lệ vì mất nước, song điều đó không có nghĩa là họ phải hạ vũ khí. Không cam chịu cảnh mất nước, nô lệ, nhân dân các dân tộc đã đứng dậy đấu tranh chống kẻ thù giành độc lập dân tộc.

2. Con đường giải phóng dân tộc của các nước châu Á

Phong trào giải phóng dân tộc bùng lên khá sớm ở châu Á và phát triển theo hai xu hướng: phong kiến và tư sản. Giai cấp công nhân ra đời sau nên bước lên vũ đài đấu tranh chính trị muộn. Việc xác định con đường giải phóng dân tộc ở châu Á chủ yếu là giữa tư sản và vô sản. Dưới đây, xin điểm qua hai xu hướng đó ở một số nước châu Á chủ yếu:

*** 2.1. Xu hướng giải phóng dân tộc theo con đường tư sản dân tộc**

Tại Ấn Độ, cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Anh làm cho nền kinh tế cổ truyền của Ấn Độ tiêu điều, đời sống của các tầng lớp nhân dân điêu đứng. Giai cấp tư sản dân tộc Ấn Độ tuy có địa vị kinh tế song cũng bị chính quyền thực dân chèn ép. Mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân Ấn Độ với thực dân Anh ngày càng sâu sắc. Nhờ các nhân tố mới, phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ từ cuối thế kỷ XIX bùng lên với một sức mạnh mới. Năm 1885, Đảng Quốc đại - chính đảng của giai cấp tư sản dân tộc Ấn Độ được thành lập. Tuy nhiên trong gần 20 năm đầu (1885-1905), Đảng Quốc đại còn bị chi phối bởi đường lối ôn hoà, chỉ yêu cầu chính quyền thực dân có một số cải cách. Trong quá trình đấu tranh, trong Đảng Quốc đại xuất hiện

phái cấp tiến do G.B.Tilac đứng đầu. Phái này chủ trương đấu tranh kiên quyết với chính quyền thực dân.

Từ năm 1918 đến năm 1928, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại, phong trào đấu tranh đòi quyền tự trị phát triển một cách mạnh mẽ với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp công nhân, nông dân, các cộng đồng người Hồi giáo và Ấn giáo. Đảng Quốc đại tiến hành tổ chức lại cơ cấu chính trị và thông qua đường lối “*bất hợp tác trong bất bạo động*” do M.Gandhi đề ra. Đại hội Lahore (1929) bầu Jawaharlal Nehru làm Chủ tịch Đảng và nêu cao khẩu hiệu “*Purna Swaraj*” (độc lập), phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển mạnh mẽ. Chỉ mấy năm sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tháng 2/1942, Đảng Quốc đại đòi thực dân Anh phải thừa nhận quyền tự do cho Ấn Độ.

Sau Chiến tranh thế giới thứ 2, cao trào giải phóng dân tộc của các tầng lớp nhân dân Ấn Độ trong những năm 1945 - 1947 đã buộc thực dân Anh nhượng bộ thất sự. Ngày 15/8/1947, Chính phủ Ấn Độ do J. Nehru - Chủ tịch Đảng Quốc đại đứng đầu tuyên bố quyền tự trị. Ngày 26/1/1950, Quốc hội Ấn Độ trình trọng tuyên bố Ấn Độ là một nước cộng hoà độc lập. Từ đó, chính phủ Ấn Độ tiến hành một chính sách ngày càng độc lập, cương quyết bảo vệ quyền lợi dân tộc. Sự thành lập nước Cộng hoà Ấn Độ chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của thực dân Anh trên đất Ấn Độ kéo dài gần 2 thế kỉ. Từ địa vị nô lệ, Ấn Độ vươn lên trở thành một trong những nước lớn ở châu Á và ngày càng đóng vai trò tích cực trên trường quốc tế.

Ở Trung Quốc, chính sách đầu hàng của nhà Thanh và tình trạng lạc hậu của Trung Quốc phong kiến đã làm tăng thêm sự căm phẫn của các tầng lớp nhân dân. Một số sĩ phu tiến bộ như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu chủ trương cải cách kinh tế - chính trị - xã hội nhằm canh tân đất nước. Năm 1898, hai ông dựa vào vua Quang Tự tiến hành “*Bách nhật duy tân*”. Do lực lượng quá yếu, phái cải cách đã không đứng vững trước sự tấn công của phái thủ cựu do Từ Hi Thái hậu đứng đầu. Nhân dân Trung Quốc khắp nơi cũng tự động đứng dậy chống đế quốc, tiêu biểu là phong trào Nghĩa hòa đoàn kéo dài 2 năm (1898 - 1900).

Đến đầu thế kỷ XX, giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc đã hình thành và phát triển. Do bị đế quốc phong kiến áp bức nên giai cấp tư sản dân tộc Trung Quốc sớm có tinh thần phản đế, phản phong. Sau thất bại của Bách nhật duy tân 1898, một số

phần tử tiên bộ chủ trương tiến hành cách mạng tư sản, lật đổ chế độ phong kiến. Trong số họ, Tôn Trung Sơn (1866 - 1925) là người xuất sắc nhất. Tôn Trung Sơn tên thật là Tôn Văn hiệu là Dật Tiên, sinh năm 1866 tại tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân. Năm 1879, ông cùng mẹ sang Hônôlulu nương nhờ người anh là Tôn Mi - tư sản Hoa kiều ở đây. Ông vào học trường do giáo hội Cơ đốc nước Anh mở trong 5 năm và bước đầu tiếp xúc với nền dân chủ tư sản. Năm 1883, ông về nước, học Đại học Y ở Hương Cảng và trở thành bác sĩ. Nhưng người bác sĩ trẻ tuổi này không chỉ muốn trị bệnh cho con người mà ông còn muốn trị bệnh cho xã hội Trung Quốc. Năm 1905, ông thành lập Trung Quốc Đồng minh hội với cương lĩnh *“đánh đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập dân quốc, chia ruộng đất cho dân cày”*. Dưới sự lãnh đạo của Đồng minh hội, nhiều cuộc khởi nghĩa cách mạng đã nổ ra. Đỉnh cao là Cách mạng Tân Hợi (10/10/1911) do Đồng minh hội phát động. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ từ Vũ Xương lập tức lan rộng và thu được thắng lợi. Cuối tháng 12/1911, Chính phủ lâm thời được thành lập ở Nam Kinh, Tôn Trung Sơn được bầu làm Tổng thống của nền cộng hoà Trung Hoa dân quốc. Sau đó, do áp lực của các thế lực quân phiệt, Tôn Trung Sơn phải từ chức và ra nước ngoài. Dù cho chế độ cộng hòa chưa trở thành hiện thực vững chãi, chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm ở Trung Quốc sụp đổ. Cách mạng Tân Hợi xứng đáng là cuộc cách mạng dân chủ tư sản lớn nhất ở châu Á đầu thế kỷ XX, đã thủ tiêu sự thống trị của chế độ phong kiến, mở đường cho xã hội Trung Quốc phát triển. Tuy nhiên, hạn chế của cách mạng Tân Hợi là giải quyết chưa triệt để nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến.

Tại Đông Nam Á, phong trào đấu tranh chống thực dân đặc biệt sôi nổi ở Philippines, cuộc đấu tranh chống thực dân Tây Ban Nha, lại bùng lên vào cuối thế kỷ XIX với cuộc cách mạng 1896 - 1898. Nền Cộng hoà được thiết lập. Thực hiện âm mưu đã có từ lâu, Mỹ lấy cớ giúp đỡ Philippines chống Tây Ban Nha, xâm chiếm và biến quần đảo này thành thuộc địa. Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù của dân tộc Philippines.

Ở Indonesia, phong trào sớm được lãnh đạo bởi giai cấp tư sản, với sự thành lập các tổ chức của trí thức, sinh viên, thương nhân. Phong trào của giai cấp tư sản ở Indonesia chủ yếu nhằm đấu tranh vì quyền lợi của chính họ và bằng con đường cải lương nên không có tác động đáng kể đến chính sách của chính quyền thực dân. Với

sự xuất hiện của Sukarno (1901 - 1970), cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Indonesia có thêm sinh khí mới.

Sukarno tiếp xúc với nền học vấn châu Âu (nhập học trường của người Hà Lan lúc còn nhỏ), thông thạo nhiều thứ tiếng, đặc biệt là tiếng Hà Lan, Đức, Anh...). Năm 1927, Sukarno thành lập Đảng Dân tộc, chủ trương độc lập cho Indonesia. Ông chống lại chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản vì ông cho rằng cả hai chế độ này đều làm cho cuộc sống của người dân Indonesia xấu đi. Ông cũng hy vọng rằng Nhật Bản sẽ bắt đầu tiến hành chiến tranh chống các cường quốc và rằng Java lúc đó có thể giành độc lập với sự giúp đỡ của Nhật Bản. Ông là người lãnh đạo nhân dân Indonesia giành độc lập từ Hà Lan, trở thành Tổng thống Indonesia từ năm 1945 đến năm 1967. Con đường giải phóng dân tộc mà Sukarno lựa chọn là chủ nghĩa dân tộc (tư sản) và môi trường đào luyện của ông chủ yếu là trong nước.

Ở bán đảo Đông Dương, cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân 3 nước Việt Nam, Campuchia và Lào nổ ra quyết liệt. Tại Campuchia, mặc dù nhà nước phong kiến thừa nhận sự đô hộ của Pháp, song các tầng lớp nhân dân Khome (kể cả một bộ phận của giai cấp phong kiến) liên tục đứng dậy khởi nghĩa chống Pháp. Đó là cuộc khởi nghĩa kéo dài 30 năm của Hoàng thân Sivôtha (1861 - 1892), hành động chống Pháp của Thái tử Yucantô (1900), cuộc khởi nghĩa của Acha Soa (1863 - 1866), phong trào đấu tranh của Pucômbô (1866 - 1867). Đặc biệt, trong một số cuộc khởi nghĩa đã có sự phối hợp chiến đấu giữa hai dân tộc Việt - Miên. Ở Lào, chỉ vài năm sau khi Pháp đặt ách thống trị, năm 1901, Phò Cậduột tiến hành khởi nghĩa ở Xavanakhet. Tiếp đó là cuộc khởi nghĩa kéo dài 36 năm (1901 - 1937) ở cao nguyên Bôlôven do Ông Kẹo và Kommađam lãnh đạo.

Từ cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp bắt đầu đặt ách đô hộ, nhân dân Việt Nam với lòng yêu nước, chí căm thù đế quốc, đã thể hiện quyết tâm chống Pháp, giành độc lập dân tộc. Các phong trào yêu nước chống Pháp theo ý thức hệ phong kiến thất bại (phong trào Cần Vương, phong trào nông dân Yên Thế...). Từ đầu thế kỷ XX, do những biến chuyển trong xã hội, phong trào cách mạng Việt Nam bắt đầu mang màu sắc mới. Thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh nghĩ rằng có thể dựa vào Nhật, Anh, Mỹ, thậm chí cả Pháp để giúp mình giành độc lập dân tộc. Nhìn chung, do nhiều nguyên nhân, các cuộc khởi nghĩa, các cuộc đấu tranh ở Đông Nam Á đều

thất bại, song các phong trào đó đã góp phần quan trọng thức tỉnh dân tộc, tạo tiền đề cho phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở giai đoạn sau.

Nhân dân châu Á, thông qua những người con ưu tú của mình hướng tìm con đường cứu nước cho dân tộc. Đó là trường hợp các lãnh tụ chủ chốt của phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản ở Ấn Độ như M.Gandhi, J.Nehru... đều được đào luyện ở châu Âu hay trường hợp các lãnh tụ chủ chốt của phong trào giải phóng dân tộc theo xu hướng tư sản ở Trung Quốc như Tôn Trung Sơn... đều được đào luyện ở môi trường châu Á.

2.2. Xu hướng giải phóng dân tộc theo con đường vô sản của một số nước châu Á

Ở châu Á, nhất là tại một số nước nói trên, do điều kiện cụ thể, giai cấp công nhân nói chung ra đời muộn hơn so với giai cấp tư sản bản địa. Tuy nhiên, do bị bóc lột nặng nề dưới nhiều tầng áp bức, họ cũng bắt đầu có những cuộc đấu tranh chính trị của mình.

Tại Ấn Độ, ngay từ đầu thế kỷ XX, liên tiếp có các cuộc nổi dậy của công nhân đường sắt Bengan (1906), cuộc tổng bãi công của công nhân Bombay (1908). Tại đây nhiều đơn vị chiến đấu công nhân được thành lập, chiến lược được dựng lên để chống quân Anh. Chính quyền thực dân Anh một mặt thẳng tay đàn áp, mặt khác thực hiện chính sách xoa dịu, mua chuộc giai cấp tư sản dân tộc Ấn Độ như mở rộng Hội đồng địa phương cho tư sản dân tộc tham gia, thủ tiêu đạo luật chia cắt xứ Bengan. Do vậy, phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ tạm lắng xuống trong 10 năm. Cùng với sự truyền bá chủ nghĩa Mác Lênin vào phong trào công nhân, Đảng Cộng sản Ấn Độ ra đời năm 1925.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Indonesia, đội ngũ giai cấp công nhân ngày càng đông đảo. Đến cuối thời kỳ cận đại, Indonesia có 6 triệu công nhân, trong đó có 50 vạn là công nhân công nghiệp. Giai cấp công nhân Indonesia sớm thức tỉnh trước vận mệnh dân tộc. Họ đã có tổ chức của mình vào đầu thế kỷ XX. Nhiều Hiệp hội công nhân ngành được thành lập (năm 1905, 1908). Tháng 12/1914, Liên minh xã hội dân chủ Indonesia ra đời. Tháng 5/1920, tổ chức này đổi tên thành Đảng Cộng sản Indonesia và tháng 12/1920, Đảng Cộng sản Indonesia gia nhập Quốc tế Cộng sản. Sự ra đời của Đảng Cộng sản đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của phong trào công nhân Indonesia.

Ở Trung Quốc, với Phong trào Ngũ Tứ (4/5/1919) là phong trào quần chúng chống đế quốc, phong kiến nhân việc Hội nghị Hoà bình Vecxay bác bỏ đề nghị chính đáng của Trung Quốc, đã đánh dấu thời kỳ giai cấp công nhân nước này trở thành lực lượng độc lập. Với vai trò to lớn của Lí Đại Chiêu, và sự ra đời các tiểu tổ cộng sản trong nước đã đưa đến việc thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc (1/7/1921).

Như vậy, vào đầu thập niên 20 của thế kỷ XX, ở châu Á, tại các nước có vị trí địa lí gần Việt Nam, có 3 đảng cộng sản ra đời: Năm 1920, tại Indonesia; năm 1921, tại Trung Quốc và năm 1925, tại Ấn Độ. Trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, việc xác lập vai trò của các đảng này không giống nhau. Đảng Cộng sản Indonesia tuy thành lập sớm nhất, nhưng không nắm được vai trò lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, để mất vai trò lãnh đạo vào tay Đảng Dân tộc của giai cấp tư sản (với việc Sukarno tuyên bố độc lập ngày 17/8/1945). Đảng Cộng sản Trung Quốc, phải trải qua một thời gian dài đấu tranh với Quốc dân Đảng của giai cấp tư sản dân tộc mới giành được thắng lợi cuối cùng (1/10/1949). Tình hình Đảng Cộng sản Ấn Độ khó khăn hơn nhiều so với vai trò to lớn của Đảng Quốc Đại của giai cấp tư sản. Sau một thời gian dài hoạt động không có hiệu quả, đến năm 1964, Đảng Cộng sản Ấn Độ mới được tái lập.

Đảng Cộng sản Việt Nam, do Nguyễn Ái Quốc sáng lập (3/2/1930), đã sớm xác lập vai trò lãnh đạo độc tôn đối với phong trào cách mạng Việt Nam, đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và công cuộc xây dựng đất nước hiện nay. Một trong những nguyên nhân mang tính quyết định là do việc lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sớm tìm ra và xác lập con đường cứu nước theo cách mạng vô sản cho dân tộc.

3. “Con đường châu Âu” của Nguyễn Ái Quốc

Không giống như nhiều lãnh tụ cách mạng châu Á khác, Nguyễn Ái Quốc - Nguyễn Tất Thành đã sớm đi vào hoạt động chính trị, tự rèn luyện và trưởng thành ở Âu - Mỹ. Với đầu óc phê phán tinh tường, sáng suốt trong việc nghiên cứu, tìm hiểu các cuộc cách mạng tư sản hiện đại, tiêu biểu là cuộc chiến tranh giành độc lập Bắc Mỹ 1776 với bản Tuyên ngôn độc lập và Đại Cách mạng Pháp 1789 với Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền nổi tiếng, Nguyễn Tất Thành đã rút ra tính chất

không triệt để của các cuộc cách mạng đó. Điều này đã được Người khẳng định trong tác phẩm *Đường cách mệnh*.

- Cách mạng Mỹ: *“Mỹ tuy cách mạng thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cực khổ, vẫn cứ lo tính cách mệnh lần thứ hai... Ấy là vì cách mạng Mỹ là cách mệnh tư bản, mà cách mệnh tư bản là chưa phải cách mệnh đến nơi”* [2, tr.270].

- Cách mạng Pháp: *“là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước đoạt công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã bốn lần rồi, mà nay công nông Pháp hằng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mệnh An Nam nên nhớ những điều ấy”* [2, tr.274].

Có thể nói, lá cờ *“Tự do, bình đẳng, bác ái”* của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản của các nước Âu Mỹ hồi đầu thế kỷ XX đã thôi thúc Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Tuy nhiên, quá trình hoạt động thực tiễn tại các nước đã giúp Người sớm thấy rõ mặt trái của xã hội tư bản được che đậy bởi những mỹ từ hào nhoáng. Và cho dù không tán thành với các cuộc cách mạng Pháp, Mỹ nhưng Người vẫn chưa tìm ra được con đường đi cho bản thân và dân tộc [1, tr.416].

Một sự trùng hợp kì lạ, và theo tôi, là dịp may cho dân tộc ta là vào cuối năm 1917, khi Nguyễn Tất Thành trở về Pháp, đã bùng nổ sự kiện mở đầu cho lịch sử thế giới hiện đại: Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động Nga sau khi làm cách mạng thành công đã anh dũng đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài và bước đầu xây dựng chế độ mới dưới chính quyền Xô Viết. Nhờ vậy mà Nguyễn Tất Thành cũng sớm biết đến cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên này. Người cũng sớm nhận thấy: Cách mạng tháng Mười Nga là một cuộc cách mạng vô sản do Đảng kiểu mới của Lênin lãnh đạo nhằm mục đích đánh đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng nhân dân lao động, thực hiện quyền tự quyết của các dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

Được sự cổ vũ của Cách mạng tháng Mười Nga, Nguyễn Tất Thành hằng hái tiến hành các hoạt động cách mạng trong khuôn khổ các tổ chức: Hội những Việt Nam yêu nước, Đảng Xã hội Pháp. Ngày 18/6/1919, với tên Nguyễn Ái Quốc, thay mặt *Hội những người Việt Nam yêu nước*, Nguyễn Tất Thành đã gửi tới Hội nghị

Vécxây bản *Yêu sách của nhân dân An Nam*, gây tiếng vang lớn trong dư luận xã hội tại Pháp. “*Quả bom chính trị*” đó còn dội mạnh vào nước ta và tạo bước chuyển biến mới trong phong trào giải phóng dân tộc.

Những hoạt động nói trên của Nguyễn Ái Quốc là những cơ sở, tiền đề quan trọng cho một quyết định đúng đắn của Người là tin và hoàn toàn đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Việc nghiên cứu *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* (đăng trên tờ *L Humanité*, số ra ngày 16 và 17/7/1920) của V.I.Lênin là một dấu mốc quan trọng trong đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, ở chỗ Người tìm thấy chỉ dẫn của Lênin con đường cách mạng vô sản cho các dân tộc thuộc địa, phụ thuộc và các nước chậm phát triển để giải phóng dân tộc mình.

Có thể nói, thoát đầu, những khẩu hiệu “Tự do, bình đẳng, bác ái” của cuộc cách mạng tư sản Âu - Mỹ đã cuốn hút Nguyễn Tất Thành lựa chọn hướng đi tìm đường cứu nước. Song, việc lao vào hoạt động trong thực tế, gặp gỡ với mọi hạng người, màu da trên khắp thế giới, nhất là thời kỳ bốn ba khắp các nước đã đưa Người đến sự từ bỏ việc lựa chọn con đường cứu nước theo cách mạng tư sản mà bước hẳn sang con đường cách mạng vô sản. Từ chủ nghĩa yêu nước chân chính, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm đến con đường cách mạng vô sản để giải phóng dân tộc. So với nhiều lãnh tụ châu Á khác, thì nhận thức: “*Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới có thể chỉ ra con đường đúng đắn để giải phóng dân tộc đồng thời thực hiện được mục tiêu giải phóng con người, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc*”, đến với Người khá sớm và được nung nấu sâu sắc. Con đường đó phù hợp với yêu cầu lịch sử, thời đại và của dân tộc.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. Đỗ Quang Hưng, *Thêm những hiểu biết về Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 2001.
4. Nguyễn Công Khanh, *J.Nehru - Tiểu sử và sự nghiệp*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
5. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

HỒ CHÍ MINH - TRÍ TUỆ, BẢN LĨNH CỦA MỘT TƯ DUY ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ, SÁNG TẠO, CÁCH MẠNG VÀ KHOA HỌC TRÊN HÀNH TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

PGS.TS. Bùi Đình Phong

Viện Nghiên cứu Hồ Chí Minh và các lãnh tụ

Từ giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược, nhân dân Việt Nam với lòng yêu nước, chí căm thù đế quốc, đã thể hiện quyết tâm chống Pháp, giành độc lập dân tộc. Thủ lĩnh của các phong trào đấu tranh nghĩ rằng có thể dựa vào Nhật, Anh, Mỹ, thậm chí cả Pháp để giúp mình giành độc lập dân tộc. Có một lực lượng thực tế hơn không nhờ ai mà tự lực cánh sinh quyết tâm thủ hiểm chống Pháp. Chỉ một mình Hồ Chí Minh, trạc tuổi 13, với sự khâm phục các bậc cha chú, một lòng yêu nước, ý chí cách mạng, đã có chí đuổi thực dân Pháp không giống ai, thể hiện trí tuệ, bản lĩnh của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo. Nhờ đó, Người đã tìm được con đường cứu nước đúng đắn: giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

1. Tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của một hoài bão cứu nước, cứu dân

Hồ Chí Minh được sinh ra và nuôi dưỡng trong một môi trường gia đình và quê hương đặc biệt.

Gia đình Hồ Chí Minh là một gia đình văn hóa - yêu nước. Thân phụ Người tuy không thể hoàn toàn vượt ra khỏi tư duy “cửa Khổng sân Trình”, tôn ti trật tự phong kiến và những lời răn dạy trong sách Thánh hiền theo tư tưởng Khổng giáo nhưng ông suy nghĩ và hành động cũng không giống nhiều nho sĩ lúc bấy giờ. Ông đặt tên cho con là Nguyễn Tất Đạt, Nguyễn Tất Thành với mong muốn con cái mình thành đạt để có ích cho đời, cho nước, cho dân, chứ không phải thành đạt theo hướng làm quan để rồi “một người làm quan cả họ được nhờ” theo quan niệm phổ biến bấy giờ. Nguyễn Sinh Sắc là tấm gương về vấn đề này. Ông quyết chí vượt qua mọi khó khăn, học hành thành đạt, thi đỗ nhưng không muốn ra làm quan. Bởi vì suy nghĩ của ông là “quan trường là nô lệ trong những người nô lệ, lại càng nô lệ hơn” (quan trường thị nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ). Vì vậy, khi buộc phải làm quan thì ông đã dạy con cái trong gia đình bằng cách viết lên xà nhà câu “đừng lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình”. Từ khi đỗ Phó bảng năm 1901 đến khi buộc phải

vào Huế nhậm chức quan nhỏ năm 1906, ông luôn luôn suy nghĩ mình không làm quan, nếu có làm quan chưa chắc đã làm quan lâu. Và cuộc đời ông đã cho ta thấy rõ điều đó. Ngay khi đỗ Phó bảng, ông đã có cách ứng xử không giống ai, đi bộ từ Vinh về quê mà không làm theo tục lệ võng lọng đón đưa, vinh quy bái tổ. Ông cũng không tổ chức ăn mừng đình đám mà chỉ lấy 10 quan trong tổng số 200 quan của quỹ làng khao thưởng theo quy định để mua trâu, nước vui vẻ với bà con, số tiền còn lại ông nhờ làng chia cho dân nghèo.

Những lời dạy và tấm gương của người cha thân yêu từng giờ, từng ngày thấm vào tâm trí Hồ Chí Minh, là một yếu tố rất quan trọng kích thích lòng yêu nước, chí căm thù đế quốc và hình thành nhân cách của Người ngay lúc còn trẻ.

Quê hương làng Kim Liên (làng Sen) của Hồ Chí Minh mang truyền thống hiếu học của xứ Nghệ, là “đất văn vật, chốn thi thư”. Trong làng có ông Vương Hữu Lương là một trong “tứ hổ” của đất Nam Đàn¹. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ở làng Sen, Vương Thúc Mậu đứng ra lập đội quân mang tên Chung nghĩa binh (đội nghĩa quân núi Chung), đánh nhau với giặc Pháp nhiều trận. Khi bị giặc vây, ông kháng cự quyết liệt, rồi nhảy xuống ao Tù ở đầu làng Sen tự vẫn. Con ông Mậu là Vương Thúc Quý (sau này là thầy dạy học chữ Hán của Bác Hồ) nối nghiệp cha, hăng hái tham gia phong trào yêu nước của Phan Bội Châu.

Ở Hoàng Trù (quê ngoại của Bác Hồ) có ông Hoàng Xuân Hành hoạt động trong phong trào Văn thân, rồi tham gia nghĩa quân Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, Bắc Giang. Trong dòng họ Nguyễn Sinh có ông Nguyễn Sinh Quyền tham gia Chung nghĩa binh. Sau khi cụ Vương Thúc Mậu tử tiết, ông đem một bộ phận Chung nghĩa binh vào núi Vũ Quang (Hà Tĩnh) tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng.

Yếu tố gia đình, quê hương là điều kiện khách quan, tác động tới nhiều người, không riêng một mình Hồ Chí Minh. Ngay trong gia đình Hồ Chí Minh có anh là Nguyễn Sinh Khiêm và chị Nguyễn Thị Thanh cũng được tiếp nhận sự giáo dục và những truyền thống tốt đẹp đó. Nhưng chỉ có Hồ Chí Minh, với trí tuệ thông minh từ nhỏ, thích khám phá, hiểu biết những điều ngoài sách vở Thánh hiền đã sớm bộc lộ tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo.

Tinh thần độc lập ở Hồ Chí Minh là không lệ thuộc, không phụ thuộc, không bắt chước, không theo đuôi. Trong học tập và cuộc sống thời niên thiếu, Hồ Chí Minh

không phụ thuộc vào cha và thầy, không bắt chước bạn bè. Nhiều mẩu chuyện về cuộc sống của Hồ Chí Minh từ nhỏ cho thấy Người thường có những tư duy đột phá trong đối đáp khi thầy ra câu đối, hoặc không chịu gò vào những gì có trong sách².

Tinh thần tự chủ của Hồ Chí Minh là tự mình làm chủ suy nghĩ của mình, làm chủ bản thân và công việc của mình, tự mình thấy trách nhiệm trước đất nước và dân tộc. Lúc nhỏ, được nghe hoặc tiếp xúc với các bậc sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý bàn về việc đánh Tây cứu nước, Hồ Chí Minh rất khâm phục những con người đó nhưng không hoàn toàn tán thành cách làm của một người nào. Với vốn học vấn phong phú, năng lực trí tuệ sắc sảo, Hồ Chí Minh tự mình phân tích nguyên nhân thất bại của các thủ lĩnh và phong trào cứu nước lúc bấy giờ. Người thấy cách làm của Phan Bội Châu là “đưa hổ cửa trước rước beo cửa sau”; cách làm của Phan Châu Trinh là “xin giặc rù lòng thương”; cách làm của Hoàng Hoa Thám còn nặng cốt cách phong kiến. Tự thấy trách nhiệm của mình trước đất nước, “Anh thấy rõ và quyết định con đường nên đi”³.

Tinh thần sáng tạo, cũng là *tinh thần cách mạng* của Hồ Chí Minh là sẵn sàng từ bỏ những cái cũ đã được thực tiễn kiểm nghiệm là không đúng, những gì đã lạc hậu, lỗi thời, những cái cũ đã đúng trước kia nhưng đến nay không còn phù hợp, tìm tòi đề xuất những cái mới có thể trả lời được những câu hỏi mà thời đại đặt ra. Cái mới sáng tạo ở Hồ Chí Minh bao hàm những giá trị của cái cũ, nhưng lại vượt lên trên cái cũ, bổ sung thêm những giá trị mới. Cái mới chứa đựng tinh thần khoa học, bao gồm một hệ thống tri thức xuất phát từ thực tế Việt Nam và xu thế của thời đại, phù hợp quy luật phát triển chung của xã hội, của thời đại, quy luật khách quan của cách mạng Việt Nam. Chính Hồ Chí Minh đã phát hiện ra quy luật của cách mạng Việt Nam từ một nước thuộc địa mất độc lập tự do thực hiện sự nghiệp giải phóng như thế nào (sau này là quy luật có độc lập rồi đi tới tự do hạnh phúc, tức là quy luật phát triển xã hội Việt Nam). Rất khâm phục các bậc cha chú nhưng Hồ Chí Minh quyết định không đi theo con đường cứu nước kiểu Cần Vương hay kiểu Duy Tân hội, Việt Nam Quang phục hội. Những con đường đó tuy có nhiều giá trị bất biến như lòng yêu nước, chí căm thù bọn thực dân xâm lược, khát vọng giành độc lập tự do, nhưng đó mới chỉ là những giá trị cần mà chưa phải là những giá trị đủ. Người

quyết định đi ra nước ngoài xem các nước họ làm như thế nào, tìm hiểu những gì ẩn giấu đằng sau các khái niệm tự do, bình đẳng, bác ái để tìm thêm những giá trị mới.

Cần phải nói tới và nhấn mạnh trong trí tuệ (thể hiện tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo) của Hồ Chí Minh chứa đựng *bản lĩnh Hồ Chí Minh*. Được sự khuyến khích và dạy bảo của cha, Hồ Chí Minh học chữ Pháp ở Trường Tiểu học Pháp - bản xứ ở Vinh rồi ở Huế. Không những học trên lớp mà Người còn chịu khó hỏi thêm thầy, tìm đọc thêm sách văn học, lịch sử Pháp của các tác giả như Rút-xô (J.J. Rousseau), Mông-tet-xki-ơ (Montesquieu), Vôn-te-rơ (Voltaire). Hồ Chí Minh học chữ Pháp không phải chỉ để biết tiếng Pháp, không phải để kiếm một công việc trong chính quyền “bảo hộ”, mà học theo tinh thần “muốn đánh Pháp phải hiểu Pháp, muốn hiểu Pháp phải học chữ Pháp”⁴. Người học chữ Pháp và sau đó quyết định Tây du chứ không Đông du theo lời mời của Phan Bội Châu là để hiểu văn hóa Pháp, nắm nền văn minh Pháp. Trong khi không ít người sợ tàu đồng súng lớn và muốn dựa vào các nước khác để đánh Pháp thì bản lĩnh Hồ Chí Minh là quyết định một mình sang Pháp *không phải để chống* nước Pháp mà *làm quen* và khám phá nền văn minh Pháp. Ông Phó Tổng Giám đốc UNESCO, Hans D’Orville phát biểu tại Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp tối 14-5-2010: “Người không bác bỏ một nước bởi vì đó là một nước thực dân đô hộ, mà Người bác bỏ mối quan hệ bất bình đẳng và bất công, điều mà Hồ Chí Minh đã tố cáo trong cuốn sách xuất bản tại Pháp mang tên “Bản án chế độ thực dân Pháp”⁵.

2. Trí tuệ và bản lĩnh trên con đường dẫn tới chủ nghĩa Mác-Lênin, tìm được con đường giải phóng đúng đắn cho dân tộc

Bắt đầu từ ngày 5-6-1911, với một quá trình bôn ba tìm đường cứu nước, Văn Ba - Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thiện cho mình một *vốn văn hóa, vốn chính trị và vốn sống thực tiễn phong phú*. Với suy nghĩ xem xét, khám phá, tìm hiểu, làm quen với các nền văn minh, xem các nước họ làm như thế nào, anh đã đến nhiều nước như Pháp, Anh, Mỹ, Ý, Thụy Sĩ, Đức, Tòa thánh Va-ti-căng... Anh tận dụng mọi điều kiện và cơ hội để vừa kiếm sống, vừa làm việc, nghiên cứu, làm báo, tham dự các câu lạc bộ, tham gia Hội Nghệ thuật và Khoa học, thăm viện bảo tàng, vào Hội du lịch... Đó là những cuộc khảo sát, học hỏi được rất nhiều, “cả phong cách làm việc, sinh hoạt dân chủ, cách tổ chức và cai trị của các nước, thật là bổ ích”⁶.

Những hoạt động và tham gia vào các tổ chức, dự các cuộc tranh luận của Anh thể hiện khả năng độc lập, tự chủ, sáng tạo của một trí tuệ và bản lĩnh mà không một nhà cách mạng trẻ tuổi nào vào thời ấy có thể so sánh được. Trong số rất nhiều trường phái tư tưởng mà anh chịu ảnh hưởng, anh đã đón nhận và tiếp cận vấn đề một cách có ý thức trên cơ sở phân tích khoa học qua lăng kính đoàn kết với các dân tộc thuộc địa và giải phóng dân tộc. Trong khi “chưa biết đảng là gì, công đoàn là gì, càng không rõ chủ nghĩa xã hội khác chủ nghĩa cộng sản chỗ nào”⁷, thì vấn đề mà anh quan tâm hơn hết là đoàn kết với các dân tộc thuộc địa, giải phóng thuộc địa, “tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn; đấy là tất cả những điều tôi hiểu”⁸. Mọi quan tâm của Anh đối với vấn đề giải phóng dân tộc càng lớn hơn nhất là sau Đại chiến thế giới thứ nhất, khi anh nhận ra rằng Hiệp ước Vécxây không đề cập tới quyền tự quyết của các dân tộc thuộc địa, “chủ nghĩa Uynxon chỉ là một trò bịp lớn”⁹.

Trái với với nhiều lãnh tụ cách mạng châu Á khác, Nguyễn Ái Quốc đã đi vào cuộc đời chính trị, tự đào luyện và trưởng thành ở châu Âu. Người biết đến Cách mạng Mỹ (1776), Cách mạng Pháp (1789) và những bản Tuyên ngôn của hai cuộc cách mạng đó. Người cũng biết đến cuộc Cách mạng Tháng mười Nga năm 1917. Đây là những cơ sở rất quan trọng để Nguyễn Ái Quốc có sự sàng lọc, rút ra kết luận cho mình. Khi trả lời một nhà báo nước ngoài về chính kiến của mình về các nhà tư tưởng lớn, Người có một nhận xét hết sức tinh tế. Theo Người, nếu như Khổng Tử có ưu điểm là tu dưỡng đạo đức cá nhân thì Thiên chúa giáo lại có lòng nhân ái cao cả, còn chủ nghĩa Mác là phương pháp làm việc biện chứng. Trong quá trình lựa chọn để tìm “cái cần thiết cho chúng ta, con đường giải phóng chúng ta”, Người đã có “các chuyến bôn ba nước ngoài, tiếp nhận những trào lưu tư tưởng, qua đó cho thấy một khả năng đặc biệt trong việc giao hòa những sự đa dạng mà Người tiếp thu đã khiến Hồ Chí Minh trở thành một người thầy về cuộc sống trong một thế giới có xu hướng toàn cầu hóa hiện nay”¹⁰. Người tâm sự với nhà văn Pháp Jean Lacouture (Giăng La-cu-tuy-rơ): “Một dân tộc (Pháp) của ông, một dân tộc đã đem lại cho thế giới nền văn học của tự do, sẽ luôn thấy ở chúng tôi những người bạn, dù dân tộc ấy có làm gì chẳng nữa. Chao ôi! Nếu ông biết được là hàng năm, tôi say sưa đọc Hugo (Uy-gô) và Michelet (Mi-sơ-lê) đến thế nào! Những tiếng nói ấy không ai có thể làm được, đó

là tiếng nói của dân chúng các ông, giống dân chúng tôi, y hệt như anh em!”¹¹. Đối với việc Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận giá trị Tuyên ngôn độc lập Mỹ, Thượng nghị sĩ Anh William Warbey (Uy-li-om Uo-by) cho rằng “sự ngưỡng mộ của Hồ Chí Minh đối với những thành tích lịch sử và những hoài bão của nhân dân Mỹ bắt nguồn từ những chuyến thăm New York (Niu-Oóc), Boston (Bo-xton) và những thành phố khác ở bờ biển phía Đông... Trong thế kỷ XX, ông đã có cơ hội biết và yêu nhân dân Mỹ, qua sách báo, ông đã ngưỡng mộ chính khách của họ là Abraham Lincoln (Ây-brơ- hom Linh-cơ). Cuộc chiến đấu của Lincoln chống chế độ nô lệ và sự bóc lột lao động đối với ông Hồ như là một tiếng vọng của chính sứ mạng của mình là giải phóng nhân dân Việt Nam”¹².

Trong quá trình đi tìm “thanh kiếm màu nhiệm” như cách viết của nhà Việt Nam học người Nga E.Côbêlêp, Nguyễn Ái Quốc có một cách nhìn cởi mở với thế giới. Người quan niệm “Tây phương hay Đông phương có cái gì hay, cái gì tốt, ta phải học lấy để làm giàu cho văn hóa Việt Nam”. Tư duy của Người là xuất phát từ thực tế Việt Nam với mục tiêu là tìm cho được con đường cứu dân, cứu nước đúng đắn, hướng tầm nhìn ra thế giới, làm giàu trí tuệ của mình bằng vốn kiến thức phong phú và sâu rộng. Người rộng mở tư duy, nghiên cứu mọi tư tưởng, học thuyết đã có. Quá trình tư duy của Người là quá trình suy ngẫm, so sánh, lọc bỏ, lựa chọn, phân biệt đúng sai, hay dở, tiến bộ hay lạc hậu, phù hợp hay không phù hợp với Việt Nam. Với tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, vừa quán triệt tinh thần cách mạng triệt để vừa dựa trên cơ sở khoa học chắc chắn, với một bản lĩnh vững vàng. Người thấy rõ nhiều học thuyết như học thuyết của đức Phật, của chúa Giêsu hay của Khổng Tử - tuy không phải là những học thuyết cách mạng - nhưng đều có tính hợp lý và tinh thần chân chính của nó, đó là mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội. Nhưng lấy yêu nước làm điểm tựa với tâm lý của một người dân mất nước, đang khao khát đi tìm độc lập, tự do cho dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức khác. Người đã lựa chọn, tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn tin theo Lênin, coi chủ nghĩa Lênin là chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất. Người rút ra kết luận: “Tôi kính yêu Lênin vì Lênin là một người yêu nước vĩ đại đã giải phóng đồng bào mình... Lúc đầu, chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lênin, tin theo Quốc tế thứ ba”¹³.

Tóm lại, với một trí tuệ, bản lĩnh của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, Hồ Chí Minh đã sớm bộc lộ một tinh thần yêu nước, cách mạng trên một cơ sở khoa học chắc chắn. Vượt xa các sĩ phu yêu nước bậc cha chú lúc bấy giờ, Người đã có một *tầm nhìn, cách nhìn và cách làm* độc đáo mang sắc thái, diện mạo và dấu ấn Hồ Chí Minh. Dấu ấn và sắc thái đó không chỉ giúp Người tìm được con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, mà còn in đậm trong toàn bộ hoạt động của Người trong quá trình sáng lập Đảng, lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Chú thích:

1. Từ năm 1635 đến năm 1918, qua 96 khoa thi hương và thi hội, làng Kim Liên đã có 53 người đỗ đạt và trở thành nơi lui tới của các nho sĩ trong vùng. Bốn người học giỏi được gọi là “tứ hũ” gồm: Phan Văn San (tức Phan Bội Châu), Vương Thúc Quý, Vương Hữu Lương (có tài liệu viết là Trần Văn Lương), Nguyễn Sinh Sắc.
2. Theo Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ An, khi học với thầy Trần Thân (những tháng cuối năm 1901), Nguyễn Tất Thành cảm thấy gò bó vì thầy thường khó chịu khi học trò hỏi thêm những điều ngoài sách vở Thánh hiền. Vì vậy, chỉ học được với thầy Trần Thân ít lâu, Nguyễn Tất Thành trở về học với cha mình.
3. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.13.
4. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.61.
5. Hans D’Orville, *Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên giá trị thời đại*, www.vietnam.net, ngày 20-5-2011.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.40, 43.
7. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 12*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.470.
8. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.49.
9. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.416.
10. Hans D’Orville, *Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên giá trị thời đại*, www.vietnam.net, ngày 20-5-2011.
11. Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, NXB Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr.22.
12. Hữu Ngọc, *Phác thảo chân dung văn hóa Pháp*, NXB Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr.22.
13. *Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.126 và 128.

NGUYỄN ÁI QUỐC VỚI QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐỊNH HƯỚNG QUAN HỆ QUỐC TẾ CHO CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1917 - 1941)

TS. Trần Vũ Tài

Phó Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khí phách anh hùng tràn ngập non sông nhưng tư tưởng thì đình đốn bế tắc, phong trào yêu nước chống Pháp liên tiếp thất bại. Một điểm yếu của phong trào là sự cô lập. Phong trào Cần vương chỉ biết dựa vào nhà Thanh suy yếu. Phan Bội Châu tổ chức Đông Du “xuất dương cầu viện” dựa vào Nhật Bản để chống Pháp, Phan Châu Trinh khởi xướng Duy tân với nhận thức “vọng ngoại tắc ngu, bạo động tắc tử” nhưng lại dựa vào thực dân Pháp khai hóa nước nhà. Việt Nam Quốc dân Đảng chưa có quan hệ quốc tế. Rốt cuộc, các xu hướng cứu nước trên đều thất bại. Vượt lên các nhà cách mạng tiền bối và đương thời, Nguyễn Ái Quốc luôn chú trọng sự hậu thuẫn quốc tế cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong quá trình bôn ba tìm đường cứu nước, những hoạt động của Nguyễn có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành định hướng quan hệ quốc tế lâu dài cho cách mạng Việt Nam. Bài viết này tập trung phân tích những nhận thức và hoạt động của Nguyễn trong việc đoàn kết quốc tế, nối cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

1. Với Pháp: mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa.

Sau bảy năm bôn ba, năm 1917, Nguyễn Ái Quốc trở lại Pháp, chính thức bắt đầu hoạt động chính trị. Tại đây, Nguyễn hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tham gia Đảng Xã hội Pháp, là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp; tham gia hoạt động Hội những người Việt Nam yêu nước, ký tên vào bản “*Những yêu cầu của nhân dân An Nam*” gửi Hội nghị Versailles; đặc biệt là tiếp thu bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin*... Trong Luận cương, Lênin đã chỉ ra rằng: “nhiệm vụ của công nhân ở các nước đi chiếm thuộc địa là phải giúp đỡ một cách tích cực nhất phong trào giải phóng của các nước phụ thuộc”. Thấm nhuần tư tưởng này, Nguyễn Ái Quốc đã đưa luận điểm: “Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vôi bám vào giai cấp vô sản

ở chính quốc và một cái vôi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả 2 vôi...”¹. Đáng tiếc là quan điểm ấy chưa trùng khớp với quan điểm của Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp khi cho rằng: cách mạng vô sản ở chính quốc thắng lợi sẽ giúp giải phóng các thuộc địa. Chính vì thế, trong thời gian hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã vận động để các đồng chí của mình nhận thấy sự khăng khít, phối hợp giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa.

Trước hết, Nguyễn Ái Quốc đã vận động Đảng Xã hội Pháp: “Ngoài việc vận động các thành viên Nghị viện, tôi đã tìm cách nhen nhóm thiện cảm mỗi nơi một chút, trong đó đảng Xã hội đã tỏ ra ít thỏa mãn với các biện pháp của chính phủ và đã sẵn lòng ủng hộ chúng tôi...”². Phát biểu tại phiên họp thứ 8, Đại hội V Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc cho rằng: “Tôi thấy các đồng chí chưa thấm nhuần tư tưởng cho rằng vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa”³. Nguyễn Ái Quốc đã phê phán sự thờ ơ của giai cấp vô sản chính quốc đối với các thuộc địa: “một số đông chiến sĩ vẫn tưởng rằng, một thuộc địa chẳng qua chỉ là một xứ dưới đầy cát và trên là mặt trời, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thể thôi. Và họ hoàn toàn không để ý gì đến”⁴. Bên cạnh đó là sự chưa hiểu nhau của giai cấp vô sản ở chính quốc và thuộc địa: “vì giai cấp vô sản ở cả hai đảng đều không hiểu biết lẫn nhau, nên đã xảy ra những thành kiến. Đối với công nhân Pháp, thì người bản xứ là một hạng người thấp kém, không đáng kể... Đối với người bản xứ, những người Pháp - mặc dầu họ là hạng người nào cũng đều là những kẻ bóc lột độc ác”⁵.

Từ thực tế đó, tại Đại hội Đảng Cộng sản Pháp năm 1921, Nguyễn đã đề nghị thành lập Ban nghiên cứu thuộc địa, đồng thời thẳng thắn thừa nhận: “là một người sinh trưởng ở một nước hiện nay là thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi lấy làm tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất và rất ít cho các nước thuộc địa”⁶. Trong bức thư gửi Trung ương Đảng Cộng sản Pháp tháng 7 năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã yêu cầu: Mở lại mục viết về thuộc địa trong báo *L'Humanité*, tăng cường tuyên truyền về vấn đề thuộc địa, đề cập đến vấn

đề thuộc địa trong các hội nghị của Đảng, cử nghị sĩ đi thăm các thuộc địa, tổ chức những nghiệp đoàn hoặc thành lập các nhóm tương tự ở các thuộc địa ⁷.

Bên cạnh đó, Nguyễn Ái Quốc còn chú trọng tập hợp và đoàn kết các dân tộc thuộc địa. Nguyễn chủ trương thành lập *Hội liên hiệp thuộc địa* với mục đích “tập hợp và hướng dẫn cho mọi người dân các xứ thuộc địa hiện sống trên đất Pháp để: soi sáng cho những người dân thuộc địa về tình hình mọi mặt ở nước Pháp nhằm mục đích đoàn kết họ, thảo luận và nghiên cứu tất cả những vấn đề chính trị và kinh tế của thuộc địa” ⁸. Cùng với đó là việc xuất bản tờ báo *Le Paria* để “đồng cảm sâu sắc với các đồng chí ở Bắc Phi, Tây Phi thuộc Pháp, Madagátxca, Đông Dương, Ăngtiơ và Guyan”, “tố cáo những lạm quyền về chính trị, lỗi cai trị độc đoán, tình trạng bị bóc lột về kinh tế mà nhân dân các vùng lãnh thổ rộng lớn ở hải ngoại đang là nạn nhân. Báo kêu gọi họ đoàn kết lại, đấu tranh cho sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của chính họ” ⁹.

Như vậy, trong thời gian ở Pháp, hoạt động của Nguyễn đã mạnh mẽ các mối quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam: giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa, đoàn kết trong phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa, trước hết là thuộc địa của Pháp. Dù những hoạt động ấy chưa đem lại những hậu thuẫn quốc tế thực tế, thậm chí sự bất đồng khiến cho Nguyễn gặp nhiều khó khăn (không được bầu vào Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Pháp, không được cử vào đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V năm 1924) nhưng điều đó càng thể hiện bản lĩnh chính trị, tinh thần đoàn kết quốc tế của Nguyễn Ái Quốc.

2. Với Liên Xô: nối cách mạng Việt Nam với thành trì cách mạng thế giới.

Trong quá trình tìm đường cứu nước của mình, Nguyễn Ái Quốc đã ở Liên Xô trong khoảng 3 giai đoạn: 1923 - 1924 (tham gia Đại hội V Quốc tế Cộng sản, dự Hội nghị Quốc tế nông dân, Hội nghị quốc tế Phụ nữ), 1927 - 1928 (không nhận một công tác nào rõ rệt, không dự Đại hội VI Quốc tế Cộng sản dù có mặt ở Matxcova), 1934 - 1938 (Nguyễn theo học Trường quốc tế Lênin, làm nghiên cứu sinh tại Viện nghiên cứu về những vấn đề dân tộc và thuộc địa, dịch thuật tài liệu cho Quốc tế Cộng sản, dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản với tư cách dự thính). Khoảng thời gian ở Liên Xô đánh dấu sự phát triển trong tư tưởng Nguyễn Ái Quốc, “khẳng định công lao to lớn của Người đối với dân tộc, giai cấp và phong trào cách mạng thế giới.

Người đã sớm tiếp thu ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy con đường giải phóng của các dân tộc thuộc địa gắn chặt với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản”¹⁰. Hoạt động của Người ở Liên Xô đã có ý nghĩa định hướng quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam: nối cách mạng nước ta với cách mạng vô sản thế giới.

Tháng 7 năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô, trước hết là vì sức hấp dẫn của tư tưởng Lênin, của cách mạng tháng Mười Nga và từ một tính toán chiến lược của tầm nhìn xa trông rộng: tìm hậu thuẫn quốc tế lâu dài cho cách mạng Việt Nam. Thời gian ở Liên Xô, Người rất coi trọng mối quan hệ cá nhân với các chính khách, các nhà cách mạng quốc tế, lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô và Quốc tế Cộng sản, trong đó có Bukharin, Krupscaia (vợ Lênin).

Trong bài *Lênin và các dân tộc thuộc địa*, Người viết: “Lênin là người đầu tiên đã hiểu và đánh giá hết tầm quan trọng lớn lao của việc lôi cuốn nhân dân các nước thuộc địa vào phong trào cách mạng. Lênin là người đầu tiên đã chỉ rõ rằng, nếu không có sự tham gia của các dân tộc thuộc địa, thì cách mạng xã hội không thể có được”¹¹. Thấm nhuần tư tưởng đó, Người đã chỉ rõ sự cần thiết phải gắn cách mạng thuộc địa với cách mạng vô sản. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc viết: “Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, quyền lợi của chúng ta là thống nhất”¹². Từ đó, Người đã đúc rút thành nguyên lý: “Làm cho đội tiên phong của lao động thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản để dọn đường cho một sự hợp tác thật sự sau này, chỉ có sự hợp tác này mới đảm bảo cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng” và “Làm cho các dân tộc thuộc địa, từ trước tới nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn kết lại để đặt cơ sở cho một liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản”¹³.

Để thực hiện tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản, một mặt, Nguyễn Ái Quốc tổ chức các hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, chuẩn bị về tổ chức, lý luận cho việc thành lập chính đảng vô sản ở Việt Nam; mặt khác Người không quên trách nhiệm của một chiến sĩ cộng sản quốc tế, tham gia tổ chức xây dựng phong trào cách mạng ở nhiều nước khác ở châu Á như Trung Quốc, Thái Lan.

Khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 diễn ra, ách áp bức bóc lột của thực dân đối với thuộc địa càng gia tăng, điều đó làm bùng phát phong trào đấu

tranh của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ. Nguyễn Ái Quốc đã có nhiều hoạt động cụ thể góp phần phát triển phong trào cách mạng thế giới. Đối với cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc trở thành cầu nối đối với Quốc tế Cộng sản. Người thường xuyên báo cáo tình hình Đông Dương để xin ý kiến chỉ đạo, đặc biệt là qua các sự kiện quan trọng: thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, khủng bố trắng... Đồng thời Người cũng đề xuất nguyện vọng đào tạo cán bộ cốt cán cho Đảng. Khi ở Quảng Châu, Người đã gửi thư cho một đồng chí ở Quốc tế Cộng sản về việc tìm thanh niên gửi đi đào tạo tại trường Đại học phương Đông¹⁴. Người đã viết nhiều bài cổ vũ, giới thiệu về trường, đồng thời tuyển chọn, giới thiệu nhiều cán bộ Việt Nam và một số nước châu Á sang học tập. Ngày 11/4/1931, Nguyễn Ái Quốc đã đề nghị Quốc tế Cộng sản quyết nghị công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản.

Trở thành một chiến sĩ cộng sản quốc tế, Nguyễn tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng đã vận dụng cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam. Năm 1924, Nguyễn về Quảng Châu, chưa vội thành lập Đảng Cộng sản mà thành lập *Hội thanh niên cách mạng đồng chí*. Khi viết tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người mở đầu bằng việc viết về *Tư cách một người cách mạng*¹⁵ và khẳng định: “Như Annam đuổi Pháp, Ấn Độ đuổi Anh, Cao Ly đuổi Nhật, Tàu đuổi các đế quốc... để giành lấy quyền tự do bình đẳng của dân tộc mình ấy là dân tộc cách mạng”. Khi soạn thảo *Sách lược vắn tắt*, Người chủ trương đoàn kết rộng rãi các tầng lớp “còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Annam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng ít lâu (ít ra cũng) làm cho họ trung lập”¹⁶. Sự sáng tạo cho phù hợp thực tiễn Việt Nam dựa trên nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin khiến cho đường lối của Nguyễn Ái Quốc bị quy kết là “dân tộc chủ nghĩa”. Trong thời kỳ này, Liên Xô đẩy mạnh công nghiệp hóa, xây dựng nhà nước Liên bang, củng cố quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Quốc tế Cộng sản cũng đi vào đường lối tả khuynh, đòi hỏi các Đảng Cộng sản phải tuân thủ đường lối cách mạng vô sản (đấu tranh giai cấp, cách mạng ruộng đất, thành lập chuyên chính vô sản, xây dựng liên minh công nông...) thì những vận dụng sáng tạo áp dụng vào thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc thuộc địa của Nguyễn Ái Quốc khó được chấp nhận. Điều đó lý giải sự khó khăn cho hoạt động của Người trong thời gian ở Liên Xô. Trong bức thư gửi một đồng chí ở

Quốc tế Cộng sản ngày 6/6/1938, với bút danh Lin, Người viết: “Hôm nay là kỷ niệm lần thứ bảy việc tôi bị bắt giữ ở Hồng Kông. Đó cũng là ngày mở đầu năm thứ tám tình trạng không hoạt động của tôi... Điều tôi muốn đề nghị với đồng chí là đừng để tôi sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, bên ngoài Đảng”¹⁷.

Tư tưởng tả khuynh của Quốc tế Cộng sản đã gây những khó khăn cho hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô, nhưng điều đó cũng khẳng định bản lĩnh chính trị tuyệt vời và sự đóng góp của Người cho cách mạng thế giới: bổ sung những luận điểm sáng suốt cho nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa. Cũng cần khẳng định, những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô còn có một tầm vóc to lớn về mặt đối ngoại: Cách mạng Việt Nam thực sự gắn chặt với cách mạng vô sản thế giới, trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới. Những người lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã được rèn luyện, học tập tại trường học lớn của cách mạng thế giới là Quốc tế Cộng sản và Liên Xô; đồng thời tạo tiền đề cho mối quan hệ giữa 2 Đảng Cộng sản, Nhà nước và nhân dân Việt Nam - Liên Xô khi 2 nước chính thức đặt quan hệ ngoại giao đầu năm 1950.

3. Với Trung Quốc: bàn đạp và hậu phương trực tiếp cho cách mạng Việt Nam.

Hai nước Việt - Trung núi liền núi, sông liền sông, có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa nên được Nguyễn Ái Quốc rất chú ý. Cũng giống như ở Liên Xô, Nguyễn ở Trung Quốc ba giai đoạn, mỗi giai đoạn khoảng 3 năm (1924 - 1927, 1930 - 1933, 1938 - 1940). Thời gian ở Trung Quốc có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành bàn đạp và hậu phương trực tiếp cho cách mạng Việt Nam.

Năm 1924, Nguyễn về Quảng Châu, trung tâm của cách mạng Trung Quốc lúc đó, cũng là nơi có nhiều người Việt Nam yêu nước hoạt động. Thời kỳ này Tôn Trung Sơn thực hiện chính sách liên Nga, liên Cộng. Nguyễn có thể hợp pháp và thuận lợi trong hoạt động cách mạng. Người thành lập *Hội Thanh niên*, tổ chức các lớp huấn luyện ở Quảng Châu. Nguyễn Ái Quốc giao thiệp rộng rãi. Người có quan hệ gần gũi với các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc như Lưu Thiếu Kỳ, Chu Ân Lai, Đặng Dĩnh Siêu, Lý Phú Xuân. Người cũng mở rộng mối quen biết với Tưởng Giới Thạch từ thời ở Mátxcova. Với tư cách là đại diện toàn quyền của Quốc

tế Cộng sản tại Viễn Đông, Người theo dõi và báo cáo Quốc tế Cộng sản tình hình Quảng Châu công xã, nông dân Quảng Đông. Năm 1926, Người tham gia Đại hội đại biểu lần thứ hai của Quốc dân Đảng Trung Hoa. Trong bài phát biểu của mình, Nguyễn Ái Quốc đã kêu gọi sự đoàn kết của cách mạng 2 nước: “cách mạng không có biên giới quốc gia. Dù Ai cập, Ma rốc hay tất cả các dân tộc bị áp bức nào, hễ cùng bị chủ nghĩa đế quốc áp bức, thì phải cùng nhau liên hiệp lại... Quốc dân đảng nhất định giúp chúng tôi giải phóng, giúp tất cả các dân tộc bị áp bức giải phóng”¹⁸.

Bên cạnh đoàn kết với phong trào cách mạng Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc còn chú ý đoàn kết các dân tộc bị áp bức ở Á châu. Ngày 9/7/1925, cùng với một số nhà cách mạng Trung Quốc, Ấn Độ và Triều Tiên, Người thành lập *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức*. Hội ra Tuyên ngôn kêu gọi: “Hỡi các bạn yêu dấu, muốn xóa tan những đau khổ đó cần phải đoàn kết các dân tộc bị áp bức và toàn thể công nhân trên toàn thế giới lại để làm cách mạng. Bọn đế quốc ở tất cả các nước đã liên minh lại để áp bức chúng ta. Còn chúng ta, những người dân thuộc địa và toàn thể công nhân trên thế giới, chúng ta phải hợp lực lại để chống lại chúng”¹⁹.

Năm 1938, Nguyễn Ái Quốc cùng với Chu Ân Lai rời Liên Xô về Trung Quốc qua đường Diên An và Khu giải phóng của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đây là thời kỳ Quốc - Cộng hợp tác để đối phó với phát xít Nhật. Người có điều kiện thuận lợi mở rộng mối quan hệ với những nhà cách mạng Trung Quốc. Người có dịp làm quen và có mối quan hệ tốt với Mao Trạch Đông. Trên bình diện quốc tế, Người gửi nhiều báo cáo cho Quốc tế Cộng sản, viết nhiều bài báo trên tờ *Notre Voix* để kêu gọi chống thảm họa phát xít đang lan rộng trên thế giới. Trong *Thư từ Trung Quốc* viết ở Quế Lâm cuối tháng 2 năm 1939, Người mong muốn có sự hợp tác Quốc - Cộng nhằm chống phát xít Nhật²⁰. Người cũng đăng một loạt bài trên các báo xuất bản ở Trung Quốc chỉ rõ nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, ca ngợi cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật của nhân dân Trung Quốc, sự đoàn kết của nhân dân Việt Nam với nhân dân Trung Quốc trong chiến đấu chống phát xít Nhật và coi việc giúp đỡ đó là giúp đỡ cho chính mình. Năm 1941, trước những chuyển biến của tình hình thế giới, tình thế khẩn trương và đòi hỏi của cách mạng Việt Nam, Người đã về Cao Bằng trực tiếp chỉ đạo cách mạng, kết thúc một hành trình dài 30 năm tìm đường cứu nước.

Khoảng thời gian ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí của mình đã tạo được thuận lợi trong quan hệ quốc tế của cách mạng Việt Nam: Tạo được bàn đạp, hậu phương trực tiếp cho cách mạng Việt Nam, tiến có thể phát triển, thoái có chỗ nương náu. Mỗi quan hệ với các tướng lĩnh trong quân đội Tưởng Giới Thạch thời ở Hoa Nam cũng tạo điều kiện cho việc tìm đồng minh chống phát xít Nhật, hạn chế nguy cơ của chính sách “Hoa quân nhập Việt” của chính quyền Trùng Khánh, bảo vệ thành công thành quả của cách mạng tháng Tám. Đặc biệt, mỗi quan hệ của Người với các đồng chí lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đặt cơ sở cho mỗi quan hệ hữu nghị giữa hai Đảng Cộng sản, Nhà nước và nhân dân Việt Nam - Trung Quốc khi 2 nước chính thức đặt quan hệ ngoại giao đầu năm 1950.

Từ thập niên 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên vũ đài chính trị Việt Nam và thế giới. Từ một người Việt Nam yêu nước, Người trở thành một chiến sĩ Cộng sản Quốc tế, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm ra con đường đúng đắn để cứu nước.

Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức đúng đắn mỗi quan hệ giữa dân tộc và thời đại, đặt cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng thế giới, kết hợp chặt chẽ và sáng tạo phong trào giải phóng dân tộc ở thuộc địa với phong trào giải phóng giai cấp vô sản ở chính quốc, phong trào cách mạng vô sản trên thế giới.

Trong quá trình hoạt động cứu nước của mình, những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp, Liên Xô và Trung Quốc còn có ý nghĩa hình thành định hướng quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam, nối cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, trở thành một bộ phận của phong trào giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp vô sản trên hoàn cầu.

Gắn cách mạng dân tộc với xu thế thời đại, nhưng đồng thời Người cũng khẳng định “đem sức ta mà giải phóng cho ta”, không ỷ lại, trông chờ vào phong trào cách mạng chính quốc. Người còn cho rằng phong trào cách mạng thuộc địa có thể thành công trước cách mạng chính quốc và góp phần thúc đẩy cách mạng chính quốc. Đó là quan điểm sáng tạo có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam và cách mạng giải phóng dân tộc thế giới.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.298

2. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.475.
3. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.273.
4. Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.63.
5. Mấy ý nghĩ về vấn đề thuộc địa, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.64.
6. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.278.
7. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.196, 197.
8. Hội Liên hiệp thuộc địa, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.449.
9. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.457, 458.
10. Lời giới thiệu, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.9.
11. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.136.
12. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.128.
13. Bản án chế độ thực dân Pháp, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.124.
14. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.18.
15. Bản án chế độ thực dân Pháp, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.260.
16. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.3.
17. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.90.
18. Bài phát biểu tại ĐHII Quốc dân Đảng Trung Hoa, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.217.
19. Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.441.
20. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.100.

HỒ CHÍ MINH TRONG QUAN HỆ NGOẠI GIAO VỚI TƯỚNG VÀ PHÁP NĂM ĐẦU TIÊN SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

TS. Trần Vũ Tài

Phó trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Bành Thị Hằng Tâm

Cao học 17, Trường Đại học Vinh tại Sài Gòn

Cách mạng tháng Tám năm 1945 đưa tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đó là sự nỗ lực không ngừng của những nhà yêu nước và cách mạng Việt Nam mà đứng đầu là Nguyễn Ái Quốc. Thắng lợi đó đã làm cho lực lượng của các nước lớn phải đổi mặt với thực tế mới: chính quyền dân chủ nhân dân tại một nước thuộc địa nửa phong kiến đứng ở vị trí chủ nhân để đón tiếp họ với sức mạnh của một dân tộc đã được khơi dậy và tổ chức để giành chính quyền, tuyên bố độc lập và quyết tâm giữ vững nền độc lập đó.

Tuy vậy, “cách mạng Việt Nam vẫn chưa giành được một địa vị trên trường quốc tế”. Thực dân Pháp vẫn chưa thôi từ bỏ ý định xâm chiếm nước ta một lần nữa. Trong khi đó, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời khiến các nước lớn trong Đồng minh lo ngại. Việt nam độc lập đã ảnh hưởng đến quyết định Póttxđam, điều đó có thể sẽ phải thay đổi lại chính bản thân quyết định Póttxđam về Đông Dương cũng như mọi quyết định khác về việc phân chia các khu vực ảnh hưởng của các nước lớn sau chiến tranh.

Bối cảnh quốc tế lúc này đầy rối loạn, diễn biến tình hình ở Việt Nam và Đông Dương đang chịu sự chi phối rất lớn của nhân tố bên ngoài. Kẻ quyết tâm chống lại nền độc lập của dân tộc ta là thế lực thực dân, đế quốc và phản động từ bên ngoài. Đất nước ta đang bị đế quốc, phản động phong toả. Hơn thế nữa, bốn thế lực quân sự lớn đang chiếm đóng nước ta (Anh, Nhật, Pháp và lực lượng Tưởng Giới Thạch) và bốn nước lớn thành viên của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc đang muốn dính líu vào việc áp đặt giải pháp cho Đông Dương với một mục tiêu duy nhất là tìm cách xoá bỏ chính quyền cách mạng, “lập lại trật tự” của thực dân phương Tây ở xứ sở này. Trong khi đó, đất nước ta phải đối mặt với những thách thức lớn về đời sống kinh tế, xã hội. Nạn đói đang hoành hành trên khắp mọi miền đất nước, các hoạt động sản xuất bị tê liệt bởi sự tàn phá của chiến tranh, kinh tế, thương mại, tài chính

bị chèn ép bởi các thế lực xâm chiếm, hơn 90% dân số bị mù chữ bởi chính sách "khai sáng" của thực dân Pháp... Nhìn tổng thể, kinh tế, tài chính, quân sự và tương quan lực lượng giữa ta và địch có sự chênh lệch rất lớn. Nhà nước độc lập non trẻ đã phải đối mặt với những thách thức của sự tồn vong.

1. Trước hoàn cảnh đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt đã cố gắng mọi nỗ lực để vực lại đất nước sau chiến tranh, mặt khác dùng hoạt động đối ngoại, hoạt động ngoại giao để đối phó với các nước Đồng minh kéo vào nước ta thực thi quyết định Potsdam, đặc biệt là chống mưu đồ xâm lược trở lại của thực dân Pháp. Theo quan điểm Hồ Chí Minh, khi một nước nhỏ phải đối đầu với các thế lực kẻ thù mạnh hơn, thì phải có chiến lược "châu chấu đá xe", trong đó đường lối đối ngoại và hoạt động ngoại giao có thể và cần phải trở thành vũ khí, kiềm chế, phân hoá thế lực thù địch, cô lập kẻ thù chính là đội ngũ trung gian, bạn bè bên ngoài và phá vòng vây kìm hãm, góp phần quan trọng làm thay đổi tương quan lực lượng, cục diện đấu tranh về phía có lợi cho nước nhỏ, bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Tám cũng như khẳng định được vị thế độc lập, tự chủ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 28/8/1945, Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao được thành lập. Ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh long trọng tuyên bố trong bản Tuyên ngôn độc lập - một thông điệp ngoại giao quan trọng đầu tiên của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gửi các Chính phủ và nhân dân thế giới. Người khẳng định những quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam và trình trọng tuyên bố với thế giới: "Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập và sự thật đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy". Một tháng sau khi tuyên bố độc lập, "chính sách ngoại giao" được công bố dưới dạng một văn kiện nhà nước.

Để đấu tranh cho "nước nhà đến sự độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn". Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ giới báo chí trong và ngoài nước để làm rõ thêm chính sách đối với Mỹ, Trung Hoa và Pháp, thể hiện sách lược tranh thủ Mỹ, hoà hoãn với Trung Hoa và đòi Pháp phải thừa nhận nền độc lập của Việt Nam, đồng thời gợi mở khả năng thỏa hiệp để giải quyết xung đột về lợi ích khác giữa hai bên. Tạo lập các mối quan hệ kiểu mới với các nước láng giềng Campuchia và Lào trên cơ sở khơi

dậy và phối hợp nhằm chống lại kẻ thù chung của ba dân tộc. Hơn thế nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chủ trương thực thi chính sách ngoại giao mở, tăng cường tiếp cận với mọi lực lượng yêu chuộng hoà bình chống lại các chính sách áp đặt của các nước lớn.

2. Đối với Tưởng, đấu tranh hoà hoãn trong thời gian trước khi có hiệp ước Hoa - Pháp (28 - 2 - 1946) là bước đầu tiên trong chính sách nhân nhượng đối với Tưởng để kiềm chế mưu đồ của thực dân Pháp. Đứng trên nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Trước sức ép nhiều mặt về chính trị, kinh tế, tài chính của Tưởng và lực lượng tay sai của chúng, Hồ Chí Minh đã nhân nhượng một phần yêu cầu của quân Tưởng để tập trung đối phó với thực dân Pháp ở miền Nam, bằng cách mở rộng thêm 70 ghế cho Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội vào Quốc hội không thông qua bầu cử. Khi Tưởng vào Việt Nam, Hồ Chí Minh nêu khẩu hiệu "Hoa - Việt thân thiện", coi người Hoa như dân tối huệ quốc và đã chủ động gặp gỡ những tướng lĩnh cầm đầu nhằm từng bước cảm hoá họ. Những cuộc gặp đó đã tạo được không khí hòa hoãn giữa hai bên, khai thác được những điểm khác nhau giữa từng lực lượng trong nội bộ quân Tưởng, giữa tập đoàn quân Tưởng ở Đông Dương và Trùng Khánh, nhất là quân Tưởng và quân Pháp trong vấn đề Việt Nam Đông Dương. Khi Tưởng tuyên bố không hề có dã tâm gì về lãnh thổ... hy vọng Việt Nam sẽ tự trị để dần dần đi tới độc lập", chúng ta nắm lấy tuyên bố này để đối phó với các tướng lĩnh của Tưởng ở miền Bắc, buộc chúng phải thỏa hiệp với ta để tồn tại. Hòa hoãn giữa ta với Tưởng đã làm cho Pháp và Anh lo ngại và bọn tay sai của Tưởng và Pháp thêm hoang mang. Trước tình hình như vậy, ta chủ trương giải quyết các vấn đề đôi bên thông qua đối thoại quyết tâm không để đổ máu giữa người Việt Nam và cam kết cùng nhau chống lại mưu đồ của thực dân Pháp để giành lấy hoàn toàn độc lập cho Việt Nam.

Rõ ràng, sách lược mềm dẻo nhưng kiên quyết của Việt Nam trong giai đoạn 1945 - 1946 đã từng bước làm cho thế lực của Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai không thể thực hiện mục tiêu của chúng trong "Hoa quân nhập Việt", dù với tư cách Đồng minh vào Việt Nam để thực thi quyết định của các nước lớn về Đông Dương. Nó làm cho lực lượng Đồng minh vào nước ta để áp đặt quyết định Pótxdam bị phân hoá. Việt nam Dân chủ Cộng hoà cải thiện được vị thế của mình trong quan hệ với lực lượng Đồng minh và các nước lớn, thể hiện được một yêu cầu cơ bản là giữ vững

sự tồn tại của chính quyền của dân, do dân và vì dân, một chính quyền của sự đoàn kết thống nhất để tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp và kiến thiết quốc gia, thực hiện tư tưởng độc lập, tự do của Hồ Chí Minh với khẩu hiệu hành động cấp bách là "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết". Bằng những sách lược đúng đắn đó, ta đã hạn chế và vô hiệu hóa đến mức thấp nhất mọi hoạt động chống phá của quân Tưởng và tay sai, làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.

3. Đối với thực dân Pháp, ta chủ trương chống Pháp - vừa đánh vừa đàm rồi "hòa để tiến". Ngay từ rất sớm, Hồ Chí Minh và Trung ương đã nhận định thực dân Pháp chưa từ bỏ âm mưu trở lại Đông Dương. Đầu năm 1946, thực dân Pháp và Tưởng Giới Thạch mưu tính kế hoạch để cho thực dân Pháp đưa quân ra miền Bắc Việt Nam thay thế quân đội của Tưởng. Ngày 28-2-1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được ký kết ở Trùng Khánh. Theo đó, Pháp nhân nhượng một số quyền lợi kinh tế cho chính quyền Tưởng trên đất Trung Hoa để Pháp được đưa quân ra miền Bắc Việt Nam. Tưởng nhân nhượng với Pháp để rút quân về nước tập trung đối phó với Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc. Việc dàn xếp giữa hai kẻ thù Pháp và Tưởng được Đảng dự đoán sớm. Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc" (ngày 25-11-1945) vạch rõ: "trước sau, Trùng Khánh sẽ bằng lòng cho Đông Dương trở về tay Pháp, miễn là Pháp nhượng cho Tàu nhiều quyền lợi quan trọng". Tình hình đó đặt Đảng ta trước một sự lựa chọn giải pháp đánh hay hoà. Trên cơ sở phân tích tình thế, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã quyết định chọn giải pháp hoà hoãn, dàn xếp với Pháp, vì "vấn đề lúc này, không phải là muốn hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình biết người, nhận định một cách khách quan những điều kiện lời lãi trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng".

Tránh một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù trong khi ta vẫn còn yếu, ngày 3 - 3 - 1946, Ban Thường vụ Trung ương do Hồ Chí Minh chủ trì đã họp và chọn giải pháp "hòa để tiến". Nguyên tắc đàm phán với Pháp là "Pháp phải thừa nhận quyền dân tộc tự quyết của dân ta: chính phủ, quân đội, nghị viện, tài chính, ngoại giao... và sự thống nhất quốc gia của ta".

Căn cứ vào nguyên tắc mà Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã xác định, ngày 6 - 3 - 1946, tại ngôi nhà số 38 phố Lý Thái Tổ, với sự có mặt của đại diện các nước Trung Hoa, Anh và Mỹ, phái đoàn ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu đã ký

với đại diện Chính phủ Pháp Giăng Xanh-toni bản *Hiệp định Sơ bộ*, đồng ý để quân Pháp ra miền Bắc và nhượng cho chúng một số quyền lợi khác. Có thể nói, việc đàm phán ký kết *Hiệp định Sơ bộ* là một thắng lợi ngoại giao rất quan trọng, mở ra một thời kỳ tạm hòa hoãn với Pháp, lấy hòa để biến thời gian thành lực lượng.

Sự thật sau khi đã ký *Hiệp định sơ bộ*, thực dân Pháp cố tìm cách trì hoãn cuộc đàm phán giữa Việt Nam và Pháp để đi đến ký *Hiệp định chính thức* và luôn vi phạm *Hiệp định*, Đảng đã lãnh đạo Chính phủ đấu tranh buộc Pháp phải mở cuộc đàm phán chính thức với ta ở Pháp. Ngày 24 - 3 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp Đắc-giăng-li-ơ ở Vịnh Bắc Bộ, hai bên đã đi đến thoả thuận những bước tiếp cuộc đàm phán Việt - Pháp để giải quyết những vấn đề còn lại của *Hiệp định*. Từ ngày 17 - 4 đến 12 - 5 - 1946, Hội nghị trù bị ở Đà Lạt, sau 25 ngày giải quyết xung quanh 5 vấn đề lớn tồn tại ở Đông Dương đã không đem lại kết quả. Với thiện chí và sự kiên trì đấu tranh của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, cuộc đàm phán chính thức giữa ta và Pháp đã họp ở Phôngtennoblô từ ngày 6 - 7 - 1946 đến ngày 10 - 9 - 1946. Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là thượng khách theo lời mời của Chính phủ Pháp cũng đã đến Pari thăm Pháp trong thời gian này. Cuộc đàm phán ở Phôngtennoblô cũng không thành do phía Pháp cố bám giữ lập trường thực dân và trong khi đang đàm phán đã ráo riết thực hiện âm mưu mở rộng lấn chiếm trên đất nước ta. Hội nghị Phôngtennoblô tan vỡ nhưng Hồ Chí Minh vẫn kiên nhẫn đàm phán với Chính phủ Pháp nhằm cứu vãn tình thế căng thẳng của quan hệ Việt - Pháp, kéo dài thêm thời gian hoà hoãn để chuẩn bị những điều kiện cần thiết sẵn sàng đánh Pháp và thắng Pháp.

Trong thời gian ở Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với các đảng phái chính trị, các tổ chức quần chúng ở Pháp và đại diện nhiều tổ chức quốc tế. Người đã nói rõ lập trường hòa bình hữu nghị và nguyện vọng thiết tha độc lập tự do của nhân dân và Chính phủ Việt Nam. Để tỏ rõ thiện chí và giành thêm thời gian hòa bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp lại Thủ tướng Bidôn và Mutê để xem xét lại khả năng và nội dung cơ bản mà hai bên có thể chấp nhận được trong thoả hiệp cuối cùng trước khi rời nước Pháp. Cuối cùng bản Tạm ước được ký kết vào cuối ngày 14-9-1946, thoả thuận một số điều về quan hệ kinh tế, văn hóa giữa hai nước, đình chỉ xung đột ở miền Nam và sẽ tiếp tục đàm phán vào tháng 1 - 1947.

Thiện chí và những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và phái đoàn đàm phán của Chính phủ ta tuy không đạt mục đích ký hiệp định chính thức, nhưng đã làm cho nhân dân Pháp hiểu và ủng hộ ta, làm cho dư luận quốc tế chú ý đến Việt Nam và hiểu nguyện vọng tha thiết hòa bình của dân tộc Việt Nam. Cũng nhờ đó, chúng ta đã duy trì một khoảng thời gian hòa bình hiếm có để tiếp tục xây dựng và phát triển lực lượng về mọi mặt.

4. Đứng trước những sóng gió ác liệt của giai đoạn 1945 - 1946, con thuyền cách mạng Việt Nam đã phải trải qua những thử thách khó khăn nhất. Song bản lĩnh Việt Nam, bản lĩnh của những người lãnh đạo đã kịp thời đưa con thuyền ấy vượt qua mọi thác ghềnh. Dưới bàn tay chèo lái tài tình sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta đã thực hiện thắng lợi những sách lược ngoại giao mềm dẻo, hết sức linh hoạt và có nguyên tắc trong lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, phân hoá và cô lập cao độ kẻ thù chính, kẻ thù nguy hiểm trước mắt, trung lập tối đa những người có thể tranh thủ được, nhằm làm suy yếu kẻ thù, tăng thêm sức mạnh cho chính quyền cách mạng non trẻ và tạo điều kiện đưa cách mạng tiến lên phía trước. Chiến thắng này mãi là trang sử chói ngời trong lịch sử ngoại giao Việt nam, là mẫu mực về nghệ thuật nhân nhượng có nguyên tắc. Với cương vị Chủ tịch nước và hoạt động quốc tế vô cùng phong phú, từ thực tiễn Việt Nam và thế giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra, phát triển nhiều nguyên lý, luận điểm về thời đại, về đường lối quốc tế và để lại những tư tưởng lớn về các vấn đề quốc tế, đường lối chính sách đối ngoại của Việt nam, về phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh, đặt nền móng cho quá trình từng bước xây dựng trường phái ngoại giao Việt nam sau này. Qua nghiên cứu và tìm hiểu, rõ ràng ta thấy, những bước đi, những chính sách mà Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch khi đó lựa chọn là cách thức duy nhất để ta vượt qua giai đoạn đầy thử thách đó của lịch sử. Không có sự lựa chọn nào tốt hơn!

Điều đó đã khẳng định rằng: nhận thức của lãnh đạo là vô cùng quan trọng. Đó là từ nhận thức về “Lợi ích quốc gia là trên hết” dẫn đến sự lựa chọn mục tiêu kiên định kết hợp với nguyên lý “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” của nhà cách mạng lão luyện Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đóng vai trò quyết định cho thắng lợi của cách mạng trong giai đoạn đầy thử thách này.

Chú thích:

1. Nguyễn Đình Bìn, *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
2. Lương Lê Giang (bản dịch), *OSS và Hồ Chí Minh - Đồng minh bất ngờ trong cuộc chiến tranh chống phát xít Nhật*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2006.
3. Lê Kim Hải, *Hồ Chí Minh với quan hệ ngoại giao Việt - Pháp thời kỳ 1945 - 1954*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Trọng Hậu, *Hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa thời kỳ 1945 - 1950*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
5. Vũ Quang Hiến, *Tìm hiểu chủ trương đối ngoại của Đảng thời kỳ 1945 - 1954*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.

CON ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THỜI ĐẠI

TS. Trần Văn Thúc

Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Năm 1911, Hồ Chí Minh rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước. Và đến năm 1920, Hồ Chí Minh đã trở thành người Việt Nam đầu tiên tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta - đó chính là con đường cách mạng vô sản. Để rồi 10 năm sau đó, năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Kể từ đây, cách mạng Việt Nam dứt khoát đi theo sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản. Một vấn đề được đặt ra là sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản của Hồ Chí Minh vào thời điểm năm 1920 và sự lựa chọn con đường cách mạng ấy của dân tộc ta vào thời điểm năm 1930, cũng như sự phát triển của đất nước trên con đường cách mạng vô sản đặt trong xu thế phát triển của thời đại như thế nào? Bài viết này sẽ góp phần lý giải vấn đề đó trên những luận điểm chính dưới đây:

1. Chúng ta đều biết, trên bước đường phát triển của xã hội loài người, thời kỳ lịch sử cận đại đã để lại những dấu ấn đậm nét. Đây là thời kỳ diễn ra cách mạng tư sản, gắn với vai trò tiên phong của giai cấp tư sản, độc lập dân tộc gắn với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Và trong mấy trăm năm đó, xã hội loài người đã đạt được những bước tiến dài. Loài người những tưởng và yên tâm về con đường cách mạng tư sản, về chủ nghĩa tư bản.

2. Tuy nhiên, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 nổ ra và thắng lợi đã làm rung chuyển cả châu Âu và toàn thế giới. Cho đến nay, dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm Sử học Mácxít, chúng ta vẫn cho rằng: Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đã mở ra một thời đại mới đối với xã hội loài người. Đó là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Thực tế lịch sử cho thấy, lần đầu tiên công - nông lên nắm chính quyền ở một nước và hình ảnh tươi sáng của Nhà nước Xô viết đã trở thành nguồn cổ vũ lớn lao đối với phong trào cách mạng, phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới. Như thế là kể từ đây (năm 1917), các quốc

gia, các dân tộc trên thế giới muốn đi theo con đường cách mạng vô sản, cần phải được soi rọi bởi Học thuyết Mác - Lênin và những bài học kinh nghiệm của cách mạng Nga. Con đường cách mạng vô sản trở thành một con đường mới đối với xã hội loài người.

3. Ở một phương diện nào đó, chúng ta còn thấy, ra khỏi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), các nước đế quốc đã liên kết với nhau trong một tổ chức quốc tế với tên gọi Hội Quốc liên (01/1919) ¹. Đế quốc Pháp - kẻ thù số một của dân tộc ta là một mắt xích trọng yếu của tổ chức đó.

Còn nhớ, vào giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp vũ trang xâm lược nước ta. Cả dân tộc bừng bừng khí thế chống Pháp, nhưng thất bại và bị mất nước. Từ đó, các thế hệ người Việt Nam yêu nước nối tiếp nhau kháng Pháp mạnh mẽ nhằm giành lại độc lập dân tộc. Cho dù đó là phong trào Cần Vương, phong trào nông dân Yên Thế hay khuynh hướng cứu nước dân chủ tư sản, nhưng tất cả đều đi đến thất bại. Đó là những khi, người Việt Nam chúng ta phải đối diện với một mình kẻ thù là thực dân Pháp. Nay, ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất, đế quốc Pháp không còn đơn lẻ nữa mà nó còn liên kết, liên minh với các nước đế quốc khác nữa. Xem thế đủ biết, sự nghiệp mưu cầu độc lập cho dân tộc ta trở nên gian khó gấp bội lần. Trong tình hình đó, công cuộc giải phóng dân tộc ta biết trông cậy vào đâu?

Đáng chú ý là, từ buổi hoàng hôn của Chiến tranh thế giới thứ nhất, lợi dụng sự suy yếu của các nước đế quốc, giai cấp vô sản Nga dưới sự lãnh đạo thiên tài của Lênin đã đột phá vào khâu yếu nhất của hệ thống đế quốc chủ nghĩa – đó chính là nước Nga vào cuối năm 1917, đưa cách mạng đi đến thành công. Vào thời điểm Hội Quốc liên ra đời, Lênin và những người cộng sản ưu tú trên thế giới đã thành lập nên một tổ chức quốc tế mới - đó là Quốc tế cộng sản.(03/1919) hay còn gọi là Quốc tế thứ ba. Nếu như ở thời kỳ của C.Mác, Quốc tế thứ nhất đưa ra khẩu hiệu “*Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại*” thì đến thời kỳ của Lênin, Quốc tế Cộng sản đã hiệu triệu “*Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại*” ² thực hiện sứ mệnh lịch sử cao cả là đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản, thiết lập quyền thống trị của giai cấp vô sản trên phạm vi thế giới.

Những dẫn chứng trên đây chứng tỏ rằng, kể từ năm 1919, trên thế giới đã hình thành hai con đường đi rất rõ nét: hoặc là con đường cách mạng vô sản hoặc là

con đường cách mạng tư sản. Các quốc gia, các dân tộc trên thế giới muốn mưu cầu độc lập dân tộc và phát triển đất nước chỉ có thể lựa chọn từ một trong hai con đường đó mà thôi.

4. Trong bối cảnh đầy biến động đó của nền chính trị thế giới, lãnh tụ cách mạng Việt Nam trẻ tuổi Hồ Chí Minh trên hành trình tìm đường cứu nước đã bị hấp dẫn bởi những luận điểm về cách mạng dân tộc và thuộc địa trong *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của Lênin* (07/1920)³, Sau khi đọc kỹ Luận cương của Lênin, Người nhận thấy đây là con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta. Từ việc thừa nhận Luận cương của Lênin, đã dẫn tới việc Người tin theo Lênin và tin theo Quốc tế của Lênin sáng lập - đó chính là Quốc tế Cộng sản. Chính vì thế, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (12/1920), Người đã bỏ phiếu tán thành Đảng Xã hội Pháp gia nhập Quốc tế cộng sản và sau đó bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Có thể nói nửa sau năm 1920, với 3 sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ: tiếp cận và thừa nhận Luận cương của Lênin, bỏ phiếu tán thành Đảng xã hội Pháp gia nhập Quốc tế Cộng sản, bỏ phiếu thành lập Đảng Cộng sản Pháp đã đánh dấu sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản của Hồ Chí Minh được dứt khoát từ đây. Phải thừa nhận rằng, sự lựa chọn ấy của Người là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với xu thế của thời đại lúc bấy giờ.

5. Tính logic của vấn đề được đặt ra là, một khi đã thừa nhận Học thuyết Mác - Lênin là chân lý cứu nước đúng đắn cho dân tộc ta cũng đã dẫn tới Hồ Chí Minh phải đồng thời thừa nhận tổ chức thực tiễn đảm nhận học thuyết đó - đó chính là chính đảng của giai cấp vô sản. Bởi vậy, liền ngay sau khi thừa nhận chủ nghĩa Mác - Lênin là con đường cứu nước đúng đắn, Hồ Chí Minh đã bắt tay ngay vào quá trình tích cực chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho sự thành lập một chính đảng vô sản ở Việt Nam. Quá trình đó được biểu hiện đậm nét qua 3 thời kỳ: ở Pháp (từ năm 1921 đến giữa năm 1923), ở Liên Xô (từ giữa năm 1923 đến cuối năm 1924) và ở Trung Quốc, Xiêm (từ cuối năm 1924 đến năm 1929). Đáng chú ý là trong những năm 20 của thế kỷ XX, cùng với quá trình truyền bá ngày càng sâu rộng Chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là quá trình đồng thời diễn ra cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam giữa hệ tư tưởng tư sản với hệ tư tưởng vô sản. Qua đó, khuynh hướng vô sản ngày càng chiếm ưu thế trong phong trào yêu nước Việt

Nam. Để rồi mùa Xuân năm 1930, lịch sử dân tộc ta chứng kiến hai sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ: Một là, cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra và thất bại, dẫn tới sự tan rã của Việt Nam Quốc dân đảng. Sự kiện lịch sử này đã chứng tỏ sự thất bại và bất lực của ý thức hệ tư sản trước nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Hai là, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã lãnh đạo phong trào cách mạng toàn quốc 1930 - 1931 đạt đến đỉnh cao Xô viết Nghệ - Tĩnh. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã chấm dứt sự khủng hoảng giai cấp lãnh đạo và đường lối cứu nước ở nước ta. Từ đây, cách mạng Việt Nam dứt khoát đi theo sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản. Cần nhấn mạnh rằng, đây là sự lựa chọn của chính lịch sử dân tộc, sự lựa chọn của nhân dân ta.

Ở đây cũng cần phải thấy rằng, trên thế giới vào năm 1918 có 10 đảng cộng sản, năm 1921 tăng lên 48 đảng cộng sản ⁴. Đến Đại hội VI của Quốc tế Cộng sản (1928) đã có sự tham dự của đại biểu 55 đảng cộng sản ⁵ và Đại hội VII của Quốc tế cộng sản (1935) có sự tham dự của 65 đoàn đại biểu ⁶ (trong đó có đoàn đại biểu của Đảng ta). Từ đó cho thấy, sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam phù hợp với xu thế chung của tình hình cách mạng thế giới lúc bấy giờ. Đó là xu thế ra đời của hàng loạt Đảng cộng sản trên thế giới, sự phát triển mạnh mẽ của phong trào công nhân, phong trào giải phóng dân tộc. Có chăng, cần lưu ý là so với nhiều Đảng cộng sản khác, Đảng ta ra đời có muộn hơn nhưng lại là một trong số rất ít chính đảng cách mạng sớm khẳng định được quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng thực sự của mình bằng cuộc diễn tập đầu tiên trong những năm 1930 - 1931, để rồi 15 năm sau đó lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi, nắm chính quyền trên toàn quốc.

6. Đi theo con đường cách mạng vô sản, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã làm nên thắng lợi Cách mạng tháng Tám năm 1945, tiến hành 30 năm chiến tranh cách mạng đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, thực hiện công cuộc đổi mới, đưa đất nước - xã hội và con người đạt được những bước tiến dài. Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Đại thắng mùa Xuân năm 1975, những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới đất nước trên con đường cách mạng vô sản không chỉ nói lên tính đúng đắn, đáp ứng được yêu cầu của lịch sử dân tộc mà nó còn có ý nghĩa thực tiễn và bổ sung về mặt lý luận đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

7. Cũng cần phải thành thật mà nói với nhau rằng, đã có một thời gian dài, đứng trên lập trường tư tưởng và giai cấp vô sản, chúng ta cho rằng thế giới hình thành hai con đường rạch ròi, thậm chí là đối lập nhau, phủ nhận nhau: con đường cách mạng tư sản, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa tư bản; con đường cách mạng vô sản, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Những người cộng sản cho rằng, con đường cách mạng vô sản là con đường duy nhất đúng đắn và là xu thế phát triển tất yếu của các quốc gia, các dân tộc.

Ngày nay, nhìn nhận lại khách quan vấn đề này, chúng ta thấy nhiều nước vẫn đang đi theo con đường cách mạng tư sản, một số nước lại đi theo con đường cách mạng vô sản. Phải thừa nhận rằng, đây vẫn là hai con đường còn có ý nghĩa đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại. Việc lựa chọn đi theo con đường nào, phát triển theo chế độ xã hội nào là do điều kiện, hoàn cảnh và chính lịch sử, chính nhân dân của quốc gia, dân tộc đó quyết định. Do đó, cho dù chế độ chính trị và con đường phát triển còn khác nhau, nhưng sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, cùng hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo trong thời đại ngày nay.

Có thể nói, con đường cách mạng của Hồ Chí Minh vạch ra, được dân tộc ta lựa chọn để đi theo là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển của thời đại trước đây cũng như hôm nay. Con đường cách mạng của Người sẽ còn tiếp tục soi đường chỉ lối cho Đảng và nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi mới, phát triển cùng thế giới văn minh.

Chú thích:

1. Nguyễn Anh Thái (chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.64.
2. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, sđd, tr.153.
3. *Những mốc son trong hành trình của danh nhân Hồ Chí Minh*, NXB Lao động, Hà Nội, 2000, tr.19.
4. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Sđd, tr.154.
5. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Sđd, tr.155.
6. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Sđd, tr.156.

TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN Ở XIÊM (THÁI LAN) GIAI ĐOẠN 1928 - 1929

TS. Trần Nam Tiến

Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn

Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

1. Phong trào của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên¹ tại Quảng Châu (Trung Quốc) đang trên đà phát triển thì tháng 4-1927, Tưởng Giới Thạch phản bội, bất ngờ tấn công Đảng Cộng sản Trung Quốc nhằm thủ tiêu những thành quả đã đạt được trong cao trào cách mạng những năm 1925-1927. Trong cuộc bạo loạn ấy, bọn phản cách mạng không chỉ thẳng tay đàn áp, khủng bố Đảng Cộng sản Trung Quốc mà còn khủng bố cả những người cộng sản Việt Nam đang hoạt động ở Quảng Châu. Các cơ sở đào tạo và huấn luyện của những người yêu nước Việt Nam bị giải tán. Trước tình hình đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phải chuyển hướng sang Xiêm để tiếp tục hoạt động.

Trong lịch sử, giữa Việt Nam và Xiêm vốn từ lâu đã có những mối quan hệ gần gũi. Theo thư tịch cổ Việt Nam và một số nước khác, từ cuối thế kỷ XVI đã có người Việt sang buôn bán, cư trú ở Xiêm, nhất là thời kỳ các chính quyền Trịnh, Nguyễn thi hành chính sách mở rộng giao thương với nước ngoài. Đến những năm đầu của thế kỷ XIX, đã có nhiều người Việt là binh lính của Nguyễn Ánh sang cư trú. Tiếp đó, đồng bào các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị... do không chịu hợp tác với chính quyền Pháp, lo ngại bị bắt sau phong trào yêu nước cũng đã vượt Trường Sơn sang Lào và đến Xiêm. Việt kiều sinh sống trên đất Xiêm rất đông (khoảng trên 3 vạn người). Họ sống quần tụ thành các làng xóm ở vùng đông bắc Xiêm, một số ít sống ở miền Trung. Năm 1908, khi Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản sang Xiêm đã nhận xét rằng: “Mối quan hệ giữa Xiêm và Việt Nam như môi với răng”².

Có thể nói, việc chọn Xiêm làm địa bàn hoạt động đã được Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên dự tính từ lâu. Từ năm 1925, Hội đã cử Hồ Tùng Mậu sang gây cơ sở tại đây. Trong “Báo cáo gửi Đoàn chủ tịch Quốc tế Cộng sản” ngày 19-2-1925, Nguyễn Ái Quốc đã đề ra việc “thiết lập những cơ sở giao thông”, trong đó có nhắc đến mấy địa điểm ở Xiêm: Ở Băng Cốc, Tích-kho, Lạc Phách³. Hơn nữa tại

Xiêm, Hồ Tùng Mậu đã cùng với Đặng Thúc Hứa tổ chức Chi bộ thanh niên đầu tiên ở Phi-chật, lúc đó gọi là “Đệ nhất chi bộ” và xây dựng những trạm giao liên đóng vai trò như những trạm trung chuyển giữa Quảng Châu và trong nước. Lúc này, tại Xiêm đã có sẵn cơ sở yêu nước của người Việt - đó là *Hội Việt kiều Thân ái* do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thành lập từ năm 1925.

Hội Việt kiều Thân ái là một tổ chức quần chúng rộng rãi có tính chất mặt trận của kiều bào trong đó Hội hợp tác làm trụ cột. Hội viên có hai loại: *một là*, hội viên chính thức là những Việt kiều ở tập trung, có định kỳ khai hội và đóng hội phí; *hai là*, hội viên cảm tình là những kiều bào ở rải rác các địa phương nhưng họ có lòng hướng về Tổ quốc, tùy theo ý thức giác ngộ, khả năng ủng hộ về tinh thần hay vật chất⁴. Hội viên của Hội Việt kiều Thân ái có hàng vạn, rải rác ở các thị trấn, thị xã. Sau này, Hội Việt kiều Thân ái lần lượt được tổ chức ở những nơi có đông kiều bào như Udon, Sacôn, Nakhon, Phanom. Ở những nơi đó, Hội hợp tác cũng được thành lập. Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng cũng đã tổ chức được 3 chi bộ, do Tổng hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng lãnh đạo.

Hội hợp tác cũng là một tổ chức trung kiên của kiều bào, một tổ chức dự bị của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Thanh niên Việt Nam sang Xiêm được tổ chức lại thành Hội hợp tác. Họ vỡ hoang, làm ruộng hoặc làm thợ. Hội viên Hội hợp tác gần nghìn người. Hội hợp tác tuy chưa đề ra được nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ, nhưng có thể nói đã có nội dung xã hội chủ nghĩa. Nhờ có cách tổ chức và phân phối hợp lý, lại có tinh thần đoàn kết cao, biết cần kiệm liêm chính, vì cách mạng mà các hội viên lao động tích cực. Do đó, không những Hội giải quyết được những vấn đề chi phí lớn mà làm gương cho kiều bào Việt cách sống, làm ăn, tinh thần hy sinh vì nước, được kiều bào mến yêu và tin tưởng. Số thu hoạch của các Hội hợp tác là tài sản chung. Trừ chi tiêu sinh hoạt với mức tối thiểu hàng ngày của hội viên, còn bao nhiêu thì dùng vào hoạt động cách mạng. Hội này là nòng cốt của phong trào và là cơ sở phát triển hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên⁵.

Bên cạnh đó, ở Xiêm còn có tổ chức quần chúng yêu nước khác như *Hội phụ nữ*, *Hội thiếu niên*, đều có hội viên của Việt Nam Cách mạng Thanh niên giúp đỡ, hướng dẫn. Các hội này đều được nhà chức trách Xiêm đồng tình, giúp đỡ, nhân dân Xiêm ủng hộ. Trên cơ sở đó, Nguyễn Ái Quốc nhận thức rằng, Trung Quốc và Xiêm

là hai nước có thể tạo điều kiện, cơ sở cho cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam. Cho nên, “trước kia ở Trung Quốc, ông Nguyễn từ phương Bắc tuyên truyền về nước. Bây giờ ở Xiêm, ông tuyên truyền từ phương Tây”⁶.

Như vậy, Xiêm là nơi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chuẩn bị như một cơ sở tiếp theo Quảng Châu. Ngoài ra còn một lý do không kém phần quan trọng để Hội Việt Nam cách mạng thanh niên chuyển hoạt động về Xiêm đó là Phòng Nam Á của Quốc tế Cộng sản vừa mới thành lập do Hilaire Noulens (Ruce) - đảng viên Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo đặt trụ sở tại Băng Cốc - đang đợi Nguyễn Ái Quốc⁷. Do đó, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng như Nguyễn Ái Quốc vẫn không bị mất liên lạc với Quốc tế Cộng sản.

2. Tháng 7-1928, Hồ Chí Minh với tên gọi là Chín, được mọi người tôn trọng gọi là Thầu Chín (ông già Chín) đến Xiêm (Thái Lan). Địa phương đầu tiên người đến là Bản Đông, thuộc huyện Phì-chít, tỉnh Phitxanulôc, miền Trung nước Xiêm. Đây là một làng Việt kiều với chừng khoảng 20 gia đình từ năm 1926 đã có những tổ chức cách mạng như Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Hội hợp tác, Hội Việt kiều Thân ái... Giữa tháng 7-1928, Người rời Bản Đông đi Udon (Đông Bắc Xiêm), nơi có nhiều Việt kiều sinh sống, tiện đường liên lạc với Noọngkhai, Sacôn, Nakhôn, Thạt Phanôm... Udon là trung tâm phong trào yêu nước của Việt kiều ở Xiêm, được nhân dân Xiêm ủng hộ. Ngay khi vừa đến Xiêm, Nguyễn Ái Quốc đã lãnh đạo hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở đây.

Ở Xiêm, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tiếp tục đào tạo, huấn luyện cán bộ cách mạng. Tuy nhiên, do điều kiện ở Xiêm không cho phép Hội mở những lớp huấn luyện bài bản và quy mô như ở Trung Quốc. Căn cứ vào những điều kiện cụ thể ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc đã cùng Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức đào tạo cán bộ dưới 3 hình thức: mở trường giảng dạy cho thiếu niên, huấn luyện cán bộ thông qua thực tế của công tác dân vận, mở các lớp “diễn giảng” chính trị ngắn hạn.

Đối với đào tạo thanh thiếu niên, công tác này có rất ít tài liệu đề cập. Dựa theo hồi ký của Hoàng Văn Hoan, tại Xiêm đã có một trường huấn luyện thiếu niên. Trường có 18 học sinh, phần lớn là con em Việt kiều và một số thiếu niên từ Nghệ Tĩnh sang. Trong đó có Mai Văn Quang, Dương Trí Trung, Đỗ Văn Hương... lúc ấy họ chỉ mới 15 - 17 tuổi. Học sinh ở đây phải vừa học vừa làm. Nội dung học tập chủ

yếu là văn hóa xen lẫn các bài giảng về tinh thần yêu nước. Mục đích đào tạo là bồi dưỡng cho học sinh lòng yêu nước, căm thù giặc Pháp, có ý chí cách mạng để sau này trở thành cán bộ cách mạng. Điều kiện ăn ở của thầy trò trong trường rất giản dị⁸. Tuy trường lớp đơn sơ nhưng đây là một nỗ lực của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vì điều kiện ở Xiêm lúc này rất thiếu thốn trường lớp.

Năm 1928, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã xin phép Chính phủ Xiêm cho lập trường học cho trẻ em Việt kiều, khuyến khích mọi người học tiếng Xiêm, mở rộng việc học chữ Quốc ngữ. Trường học của Việt kiều ở Udon là trường được Chính phủ Xiêm cho phép xây dựng đầu tiên ở Xiêm. Chính phủ bổ nhiệm giáo viên đến giảng dạy. Sau đó các trường của Việt kiều ở Sacôn, Nakhon lần lượt được xây dựng. Buổi sáng, trẻ em Việt kiều học chữ Xiêm theo chương trình của nhà nước Xiêm, buổi chiều học chữ Quốc ngữ. Thầy dạy chữ Quốc ngữ là Việt kiều và do Hội hợp tác trợ giúp kinh phí. Ban đêm kiều bào đến đọc báo, vui chơi ở câu lạc bộ, thỉnh thoảng nghe nói chuyện thời sự trong nước và thế giới. Thời gian dạy từ thứ năm đến thứ bảy. Con em người Xiêm ở gần đấy nghe tiếng cũng đến học ngày càng đông.

Bên cạnh việc tổ chức trường lớp, Nguyễn Ái Quốc cùng Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên mở các lớp “diễn giảng” chính trị ngắn hạn để đào tạo những chiến sĩ tuyên truyền và tổ chức. Đây cũng là cách để đối phó với tình trạng vật chất khó khăn ở Xiêm hiện tại. Nội dung của lớp học là nghiên cứu về tình hình thế giới, trong nước, về chủ nghĩa Mác-Lênin, về công tác quần chúng, công tác bí mật... Ở đây ban ngày, anh em trong Hội hợp tác phải lao động sản xuất còn buổi tối sinh hoạt các chủ đề về chính trị như câu lạc bộ bây giờ. Mỗi tối, Nguyễn Ái Quốc giảng một vấn đề cho anh em trong Hội hợp tác nghe. Và cứ mỗi lần giảng diễn xong, Người lại để một ít thời gian vào cuối buổi cho anh chị em nêu những thắc mắc và trao đổi ý kiến để nắm vững, để nhớ những điều chủ yếu nhất. Sơn Tùng kể lại: “Tôi được nghe và nhớ những tiếng “tư bản chủ nghĩa”, “cộng sản chủ nghĩa”, “xã hội chủ nghĩa”, “Mã Khắc Tư” (Mác), “Liệt Ninh” (Lênin), “Tư Đại Lâm” (Xta-lin) là từ đây. Và cũng chính từ đây, tôi đã nhận ra con đường chân chính - đường cách mạng”⁹.

Trong quá trình học tập, biết nhiều anh em trong Hội hợp tác có biểu hiện nản lòng do chưa thấy tiền đồ cách mạng, Nguyễn Ái Quốc thường nhấn mạnh về tinh thần cách mạng lâu dài, Người phân tích tiền đồ cách mạng nhất định sẽ đi đến thắng

lợi nhưng khi chưa có thời cơ thì người cách mạng phải kiên trì, chịu đựng gian khổ, tuyên truyền giác ngộ quần chúng và không ngừng rèn luyện ý chí phấn đấu cho bản thân mình¹⁰. Ngoài ra, Người cũng khuyên anh em cố gắng làm việc, học nghề bởi vì phần đông anh em trong nước là tiểu tư sản, trí thức chưa quen lao động. Trong thời gian ở Xiêm, được sự dìu dắt của Người, anh em đã tích cực lao động, làm được rất nhiều nghề, thợ cưa, thợ mộc, thợ nề... Ở Xiêm khi ấy nghề thủ công chưa phát triển nên anh em cũng dễ kiếm việc và cũng làm ra tiền nhưng nghe theo Nguyễn Ái Quốc, anh em sinh hoạt rất tiết kiệm vì còn phải nuôi con em của Kiều bào và thiếu niên trong nước mới ra cho học tập (trong số thiếu niên này, có nhiều người đã trở thành cán bộ cốt cán), phải lo xây dựng nhà trường cơ sở, phải phòng khi có đồng chí ra vào...¹¹.

Một mảng công tác cũng được Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chú trọng là giáo dục cho cán bộ về công tác vận động quần chúng. Công tác dân vận ở Xiêm thời kỳ này rất khó khăn vì phần đông quần chúng Việt kiều trình độ văn hóa thấp, trong sinh hoạt tồn tại nhiều thói hư tật xấu. Cán bộ Hội hợp tác được phân công đi vận động Kiều bào nhiều lúc tỏ ra không kết quả, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã vận động anh em làm công tác dân vận. Nhìn chung, ở đâu thành viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng hòa mình với đồng bào, bà con Việt kiều, làm nhiều nghề khác nhau với cộng đồng người Việt trên đất Xiêm. Hội đã vận động, giáo dục Việt kiều lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết chống mê tín dị đoan, chữa bệnh cho người ốm, chăm lo việc học tập của con em Việt kiều. Nhờ có tổ chức rộng rãi và giáo dục bằng nhiều hình thức, cho nên trong một thời gian ngắn, không những tinh thần yêu nước của kiều bào được phổ cập và nâng cao mà đời sống văn hóa cũng đổi mới, tinh thần tương thân tương ái lên cao, thói mua giành bán cướp, trộm cắp mất dần... Kiều bào được nhân dân và nhà cầm quyền địa phương yêu mến¹².

Bên cạnh việc mở trường, lớp để đào tạo cán bộ, trong thời gian hoạt động ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc cũng chủ trương xuất bản báo *Thân ái* và dịch các tài liệu để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin tại đây.

Trước hết, Nguyễn Ái Quốc chủ trương đổi tên tờ báo *Đồng thanh* (của Hội Thân ái) vừa ra được 2 số thành báo *Thân ái*¹³. Về hình thức, báo *Thân ái* cũng giống như những tờ báo khác xuất bản trong thời kỳ bí mật, đều in litô, có hai trang, khổ 38,5 x 53,5 cm. Có một điều khá khác biệt là trên báo sử dụng chữ Việt rất linh

hoạt, tác giả dùng con chữ “Z” thay cho chữ “D”, chữ “K” thay cho chữ “C”... Hội chủ trương báo *Thân ái* phải rõ ràng, chương phải ngắn gọn và dễ hiểu, báo phải phát hành càng rộng rãi càng tốt. Nội dung của tờ *Thân ái* cũng rất phong phú. Báo đóng vai trò là cơ quan ngôn luận của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Xiêm nhằm tập hợp lực lượng và tuyên truyền cách mạng trong Việt kiều ở Xiêm. Báo đã cung cấp cho bạn đọc là Việt kiều ở Xiêm nhiều thông tin quý báu về phương pháp cách mạng, kinh nghiệm hoạt động bí mật. Hầu như tất cả các số báo đều có mục: tin tức, tự do diễn đàn, giúp đỡ học vấn, phụ nữ đàm, văn uyển... Những mục đó đã giúp cho đồng bào ta có tinh thần tương thân, tương ái, thương nước nhớ nòi, khơi gợi lòng căm thù giặc ngoại xâm. Ngày 01-10-1928, báo *Thân Ái* ra số đầu tiên, đồng chí Ngô Tuần đã cho giới thiệu bài thơ của Nguyễn Ái Quốc (Chín Thầu) để nêu bật mục đích cổ động, tập hợp của tờ báo:

“Báo Thân Ái ngỏ lời thân ái

Dem máu đào tô điểm lại non sông”

Ngoài xuất bản báo, thời gian ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc còn viết một số tác phẩm như kịch *Đề Thám*, Bài ca *Trần Hưng Đạo* và đặc biệt là dịch một số tác phẩm của các nhà kinh điển như *Nhân loại tiến hóa sử*, *Chủ nghĩa cộng sản A.B.C*, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, *Balê công xã*... Có thể nói, ngay từ thời kỳ hoạt động ở Quảng Châu sang đến Xiêm, Nguyễn Ái Quốc đã bắt đầu có ý thức dịch và phổ biến các tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học và các tác giả nổi tiếng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong số những tác phẩm dịch có giá trị ấy, không thể không nhắc đến cuốn *Chủ nghĩa cộng sản A.B.C* của N. Bukharin và Ph. Phrêôbragienski vì nó có ảnh hưởng rất to lớn đối với người yêu nước Việt Nam cuối những năm 20, đầu những năm 30. Nhiều nhà cách mạng đã khẳng định rằng nhờ cuốn sách đó mà họ đến với chủ nghĩa cộng sản, nói một cách khái quát, *Chủ nghĩa cộng sản A.B.C* đã mở ra một con đường cho những người yêu nước Việt Nam đến với cách mạng vô sản. Rất nhiều chiến sĩ cách mạng hoạt động với Nguyễn Ái Quốc ở Xiêm đều có nhắc tới những cuốn sách của Người đã dịch nhưng đáng tiếc là đến nay vẫn chưa tìm thấy những tác phẩm đó. Nếu đúng như vậy thì thời gian hoạt động ở đông bắc Xiêm dù không dài (chỉ trên một năm) nhưng thực sự có ý nghĩa to lớn trong quá trình truyền bá tư tưởng cách mạng về nước ¹⁴.

Nhìn chung, trong quá trình hoạt động tại Xiêm, Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã vận dụng rất nhiều hình thức phong phú để tuyên truyền, giáo dục cho Việt kiều ở đây. Phương châm của công tác tuyên truyền, giáo dục là làm cho lớp thanh niên, nhất là thanh niên trong nước mới sang có trình độ giác ngộ, trên cơ sở đó mà từng bước nâng cao sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác-Lênin, như thuyết giảng chính trị, viết bích báo, đọc báo và thảo luận. Hội đã tận dụng trụ sở của Hội Việt kiều ở địa phương làm nơi giảng dạy, học tập, hội họp một cách bán hợp pháp. Có thể nói, trong thời gian này, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã làm được những việc rất thiết thực, tác động đến tình cảm, suy nghĩ của người Việt sống ở Xiêm để từ đó tạo ra động lực thúc đẩy cách mạng trong nước.

Việc củng cố cơ sở - tổ chức của Hội cũng được Nguyễn Ái Quốc chú trọng. Ở Xiêm, tuy Việt kiều đông nhưng lại sống rải rác do vậy rất khó cho việc xây dựng các cơ sở các mạng và làm công tác dân vận. Việc vận động bà con sống quần tụ trong các làng xã cũng như xây dựng các cơ sở cách mạng là việc làm cần thiết.

Trước khi Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chuyển hoạt động đến Xiêm, Đặng Thúc Hứa đã gây dựng được một số cơ sở tại đây. “Trại cây Bản Thảm” (năm 1910) và “Trại các em” (năm 1911-1912) đã hình thành ở đây. Mục đích của những trại này là dạy cho Việt kiều và các em thiếu niên biết tiếng Việt, biết lao động và nhất là biết yêu nước để sau này lớn lên trở thành những người cứu nước. Sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, chính quyền Xiêm đứng về phe đồng minh Pháp, các hoạt động yêu nước của Việt kiều gặp khó khăn lớn. Do sự can thiệp của thực dân Pháp, năm 1916, Chính phủ Xiêm ra lệnh trục xuất tất cả người Việt Nam phải dời đi chỗ khác nếu không thì quân Pháp sẽ đến bắt và tịch thu tài sản của Việt kiều và chính phủ Xiêm sẽ không chịu trách nhiệm. Trước tình hình đó, Đặng Thúc Hứa phải đưa các cháu thiếu niên sang Trung Quốc và ở đó cho đến năm 1919, sau đó trở lại Xiêm¹⁵.

Sau khi trở lại Xiêm, Đặng Thúc Hứa tiếp tục tập hợp bà con Việt kiều lại sống thành làng, thành xóm trên đất Xiêm để bà con nương nhờ vào nhau làm ăn, cùng nhau gìn giữ phong tục tập quán của người Việt, nhất là để con em Việt kiều không quên tiếng mẹ đẻ, không quên nguồn gốc Tổ quốc Việt Nam, từ đó vận động kiều bào tham gia các hoạt động cứu nước. Đặng Thúc Hứa đã len lỏi đến những nơi

có Việt kiều trên đất Xiêm để gần gũi và hướng dẫn họ. Năm 1926, khi Nguyễn Ái Quốc phái người về Xiêm thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thì Đặng Thúc Hứa đã trở thành một trong những người lãnh đạo rất có uy tín của chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trong Việt kiều ở Xiêm¹⁶.

Khi Nguyễn Ái Quốc đến Xiêm, sau một thời gian nghiên cứu, Người đã đề nghị lập tỉnh ủy Udon để thống nhất việc lãnh đạo. Theo Hoàng Văn Hoan “Tỉnh ủy gồm 5 đồng chí: Đặng Thái Thuyền tức Canh Tân, Võ Văn Kiều tức Đình, Trần Văn Chấn tức Tăng, Nguyễn Văn Dụ tức Hải và tôi (Hoàng Văn Hoan tức Nghĩa). Các đồng chí Võ Tông tức Sáu, Lê Mạnh Trinh tức Tiến đều ở Phi-chật để duy trì cơ sở cũ. Đặng Thúc Hứa đã đi Xiêng-mày, Lăm-pang để xây dựng cơ sở mới nên không tham gia tỉnh ủy”¹⁷.

Từ năm 1926-1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tổ chức được 5 chi bộ ở những nơi có đông Việt kiều, tập trung tại các tỉnh Đông Bắc Xiêm. Chi bộ Phi-chật là trung tâm lãnh đạo Việt kiều thuộc Tổng bộ ban đầu ở Quảng Châu (sau ở Hương Cảng). Nhiệm vụ của chi bộ là tổ chức giáo dục kiều bào ở địa phương về mọi mặt. Hội viên hầu hết được chọn từ những người tích cực trong số thanh niên ở trong nước mới sang, tất cả chừng 200 đồng chí¹⁸.

3. Đến khoảng đầu năm 1929, Nguyễn Ái Quốc từ Udon đến Sacôn, nơi có nhiều Việt kiều sinh sống, đông hơn Udon, và tổ chức cách mạng cũng ra đời từ lâu. Ở Sacôn, Người tiếp tục củng cố và xây dựng cơ sở cách mạng để mở rộng phong trào. Ngoài việc dịch sách và huấn luyện thanh niên, hàng ngày Người còn tổ chức cho cán bộ cốt cán học tập lý luận chính trị và phương pháp công tác. Người còn tranh thủ học nghề thuốc ở hiệu thuốc của cụ Đặng Văn Cáp. Thỉnh thoảng, Người cùng với một số cán bộ, cũng khăn gói đi buôn để gây quỹ tổ chức. Từ tháng 7 đến tháng 10-1929, cùng với một số cán bộ, như Võ Tông, Người tiếp tục đi đến những nơi ở có Việt kiều sinh sống, như Mụcdahan, Noọngkhai... để tuyên truyền, giáo dục và tổ chức họ.

Đối với Việt kiều, ở đâu Nguyễn Ái Quốc cũng hòa mình với anh chị em đồng bào, bỏ giấy đi đất, cước đất, dẫn cây... làm nhiều nghề khác nhau với cộng đồng người Việt Nam trên đất Thái. Người đã tổ chức cho cán bộ học tập, nghiên cứu về tình hình thế giới, trong nước, về chủ nghĩa Mác - Lênin, về công tác quần chúng, công tác bí

mật... Người vận động, giáo dục kiều bào lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, chữa bệnh cho người ốm. Người chăm lo việc học tập cho các em nhỏ. Cùng kiều bào, Người xây dựng một ngôi trường “để con cái chúng ta học ở mái trường này không bị đầu độc bởi những văn hóa ngu dân”. Và năm 1947, để kỷ niệm kiều bào đã đặt tên cho ngôi trường này là trường “Minh lập”, nghĩa là trường do Hồ Chí Minh lập nên.

Nhờ công tác trong Việt kiều yêu nước, Nguyễn Ái Quốc cũng có ý thức tìm hiểu tình hình Xiêm, như chế độ chính trị, các phong trào tiến bộ, dân chủ và ảnh hưởng của vương triều đối với nhân dân Xiêm, uy tín của nhà sư trong nhân dân Xiêm. Nguyễn Ái Quốc không chỉ lưu ý Việt kiều ở Xiêm phải đoàn kết với nhân dân địa phương, mà bản thân Người cũng gương mẫu trong quan hệ với nhân dân, sư sãi... ở Xiêm. Người cũng học tiếng Xiêm và luôn luôn tỏ lòng kính trọng và biết ơn nhân dân Xiêm.

Trong thời gian hoạt động cách mạng ở Thái Lan (từ mùa thu năm 1928 đến cuối năm 1929), Bác Hồ đã đi thăm và nắm bắt tình hình đời sống của kiều bào ta ở nhiều nơi. Đi đến đâu, Người cũng mở lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cách mạng, nói chuyện tình hình thế giới, trong nước, tuyên truyền giác ngộ đồng bào, đặc biệt là tổ chức các buổi sinh hoạt văn hóa, biểu diễn văn nghệ.

Sân khấu biểu diễn văn nghệ rất đơn giản, bà con Việt kiều thường tập trung tại sân trường, ngồi thành vòng tròn, hát những bài ca yêu nước, nghe các cụ già đọc truyện, ngâm thơ. Từ năm 1928, nhân vật chính trong những buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ ấy là Thầu Chín (bí danh của Bác Hồ khi đến Thái Lan hoạt động cách mạng). Bác thường đọc báo, ngâm thơ cổ, viết kịch bản, đạo diễn và tham gia biểu diễn kịch, với nội dung xoay quanh về lịch sử Việt Nam.

Tháng 6-1929, kỷ niệm ngày mất của liệt sĩ Phạm Hồng Thái, Nguyễn Ái Quốc đã viết, đạo diễn và tự đóng vai chính vở “Đề Thám”. Ngoài ra, Người còn viết một sổ vở kịch ngắn, với nội dung đả kích bọn Việt gian bán nước, chống mê tín, dị đoan như: Lê Hoan, Hoàng Cao Khải... Thấy kiều bào hay đi lễ đức thánh Trần, Người biên soạn “Bài ca Trần Hưng Đạo” ca ngợi tinh thần yêu nước của Trần Hưng Đạo và tổ tiên ta, nhằm khích lệ ý chí quật cường, tinh thần đánh giặc, cứu nước của kiều bào ta: “Một người Việt hãy đương còn, Thì non sông Việt vẫn non sông nhà”. Bài ca Trần Hưng Đạo được nhiều kiều bào ta giác ngộ, tham gia Hội Thân ái và những hoạt động yêu nước khác. Những hình ảnh bình dị, thân thiện của Bác đã tạo

sự yêu mến và kính trọng của Việt kiều ta ở Thái Lan đối với Nguyễn Ái Quốc. Có thể nói, những hoạt động trong thời gian 1928-1929 đã tạo cơ hội cho công hiến sau này của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Xiêm và các nước khu vực Đông Nam Á có hiệu quả hơn.

Cũng trong thời gian hoạt động ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần trực tiếp huấn luyện các đồng chí cách mạng hoạt động ở Lào. Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập một số cán bộ hoạt động ở Viên Chăn, đến Noọngkhai (Xiêm) để nghe báo cáo tình hình, chỉ đạo phương hướng công tác. Mùa thu năm 1928, Nguyễn Ái Quốc từ Xiêm sang Pắcxé (Lào), lên Xavanakhet, đến Xiêngvang để trực tiếp tìm hiểu đời sống nhân dân Lào. Những hoạt động ấy của Nguyễn Ái Quốc đã góp phần phát triển cách mạng Lào: từ các tổ chức quần chúng cách mạng thời kỳ 1928-1929, đến năm 1930 đã hình thành 6 chi bộ cộng sản ở Viên Chăn, Pắcxé, Thàkhet, Xavanakhet, Phôngtiou, Bôneng¹⁹. Năm 1929, đồng chí Mẫn Chữ đã đến gặp Nguyễn Ái Quốc tại nhà ông Cừ tại Noọngkhai. Lúc Nguyễn Ái Quốc hoạt động bí mật ở Nakhon, ông đã chèo thuyền đưa Bác đi dọc sông Mê Kông, điều tra tình hình đường sá để đặt trạm liên lạc. Nguyễn Tử Quý, một cán bộ hoạt động lâu năm trên đất Lào cho biết: khi làm giao thông ở biên giới Lào - Việt thỉnh thoảng đồng bào lại nhắc “nơi này, nơi kia là trạm liên lạc của Bác Hồ”. Ngoài Viên-chăn, Hội còn có các trạm giao thông được bố trí ở các thị trấn, các bản Lào đối diện với Việt Nam như vùng Thàkhet, Xavanakhet...

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc, dù đã hết sức cẩn thận vẫn không thể hoàn toàn giữ kín được. Thực dân Pháp sinh nghi, tung mật thám dò tìm, theo dõi ráo riết. Gặp khi nguy hiểm quá, Người thậm chí đã phải lánh vào chùa, tạm cắt tóc đi tu để tiếp tục hoạt động²⁰. Chuyện kể lại rằng, khi thực dân Pháp đến thấy một người giúp việc lật ngược tờ báo đã cắt để gói thuốc xem tranh. Tiếng Việt, tiếng Xiêm của người đó đều ú ớ nên đã kết luận rằng người ấy không thể là Nguyễn Ái Quốc²¹. Trong thời gian ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc đã nhận được sự giúp đỡ cả về tinh thần lẫn vật chất, đặc biệt là sự đùm bọc, che chở của nhân dân Xiêm.

4. Một trong những thành tựu quan trọng của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đối với cách mạng Xiêm là việc thành lập Đảng Cộng sản Xiêm. Theo Phạm Ngọc Anh thì Đảng Cộng sản Xiêm ra đời ngày 20-4-1930 trên cơ sở cán bộ là Hoa kiều và Việt kiều cách mạng trên đất Xiêm. Và tháng 10-1930 tại

một địa điểm gần Udon, Tỉnh ủy Udon triệu tập Hội nghị cán bộ chuẩn bị hoạt động theo đường lối mới do Đảng lãnh đạo. Một trong nghị quyết của hội nghị này là đổi tên báo *Thân ái* thành báo *Ngọn đuốc*, có nội dung tư tưởng theo khuynh hướng cộng sản rõ rệt, giới thiệu tình hình đấu tranh của quần chúng trên đất Xiêm và chỉ lưu hành bí mật trong đảng viên một số ít quần chúng tích cực gần gũi đảng. Như vậy, báo *Ngọn đuốc* đã trở thành cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Xiêm lúc đó ²².

Thành viên của Đảng Cộng sản Xiêm hầu hết là các đồng chí trong tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18-2-1930, Nguyễn Ái Quốc nói rõ: Mặc dù non trẻ và nhỏ bé, Đảng cộng sản được tổ chức tốt nhất và hoạt động mạnh nhất trong tất cả các lực lượng. Chúng tôi có: Xiêm 40 đảng viên chính thức và dự bị, Bắc kỳ 204 đảng viên chính thức và dự bị, Nam kỳ 51 đảng viên chính thức và dự bị, Trung Quốc và nơi khác 15. Các tổ chức quần chúng: Bắc kỳ 2747 hội viên, Nam kỳ 327 hội viên, Xiêm 500 hội viên ²³. Các con số mà Nguyễn Ái Quốc đã dẫn ra chứng tỏ đảng bộ và hội viên của các tổ chức quần chúng ở Xiêm là khá mạnh so với trong nước, đồng thời khẳng định rằng Đảng bộ ở Xiêm trực thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bản tự thuật của Lê Hồng Phong cũng có đoạn: “Cuối năm 1932, tôi tìm được tổ chức đảng ở Bắc kỳ và đã thiết lập được mối liên hệ với một số tổ chức đảng ở Trung kỳ và Ai-lao kể cả bất liên lạc được với Đảng Cộng sản Xiêm”. Có thể thấy rằng: Đảng Cộng sản Xiêm đã được thành lập từ 1930 và tổ chức của đảng chủ yếu là người Việt Nam hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước. Đảng viên Đảng cộng sản Xiêm phần lớn là thành viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Vì được phát triển từ Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên cho nên về tổ chức, Đảng Cộng sản Xiêm có quan hệ trực tiếp với Đảng Cộng sản Đông Dương.

Thực tế trên cho thấy, Đảng Cộng sản Xiêm được xem như một Xứ ủy trong Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng Cộng sản Xiêm do Nguyễn Ái Quốc xây dựng có ý nghĩa gây dựng nền móng cho Đảng Cộng sản Thái Lan chính thức ra đời sau này (1942). Đảng Cộng sản Xiêm do Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Xiêm giúp đỡ thành lập từ 1930, sau một thời gian dài đấu tranh dần dần phải thay đổi về mặt tổ chức, hình thức hoạt động, mục tiêu, đối tượng cho phù hợp với tình hình cách mạng gắn bó với phong trào cách mạng trong nước.

Trong một báo cáo gửi về Pháp, trùm mật thám Pháp ở Đông Dương là Louis Marty, có viết: “Đã có đủ chứng cứ để khẳng định rằng, Nguyễn Ái Quốc có trách nhiệm trong việc tuyên truyền cộng sản ở Mã Lai, ở Xiêm và Đông Dương, mà sau này là nhiệm vụ của Cục phương Nam, trong đó ông ở ban lãnh đạo”²⁴.

5. Cuối năm 1929, từ nguồn tin của Ban Phương Đông, Quốc tế Cộng sản đã nắm được tình hình không thống nhất giữa các nhóm cộng sản ở Việt Nam. Quốc tế Cộng sản đã gửi một bức thư cho nhóm cộng sản ở Đông Dương đề ngày 27-10-1929, trong đó nhấn mạnh đến vấn đề thống nhất Đảng. Bức thư đã chỉ thị rõ: “Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một đảng cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một và là tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương”²⁵. Bản Chỉ thị của Quốc tế Cộng sản ngày 27 - 10 - 1929 là một văn kiện chỉ đạo rất quan trọng. Nó góp phần thúc đẩy quá trình vận động thống nhất đảng, chấm dứt sự chia rẽ trong phong trào cộng sản và công nhân nước ta. Tuy nhiên, Nguyễn Ái Quốc lúc này ở Xiêm không biết đến Chỉ thị này²⁶.

Tháng 11-1929, trong lúc đang hoạt động tại Xiêm (Thái Lan), Nguyễn Ái Quốc được nghe báo cáo về tình hình không thống nhất giữa các tổ chức cộng sản ở trong nước, nên Người đã cấp tốc trở lại Trung Quốc triệu tập ngay Hội nghị đại biểu các tổ chức cộng sản để thống nhất thành một đảng duy nhất. Nói về việc Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm lần này, Trần Dân Tiên trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* đã viết: “Việc thứ hai: vừa mới đây “Tân Việt” và “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” lại chia ra hai nhóm. Mỗi nhóm tổ chức thành một Đảng Cộng sản. Như thế, lúc bấy giờ ở Việt Nam có ba Đảng Cộng sản. Mặc dầu sự khủng bố của Pháp, “Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí” phát triển rất nhanh chóng. Nhưng sự chia rẽ đã làm cho những người yêu nước lo lắng. Vì chia rẽ thì suy yếu”²⁷. Trước thực tế nêu trên, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực chuẩn bị cho việc hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một chính đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, sau khi địa bàn Quảng Châu không còn thích hợp để hoạt động, từ năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhanh

chóng chuyển địa bàn hoạt động sang Xiêm, một địa bàn có nhiều thuận lợi hơn để những hoạt động về đào tạo cán bộ, tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin không bị ngắt quãng. Tại Xiêm, Nguyễn Ái Quốc và Hội cũng đã vận dụng rất nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục cho Việt kiều. Phương châm của Hội là làm cho lớp thanh niên, nhất là thanh niên trong nước mới sang sớm có trình độ giác ngộ, trên cơ sở đó mà từng bước nâng cao sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin. Những hoạt động như thuyết giảng chính trị, viết bích báo, đọc báo, thảo luận, xuất bản sách báo (báo Thân ái, những tác phẩm dịch của Nguyễn Ái Quốc) không chỉ góp phần vào việc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản cho Việt kiều ở Xiêm và những thanh niên dự các lớp huấn luyện ngắn hạn tại Xiêm mà còn có tác dụng nâng cao nhận thức về chủ nghĩa cộng sản cho thanh niên trong nước. Những tác phẩm đó đã được nhân dân đón nhận nồng nhiệt.

Trong thời gian ở Xiêm, Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn nhận được từ Chính phủ và Việt kiều ở Xiêm những sự giúp đỡ cả về tinh thần lẫn vật chất, đặc biệt là sự đùm bọc, che chở của nhân dân Xiêm. Chính từ đây mà Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã triển khai được rất nhiều hoạt động trọng yếu nhằm đào tạo cán bộ cách mạng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin về nước và chuẩn bị lực lượng thành lập Đảng cộng sản, lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

1. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu (Trung Quốc) tháng 6 - 1925. Cơ quan trung ương của Hội đóng tại Quảng Châu (Trung Quốc). Tại đây, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Hội xuất bản tuần báo *Thanh niên*, mở các lớp huấn luyện chính trị, cử cán bộ về nước, xuất bản các ấn phẩm tuyên truyền. Từ 1926, Hội bắt đầu đặt những cơ sở đầu tiên trong nước. Năm 1927, các kỳ bộ lần lượt ra đời, sau đó là tỉnh bộ, thành bộ và cuối cùng là huyện bộ. Đại hội I của Hội họp ở Hồng Kông (5-1929) đánh dấu sự phân liệt của tổ chức cách mạng này, dẫn đến sự ra đời của hai tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản Đảng (6-1929) và An Nam Cộng sản Đảng (8-1929). Những người còn lại đã thành lập Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Tháng 2-1930, ba tổ chức cộng sản đã khai mạc hội nghị, thống nhất thành một chính đảng duy nhất là Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Phạm Trọng Diễm - Tôn Quang Phiệt (dịch), *Phan Bội Châu: Niên biểu*, NXB Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr.120.

3. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.141.
4. Nguyễn Văn Khoan - Nguyễn Tiến, *Bác Hồ ở Xiêm (1928-1929)*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2005, tr.42.
5. Nguyễn Văn Khoan - Nguyễn Tiến, Sdd, tr.22.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.71.
7. Phạm Xanh, *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921-1930)*, NXB Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1990, tr.154.
8. Hoàng Văn Hoan, *Hồi ký*, bản đánh máy lưu tại Viện Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, ký hiệu HC/18, 1986, tr. 46-47.
9. Trần Ngọc Danh, *Bác Hồ ở Thái Lan*, NXB Trẻ, Hà Nội, 1999, tr. 27.
10. Hoàng Văn Hoan, Sdd, tr.61.
11. Trần Ngọc Danh, Sdd, tr.28.
12. Trần Ngọc Danh, Sdd, tr.102.
13. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.398.
14. Trần Thanh Nhân, *Quan hệ giữa các tổ chức yêu nước và cách mạng Việt Nam với nước ngoài đầu thế kỷ XX (1904-1929)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr.177-178.
15. Hoàng Văn Hoan, Sdd, tr.53.
16. Hoàng Văn Hoan, Sdd, tr.56-59.
17. Hoàng Văn Hoan, Sdd, tr.61.
18. Trần Thanh Nhân, Sdd, tr.180.
19. Phan Ngọc Liên, Trịnh Vương Hồng, *Hồ Chí Minh chiến sĩ cách mạng quốc tế*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2005, tr.161-162.
20. Trần Dân Tiên, Sdd, tr.71.
21. Nguyễn Văn Khoan - Nguyễn Tiến, Sdd, tr.18.
22. Nguyễn Đình Đình, *Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với phong trào yêu nước, cách mạng của Việt kiều Thái Lan thời kỳ 1928-1945*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2002.
23. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.14.
24. Tài liệu của mật thám Pháp, bản dịch lưu tại Viện Hồ Chí Minh, tr.16.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.614.
26. Song Thành (chủ biên), *Hồ Chí Minh tiểu sử*, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2006, tr.207.
27. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sdd, tr.76-79.

TÌM HIỂU MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG YÊU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC Ở LIÊN XÔ TRONG NHỮNG NĂM 1923 - 1924

ThS. Nguyễn Văn Trung

Khoa Giáo dục Chính trị, Trường Đại học Vinh

Cuộc hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến khi trở về Tổ quốc (1941) đã mở ra một trang sử mới cho cuộc đấu tranh vì độc lập tự do của nhân dân Việt Nam. Trong hành trình vạn dặm gian khổ ấy, đôi chân Người đã in dấu tại nhiều quốc gia của nhiều châu lục và để lại những tình cảm tốt đẹp trong lòng bạn bè quốc tế. Riêng đối với quê hương của Cách mạng tháng Mười, trong khoảng thời gian ấy, Nguyễn Ái Quốc đã có ba lần đến để hoạt động, học tập. Song, khoảng thời gian hoạt động cứu nước từ 1923 - 1924 của Người tại Liên Xô có một ý nghĩa đặc biệt, tạo nền tảng cho những mối quan hệ quốc tế vững bền của cách mạng Việt Nam. Đúng như nhận xét của E.Côbêlép - lãnh đạo Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và ASEAN của Viện nghiên cứu Viễn Đông thuộc Viện hàn lâm khoa học Nga và Phó Chủ tịch thứ nhất Hội hữu nghị Nga - Việt tại Hội thảo khoa học quốc tế “*Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*” tháng 5 năm 2010 tại Hà Nội, rằng “*Chính từ thời điểm Người sang Mátxcova, hoạt động nhiều lĩnh vực của vị lãnh tụ tương lai của nhân dân Việt Nam, của những người đồng nghiệp thân tín của Người, lịch sử phát triển phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam, lịch sử cuộc chiến đấu trường kỳ của những người yêu nước Việt Nam giành quyền độc lập và thống nhất đất nước trở thành những sợi chỉ bền chắc, gắn bó với Liên Xô, với Mátxcova, với nhân dân Nga*” [2, tr.9].

Quả vậy, thời kỳ hoạt động yêu nước tại quê hương Cách mạng Tháng Mười của Nguyễn Ái Quốc trước năm 1925 tuy không dài, nhưng đối với cách mạng Việt Nam có ý nghĩa vô cùng to lớn, bởi qua những hoạt động sôi nổi đó, đã cơ bản hình thành những luận điểm tư tưởng của Người về cách mạng giải phóng dân tộc và định hướng cho những mối quan hệ quốc tế có tính chiến lược của cách mạng nước ta về sau.

Chúng ta biết rằng, Nguyễn Ái Quốc từ Pari bí mật sang Liên Xô hoạt động từ giữa năm 1923 cho đến tháng 11/1924 Người trở về Quảng Châu, Trung Quốc. Người đến Liên Xô lần này không chỉ vì sức hấp dẫn của tư tưởng Lênin, vì sức lôi cuốn của Cách mạng Tháng Mười, mà chủ yếu là tầm nhìn xa trông rộng và một tính

toán có tầm vóc của bản thân Nguyễn Ái Quốc, đó là cách mạng Việt Nam cần phải có chỗ dựa quốc tế để đánh đổ ách cai trị của ngoại bang. Bởi từ rất sớm, Người nhận thấy điểm yếu kém của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng chính là sự cô lập. Về vấn đề này, trong một số bài viết của mình Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần đề cập đến. Qua lá thư gửi đồng chí Pêtorốp Tổng thư ký Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản tháng 5/1924, Nguyễn Ái Quốc đã trình bày những suy nghĩ từ sâu thẳm lòng mình *“Hôm qua, trong khi dự cuộc mít tinh của sinh viên Trường Đại học Cộng sản phương Đông, một ý kiến mà tôi đã ngẫm nghĩ từ lâu, lại nảy ra trong đầu óc tôi. Tôi tự thấy có trách nhiệm phải trình bày với đồng chí.*

1) Đồng chí đã hiểu rõ nguyên nhân đầu tiên đã gây ra sự suy yếu của các dân tộc phương Đông, đó là sự biệt lập. Không giống như các dân tộc phương Tây, các dân tộc phương Đông không có những quan hệ và tiếp xúc giữa các lực địa với nhau. Họ hoàn toàn không biết đến những việc xảy ra ở các nước láng giềng gần gũi nhất của họ, do đó họ thiếu sự tin cậy lẫn nhau, sự phối hợp hành động và sự cổ vũ lẫn nhau...” [6, tr.263].

Từ thực tế đó, với tầm nhìn xa trông rộng và sự tính toán thiên tài, Người nhận thấy cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam muốn thắng lợi trước hết phải khắc phục sự “cô độc”, cần có một chỗ dựa quốc tế vững chắc, phải gắn phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam với phong trào cách mạng vô sản ở các nước tư bản, với phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới.

Để thực hiện được mục đích cao cả ấy, thời kì ở Liên Xô (1923 – 1924), Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài đề cập các vấn đề có tính chất quốc tế rộng lớn, tiêu biểu như: *Chính sách thực dân Anh; Phong trào công nhân Nhật Bản*, đăng trên báo *La Vie Ouvrière* ngày 29/11/1923; *Phong trào công nhân ở Thổ Nhĩ Kỳ*, đăng trên báo *L'Humanité*, ngày 1/1/1924; *Tình cảnh nông dân Trung Quốc*, đăng trên báo *La Vie Ouvrière*, ngày 4/1/1924; *Phong trào công nhân ở Viễn Đông*, đăng trên báo *La Vie Ouvrière*, ngày 25/1/1924; *Đông Dương và Thái Bình Dương*, với các phụ đề: *Lò lửa của cuộc chiến tranh thế giới sắp tới - Nước Pháp muốn khai thác các thuộc địa - Các thuộc địa Pháp sống lay lắt như thế nào - Người An Nam bị bóc lột nặng*

nề thêm, đăng trên Tập san *Inprekorr*, bản tiếng Pháp, số 18, ngày 19/3/1924; *Đoàn kết giai cấp*, đăng trên báo *Le Paria*, số 25, tháng 5/1924; *Phụ nữ phương Đông*, đăng trên Tạp chí Nga *Rabótnhitxa* (Nữ công nhân), tháng 5/1924; *Tình hình những người lao động ở Đông Dương*, với bút danh Un Annamite (Một người An Nam), đăng trên báo *Le Paria*, số 28, tháng 8/1924....

Qua những bài viết này, ngoài mục đích tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin trong các nước thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc còn cung cấp cho Quốc tế Cộng sản và các Đảng cộng sản chính quốc hiểu hơn về “*Phương Đông thức tỉnh*” bằng phong trào đấu tranh của các dân tộc phương Đông, từ đó mà có sự hiểu biết lẫn nhau, là cơ sở xây dựng tình đoàn kết quốc tế. Đồng thời, Người còn tập trung thể hiện nội dung mở rộng liên minh chiến đấu, hình thành mặt trận thống nhất giữa giai cấp vô sản ở các nước đế quốc và các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa đế quốc; trách nhiệm của Quốc tế Cộng sản trong việc tổ chức và đào tạo cán bộ cách mạng cho các nước thuộc địa, ủng hộ cuộc đấu tranh chống đế quốc ở các nước thuộc địa trong đó có Việt Nam. Đối với vấn đề vị trí của cách mạng thuộc địa được Nguyễn Ái Quốc so sánh ngang tầm với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở chính quốc.

Chẳng hạn, khi đề cập vấn đề liên minh đoàn kết chiến đấu giữa giai cấp vô sản Nga và các dân tộc bị áp bức, trong bài *Đông Dương và Thái Bình Dương*, đăng trên Tập san *Inprekorr*, bản tiếng Pháp, số 18, ngày 19/3/1924, Nguyễn Ái Quốc đề nghị “*Hiện nay, tất cả sinh lực của chủ nghĩa tư bản quốc tế đều lấy ở các xứ thuộc địa. Đó là nơi chủ nghĩa tư bản lấy nguyên liệu cho các nhà máy của nó, nơi nó đầu tư, tiêu thụ hàng, mộ nhân công rẻ mạt cho đạo quân lao động của nó, và nhất là tuyển những binh lính người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng của nó. Thế nào rồi cũng có ngày nước Nga cách mạng phải đo sức với chủ nghĩa tư bản đó. Cho nên các đồng chí Nga cần phải biết rõ tất cả lực lượng và tất cả các mảnh khoé trực tiếp hay gián tiếp của đối thủ của mình*”. [6, tr.243].

Hướng tới mục đích mở ra mối quan hệ quốc tế rộng lớn cho cách mạng Việt Nam, cũng vào thời gian này (khoảng cuối năm 1923), Nguyễn Ái Quốc đã tham gia học tập ở Trường Đại học Cộng sản của những người lao động phương Đông (gọi tắt là Trường Đại học Phương Đông) tại Mátxcova, qua một khóa học ngắn hạn. Chỉ trong thời gian ngắn được học tập tại đây, với sự nhạy cảm về chính trị và dự báo

thiên tài, Người đã nhận thấy tương lai tươi sáng của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa khi có sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản “*Trường Đại học phương Đông ôm ấp dưới mái trường mình tất cả tương lai của các dân tộc thuộc địa*” và “*Trường đã làm cho các dân tộc thuộc địa - từ trước đến nay rời rạc với nhau - hiểu biết nhau, và đoàn kết với nhau, do đó đặt cơ sở cho một khối liên hợp tương lai giữa các nước phương Đông, khối liên hợp đó là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản*” [6, tr.302]. Có thể khẳng định rằng, quãng thời gian học tập dưới mái trường này của Người đã mở đường cho những quan hệ quốc tế vững chắc của cách mạng Việt Nam với Quốc tế Cộng sản. Về sau hàng trăm cán bộ tiền bối của Đảng ta được đào tạo tại Liên Xô cũng bắt đầu được xây nên từ đây.

Có một điều mà Người cảm thấy nuối tiếc nhất khi lần đầu tiên đến với đất nước Liên Xô là không được trực tiếp gặp người thầy vĩ đại V.I.Lênin. Nhưng với một niềm tin tưởng tuyệt đối theo con đường cách mạng mà vị lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới đã vạch ra, hướng cách mạng Việt Nam đi theo ánh sáng Cách mạng Tháng Mười, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều bài ca ngợi Lênin và Cách mạng tháng Mười Nga, tiêu biểu như: *Lênin và các dân tộc thuộc địa; Lênin và các dân tộc phương Đông; Cách Mạng Nga đối với các nước thuộc địa...* Qua những bài viết đó bằng những dẫn chứng hấp dẫn khoa học, Nguyễn Ái Quốc đã phân tích sâu sắc vai trò và công lao to lớn của Lênin đối với nhân dân lao động bị áp bức trên toàn thế giới, chỉ ra cho họ con đường đấu tranh để tự giải phóng mình, hướng cuộc đấu tranh giải phóng của họ bằng tình đoàn kết quốc tế mà V.I.Lênin từng dạy. Bằng thực tiễn của quá trình hoạt động cứu nước từ năm 1911 đến 1924, Người đi đến kết luận, “*Chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một cái vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở các thuộc địa. Nếu người ta muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi. Nếu người ta chỉ cắt một vòi thôi, thì cái vòi kia vẫn tiếp tục hút máu của giai cấp vô sản; con vật vẫn tiếp tục sống và cái vòi bị cắt đứt lại sẽ mọc ra. Cách mạng Nga rất hiểu rõ điều đó. Vì thế nó không vừa lòng với việc đọc những bài diễn văn rỗng tuếch và viết ra những quyết định "nhân đạo" đối với các dân tộc bị áp bức, mà cách mạng Nga dạy cho họ đấu tranh, giúp đỡ họ bằng tinh thần và vật chất như Lênin đã tuyên bố trong luận cương của Người về vấn đề thuộc địa*” [6, tr.298].

Hướng tới mục tiêu tìm được chỗ dựa quốc tế vững chắc cho cách mạng nước nhà, gắn chặt cách mạng phương Đông nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng với phong trào cách mạng thế giới, chỉ sau một thời gian ngắn khi đặt chân đến Liên Xô, ngày 21 tháng 9 năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã viết *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản*, nêu tóm tắt tình hình Đông Dương về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội; về chương trình hoạt động và sự hợp tác quốc tế. Riêng vấn đề về hợp tác quốc tế, ngoài những điều đã nêu trong thư gửi Quốc tế Cộng sản nhờ Ban phương Đông chuyển, Nguyễn Ái Quốc nhắc lại việc "*Tổng công hội thống nhất, đã hứa làm hết sức mình để 2 hoặc 3 đồng chí người Pháp có thể sang Đông Dương để tổ chức công nhân*". Đồng thời đề nghị "*Thanh niên cộng sản Pháp phải lợi dụng chủ nghĩa quân phiệt để đưa những thành viên chắc chắn nhất đăng lính vào đội quân thuộc địa để dấy dẫn sự tuyên truyền trong những người bản xứ*" [6, tr.204]. Cũng theo Nguyễn Ái Quốc, "*sự giúp đỡ của Thanh niên Cộng sản Trung Quốc là tuyệt đối cần thiết cho sự hoạt động ở Đông Dương*" [6, tr.205].

Cũng trong khoảng thời gian này, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp tục nhiều lần gửi kiến nghị của mình đến Quốc tế Cộng sản đề nghị giúp đỡ cách mạng các nước phương Đông trong đó có Việt Nam, đó là: *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản*, ngày 21/9/1923; *Thư gửi cho Pétơrốp, Tổng Thư ký Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản*, ngày 20/5/1924; *Thư gửi Chủ tịch Quốc tế Cộng sản Dinôviép*, ngày 15/3/1924; *Thư gửi cho Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản*, ngày 11/4/1924. Những kiến nghị ấy đã làm cho Quốc tế Cộng sản hiểu hơn về cuộc đấu tranh chống Pháp kiên cường của nhân dân Việt Nam, những hạn chế yếu kém của phong trào lúc này, từ đó có những quyết sách đúng đắn trong việc giúp đỡ phong trào giải phóng dân tộc của nước ta.

Nhằm hướng liên kết chặt chẽ cách mạng Việt Nam với Quốc tế Cộng sản, cũng trong thời gian ở Liên Xô trước năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã tham dự nhiều hội nghị quốc tế như: *Hội nghị lần thứ I Quốc tế Nông dân (10/1923)*; *Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản (từ 17/6 đến 8/7/1924)*; *Đại hội lần thứ I Quốc tế Cứu tế đỏ (ngày 14 - 15/7/1924)*; *Đại hội lần thứ III của Quốc tế Công hội đỏ (21/7/1924)*. Bằng thiên tài trí tuệ và năng lực cá nhân, Người đã nhiều lần phát biểu trong các phiên họp của các Đại hội, Hội nghị trên. Qua diễn đàn này, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân các nước thuộc địa, trong đó có

Việt Nam, đồng thời Người kêu gọi sự giúp đỡ thiết thực của Quốc tế Cộng sản đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước nhà.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Liên Xô lần này đã được Quốc tế Cộng sản đánh giá cao. Vì lẽ đó, Nguyễn Ái Quốc đã được Hội nghị Quốc tế Nông dân bầu vào Đoàn chủ tịch của Hội đồng Quốc tế Nông dân gồm 11 ủy viên đến từ các nước khác nhau. Ngày 14/4/1924, theo quyết định của Ban phương Đông Quốc tế Cộng sản do đồng chí Pêtrôpốp kí, Nguyễn Ái Quốc được nhận vào làm cán bộ ngoài biên chế của Ban. Cũng từ những hoạt động sôi nổi ấy, Nguyễn Ái Quốc đã làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ hơn về đất nước và con người Việt Nam; về cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập tự do cho Tổ quốc; về sự cần thiết xây dựng tình đoàn kết của nhân dân lao động bị áp bức trên toàn thế giới.

Rõ ràng những năm tháng hoạt động ở Liên Xô trước năm 1925 của Nguyễn Ái Quốc có ý nghĩa to lớn đối với cách mạng Việt Nam trên nhiều phương diện. Nghiên cứu những hoạt động cơ bản của Người trong thời kỳ này qua những văn kiện, tư liệu đã được ấn hành, chúng ta rút ra những kết luận sau:

Thứ nhất, thời kì hoạt động ở Liên Xô từ 1923 - 1924 của Nguyễn Ái Quốc đã cơ bản hình thành hệ thống luận điểm về chiến lược của cách mạng Việt Nam: cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa phải đi theo con đường cách mạng vô sản; về mối quan hệ khăng khít giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc; về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng... Khẳng định vị trí, vai trò, sứ mệnh lịch sử của cách mạng giải phóng dân tộc phương Đông là đóng góp quan trọng của Người giúp Quốc tế Cộng sản trong việc hình thành đường lối chiến lược của cách mạng thuộc địa nói chung và cách mạng Việt Nam nói riêng.

Hai là, tạo tiền đề cho mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa những người cách mạng Việt Nam, nhân dân Việt Nam với Đảng Cộng sản, nhân dân, Nhà nước Xô viết và các dân tộc thuộc địa. Minh chứng cho nhận định này là sự kiện gây xúc động lòng người: *“Quỹ lưu trữ quốc gia Nga cho đến ngày nay còn lưu giữ những thước phim làm kinh ngạc. Một ngày tháng 7/1924 trên đài mang tên “Chim sẻ”, nhân dân Mátxcova chơi vui và theo truyền thống Nga đang tung từ trong tay lên trên một*

người có vẻ mặt châu Á. Máy quay phim bắt đầu xích lại gần người đó và hóa ra đó là Nguyễn Ái Quốc, đại diện các dân tộc Đông Dương” [2, tr.9].

Trên nền tảng mối quan hệ quốc tế vững chắc được Người thiết lập từ những năm 1923 - 1924, cho đến ngày nay mặc dầu Liên Xô không còn tồn tại nữa, nhưng sự quan tâm, tình cảm sâu nặng của nhân dân Nga đối với Hồ Chí Minh vẫn không hề giảm sút. Nhân dịp kỷ niệm 119 năm ngày sinh của Người, ngày 19/5/2009, trên bức tường nhà ga thành phố Vladivôxtôc, người dân Nga đã dựng lên bia kỷ niệm với nội dung: *“trong những năm 1924, 1927 và 1934, Hồ Chí Minh - nhà hoạt động xuất sắc của phong trào giải phóng dân tộc, anh hùng giải phóng nhân dân Việt Nam, nhà văn hóa nổi tiếng, người đã dựng nên cơ sở vững chắc của tình hữu nghị Nga - Việt, đã nhiều lần đến và đi về từ nhà ga này” [2, tr.13].*

Chú thích:

1. *Tạp chí Cộng sản*, số tháng 5 - 1986.
2. *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số tháng 6 - 2010.
3. T.Lan, *Vừa đi đường vừa kể chuyện*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
4. Hồng Hà, *Bác Hồ trên đất nước Lenin*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2008.
5. Hồ Chí Minh, *Biên niên tiểu sử, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
6. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
7. Hellmut Kapfenberger, *Hồ Chí Minh - Một biên niên sử*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2010.
8. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1975.
9. Nguyễn Ngọc Truyện, *Hồ Chí Minh cứu tinh dân tộc Việt*, NXB Dân trí, Hà Nội, 2010.
10. <http://www.dangcongsan.vn>.

HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH Ở TRUNG QUỐC

NCS. Nguyễn Văn Tuấn

Đại học Sư phạm Hoa Trung, Trung Quốc

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh sinh ngày 19-5-1890 tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình trí thức yêu nước, một miền quê giàu truyền thống cách mạng. Ngay từ nhỏ, Người đã có ý chí đấu tranh yêu nước và khát khao tìm đường cứu nước.

Cũng giống các chí sỹ yêu nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc lớn lên khi thực dân Pháp đã thiết lập vững chắc nền cai trị đối với đất nước, chế độ phong kiến hủ bại trở thành tay sai cho thực dân và cách thức cứu nước theo hệ ý thức phong kiến thất bại. Trong lúc đó, một loạt tên tuổi ra đi tìm đường giải phóng dân tộc theo hệ tư tưởng tư sản nhằm đưa đất nước theo con đường cách mạng dân chủ tư sản với nhiều biện pháp khác nhau. Người bạo động, cầu viện, kẻ ý vào thực dân để cải cách. Mặc dù rất khâm phục tinh thần yêu nước của các bậc tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, nhưng Nguyễn Ái Quốc không tán thành cách làm của các cụ. *“Cụ Phan Bội Châu hy vọng vào Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau””*¹.

Từ thực tiễn đất nước, sự thành bại của các thể hệ yêu nước Việt Nam và thiên tư của mình, Nguyễn Ái Quốc quyết tâm đi tìm con đường riêng trên hành trình giải phóng dân tộc. Các thế hệ tiền bối với lòng khát khao cứu nước và nhiệt tình cách mạng dồi dào nhưng lại mơ hồ về kẻ thù, Phan Bội Châu mộng tưởng có thể dựa vào đế quốc Nhật để đánh đuổi đế quốc Pháp, Phan Chu Trinh lại đang nhìn thấy những điểm còn tốt đẹp của chính phủ bảo hộ và nhờ đó để cứu nước, chưa ai thấy được bản chất thực sự của chính kẻ thù đang cai trị nước ta. Phải sang tận đất nước cai trị dân tộc mình, tìm hiểu thực hư của khẩu hiệu *“Tự do, Bình đẳng, Bác ái”* ra sao, đó là lý do Nguyễn Ái Quốc tìm đường đến nước Pháp. Hai mươi một tuổi, Nguyễn Ái Quốc một mình bước trên con đường hoàn toàn mới lạ, cái tuổi đó so với các nhà cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX không phải là sớm nhưng nhận ra con đường đi đúng hướng không phải ai cũng làm được. Ngày 5-6-1911, Người sang

Pháp để xem “*Nước Pháp và các nước khác làm thế nào, rồi sẽ trở về giúp đồng bào mình*”. Tiếp đó, Người đi đến nhiều nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Á và nhận thức đầu tiên của Người là ở đâu các nước đế quốc cũng tàn bạo, độc ác, đều là kẻ thù và nhân dân lao động đều là bạn.

Trải qua 30 năm bôn ba khắp nơi để tìm cho kỳ được thứ chủ nghĩa đúng đắn, tháng 2-1941, Nguyễn Ái Quốc trở về nước mang theo con đường cứu nước đúng đắn cũng như những sự chuẩn bị để giành độc lập.

Trong quãng đời hoạt động ở nước ngoài, Trung Quốc là quốc gia mà Nguyễn Ái Quốc lưu lại trong thời gian lâu nhất và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cuộc đấu tranh giành độc lập ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Tại Trung Quốc, Người hoạt động ở nhiều địa điểm khác nhau: tại Quảng Châu từ tháng 11-1924 đến tháng 5-1927; tại Hồng Kông, Thượng Hải từ tháng 12-1929 đến đầu 1934; tại Thiểm Tây, Quảng Tây, Vân Nam... từ tháng 12-1938 đến tháng 2-1941; tại Quảng Tây từ tháng 8-1942 đến tháng 7-1944. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 2-1941 đến tháng 8-1942, Người cũng nhiều lần qua lại biên giới Việt - Trung, đến hoạt động ở khu vực huyện Tĩnh Tây, Quảng Tây, Trung Quốc. Nguyễn Ái Quốc lưu lại Trung Quốc nhiều hơn bất cứ mọi quốc gia nào kể cả Pháp và Liên Xô. Cũng trong thời gian hoạt động ở đất nước này, Nguyễn Ái Quốc đã để lại những dấu ấn sâu đậm với những nhà cách mạng Việt Nam, những nhà cách mạng quốc tế và để lại ý nghĩa to lớn đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Thời gian ở Quảng Châu (1925-1927), Người thành lập và lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, chỉ đạo Hội mở lớp huấn luyện cán bộ cho cách mạng, xuất bản Báo Thanh niên để tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam.... Đồng thời tích cực tham gia các hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc và phong trào cách mạng châu Á.

Tháng 2- 1930, Người chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, mở ra mốc mới trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Sau khi chủ trì Hội nghị thành lập Đảng, tháng 3-1930, Nguyễn Ái Quốc trở lại Thái Lan, sau đó đến một số nước Đông Nam Á rồi về Hồng Kông hoạt động. Ngày 6-6-1931, Người (lúc đó lấy tên là Tống Văn Sơ) bị chính quyền Anh ở Hồng Kông bắt và bị giam hơn một năm. Chính quyền thực dân Pháp cầu kết với chính quyền Anh ở Hồng Kông định giải Người về

Việt Nam nhưng dưới sự giúp đỡ của những người cộng sản Việt Nam và nhất là luật sư Lôđơbai, Nguyễn Ái Quốc được trả tự do vào tháng 9-1932. Sau khi thoát khỏi nhà tù ở Hồng Kông, Người đến Hạ Môn, sau đó đến Thượng Hải liên lạc với Quốc tế Cộng sản và trở lại Liên Xô.

Những năm 1938-1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt lãnh đạo hoạt động của các nhà cách mạng Việt Nam tại Trung Quốc, mặt khác tham gia vào phong trào kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc. Khoảng cuối năm 1938, Nguyễn Ái Quốc đến Quế Lâm, công tác tại Văn phòng Bát lộ quân Trung Quốc ở đây. Tháng 2-1940, Người đến Côn Minh (Vân Nam). Với sự sắp xếp của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Người đã nhanh chóng bắt liên lạc với Bộ Hải ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (lúc đó do các đồng chí Phùng Chí Kiên, Vũ Anh, Hoàng Văn Hoan lãnh đạo). Sau đó, các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp cũng đến Côn Minh. Tại Côn Minh, sau khi phân tích và thảo luận tình hình cách mạng trong nước, Nguyễn Ái Quốc đề nghị chuyển trụ sở của Bộ Hải ngoại Trung ương Đảng đến Quế Lâm. Tháng 10-1940, Người cùng với các đồng chí Phùng Chí Kiên, Vũ Anh, Hoàng Văn Hoan, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... chuyển đến Quế Lâm. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc chủ trương đoàn kết các lực lượng yêu nước Việt Nam, thành lập một số tổ chức đấu tranh như Việt Nam Độc lập Đồng minh hội (Hội do Hồ Học Lãm làm Chủ nhiệm, Phạm Văn Đồng làm Phó chủ nhiệm). Thời gian này, Người dùng bút danh Bình Sơn viết nhiều bài báo về cách mạng Việt Nam, cách mạng Trung Quốc và quan hệ Việt Nam - Trung Quốc đăng trên Cứu vong nhật báo (một tờ báo của Đảng Cộng sản Trung Quốc). Để thuận tiện trong việc lãnh đạo phong trào cách mạng trong nước, cuối tháng 12-1940, Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí lãnh đạo Đảng lại di chuyển về huyện Tĩnh Tây (một địa điểm gần biên giới Việt - Trung thuộc tỉnh Quảng Tây). Sau khi đến Tĩnh Tây, Nguyễn Ái Quốc cử Vũ Anh về vùng biên giới tỉnh Cao Bằng tìm địa điểm chuẩn bị để các đồng chí lãnh đạo Đảng về nước hoạt động. Không lâu sau đó, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt... cũng từ trong nước đến Tĩnh Tây. Sau 30 mươi năm rời xa Tổ quốc đi tìm đường cứu nước, ngày 8-2-1941, Người từ biên giới Việt - Trung về nước.

Những năm 1942-1944, Nguyễn Ái Quốc lại một lần nữa sang Trung Quốc để hoạt động cách mạng. Tháng 8 -1942, Người bị chính quyền Trung Hoa Quốc dân

đang bắt giữ, giam cầm, bị giải qua nhiều địa điểm khác nhau của tỉnh Quảng Tây. Mặc dù phải chịu cuộc sống rất khổ cực, nhưng Người vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh kiên cường của người chiến sĩ cộng sản và vẫn quan tâm sát sao những diễn biến của cách mạng Việt Nam. Sau khi biết tin Nguyễn Ái Quốc bị bắt, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương một mặt kêu gọi dư luận trong nước và thế giới lên án hành động vô lí của chính quyền Trung Hoa Quốc dân đảng, mặt khác ra sức tìm các biện pháp để giải thoát cho Người. Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng vào cuộc yêu cầu giải phóng cho Nguyễn Ái Quốc. Dưới sự nỗ lực của Trung ương Đảng ta và do sức ép của Đảng Cộng sản Trung Quốc, chính quyền Trung Hoa Quốc dân Đảng buộc phải trả tự do cho Nguyễn Ái Quốc vào tháng 9-1943 (lúc đó Người đang ở Liễu Châu - Quảng Tây). Sau khi được trả tự do, Nguyễn Ái Quốc lưu lại Liễu Châu một thời gian, Người tích cực tham gia công tác lãnh đạo hoạt động và cải tổ các tổ chức yêu nước của Việt Nam tại đây, bồi dưỡng, giáo dục một số thanh niên cách mạng. Tháng 8-1944, Người rời Liễu Châu về nước.

Dưới đây, chúng tôi tập trung vào những sự kiện lịch sử quan trọng và ý nghĩa hoạt động của Người ở Trung Quốc đối với phong trào cách mạng Việt Nam, qua đó để thấy rõ công lao cực kỳ to lớn của Người đối với dân tộc. Đồng thời, tìm hiểu mối quan hệ và đóng góp của Người với cách mạng Trung Quốc và cách mạng quốc tế.

Trước hết, tại Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập chính đảng vô sản của cách mạng Việt Nam - sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử cách mạng Việt Nam 30 năm đầu thế kỷ XX. Liên Xô là trung tâm của cách mạng vô sản thế giới, nước Pháp là kẻ thù trực tiếp của dân tộc, nhưng sau khi đã tìm ra con đường cứu nước, đã khảo sát được thực hư của cái gọi là “văn minh” của kẻ xâm lược, Nguyễn Ái Quốc quyết định “trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập”². Thế là Người đã di chuyển về miền nam Trung Quốc, nơi gần với Việt Nam, nơi đang là căn cứ địa của phong trào yêu nước Việt Nam lúc đó. Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu.

Có thể nói, khoảng thời gian nửa cuối thập niên 20 của thế kỷ XX là khoảng thời gian hoạt động cách mạng đầy sôi nổi của Nguyễn Ái Quốc. Những điều kiện lịch sử thuận lợi của cách mạng Trung Quốc đã tạo cho Nguyễn Ái Quốc mảnh đất màu mỡ để truyền bá tư tưởng cách mạng, chuẩn bị về lý luận và tổ chức cho việc ra

đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó là lúc mà Đảng Cộng sản Trung Quốc từng bước khẳng định được vị trí của mình trong phong trào cách mạng Trung Quốc, lúc mà Quốc dân đảng Trung Hoa của Tôn Trung Sơn đã được cải tổ, Tôn Trung Sơn điều chỉnh lại đường lối cách mạng của mình và thực hiện liên kết với Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Trung Quốc và thành lập mặt trận Quốc - Cộng hợp tác. Quốc Dân đảng có chính quyền riêng (chính phủ Quảng Châu), có trường quân sự Hoàng Phố... Nguyễn Ái Quốc thấy rằng Trung Quốc và Việt Nam là *“đất nước liền kề, non sông kế tiếp”*, *“có chung một đường biên giới rộng mấy ngàn dặm”* và *“nhân dân hai nước có đặc điểm là ‘huyết thống tương thông’, ‘chung nền văn hoá’*, hơn nữa lại *“chịu chung nỗi khổ bị áp bức và xâm lược”*. Tất cả điều đó làm cho Nguyễn Ái Quốc càng quyết tâm hơn để hoạt động cách mạng, tranh thủ tối đa những điều kiện về chính trị, địa lí để xây dựng lực lượng cách mạng Việt Nam.

Ngay sau khi đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản bố trí làm phiên dịch cho cố vấn Bôrôđin theo lời mời của Tôn Trung Sơn, Bôrôđin được cử sang Trung Quốc làm cố vấn chính trị cho Ban chấp hành Trung ương Quốc dân đảng. Đồng thời, với tư cách là đặc phái viên của Quốc tế Cộng sản, trực tiếp phục trách Cục phương Nam, Nguyễn Ái Quốc có điều kiện để quan tâm theo dõi tình hình hoạt động của các nhóm yêu nước người Việt Nam tại đây. Lúc này, Quảng Châu có rất đông người Việt Nam yêu nước đang hoạt động. Đáng chú ý nhất là tổ chức Tâm tâm xã của những nhân vật yêu nước, cách mạng nổi bật như Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Phạm Hồng Thái... Tháng 6 -1924, Tâm tâm xã thực hiện cuộc mưu sát Toàn quyền Đông Dương Méclanh do Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Sơn thực hiện tại tô giới Sa Diện, Quảng Châu. Sự việc bất thành, Phạm Hồng Thái đã anh dũng hi sinh. Sự việc này phản ánh lập trường chính trị còn non nớt, mơ hồ, nặng về khủng bố ám sát cá nhân của Tâm tâm xã. Nhưng, tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã *“báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân”*. Trên cơ sở tổ chức Tâm tâm xã, vào tháng 2-1925, Người đã lập ra nhóm Cộng sản đoàn gồm 9 hội viên, bao gồm những người yêu nước tích cực nhất được lựa chọn trong tổ chức này, đã được giác ngộ. Thành viên của Cộng sản đoàn có người tham gia vào quân đội của Trung Hoa Quốc dân đảng, có người là đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Và như vậy, dưới sự định hướng và

giáo dục cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, những thanh niên ưu tú của Việt Nam đã tìm ra hướng đi đúng. Cũng vào thời gian này, Người đã gặp Phan Bội Châu. Lúc đó Phan Bội Châu vừa cải tổ Việt Nam Quang phục hội thành Việt Nam Quốc dân Đảng, với cương lĩnh chính trị cơ bản giống với Trung Hoa Quốc dân Đảng. Trong cuộc gặp gỡ sau 20 năm, Người đã khuyên Phan Bội Châu nên cải tổ cương lĩnh của tổ chức để phù hợp với sự phát triển của thời cuộc. Phan Bội Châu tiếp thu ý kiến đó, định cùng các đồng chí của mình thảo luận vấn đề cải tổ Việt Nam Quốc dân Đảng, nhưng sự việc chưa thành thì Phan Bội Châu bị bắt và bị giải về Việt Nam.

Trên cơ sở nhóm Cộng sản đoàn, tháng 6-1925, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Đây là tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mục đích của Hội được xác định rõ ràng là: Hỷ sinh tư tưởng, quyền lợi, tính mệnh để làm cuộc cách mạng dân tộc, rồi sau đó làm cách mạng thế giới. Hoạt động của Hội rất sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, như xuất bản báo *Thanh niên* làm cơ quan ngôn luận của Hội và để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam; mở lớp huấn luyện chính trị đặc biệt để huấn luyện thanh niên, đào tạo cán bộ Mác - xít cho cách mạng; đưa cán bộ về hoạt động trong nước... Dưới sự phát triển và ảnh hưởng của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, cùng với thực tiễn cách mạng trong nước, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản nhanh chóng thắng thế và trở thành ngọn cờ lãnh đạo toàn dân tộc đấu tranh giành độc lập. Trong một thời gian ngắn, ở trong nước đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản là Đông Dương Cộng sản đảng (6-1929), An Nam Cộng sản đảng (7-1929) và Đông Dương Cộng sản liên đoàn (9-1929).

Như vậy, trong thời gian hoạt động ở Quảng Châu, Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã tập hợp những thanh niên yêu nước Việt Nam, thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ 20. Và, quan trọng hơn, tổ chức này chính là tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 12-4-1927, Tưởng Giới Thạch tiến hành chính biến phản cách mạng ở Thượng Hải. Ngày 15-4, phái phản động trong Trung Hoa Quốc dân đảng ở Quảng Châu cũng công khai phản biến, thực hiện đàn áp, bắt bớ đảng viên cộng sản và quần chúng cách mạng. Điều kiện thuận lợi cho hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và những người cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu gặp trở ngại vì tình hình

Trung Quốc thay đổi lớn, không có lợi cho cách mạng. Tháng 5-1927, Người rời Quảng Châu đi Hồng Kông rồi nhanh chóng đến Thượng Hải, nhập vào đoàn công tác Liên Xô tại Trung Quốc, cùng trở về Liên Xô. Sau đó, Người hoạt động ở Đức, Pháp, Thụy Sĩ, Italia, rồi đến Thái Lan.

Sự tồn tại của ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam thể hiện sự trưởng thành của phong trào cách mạng vô sản, nhưng lại xuất hiện nhiều vấn đề làm tổn hại đến phong trào chung. Các tổ chức đều tự mình tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng, công kích lẫn nhau. Yêu cầu về việc thống nhất thành một tổ chức Đảng cộng sản duy nhất được đặt ra một cách bức thiết. Ngày 27-10-1929, Ban chấp hành Quốc tế cộng sản gửi thư cho các tổ chức cộng sản ở Đông Dương: *“Không có một Đảng cộng sản độc nhất trong lúc vận động quần chúng thợ thuyền và nông dân càng ngày càng phát triển, đó là một sự nguy hiểm rất lớn cho tương lai tối cận của cuộc cách mạng ở Đông Dương ... Nhiệm vụ quan trọng hơn hết và tuyệt đối cần kíp của tất cả những người cộng sản Đông Dương là sáng lập một Đảng cách mạng của giai cấp vô sản .. và, Đông Dương chỉ có Đảng ấy là tổ chức cộng sản mà thôi”*³. Trước yêu cầu cần kíp đó, đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc được sự ủy nhiệm của Quốc tế cộng sản đã kịp thời từ Thái Lan đến Hồng Kông tổ chức Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 3-2-1930, Hội nghị chính thức khai mạc dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc. Tham dự Hội nghị có 7 người, trong đó 4 người từ trong nước sang là đại biểu của Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng, 3 người đang ở nước ngoài là Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn. Hội nghị quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ tóm tắt của Đảng. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam có một ý nghĩa lịch sử đặc biệt. Từ đây, cách mạng Việt Nam đã có chính đảng vô sản duy nhất để lãnh đạo toàn dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, và là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng nước ta về sau. Đây chính là sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử cách mạng Việt Nam 30 năm đầu thế kỷ XX, cũng là sự kiện quan trọng nhất trong quãng đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Trung Quốc.

Trong 20 năm đầu, Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạt động ở nước ngoài chính là quá trình đi tìm con đường giải phóng dân tộc và chuẩn bị lý luận, tổ chức để thành

lập chính đảng vô sản. Muốn giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản, và cách mạng muốn thành công thì trước hết phải có đảng cách mạng. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là kết quả của quá trình đó. Đó là kết quả xứng đáng và tất yếu của những ngày tháng hoạt động vất vả, đầy hy sinh của Người ở rất nhiều địa điểm trên thế giới.

Thứ hai, trong thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bồi dưỡng một thế hệ cán bộ cách mạng đông đảo và kiên trung với cách mạng. Bồi dưỡng cán bộ cách mạng là một vấn đề quan trọng mà Người thường xuyên quan tâm thực hiện. Trong thời kỳ đầu tiên hoạt động ở Trung Quốc (tại Quảng Châu 1924-1927), sau khi thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Người đã bắt tay vào thực hiện ngay công tác này. Hội tổ chức các lớp huấn luyện thanh niên cách mạng, mà lúc đó gọi là “lớp huấn luyện chính trị đặc biệt”. Tổng bộ Hội cử người về nước và một số nơi khác để tuyên truyền và tổ chức những đoàn xuất dương sang học tập tại Quảng Châu. Hồ Tùng Mậu được cử sang Xiêm, Lê Duy Điểm về Nghệ An, Lê Hữu Lập về Nam Định... Nguyễn Ái Quốc là người trực tiếp giảng dạy chủ yếu. Mỗi lớp huấn luyện thường kéo dài từ 2 đến 3 tháng. Nội dung giảng dạy ở các lớp huấn luyện ở Quảng Châu rất phong phú, bao gồm: Lịch sử tiến hóa của nhân loại, lịch sử các cuộc cách mạng, Quốc tế III, phong trào đấu tranh của các thuộc địa, lịch sử cách mạng Tháng Mười Nga, cách mạng đang diễn ra ở Trung Quốc... Phần cuối của chương trình huấn luyện là các phương pháp và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn trong việc vận động và xây dựng các hình thức tổ chức của cách mạng. Trong các bài giảng của mình, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt chú trọng đến công tác giáo dục đạo đức cách mạng. “Người cho rằng, việc giáo dục tư tưởng và đạo đức cho cán bộ là điều kiện tiên quyết để thành lập tổ chức tiên tiến của giai cấp công nhân... Người thường nói với các học viên: người cách mạng phải cần kiệm, chí công vô tư, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm và sai lầm, không vì danh, không vì lợi, không tự cho mình là có công, không kiêu ngạo, nói rồi là làm, đừng cảm hy sinh, không ham hưởng thụ vật chất. Người cho rằng, chỉ có thể chuẩn bị đầy đủ những phẩm chất ấy mới trở thành người cách mạng chân chính”⁴. Trong khoảng những năm 1924-1927, đã tổ chức được hơn 10 lớp huấn luyện, đào tạo được hơn 70 hội viên. Trong đó, rất nhiều người về sau trở thành những cán bộ cốt cán của cách mạng Việt Nam và tên

tuổi đã đi vào lịch sử dân tộc, như Trần Phú, Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Hoàng Văn Hoan, Nguyễn Lương Bằng, Phạm Văn Đồng... Bên cạnh đó, Người còn cử nhiều học viên đi học về quân sự, chính trị ở Trường Quân sự Hoàng Phố (của Trung Hoa Quốc dân đảng) và Trường Đại học Cộng sản của những người lao động Phương Đông (ở Liên Xô). Những người này có Lê Hồng Phong, Trần Phú, Bùi Công Trừng, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Sơn....

Thế hệ học trò đầu tiên của Hồ Chí Minh, người thì tiếp tục đi nước ngoài học tập, người thì về nước vận động, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Đó chính là những hạt giống đỏ của cách mạng, là thế hệ đầu tiên được tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin một cách có hệ thống. Chính họ đã đóng một vai trò to lớn trong thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ngoài ra, trong thời gian còn lại hoạt động trên đất Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho cách mạng. Tháng 10-1938, Người bí mật rời Liên Xô để trở lại Trung Quốc. Lúc đó ở Trung Quốc lại hình thành mặt trận Quốc - Cộng hợp tác để chống lại phát xít Nhật xâm lược. Người đến Diên An (nơi đặt trụ sở của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc), lưu lại đó một thời gian rồi tiếp tục đi qua các tỉnh Sơn Tây, Hồ Nam, Quảng Tây, rồi đến Vân Nam. Tại đây, trong bận bịu công việc nhưng Người cũng kịp tổ chức lớp bồi dưỡng huấn luyện cho các thành viên của tổ chức Đảng bí mật. Khi gặp các đồng chí Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp ở Vân Nam, Người cũng muốn các đồng chí đi Diên An để nghiên cứu lý luận chính trị, phương pháp vận động quần chúng.. Nhưng khi Pari mất vào tay Đức, tình hình chuyển biến nhanh chóng, Người yêu cầu các đồng chí ở lại để bàn công việc. Tháng 10-1940, Người cùng với Bộ Hải ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chuyển từ Vân Nam đến Quế Lâm (Quảng Tây), sau đó lại chuyển về huyện Tĩnh Tây (Quảng Tây) gần với biên giới Việt - Trung. Tại đây, vào thượng tuần tháng 1-1941, Người đã dựa vào cơ sở quần chúng vốn có, mở các lớp huấn luyện cán bộ cách mạng. Lớp được đặt tại làng Niệm Quang, thôn Linh Quang, xã Cát Thôn, huyện Tĩnh Tây. Học viên tham dự lên tới trên 40 người, trong đó có một số thanh niên Việt Nam bị thực dân Pháp đàn áp phải sang Tĩnh Tây. Người là giáo viên giảng dạy chủ yếu, ngoài ra còn có Phùng Chí Kiên, Vũ Anh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên

Giáp... *“Chương trình huấn luyện chủ yếu chia làm ba bộ phận với mục đích là chuẩn bị thiết lập một trận tuyến dân tộc thống nhất rộng rãi: một là tình hình quốc tế và trong nước; hai là tổ chức đoàn thể quần chúng; ba là phương pháp tiến hành điều tra, tuyên truyền, tổ chức, huấn luyện và đấu tranh cách mạng. (Giáo trình huấn luyện do Hồ Chí Minh viết, in thành sách với tên gọi là “Con đường giải phóng”)”*⁵.

Như vậy, với nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc đào tạo cán bộ cách mạng, trong thời gian ở Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn quan tâm và thực hiện công tác này. Đa số những cán bộ được Người huấn luyện đều trở thành những cán bộ ưu tú của cách mạng Việt Nam. Đó là một công lao lớn của Người đối với dân tộc.

Thứ ba, thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp tục thiết lập và mở rộng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, mà trước nhất là thắt chặt mối quan hệ giữa phong trào cách mạng hai nước Việt - Trung. Ngay từ khi hoạt động ở Pháp và Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc đã có quan hệ tốt với những đảng viên cộng sản của Trung Quốc như Chu Ân Lai, Lý Phú Xuân, Trương Thái Lôi, Triệu Thế Viêm, Trần Diên Niên, Vương Nhược Phi, Trần Kiều Niên... Thậm chí, Nguyễn Ái Quốc còn giới thiệu cho một số người cộng sản Trung Quốc tham gia Đảng Cộng sản Pháp như Vương Nhược Phi, Triệu Thế Viêm, Trần Diên Niên, Trần Kiều Niên và Tiêu Tam. Những năm 1924-1927, lúc ở Quảng Châu, Người một mặt lãnh đạo công tác cách mạng Việt Nam, mặt khác tích cực tham gia hoạt động ở Đảng Cộng sản Trung Quốc và cả Trung Hoa Quốc dân đảng. Qua đó mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng Trung Quốc ngày càng bền chặt. Người tiếp tục thiết lập quan hệ đồng chí với các đảng viên cộng sản Trung Quốc như Chu Ân Lai, Đặng Dĩnh Siêu, Lý Phú Xuân, Trương Thái Lôi, Trần Diên Niên, Diệp Kiếm Anh... Khi mở các lớp huấn luyện thanh niên, ngoài hoạt động trên lớp, Người còn tổ chức cho các học viên tham gia một số hoạt động của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đồng thời, Người cũng tham gia vào một số hoạt động của Trung Hoa Quốc dân đảng. Ngày 6/1/1926, Quốc dân đảng họp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, Nguyễn Ái Quốc gửi thư đề nghị được tham dự Đại hội và được chấp nhận. Tại Đại hội, Nguyễn Ái Quốc với bí danh Vương Đạt Nhân được Đoàn Chủ tịch Đại hội mời phát biểu ý kiến, Người phát biểu bằng tiếng Pháp (Lý Phú Xuân dịch). Trong bài phát biểu, Nguyễn Ái Quốc nói *“Tôi vui mừng được gặp mặt và nói*

chuyện với các đồng chí, đồng thời cũng rất cảm ơn sự hoan nghênh nhiệt thành của các đồng chí. Qua đó, chúng ta thấy rằng, tinh thần cách mạng đã thâm nhập toàn bộ dân chúng đặc biệt là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai này càng phát huy chủ nghĩa vĩ đại, chính sách vĩ đại của Tôn Tổng lý (tức Tôn Trung Sơn), để cùng với các dân tộc bị áp bức đấu tranh”⁶. Khi diễn thuyết về tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc nói rằng: “Dân tộc An Nam chịu đau khổ đã sáu mươi năm, dân tộc An Nam bị xâm lược và áp bức đã sáu mươi năm. Chúng nó thường rêu rao rằng người Pháp chúng tôi đem văn hóa phương Tây đến, chúng tôi đối xử hòa bình với người An Nam các anh là vì chúng tôi muốn làm cho các anh được sung sướng. Nhưng thực sự là sau mười năm nay, chúng nó chỉ ngày càng áp bức thậm tệ nhân dân An Nam”⁷. Người nêu lên một loạt minh chứng rất cụ thể về nỗi khổ của người dân Việt Nam. Họ bị bóc lột bởi nhiều loại thuế, “không có khả năng sinh tồn về kinh tế nữa”, họ không có quyền tự do ngôn luận, xuất bản, không được tự do đi lại và thậm chí không được phép đọc sách báo tiến bộ.... Người kêu gọi: “Đả đảo đế quốc Pháp! Đả đảo chủ nghĩa đế quốc trên thế giới! Quốc dân Đảng nhất định giúp chúng tôi giải phóng, giúp tất cả các dân tộc bị áp bức giải phóng. Không phân biệt nước nào, dân tộc nào, tất cả hãy đứng lên chống kẻ thù chung của chúng ta”⁸. Khi Nguyễn Ái Quốc dứt lời, đoàn Chủ tịch đề nghị cả hội trường hô vang: “Cách mạng An Nam thành công muôn năm”⁹.

Thời kỳ mà Lịch sử Trung Quốc gọi là “thời kỳ đại cách mạng” (1924-1927), Nguyễn Ái Quốc đã tranh thủ tối đa những điều kiện thuận lợi để thiết lập mối quan hệ quốc tế, kêu gọi sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế mà trước hết là Trung Quốc đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc của Việt Nam. Điều này đối với cách mạng nước ta lúc đó là rất có ý nghĩa.

Tháng 6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị chính quyền Hồng Kông bắt. Sau khi ra tù, Người nhận được sự giúp đỡ của tổ chức bí mật Đảng Cộng sản Trung Quốc và Tổng Khánh Linh (phu nhân của lãnh tụ phong trào cách mạng dân chủ tư sản Tôn Trung Sơn), đã nhanh chóng chấp nối liên lạc với Quốc tế cộng sản và rời đến Liên Xô một cách an toàn. Những năm tháng hoạt động ở Diên An, Quảng Tây, Vân Nam và đặc biệt là vùng Tĩnh Tây, Người luôn thiết lập được những mối quan hệ thân thiết, chân thành với những đồng chí cách mạng và nhân dân Trung Quốc. Người thực sự đã để

lại những ấn tượng sâu đậm trong lòng đồng chí, bạn bè và nhân dân nước bạn. Những năm hoạt động ở Trung Quốc, với những mối quan hệ đã thiết lập được, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tạo ra điều kiện rất thuận lợi cho các chiến sỹ cách mạng Việt Nam hoạt động, và biến Trung Quốc thành căn cứ địa quan trọng của cách mạng nước ta ở nước ngoài. Đó là một trong những cơ sở dẫn đến thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam, cũng là cơ sở của mối quan hệ giữa hai nước Việt - Trung về sau.

Thứ tư, thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có nhiều hoạt động giúp đỡ, góp phần vào sự phát triển của cách mạng Trung Quốc và các nước châu Á với tinh thần quốc tế vô sản cao cả. Về vấn đề đoàn kết quốc tế, ngay từ sớm, Nguyễn Ái Quốc đã xác định: “Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới”¹⁰. Và, “Cách mạng An Nam cũng là một bộ phận trong cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”¹¹. Người đề cao tinh thần đoàn kết, giúp đỡ, làm tròn nghĩa vụ quốc tế cao cả của Việt Nam đối với cách mạng giải phóng dân tộc các nước, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế với tinh thần “giúp bạn là tự giúp mình”, “bốn phương vô sản đều là anh em”.

Đối với cách mạng Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc tích cực tham gia vào công tác của Đảng Cộng sản Trung Quốc, tham gia phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, góp một phần đáng kể đối với sự phát triển của cách mạng vô sản Trung Quốc. Thời gian hoạt động ở Quảng Châu, bên cạnh lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Người còn dành thời gian hòa mình vào phong trào đấu tranh của công nhân Trung Quốc. Ở Quảng Châu “Thời kỳ đại cách mạng”, phong trào công nhân phát triển rất mạnh mẽ với nhiều cuộc bãi công quy mô lớn. Phong trào công nhân Quảng Châu ảnh hưởng trực tiếp từ làn sóng bãi công chưa từng có của công nhân Trung Quốc ở Thượng Hải, Hồng Kông.... Ngày 30-5-1925, 20 vạn công nhân Thượng Hải tổng bãi công, ngày 19-6, 25 vạn công nhân Hồng Kông bãi công. Ngày 23-6, một cuộc biểu tình quy mô lớn của các tầng lớp nhân dân đã diễn ra tại tô giới Sa Diện, Quảng Châu với khẩu hiệu chống lại bọn tư bản nước ngoài áp bức nhân dân. Cuộc biểu tình bị đàn áp rất dã man. Những công nhân bãi công ở Hồng Kông sau đó lần lượt kéo đến Quảng Châu. Từ ngày 19-6 đến 7-7-1925, đã có hơn 20 vạn

công nhân từ Hồng Kông đến Quảng Châu kết hợp với công nhân Quảng Châu tham gia đấu tranh. Để thuận tiện cho công tác đấu tranh, họ thành lập Ủy ban bãi công Quảng Châu - Hồng Kông để chỉ huy phong trào. Khu ủy Đảng Cộng sản Trung Quốc tỉnh Quảng Đông cũng thành lập tổ chức Đảng làm cơ quan lãnh đạo phong trào. Ủy ban rất coi trọng công tác tuyên truyền cổ động công nhân, đã thành lập Đội diễn thuyết tập trung những đại biểu là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và các nhà cách mạng các nước ở Quảng Châu. Nguyễn Ái Quốc cũng được mời tham gia Đội diễn thuyết này. Ngày 13-7-1925, Người dùng tên Lý Thụy đến báo cáo sẽ diễn thuyết với chủ đề “Mối quan hệ giữa công nhân Trung Quốc với các dân tộc bị áp bức và sự cần thiết phải liên hiệp đánh đổ chủ nghĩa đế quốc”. Ủy ban rất hoan nghênh sự tham gia và chủ đề định diễn thuyết của Người. Về sự kiện Nguyễn Ái Quốc diễn thuyết ở phong trào bãi công của công nhân Quảng Châu - Hồng Kông, tác giả Hoàng Tranh dẫn lại lời kể của Vương Nhất Trí, người từng làm việc trong trụ sở Bôrôđin cùng thời gian với Nguyễn Ái Quốc như sau: “*Thời kỳ đại cách mạng ở Quảng Châu, công tác của Hồ Chí Minh rất bận rộn, nhưng tinh thần của Người luôn mạnh mẽ. Ngoài việc phải hoàn thành công việc phiên dịch ở Trụ sở của Bôrôđin, lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và chủ trì lớp huấn luyện chính trị đặc biệt, Người còn tham gia hoạt động của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, chung vai đấu tranh với các đồng chí Trung Quốc, cống hiến sức lực cho cách mạng Trung Quốc. Trong phong trào bãi công của công nhân Quảng Châu - Hồng Kông, Hồ Chí Minh từng tích cực tham gia công tác tuyên truyền. Lúc đó, có khoảng 20 vạn công nhân Hồng Kông đến Quảng Châu. Ủy ban bãi công thường xuyên tổ chức quần chúng đấu tranh và diễu hành. Tại quảng trường Đông Hiệu, thường xuyên tổ chức những cuộc đại hội quần chúng với sự tham gia của hàng vạn người. Ở quảng trường đặt nhiều bục để đứng diễn thuyết, những người tham gia diễn thuyết có đại biểu của công nhân, có cả lãnh đạo Khu ủy Đảng Cộng sản Trung Quốc tỉnh Quảng Tây, các đồng chí phụ trách công tác vận động công nhân và có cả cố vấn Liên Xô Bôrôđin... Hồ Chí Minh ở những nơi đông người thường nói tiếng Pháp, nhưng khi diễn thuyết với công nhân thì nói tiếng Trung Quốc. Người nói tiếng Trung rất tốt, nhưng mang một ít khẩu âm tiếng Quảng Đông. Trong lúc diễn thuyết, Hồ Chí Minh đánh giá cao phong trào bãi công của công nhân ở Quảng*

Châu nhìn từ góc mỗi quan hệ giữa phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Trung Quốc với các dân tộc bị áp bức, với nhân dân các nước bị áp bức. Đồng thời kêu gọi công nhân bãi công đoàn kết nhất trí, kiên trì đấu tranh để đạt đến thắng lợi cuối cùng. Giọng nói của Hồ Chí Minh sang sảng, có tính hiệu triệu, nhận được sự mến mộ của công nhân”¹². Việc Nguyễn Ái Quốc tham gia vào công tác diễn thuyết trong phong trào đấu tranh của công nhân Trung Quốc ở Quảng Châu cho thấy Người rất coi trọng sự giúp đỡ đối với cách mạng Trung Quốc và là một biểu hiện tinh thần quốc tế vô sản của người.

Ngoài ra, Nguyễn Ái Quốc rất quan tâm tìm hiểu đời sống nhân dân và tình hình nông dân Trung Quốc. Trong thư “Gửi Tổng thư kí Quốc tế nông dân”, Người viết rằng *“Ở đây, chúng ta có một phong trào nông dân rất đáng chú ý: dưới sự bảo trợ của Quốc dân đảng và dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản, những người nông dân nghèo đã tự tổ chức lại”¹³. Đồng thời, Người tiến hành thâm nhập và tuyên truyền, giúp đỡ phong trào nông dân tại đây. Người nhiều lần đề nghị với Quốc tế Nông dân cung cấp tài liệu để phổ biến cho nông dân. Từ ngày 12-11-1924 đến ngày 8-3-1926, Nguyễn Ái Quốc ít nhất có 8 lần gửi thư và báo cáo cho Quốc tế Nông dân về những vấn đề liên quan đến phong trào nông dân¹⁴. Đồng thời viết nhiều bài về thực trạng của nông dân Trung Quốc và chủ trương của Chính phủ Quốc dân đảng về vấn đề nông dân. Theo Nguyễn Ái Quốc, nông dân Trung Quốc nghèo khổ vì những lí do sau đây: “1. Dân số quá đông còn đất đai không đủ để canh tác. 2. Phương tiện canh tác thô sơ. 3. Công nghiệp phát triển rất kém nên không thu hút được số dân dư thừa không có việc làm, do đó trộm cướp như rươi, chúng bám vào nông dân. 4. Chủ nghĩa quân phiệt là một dạng cướp bóc khác. 5. Sự thâm nhập của chủ nghĩa tư bản nước ngoài buộc nông dân phải bán rẻ nông phẩm và mua hàng hóa đắt. 6. Lút lội và các thiên tai khác. Hầu như năm nào cũng vậy, vùng này hay vùng khác, có khi nhiều vùng một lúc, bị lút hoặc bão cuốn sạch, phá tan. 7. Lòng tham của bọn địa chủ”¹⁵. Mặc dù bị áp bức và bóc lột, nhưng giai cấp nông dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã đoàn kết, thành lập tổ chức để cùng nhau đấu tranh đòi quyền lợi. Bên cạnh đó, Người cũng tổ chức cho các học viên lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu tìm hiểu và thâm nhập đời sống nông dân Trung Quốc, có lúc đến địa điểm sinh hoạt của phong trào nông dân Trung Quốc nghe Mao Trạch Đông giảng bài.*

Nguyễn Ái Quốc coi trọng sự hợp tác, giúp đỡ giữa cách mạng hai nước Việt - Trung, coi giúp đỡ sự nghiệp cách mạng Trung Quốc là nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam. Do vậy, thời gian hoạt động ở Trung Quốc, Người luôn chú ý đến vấn đề này, thường căn dặn những nhà cách mạng phải giữ mối quan hệ tốt với các đồng chí và nhân dân Trung Quốc, làm hết khả năng để có thể giúp đỡ cách mạng Trung Quốc. Ngày 2-12-1940, trên Cứu vong nhật báo, Người viết bài “Nhân dân Việt Nam và báo chí Trung Quốc”. Tác giả phê phán báo chí Trung Quốc “ *dường như đã không bày tỏ sự đồng tình với cuộc đấu tranh gian khổ của nhân dân Việt Nam*”. Đồng thời, nhấn mạnh nghĩa vụ quốc tế của cách mạng Việt Nam đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng của nhân dân Trung Quốc: “ *Phong trào giải phóng của Việt Nam là đội quân đồng minh trong cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc. Về tinh thần cũng như vật chất, chúng ta đều cần phải cố vũ và giúp đỡ*”¹⁶. Cũng trên Cứu vong nhật báo, ngày 4-12-1940, Người viết bài “Ca dao Việt Nam và cuộc kháng chiến của Trung Quốc”. Tác giả đề cập đến thái độ ủng hộ sự nghiệp kháng chiến của Trung Quốc của các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Họ có những lời ca cổ động như sau:

“... Mau đứng lên giúp đỡ Trung Hoa.

Anh chị em Việt Nam ta hỡi!

Ra sức giúp cho người Trung Quốc,

Trung - Việt, khác nào môi với răng.

Nhớ rằng môi hở thì răng buốt,

Cứu Trung Quốc là tự cứu mình”¹⁷.

Đối với cách mạng các nước châu Á, đồng thời với việc lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, tham gia công tác của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc còn coi trọng đoàn kết và giúp đỡ cách mạng các nước ở châu Á, thực hiện đoàn kết quốc tế. Ngày 9 - 7-1925, Người cùng với một số nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Indônêxia... sáng lập tổ chức *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức*¹⁸. Hội ra tuyên ngôn và thành lập cơ cấu tổ chức. Tuyên ngôn tuyên bố sự ra đời của một tổ chức đấu tranh của các dân tộc bị áp bức ở châu Á, đồng thời kêu gọi các dân tộc cùng nhau đoàn kết chống chủ nghĩa đế quốc. Về mặt tổ chức, lúc thành lập, Ủy viên Tổng bộ gồm 6 người. Hội thành lập phân bộ các nước, Lý Thụy phụ trách phân bộ Việt Nam. Đến tháng 2-1926, Hội quyết định mở rộng cơ cấu tổ chức,

đồng thời bầu Ban chấp hành lâm thời gồm 7 ủy viên. Bao Huệ Tăng (đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc) được bầu làm Chủ tịch Ban Chấp hành lâm thời, Lý Thụy tiếp tục phụ trách phân bộ Việt Nam và là ủy viên phụ trách tài chính. *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức* nhanh chóng gây được ảnh hưởng lớn ở Quảng Châu lúc đó.

10 ngày sau khi Hội thành lập, trên Báo *Thanh niên* số 5, ngày 19-7-1925, Nguyễn Ái Quốc cho đăng bài “Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức” thông báo về sự ra đời của Hội và hiệu triệu các nước, giai cấp vô sản trên thế giới cùng đoàn kết đấu tranh. Người cho rằng sự ra đời của Hội là “*sự thức tỉnh của các dân tộc châu Á*”. Bằng những lời lẽ sắc sảo, Người kêu gọi: “*Hỡi hết thảy những người bị áp bức, anh em! Nếu bọn đế quốc áp bức chúng ta và đối xử với chúng ta như loài vật, đó là vì chúng ta không đoàn kết. Nếu chúng ta đoàn kết, chúng ta sẽ trở nên đáng gờm. Sự nghiệp của chúng ta là sự nghiệp của hàng nghìn, hàng nghìn người. Kẻ thù của chúng ta chỉ là một nhóm người. Chúng ta không được sợ chúng. Cho dù chúng có súng đạn dồi dào, chúng cũng không thể giết hết chúng ta được*”, “*Các bạn thân yêu! Đoàn kết của chúng ta sẽ làm nên sức mạnh. Nó đủ để đánh tan bọn đế quốc. Muốn vượt qua vòng nô lệ, chúng ta chỉ có thể cậy vào sức của mình mà thôi. Toàn thể các dân tộc bị áp bức, toàn thể thợ thuyền trên trái đất đang bị cướp công, hãy đoàn kết với chúng tôi làm cuộc cách mạng tối thượng*”¹⁹. Có thể thấy, Nguyễn Ái Quốc thực sự coi trọng đoàn kết cách mạng các nước vì sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và giải phóng dân tộc. Trên thực tế, *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức* có quan hệ mật thiết với *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Nhiều hội viên *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* tích cực tham gia công tác của *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức*. Thông qua cơ quan ngôn luận của *Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên*, Nguyễn Ái Quốc đã chuyển tải thông điệp về tầm quan trọng phải đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước châu Á.

Ngoài ra, Người còn có mối quan hệ tốt với lãnh đạo cách mạng các nước châu Á có mặt ở Trung Quốc. Những năm 1924-1927, Quảng Châu không chỉ là trung tâm của cách mạng Trung Quốc, mà đã trở thành “thánh địa” của cách mạng các nước châu Á, từng được ví là “Mátxcova của phương Đông”, thu hút rất đông các nhà cách mạng các nước châu Á, đặc biệt là các nước Đông Nam Á đến hoạt động. Ở đây, với tư cách là đặc phái viên của Quốc tế Cộng sản, phụ trách Cục

phương Nam và với vai trò lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức, cùng với mối quan hệ thân thiết với các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc có điều kiện tiếp xúc và giúp đỡ các nhà cách mạng của các nước. Người cùng lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc các nước thảo luận nhiều vấn đề về liên hiệp cách mạng ở châu Á cùng thực hiện đánh đuổi chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc.

Nói tóm lại, trong quãng đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở nước ngoài, Trung Quốc là nơi mà Người hoạt động trong thời gian lâu nhất, là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng đối với cá nhân Người và cách mạng Việt Nam, cũng như cách mạng quốc tế. Tại Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tích cực hoạt động, lãnh đạo phong trào đấu tranh của Việt Nam tại đây và chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước, tăng cường mối quan hệ đoàn kết quốc tế, góp phần quan trọng vào sự nghiệp cách mạng Trung Quốc và các nước châu Á. Trung Quốc cũng chính là địa điểm cuối cùng kết thúc hành trình 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Tháng 2-1941, Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, dẫn tới thắng lợi vào tháng 8-1945.

Chú thích:

1. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.13.
2. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.192.
3. Đặng Hòa, *Bác Hồ những năm tháng ở nước ngoài*, Trung tâm Unesco bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, Hà Nội, 2001, tr.119.
4. Hoàng Tranh, *Hồ Chí Minh với Trung Quốc* (bản tiếng Trung), NXB Giải phóng quân, Bắc Kinh, 1987, tr.25.
5. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng ủy Đảng Cộng sản Trung Quốc huyện Tĩnh Tây, *Hồ Chí Minh với Tĩnh Tây* (bản tiếng Trung), NXB Nhân dân Quảng Tây, 2010, tr.35-36.
6. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.213.
7. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.213.
8. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.217.
9. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.217.
10. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.416.
11. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.301.
12. Hoàng Tranh, *Hồ Chí Minh với Trung Quốc* (bản tiếng Trung), NXB Giải phóng quân, Bắc Kinh, 1987, tr.33.

13. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.1.
14. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.1-222.
15. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.152.
16. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.185.
17. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.187.
18. Một số tài liệu gọi là: *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông* (xem Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006), hay *Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Châu* (xem Nguyễn Thành (chủ biên), Phạm Xanh, Đặng Hòa, Đào Phiếu, *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội*, NXB Thông tin lý luận, Hà Nội, 1985).
19. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.442-443.

DẤU ẤN NƯỚC MỸ TRÊN CON ĐƯỜNG HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG CỦA BÁC HỒ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

ThS. Tôn Nữ Hải Yến

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Trong một lần trả lời một nhà văn Mỹ Anna Louis Strong, Bác Hồ nói: “Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi” [6, tr.13].

Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh là lãnh tụ duy nhất ở các dân tộc thuộc địa thực hiện cuộc hành trình huyền thoại vượt qua ba đại dương, bốn châu lục Á, Âu, Phi, Mỹ để tìm con đường đúng đắn dẫn cứu cả dân tộc Việt Nam đang rên xiết dưới gông cùm của chủ nghĩa thực dân bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám lịch sử. Trên con đường huyền thoại đó, hai lần Người đến Mỹ. Người đã có một thời gian đáng kể lưu lại trên đất Mỹ. Theo đó, dấu ấn nước Mỹ in đậm trong quá trình hoạt động cách mạng của Người.

1. Căn cứ vào các tài liệu đã lưu, trong khoảng thời gian từ 1912 đến 1915, Nguyễn Tất Thành (Văn Ba) đã hai lần đến Mỹ. Lần thứ nhất vào khoảng thời gian từ năm 1912 đến năm 1913. Hiện nay, các nhà sử học đã xác định rõ lá thư đề ngày 15/12/1912 ký tên Nguyễn Tất Thành gửi cho Khâm sứ Pháp ở Huế nhờ liên hệ với cha đang sinh sống trong nước được gửi từ New York [1]. Sau này, năm 1966, khi tiếp chuyện nhà báo Mỹ David Dellinger, Bác Hồ cũng đã kể lại rằng, Người đã từng lao động kiếm sống ở Brooklin với lương tháng 40 USD. Trong khoảng thời gian này, Người tận dụng mọi thời gian rỗi để học tập và tìm hiểu các quận nổi tiếng của thành phố New York.

Năm 1913, Nguyễn Tất Thành sang Anh. Đến năm 1915 lại có những tài liệu xác nhận sự lưu trú của Người tại thành phố Boston của nước Mỹ. Đây là lần thứ hai Nguyễn Tất Thành đến Mỹ [3, tr. 5-7].

Với lòng ham hiểu biết, thời gian ở Mỹ, Nguyễn Tất Thành có điều kiện tìm hiểu lịch sử, xã hội Mỹ, tìm hiểu cuộc Cách mạng Mỹ thế kỷ XVIII, nghiên cứu về

truyền thống văn hóa Mỹ, đặc biệt là tìm hiểu Tuyên ngôn Độc lập 1776 do Th.Jefferson biên soạn. Sự tương đồng về thân phận thuộc địa, tương đồng về khát vọng tự do khiến cho chàng thanh niên Việt Nam lưu lại rất lâu ở thành phố Boston, nơi mở đầu của Cách mạng Mỹ. Trong tư tưởng Nguyễn Tất Thành thời điểm đó, Mỹ là nước đầu tiên trên thế giới giành được độc lập, Mỹ cũng là dân tộc thuộc địa sau khi giành được độc lập vươn mình trở thành cường quốc số một thế giới, là nước ghi rõ những điều thiêng liêng về quyền và giá trị con người trong bản Tuyên ngôn Độc lập của mình. Sau này, chúng ta đều biết những dấu ấn này được Bác Hồ thể hiện rõ trong Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam.

Trong những ngày tháng trên đất Mỹ, hòa mình vào cuộc sống của những người lao động, Nguyễn Tất Thành đã nhận thức được rất nhiều điều mà khi chưa rời Tổ quốc Người không thể biết. Người đã tận mắt chứng kiến sự thống khổ và tủi nhục của những người lao động da đen ở khu Harlem. Những điều tận mắt chứng kiến trên đất Mỹ sau này được Người ghi lại trong những bài viết của mình như “Hành hình kiểu Lynch - Một phương diện ít biết của nền văn minh Mỹ” hay “Đảng Ku- Klux - Klan”.

Ra đi tìm đường cứu nước với gia tài là hai bàn tay biết yêu lao động, Nguyễn Tất Thành đã không quản ngại khó khăn, làm mọi nghề để kiếm sống. Trong thời gian ở Mỹ, Người đã từng làm việc trong nhà bếp của khách sạn Omini Parker House. Đứng ở vị trí là người lao động, Người sẽ chia và cảm nhận được tất cả những khổ nhục và bất công của các ông chủ đối với người làm công. Vì vậy, Người đã tham gia điều dẫn các cuộc họp của tổ chức UNIT (Universal Negro Improvement Trust - Hội Tin tưởng Cải thiện người da đen thế giới). Tại đây, Người đã nhiệt tình bỏ chút lương ít ỏi của mình tham gia hoạt động quyên góp ủng hộ cuộc đấu tranh của tổ chức này [5, tr. 26]. Điều này cho thấy, Người đã thực sự hòa mình vào cuộc sống của những người lao động, thực sự là người lao động để có được sự đồng cảm, ủng hộ, sẻ chia với tầng lớp cần lao, nhất là người lao động da đen.

Khi tới Mỹ, cũng như tất cả mọi người, Nguyễn Tất Thành đến thăm tượng Nữ thần tự do. Thế nhưng, không như những du khách khác, Người không ca ngợi ánh sáng tự do, không ngợi ca vẻ đẹp của ngôi sao trên vòng nguyệt quế, không cổ xúy niềm tự hào của nước Mỹ mà Người đã nhìn xuống chân tượng và ghi lại rằng: “Ánh sáng trên đầu thần Tự Do tỏa rộng khắp trời xanh, còn dưới chân Tượng thần

Tự Do thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng? Bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc? Và bao giờ người phụ nữ được bình đẳng với nam giới?” [8, tr. 1].

Ngay những giờ phút trên xứ người, Nguyễn Tất Thành vẫn không quên nỗi đau mất nước, nỗi đau của một dân tộc nô lệ và hình ảnh thống khổ của đồng bào Việt Nam đang oằn mình dưới sự bóc lột của chủ nghĩa thực dân. Nguyễn đã bắt gặp lại hình ảnh đó ở những người da đen trong lòng nước Mỹ. Từ đó, Nguyễn Tất Thành đã nhận thức rõ hơn về bản chất của chủ nghĩa tư bản, đồng cảm với những người lao động bản xứ. Hình ảnh “chủ nghĩa đế quốc là con đỉ hai vòi” và sự tương đồng của thân phận những người lao động ở thuộc địa và chính quốc trong nhận thức của người thanh niên Việt Nam yêu nước cũng manh nha hình thành từ đây. Rõ ràng rằng, ở đâu chủ nghĩa thực dân cũng tàn ác vô nhân đạo, ở đâu nhân dân lao động cũng bị áp bức bóc lột dã man. Những nhận thức này của Nguyễn về sau đã vô cùng hữu ích đối với Người trên con đường hoạt động cách mạng.

2. Năm 1919, sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, Hòa hội Versailles được khai mạc tại Pháp. Tại Hội nghị, Chương trình 14 điểm của tổng thống Mỹ Willson được dùng làm cơ sở nghị sự. Trong đó, điểm thứ 5 của chương trình hứa sẽ “xem xét quyền lợi của các nước thuộc địa dựa trên quyền lợi của nhân dân các nước đó”. Thay mặt Hội những người yêu nước Việt Nam tại Pháp, Nguyễn Tất Thành cùng Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường thảo ra Bản yêu sách của nhân dân An Nam gồm 8 điểm gửi tới Hội nghị Versailles. Dưới Bản yêu sách, Nguyễn Tất Thành ký tên Nguyễn Ái Quốc. Đây là lần đầu tiên tên gọi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện. Bản yêu sách được Nguyễn Ái Quốc gửi tới văn phòng Hội nghị, sau đó lần lượt gửi đến đoàn đại biểu các nước Đồng minh dự hội nghị, trong đó có Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson, tác giả của Chương trình 14 điểm. Tuy nhiên, yêu sách của Nguyễn Ái Quốc không được Hội nghị xem xét. Điều này giúp cho nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc có đủ căn cứ để khẳng định “Chủ nghĩa Wilson chỉ là một trò bịp bợm lớn” và “muốn giải phóng dân tộc chỉ có thể trông cậy vào lực lượng bản thân mình” [6, tr. 31]. Đây là một bước tiến về tầm nhận thức của Nguyễn Ái Quốc, vượt xa những ảo vọng đương thời của các nhà cách mạng tiền bối Việt Nam.

Cuối năm 1920, Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tham dự cuộc mít tinh ở Pari phản đối các nhà cầm quyền Mỹ kết án 2 công nhân Mỹ là Sarco và Vanzetti, đòi trả tự do cho hai công nhân này. Sự kiện này thêm một lần nữa cho thấy, trong tư tưởng Nguyễn Ái Quốc, đấu tranh với thế lực tàn bạo không chỉ vì mục đích cứu đồng bào mình mà đó còn là cuộc đấu tranh chống lại những bất công, đi ngược lại quyền lợi của những người lao động, bất kể đó là người lao động ở nước nào đi nữa. Đây là mầm mống cho tinh thần đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh của dân tộc Việt Nam sau này.

Tháng 4 - 1924, trên tờ báo Imprecator, Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện rõ quan điểm của mình trong một bài viết có nội dung lên án nước Mỹ và các nước đế quốc mang danh nghĩa Đồng minh để tấn công nước Nga Xô viết. Ngoài ra, trong tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” xuất bản năm 1925, Nguyễn Ái Quốc cũng đã dùng ngòi bút sắc bén của mình lên án gay gắt sự tàn bạo dã man của bọn 3K. Rõ ràng, Nguyễn Ái Quốc đã dành sự quan tâm rất lớn đối với nước Mỹ. Những hiểu biết của Người đối với nước Mỹ trong khoảng thời gian lưu lại Mỹ và thông qua việc nghiên cứu sách báo trong thời gian ở Pháp đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc có được cái nhìn đa chiều, sinh động và chân thực đối với quốc gia này. Mỹ cũng trở thành một trong những đối sánh với các nước trong thế giới tư bản chủ nghĩa như là Pháp và những nước Nguyễn Ái Quốc đã từng đến.

Người phân biệt rạch ròi giữa những ông chủ Mỹ và những người cộng sản Mỹ. Vì vậy, tháng 2 năm 1927, Nguyễn Ái Quốc đã viết thư gửi văn phòng Đảng cộng sản Mỹ ở Quốc tế Cộng sản yêu cầu cung cấp sách báo tuyên truyền của Đảng Cộng sản Mỹ để sử dụng. Người luôn trân trọng những đóng góp của nhân dân Mỹ vào nền văn minh của nhân loại. Chính vì thế mà trong tác phẩm nổi tiếng Đường Kách mệnh (1927) viết về đường lối cách mạng Việt Nam, Người đã nêu tóm tắt lịch sử cách mạng Mỹ, ca ngợi cuộc cách mạng 1776 vì thực chất đó là cuộc chiến tranh giải phóng và Người xem cách mạng Mỹ là một trong ba cuộc cách mạng điển hình trên thế giới để phân tích, rút kinh nghiệm cho cách mạng Việt Nam “học Mỹ mà làm cách mạng” [2, tr.270].

3. Trong thời gian Hồ Chí Minh về nước hoạt động và chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho Cách mạng tháng Tám, những dấu ấn của nước Mỹ, của người Mỹ

cũng in đậm nét. Đó cũng là thời điểm mà Hồ Chí Minh đóng vai trò là người đặt những viên gạch đầu tiên trong quan hệ Việt - Mỹ thời hiện đại.

Ngày 8 - 12 - 1941, cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Trung Quốc là một trong những chiến địa tranh chấp của Nhật và quân Đồng minh. Mỹ đã đặt bản doanh của cơ quan tình báo chiến lược (OSS), một số đơn vị của AGAS trên lãnh thổ Trung Quốc. Để đảm bảo vị thế của Mỹ ở đây, Mỹ buộc phải tìm những lực lượng đồng minh trong Đông Dương để cùng phối hợp tác chiến. Thông qua việc tìm hiểu kịp thời tình hình quốc tế và khu vực, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nắm bắt được điều đó. Hơn nữa, nhu cầu của cách mạng Việt Nam vào thời điểm này cần phải có sự ủng hộ của lực lượng Đồng minh về vật chất thiết bị phục vụ chiến tranh và nối liền thông tin với thế giới bên ngoài phục vụ cuộc đấu tranh chống lại phát xít Nhật.

Ngày 13 - 8 - 1942, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đại diện cho Việt Nam độc lập đồng minh và Phân bộ Quốc Tế phản xâm lược của Việt Nam sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ quốc tế. Ngày 29 - 8 - 1942, Người bị quân Tưởng bắt và giam trong suốt 13 tháng. Sau khi được chính quyền Tưởng trả tự do vào tháng 9 - 1943, Bác đã nhanh chóng dần thân hòa nhập với những bước đi gấp gáp của tình hình cách mạng trong nước và thế giới. Tháng 3 - 1944, tại Đại hội quốc tế chống xâm lược tổ chức ở Liễu Châu, Bác đã xác định bước thứ nhất là liên lạc cho được với các đoàn thể anh em đặc biệt là phân hội Trung Quốc và phân hội nước Mỹ mặc dù trước đó gần 1 năm, Quốc tế cộng sản đã tự giải tán.

Đầu năm 1945, máy bay của Shaw - trung uý phi công Mỹ bị Nhật bắn rơi, phải nhảy dù xuống Việt Bắc và được du kích Việt Minh cứu thoát. Bác đã trực tiếp đưa viên phi công này sang Côn Minh trao tận tay cho tổ chức AGAS. Trên đường đi, Bác đã khéo léo bố trí để viên phi công tận mắt chứng kiến quy mô của một căn cứ rộng lớn và một đội ngũ lớn mạnh của lực lượng Việt Minh. Sau này, chính Shaw trở thành nhân chứng sống thuyết phục niềm tin vào những điều đó với chỉ huy của mình.

Sau khi nhận lại viên phi công của mình, phía Mỹ rất ngạc nhiên thấy Hồ Chí Minh không đòi hỏi gì về vật chất, chỉ nhận một ít thuốc nhưng lại luôn nhấn mạnh quan điểm: Việt Minh là lực lượng đứng bên cạnh Đồng minh chống phát xít và đủ lực để làm được điều đó. Thái độ tự tin của Bác làm các sĩ quan Mỹ rất có cảm tình. Trong thời gian này, Bác đã gặp Ch.Fenn, một sỹ quan trong tổ chức OSS và bàn với

Ch.Fenn về sự hợp tác giữa Việt Minh và OSS. Thông qua Ch.Fenn, Bác đã gặp nhân vật cao cấp nhất của Mỹ - Claire L.Chennault, là viên tướng tư lệnh sư đoàn không quân số 14 đặt bản doanh ở Hoa Nam, cũng là người có quyền lực nhất ở khu vực này, kể cả ở chiến trường Đông Dương. Cuộc gặp gỡ đã kết thúc tốt đẹp với một món quà đầy thiện chí, đó là một tấm ảnh của Chennault kèm theo lời đề tặng “Yours Sincerely”. Tấm ảnh với những lời lẽ đầy tôn trọng của Chennault, đã trở thành một tấm giấy thông hành vô cùng thuận lợi giúp Bác hoạt động trong thời gian ở Trung Quốc, nó khiến cho người của Tưởng Giới Thạch và các lực lượng chính trị khác trong cộng đồng người Việt không dám gây khó dễ [7, tr.145].

Trong thời gian lưu lại ở Côn Minh, Bác thường đến cơ quan thông tin chiến tranh của Mỹ (AOWI) để đọc tài liệu, khai thác thông tin và đọc cả thời báo Times và Bộ Bách khoa toàn thư của Mỹ. Bác còn tiếp xúc với cả cơ quan tình báo và thông tin của Anh... Sau này ta sẽ thấy, một trong những nhân tố mang lại thành công cho Cách mạng tháng Tám là có được những quyết sách kịp thời, đúng thời cơ, mà thông tin là yếu tố tiên quyết.

Tháng 4 - 1945, Bác gặp Thiếu tá Archimèdes Patti, một nhân vật chủ chốt của OSS, vừa được Tổng hành dinh của OSS điều động từ Italia về phụ trách “phòng Đông Dương”. Cuộc nói chuyện đề cập đến nạn đói đang hoành hành ở Việt Nam, về ý đồ của Pháp, Trung Hoa đối với vấn đề Việt Nam. Cuộc gặp đã khiến cho Patti có ấn tượng mạnh về một người đáng vẻ mảnh khảnh nhưng luôn muốn thuyết phục ông về những năng lực tiềm tàng của Việt Minh và khả năng hợp tác trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít.

Chỉ sau một thời gian ngắn, Tổng thống Mỹ Roosevelt, một tổng thống Mỹ có tư tưởng cấp tiến và có vai trò lớn trong lực lượng Đồng minh qua đời. Trên tờ Việt Nam Độc Lập, cơ quan tuyên truyền của Việt Minh Cao Bắc Lạng, tờ báo do Bác sáng lập và chỉ đạo trực tiếp, số 212 ra ngày 12 - 4 - 1945 có đăng: “*Tin tức thế giới: Tổng thống Ru - Xơ - Vên tạ thế. Tổng thống Mỹ tạ thế. Các nước Đồng minh mất một vị lãnh tụ yêu quý. Thế giới phản xâm lược mất một người bạn tốt. Cùng với mọi người, chúng ta tỏ lời chia buồn nhân sự tang đau đớn này.*”

Chiều ngày 30/8/1945, trên căn gác của số nhà 48 Hàng Ngang, Bác Hồ đã tiếp ông Patti, một người bạn ngoại quốc, người đại diện đầu tiên của nước Mỹ trên

đất nước Việt Nam Độc lập. Rất thân tình và cởi mở, Bác Hồ đọc cho vị khách Mỹ nghe câu mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam mà Bác đã soạn thảo. Thoạt đầu Patti tưởng mình nghe nhầm: "Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền nhu cầu hạnh phúc". Đây là câu mở đầu của bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Các vị khách không giấu nổi ngạc nhiên, Bác Hồ vẫn bình thản diễn tả đúng tinh thần và lời văn của mình [7, tr.447]. Rõ ràng là, không phải ngẫu nhiên mà Bác chọn Patti, một người Mỹ, nhân vật chủ chốt của OSS phụ trách phòng Đông Dương để trao đổi bản thảo Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam mới.

Có thể thấy, trong thời điểm chuẩn bị cho Cách Mạng tháng Tám, Bác Hồ đã nỗ lực rất lớn trong việc tạo nên quan hệ Đồng minh tốt đẹp với nước Mỹ, cùng sát cánh với nước Mỹ và các nước thuộc phe Đồng minh chống lại Chủ nghĩa phát xít, chống lại chiến tranh, tạo điều kiện tiến tới giải phóng dân tộc Việt Nam.

Như vậy, Nguyễn Tất Thành đến Mỹ không chỉ là một sự tình cờ, mà chính cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân 13 bang thuộc địa ở Bắc Mỹ chống ách thống trị của thực dân Anh và tên tuổi của G.Washington, Th.Jefferson đã thu hút sự chú ý của Người. Dừng chân trên đất Mỹ, thâm nhập vào cuộc sống của những người lao động, đối sánh với thực tế của nhân dân lao động tại những miền đất mà Người từng đi qua đã cho Người sự thức nhận mới, Người hiểu rõ hơn về bộ mặt thật của nước Mỹ ẩn sau khẩu hiệu "Cộng hòa dân chủ" nhưng không có Cộng hòa dân chủ thực sự. Cũng ngay trên đất Mỹ, Nguyễn nhận ra rõ ràng sự bóc lột một cách bất công tàn bạo đối với nhân dân lao động của chủ nghĩa đế quốc không chỉ diễn ra tại các thuộc địa mà điều đó diễn ra hằng ngày ở chính quốc. Những nhận thức này của Nguyễn về sau đã vô cùng hữu ích đối với Người trên con đường hoạt động cách mạng.

Bôn ba khắp năm châu bốn biển từ thân phận "người mất nước" trở thành "người yêu nước" và "người chiến sĩ cách mạng quốc tế", dấu ấn nước Mỹ không chỉ xuất hiện trong những ngày đầu trên hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành mà nó xuyên suốt thời gian Người hoạt động ở Pháp, ở Trung Quốc, ở Liên Xô và cả trong thời gian về nước trực tiếp lãnh đạo Cách mạng tháng Tám. Những dấu ấn đó tác động không nhỏ đến từng bước trưởng thành về nhận thức và hoạt động cách mạng của người cộng sản Việt Nam ưu tú Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Chú thích:

1. Điện tín số 125.S của Chánh mật thám Sài Gòn gửi Chánh mật thám Huế và Giám đốc Tổng mật vụ Phủ Toàn quyền Hà Nội.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
3. Dương Trung Quốc, *Bác Hồ với nước Mỹ, Phần 1*, Tạp chí Xưa và Nay, số 81B, tháng 11/ 2000.
4. Dương Trung Quốc, *Bác Hồ với nước Mỹ, Phần 2*, Tạp chí Xưa và Nay, số 82, tháng 12/2000.
5. Phan Ngọc Liên - Trịnh Vương Hồng, *Lịch sử nước Mỹ trong tác phẩm của Hồ Chí Minh*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5, 1972.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
7. Archimedes L.A.Patti, *Why Viet Nam*, NXB Đà Nẵng, 2001.
8. J.Stésron, *Hồ Chí Minh - con người bình thường và người cộng sản kiệt xuất*, Tạp chí Sông Hương, số 05 (135), 2000.

HÀNH TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC

ThS. Hoàng Thị Hải Yến

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

1. Nguyễn Tất Thành sinh ra trên mảnh đất “non xanh nước biếc” nhưng đất đai cằn cỗi và gió Lào rất bỏng; lớn lên khi đất nước đã rơi vào cảnh bùn đen nô lệ. Dường như lịch sử đã hữu ý đặt lên vai chàng thanh niên xứ Nghệ những thách thức nghiệt ngã. Nhưng bù lại, Người đã rất may mắn khi được sinh trưởng trong một gia đình Nho học mẫu mực, được lớn lên trên mảnh đất “địa linh nhân kiệt”. Thuở bé được theo cha đi thăm nhiều di tích lịch sử trong vùng, được nghe những lời dân ca tha thiết, được tiếp xúc với nhiều chí sĩ yêu nước cháy bỏng... Tất cả những điều đó đã sớm tác động mạnh mẽ đến tình cảm, thái độ, suy nghĩ của Nguyễn Sinh Cung thuở thiếu thời. Và tình yêu nước đã nảy nở từ tình yêu quê hương, gia đình, họ hàng. Cái mạch văn hoá làng quê ấy như một dòng chảy thấm đẫm vào Nguyễn Sinh Cung hình thành lòng yêu nước và khát khao tìm đường cứu nước. “Từ việc được nuôi dưỡng trong truyền thống yêu nước đã hình thành lòng yêu nước, phát triển thành ý thức yêu nước, thể hiện dần ở những hành động cứu nước” [3, tr.120].

Là một người Việt Nam yêu nước mãnh liệt, Nguyễn Tất Thành đã tìm hiểu cặn kẽ thời đại của mình và luôn trăn trở với những câu hỏi lớn về thời cuộc, về vận mệnh đất nước: tại sao các phong trào chống Pháp thất bại? Chân lý ở đâu? Tìm đâu ra chân lý để cứu nước? Người đã lục tìm trong lịch sử những cứ liệu cho dự cảm của mình. Nguyễn Tất Thành rất khâm phục các vị tiền bối như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu... nhưng không tán thành cách làm của ai, vì theo Người, cụ Phan Chu Trinh yêu cầu người Pháp thực hiện cải cách, điều đó chẳng khác gì xin giặc rủ lòng thương; cụ Phan Bội Châu hy vọng nhờ Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp, chẳng khác gì “đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau”; cụ Hoàng Hoa Thám có thực tế hơn, vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp, nhưng cụ còn mang nặng cốt cách phong kiến. Nghiên cứu những bài học lịch sử của các bậc tiền bối, khảo nghiệm trong thực tiễn và bằng tư chất phản biện của mình, Nguyễn Tất Thành thấy rằng con đường mà các bậc sĩ phu đã đi đều có chung kết cục thất bại đau đớn, phải tìm con đường mới, hướng đi mới. Đây là một suy nghĩ táo bạo, một trí tuệ

minh mẫn, quyết khám phá bằng được con đường giải phóng dân tộc của chàng thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành.

2. Không đi theo con đường của các bậc tiền bối, Nguyễn Tất Thành đã kế thừa có chọn lọc và tìm ra hướng đi hoàn toàn mới. Ngọn lửa của các phong trào yêu nước chống Pháp lại tiếp tục bùng cháy và biến thành sức mạnh giục giã Nguyễn Tất Thành lên đường. Ngày 5 tháng 6 năm 1911, trên chiếc tàu thủy Đô đốc La Touche Tréville, Nguyễn Tất Thành mang tên mới: Văn Ba, hoà mình vào cuộc sống của thợ thuyền, rời bến cảng Nhà Rồng, bắt đầu hành trình tìm đường cứu nước.

Không Đông du theo tiếng gọi cha anh, Nguyễn Tất Thành thực hiện chuyến Tây du đầy táo bạo bằng mẫn cảm, bằng trí tuệ, bằng quyết tâm của một trái tim yêu nước cháy bỏng. Hành trang Người mang theo là khát vọng và lòng căm thù giặc sâu sắc. Về mục đích xuất dương của mình, năm 1923, Người đã trả lời nhà báo, nhà thơ Nga Oxip Mandenxtam rằng: “Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi nghe ba chữ: Tự do, bình đẳng, bác ái... Tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì đằng sau những chữ ấy” [10]. Một lần khác, trả lời nhà văn Mỹ - Anna Louis Strong, Người nói: “nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này thì nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi”[1]. Vậy là, khi nhiều người hướng về phương Đông, hy vọng vào “người anh cả da vàng” Nhật Bản, hay ngưỡng mộ Chủ nghĩa tam dân và Cách mạng Tân Hợi (Trung Quốc), thì Nguyễn Tất Thành đã mạnh dạn đi sang hướng Tây, đến nước Pháp - xứ sở của khẩu hiệu đẹp đẽ “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”.

Theo lịch trình tàu, Nguyễn Tất Thành đã dừng chân ở cảng Marseille, cảng Le Havre của Pháp. Trên đất Pháp, người đã viết thư gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp xin vào học Trường Thuộc địa (là trường không chỉ đào tạo học sinh sau này phục vụ cho người Pháp, mà còn đào tạo một số nghề như: điện báo, kế toán...) với mong muốn “trở thành người có ích cho đồng bào”. Song lời yêu cầu tha thiết đó không được chấp nhận. Nguyễn Tất Thành lại xuống tàu tiếp tục cuộc hành trình.

Trên chiếc tàu của hãng Sacgior Rêminy (Pháp), Nguyễn Tất Thành đi vòng quanh châu Phi và đã có dịp dừng lại ở một số cảng của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha,

Angiêri, Tuynidi, Xênegan... Đến đâu, Nguyễn Tất Thành cũng tìm hiểu đời sống kinh tế, xã hội của xứ bản địa và đều chứng kiến cảnh sống khổ cực của nhân dân lao động dưới sự áp bức bóc lột dã man, vô nhân tính của bọn thống trị. Đặc biệt, Người cảm thấy đau đớn trước những cảnh đời bất hạnh của người da đen. Đến Đacar, “bề nổi sóng rất dữ. Tàu không thể vào bờ. Cũng không thể thả ca nô xuống vì sóng rất to. Để liên lạc với tàu, bọn Pháp trên bờ bắt những người da đen phải bơi ra chiếc tàu. Một, hai, ba, bốn người da đen nhảy xuống nước. Người này đến người kia, họ bị sóng bề cuốn đi” [6, tr.23]. Họ bị hành hạ cả về thể xác lẫn tinh thần, trở thành thứ hàng hoá trao đổi mua bán, thành thứ trò chơi tiêu khiển, thành món đồ khi không cần thì vứt bỏ. Nguyễn Tất Thành liên tưởng một cách tự nhiên đến thân phận của người dân Việt Nam, đến đồng bào khốn khổ của mình. Người đau nỗi đau chung của nhân loại.

Khỏi châu Phi, Nguyễn Tất Thành đến châu Mỹ, đi qua Martinique, Uruguay, Argentina, và dừng lại ở Mỹ (cuối năm 1912). Tại đây, Người có dịp tìm hiểu cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Mỹ, tìm hiểu bản “Tuyên ngôn độc lập” nổi tiếng trong lịch sử. Thời gian đầu, Nguyễn Tất Thành làm việc tại gian bếp của khách sạn Omini Parker House ở thành phố Boston. Người vừa đi làm thuê để kiếm sống, vừa tìm hiểu đời sống của những người lao động Mỹ. Người đã đến thăm những khu phố hoa lệ với những toà nhà cao chọc trời, đến những khu nhà ổ chuột ở Harlem, tìm hiểu đời sống, cuộc đấu tranh chống phân biệt chủng tộc của những người da đen và nhận thấy rằng những cánh phồn hoa hào nhoáng của chủ nghĩa tư bản không che được cái khoảng tối của người dân lao động nghèo khổ. Lưu lại ở Mỹ không lâu, nhưng Nguyễn Tất Thành đã sớm nhận ra bộ mặt thật của đế quốc Hoa Kỳ và cảm thông sâu sắc với nhân dân lao động. Khi đặt chân đến thăm Tượng Nữ thần tự do, Nguyễn Tất Thành không chỉ chiêm ngưỡng hào quang tỏa sáng trên bức tượng, mà Người còn nhìn xuống số phận của tầng lớp cần lao và thốt lên: “Ánh sáng trên đầu Thần Tự Do tỏa rộng khắp trời xanh, còn dưới chân tượng Thần Tự Do thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng? Bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc? Và bao giờ người phụ nữ được bình đẳng với nam giới?” [9].

Năm 1913, Nguyễn Tất Thành rời nước Mỹ, sang Anh. Đến nước Anh, Người phải làm nhiều việc như: cào tuyết cho một trường học; làm thợ đốt lò; làm thuê ở

khách sạn Drayton Court (khu West Ealing); làm phụ bếp ở khách sạn Carlton - một khách sạn nổi tiếng ở London. Trong lao động kiếm sống, Nguyễn Tất Thành không ngừng học hỏi, suy nghĩ. Có thể nói, Người đã dồn tất cả thời gian, sức lực, tâm huyết để học. Sự khát khao học hỏi ấy như để trả nợ cho cả một dân tộc còn phải đắm chìm trong tăm tối, lầm than; để vượt lên trên, giành lấy thế hơn những kẻ tự xưng là “văn minh”. Lúc này ở nước Anh đã hình thành một tổ chức gồm những người châu Á có tư tưởng tiến bộ, gọi là "Hội những người lao động hải ngoại". Hội này ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa, trong đó có dân tộc Việt Nam, Nguyễn Tất Thành tham gia và trở thành hội viên của tổ chức này. Thời gian ở nước Anh, Nguyễn Tất Thành có điều kiện để học tiếng, tìm hiểu về chế độ tư bản, về đấu tranh giai cấp, tham gia những cuộc diễn thuyết của các nhà chính trị và triết học...

Giữa lúc cuộc Chiến tranh Thế giới thứ nhất diễn ra ác liệt, tình hình Đông Dương đang có nhiều biến động, Nguyễn Tất Thành từ Anh trở lại Pháp (năm 1917) để có điều kiện trực tiếp hoạt động trong phong trào Việt kiều và phong trào công nhân Pháp. Thủ đô Paris lúc bấy giờ là trung tâm chính trị, xã hội không những của châu Âu mà còn của cả thế giới nên có rất nhiều điều kiện thuận lợi. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp, một chính đảng tiến bộ nhất lúc đó ở Pháp.

Năm 1918, Chiến tranh Thế giới thứ nhất kết thúc. Ngày 18/6/1919, nhân các nước thắng trận họp Hội nghị Vecxay (Versailles), thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Nguyễn Tất Thành cùng Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường thảo ra bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” và gửi tới Hội nghị Versailles. Dưới bản yêu sách, Nguyễn Tất Thành kí tên: Nguyễn Ái Quốc, và từ đó tên gọi Nguyễn Ái Quốc xuất hiện. Bản yêu sách còn được Nguyễn Ái Quốc dịch ra hai thứ tiếng: một bản chữ quốc ngữ, nhan đề “Việt Nam yêu cầu ca” và một bản chữ Hán nhan đề “An Nam nhân dân thỉnh nguyện thư”. Nội dung yêu sách đòi chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Những yêu sách này là nguyện vọng chính đáng và nhu cầu tối thiểu của một dân tộc cần được hưởng. Thực tế, với bản yêu sách đó, Nguyễn Ái Quốc đã gây tiếng vang lớn không những trong dư luận xã hội nước Pháp mà còn tác động mạnh trọng nước, tạo nên một bước chuyển biến trong phong trào giải phóng dân tộc. Nguyễn Ái Quốc đã dũng cảm đưa vấn đề chính trị của Việt Nam ra quốc tế. Đây được xem là dấu hiệu

mới của cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trên đường đi tới độc lập. Thất bại lần này đã giúp Nguyễn Ái Quốc sáng tỏ nhiều điều: “Chủ nghĩa Wilson chỉ là một trò bịp bợm lớn” [4, tr.416] và “Muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, trông cậy vào lực lượng của bản thân mình” [6, tr.33]. Cũng chính từ sự kiện này mà cái tên Nguyễn Ái Quốc đã khiến thực dân Pháp chú ý. Tên mật thám Pháp Paul Arnoux chuyên theo dõi người Việt Nam sống ở Pari, đã phải thốt lên dự cảm: “Con người thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt chữ thập cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương” [2]. Sau này, Nguyễn Ái Quốc còn viết báo, dùng ngòi bút sắc bén của mình để lên án chính sách cai trị của thực dân Pháp, kêu gọi sự ủng hộ của nhân dân tiên bộ Pháp đối với cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Việt Nam. Tình yêu sâu sắc đối với quê hương, khát vọng giải phóng dân tộc cháy bỏng, thế nhưng làm thế nào để đạt được ước vọng ấy, Nguyễn Ái Quốc vẫn chưa tìm ra được đáp án.

3. Những năm tháng ở Pháp, hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp, trong phong trào công nhân Pháp, Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng nắm bắt được thời cuộc, nhịp thở của thời đại, làm nền tảng cho sự lựa chọn những giá trị cho bản thân và cho dân tộc.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ. Năm 1919, Lênin và những người theo chủ nghĩa Mác ủng hộ lập trường của Lênin, thành lập Quốc tế III. Năm 1920 đánh dấu bước ngoặt trong hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc khi Người bắt gặp bản Sơ thảo lần thứ nhất *Những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin. Khi đọc được Luận cương của Lênin, ngồi trong căn nhà số 9, ngõ Compoint, quận 17, ngoại ô Paris, Nguyễn Ái Quốc đã “rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao!”. Sau này Người nhớ lại: “Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đày đoạ đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!” [8]. Người đã đọc Luận cương qua lăng kính của chủ nghĩa yêu nước chân chính và Người đã tìm thấy ở đó con đường cứu nước đúng đắn giải phóng dân tộc. Luận cương của Lênin như ngọn đèn trong đêm tối, soi đường cho Nguyễn Ái Quốc trong hành trình vĩ đại. Đây là sự kiện đánh dấu sự chuyển biến trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Ái Quốc, từ lập trường yêu nước chuyển sang

lập trường cộng sản. Sử gia William Duiker trong tác phẩm “*Ho Chi Minh - A life*” đã viết: con đường của Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa xã hội bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước, sự phẫn nộ khi thấy đồng bào bị đế quốc bóc lột và chèn ép. Sự kiện này cũng mở ra cho cách mạng Việt Nam một giai đoạn mới, giai đoạn gắn cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp, cùng với những người cách mạng chân chính của nước Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III, trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, và là người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Đây là sự kiện quan trọng không chỉ đối với cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, mà còn đối với cả cách mạng Việt Nam.

Sau khi tìm được hướng đi đúng đắn cho cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục bổ sung và hoàn thiện tư tưởng cứu nước của mình. Đến giữa năm 1923, Người rời Pháp sang Liên Xô, trực tiếp tìm hiểu và hoạt động tại quê hương Lênin. Trong thời gian gần một năm rưỡi ở Liên Xô, Người có những điều kiện thuận lợi để tiếp thu đầy đủ chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm hiểu kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười, quan sát trực tiếp nước chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới và tham gia hoạt động của Quốc tế Cộng sản. Từ đây, Nguyễn Ái Quốc đứng hẳn về con đường Cách mạng tháng Mười, đứng hẳn về chủ nghĩa Mác - Lênin và Quốc tế Cộng sản.

Như vậy, từ năm 1911 đến năm 1920 là thời kỳ Nguyễn Ái Quốc khảo sát, nghiên cứu để lựa chọn con đường giải phóng cho dân tộc Việt Nam. Vượt qua ba đại dương, bốn châu lục Á - Âu - Phi - Mỹ, trên mỗi bước đi, Người lại phải chứng kiến nỗi đau của nhân loại cần lao. Nhưng chính từ những chuyến đi ấy, những cuộc khảo nghiệm ấy mà chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh có những chuyển biến mới. Sự đồng cảm với đồng bào mình được nâng lên thành sự đồng cảm với những dân tộc cùng cảnh ngộ. Qua đó, sự nhận diện kẻ thù cũng trở nên sâu sắc hơn, sinh động hơn và khái quát hơn. Trong suy nghĩ của Người, nhân loại “dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản” [4, tr.266]. Từ tình yêu quê hương đất nước, yêu đồng bào mình đã mở rộng ra tình yêu nhân loại cần lao, mong muốn được góp sức vào sự đoàn kết của nhân dân quốc tế để chống lại

chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc. Không ngừng học tập, nghiên cứu về lý luận; rèn giũa trong hoạt động thực tiễn cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đã rút ra chân lý: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản” [4, tr.314]. Quá trình Hồ Chí Minh ra đi từ quê hương, từ tổ quốc đến nhiều nơi trên thế giới và trở thành người cộng sản, người chiến sỹ quốc tế “tường chừng như đơn giản và tự nhiên. Thực ra, đó là chặng đường chiến thắng với biết bao sự lựa chọn vững chắc, tránh được sai lầm dẫn tới ngõ cụt” [3, tr.120].

Chú thích:

1. Báo *Nhân dân*, ngày 18-5-1965
2. Hồng Hà, *Thời thanh niên của Bác Hồ*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1976.
3. Phan Ngọc Liên, *50 năm Bác Hồ về thăm quê hương Nghệ An*, (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học toàn quốc), NXB Nghệ An, 2007.
4. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
5. Pierre Brocheux (Translated by Claire Duiker), *Ho Chi Minh: a biography*, Cambridge University Press, 2007.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
7. William J. Duiker, *Ho Chi Minh - A life*, Hyperion Press, New York, 2000.
8. <http://www.cand.com.vn/News/PrintView>.
9. <http://ccbsu9.org/content/index>.
10. <http://tapchisonghuong.com.vn>.

Phần thứ ba:
DI SẢN TƯ TƯỞNG, ĐẠO ĐỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ
MINH

HÌNH TƯỢNG HỒ CHÍ MINH VỚI CHIẾN LƯỢC MARKETING ĐỊA PHƯƠNG CHO DU LỊCH NGHỆ AN

GV. Dương Thị Vân Anh

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Nghệ An - mảnh đất địa linh, nhân kiệt, với vị trí địa lý thuận lợi nằm trên trục đường chính Bắc - Nam đã tạo cho tỉnh một lợi thế trong việc thu hút khách du lịch, đồng thời mở rộng giao lưu kinh tế với các vùng trong và ngoài nước. Đây là nơi có tiềm năng du lịch tự nhiên và nhân văn rất lớn, có thể kể đến như bãi biển Cửa Lò vốn từ lâu đã nổi tiếng với phong cảnh đẹp và nguồn hải sản phong phú; vườn quốc gia Pù Mát; các di tích lịch sử văn hoá khác như đền Hồng Sơn, đền thờ Mai Hắc Đế, một hệ thống lễ hội đặc sắc gắn liền với các địa điểm tâm linh đền, chùa. Đặc biệt là khu Di tích Kim Liên và những địa điểm có liên quan đến Hồ Chí Minh, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Với những ưu thế to lớn đó Nghệ An cần chú trọng đến thế mạnh của mình để xây dựng chiến lược Marketing địa phương nhằm thu hút khách du lịch đến Nghệ An.

1. Marketing địa phương - chiến lược hiệu quả trong phát triển du lịch.

Marketing địa phương là một thuật ngữ dùng để chỉ việc tập hợp các chương trình hoạt động hỗ trợ được địa phương thực hiện nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh của địa phương và phát triển kinh tế.

Trong trường hợp này, địa phương được xem như là một "sản phẩm" và Marketing là một hoạt động quảng bá hình ảnh, xây dựng thương hiệu để mang sản phẩm này đến với công chúng. Giống như Marketing sản phẩm, nhưng "sản phẩm" (địa phương) ở đây phải được hiểu là đất đai, thổ nhưỡng, vị trí địa lý, lịch sử, văn hoá, kinh tế,... và cả con người của vùng đất đó. Sản phẩm địa phương có đặc tính là hiếm, không dịch chuyển, không trùng lặp và tính đặc thù rất cao. Bởi vậy nó đòi hỏi cách tiếp thị cũng phải độc đáo, linh hoạt và khác biệt. Marketing địa phương chính là nắm vững nhu cầu của khách hàng và có những chiến lược lâu dài, phù hợp với điều kiện của địa phương để thu hút khách hàng tìm đến với địa phương đó.

Xây dựng chiến lược Marketing địa phương là tìm cách phát huy những đặc thù riêng của địa phương mình nhằm hấp dẫn những thị trường và khách hàng muốn

nhằm tới. Do đó chiến lược Marketing nhằm mục đích xây dựng được cho địa phương của mình một thương hiệu, nhằm tăng sức cạnh tranh của địa phương với các địa phương khác, gọi là thương hiệu địa phương.

- *Làm thế nào để Marketing địa phương?*

Các địa phương có những cách thức Marketing thương hiệu của mình khác nhau. Thông thường các nhà Marketing địa phương ứng dụng các chiến lược Marketing cho địa phương mình là: Marketing hình ảnh cho địa phương (Image), Marketing các đặc trưng nổi bật của địa phương (attraction); Marketing cơ sở hạ tầng của địa phương (infrastructure) và Marketing con người của địa phương (human) ¹. Tất cả những chiến lược đó nhằm mục đích tạo nên "thương hiệu" cho địa phương. Tạo dựng được thương hiệu địa phương thông qua chiến lược Marketing địa phương là một hoạt động vô cùng cần thiết và mang tính trọng tâm đối với việc thu hút khách du lịch đến với địa phương đó. Một vấn đề mang tính chiến lược trong thiết kế chiến lược tiếp thị địa phương mà nhà tiếp thị địa phương cần phải chú tâm thực hiện là xây dựng và quảng bá hình tượng của địa phương cho thị trường mục tiêu. Việc xây dựng một hình tượng luôn luôn đi đôi với việc điều chỉnh các hình tượng tiêu cực của khách hàng về địa phương. Hình tượng của một địa phương có thể định nghĩa là "một tổng hợp các ý tưởng, lòng tin, dấu ấn mà khách hàng cảm nhận về địa phương đó. Hình tượng thể hiện cô đọng một tập những đồng hành (associations) của địa phương đó" ². Dĩ nhiên, những nhóm khách hàng khác nhau sẽ có ấn tượng về địa phương khác nhau. Chính vì vậy các nhà tiếp thị địa phương cần phải thực hiện phân khúc thị trường để chọn thị trường mục tiêu cho địa phương mình.

Việc tạo nên hình tượng địa phương có thể dựa vào bề dày lịch sử và các danh nhân của địa phương đó, được các nhà hoạch định chiến lược biến thành "sản phẩm" đặc trưng để cạnh tranh với các địa phương lân cận. Điều này đã được áp dụng từ lâu trên thế giới và đặc biệt là nhiều quốc gia ở châu Á làm cho mọi người biết đến và quảng bá địa phương thông qua mối liên hệ của chúng với các sự kiện lịch sử và các vĩ nhân. Ví dụ như Lumbini nằm dưới chân đồi Himalaya Nepal được quảng bá như là nơi sinh ra của Phật Veda và là một trong bốn nơi linh thiêng của đạo Phật, hàng năm đã thu hút được khoảng 150 đến 300 triệu phật tử trên toàn thế giới đến hành hương.

Hay Qufu, tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc là một nơi đang cố gắng gia

tăng giá trị của mình qua mối liên hệ giữa nó với nhà giáo dục và triết gia vĩ đại: Khổng Tử. Bởi vì Qufu phải cạnh tranh với quá nhiều điểm tham quan khác ở Trung Quốc nên việc khai thác giá trị văn hoá và lịch sử về nơi sinh của Khổng Tử là rất quan trọng. Tỉnh này tổ chức lễ hội văn hoá thế giới của Qufu về Khổng giáo hàng năm, với một lễ tưởng niệm và nhiều hình thức tái hiện lễ nhạc xưa. Lăng mộ của triết gia nổi tiếng này, gia thất, đền đài và nơi sinh được mở cửa đón chào du khách. Hội đồng Di sản Thế giới đã chọn nơi này nằm trong danh sách các di sản thế giới. Hàng năm đón hàng triệu lượt khách tham quan.

Cũng như vậy, Shaohan, nằm cách Thượng Hải về phía Nam 600 km, đã tiếp thị khu vực mình là nơi sinh của một vĩ nhân, Chủ tịch Mao Trạch Đông. Không lấy gì làm ngạc nhiên là thành phố đã xây dựng một tượng đài cao 10m gần khu nhà nông thờ tổ tiên thu hút hơn một triệu người trong lễ tưởng niệm hàng năm của cách mạng Trung quốc. Viện bảo tàng của Mao Chủ tịch, cũng ở Shaohan, được xây dựng để tưởng nhớ đến các chiến công của nhà lãnh đạo đi vào huyền thoại này.

Cũng theo xu thế đó, thì Nghệ An là một địa phương có lợi thế về bề dày lịch sử và là quê hương của những nhân vật lịch sử kiệt xuất mang tầm cỡ thế giới như Hồ Chí Minh. Vì vậy song song với việc nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, tỉnh Nghệ An có thể dựa vào hình tượng nhân vật lịch sử này để xây dựng “hình ảnh địa phương” của Nghệ An mang tính đặc thù, độc đáo và có tính phân biệt cao so với các địa phương cạnh tranh.

2. Hình tượng Hồ Chí Minh với chiến lược marketing địa phương cho du lịch Nghệ An

Nhắc đến công lao của Hồ Chí Minh thì không ai có thể phủ nhận rằng Bác chính là người đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đề ra đường lối đúng đắn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, sáng lập ra Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, sáng lập ra các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam và sáng lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, góp phần tăng cường đoàn kết quốc tế. Người là tấm gương sáng của tinh thần tập thể, ý thức tổ chức và đạo đức cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và của cả dân tộc Việt Nam, một chiến sĩ xuất sắc,

một nhà hoạt động lỗi lạc trong phong trào cộng sản quốc tế và phong trào giải phóng dân tộc.

Năm 1990, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, UNESCO - Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc đã công bố Nghị quyết biểu thị lòng tôn kính đối với một nhân vật vĩ đại đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp tự do độc lập. Hồ Chí Minh không những là “anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam” mà còn là “một trong những lãnh tụ có ảnh hưởng nhiều nhất của các dân tộc ở thế kỷ XX”... và “Người đã góp phần thay đổi diện mạo hành tinh chúng ta”³. Năm 2010 được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc chọn là năm “Thúc đẩy các nền văn hoá xích lại gần nhau” và chỉ định UNESCO là cơ quan tổ chức hoạt động này. Và người được UNESCO đánh giá có tầm ảnh hưởng lớn nhất đến việc thúc đẩy các nền văn hoá xích lại gần nhau chính là Hồ Chí Minh. Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp, ông Hans d’Orville, Phó Tổng giám đốc UNESCO đã khẳng định “Hồ Chí Minh là người tiêu biểu cho tinh thần hoà giải giữa các nền văn hoá của Liên hợp quốc... Cả cuộc hành trình trong cuộc đời đã khiến Hồ Chí Minh trở thành công dân của thế giới, đồng thời là đại sứ của Việt Nam trên khắp toàn cầu... Cuộc đời hoạt động chính trị của Người trước hết là nhằm đấu tranh cho quyền lợi con người và quyền của các dân tộc...”. Nhắc lại câu nói nổi tiếng: “Không có gì quý hơn độc lập tự do” của Hồ Chí Minh và lời tuyên bố: “Việc thống trị, áp bức và bóc lột các dân tộc thuộc địa chính là sự chối bỏ các quyền cơ bản của con người và đi ngược lại với Hiến chương của Liên hợp quốc”, ông cho rằng công lao to lớn của Hồ Chí Minh là đã “góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới vì hoà bình, độc lập, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội”.⁴

Rời Tổ quốc sang nước Pháp để tìm đường cứu nước từ ngày 5-6-1911, Nguyễn Tất Thành không phải là một người mất nước đơn độc mà đã thực sự đại diện cho một khuynh hướng chính trị tiến bộ nhất trong phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân thuộc địa - xây dựng trên một nền tảng văn hoá rất đa diện: Một nền nho học đủ tiếp nhận mọi giáo lý phương Đông; một vốn ngoại ngữ đủ sức giao tiếp với người Pháp; một khuynh hướng chính trị đã bỏ lại sau hàng loạt cuộc khởi nghĩa mang tính dân tộc của các bậc cha anh dưới sự lãnh đạo của các tầng lớp khác nhau, từ vua quan tới các sĩ phu yêu nước, thủ lĩnh nông dân, các trào lưu chính trị từ

“bất bạo động” kiểu Phan Chu Trinh đến “Đông Du cầu viện” của Phan Bội Châu... Với Nguyễn Tất Thành, tất cả các trào lưu chính trị ấy tuy không thiếu lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm, nhưng vẫn chưa hội đủ các yếu tố khả dĩ đương đầu với nền thống trị vừa tinh vi, toàn diện vừa rất chuyên nghiệp của thực dân, đế quốc. Theo Người, muốn đánh bại kẻ thù, tất phải nắm trong tay một bí quyết gì lớn mạnh hơn chúng, đó là cái Nguyễn Tất Thành đã tìm thấy từ Lê-nin.⁵

Cuộc trường chinh 30 năm của người thanh niên Nguyễn Tất Thành đi tìm đường cứu nước trải qua bao thăng trầm. Nhưng đổi lại, con đường giải phóng dân tộc Việt Nam đã mở, tổ chức lãnh đạo đã thực sự hình thành, lực lượng từ trong nước và ngoài nước đang được động viên rộng rãi, người tìm đường đã thực sự trở thành lãnh tụ dẫn đường không chỉ được trong nước suy tôn mà nhiều nhà cách mạng thế giới đều biết tiếng.

Với ảnh hưởng to lớn đó của anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới Hồ Chí Minh thì rõ ràng rằng để có thể thu hút được lượng khách du lịch cả trong và ngoài nước đến Nghệ An thì việc khai thác hình ảnh của Người phục vụ cho phát triển du lịch là một chiến lược hoàn toàn đúng đắn. Nghệ An không thể là nơi cạnh tranh được so với các tỉnh miền Trung khác với lợi thế có các di sản văn hoá thế giới như: Phong Nha Kẻ Bàng của Quảng Bình, Quần thể di tích Cố đô Huế hay Thánh địa Mỹ Sơn... do vậy khai thác hình tượng địa phương thông qua hình ảnh danh nhân văn hoá thế giới Hồ Chí Minh sẽ tạo ra hiệu quả đặc biệt trong cạnh tranh với các địa phương lân cận. Việc khai thác các giá trị văn hoá và lịch sử của quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh là rất quan trọng. Việc tổ chức lễ hội Làng Sen hàng năm cũng nhằm mục đích đó.

Sau đây xin đề xuất ý kiến về tour du lịch "Hành trình theo chân Bác" có thể thiết kế dựa vào hình tượng Hồ Chí Minh để quảng bá, xúc tiến du lịch ở Nghệ An nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh du lịch tại địa phương:

- Điểm dừng chân đầu tiên của du khách là Quảng trường Hồ Chí Minh. Đặt tại Công viên trung tâm thành phố Vinh, Quảng trường Hồ Chí Minh là nơi hội tụ sắc trời thành Vinh và hương biển Cửa Lò, với gió từ núi Hồng, núi Quyết và sông Lam, Bến Thủy, đồng thời lại tạo được vẻ hài hòa với không gian, kiến trúc của thành phố. Hình ảnh của Bác uy nghi mà giản dị, vẫn phong thái ung dung tự tại,

chiếc áo đại cán đã phai màu, đôi dép cao su quen thuộc như ngày nào Bác về thăm quê giữa cánh đồng vàng trấu bông. Đặc biệt hơn cả, toàn bộ tượng đài dựa lưng vào dãy núi Chung (mô phỏng từ núi Chung ở huyện Nam Đàn), một địa danh đã gắn bó với Bác Hồ từ thuở ấu thơ. Nơi đây, thời niên thiếu, cậu bé Nguyễn Sinh Cung cùng với bạn bè đã từng mãi mê với cánh diều trong những ngày hè lồng gió.

- Điểm dừng chân thứ hai mà du khách không thể bỏ qua là Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh nằm ở trong khu nội thành Vinh, tỉnh Nghệ An. Đây là nơi trưng bày các di vật và tài liệu trong cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh 1930-1931. Với hơn 5000 hiện vật và tài liệu được trưng bày, đến thăm bảo tàng, du khách sẽ có cảm nhận như đang được sống lại bầu không khí hào hùng, tinh thần bất khuất của cao trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh những năm 1930 - 1931. Hiện bảo tàng lưu giữ nhiều sưu tập hiện vật có giá trị: sưu tập vũ khí tự vệ đỏ, trống Xô Viết, nuôi dẫu bảo vệ Đảng, Bác Hồ với Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

- Điểm đến cuối cùng là lên khu di tích Kim Liên, quê hương của Bác Hồ kính yêu, để cảm nhận mảnh đất linh thiêng đã sinh ra người anh hùng dân tộc, cảm nhận cuộc sống giản dị, đơn sơ của một vị lãnh tụ suốt đời vì nước vì dân. Là địa danh gắn liền với nơi sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở quê ngoại là làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An; nơi Hồ Chí Minh đã sống những năm 1901 - 1906 ở quê nội làng Kim Liên; khu mộ bà Hoàng Thị Loan (thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh); núi Chung và nhiều di tích khác đã gắn liền với tuổi thơ của Hồ Chí Minh.

Sau chuyến đi về thăm quê Bác, du khách có thể men theo đường du lịch ven sông Lam về Cửa Lò để nghỉ ngơi, vui chơi. Chuyến tham quan một ngày thông thường này có ý nghĩa hơn là một chuyến viếng thăm đơn thuần đến Quảng trường hay một địa điểm bất kỳ nào đó trong thành phố Vinh. Chuyến đi này bao gồm việc viếng thăm đầy đủ các địa điểm gắn với hình ảnh của Hồ Chủ tịch. “City tour” thành phố Vinh đã trở thành điểm đến hoàn hảo cho khách du lịch muốn tìm hiểu về Bác và quê hương của Bác một cách chân thực nhất. Đây chính là lợi thế rất lớn tạo nên nét đặc biệt của du lịch Nghệ An so với các địa phương cạnh tranh như Quảng Bình, Quảng Trị, Huế ...

Với lợi thế là quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Khu di tích lịch sử văn hóa Kim Liên được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch Việt Nam công nhận là

một trong những khu du lịch trọng điểm quốc gia và là một trong bốn khu di tích quan trọng bậc nhất về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thì Nghệ An hoàn toàn có lợi thế hơn hẳn so với những địa phương cạnh tranh. Vì thế trong chiến lược Marketing địa phương, các nhà hoạch định chiến lược có thể sử dụng hình ảnh và dấu ấn của Bác trên mảnh đất này để xây dựng nên hình tượng địa phương cho Nghệ An thật độc đáo và khác biệt.

Chú thích:

1. GS.TS Hồ Đức Hùng (Tổng thuật), Đề tài “*Thực trạng và giải pháp Marketing địa phương Thành phố Hồ Chí Minh*”, tr.4.
2. Philip Kotler và cs, *Marketing các địa phương Châu Á*, tập tài liệu sưu tập, Tp. Hồ Chí Minh, 2004.
3. Vietbao.vn, số ra ngày 19/5/2005.
4. Bản tham luận của Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp, ông Hans d’Orville, Phó tổng giám đốc UNESCO đọc tại Lễ kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, tập tài liệu sưu tập.
5. Báo điện tử *Quân đội nhân dân* số ra ngày 17/5/2011.

SỰ KIỆN NGUYỄN TẮT THÀNH RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

Ý NGHĨA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

ThS. Phan Văn Bình

*Trưởng bộ môn Chủ nghĩa xã hội khoa học
Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh*

100 năm qua, lịch sử Việt Nam đã khắc ghi những thành tựu vĩ đại, từ việc Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tìm thấy con đường cách mạng và cả nước cùng Người đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày 5/6/1911 đã trở thành mốc son lịch sử, không chỉ đánh dấu một sự kiện trọng đại trong cuộc đời của Người mà còn đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của cả một dân tộc. Nguyễn Tắt Thành từ người tìm đường đã trở thành người dẫn đường của cách mạng Việt Nam. Người trở thành nhà tư tưởng vĩ đại, nhà cách mạng trung kiên và là tấm gương tiêu biểu về đạo đức cách mạng cho bao thế hệ tiếp nối. Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh, Người đã vinh dự được UNESCO ra Nghị quyết công nhận danh hiệu “*Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất*”.

Sự kiện Nguyễn Tắt Thành ra đi tìm đường cứu nước đã qua 100 năm, nhưng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc:

Thứ nhất, đã minh chứng tội ác của thực dân Pháp xâm lược, thống trị Việt Nam và những hậu quả của nó đối với một đất nước có truyền thống lịch sử hào hùng

Thời niên thiếu của Nguyễn Tắt Thành với hoàn cảnh đặc biệt của gia đình, quê hương và những nơi người đi qua đã phản ánh khá đầy đủ hoàn cảnh đất nước dưới sự thống trị của thực dân Pháp hàng chục năm. Đó là cảnh đất nước mất tự do, nhân dân lao động bị áp bức, bất công và sự lai căng của nền văn hóa dân tộc vốn có truyền thống lâu đời.

Đó chính là mảnh đất hiện thực hun đúc, tạo dựng, nuôi dưỡng ý chí quyết tâm giải phóng dân tộc của mỗi người dân yêu nước, trong đó có Nguyễn Tắt Thành.

Điều khá đặc biệt là từ rất sớm, Nguyễn Tắt Thành được học chữ Hán ở Dương Nỗ (Huế), Trường tiểu học bản xứ Vinh (1898-1907) biết được lịch sử và truyền thống yêu nước của dân tộc. Người lại học tiếng Pháp tại trường tiểu học Pháp

- Việt (9/1907), lớp trung đẳng ở Trường Quốc học Huế (9- 1909) và “Ở đây anh bắt đầu muốn tìm hiểu Tự do - Bình đẳng - Bác ái của Đại Cách mạng Pháp”¹.

Người đã trực tiếp tham gia biểu tình chống thuế của nhân dân Thừa Thiên (12/4/1908) và chính cha Người bị khiển trách vì Nguyễn Tất Thành “đã nói trước mặt thầy giáo những lời bài Pháp trong dịp dân chúng biểu tình năm 1908”². Mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh, gian khó nhưng Người đã được di dục đất nước từ miền Trung - quê hương Nghệ An vào Huế cùng gia đình và sau đó lại đi với cha về Quy Nhơn, Bình Định, Phan Thiết rồi đến Sài Gòn - Gia Định... đủ để chứng kiến cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân sống kiếp lầm than, nô lệ.

Thứ hai, đã phản ánh sự tiếp nối của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc theo những khuynh hướng chính trị khác nhau

Đặc điểm lớn nhất, bao trùm nhất và chi phối tất cả xu hướng chính trị của đất nước khi Người ra đi tìm đường cứu nước là sự thống trị của thực dân Pháp. Hoàn cảnh đất nước và thế giới có nhiều thay đổi đã chi phối đến nhận thức của nhiều nhà yêu nước và tất yếu xuất hiện những khuynh hướng chính trị khác nhau.

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, xã hội Việt Nam đã có những biến đổi sâu sắc về cơ cấu xã hội, không chỉ đông đảo giai cấp nông dân bị bản cùng hóa, xuất hiện thêm giai cấp tư sản dân tộc và đặc biệt là giai cấp công nhân ra đời và ngày càng lớn mạnh. Với truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, ngay từ khi Pháp xâm chiếm nước ta, phong trào chống Pháp của nhân dân ta diễn ra liên tục, quyết liệt và rộng khắp.

Phong trào Cần Vương do vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết lãnh đạo ngót 10 năm ròng và cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế dưới sự lãnh đạo của Hoàng Hoa Thám vẫn không thành.

Các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân, Việt Nam Quang Phục hội theo xu hướng dân chủ tư sản của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Nguyễn Thái Học... với mong muốn cải cách, canh tân, xây dựng đất nước tiến bộ, phồn vinh đều lâm vào ngõ cụt, bế tắc, khủng hoảng và lần lượt bị thất bại.

Nếu chỉ xét đến một giai đoạn lịch sử từ năm 1920 đến đầu năm 1930 thì trên đất nước Việt Nam cũng đã có hàng loạt các đảng phái ra đời và hoạt động. Đó là

Đảng Lập hiến, một đảng đại diện cho giới đại địa chủ và tư sản; Việt Nam Quốc dân Đảng, Thanh niên Cao vọng Đảng (Đảng Thanh niên) của giới tiểu tư sản và Đảng Tân Việt của những trí thức yêu nước lần lượt chấm dứt hoạt động của mình và tự tiêu vong theo sự đào thải khách quan của lịch sử.

Nguyên nhân chủ yếu của những thất bại đó là do thiếu cương lĩnh, đường lối chính trị đúng đắn, giải quyết triệt để mâu thuẫn của xã hội; không tập hợp được sức mạnh đoàn kết của toàn dân tộc; thiếu phương pháp đấu tranh thích hợp và đặc biệt là thiếu một tổ chức đủ mạnh có khả năng tập hợp, giác ngộ và dẫn dắt phong trào.

Thứ ba, đánh dấu bước ngoặt về con đường cách mạng của dân tộc phù hợp với hoàn cảnh đất nước và xu thế của thời đại

Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ thứ XX đặt ra nhiệm vụ bức thiết khách quan là phải có con đường cứu nước mới, tập hợp sức mạnh của toàn dân tộc, đủ sức chiến thắng hoàn toàn thực dân Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Nguyễn Tất Thành có đủ những yếu tố cần thiết để thực hiện trọng trách vĩ đại đó. Khi Người ra đi tìm đường cứu nước, với hành trang lớn nhất không chỉ là khát vọng cháy bỏng giải phóng dân tộc mà còn là những tri thức khá toàn diện, giúp cho việc nghiên cứu kỹ lưỡng tình hình thế giới để lựa chọn chính xác con đường đi cho cả dân tộc mình.

Người nói với một người bạn trước khi đi: *“Tôi muốn đi ra nước ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào ta”*³. Người đã trả lời nhà báo Ôxíp Mandenxtam: *“Vào trạc tuổi mười ba, lần đầu tiên tôi được nghe những từ Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Người Pháp đã nói thế và từ thừa ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những từ ấy.”*

Sau này, khi trả lời nhà văn Mỹ Anna Luy Xtorông, Người nói *“Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau, ai là người sẽ giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Nhật, người khác nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem xét họ làm ăn ra sao, tôi sẽ trở về giúp đồng bào tôi.”*

Như vậy, cho dù mục tiêu dựng chế độ *phong kiến* như trước đây hoặc xây dựng chế độ xã hội theo khuynh hướng *dân chủ tư sản* (theo gương cách mạng Tân Hợi Trung Quốc năm 1911, phong trào Duy Tân của Nhật Bản năm 1868, Cách

mạng tư sản Pháp năm 1789) hay *con đường xã hội chủ nghĩa* của cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 nhưng đều giống nhau ở ý chí đánh đuổi bọn xâm lược, giành độc lập, tự do cho đất nước.

Điểm khác biệt là ở chỗ, trước những thất bại trực tiếp của các phong trào yêu nước, Nguyễn Tất Thành thấy cần phải đi tìm một con đường cứu nước theo cách suy nghĩ độc lập và cách đi độc đáo, sáng tạo của mình. Đó là điều quan trọng nhất của nhân cách một người lãnh tụ đã hình thành rất sớm, từ khi mới là một thanh niên yêu nước nhưng trách nhiệm chính trị thì vô cùng lớn lao, nghiêm túc.

Gần 10 năm bôn ba nhiều nước, làm nhiều nghề để kiếm sống, học tập, tìm hiểu, đấu tranh, rồi đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy con đường đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

Với sự phân tích sắc sảo của một nhà khoa học, những vấn đề cơ bản về bản chất chính trị trên phạm vi thế giới được Người từng bước làm sáng tỏ. Không chỉ nhân dân các nước thuộc địa bị áp bức, bóc lột, bất công mà điều đó cũng diễn ra ngay cả ở các nước chính quốc. Khi ở Pháp, Người nói với bạn *“Tại sao người Pháp không “khai hóa” đồng bào của họ trước khi “khai hóa” chúng ta”*. Rồi Người đi khắp các nước châu Mỹ, châu Phi - thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và đã có một kết luận mang tầm thời đại: *“Dù màu da có khác nhau, trên đời này chỉ có hai giống người: giống người bóc lột và giống người bị bóc lột. Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi: tình hữu ái vô sản”*⁴.

Năm 1919, Người tham gia Đảng Xã hội Pháp với tên Nguyễn Ái Quốc. Khi được hỏi lý do vào Đảng, Người nói *“Chỉ vì đây là tổ chức duy nhất ở Pháp bên vực nước tôi, là tổ chức duy nhất theo đuổi lý tưởng cao quý của đại cách mạng Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái.”* Người đã tham gia tích cực Ủy ban Quốc tế III của Đảng Xã hội Pháp, vận động tham gia Quốc tế III bảo vệ thành quả cách mạng Nga. Đây có thể coi là cái mốc quan trọng đầu tiên đánh dấu sự chuyển biến tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa xã hội khoa học.

Sự kiện đặc biệt quan trọng là Người đã gặp “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa” đăng trên báo L’*Humannite*’ ngày 16 và 17/7/1920 của Lê Nin. Sau này, nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Lênin, Người đã kể lại *“Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng*

biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi như đang nói trước quần chúng đông đảo: “*Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết của chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta*”⁵.

Cách mạng Tháng Mười và Quốc tế III, đến với Chủ nghĩa Mác – Lênin, tìm thấy con đường yêu nước theo khuynh hướng cách mạng vô sản, đó là những *chuyển biến về chất* trong tư tưởng cách mạng của Nguyễn Ái Quốc. Người đã tìm thấy con đường cách mạng cho đất nước, đánh dấu sự trưởng thành của tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Thứ tư, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản - Đảng lấy việc phục vụ giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc làm mục tiêu phấn đấu

Khi đã tìm được “*cẩm nang*” về con đường cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã tham gia vào nhiều hoạt động chính trị quan trọng nhằm lên án chế độ thực dân phong kiến, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của quốc tế, thu hút, giác ngộ, tổ chức lực lượng cách mạng, vận động thành lập Đảng.

Các hoạt động tiêu biểu như: thành lập *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (6/1925), sáng lập *Báo Thanh niên* (21/6/1925), xuất bản tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), đặc biệt là tác phẩm *Đường cách mệnh* (1927).

Đường cách mệnh là một bộ giáo trình cô đọng, phác thảo về những nét cơ bản của đường lối cách mạng Việt Nam trên cơ sở lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa đã được chính Người trực tiếp biên soạn và giảng dạy cho các lớp học lý luận chính trị theo trường phái Mácxít đầu tiên. Nhiều thanh niên yêu nước đã tốt nghiệp các lớp huấn luyện tại tỉnh Quảng Châu Trung Quốc sau này trở thành những chiến sỹ cách mạng kiên trung, lãnh tụ xuất sắc của Đảng. Đó là sự chuẩn bị chu đáo, tích cực cho sự ra đời của Đảng Cộng sản. Người viết: “*Cách mệnh trước hết phải có cái gì? Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.*”

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”⁶.

Như vậy, những bài học về xây dựng Đảng cách mạng ngay từ thời kỳ mới phát triển cũng hết sức phong phú. Đó là việc xác định vai trò đi trước, mở đường của công tác lý luận tư tưởng, xây dựng tổ chức vững mạnh, thống nhất, tập trung phát triển đảng từ thanh niên yêu nước.

Ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản với tuyên ngôn đầu tiên của mình đã đáp ứng đúng nguyện vọng lớn lao của nhân dân là: *“đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến An Nam và giai cấp tư sản phản cách mạng”⁷*, công nông là gốc cách mạng, ngoài ra phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông. Đảng lãnh đạo và cùng toàn dân đứng lên làm cách mạng giành lại phẩm giá và quyền sống làm người cho nhân dân. Bằng chính sách đại đoàn kết dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình phát triển đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân, thống nhất ý chí của các giai cấp, tầng lớp, đảng phái trên cơ sở ngọn cờ cách mạng của toàn dân tộc là độc lập, tự do. Vì thế nhân dân đã lựa chọn, trao gửi sứ mệnh đất nước cho Đảng và một lòng đi theo Đảng.

Bài học đó đến nay vẫn còn nguyên giá trị, Đảng phải thường xuyên đổi mới, sáng tạo và phát triển, hoàn thiện lý luận cách mạng, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

81 năm qua, từ khi truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như việc giữ vững ngọn cờ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đẩy mạnh công cuộc đổi mới hiện nay là minh chứng của sự nhất quán trong đường lối của Đảng. Sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin chính là ở sự sáng tạo và luôn đổi mới để phù hợp và đáp ứng với đòi hỏi của thực tiễn đất nước trong mỗi giai đoạn cách mạng. Ngay trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ*, năm 1924, Hồ Chí Minh cho rằng: “Dù sao cũng không thể cấm bỏ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời kỳ mình không thể có được. Mác đã xây dựng học thức của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử. Nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại. Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông. Đó chính là nhiệm vụ mà các Xô - viết đảm nhiệm”⁸.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, với vai trò dẫn đường, Đảng phải không ngừng nâng cao trình độ lý luận, hoàn thiện đường lối chính sách, giải quyết được những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, đáp ứng được sự mong đợi của nhân dân.

Đặc biệt, một trong những bài học về phương thức lãnh đạo của Đảng là bằng chính tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên: “Đảng không thể đòi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình mà phải tỏ ra là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và trung thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo”⁹.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh, biên niên tiểu sử*, Tập 1, NXB Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2006, tr.27, 28, 36.
2. *Hồ sơ A 37801 ngày 21-1-1920 của Tòa khâm sứ Trung Kỳ*, tài liệu lưu ở Bảo tàng Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam, tập II*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr.145.
4. *Hồ Chí Minh Toàn tập, Tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1980, tr.212.
5. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.126.
6. *Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.267.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.16.
8. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.465.
9. *Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.139.

NGUYỄN ÁI QUỐC VÀ BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 1936 - 1939

NCV. Trương Thùy Dung

Viện Sử học Việt Nam

Sự kết tinh của những đòi hỏi dân tộc và lịch sử trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã tạo nên một “môi trường đặc biệt” cho các vĩ nhân xuất hiện. Nếu Phiden Caxtro là đại diện cho sức mạnh kiêu dũng của nhân dân CuBa, Nelson Mandela là đại diện cho sức sống quật cường và bền bỉ của phong trào đấu tranh ở Nam Phi... thì Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là linh hồn, biểu tượng của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Làm nên nhân cách Hồ Chí Minh không chỉ có lý tưởng tiến bộ của một nhà cách mạng thời đại Mác - Lênin, mà đó là sự nhất thống của một nhà chính trị - tư tưởng lỗi lạc, một nhà quân sự tài ba và một cây bút luôn “mẫn tiệp” với thời cuộc. Có thể nói, trên chặng đường dài hơn nửa thế kỷ hoạt động cách mạng, sự nghiệp đấu tranh của Người chưa bao giờ tách khỏi báo chí. Bằng tư duy của một nhà chiến lược hiện đại, Người hiểu rất rõ sức mạnh của “cơ quan quyền lực thứ tư” này. Là người khai sáng nền báo chí cách mạng Việt Nam và cũng là “người cầm lái” cho hướng đi của báo chí cách mạng gần hết chặng đường thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong sự nghiệp phát triển báo chí cách mạng của dân tộc. Vai trò của Người gắn với báo chí cách mạng không chỉ trong thời kỳ khởi lập còn bờ ngõ, không chỉ trong giai đoạn phát triển đỉnh cao của phong trào đấu tranh cách mạng mà ngay cả những thời điểm “nhạy cảm” nhất trong sự nghiệp hoạt động của cá nhân như thời kỳ 1936 - 1939, Người cũng đã ghi dấu vai trò to lớn đối với bước đi của báo chí cách mạng.

Nếu như thời kỳ 1936 - 1939 được coi là “thời gian vàng” trong lịch sử đấu tranh giải phóng của cách mạng Việt Nam với những điều kiện thuận lợi cả trong và ngoài nước thì với riêng Nguyễn Ái Quốc đây lại là thời kỳ thử thách ngặt nghèo. Phép so sánh ấy tưởng chừng như khắp khiẽng, nhưng sẽ là có lý nếu chúng ta thấy rằng cuộc đời và sự nghiệp của con người ấy đã hòa làm một với sự nghiệp đấu tranh chung của Tổ quốc, cũng từ đó chúng ta biết khâm phục hơn đối với sự kiên định của nhà cách mạng, nhà báo lớn Hồ Chí Minh.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930) là đóng góp vô cùng quan trọng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với lịch sử dân tộc, từ đây Người không ngừng bám sát thực tế cách mạng Việt Nam để xác định những hướng đi mới đúng đắn. Thế nhưng, những “biến cố” từ Matxcova - trung tâm của Quốc tế Cộng sản đã đưa đến một thời kỳ thực sự khó khăn trong quá trình hoạt động của Người.

Do sự “chưa hiểu nhau” giữa Quốc tế Cộng sản và Nguyễn Ái Quốc, cùng những dấu hỏi đặt ra trong việc Nguyễn Ái Quốc bị thực dân Anh bắt và thả một cách nhanh chóng năm 1931 [2], đã dẫn tới Quốc tế Cộng sản ra những chỉ thị buộc Nguyễn Ái Quốc chấm dứt nhiệm vụ tại khu vực cách mạng châu Á để trở về Matxcova. Năm 1935, khi Quốc tế Cộng sản tổ chức Đại hội VII, Đảng Cộng sản Đông Dương đã tiến cử Nguyễn Ái Quốc là đại biểu chính thức dẫn đầu đoàn đại biểu Việt Nam đến tham dự Đại hội. Thế nhưng, khi danh sách này được đưa lên Quốc tế Cộng sản đã bị Quốc tế Cộng sản phản đối, Nguyễn Ái Quốc chỉ tham gia Đại hội này với tư cách là đại biểu tư vấn. Sang năm 1936, Người được giao làm việc tại Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa tại đại lộ Tvecxkôi (Matxcova) [4, tr.55]. Năm 1937, Người tham gia lớp Nghiên cứu sinh của Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa với tên gọi là Lin [4, tr.57].

Trong lúc này, khi tình hình thế giới đang biến động mạnh mẽ với sự ra đời của trục phát xít, những biến động ấy đã ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào cách mạng Việt Nam. Thế nhưng, dường như Nguyễn Ái Quốc đã buộc phải “đứng bên ngoài” sự vận động của cách mạng dân tộc. Với nhiệt huyết của một nhà cách mạng, một người yêu nước đã dám mạo hiểm lựa chọn một hướng đi hoàn toàn mới, đã phải lặn lội trong cuộc sống cần lao của những người lao động khắp năm châu suốt 1/4 thế kỷ để tìm bằng được con đường cứu nước đúng đắn. Thế nhưng, khi cách mạng đã đi đúng guồng quay của thời đại thì người cách mạng ấy lại bị “xếp” bên cạnh và làm cách mạng một cách “cầm chừng”. Khát khao được về với cách mạng dân tộc luôn cháy bỏng trong trái tim người. Trong lá thư gửi một đồng chí của Quốc tế Cộng sản đề ngày 6/6/1938, có lúc Người phải thốt lên rằng: “*Đồng chí hãy phân tôi đi đâu đó hoặc là giữ tôi ở lại đây. Hãy giao cho tôi một việc gì mà theo đồng chí thấy có ích*” [4, tr.60]. Chính nhiệt tình và khát khao được sống, được hoạt động trong phong trào cách mạng dân tộc đã khiến Người mặc dù không được giao bất kỳ

một công việc cụ thể nào liên quan đến cách mạng Việt Nam nhưng Người luôn luôn tìm mọi cách để tìm hiểu thông tin về phong trào đấu tranh trong nước, luôn trăn trở suy nghĩ cho những đường hướng phát triển của cách mạng nước nhà. Và trong hoàn cảnh ấy, báo chí đã trở thành một phương tiện hữu ích để Người thực hiện mục đích của mình.

Thời kỳ 1936 - 1939 với hoàn cảnh thuận lợi đã tạo điều kiện cho cách mạng nước ta bước vào một thời kỳ đấu tranh sôi động. Riêng báo chí, chưa lúc nào báo chí cách mạng lại có thể phát triển mạnh mẽ với số lượng lớn như thời kỳ này. Vượt qua vòng kiểm tỏa gắt gao của chính quyền và mật thám Pháp, báo chí Việt Nam đã cất lên tiếng nói tự do của mình, khẳng định về nhân quyền, dân chủ một cách sâu sắc. Chúng ta không chỉ xuất bản báo tiếng Pháp (với một số tờ tiêu biểu như: *Notre Voix, Le Travail...*), mà báo tiếng Việt (báo chữ Quốc ngữ) cũng ngày càng phổ biến, phù hợp với trình độ của số đông quần chúng. Khắp ba kỳ đều xuất bản được tờ báo riêng của Xứ ủy (*Tin Tức, Dân, Lao Động...*). Bên cạnh những tờ báo của Đảng còn có hàng chục các tờ báo của địa phương, của các tổ chức, đoàn thể quần chúng... Thời kỳ này còn có một sự kiện đánh dấu bước ngoặt cho sự phát triển của báo chí cách mạng nói riêng và báo chí Việt Nam nói chung đó chính là việc ra đời báo *Dân Chúng*. Đây là tờ báo tiếng Việt đầu tiên ra đời mà không cần sự đồng ý của chính quyền thực dân, trước khi xuất bản tờ báo này chỉ làm một tờ trình về sự ra đời của mình. Báo *Dân Chúng* đã buộc chính quyền phải công nhận tính chất tồn tại hợp pháp của nó dựa trên Luật báo chí ngày 29/7/1881. Đây không chỉ là một thắng lợi lớn của báo chí mà còn là một bước phát triển trên con đường đấu tranh cách mạng của nhân dân ta.

Trước tình hình phát triển của báo chí Việt Nam, chính quyền thực dân và tay sai đã dùng mọi thủ đoạn để phá hoại, làm giảm ảnh hưởng tích cực của báo chí đến phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Nhưng vượt trên sự trói buộc đó, tiếng nói của những người yêu nước đã đến được với trái tim của những người yêu nước ở cả trong nước và quốc tế.

Thông qua báo chí, Nguyễn Ái Quốc đã nắm được những tin tức cập nhật nhất về tình hình Việt Nam. Dựa trên những thông tin cụ thể đó, Người đã xác định được con đường phát triển chủ yếu của cách mạng. Điều đó thể hiện mối quan hệ mật thiết giữa Nguyễn Ái Quốc với phong trào cách mạng Việt Nam giai đoạn này.

Từ cuối năm 1938 sang năm 1939, mối quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với báo chí trong nước càng trở nên chặt chẽ hơn. Tháng 9/1938 Nguyễn Ái Quốc đã rời khỏi biên chế của Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa. Tháng 10/1938 Người chính thức rời Matxcova về Quảng Tây (Trung Quốc), cuộc hành trình xích lại gần quê hương đã đưa Người đến những điều kiện hoạt động cách mạng mới. Dưới danh nghĩa là thiếu tá Bát lộ quân - Hồ Quang, bên cạnh tham gia công việc trong Bát lộ quân, Người đã thường xuyên viết bài gửi về cho các tờ báo cách mạng trong nước.

Trong cuốn Hồi ký *“Mặt trận dân chủ Đông Dương”*, tác giả Trần Huy Liệu đã nhớ về những năm tháng làm báo *Tin Tức*: *“Còn nhớ vào khoảng cuối năm 1938, đầu năm 1939, chúng tôi nhận được hai, ba bức thư theo con đường riêng từ Quế Lâm gửi tới với danh nghĩa là một người Hoa kiều ở Việt Nam trước. Trong thư, Người đã đề ra cho chúng tôi nhiều ý kiến và phê bình chúng tôi đã phạm tả khuynh trong việc tiến hành hội nghị báo giới Bắc kỳ. Những bức thư này chỉ một số rất ít anh em được đọc và thăm thi với nhau là thư của đồng chí Nguyễn Ái Quốc”* [5, tr.48].

Bên cạnh báo *Tin Tức*, Người còn viết nhiều bài gửi cho báo *Dân Chúng*, báo *Notre Voix*. Trên liên tiếp ba số báo 46, 47, 48 ra tháng 1/1939 của tờ *Dân Chúng* có đăng bài *“Những sự hung tàn của đế quốc Nhật”* [6, tr.230], dưới bài này Nguyễn Ái Quốc ký tên là Đ.C.Lin. Đặc biệt trên các số từ tháng 2/1939 đến tháng 8/1939 của báo *Notre Voix* đã đăng liên tục các bài viết của Nguyễn Ái Quốc như *“Người Nhật Bản muốn khai hóa Trung Quốc như thế nào”*, một loạt các bài viết với nhan đề chung *“Thư từ Trung Quốc”* ký tên P.C.Lin [3]... Dưới bài viết, Người kí tên dưới những bút danh khác nhau nhưng điểm chung là tên “Lin” được Người sử dụng phổ biến. Qua các bài báo đó Người cũng muốn các đồng chí cách mạng trong nước nhận ra mình dưới bí danh ấy.

Thông qua các bài viết này, Người lấy danh nghĩa là một người Trung Quốc viết về cuộc đấu tranh ở trên đất nước mình, nhưng đằng sau đó chính là những quan điểm cách mạng, sự chỉ đạo chiến lược của người đối với cách mạng Việt Nam. Sự tàn bạo của phát xít Nhật đâu chỉ với riêng Trung Quốc, cuộc đấu tranh chống Nhật đâu chỉ có ở Trung Quốc. Chính vì thế qua những sự kiện lịch sử thuyết phục, Nguyễn Ái Quốc lên án, tố cáo một cách đanh thép chủ nghĩa phát xít Nhật cũng chính là sự phân tích một cách sâu sắc về sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít và nhiệm

vụ của các nhà cách mạng Việt Nam, của phong trào cách mạng Việt Nam trước nguy cơ phát xít tấn công. Bên cạnh sự tố cáo tội ác của phát xít Nhật, Nguyễn Ái Quốc còn đưa ra những con số của thực tế chiến trường để làm rõ sự thất bại ngày càng lớn của Nhật trên chiến trường Trung Quốc. Quân Nhật đã bước vào giai đoạn cùng quẫn đến nỗi phải “*uống thuốc độc cho đỡ khát*”. Những sự kiện thuyết phục đó chính là sự cổ vũ lớn lao cho lực lượng dân chủ tiến bộ (mà nhân dân Việt Nam là một phần cấu thành nên) ngày càng tin tưởng vào thắng lợi và đấu tranh quyết liệt hơn.

Một điều khá mới mẻ nhưng đã trở thành hiểm họa không nhỏ đối với những người cộng sản châu Á đó là “hiểm họa Tờrôttxkit”. Từ sự phân tích về Tờrôttxkit ở Trung Quốc, Người đã lên tiếng cảnh báo cho các phong trào cộng sản trên thế giới, đặc biệt một phong trào cộng sản còn non trẻ như nước ta có cách phòng ngừa và đấu tranh chống mọi thủ đoạn của chúng.

Qua thực tế phát triển và những nội dung mà các tờ báo cách mạng đã phản ánh trong thời kỳ này ta càng thấy rõ sức ảnh hưởng sâu sắc những quan điểm của Người đối với cuộc tranh đấu trên báo chí nói riêng và trong phong trào cách mạng nói chung. Trên các số báo của *Dân Chúng*, *Tin Tức*, *Notre Voix*... liên tục phản ánh những chủ đề nóng bỏng mà Nguyễn Ái Quốc đã đề cập đến trong những bài viết của mình.

Năm 1939, Người gửi tới Quốc tế Cộng sản một bản báo cáo toàn diện về phong trào cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1936 - 1939 [3, tr.162-174]. Người đặc biệt nhấn mạnh về sự phát triển của báo chí cách mạng với những số liệu thống kê hết sức cụ thể. Đây quả thực không phải là một điều dễ dàng đối với một người cách mạng phải hoạt động xa phong trào lại chịu áp lực không nhỏ chính từ cơ quan lãnh đạo của mình. Phải có một lòng yêu nước cháy bỏng, một sự kiên nhẫn phi thường thì nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc mới có thể làm được những điều như thế.

Nếu ta lại làm một phép so sánh giữa giai đoạn 1936 - 1939 với các giai đoạn khác trong sự nghiệp cách mạng của Người, thì trong mỗi chúng ta, ai cũng có thể dễ dàng nhận ra rằng giai đoạn này không phải thực sự là một giai đoạn hoạt động báo chí sôi nổi nhất của Nguyễn Ái Quốc. Nhìn về trước đó từ những năm 20 của thế kỷ XX, cây bút Nguyễn Ái Quốc dưới nhiều bút danh khác nhau đã trở nên quen thuộc với nhiều tờ báo, tạp chí trên thế giới: *Le Paria*, *Nhân đạo*, *Thư tín Quốc tế*, *Sự thật*... Năm 1926, với nhiệm vụ mới của cách mạng, tờ báo *Thanh niên* đã được

Người sáng lập, hoàn thành nhiệm vụ của nó một cách xuất sắc, mở đầu cho sự nghiệp báo chí cách mạng nước nhà. Đặc biệt hơn, ngày ra đời của tờ báo này còn trở thành ngày lễ kỉ niệm của báo chí Việt Nam hiện nay. Lùi thời gian về sau giai đoạn 1936 - 1939, ngay sau khi về nước Người lại tiếp tục đóng vai trò khai sinh ra một tờ báo cách mạng mới - báo *Việt Nam độc lập* (hay còn gọi là *Việt lập*, ra đời năm 1941). Người tiếp tục tham gia viết bài trên nhiều tờ báo khác như: *Cờ giải phóng*, *Sự thật*, *Cứu quốc*, *Nhân dân*... Tuy nhiên, xét một cách đầy đủ, chúng ta phải công nhận rằng nếu nghiên cứu sự nghiệp báo chí cách mạng của Nguyễn Ái Quốc mà bỏ qua giai đoạn này là một thiếu sót vô cùng lớn. Mặc dù với số lượng bài viết không nhiều nhưng thông qua những bài viết ấy, Người đã chứng tỏ tính chất thực sự chuyên nghiệp của một nhà báo khi phát huy được hết sức mạnh của báo chí và đề báo chí làm tròn nhiệm vụ của mình: là công cụ tuyên truyền đắc lực nhất trong xã hội lúc bấy giờ. Cũng từ những bài viết đó, Người dường như đã xóa đi một ranh giới vô hình giữa nhà báo và nhà cách mạng, hai thực thể đã hòa làm một dưới ngọn bút của Người. Trung thành với hiện thực, luôn đấu tranh cho những tiến bộ của nhân loại, của xã hội, lên án những điều phản động, tiêu cực - đó chính là bản chất cách mạng của báo chí, một điều tưởng như quá dễ dàng nhưng không phải cây bút nào, nhà báo nào cũng làm được.

Qua những bài viết ấy, ta được gặp lại phong cách trình bày quen thuộc của Người, một lối viết giản dị, dễ hiểu nhưng vô cùng chặt chẽ, sâu sắc và có sức nặng với người đọc. Một phong cách được tạo nên từ chính tâm hồn, phẩm chất cao đẹp của nhà báo, nhà cách mạng vĩ đại Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Chú thích:

1. Bảo tàng cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 1, 2, 3, NXB Lao động, Hà Nội, 2000.
2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh tiểu sử*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2006.
3. *Hồ Chí Minh: toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
4. Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
5. Trần Huy Liệu, *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*, NXB Sử học, Hà Nội, 1960.
6. Nguyễn Thành, *Sự nghiệp báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN NGHỆ AN
MÃI MÃI ĐI THEO CON ĐƯỜNG BÁC ĐÃ CHỌN

Tô Hồng Hải

Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh uỷ

Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Nghệ An

Trong mấy chục năm qua đã có nhiều sách báo, nhiều hội thảo khoa học trong nước và quốc tế trình bày những công lao to lớn của Bác đối với Đảng, với cách mạng Việt Nam, đối với cách mạng và nhân dân thế giới. Hôm nay, nhân Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ kính yêu ra đi tìm đường cứu dân, cứu nước, tại Hội thảo này, tôi xin trình bày báo cáo: ***Đảng bộ và nhân dân Nghệ An mãi mãi đi theo con đường Bác đã chọn.***

Báo cáo gồm 2 phần:

1. Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc, cho quê hương

Nguyễn Sinh Cung - Nguyễn Tất Thành sinh ra và lớn lên khi nước ta bị thực dân Pháp xâm lăng và đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Ngay từ nhỏ, Anh đã chứng kiến biết bao tội ác của thực dân, phong kiến tay sai khiến người dân bị đàn áp, bị bóc lột đến cùng cực ngay trên mảnh đất quê hương; chứng kiến nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp trong phong trào Cần Vương, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Cao Thắng...; phong trào Đông Kinh nghĩa thực; cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo; cuộc vận động cải cách của cụ Phan Châu Trinh và phong trào chống thuế của nông dân Trung Kỳ... Nhưng tất cả các phong trào đấu tranh yêu nước đó đang bế tắc chưa có đường thoát, đang trong giai đoạn khủng hoảng rất sâu sắc về đường lối cứu nước.

Truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của quê hương đã ảnh hưởng đến sự hình thành tư chất của anh thanh niên Nguyễn Tất Thành. Anh đau nỗi đau mất nước. Lòng thương nước thương nhà quyện vào nhau thôi thúc Anh khát vọng giải phóng dân tộc. Ngày 05-6-1911, trên con tàu Latutsơ Torêvin, từ bến cảng Nhà Rồng, thành phố Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh), Nguyễn Tất Thành (với tên mới Văn Ba) rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước.

Suốt 30 năm bôn ba khắp chân trời góc bể, Người đã đi qua 28 nước trên thế giới, đã làm phụ bếp, đi quét tuyết, làm thợ ảnh, đi bán báo, làm trăm nghề cực khổ để kiếm sống và hoạt động. Nguyễn Tất Thành đi sang Pháp - đế quốc đang xâm lược, đô hộ đất nước Việt Nam; qua Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha..., vòng quanh các nước châu Phi: Angiêri, Tuynidi, Cônggô..., sang Mỹ, rồi tới Luân Đôn, đến La Mã, về Pari. Đi đến đâu, Nguyễn Tất Thành cũng thấy cảnh người dân thuộc địa bị hành hạ, khinh miệt, bị áp bức, bóc lột đến tận xương tủy. Từ đó, Anh Thành nhận thức được rằng tất cả chủ nghĩa đế quốc Pháp, Anh, Mỹ đều như nhau, đều bóc lột tàn nhẫn giai cấp công nhân, nông dân và nhân dân lao động ở các chính quốc lẫn thuộc địa, nhưng lại che đậy bằng những từ “tự do, bình đẳng, bác ái”.

Sáu năm hoạt động ở Pháp (1917-1923) là thời kỳ có ý nghĩa rất to lớn trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Tất Thành. Đặc biệt, năm 1920 ghi một mốc son chói lọi trên con đường tìm chân lí của Anh: Người thanh niên Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước. Nguyễn Tất Thành đã trưởng thành vượt bậc, từ một thân phận đi tìm tòi lao động đủ nghề trở thành người tổ chức, tuyên truyền cách mạng nổi tiếng, từ người yêu nước thành người cộng sản. Con người có trí tuệ mẫn tiệp, một nghị lực phi thường, một tấm lòng nhiệt tình đam mê cách mạng, Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Ái Quốc từ người đi tìm đường trở thành người dẫn đường.

Nguyễn Ái Quốc đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, đã sáng lập ra “Hội Liên hiệp thuộc địa” và tích cực hoạt động trong Quốc tế Cộng sản. Từ Liên Xô, Người trở về Trung Quốc, tham gia cao trào cách mạng Quảng Châu, thành lập “Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á châu”. Ở Quảng Châu, Người mở nhiều lớp huấn luyện thanh niên, tổ chức Hội Việt Nam cách mạng thanh niên - tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 03-02-1930, Người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng vũ trang bằng chủ nghĩa Mác-Lênin, liên hệ mật thiết với quần chúng công nông, người tổ chức mọi thắng lợi của nhân dân ta.

Từ khi trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc luôn theo dõi và chỉ đạo phong trào cách mạng trong nước, đặc biệt là phong trào cách mạng của Nghệ An.

2. Đảng bộ và nhân dân Nghệ An mãi mãi đi theo con đường Bác đã chọn

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Nghệ An là một trong những nơi có phong trào yêu nước và phong trào công nhân rất sôi nổi trong cả nước. Từ nơi đây, đã có

hàng trăm thanh niên yêu nước xuất dương qua Xiêm và sang Trung Hoa theo “*Đường Kách mệnh*” của Nguyễn Ái Quốc. Trong những hạt nhân cách mạng theo xu hướng cộng sản đầu tiên của toàn xứ Đông Dương, số lượng người quê ở Nghệ An chiếm tỷ lệ cao nhất. Đến thời kỳ các tổ chức tiền thân của Đảng ra đời, Nghệ An đã có cơ sở cách mạng rộng khắp, trở thành địa bàn hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, Đông Dương cộng sản Đảng, Tân Việt cách mạng Đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Trong cao trào cách mạng 1930-1931, cùng với Hà Tĩnh, Nghệ An trở thành trận địa chính trong cuộc diễn tập đầu tiên của cách mạng cả nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Tại đây đã hình thành chính quyền Xô-viết thôn xã đầu tiên ở Đông Nam Á. Đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều rắp tâm “làm cỏ” Nghệ - Tĩnh, hòng nhổ hết gốc rễ cộng sản trên địa bàn này. Nhưng chúng đã bất lực. Chỉ vài năm sau, các cơ sở Đảng lại hồi phục và lớn mạnh không ngừng.

Trong thời kỳ 1936-1939, Đảng bộ đã lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi quyền dân sinh dân chủ bằng hình thức công khai và bí mật hợp pháp và nửa hợp pháp. Tuy phong trào cách mạng không mạnh mẽ bằng thời kỳ 1930- 1931 nhưng cũng tạo ra được những sự kiện có tiếng vang lớn như cuộc Tổng bãi công của công nhân Trường Thi.

Trong thời kỳ 1939-1945, Đảng bộ và nhân dân Nghệ An đã phải đương đầu với nhiều thử thách: cùng một lúc chống ách thống trị, áp bức của thực dân phản động Pháp, phát xít Nhật và bè lũ tay sai của chúng; đồng thời, phải đối phó với âm mưu, thủ đoạn chống phá phong trào cách mạng vô cùng thâm độc của địch. Đến thời kỳ tiền khởi nghĩa, khi đã có tình thế cách mạng trực tiếp, mặc dù hệ thống tổ chức Đảng chưa kịp hồi phục, Việt Minh liên tỉnh Nghệ- Tĩnh (mà nòng cốt là những đảng viên cộng sản kỳ cựu vừa ra khỏi nhà tù đế quốc) đã nhảy bén chớp thời cơ giành chính quyền thắng lợi.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đảng bộ Nghệ An bắt đầu thực hiện chức năng lãnh đạo chính quyền và đã sớm chứng tỏ năng lực lãnh đạo thực tế xã hội.

Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, vùng hậu phương Nghệ An là cái nôi đã nuôi dưỡng và chấp cánh cho nhiều nam nữ học sinh (trong và ngoài tỉnh) trở thành cán bộ khoa học lớp đầu tiên của chế độ mới. Đảng bộ đã lãnh đạo

các tầng lớp nhân dân trong tỉnh vượt qua khó khăn gian khổ, xây dựng được hậu phương chiến lược vững chắc và cung ứng đến mức cao nhất sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần xứng đáng vào những thắng lợi vẻ vang của dân tộc, tiêu biểu là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, với vị trí chiến lược, Nghệ An từng phải chịu đựng sự đánh phá điên cuồng, vô cùng ác liệt của giặc Mỹ. Nhưng với bản lĩnh kiên cường, bất khuất của con người Xứ Nghệ, Đảng bộ và nhân dân toàn tỉnh đã giáng những đòn trả quyết liệt. Số lượng máy bay Mỹ bị bắn rơi trên đất Nghệ An cứ tăng cao theo mức độ ác liệt của chiến tranh. Nghệ An là tỉnh bắn rơi chiếc phản lực Mỹ đầu tiên vào ngày 5-8-1964. Và Vinh là thành phố đầu tiên trên miền Bắc đã bắn rơi 100 máy bay Mỹ, được Bác Hồ gửi thư khen ngợi ngày 14-9-1966. Nghệ An cũng chính là nơi mở đầu cho phong trào bắn máy bay phản lực Mỹ bằng súng bộ binh, với sự kiện dân quân xã Diễn Hùng, Diễn Châu bắn rơi máy bay A4 của Mỹ. Đây là một bằng chứng hùng hồn về sức mạnh của thể trận chiến tranh nhân dân, về tinh thần dũng cảm, mưu trí của các chiến sĩ dân quân.

Thành tích nổi bật nhất thời điểm đó là Nghệ An đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giao thông vận tải, chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Đảng bộ đã sớm xác định công tác giao thông vận tải là nhiệm vụ trung tâm đột xuất và đã động viên được mọi tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia với khẩu hiệu: “địch đánh phá, ta cứ đi”, “xe chưa qua, nhà không tiếc”... Lực lượng thanh niên xung phong với những “đơn vị thép” phối hợp chặt chẽ cùng bộ đội, vừa làm giao thông vận tải, rà phá bom mìn, vừa đối phó với “con ma”, “thần sấm”. Mười hai cô gái liệt sĩ Thanh niên xung phong ở Truong Bồn là một biểu tượng tuyệt vời về lòng dũng cảm hi sinh vì mạch máu giao thông, “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh!”. Những chiến dịch vận tải Quang Trung (1966-1968) với đủ loại phương tiện xe cộ, thuyền bè liên tiếp chuyển hàng vào tiền tuyến lớn một cách khẩn trương và chu đáo. Trong khói lửa đạn bom dữ dội, tại Nghệ An vẫn “tiếng hát át tiếng bom”, các câu lạc bộ dưới hầm vẫn hoạt động, trường văn hóa nghệ thuật vẫn tồn tại và phát triển; người lớn và trẻ em vẫn “đội bom đi học”.

Mặc dù chiến tranh tàn khốc, ác liệt nhưng tiến độ sản xuất nông nghiệp vẫn được đảm bảo và phát triển. Cuộc đấu tranh quyết liệt chống tư tưởng bảo thủ, lạc hậu để đưa khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp. Tích cực làm thủy lợi, phân bón, bèo

dầu, đưa giống mới ra diện rộng, nhất là sau đợt học tập kinh nghiệm tại “tỉnh 5 tấn” Thái Bình, nên thu hoạch lương thực dồi dào. Đến năm 1972, Nghệ An đã có 6 huyện đạt năng suất 5 tấn/ha trên diện tích hai vụ lúa ổn định, không những đảm bảo nhu cầu đời sống mà còn làm tốt nghĩa vụ Nhà nước, chi viện các chiến trường.

Ngoài nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu, chi viện tiền tuyến lớn miền Nam, Nghệ An còn làm nhiệm vụ quốc tế cao cả đối với nước bạn Lào anh em. Đã có thời kỳ, một vùng miền núi phía Tây Nghệ An trở thành căn cứ địa của cách mạng Lào. Nhiều chiến sĩ bộ đội, dân công hỏa tuyến, cán bộ, chuyên gia của Nghệ An từng tình nguyện chiến đấu, phục vụ chiến đấu, đã anh dũng hy sinh trên cánh đồng Chum và nhiều nơi khác trên đất Lào. Tình hữu nghị đặc biệt giữa hai tỉnh kết nghĩa Xiêng Khoảng - Nghệ An đã nảy mầm, bén rễ từ lâu đời, được ra hoa kết quả trong thời kỳ chống kẻ thù chung là đế quốc Mỹ, ngày càng keo sơn thắm thiết.

Mặc dù bận trăm công nghìn việc, ngay cả những lúc bị đau yếu, Bác vẫn quan tâm đến phong trào cách mạng của Nghệ An. Khi thì lấy danh nghĩa của một đồng chí già để san sẻ kinh nghiệm, khi thì lấy danh nghĩa Chủ tịch nước để gặp gỡ, thăm hỏi tình hình địa phương. Bác rất vui khi thấy phong trào cách mạng của Nghệ An có nhiều tiến bộ và kịp thời khen thưởng những địa phương, đơn vị có thành tích xuất sắc. Nhưng Bác cũng rất nghiêm khắc phê bình và ân cần chỉ bảo khi Đảng bộ và nhân dân Nghệ An phạm phải khuyết điểm. Bác thường xuyên gửi thư thăm hỏi, nhắc nhở Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà đoàn kết, thương yêu đồng viên nhau hăng hái tham gia vào công cuộc “kháng chiến, kiến quốc” để xứng đáng với quê hương Xô-viết anh hùng.

Đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 5 năm 2006 - 2010 đạt 9,5%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 34,41% năm 2005 xuống 28,4% năm 2009; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 29,3% lên 33,44%; tỷ trọng dịch vụ tăng từ 36,24% lên 38,09%. Nông, lâm, ngư nghiệp mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, nhưng vẫn có bước phát triển khá: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân 5 năm đạt 5,32%. Đạt mục tiêu ổn định sản lượng lương thực trên 1 triệu tấn. Mở rộng và đầu tư thâm canh các vùng cây nguyên liệu tập trung, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy chế biến và xuất khẩu; diện tích, sản lượng một số cây

công nghiệp tăng nhanh. Nhiều mô hình kinh tế trang trại, chăn nuôi tập trung, bán công nghiệp được đầu tư phát triển và có hiệu quả; đẩy mạnh nuôi trồng, nâng cao hiệu quả khai thác và chế biến thủy sản. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc.

Công nghiệp và xây dựng tiếp tục tăng trưởng: Tập trung quy hoạch, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 có tính đến 2015; xác định một số lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn có lợi thế để tập trung đầu tư. Xây dựng Khu kinh tế Đông Nam, các khu công nghiệp, khu công nghiệp nhỏ; một số nhà máy lớn được xây dựng và đi vào sản xuất. Việc tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước được thực hiện tích cực. Các loại hình kinh tế tư nhân phát triển khá nhanh, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong tăng thu ngân sách của tỉnh.

Kinh tế dịch vụ có chuyển biến theo hướng đa dạng hoá, ngành thương mại tiếp tục được tổ chức lại đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống nhân dân. Hoạt động du lịch chuyển biến khá mạnh, hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư. Nâng cấp cửa khẩu Nậm Cắn thành cửa khẩu quốc tế, hình thành Cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy và Thông Thụ; tiếp tục đầu tư xây dựng dự án bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Kim Liên, triển khai dự án xây dựng quần thể nhà lưu niệm Cố Tổng Bí thư Lê Hồng Phong, Quảng trường Xô-viết Nghệ Tĩnh; hình thành và phát triển các cụm, tuyến du lịch mới; chủ động tham gia vào các tuyến, các chương trình du lịch quốc tế; từng bước xây dựng Vinh, thị xã Cửa Lò thành trung tâm lưu trú và trung chuyển khách du lịch,... Thu ngân sách hàng năm tăng khá. Chi ngân sách đã có nhiều cố gắng đảm bảo đáp ứng các yêu cầu thiết yếu. Chi cho đầu tư phát triển ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi ngân sách, chiếm vị trí quan trọng trong tổng đầu tư xã hội.

Công tác cải cách hành chính, thu hút đầu tư có bước chuyển biến tích cực, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đã có hơn 210 dự án đầu tư với tổng số vốn đạt 75.000 tỷ đồng, trong đó nguồn huy động trong dân chiếm 20%, đầu tư nước ngoài 5,5%. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội không ngừng được tăng cường, nhất là giao thông, đô thị.

Văn hóa - xã hội có chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện. Thực hiện cuộc vận động “hai không” trong giáo

dục và đào tạo bước đầu có hiệu quả; chất lượng giáo dục mũi nhọn và toàn diện được nâng lên. Hoạt động khoa học và công nghệ đã hướng vào mục tiêu đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào phục vụ sản xuất và đời sống. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, công tác dân số, gia đình và trẻ em có nhiều tiến bộ. Tỉnh đang triển khai xây dựng bệnh viện đa khoa mới với 700 giường, nâng cấp, xây dựng bệnh viện khu vực Tây Nam ở Con Cuông và khu vực Tây Bắc ở thị xã Thái Hòa. Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động y tế, phát triển các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập. Giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tốt các chính sách xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, duy trì và khôi phục các lễ hội truyền thống; bảo tồn và phát huy hiệu quả các di tích lịch sử, văn hoá gắn với phát triển du lịch, dịch vụ. Hệ thống phát thanh truyền hình, thông tin, báo chí, xuất bản được củng cố và phát triển, phục vụ kịp thời nhu cầu của các tầng lớp nhân dân.

Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được tiến hành thường xuyên, có hiệu quả từ cơ sở, không để xảy ra “điểm nóng”. Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, quan hệ hữu nghị đặc biệt với các tỉnh Xiêng Khoảng, Bôlykhamxay, Hủa Phăn (nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào) góp phần bảo vệ an ninh biên giới và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Công tác xây dựng Đảng, công tác chính trị, tư tưởng được tăng cường nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” được triển khai sâu rộng trong hệ thống chính trị và trong nhân dân, góp phần quan trọng vào việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; rèn luyện bản lĩnh chính trị, cổ vũ tư tưởng tiến công, thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước, tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động, đặc biệt là vùng giáo và vùng dân tộc thiểu số. Công tác phát triển Đảng được quan tâm, chú trọng phát triển đảng viên trẻ tuổi, nữ, trí thức, dân tộc thiểu số, giáo dân.

Mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng, song Nghệ An vẫn đang là một tỉnh nghèo; mức tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; sức cạnh tranh thấp, một số vấn đề bức xúc thuộc lĩnh vực văn hoá - xã hội chưa được giải quyết tốt; đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa vẫn còn nhiều khó khăn.

Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, Đảng bộ và nhân dân Nghệ An nguyện mãi mãi đi theo con đường cách mạng của Bác đã vạch ra - Độc lập dân tộc gắn liền với Chủ nghĩa xã hội, quyết tâm vươn lên về tầm nhìn và năng lực hành động trong công cuộc đổi mới hiện nay theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XI của Đảng, tăng cường đoàn kết, phấn đấu thực hiện lời dạy của Bác là xây dựng Nghệ An thành tỉnh giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng, gương mẫu về văn hóa - xã hội, xứng đáng là quê hương Xô - viết anh hùng, xứng đáng với niềm hy vọng lớn lao của Đảng, của Bác, của đồng bào, đồng chí cả nước và bầu bạn trên thế giới.

TÁC PHẨM “ĐƯỜNG CÁCH MỆNH” CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC - KẾT QUẢ SỰ VẬN DỤNG KINH NGHIỆM LỊCH SỬ VÀO THỰC TIỄN CÁCH MẠNG VIỆT NAM

ThS. Hoàng Thị Hằng

Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh

Lịch sử vận động theo những quy luật khách quan của nó. Mỗi chặng đường của lịch sử đều để lại cho các thế hệ sau những kinh nghiệm quý báu. Việc nhận thức và vận dụng đúng đắn kinh nghiệm lịch sử tùy thuộc vào khả năng nhận thức, lập trường quan điểm và sự nhạy cảm của mỗi con người cụ thể. Nguyễn Ái Quốc với tác phẩm “Đường cách mệnh” là một điển hình trong việc vận dụng thành công kinh nghiệm lịch sử.

Trong bối cảnh khủng hoảng, bế tắc về đường lối của cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX, đứng vững trên lập trường vô sản, Nguyễn Ái Quốc đã phân tích lịch sử cách mạng thế giới một cách khoa học, biện chứng và vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào hoàn cảnh cụ thể để xác định đúng đắn những vấn đề cơ bản trong đường lối cách mạng Việt Nam:

Thứ nhất, việc lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam

Thực tiễn cách mạng Việt Nam vào những năm đầu của thế kỷ XX, nhiều luồng tư tưởng mới được truyền bá vào nước ta. Bên cạnh luồng tư tưởng Mác-xít còn tồn tại các trào lưu tư tưởng phức tạp khác, đặc biệt là các xu hướng phủ nhận màu sắc của chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản đã xuất hiện khá nhộn nhịp trên sân khấu chính trị và ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của những người yêu nước Việt Nam. Lúc bấy giờ, Cách mạng Tháng Mười Nga đã có tiếng vang rộng lớn trên thế giới, song ở nước ta sự hiểu biết về cách mạng Nga và lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin chưa phải đã rõ ràng.

Để giúp những người Việt Nam yêu nước tiên kịp thời đại mới, Nguyễn Ái Quốc vạch rõ mặt trái của giai cấp tư sản: “Tư bản nó dùng chữ Tự do, Bình đẳng, Đồng bào để lừa dân, xúi dân đánh đổ phong kiến. Khi đánh đổ phong kiến rồi thì nó lại thay phong kiến mà áp bức dân”. Từ sự phân tích bản chất của chủ nghĩa tư bản như trên, Người vạch rõ những nhược điểm cơ bản của các cuộc cách mạng tư sản ở

Pháp và ở Mỹ, Người coi đó là những cuộc cách mạng “không đến nơi, tiếng là cộng hòa dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa”¹. Người chỉ ra rằng, trên thế giới chỉ có Cách mạng Tháng Mười Nga là “đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do, bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt Nam”². Như vậy, con đường cách mạng mà Nguyễn Ái Quốc lựa chọn không phải là cách mạng Pháp hay cách mạng Mỹ mà phải là con đường của cách mạng Nga. Người khuyên nhân dân Việt Nam: “Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh thì làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì giao quyền cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi hi sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”, “Nói tóm lại, phải theo chủ nghĩa Mã - khắc - tư và Lê - nin”³.

Rút kinh nghiệm từ lịch sử cách mạng thế giới, sớm tiếp thu lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã gắn cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, đặt cách mạng Việt Nam vào đúng quỹ đạo của thời đại mới. Phương hướng chiến lược đúng đắn ấy đã bảo đảm cho Người giải quyết thành công nhiều vấn đề chiến lược khác của cách mạng Việt Nam.

Thứ hai, xác định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

Dưới ách thống trị của đế quốc, phong kiến, muốn giải phóng dân tộc thì phải đánh đuổi thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai. Nhiệm vụ cách mạng tưởng như đã rõ ràng, nhưng chủ trương của những nhà yêu nước Việt Nam vào đầu thế kỷ XX chưa phải đã thống nhất. Phan Châu Trinh thì chủ trương dựa vào Pháp để đánh đổ bọn phong kiến trước rồi sau đó mới đánh đuổi thực dân Pháp, Phan Bội Châu lúc đầu chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp nhưng lại muốn dựa vào phong kiến để tập hợp lực lượng, về sau lại chuyển từ lập trường quân chủ lập hiến sang lập trường dân chủ tư sản. Rõ ràng là hạn chế về lập trường tư tưởng đã khiến những lãnh tụ yêu nước Việt Nam dù rất mong muốn độc lập dân tộc nhưng lúng túng trong xác định đối tượng và nhiệm vụ cách mạng.

Nghiên cứu chiến lược cách mạng dân chủ tư sản Nga (1905), Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: đối tượng của cách mạng Nga là “đuổi vua”, tức là xóa bỏ chế độ phong kiến. Song tháng 2 năm 1917, giai cấp tư sản và bọn cơ hội chủ nghĩa đã cướp thành

quả cách mạng của công nông, vì thế chiến tranh vẫn tiếp tục, “ruộng đất vẫn cứ ở trong tay địa chủ, lò máy vẫn ở tay nhà giàu, công nông không được tự do vào chính phủ”. Rút kinh nghiệm của cách mạng Nga 1905, Người khẳng định: vua và tư bản là “một tội”, “muốn đánh đuổi vua thì phải đánh đuổi cả tư bản” và phải đến Cách mạng Tháng Mười thì nhân dân Nga mới “đuổi được vua, tư bản, địa chủ”⁴.

Từ sự phân tích trên, vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, khi thực dân Pháp cấu kết chặt chẽ với triều đình phong kiến Việt Nam để áp bức, bóc lột nhân dân ta, Nguyễn Ái Quốc đã giúp nhân dân Việt Nam hiểu rằng: để đưa cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đến thắng lợi, nhất định phải tiến hành hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến nhưng trước hết phải đánh “bọn cường quyền này bắt dân tộc kia làm nô lệ như Pháp với Việt Nam”. Trên cơ sở tư tưởng chiến lược ấy, dưới sự lãnh đạo của Người, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết một cách khoa học, linh hoạt mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ cách mạng để vừa xây dựng được khối liên minh công nông vững mạnh, vừa mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, chia mũi nhọn cuộc đấu tranh vào đế quốc và tay sai, phát huy đầy đủ yếu tố dân tộc và dân chủ, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng.

Thứ ba, xác định lực lượng cách mạng

Truyền thống của dân tộc Việt Nam là “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Tuy nhiên với một kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quốc phòng hùng mạnh cùng với việc thực hiện chính sách “chia để trị” như thực dân Pháp thì đòi hỏi phải tổ chức lãnh đạo quần chúng đấu tranh với một đường lối cách mạng khoa học. Trước hết, phải xác định đúng đắn vai trò, vị trí của các giai cấp cách mạng và các tầng lớp nhân dân yêu nước.

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra rằng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, đồng thời cũng chỉ ra vai trò cách mạng to lớn của giai cấp công nhân và nông dân, coi liên minh công nông là khối liên minh có tầm chiến lược của cách mạng vô sản.

Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, tư tưởng liên minh công nông đối với những người yêu nước Việt Nam còn quá mới mẻ. Phong trào Duy tân cải lương muốn dùng phong trào dân chủ tư sản mới manh nha làm nòng cốt để động viên lực lượng toàn dân, chủ yếu là nông dân đấu tranh đòi cải cách dân chủ, cải thiện dân sinh, mở mang dân trí nhưng cuối cùng thất bại. Phan Bội Châu tiến hơn một bước, muốn phát huy truyền thống dân tộc nên đã ra lời kêu gọi mười giới đồng tâm: các nhà hào phú,

các quan lại tại chức, con em nhà quyền quý, các giáo đồ thiên chúa, thông ngôn, ký lục... song chưa thấy được lực lượng cơ bản là công nhân, nông dân. Việt Nam Quốc dân Đảng (ra đời vào năm 1927) nhìn nhận lực lượng chủ yếu của cách mạng cũng không phải là công nông mà vẫn là hào phú và binh lính.

Xác định đúng đắn lực lượng nòng cốt của cách mạng Việt Nam và đồng minh của giai cấp công nhân trong cách mạng nước ta thời bấy giờ là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến thành bại của cách mạng.

Dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc khẳng định: “Cách mệnh là việc chung của dân chúng chứ không phải việc của một hai người”. Mặt khác, Người đã lấy kinh nghiệm của lịch sử cách mạng thế giới để giải thích cho những người yêu nước Việt Nam hiểu rõ vai trò to lớn của khối liên minh công nông. Người chỉ ra sai lầm của chủ nghĩa dân túy Nga là “chỉ biết liên hiệp dân cày lại mà không chú ý đến thợ thuyền”. Người cũng vạch ra nguyên nhân thất bại của cách mạng năm 1905 ở Nga là do “thợ thuyền với dân cày không nhất trí, khi thợ thuyền nổi lên thì dân cày không theo ngay”⁵. Và Người cũng lấy kinh nghiệm Cách mạng tháng Mười Nga để chứng minh sự cần thiết phải xây dựng khối liên minh công nông: “Cách mạng Nga dạy chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc”⁶.

Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về liên minh công nông, rút kinh nghiệm từ lịch sử cách mạng thế giới và cách mạng nước ta, tác phẩm “Đường cách mệnh” của Nguyễn Ái Quốc đã đề ra một chiến lược đoàn kết dân tộc rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Theo Người, trong cách mạng giải phóng dân tộc thì công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc là những lực lượng tham gia vào hàng ngũ chống đế quốc và phong kiến tay sai. Trong đó, “công nông là gốc cách mệnh, học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ là bầu bạn cách mệnh của công nông”⁷. Như vậy, theo Nguyễn Ái Quốc, trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, mọi người Việt Nam có tinh thần yêu nước đều có thể đứng vào mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và tay sai dưới sự lãnh đạo của đảng cách mạng - đảng của giai cấp công nhân. Tư tưởng cách mạng đúng đắn đó là ngọn cờ để Nguyễn Ái Quốc tập hợp lực lượng đông đảo mọi người dân Việt Nam yêu nước vào mặt trận chống đế quốc và tay sai.

Thứ tư, xác định phương pháp cách mạng

Đầu thế kỷ XX, trước sự thống trị của thực dân Pháp, một đế quốc thực dân hùng mạnh, câu hỏi đặt ra là: bằng cách nào để giải phóng dân tộc? Trong phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta, cùng với sự ra đời của phong trào cải lương tư sản, một xu hướng chống bạo động cũng nảy sinh, tiêu biểu là Phan Chu Trinh với chủ trương “Bất bạo động, bạo động giả tử”. Cùng với xu hướng bất bạo động, xu hướng bạo động chống Pháp cũng phát triển khá rầm rộ và thực tế cũng tập hợp được lực lượng khá đông đảo. Tuy nhiên, trong phong trào đấu tranh vũ trang lúc này đã nảy sinh những hành động phiêu lưu mạo hiểm, từ ám sát tên toàn quyền Méc - Lan (1924) của Phạm Hồng Thái đến cuộc bạo động Yên Bái (2/1930) đã bộc lộ rõ sự khủng hoảng về phương pháp cách mạng. Tư tưởng ám sát cá nhân còn rất nặng trong tư tưởng của nhiều người Việt Nam yêu nước. Rút kinh nghiệm từ lịch sử cách mạng Nga, Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: “Ám sát là làm liều và kết quả ít, vì giết thẳng này còn thẳng khác, giết sao cho hết? Cách mệnh thì phải đoàn kết dân chúng bị áp bức để đánh đổ cả cái giai cấp áp bức mình chứ không phải chỉ nhờ 5,7 người giết 2,3 anh vua, 9,10 anh quan mà được”... Phải “liên hiệp cả dân cày và thợ thuyền làm cả kinh tế và chính trị cách mệnh nữa”⁸. Người phê phán tư tưởng “xúi dân bạo động mà không bày cách tổ chức”. Người vạch rõ: Cách mạng 1905 ở Nga đã giúp thợ thuyền hiểu rằng “phải tổ chức vững vàng” thì cách mạng mới giành thắng lợi. Từ nhận thức đúng đắn về phương pháp cách mạng, trong quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt chú trọng đến vấn đề giáo dục và tổ chức quần chúng.

Về phương pháp tổ chức: thực tế cách mạng Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ XX cho thấy sự lộn xộn, ấu trĩ về tổ chức cách mạng. Không kể những đảng của tư sản, địa chủ như Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu (1923), Đảng Việt Nam độc lập của Nguyễn Thê Truyền (1925) mà ngay cả những đảng có xu hướng cấp tiến lúc đó như Đảng Thanh niên do Nguyễn Trọng Hy, Bùi Công Trừng, Trần Huy Liệu... thành lập cũng chưa có một hệ thống tổ chức và chương trình hành động của đảng. Rồi đến Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1925) và các đảng lớn như Việt Nam quốc dân Đảng (1927), Tân Việt cách mạng Đảng (1928), tuy có chương trình điều lệ rõ ràng nhưng cũng đang buổi giao thời cần phải có sự thanh lọc để trở thành những tổ chức cách mạng chân chính, phù hợp với yêu cầu của thời đại mới.

Từ kinh nghiệm của cách mạng Pháp, Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: “Trong 3 lần cách mệnh: 1789, 1848, 1870 đều vì dân can đảm nhiều, nhưng trí thức ít, cho nên dễ tư bản nó lợi dụng”⁹. “Trí thức ít” mà Người nêu ở đây có nghĩa là kiến thức cách mạng ít, không có một đường lối cách mạng đúng đắn, triệt để cho nên không giành được chính quyền hoặc có chính quyền rồi nhưng thành quả cách mạng lại rơi vào tay giai cấp tư sản. Trái lại, kinh nghiệm của cách mạng Nga dạy chúng ta rằng, “nhờ có đảng vững bền” lãnh đạo nên cách mạng thành công. Đó là một chính đảng kiểu mới của giai cấp vô sản được tổ chức theo nguyên tắc của Lênin mới đủ năng lực định ra đường lối cách mạng đúng đắn và tổ chức thực hiện thắng lợi đường lối đó. Người cũng vạch ra cho cách mạng Việt Nam một phương hướng xây dựng một tổ chức cách mạng chân chính: “Sức cách mệnh phải tập trung”, muốn tập trung thì “Trước hết phải có đảng cách mệnh để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm nòng cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam... Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”¹⁰. Ngoài ra, Người còn giới thiệu các tổ chức quốc tế như: Quốc tế Cộng sản, Quốc tế phụ nữ, Công nhân quốc tế, tổ chức dân cày, các hình thức hợp tác xã... và chỉ ra mối liên hệ giữa cách mạng Việt Nam và các tổ chức quốc tế đó.

Thứ năm, xác định đồng minh trên thế giới

Từ đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước Việt Nam cũng nhận thức được sự cần thiết phải đoàn kết quốc tế, nhưng liên minh như thế nào, liên minh với ai trên trường quốc tế thì những người yêu nước lúc đó còn mơ hồ. Phan Châu Trinh chủ trương dựa vào thực dân Pháp để đánh đổ phong kiến Việt Nam. Phan Bội Châu muốn dựa vào Nhật để đánh Pháp, đến khi nhận thức được sự cần thiết phải “liên minh với những người đồng bệnh” thì lại chủ trương dựa vào giai cấp tư sản dân tộc yếu ớt của Trung Quốc. Nhân dân Việt Nam nói chung đã không phân biệt được nhân dân lao động Pháp và thực dân Pháp, coi tất cả “bọn mũi lõ tóc quăn” là kẻ thù của cách mạng Việt Nam. Rõ ràng là do hạn chế về lập trường tư tưởng, những

người yêu nước Việt Nam đã mơ hồ, lúng túng trong việc xác định bạn đồng minh của cách mạng Việt Nam.

Đứng vững trên lập trường vô sản, Nguyễn Ái Quốc phân tích kinh nghiệm lịch sử phong trào công nhân quốc tế ở thế kỷ XVIII: “Thợ thuyền bị áp bức thì tính cách phản đối như tổ chức công hội, bãi công bạo động. Nhưng hầu hết tình nào biết tình này, nước nào biết nước này mà thôi, cho nên sức không mạnh lắm”¹¹. Từ sự phân tích trên, Người chỉ rõ: “Chúng ta cách mệnh thì cũng phải liên lạc tất cả những đảng cách mệnh trong thế giới để chống lại tư bản và đế quốc chủ nghĩa”¹². Đồng thời Người xác định rõ chỗ dựa quốc tế của cách mạng Việt Nam là phải dựa vào cách mạng vô sản thế giới: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của nhân dân An Nam cả”¹³; và “Việt Nam muốn cách mệnh thành công thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”¹⁴.

Với nhân dân lao động Pháp và cách mạng Pháp, Người phân tích rõ đó là bạn đồng minh không thể thiếu của cách mạng Việt Nam: “An Nam cách mệnh thành công thì tư bản Pháp yếu, tư bản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ. Và nếu công nông Pháp làm cách mệnh thành công, thì dân tộc An Nam sẽ được tự do”¹⁵. Vậy nên cách mạng Việt Nam với cách mạng Pháp phải liên lạc với nhau.

Như vậy, trước những diễn biến phức tạp, phong phú của lịch sử cách mạng thế giới, những ngã đường cách mạng mà nhiều dân tộc đã từng trải qua, Nguyễn Ái Quốc đã chọn lựa, phân tích một cách khoa học, khách quan, biện chứng những sự kiện lịch sử điển hình, những loại hình cách mạng tiêu biểu để từ đó rút ra những cái nên theo, nên làm, đồng thời phát hiện ở đó những điều nên tránh, nên bỏ. Đúc rút những kinh nghiệm quý báu của lịch sử cách mạng thế giới và trong nước đã giúp Nguyễn Ái Quốc xác định đúng đắn những vấn đề cơ bản trong đường lối cách mạng Việt Nam. Rõ ràng là lịch sử đã được Nguyễn Ái Quốc đối xử đúng tư cách là một khoa học và được sử dụng như một thứ vũ khí cách mạng để phục vụ những yêu cầu cách mạng Việt Nam với ý nghĩa “ôn cũ để biết mới”.

Chú thích:

- 1, 9. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.274.
- 2, 3, 6. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.280.
- 4, 5. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.277, 278.

- 7, 15. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.266.
8. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.276.
10. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.268.
- 11, 12. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.281.
13. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.301.
14. CD-ROM, *Hồ Chí Minh toàn tập*, t.2, NXB Chính trị quốc gia, tr.287.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI CÁCH MẠNG LÀO VÀ QUAN HỆ ĐẶC BIỆT VIỆT NAM - LÀO

TS. Bùi Văn Hào

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản, công nhân và phong trào giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất của nhân loại trong thế kỷ XX. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Người không chỉ lo cho dân, cho nước mà còn luôn luôn phấn đấu cho sự phát triển tình đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc. Những đóng góp của Người đối với sự nghiệp cách mạng Lào cũng như quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Lào là một trong những biểu hiện sinh động của tư tưởng đó.

Từ rất sớm, Hồ Chí Minh đã xác định rõ vai trò quan trọng của mối quan hệ Việt - Lào trong tiến trình cách mạng của mỗi nước. Người không những có nhiều đóng góp to lớn cho cách mạng Lào mà còn là người đặt nền móng và cống hiến không mệt mỏi để xây dựng mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào. Những thắng lợi của cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào trong sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chính là sự khẳng định tính đúng đắn và sự sáng tạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về tình đoàn kết quốc tế nói chung và quan hệ đặc biệt Việt - Lào nói riêng.

Đầu thế kỷ XX, giữa lúc cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở cả Việt Nam, Lào, Campuchia đang lâm vào khủng hoảng bế tắc về đường lối, nhân dân ba nước Đông Dương đang quần quai lầm than dưới ách áp bức và bóc lột của thực dân Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Với lòng yêu nước nồng nàn và sự nhạy cảm về chính trị, sau nhiều năm bôn ba hải ngoại, Người đã bắt gặp chủ nghĩa Mác - Lênin và ánh sáng của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại, từ đó tìm ra con đường cứu nước mới cho các nước Đông Dương: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chắc chắn nhất, chân chính nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin”¹ và “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản”. Với việc tìm ra đường lối cứu nước mới, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã trở thành “người đầu tiên góp phần giải quyết

cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước ở Việt Nam cũng như ở Lào, đưa sự nghiệp đấu tranh cách mạng của hai nước hòa quyện vào nhau, nương tựa nhau, mở ra một trang mới trong quan hệ giữa nhân dân hai nước cùng hướng tới mục tiêu chung là giải phóng dân tộc và đi lên chủ nghĩa xã hội”².

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc dành toàn bộ tâm lực vừa nghiên cứu lý luận, vừa hoạt động thực tiễn để truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt Nam, Lào, Campuchia và chuẩn bị về mọi mặt để thành lập Đảng Mác xít - Lêninit ở Đông Dương. Trong quá trình nghiên cứu lý luận, Nguyễn Ái Quốc nhận thức sâu sắc sức mạnh dân tộc, tinh thần dân tộc, coi đó là động lực của công cuộc đấu tranh tự giải phóng, nhưng đồng thời, Người luôn đặt cách mạng Việt Nam trong mối quan hệ với cách mạng thế giới, với các dân tộc bị áp bức, nhất là đối với hai nước Lào và Campuchia. Ngay trong những bài báo đầu tiên viết về Đông Dương (Indochine) vào năm 1921, Người luôn đặt niềm tin vào sự quật khởi của quần chúng nhân dân: “Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương đang giấu một cái gì đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm, khi thời cơ đến. Sự tàn bạo của chủ nghĩa tư bản đã chuẩn bị đất rồi, chủ nghĩa xã hội chỉ còn làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi”³. Sau khi tìm ra con đường cứu nước mới và trên cơ sở nhận thức đầy đủ, chính xác tình hình các nước Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam và Lào. Tháng 11 - 1924, Nguyễn Ái Quốc về Trung Quốc và tại Quảng Châu, Người mở các lớp huấn luyện chính trị để đào tạo cán bộ cách mạng. Cũng tại đây, tháng 6 - 1925, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhằm tập hợp những thanh niên yêu nước có xu hướng cộng sản và dùng tổ chức này để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt nam và Lào. Thông qua hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng như những năm tháng trực tiếp hoạt động trong phong trào Việt kiều ở vùng Đông Bắc Thái Lan và biên giới Thái - Lào (những năm 1928 - 1929), Nguyễn Ái Quốc đã chỉ đạo xây dựng các chi hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Lào để từng bước chuẩn bị về nội dung và phương hướng phát triển cho cách mạng giải phóng dân tộc, đồng thời thúc đẩy và làm biến chuyển phong trào đấu tranh cách mạng ở Lào.

Đầu năm 1930, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã được tiến hành. Tháng 10 - 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ đây cách mạng hai nước bước sang giai đoạn mới, sự nghiệp giải phóng dân tộc của hai nước Việt Nam và Lào gắn liền với sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Đánh giá về sự kiện này, Chủ tịch Cayxôn Phômvihăn đã viết: “Dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác - Lê nin chân chính, với ngọn cờ cách mạng dân tộc, dân chủ, cuộc đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào bước sang thời kỳ mới với chất lượng hoàn toàn mới”⁴. Thật vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời đã tạo ra những chuyển biến sâu sắc trong tiến trình cách mạng của cả Việt Nam và Lào. Trong những năm 30 của thế kỷ XX, nhiều chi bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra đời ở Viêng Chăn, Pắcxé, Thà Khẹc, Xavanakhét, Boneng... Đến tháng 9 - 1934, để tiếp tục đưa phong trào cách mạng ở Lào tiến lên, hòa nhịp cùng phong trào cách mạng ở Đông Dương, Xứ ủy Ai Lao của Đảng Cộng sản Đông Dương đã được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Ai Lao, phong trào đấu tranh cách mạng ở Lào đã phát triển mạnh mẽ.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (tháng 9 năm 1939) làm biến đổi sâu sắc tình hình thế giới và tác động trực tiếp đến cách mạng ba nước Đông Dương. Để tiếp tục đưa cách mạng tiến lên, Hồ Chí Minh đã chủ trì Hội nghị Trung ương VIII Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị Trung ương VIII của Đảng đã chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, xác định giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu “chống phong kiến” để tập trung cao độ cho nhiệm vụ “chống đế quốc”. Trong thời gian này, bên cạnh việc trực tiếp chỉ đạo sát sao cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm sâu sắc đến vấn đề giúp đỡ xây dựng, phát triển lực lượng và phát huy tinh thần độc lập tự chủ của cách mạng Lào, coi đó là một trong những nội dung quan trọng của tình đoàn kết và liên minh chiến đấu Việt - Lào. Theo tinh thần chỉ đạo của Người, mỗi nước thành lập một mặt trận thống nhất để xây dựng và đoàn kết lực lượng chống đế quốc. Ở Việt Nam thành lập “Việt Nam độc lập đồng minh” (Việt minh), còn ở Lào thành lập “Ai Lao độc lập đồng minh”. Ai Lao độc lập đồng minh đã phát triển mạnh mẽ, tập hợp đông đảo nhân dân các bộ tộc Lào thành một khối thống nhất trong cuộc đấu tranh cách mạng chống đế quốc,

góp phần quan trọng vào thắng lợi của khởi nghĩa giành chính quyền ở Lào năm 1945.

Sau khi Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam và Khởi nghĩa giành chính quyền ở Lào thắng lợi (năm 1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo sát sao Xứ ủy Ai Lao trong việc xây dựng cơ sở chính trị và các căn cứ cách mạng. Bản chỉ thị “Kháng chiến kiến quốc” của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (25/11/1945) đã xác định nhiệm vụ của Xứ ủy Ai Lao là: “tăng cường võ trang tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân Lào ở thôn quê làm cho mặt trận kháng Pháp của Lào – Việt lan rộng và chiến tranh du kích nảy nở ở thôn quê, đặt bao vây lại quân Pháp ở những nơi sào huyệt của chúng và quét sạch chúng ra khỏi Lào”⁵. Đến ngày 27 tháng 2 năm 1948, để đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở Lào, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã quyết định thành lập Ban xung phong Lào Bắc đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí Cayxôn Phômvihăn. Trong thư gửi Ban xung phong Lào Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh: “Kiến lập căn cứ Lào độc lập là nhiệm vụ cần kíp, Ban xung phong Lào Bắc phải ra sức gây cơ sở quần chúng trong vùng địch kiểm soát”⁶. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, lực lượng cách mạng Lào đã phát triển nhanh chóng, nhiều khu căn cứ địa cách mạng đã ra đời, chính quyền cách mạng và các đội du kích vũ trang được thành lập, các đoàn thể quần chúng như “Hội Lào cù xạt”, “Hội yêu nước Kommađam”, “Hội người Mông cù xạt” đã đi vào hoạt động có hiệu quả. Đến ngày 20 tháng 01 năm 1949, Quân đội giải phóng Lào tự do (nay là Quân đội nhân dân Lào) đã được thành lập, đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của cách mạng Lào và thể hiện sự chỉ đạo linh hoạt, hiệu quả của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân hai nước Việt - Lào luôn kề vai sát cánh bên nhau, phối hợp, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau thực hiện đường lối toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến. Sự phối hợp chặt chẽ của quân và dân hai nước Việt - Lào đã làm nên những chiến thắng lẫy lừng như Chiến dịch Trung Lào, Chiến dịch Thượng Lào, góp phần vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải ký hiệp định Giơnevơ (năm 1954).

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), lực lượng cách mạng Lào đã phát triển mạnh mẽ, tạo ra những điều kiện chủ quan và khách quan cho sự ra đời một chính đảng Mác-xít ở Lào, vì vậy trong Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương (năm 1951), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp gặp gỡ và trao đổi với đồng chí Cayxôn Phômvihản về sự cần thiết thành lập Đảng cách mạng của Lào. Trong những lần gặp gỡ tiếp theo, Người khuyên nên lấy tên Đảng là Đảng Nhân dân Lào để tập hợp mọi người yêu nước, có tinh thần dân tộc và tinh thần quốc tế vô sản vào cuộc đấu tranh cứu nước⁷. Trên tinh thần chỉ đạo và giúp đỡ của Người cùng với sự phấn đấu không mệt mỏi của các chiến sĩ cộng sản Lào, tháng 4 năm 1955, Đại hội thành lập Đảng Nhân dân Lào (nay là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào) đã được tiến hành. Sau này, khi đánh giá quyết định của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội II Đảng Cộng sản Đông Dương về việc thành lập các chính đảng Mác-xít riêng ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Chủ tịch Cayxôn Phômvihản viết: “Quyết định lịch sử hết sức đúng đắn đó đã phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ và ý thức trách nhiệm của những người cách mạng ở mỗi nước đối với vận mệnh của dân tộc mình”⁸.

Mặc dù Hiệp định Giơnevơ đã được ký kết, nhưng đế quốc Mỹ vẫn dùng mọi thủ đoạn để phá hoại, biến Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới, nhằm ngăn chặn làn sóng cộng sản tràn vào các nước khác ở Đông Nam Á. Để thực hiện âm mưu trên, đi đôi với việc xây dựng chế độ tay sai độc tài ở miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ đã trực tiếp can thiệp vào Lào, xây dựng lực lượng ngụy Viêng Chăn, nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng non trẻ của Lào. Trước tình hình đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã tổ chức nhiều hội nghị bàn về tình hình và tìm biện pháp tăng cường tình đoàn kết, phối hợp giúp đỡ cách mạng Lào. Trong Nghị quyết Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ra ngày 19 - 10 - 1954, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Vô luận tình hình phát triển như thế nào, ta cũng phải hết sức giúp bạn tăng cường công tác củng cố hai tỉnh Sầm Nưa và Phongsalỳ (khu tập kết của Chính phủ Lào Ixala), xây dựng quân đội, xây dựng cơ sở nhân dân và đẩy mạnh đấu tranh chính trị trong toàn quốc”. Đến tháng 7 - 1959, do sự tấn công điên cuồng của đế quốc Mỹ nên cách mạng Lào gặp nhiều khó khăn, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam tiếp tục ra Nghị quyết, trong đó có đề cập đến vấn đề Lào, nêu rõ nhiệm vụ của cách mạng Lào trong giai đoạn trước mắt là đoàn

kết rộng rãi các dân tộc, các giai cấp yêu nước, yêu hòa bình, đấu tranh đòi triệt để thi hành Hiệp định Giơnevơ, xây dựng một nước Lào hòa bình, trung lập, độc lập, dân chủ, thống nhất. Về sách lược đấu tranh, chuyển từ hình thức đấu tranh công khai hợp pháp là chủ yếu sang vũ trang là chủ yếu, đồng thời kết hợp với các hình thức khác. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng xác định rõ ủng hộ và giúp đỡ toàn diện cách mạng Lào là nhiệm vụ quốc tế có ý nghĩa trọng đại, vì vậy, ngày 6 - 7 - 1959, đã quyết định thành lập Ban công tác Lào của Trung ương do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Trưởng ban và cử cán bộ chính trị, quân sự cùng các chuyên viên kỹ thuật sang trực tiếp giúp đỡ lực lượng cách mạng Lào.

Trong những năm 60 của thế kỷ XX, đế quốc Mỹ lần lượt thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” và “Chiến tranh đặc biệt tăng cường” ở Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam đã kịp thời đưa ra những chủ trương mới đối với cách mạng Lào đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa chiến trường Việt Nam với chiến trường Lào. Song song với sự phối hợp chặt chẽ trên chiến trường, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra chủ trương giúp đỡ cách mạng Lào trong việc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa ở các vùng giải phóng. Tháng 7 - 1967, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết hướng dẫn các cấp, các ngành, các địa phương phối hợp và giúp đỡ cách mạng Lào theo phương châm: toàn diện, cơ bản, liên tục, lâu dài và lấy việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật làm khâu quan trọng nhất. Theo tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị, trong thời gian này, nhiều tỉnh thành của Việt Nam đã kết nghĩa với các tỉnh của Lào (tỉnh Nghệ An kết nghĩa với tỉnh Xiêng Khoảng, tỉnh Hà Tĩnh kết nghĩa với tỉnh Khăm Muộn...).

Trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng cũng thường xuyên gặp gỡ và làm việc trực tiếp với các đồng chí lãnh đạo cách mạng Lào. Ngay từ những ngày đầu độc lập của nước Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có các cuộc gặp gỡ thân mật, thăm tình hữu nghị với Hoàng thân Xuvanuvông, đồng chí Cayxôn Phômvihản và nhiều đồng chí lãnh đạo cách mạng khác của Lào. Chủ tịch Cayxôn Phômvihản từng nhớ lại: “Từ lúc còn thanh niên cho tới khi trưởng thành, tôi đã vinh dự được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần. Tất cả các lần gặp gỡ đều thân thiết, chân thành trên tình cảm đồng chí thùy chung và lòng

kính trọng sâu sắc đối với Người thầy vĩ đại... Suốt đời tôi nhớ ơn công lao trời biển của Người”⁹. Sự gần gũi, chân tình và hiểu biết lẫn nhau giữa lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành, các địa phương của Việt Nam và Lào đã trở thành nét đẹp truyền thống, đồng thời là hạt nhân của mối quan hệ đặc biệt giữa hai nước.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Giúp nhân dân nước bạn tức là tự giúp mình”¹⁰, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Việt Nam đã khắc phục mọi khó khăn gian khổ, hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ cả về vật chất lẫn tinh thần cho cuộc kháng chiến của nhân dân Lào. Tháng 11 - 1975, cách mạng dân tộc dân chủ ở Lào kết thúc thắng lợi. Ngày 2 - 12 - 1975, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời, mở ra một trang mới trong lịch sử nước Lào. Theo tinh thần và tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 18 - 7 - 1977, Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác toàn diện Việt Nam - Lào và nhiều Hiệp ước, Hiệp định khác đã được ký kết, đưa quan hệ hai nước lên một tầm cao mới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Việt Nam và Lào.

Mối quan hệ “tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long” giữa hai nước Việt Nam và Lào vận động qua những chặng đường lịch sử khác nhau và trải qua không ít gian nan, thử thách. Song trong bất kỳ thời điểm nào và hoàn cảnh nào, quan hệ đó vẫn sáng ngời tình cảm thủy chung. Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người đặt nền móng và luôn luôn vun đắp, định hướng cho mối quan hệ đó. Trong bài “Sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ chí Minh”, Chủ tịch Cayxôn Phômvihăn đã khẳng định: “Tư tưởng và tình cảm của Bác là ngọn đuốc soi đường, là nguồn cổ vũ sức mạnh đoàn kết đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào chúng tôi. Từ ngày cách mạng Lào còn trũng nước cho đến lúc đã trưởng thành, Bác Hồ luôn luôn dẫn đường chỉ lối”¹¹.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập II*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1982, tr.286.
2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khoa học xã hội Quốc gia Lào, *Tinh đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu và sự hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Lào*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.91.
3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập I*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1981, tr.28.
4. Cayxôn Phômvihăn, *Một vài kinh nghiệm và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.12.

5. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Văn kiện Đảng 1945 - 1954, Tập I*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1978, tr.33.
6. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập III*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1983, tr.24.
7. Cay Xôn Phômvihăn, Sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Báo Nhân Dân*, ngày 19 - 5 - 1990, tr.4.
8. Cay Xôn Phômvihăn, Sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Báo Nhân Dân*, ngày 19 - 5 - 1990, tr.2-3.
9. Cay Xôn Phômvihăn, Sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Báo Nhân Dân*, ngày 19 - 5 - 1990, tr.1.
10. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập III*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1983.
11. Cayxôn Phômvihăn, *Một vài kinh nghiệm và một số vấn đề về phương hướng mới của cách mạng Lào*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1979.

TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TRONG TƯ TƯỞNG NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH

ThS. Hồ Sĩ Hùỵ

Hội khoa học Lịch sử Nghệ An

TS. Trần Văn Thúc

Trưởng khoa Lịch sử, Đại học Vinh

Trong *Nhật ký trong tù* Hồ Chí Minh viết:

*“Thế thượng thiên tâm hòa vạn khổ
Mạc như thất khước tự do quyền”
(Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do)*

Trong *Tuyên ngôn Độc lập*, Người lại trích dẫn *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 để khẳng định quyền *tự do bình đẳng* của mọi người, coi đó là “*những lẽ phải không ai chối cãi được*”.

Khi đế quốc Mỹ điên cuồng leo thang chiến tranh phá hoại miền Bắc, Hồ Chí Minh lại đồng đặc tuyên bố: “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do!*”.

Đối với Hồ Chí Minh, tự do là khát vọng lớn nhất của con người và cũng là lẽ sống của bản thân Người. Tự do cho dân tộc, cho Tổ quốc và cho mỗi một con người là lý tưởng cao quý Hồ Chí Minh suốt đời theo đuổi. Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do thật phong phú. Bài viết này chỉ tìm hiểu tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh.

1. Tư tưởng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Hồ Chí Minh trước hết xuất phát từ sự trân trọng tinh hoa của các tôn giáo, tín ngưỡng; từ lòng ngưỡng mộ các vị sáng lập ra một tôn giáo, đặt họ ngang hàng với các vĩ nhân sáng lập một học thuyết lớn, một chủ nghĩa lớn. Người nêu rõ những giá trị nhân văn và đạo đức của từng tôn giáo: “*Chúa Giêsu dạy: Đạo đức là bác ái/ Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi/ Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa.*”¹. Trong quá trình bốn ba khắp năm châu bốn biển tìm đường cứu nước, ra sức học hỏi tinh hoa văn hóa nhân loại, với tính thông minh trời phú, Người đã am hiểu các tôn giáo một cách tường tận, từ đó khái

quát, chắt lọc những giá trị tinh túy của nó để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của mình.

Hồ Chí Minh coi Chúa Giêsu, Không Từ, Các Mác, Tôn Dật Tiên đều là các bậc vĩ nhân của nhân loại và tự nguyện nhận mình là người học trò nhỏ của các vị đó.

Người luôn ca ngợi lòng nhân ái, đức hi sinh của Chúa Giêsu trong những bức thư gửi đồng bào Công giáo nhân dịp lễ Nôen. Chẳng hạn trong bức thư năm 1945, Hồ Chí Minh viết: *“Cách đây gần hai nghìn năm, trong một đêm đông lạnh lẽo, Đức Thiên Chúa đã giáng sinh để cứu vớt nhân loại. Đức Thiên Chúa là tấm gương hi sinh triệt để vì những người bị áp bức, vì những dân tộc bị đè nén, vì hòa bình, vì công lí. Từ ngày Ngài giáng sinh đến nay, tinh thần bác ái của Ngài tỏa ra khắp, thấm vào lại sâu”*².

Trong nhiều bức thư gửi Hội Phật tử, Người thành kính bày tỏ lòng ngưỡng mộ đức Phật Thích Ca. Ví dụ bức thư năm 1947: *“Đức Phật đại từ đại bi cứu khổ, cứu nạn, muốn cứu chúng sinh ra khỏi khổ nạn, người phải hi sinh, tranh đấu, diệt lũ ác ma...”*³.

Hồ Chí Minh xem xét tôn giáo, tín ngưỡng không chỉ từ bình diện chính trị - xã hội, mà còn từ bình diện giá trị đạo đức nhân sinh; xem tôn giáo, tín ngưỡng là một yếu tố cấu thành văn hóa của nhân loại. Tôn giáo, tín ngưỡng cũng là một phương thức bộc lộ nhân tính. Người cộng sản cần tranh thủ những mặt tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng để phục vụ sự nghiệp cách mạng.

Nhân dịp Nôen năm 1953, Người viết thư gửi đồng bào Công giáo: *“...Phúc âm dạy chúng ta rằng: Chúa Cơ đốc sinh ra làm gương mọi giống phúc đức như: hi sinh vì nước, vì dân, làm gương lao động, công bằng ruộng đất, tin thờ Chúa bằng tinh thần. Chúng ta kháng chiến cứu nước, thi đua tăng gia sản xuất và tiết kiệm, cải cách ruộng đất, làm cho người cày có ruộng, tín ngưỡng tự do. Như vậy là những việc Chính phủ, nhân dân ta làm, đều hợp với tinh thần Phúc âm”*⁴.

Trong bức thư Người gửi Hội Phật tử năm 1947, có đoạn: *“...Nay đồng bào ta đại đoàn kết hi sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để gìn giữ thống nhất và độc lập của tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ, đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi ải nô lệ”*⁵.

2. Thứ hai, tư tưởng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Hồ Chí Minh xuất phát từ nhận thức Mácxít về con người, coi con người là vốn quý nhất; con người vừa là mục tiêu giải phóng của sự nghiệp cách mạng, vừa là động lực của cách mạng.

Coi con người là vốn quý nhất, Hồ Chí Minh thương yêu, quý trọng con người. Con người ở đây là đồng bào Việt Nam, già trẻ gái trai, miền xuôi, miền ngược, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc... Người còn rộng mở lòng thương yêu những người nô lệ mất nước, những người cùng khổ và giai cấp vô sản bị áp bức trên thế giới dù họ ở bất kỳ nước nào, thuộc bất kỳ màu da gì... Hồ Chí Minh đã từng đến New York tham quan chiêm ngưỡng tượng Thần Tự Do và Người đã ghi vào sổ lưu niệm: *“Ánh sáng trên đầu Thần Tự Do tỏa sáng trời xanh, còn dưới chân tượng Thần Tự Do này thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ đang bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng, bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc, bao giờ người phụ nữ được bình đẳng với người nam giới?”*⁶.

Lòng thương yêu con người của Hồ Chí Minh khác lòng từ bi của Đức Phật Thích Ca, lòng bác ái của Chúa Giêsu. Phật và Chúa dạy con người cuộc sống dương thế chỉ là tạm bợ. Phật khuyên con người nhẫn nại tu luyện thoát khỏi vòng luân hồi để đến cõi niết bàn cực lạc. Chúa khuyên con người rửa sạch mọi tội lỗi để lên thiên đường. Hồ Chí Minh thương yêu con người sống thực trên thế gian này và chỉ ra đúng nguyên nhân gây ra mọi nỗi khổ đau cho con người bị áp bức; từ đó hướng họ tới con đường cách mạng, con đường giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, con đường để mỗi người hoàn toàn có quyền tự do lao động sáng tạo, tự do tôn giáo, tín ngưỡng.

Hồ Chí Minh hoàn toàn tin tưởng vào sức mạnh, phẩm giá và tính sáng tạo của con người. Người viết: *“...vô luận việc gì đều do người làm ra và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa đều thế cả”; “trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân, trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”*⁷.

3. Thứ ba, tư tưởng tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Hồ Chí Minh xuất phát từ việc xem tôn giáo, tín ngưỡng là một di sản văn hóa quý báu của nhân loại; là sự trân trọng truyền thống tốt đẹp của các dân tộc, tôn trọng tinh thần dân chủ, coi tôn giáo, tín ngưỡng là nhu cầu tâm linh không thể thiếu của cuộc sống. Ngày 15/2/1927, chính phủ Trung Hoa Dân quốc ban hành quyết định xóa bỏ những nghi lễ tưởng niệm Khổng Tử, Hồ Chí Minh viết: *“Với việc xóa bỏ những lễ nghi tưởng niệm*

Không Từ, chính phủ Trung Quốc đã làm mất đi một thể chế cũ và trái với tinh thần dân chủ. Còn những người An Nam chúng ta, chúng ta hãy tự hoàn thiện mình về mặt tinh thần bằng cách đọc các tác phẩm của Không Từ và về mặt cách mạng thì cần phải đọc các tác phẩm của Lênin”⁸.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, ngày 23/11/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ di tích, tôn trọng và không được xâm phạm chùa, lăng tẩm của tôn giáo: *“Bảo tồn tất cả cổ tích trong toàn cõi Việt Nam, cấm phá hủy đình, chùa, đền, miếu, các cổ vật... có ích cho lịch sử”*. Tâm nhìn minh triết Hồ Chí Minh sớm chỉ rõ nhu cầu không thể thiếu của cuộc sống là: *“phải có thần linh pháp quyền”*, hơn nữa bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho con người. Hồ Chí Minh sớm tiên tri: *“Phật giáo... lan khắp thế giới”⁹*.

4. Thứ tư, điều dễ nhận thấy nhất là tư tưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng xuất phát từ chính sách đại đoàn kết toàn dân của Hồ Chí Minh. Theo quan điểm của Người, tín đồ các tôn giáo cơ bản đều là những người lao động bị áp bức, bóc lột; họ đều là những người yêu nước nên đã và sẽ là lực lượng không thể thiếu của cách mạng, là bộ phận quan trọng trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Đây là sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tôn giáo vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, một nước có quần chúng theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, sống đan xen nhau một cách hòa bình. Lịch sử dựng nước và giữ nước Việt Nam đã tạo nên hệ giá trị truyền thống trong đó yêu nước là nấc thang cao nhất trong các nấc thang giá trị xã hội. Lòng yêu nước và đức tin tôn giáo không hề mâu thuẫn nhau mà gắn bó với nhau. Một người dù theo bất kỳ một tôn giáo nào thì trước hết người đó phải là một con dân nước Việt, có nghĩa vụ với Tổ quốc Việt Nam. Ông vua yêu nước, anh hùng chống quân xâm lược Nguyên Mông Trần Nhân Tông (1258 - 1308) chính là vị sáng lập Thiền phái Trúc Lâm, một mẫu mực tuyệt đẹp của sự kết hợp đời và đạo!

Hồ Chí Minh trình bày một cách giản dị, nhưng không kém phần sâu sắc và độc đáo về mối quan hệ giữa tôn giáo và dân tộc: kính Chúa gắn với yêu nước, phụng sự Thiên chúa và phụng sự Tổ quốc, nước có vinh thì đạo mới sáng, nước có độc lập thì tín ngưỡng mới được tự do. Chủ trương tự do tín ngưỡng đã đập tan âm mưu chống phá khối đại đoàn kết toàn dân của kẻ thù. Ngày 3/9/1945, chủ tọa phiên

hợp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chủ tịch nêu 6 vấn đề cấp bách, trong đó vấn đề thứ 6 dành riêng cho chính sách tín ngưỡng, tôn giáo: “Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương để dễ thống trị “Tôi đề nghị Chính phủ ra tuyên bố: *Tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết*”.

Đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc, tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng và không tôn giáo, tín ngưỡng chính là những nội dung cơ bản trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh.

5. Tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh vừa được thể hiện trong các bài nói, bài viết, chỉ thị, sắc lệnh...; vừa thể hiện thông qua cử chỉ, hành động, phong cách ứng xử của Người, hay như có người nói, thể hiện qua “*minh triết vô ngôn*” Hồ Chí Minh.

Năm 1958, Hồ Chí Minh sang thăm Ấn Độ theo lời mời của Tổng thống nước này. Trong chuyến đi có buổi đến chùa lễ Phật. Hòa thượng Thích Minh Châu kể: “*Tôi thấp nén hương và kính cẩn đưa lên cụ. Trước bàn thờ Phật, Hồ Chủ tịch trang nghiêm vái rồi cắm nén hương vào bát... Thấy Người thành kính dâng hương đức Phật, lòng chúng tôi xiết bao xúc động, tưởng như nước mắt muốn tuôn trào*”¹⁰.

Chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo còn được thể chế hóa trong pháp luật, hiến pháp nước ta. Ngày 9/11/1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chủ tịch trực tiếp chỉ đạo soạn thảo, trong đó ghi nhận: “*Mọi công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng*”.

Hiến pháp 1980 và Hiến pháp 1992 tiếp tục khẳng định quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo Điều 80, Hiến pháp 1980 ghi: “*Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào*”. Điều 70, Hiến pháp 1992 ghi: “*Công dân Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật*”.

Tư tưởng này đã trở thành đường lối chiến lược của Đảng ta. Văn kiện các kỳ Đại hội Đảng đều ghi rõ điều đó. Gần đây nhất, Văn kiện Đại hội XI của Đảng trong tiêu mục: *Về xây dựng một cộng đồng xã hội văn minh* một lần nữa khẳng định chính sách nhất quán tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, đồng thời cương quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng tôn giáo làm hại đến lợi ích của Tổ quốc, lợi ích của nhân dân: “*Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn*

giáo và không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo quy định của pháp luật. Đấu tranh và xử lý nghiêm đối với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của tổ quốc và nhân dân”.

6. Hồ Chí Minh luôn luôn có cái nhìn biện chứng. Ngay từ những năm 20 của thế kỷ trước, trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Người đã phân biệt rạch ròi những tu sĩ chân chính với những kẻ núp bóng Chúa chống lại con người: “...Các sứ giả của Chúa... hết như bọn gian phi rình lúc mọi người đang hoảng hốt để nhảy vào hôi của sau khi nhà cháy. Chúa đầy lòng nhân ái và toàn năng là đáng sáng thế tối cao. Người đã nặn ra một chủng tộc gọi là thượng đẳng để đặt lên lưng một chủng tộc gọi là hạ đẳng cũng do Người nặn ra”¹¹.

Sau này, khi đã là Chủ tịch nước, Người luôn có thái độ, cách thức ứng xử rạch ròi. Đối với thực dân, đế quốc và các thế lực tôn giáo phản động, thì kiên quyết đấu tranh chống lại chúng; đối với đồng bào làm sai chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước thì coi đó là đấu tranh trong nội bộ nhân dân.

Cũng hiếm thấy một lãnh tụ Mácxít nào thủy chung và có cách ứng xử tuyệt vời, nhân văn đối với tôn giáo như Hồ Chí Minh. Nhà sử học Pháp J. Xanh-tony (Jean Sainteny) viết: “Về phần tôi, phải nói rằng: chưa bao giờ tôi có thể nhận thấy nơi các chương trình của cụ Hồ Chí Minh một dấu vết nào dấu rất nhỏ của sự công kích đa nghi hoặc chế diễu đối với một tôn giáo nào bất kỳ. Và tôi không thể nào quên được tháng 6/1946, thời gian Người đi thăm Lô Đức... Bao giờ cũng lịch thiệp. Cụ tỏ ra kính trọng lúc nói chuyện với Giám mục Theas của Lô Đức là người đã rất tha thiết muốn gặp cụ”¹².

Cũng hiếm thấy một lãnh tụ Mácxít nào có trí tuệ lớn, luôn luôn ứng xử tế nhị, đặt lên hàng đầu sự quan tâm đến đời sống tinh thần của con người như Hồ Chí Minh.

Có lẽ chính vì vậy mà Người đã tập hợp được xung quanh Mặt trận, Quốc hội, Chính phủ nước ta nhiều vị chức sắc trong các tôn giáo... Người trở thành tri âm, tri kỷ của nhiều vị trí thức, nhân sĩ lớn của nước ta và của cả một số nước trên thế giới.

Có lẽ chính vì vậy mà năm 1923, nhà thơ Nga nổi tiếng O-xíp Man-đen-xtam đã nhìn thấy ở Người, lúc đó chỉ là một chiến sĩ cách mạng bình thường, cái đặc điểm sẽ tạo thành vị danh nhân văn hóa kiệt xuất của nhân loại: “Cả diện mạo

Nguyễn Ái Quốc toát lên sự lịch thiệp và tế nhị. Từ Nguyễn Ái Quốc tỏa ra một nền văn hóa, không phải như văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một văn hóa tương lai”¹³.

Có lẽ chính vì vậy mà Hồ Chí Minh là nhà lãnh đạo duy nhất trong các nước xã hội chủ nghĩa được UNESCO suy tôn là: Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 6*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.225.
2. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 6*, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1981, tr.67
3. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.197
4. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 7*, Sdd, tr.197.
5. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 5*, Sdd, tr.107.
6. Phan Ngọc, *Phong cách sống của Bác*. Sách: *Một cách tiếp cận văn hóa*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2000, tr.295.
7. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 6*, Sdd, tr.241.
8. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 2*, Sdd, tr.451.
9. *Hồ Chí Minh Truyện và ký*, NXB Văn học, Hà Nội, 2011, tr.206.
10. Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 2/1995.
11. *Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 2*, Sdd, tr.101, 103.
12. Trần Tam Tỉnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, NXB Trẻ, Hà Nội, 1988, tr.80.
13. Phan Ngọc, *Tư tưởng Hồ Chí Minh, đỉnh cao của văn hóa Việt Nam*. Sách: *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Văn học, Hà Nội, 2002, tr.452.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Đặng Thị Minh Lý

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hiện nay đang thực sự là yếu tố then chốt để phát triển trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm hướng đến sự chấn hưng đất nước. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cán bộ và công tác cán bộ nói chung, về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nói riêng không chỉ kết tinh truyền thống, tinh hoa trí tuệ của dân tộc Việt Nam mà còn tiếp thu lý luận Mác - Lênin và tinh hoa của nhân loại tiên bộ, là đỉnh cao của “nghệ thuật” hay “phương sách” đào luyện con người. Hồ Chí Minh là người thầy, là lãnh tụ tối cao của Đảng, của cách mạng Việt Nam, đồng thời là tấm gương sáng nhất về người cán bộ - “công bộc” của nhân dân, “tận trung với nước, tận hiếu với dân”, suốt đời phấn đấu hi sinh cho độc lập dân tộc, hạnh phúc của nhân dân, hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Do ảnh hưởng của Người, hoặc do Người trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, cách mạng Việt Nam đã có những đội ngũ cán bộ kế tiếp nhau, nhiều học trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành những nhà lãnh đạo, quản lý xuất sắc, tổ chức, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kỳ. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả muốn đề cập đến một số quan điểm của Hồ Chí Minh về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cho sự nghiệp cách mạng ở nước ta. Thông qua đó đưa ra một số nhận xét và bàn luận đối với công cuộc vận dụng tư tưởng của Người về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

1.1. Về phẩm chất đạo đức, tư cách cán bộ

Xuất phát từ quan niệm đạo đức là gốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng việc đào tạo rèn luyện người cán bộ lãnh đạo, quản lý phải hướng vào mục tiêu xây dựng đạo đức cách mạng cho họ. Đạo đức cách mạng, theo quan điểm của Người đó chính là toàn bộ những nguyên tắc sống và những quy phạm đạo đức phù hợp với sự phát

triển kinh tế, văn hoá, xã hội; là sự trung thành với sự nghiệp cách mạng, là “đạo đức vĩ đại, nó không phải vì danh vọng của cá nhân, mà vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người” [2, tr.252].

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức là thước đo lòng cao thượng của con người, tiêu chí để kiểm tra chất “người”, trình độ “người”, tính “người” của một con người. Nhất là đối với cán bộ, trước hết, cán bộ phải có đạo đức cách mạng. Đạo đức cách mạng là gốc của người cán bộ. Có đạo đức cách mạng thì “khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước”, “khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn” [5, tr.290-291]. Cán bộ phải suốt đời phấn đấu hi sinh cho lý tưởng của Đảng, phải đặt quyền lợi của Đảng, của Tổ quốc lên trên hết và trước hết. Người nói: Đảng không phải là một tổ chức “làm quan phát tài”. Cán bộ cách mạng không phải là “làm quan cách mạng”, “không phải để thăng quan tiến chức”. Không phải làm cán bộ để “đè đầu cưỡi cổ dân chúng như thời thực dân, phong kiến”. Người cán bộ phải tận tụy với sự nghiệp cách mạng, phải trung thành với Đảng, với Tổ quốc, phải hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Việc gì có lợi cho dân dù nhỏ cũng gắng sức làm, việc gì có hại cho dân, dù nhỏ cũng hết sức tránh. Người cán bộ phải có một đời tư trong sáng, phải là tấm gương sáng trong cuộc sống.

Trong cuốn “Đường cách mệnh”, Người chỉ rõ “tư cách một người cách mệnh” là: tự mình phải: “Cần kiệm. Hòa mà không tư. Cả quyết sửa chữa lỗi mình. Cẩn thận mà không nhút nhát. Hay hỏi. Nhẫn nại. Hay nghiên cứu xem xét. Vị công vong tư. Không hiếu danh, không kiêu ngạo. Nói thì phải làm. Giữ chủ nghĩa cho vững. Hy sinh. Ít lòng ham muốn về vật chất. Bí mật” [1, tr.260]. Đối với người dân thì phải: với từng người thì khoan thứ. Với đoàn thể thì nghiêm. Có lòng bày vẽ cho người. Trục mà không táo bạo. Hay xem xét người. Làm việc phải: xem xét hoàn cảnh kỹ càng. Quyết đoán. Dũng cảm. Phục tùng đoàn thể. Có thể nói, điểm nổi bật của Hồ Chí Minh so với nhiều danh nhân khác ở trong nước cũng như trên thế giới là: Toàn bộ cuộc đời Người là tấm gương sáng về đạo đức.

Cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh trong mấy năm gần đây trước hết là nhằm khắc phục “Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn với tệ

quan liêu, tham nhũng, lãng phí vẫn nghiêm trọng, làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước” [13, tr.319].

1.2. Về năng lực chuyên môn

Hồ Chí Minh luôn coi công việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo là công việc gốc của Đảng, của cách mạng. Tuy nhiên, điểm đặc biệt ở đây chính là sự cân bằng, hài hòa của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giữa vấn đề chuyên môn nghiệp vụ và lý luận cách mạng. Theo Bác, người cán bộ lãnh đạo, quản lý muốn hoàn thành nhiệm vụ của mình phải đồng thời được đào tạo, trang bị lý luận cách mạng và tri thức khoa học, phải hiểu biết về chuyên môn nghiệp vụ. Người viết “Nhờ chính huấn mọi người hiểu muốn làm người cán bộ hoàn toàn thì cán bộ chuyên môn phải hiểu chính trị, cán bộ chính trị phải hiểu chuyên môn. Nếu chỉ hiểu một bên là cán bộ què” [3, tr.82]. Để đạt mục tiêu yêu cầu này, Người cho rằng “Bất kỳ ở hoàn cảnh nào, đảng viên và cán bộ cần phải luôn luôn ra sức phấn đấu, ra sức làm việc, cố gắng học tập để nâng cao trình độ văn hoá, tri thức và chính trị của mình” [2, tr.253].

Theo Hồ Chí Minh thì cán bộ phải có năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và đoàn thể nhân dân. Muốn thế phải “chuyên”. Người yêu cầu cán bộ phải có tài tổ chức, tài quản lý. Vì vậy, đào tạo, bồi dưỡng, lựa chọn cán bộ chú ý xuất thân từ công nông nhưng phải “trí thức hóa” họ. Cán bộ đảng viên phải luôn luôn học tập để không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt. Đặc biệt nâng cao lý luận, nâng cao khả năng tổng kết thực tiễn, phải mổ xẻ, xem xét, so sánh thật kỹ càng thực tế nước ta với nước khác. Kinh nghiệm cho thấy rằng, không có được khả năng tổng kết kinh nghiệm, tổng kết thực tiễn thì không thể có lý luận chân chính. Việc nâng cao trình độ lý luận phụ thuộc vào trình độ tổng kết thực tiễn. Muốn nâng cao trình độ lý luận thì phải học chủ nghĩa Mác - Lênin, bởi vì phân tích và tổng kết thực tiễn cũng phải dựa trên phương pháp biện chứng duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin. Phải học tập tinh thần cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin; học tập lập trường, quan điểm và phương pháp khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp khoa học ấy mà giải quyết tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng của chúng ta. Cán bộ phải có mối liên hệ mật thiết với nhân dân. Người nhấn mạnh: “Cán bộ

muốn cho xứng đáng, phải làm được việc. Muốn làm được việc, thì phải được dân tin, dân phục, dân yêu” [2, tr.208]. Cán bộ phải có phong cách tốt, phải phòng và chống tác phong chủ quan, quan liêu, đại khái, ham chuộng hình thức, phô trương cho oai, làm qua loa: “Bệnh chủ quan, bệnh ích kỷ, bệnh hẹp hòi... mỗi chứng bệnh là một kẻ địch... Vì vậy ta phải ra sức đề phòng những kẻ địch đó, phải chữa hết những chứng bệnh đó” [2, tr.238-239].

1.3. Về phương pháp, cách thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Đối với Hồ Chí Minh, việc học tập lý luận phải luôn gắn liền với thực tiễn. Lý luận gắn liền với thực tiễn của người cán bộ lãnh đạo, quản lý chính là phương thức, nguyên tắc trong mục tiêu đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý cho đất nước. Người viết “Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn thì thành lý luận suông” [4, tr.496-497]. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, giáo dục lý luận gắn liền với liên hệ thực tiễn cho cán bộ lãnh đạo, quản lý thì mới có thể đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng. Muốn đạt được mục tiêu này, người cán bộ lãnh đạo, quản lý, phải học tập suốt đời, phải học đi đôi với hành, phải nâng cao trình độ lý luận, phải gắn liền công tác lý luận với thực tiễn cách mạng, phải sát với thực tế, phải liên hệ mật thiết với nhân dân: “Học hỏi là một việc phải tiếp tục suốt đời. Suốt đời phải gắn liền lý luận với công tác thực tế. Không ai có thể tự cho mình đã biết đủ, biết hết rồi. Thế giới ngày ngày đổi mới, nhân dân ngày càng tiến bộ, cho nên chúng ta phải tiếp tục học và hành để tiến bộ kịp nhân dân” [4, tr.215].

Hồ Chí Minh coi đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ là rất quan trọng, thậm chí là “công việc gốc của Đảng”, phải được tiến hành thường xuyên. Phải xác định rõ mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ với các yếu tố cơ bản: học thức, đạo đức cách mạng, tác phong và năng lực công tác (như các yêu cầu đối với cán bộ nêu trên). Nhưng tùy từng giai đoạn cách mạng, tùy vào tình hình cụ thể mà Người đặt ra mục đích, nhiệm vụ để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Hồ Chí Minh luôn tranh thủ mọi điều kiện, hoàn cảnh, dùng mọi cách để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và tự mình nêu gương sáng về tự học tập, tự rèn luyện. Người trực tiếp tuyên truyền vận động, thuyết phục, viết báo, viết sách, mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Người đào tạo, bồi dưỡng cán bộ từ lý luận đến thực tiễn, từ lời nói đến việc làm. Người đặc biệt chú trọng việc học tập và tự học của cán bộ. Người dẫn câu nói của Lênin “Học, học nữa,

học mãi”, Người chỉ ra một cách toàn diện, tỉ mỉ về sự cần thiết phải học tập, mục đích, nội dung, phương pháp học tập, những yêu cầu cụ thể đối với người học, người dạy... Người nhấn mạnh: học để hành, nghĩa là để làm việc chứ không phải là để có bằng cấp, để cho oai và để có chức này chức nọ. Việc giảng dạy, học tập, đào tạo, huấn luyện phải gắn liền với nghiên cứu công việc thực tế, kinh nghiệm thực tế, “kinh nghiệm và thực tế phải đi cùng nhau”, “lý luận cùng thực hành phải luôn luôn đi liền với nhau”. Người còn cho rằng: cán bộ đảng viên phải học tập lý luận Mác - Lênin, học tập đường lối, chính sách của Đảng, đồng thời phải học văn hóa, kỹ thuật nghiệp vụ, “làm việc gì học việc đấy”, tức là cán bộ làm ở lĩnh vực gì, phụ trách ở ngành nghề gì đều phải học cho thành thạo công việc ở lĩnh vực đó. Để làm được điều này, các cơ quan lãnh đạo, những người phụ trách phải xây dựng kế hoạch huấn luyện, bồi dưỡng cụ thể từng môn, từng đối tượng. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải thiết thực, cơ bản và toàn diện. Thời gian đào tạo dài hay ngắn, số lượng cán bộ nhiều hay ít, phải xuất phát từ tình hình thực tế, từ yêu cầu sử dụng cán bộ mà định ra thời gian, nội dung chương trình, sắp xếp cán bộ giảng dạy cho phù hợp. Phải lựa chọn rất cẩn thận những người phụ trách việc giảng dạy các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Những người lãnh đạo phải tham gia giảng dạy các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Đảng. Người còn chú ý đến việc “đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phải có kinh phí tương xứng với yêu cầu. Không nên bùn xỉn về các khoản chi cho công tác này”.

Trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh cần phải tạo ra môi trường “khiến cho cán bộ cả gan nói, cả gan đề ra ý kiến”, “có gan phụ trách, có gan làm việc”; “khi đã giao việc cho cán bộ phải để cho cán bộ có quyền tùy cơ ứng biến mới có thể phát huy tài năng của họ, không nên sớm ra lệnh này, trưa đổi lệnh khác”. “Nếu không tin cán bộ, sợ họ làm không được, rồi việc gì mình cũng nhúng vào, kết quả thành chứng bao biện, công việc vẫn không xong”. Người còn nói “nếu đào tạo một mớ nhát gan để bảo, “đập đi, hò đúng”, không dám phụ trách. Như thế là một việc thất bại cho Đảng”. Đảng phải thương yêu cán bộ, nhưng thương yêu không phải là vỗ về, nuông chiều, phó mặc, mà thương yêu là giúp họ học tập thêm, tiến bộ thêm, là giúp họ sửa chữa khuyết điểm, là thưởng phạt phân minh...

Để thực hiện mục tiêu, lý tưởng cách mạng của mình, nhà cách mạng nào cũng phải quan tâm đến công tác cán bộ và việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, bởi vì “cách mạng là sự nghiệp của quần chúng” và phải có đội ngũ làm nòng cốt. Nhưng hiếm có con người nào, lãnh tụ nào lại dành cả cuộc đời mình, từ khi còn trẻ, đi “tìm đường cứu nước, cứu dân” đến khi trở thành lãnh tụ tối cao của Đảng, của dân tộc và đến hơi thở cuối cùng lại luôn quan tâm sâu sát đến “sự nghiệp trồng người”, “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau”, trong đó có công tác cán bộ nói chung, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nói riêng cho cách mạng như Hồ Chí Minh.

Muốn trồng được cái gốc vững chắc của mọi công việc thì phải xác định được vấn đề đào tạo, huấn luyện cán bộ làm sao cho đúng, cho tốt. Muốn đào tạo tốt, thì phải biết phát hiện người có thể làm được cán bộ, từ đó mà đưa họ đi đào tạo tại các trường, lớp chính quy, hoặc có thể bổ túc kiến thức thường xuyên cho cán bộ. Đào tạo cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý đã được Hồ Chí Minh hết sức quan tâm, vì đây là “cái rễ sâu nhất” của “cái gốc” đào tạo cán bộ. Trong đào tạo cán bộ, Người yêu cầu phải hướng cho cán bộ vào một nội dung chính trị đúng đắn và nội dung chuyên môn sâu sắc.

2. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đào tạo cán bộ ở Việt Nam hiện nay - Một số vấn đề đặt ra

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”, “Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”, “Huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng” [2, tr.269-273].

Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là những bài học vô giá, những “nguyên tắc vàng”, là phương pháp khoa học để các cấp ủy Đảng, những người trực tiếp làm công tác cán bộ xây dựng đội ngũ cán bộ cho đất nước. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo tư tưởng của Người là: cán bộ phải được đào tạo, trang bị về lý luận, tri thức, chuyên môn nghiệp vụ; phải được thực hành “học đi đôi với hành”. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ muốn đạt hiệu quả phải có phương pháp, cách thức tiến hành phù hợp. Thực hiện lời dạy của Bác, Đảng ta luôn quan tâm công tác cán bộ trong thời kỳ mới trên cơ sở các quan điểm: Công tác cán bộ phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; quán triệt quan điểm giai cấp công nhân của Đảng, phát huy truyền thống yêu nước và đoàn kết dân tộc; gắn việc xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng tổ chức và

đổi mới cơ chế, chính sách; thông qua hoạt động thực tiễn và phong trào cách mạng của nhân dân, nâng cao trình độ dân trí để tuyển chọn, giáo dục, rèn luyện, bồi dưỡng cán bộ; Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị [12].

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ, để xây dựng được một đội ngũ cán bộ có đủ đức và tài phục vụ nhân dân thì phải thường xuyên phát hiện, bồi dưỡng, hình thành một đội ngũ cán bộ vừa “hồng” vừa “chuyên” phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng của Đảng. Trước những thời cơ và thách thức mới của tình hình trong nước và quốc tế, Đảng ta đã xác định công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong tình hình mới cần quán triệt các quan điểm định hướng cơ bản sau:

Một là, phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ được đổi mới có vai trò quyết định thực hiện thắng lợi mục tiêu đó. Mặt khác, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là môi trường thực tiễn để rèn luyện, tuyển chọn và đào tạo cán bộ, nâng cao phẩm chất, kiến thức, năng lực của đội ngũ cán bộ.

Hai là, quán triệt quan điểm giai cấp công nhân của Đảng, phát huy truyền thống yêu nước và đoàn kết dân tộc trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Thường xuyên bồi dưỡng lập trường, quan điểm, ý thức tổ chức của giai cấp công nhân cho đội ngũ cán bộ. Đồng thời, tăng cường số cán bộ xuất thân từ công nhân, trước hết là cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị các cấp. Bên cạnh đó, phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết tập hợp rộng rãi các loại cán bộ, trọng dụng nhân tài, không phân biệt đảng viên hay người ngoài đảng, dân tộc, tôn giáo, người ở trong nước hay người Việt Nam định cư ở nước ngoài, không định kiến với những người có sai lầm trong quá khứ, nay đã hối cải và sửa chữa. Kế thừa, phát huy truyền thống tốt đẹp của đội ngũ cán bộ cách mạng để xây dựng các thế hệ cán bộ hiện tại và tương lai.

Ba là, gắn việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ với việc xây dựng tổ chức và đổi mới cơ chế, chính sách. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và xây dựng tổ

chức, đổi mới cơ chế chính sách, phương thức, lề lối làm việc có quan hệ chặt chẽ, tác động lẫn nhau. Có nhiệm vụ chính trị mới lập tổ chức; có tổ chức mới bố trí cán bộ, không vì cán bộ mà lập tổ chức. Mỗi cán bộ trong tổ chức phải có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng. Quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ phải gắn liền với yêu cầu và nội dung xây dựng tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng bộ máy Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, kiện toàn hệ thống chính trị, đổi mới cơ chế chính sách.

Bốn là, thông qua hoạt động thực tiễn và phong trào cách mạng của nhân dân, nâng cao trình độ dân trí để tuyển chọn, giáo dục, rèn luyện, bồi dưỡng cán bộ. Trên cơ sở phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí để xây dựng đội ngũ cán bộ cơ bản chính quy có hệ thống. Mọi phẩm giá, bằng cấp, danh hiệu, chức vụ, tài năng và cống hiến đều phải được kiểm nghiệm qua hoạt động thực tiễn. Phong trào cách mạng của quần chúng là trường học của cán bộ. Phải dựa vào dân để phát hiện, kiểm tra và kiểm soát công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Năm là, Đảng thống nhất lãnh đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị. Đảng phải trực tiếp chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cho cả hệ thống chính trị, trên mọi lĩnh vực.

Cần phải có hệ thống giải pháp đồng bộ trong cả hệ thống chính trị 3 khối (Đảng, Nhà nước và Các đoàn thể chính trị - xã hội) và 4 cấp (Trung ương, Tỉnh/ Thành phố, Huyện/ Quận, Xã/ Phường/ Thị trấn) để quán triệt các quan điểm định hướng nêu trên vào thực tiễn đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 - 2020 và xa hơn nữa.

Vấn đề cấp bách nhất hiện nay là lựa chọn giải pháp đột phá. Trong 3 yếu tố hợp thành nguồn nhân lực nói chung, nguồn lực cán bộ nói riêng (số lượng, chất lượng, cơ cấu nhân lực) có lẽ nên đột phá vào khâu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây sẽ là một đột phá kép, bao gồm 2 thành phần liên hệ khăng khít với nhau: một là, đào tạo lại cán bộ đương chức chất lượng thấp kém hoặc không đạt chuẩn chất lượng quốc gia và hai là, đào tạo mới cho cán bộ nguồn kế cận đạt chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế. Trong đào tạo lại và đào tạo mới cần quán triệt phương châm “giỏi một nghề

biết nhiều nghề”. Đối với khối cán bộ công tác đảng phải đặc biệt chú trọng kiến thức khoa học và kỹ năng công tác xây dựng và phát triển Đảng. Đối với khối cán bộ quản lý nhà nước phải đặc biệt coi trọng kiến thức khoa học và kỹ năng quản lý Nhà nước. Còn đối với khối đoàn thể chính trị - xã hội thì phải tập trung nâng cao kiến thức khoa học và kỹ năng công tác dân vận của Đảng và Nhà nước.

Có thể nói, cho đến nay quan điểm này của Người về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ vẫn còn nguyên giá trị. Những phương châm, tư tưởng chỉ đạo trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Hồ Chí Minh luôn luôn đúng đắn ở mọi giai đoạn cách mạng. Đặc biệt nó lại càng có ý nghĩa khi chúng ta đã và đang triển khai công tác xây dựng đội ngũ cán bộ theo tinh thần của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X: “Xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức, lối sống lành mạnh, không quan liêu tham nhũng, lãng phí, kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có tư duy đổi mới, sáng tạo, có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa; có tinh thần đoàn kết, hợp tác, ý thức tổ chức kỷ luật cao và phong cách làm việc khoa học, tôn trọng tập thể, gần bó với nhân dân, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Đội ngũ cán bộ phải đồng bộ, có tính kế thừa và phát triển, có số lượng và cơ cấu hợp lý”.

Một trong những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tiễn lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Đại hội X là “... Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên vững vàng về chính trị, tư tưởng, trong sáng về đạo đức, lối sống, có sức chiến đấu cao, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ; phát huy hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, tính tích cực, chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân” [14].

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
2. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 5*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 7*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 8*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
5. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 9*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
6. Đức Vượng, *Hồ Chí Minh đào tạo cán bộ và trọng dụng nhân tài*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.

7. Nguyễn Duy Hùng, *Luận cứ khoa học và một số giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo phường hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
8. Nguyễn Thế Thắng, *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào xây dựng phong cách làm việc của cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ta hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
9. Bùi Kim Hồng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác tổ chức, cán bộ*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.
10. Nguyễn Văn Tài, *Phát huy tính tích cực xã hội của đội ngũ cán bộ nước ta hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
11. Nguyễn Văn Khánh, *Xây dựng và phát huy nguồn lực trí tuệ Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
12. Chu Thái Thành, *Công tác cán bộ của Đảng trong thời kỳ mới*, Tạp chí Cộng sản điện tử số 1(122), 2007.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

**NGHIÊN CỨU CÁCH TIẾP CẬN TƯ TƯỞNG V. I. LÊNIN
VỀ GIẢI PHÓNG DÂN TỘC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH
TRONG SỰ ĐỐI SÁNH VỚI MANABENDRA NATH ROY CỦA ẤN ĐỘ**

ThS. Mai Thị Thanh Nga

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Một trong những đóng góp quan trọng của Lênin đối với chủ nghĩa Mác, phong trào cách mạng thế giới là Người đã vạch ra lý luận về con đường giải phóng dân tộc cho các nước thuộc địa, nửa thuộc địa và lệ thuộc. Lý luận của Người thực tế đã trở thành kim chỉ nam cho phong trào giải phóng dân tộc của nhiều quốc gia trên thế giới. Từ những luận điểm về phong trào giải phóng dân tộc của V. I. Lênin, đã có nhiều cách nhận thức, tiếp cận khác nhau của các nhà cách mạng Á, Phi, Mỹ La Tinh xuất phát từ sự mẫn cảm về chính trị, đặc điểm lịch sử của mỗi quốc gia. Nguyễn Ái Quốc là người học trò xuất sắc của V. I. Lênin, Người đã nhận thức và tiếp cận đúng đắn tư tưởng giải phóng dân tộc của chủ nghĩa Lênin, phát triển sáng tạo và áp dụng thắng lợi vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Bên cạnh đó, cũng có những nhà cách mạng thế giới, xuất phát từ nhiều nguyên nhân, đã đến với lý luận của V. I. Lênin nhưng không đưa cách mạng nước mình đi đến thắng lợi, lỡ hẹn với nhiệm vụ lịch sử. Manabendra Nath Roy (1887 - 1954) của Ấn Độ là một ví dụ.

C. Mác, Ph. Enghen đã sớm bàn về phong trào giải phóng dân tộc và mối liên hệ giữa phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản. Tuy nhiên, chỉ đến thời kỳ Lênin, khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn tột cùng của nó là chủ nghĩa đế quốc - thuộc địa trở thành nhân tố sống còn thì lý luận về phong trào giải phóng dân tộc mới hình thành mang tính hệ thống. Kết tinh của nó được Lênin trình bày trong Đại hội II của Quốc tế Cộng sản thông qua bản *Sơ thảo lần thứ nhất đề cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* vào tháng 7/1920. Ngay trong đại hội này, những nhận thức thiên tả của nhiều nhà cách mạng phương Đông cũng đã bộc lộ rõ ở nhiều luận điểm, trong đó nổi bật là của nhà cách mạng Ấn Độ N. M. Roy.

1. Khi trình bày về mối quan hệ giữa phong trào giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản, Lênin cho rằng cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng vô sản có mối liên hệ mật thiết. Điểm 1 trong luận cương thứ 11 của V. I. Lênin chỉ rõ

“nhất thiết phải có sự giúp đỡ của Đảng Cộng sản đối với phong trào giải phóng dân tộc cách mạng của những nước ấy.... Người cộng sản phải ủng hộ và chỉ được ủng hộ những phong trào giải phóng có tính chất tư sản, khi những phong trào ấy thực sự có tính chất cách mạng, khi những đại biểu của các phong trào đó không ngăn trở việc giáo dục và tổ chức nông dân và quần chúng bị áp bức theo tinh thần cách mạng” [2, tr.543]. Nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản “phải là làm cho vô sản và quần chúng lao động tất cả các dân tộc và các nước gần gũi nhau để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chung nhằm lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì chỉ có sự gần gũi ấy mới đảm bảo việc chiến thắng chủ nghĩa tư bản, nếu không có chiến thắng đó thì không thể thủ tiêu được ách áp bức dân tộc và tình trạng bất bình đẳng” [2, tr.199]. Từ những luận điểm đó, V. I. Lênin đã phát triển khẩu hiệu của C. Mác “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại” thành “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại”. Như vậy, có thể thấy V. I. Lênin không tách rời vấn đề giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, nhưng Người cũng không đồng nhất làm một, mà là nhận thức rõ mối quan hệ mật thiết giữa hai nhiệm vụ này. Trong đó, những người cộng sản ở các nước thuộc địa phải ủng hộ phong trào dân tộc cách mạng trên con đường giải phóng giai cấp của mình.

Ngay trong Đại hội II của Quốc tế Cộng sản, N. M. Roy đã yêu cầu xóa bỏ điểm 1 trong luận cương thứ 11 về “những người cộng sản ở các nước thuộc địa phải ủng hộ phong trào dân tộc cách mạng trên con đường giải phóng giai cấp của mình”. Ông cho rằng: “phong trào dân tộc của Ấn Độ bắt đầu mang những hình thức tương đối rõ nét từ những năm 80 của thế kỷ XIX thông qua Đảng Quốc đại, bao gồm các tầng lớp thanh niên, học sinh, tiểu tư sản, tư sản, trí thức... Song lời kêu gọi đó không được quần chúng ủng hộ. Nhân dân Ấn Độ không tiêm nhiễm tinh thần dân tộc hẹp hòi. Họ quan tâm chủ yếu đến những vấn đề chủ yếu mang tính chất kinh tế - xã hội. Từ khi chủ nghĩa thực dân Anh thống trị ở Ấn Độ, 80% nhân dân là nông dân bị phá sản nên khẩu hiệu “người cày có ruộng” là họ quan tâm. Mặc dù chỉ 5 triệu công nhân, phong trào công nhân Ấn Độ đã phát triển nhanh chóng và đã có đủ những yếu tố để thành lập một đảng cộng sản, tổ chức này sẽ lãnh đạo quần chúng đấu tranh vì quyền lợi giai cấp của chính họ. Khẩu hiệu dân tộc của phong trào dân tộc tư sản và khẩu hiệu của phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân và

công nhân yêu cầu xóa bỏ hoàn toàn bóc lột là hoàn toàn mâu thuẫn nhau, không có khả năng đồng thời phát triển” [10, tr.72]. Từ những luận điểm đó, có thể thấy N. M. Roy đã quá tả trong việc nhấn mạnh vai trò giải phóng giai cấp, phủ nhận vai trò của phong trào dân tộc tư sản do Đảng Quốc đại lãnh đạo nói riêng và phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ nói chung. Lênin ngay trong Đại hội cũng đã tranh luận quyết liệt và phủ định quan điểm của N. M. Roy.

Khác với N. M. Roy, Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức rất rõ và giải quyết rất khéo léo mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp trên cơ sở những luận điểm của V. I. Lênin. Xuất phát từ chủ nghĩa yêu nước, ngay khi tiếp cận với chủ nghĩa Lênin, Người đã nhận thức được *"đây cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta"* [9, tr.127]. Cũng chính từ chủ nghĩa dân tộc, Người đã lựa chọn con đường cứu nước cho riêng mình khi khẳng định *"muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"* [8, tr.314] và rằng *"chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"* [9, tr.128]. Như vậy, trong tư tưởng Nguyễn Ái Quốc, độc lập dân tộc tất yếu gắn với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc gắn liền với cách mạng vô sản. Đối với Nguyễn Ái Quốc, độc lập dân tộc luôn luôn là mục tiêu hàng đầu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Tuy nhiên, xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể, Người xử lý linh hoạt trong việc lựa chọn giải quyết nhiệm vụ dân tộc hay giai cấp lên hàng đầu. Và khi thời cơ giải phóng dân tộc đã đến, Người đã đưa nhiệm vụ dân tộc lên hàng đầu vì *"nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm sau cũng không đòi lại được"* [11, tr.194]. Có thể nói, vận dụng linh hoạt, giải quyết khéo léo nhiệm vụ dân tộc và giai cấp, giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc trên lập trường kiên định của giai cấp vô sản là một sáng tạo của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa Mác - Lênin. Sáng tạo của Người đã không được Quốc tế cộng sản và Đảng Cộng sản Đông Dương nhận thức đúng sau tháng 10/1930, nhưng lịch sử đã chứng minh một cách thuyết phục bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. Khi trình bày về lực lượng cách mạng và vấn đề thành lập đảng, Lênin cho rằng vấn đề dân tộc thuộc địa về cơ bản là vấn đề liên minh quốc tế của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Lênin chỉ rõ thực chất của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa là giải phóng nông dân đến đâu. Phần đông nhân dân ở các nước lạc hậu là nông dân, tức là đại biểu cho những quan hệ tư bản nên phong trào dân tộc chỉ có thể là dân chủ tư sản. Nếu Đảng vô sản không có quan hệ nhất định với phong trào nông dân, không thực sự ủng hộ phong trào này thì không thể nào thực hiện được chính sách ở các nước thuộc địa. Và cũng ngay trong Luận cương, Lênin đã chỉ rõ việc thành lập Xô - viết nông dân ở các nước thuộc địa là nhiệm vụ hết sức quan trọng.

Ở những nước lạc hậu với nông dân chiếm đa số, việc thành lập một đảng có tính chất quần chúng theo chủ nghĩa xã hội khoa học là một việc làm hết sức khó khăn, cần có nghị lực, thời gian và phải tạo ra sự chuyển biến thực sự từ những phong trào dân chủ tư sản dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học. Nếu không, Đảng Cộng sản chỉ là tên gọi hình thức. Điều này đã được Lênin giải thích rõ hơn với đoàn đại biểu Mông Cổ khi hỏi về khả năng đổi tên đảng từ Đảng nhân dân cách mạng sang Đảng Cộng sản ngày 5/11/1921. Ngoài việc khẳng định vai trò to lớn của liên minh công - nông, V. I. Lênin cũng nhấn mạnh giai cấp vô sản cần phải tranh thủ giai cấp tư sản, nhưng không phải hòa nhập làm một với họ, mà là xây dựng phong trào vô sản độc lập nhằm thực hiện nhiệm vụ lịch sử của mình. Cao trào Xô viết - Nghệ Tĩnh với sự ra đời của các Xô Viết nông dân những năm 30 là minh chứng rõ nét cho thực tiễn về vai trò của giai cấp nông dân trong cách mạng vô sản ở các nước thuộc địa.

Bàn về vấn đề này tại Đại hội II, N. M. Roy thống nhất với V. I. Lênin về liên minh công nông, nhưng hoàn toàn không đồng ý với V. I. Lênin về luận điểm tranh thủ giai cấp tư sản. Từ việc quá nhấn mạnh về giải phóng giai cấp, N. M. Roy cho rằng phong trào đấu tranh của Đảng Quốc đại nhằm giương cao ngọn cờ dân tộc là chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, là kẻ thù của cách mạng. Theo N. M. Roy thì “*vấn đề M.Gandhi là điểm cơ bản chia rẽ giữa Lênin và ông ta*” [11, tr.175]. Quan điểm tà khuynh của N. M. Roy về giai cấp tư sản, đặc biệt là tư sản dân tộc không chỉ được trình bày ở Đại hội II của Quốc tế cộng sản, mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều

đại hội sau đó trong suốt những năm 20. Tính chất tả khuynh của Quốc tế Cộng sản ấy cũng ảnh hưởng sâu sắc đến Việt Nam từ sau tháng 10 năm 1930.

Tiếp thu tư tưởng của V. I. Lênin, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã thực hiện xuất sắc và sáng tạo những luận điểm về lực lượng cách mạng và vận động thành lập đảng. Tư tưởng về mặt trận dân tộc thống nhất là chiến lược đã được Nguyễn Ái Quốc đặt ra trong toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam. Vì vậy, ngoài việc vận dụng quan điểm của Lênin về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và liên minh công - nông là nòng cốt của cách mạng, Nguyễn Ái Quốc đánh giá đúng thực tiễn khả năng cách mạng của từng giai cấp, tầng lớp. Người đánh giá giai cấp nông dân là *“đồng minh tự nhiên”, “đồng minh rất chắc chắn”* của giai cấp công nhân. Nếu các nhà lý luận chủ nghĩa Mác coi tiểu tư sản, trí thức, trung nông... là *tầng lớp trung gian* thì Nguyễn Ái Quốc xếp họ vào hàng ngũ cách mạng mà *“Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp”* [6, tr.3]. Về giai cấp tư sản, trong khi N. M. Roy và cả Quốc tế cộng sản đánh giá tả khuynh, thì Nguyễn Ái Quốc vẫn nhận thức rất rõ về đặc thù ra đời muộn, bị chèn ép, non yếu nên dễ thỏa hiệp của tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa. Từ đó, một mặt Người chủ trương *“đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ trung lập. bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng lập hiến.v.v.) thì phải đánh đổ”*, mặt khác cũng phải tìm cách hạn chế ảnh hưởng của tư tưởng *“tư sản quốc gia”* trong phong trào quần chúng [6, tr.3]. Như vậy, về lực lượng cách mạng, chủ trương tập hợp mọi lực lượng nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng được Nguyễn Ái Quốc nhận thức rất sát hợp với thực tế các nước thuộc địa và tạo ra sức mạnh tối ưu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Về thành lập Đảng Cộng sản, con đường của Nguyễn Ái Quốc cũng thực hiện hết sức tuần tự và đúng nguyên lý của V. I. Lênin đã đề cập. Từ đào tạo thanh niên yêu nước đến thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, phong trào vô sản hóa và cuối cùng là hội nghị thành lập Đảng là các bước đi tuần tự tạo nên chuyển biến về chất thực sự trong phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản ở nước ta những năm 20 của thế kỷ XX.

3. Về luận điểm mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa, không phải đến thời V. I. Lênin mới khẳng định mối quan hệ mật thiết giữa hai

cuộc cách mạng này. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định rằng: “*bất cứ dân tộc nào cũng không thể có tự do nếu trong khi đó nó vẫn tiếp tục đi áp bức các dân tộc khác*” [1, tr.28]. C. Mác cho rằng khi nào giai cấp vô sản Anh giành thắng lợi thì sẽ đem lại sự giải phóng cho dân tộc Aisolen, và sau đó tiếp tục nhận định khả năng thắng lợi của cách mạng Aisolen sẽ dội trở lại nước Anh tư bản chủ nghĩa. Trong Luận cương, V. I. Lênin cũng khẳng định về mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa. Trong điểm 1 Luận cương thứ 11 chỉ rõ “...*công nhân của một nước đang thống trị một dân tộc chậm tiến về mặt thuộc địa hoặc về mặt tài chính phải có nhiệm vụ trước tiên ủng hộ tích cực nhất trong phong trào giải phóng của dân tộc ấy*”. Các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phải hoạt động trong nước mình và trong các thuộc địa, nhất là trong quân đội, công cụ áp bức của giai cấp tư sản nước mình và đối với nhân dân thuộc địa [2, tr.199].

Tuyên ngôn thành lập Quốc tế Cộng sản tháng 3/1919 viết: “*Sự giải phóng các thuộc địa chỉ có thể được chỉ cùng với sự giải phóng giai cấp công nhân ở chính quốc. Công nhân và nông dân không chỉ ở An Nam, Angiêri, Belganlia mà cả ở Iran và Ácmênia chỉ nhận được khả năng sống độc lập khi công nhân Anh và Pháp lật đổ Lôit Gioocgiơ và Clêmăngxô giành chính quyền nhà nước về tay mình*” [3, tr.169]. Lênin và Quốc tế Cộng sản từ Đại hội I đến Đại hội VI (1928) đều cho rằng cách mạng chính quốc sẽ thắng lợi trước, sau đó giúp đỡ cách mạng thuộc địa giành thắng lợi. Như vậy, cách mạng ở các nước chính quốc quyết định cách mạng ở các nước thuộc địa.

Phủ định quan điểm của này, N. M. Roy lại cho rằng cách mạng ở châu Âu phụ thuộc vào cách mạng ở phương Đông, thiếu thắng lợi của cuộc tiến công phương Đông thì cách mạng dễ đi đến con số không. Nguyên nhân của tình trạng này là do Chủ nghĩa tư bản thế giới lấy các nguồn dự trữ chủ yếu và thu nhập siêu lợi nhuận ở các thuộc địa, chủ yếu là ở châu Á. Như vậy, khác với quan điểm trên, N. M. Roy và nhiều nhà cách mạng phương Đông đã quá tả khi nhấn mạnh vai trò của cách mạng ở các nước thuộc địa.

Nguyễn Ái Quốc thông qua toàn bộ những hoạt động lý luận và thực tiễn đấu tranh cách mạng đã khẳng định rằng: Cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng chính quốc có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, vì vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa. Hai cuộc

cách mạng này có vai trò ngang hàng với nhau, như “hai cánh của một con chim” vì có chung một kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc. Do đó, *“trong khi tuyên truyền cái khẩu hiệu nước An Nam độc lập, phải đồng tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới, nhất là vô sản giai cấp Pháp”* [6, tr.3].

Điểm sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc là Người đã khẳng định: Cách mạng giải phóng dân tộc có thể nổ ra và giành thắng lợi trước cách mạng chính quốc và giúp đỡ cách mạng vô sản ở chính quốc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. *“Nọc độc và sức sống của con rắn độc tư bản chủ nghĩa đang tập trung ở các nước thuộc địa hơn là ở chính quốc. Các thuộc địa cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy; các thuộc địa cung cấp binh lính cho quân đội của chủ nghĩa đế quốc. Các thuộc địa trở thành nền tảng của lực lượng phản cách mạng”* [4, tr.274]. *“Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đế tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ người Anh em mình ở trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn”* [4, tr.28]. Với các luận điểm này, Nguyễn Ái Quốc đã vạch rõ sai lầm hữu khuynh cho rằng cách mạng chính quốc quyết định cách mạng thuộc địa, đồng thời cũng chỉ rõ sai lầm tả khuynh cho rằng cách mạng châu Âu phụ thuộc vào cách mạng phương Đông. Nhận thức về khả năng cách mạng thuộc địa có thể giành thắng lợi trước cách mạng chính quốc là một cống hiến xuất sắc cho chủ nghĩa Mác - Lênin về con đường giải phóng dân tộc trong thời đại mới; khẳng định vị trí quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc, tính chủ động của cuộc đấu tranh ở các nước thuộc địa chống lại sự nô dịch của chủ nghĩa thực dân; cơ sở thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc tiến lên theo con đường cách mạng vô sản một cách tự tin, không ỷ lại cách mạng chính quốc.

Từ thực tiễn các cách tiếp cận khác nhau, xuất phát từ thực tế lịch sử của mỗi quốc gia, cả Nguyễn Ái Quốc và M. N. Roy đã có những hướng đi khác nhau trên con đường cách mạng của mình. Đối với N. M. Roy, những nhận thức tả khuynh đeo đẳng mãi đến năm 1929 trong tư tưởng của ông cũng như trong Quốc tế Cộng sản, để rồi ông mất phương hướng và bị xem là phần tử phản bội của Quốc tế Cộng sản, mặc dù công lao của ông không phải là nhỏ đối với cách mạng Ấn Độ, Mêhicô... Đảng

Cộng sản Ấn Độ dưới ảnh hưởng của N. M. Roy mặc dù được thành lập năm 1926 dưới tên gọi là Đảng Công nông nhưng thực tế đã không thể vươn lên nắm ngọn cờ lãnh đạo. Ở một đất nước mà 90% cư dân theo tôn giáo, với chế độ đẳng cấp đè nặng, với một kẻ thù sừng sỏ như đế quốc Anh, N. M. Roy đã không thể tìm ra đường đi cho lựa chọn của mình. Đảng Quốc đại với ngọn cờ đoàn kết dân tộc, bất bạo động, đấu tranh từ tự trị đến độc lập của M. Gandhi đã lôi kéo được phong trào quần chúng và vươn lên nắm giữ ngọn cờ dân tộc và đã giành được độc lập cho Ấn Độ vào năm 1950. Thậm chí, Đảng Cộng sản Ấn Độ đã trở thành một bộ phận trong cuộc đấu tranh giành độc lập dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Quốc đại. N. M. Roy, người được Lênin gọi là “*Mác của phương Đông*” đã xuất phát từ *lập trường giai cấp để tiếp cận lý luận của Lênin về phong trào giải phóng dân tộc*, cuối cùng đã thất bại và xa rời chủ nghĩa Mác - Lênin từ sau năm 1929, đi vào chủ nghĩa nhân văn lãng mạn, cải lương không lối thoát.

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã vận dụng lý luận Lênin vào thực tiễn cách mạng, thực hiện thắng lợi cách mạng giải phóng dân tộc, đưa nước Việt Nam bước vào kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tìm hiểu cách tiếp cận của Nguyễn Ái Quốc và N. M. Roy đối với tư tưởng của V. I. Lênin về phong trào giải phóng dân tộc, không có nghĩa là so sánh tài năng của họ, mà là nhận thức rõ hơn chủ nghĩa Mác về con đường kiểm nghiệm chân lý từ thực tiễn. N. M. Roy với sự phức tạp của xã hội Ấn Độ, những đặc điểm đặc thù của chủ nghĩa thực dân Anh, quan điểm tiếp cận tả khuynh... đã không thể nhận thức khách quan được bản chất của vấn đề dân tộc trong quan điểm của V. I. Lênin. Nguyễn Ái Quốc đã đến với *lý luận về phong trào giải phóng dân tộc, lựa chọn con đường của mình từ chủ nghĩa yêu nước, nhận thức tư tưởng của V. I. Lênin trên cơ sở thực tiễn các nước thuộc địa và phụ thuộc, đặc biệt là Việt Nam*. Do đó, Người đã áp dụng đúng với thực tiễn, sáng tạo mà không chệch hướng tư tưởng của V. I. Lênin. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh xứng đáng là người học trò xuất sắc của V. I. Lênin.

Chú thích:

1. Đỗ Thanh Bình, *Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX, một cách tiếp cận*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2006.
2. V. I. Lênin, *Toàn tập, tập 41*, NXB Tiến bộ, Matxcova, 1977.

3. Hồ Tổ Lương, *Quốc tế Cộng sản với cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.
4. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 2*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
6. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 3*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 8*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
8. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 9*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
9. *Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 10*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
10. Nguyễn Thành, *Quốc tế Cộng sản với vấn đề dân tộc thuộc địa*, NXB Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội, 1987.
11. *Văn kiện Đảng 1939 - 1945*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1989.

SỰ CHUYỂN BIẾN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA KIM LIÊN - NAM ĐÀN TRONG THỜI ĐẠI HỒ CHÍ MINH

Phạm Xuân Quang

Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy Nam Đàn

Nam Đàn là huyện nửa đồng bằng, nửa đồi núi của tỉnh Nghệ An, nằm ở hạ lưu sông Lam, phía đông giáp huyện Hưng Nguyên, phía tây giáp huyện Thanh Chương, phía bắc giáp huyện Đô Lương và Nghi Lộc, phía nam giáp huyện Hương Sơn và huyện Đức Thọ thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Trung tâm huyện Nam Đàn nằm trên đường quốc lộ 46 cách thành phố Vinh 20 km về phía tây. Diện tích tự nhiên của Nam Đàn là 293,9 km², trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 48%.

Nam Đàn là một trong những vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống yêu nước và cách mạng. Khí thiêng sông núi của Nam Đàn đã tạo nên những nhân vật kiệt xuất như Mai Thúc Loan, Phan Bội Châu, Lê Hồng Sơn... Đặc biệt, quê hương Kim Liên, Nam Đàn tự hào là cái nôi sinh thành và nuôi dưỡng Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh), lãnh tụ kính yêu của Đảng và dân tộc ta, anh hùng giải phóng dân tộc.

Quê hương Kim Liên, Nam Đàn đã ảnh hưởng rất lớn đến cậu bé Nguyễn Sinh Cung. Thuở thơ ấu cậu đã theo cha đi thăm nhiều di tích lịch sử trong vùng và rất đỗi tự hào với quê hương của mình. Cậu được nghe kể về những câu chuyện lịch sử, những bài dân ca và đặc biệt những lần tiếp xúc với các danh sĩ, thi sĩ, nhà yêu nước ở quê hương là bạn của thân phụ Nguyễn Sinh Sắc, đã góp phần hình thành trong Người tình cảm yêu nước, thương dân. Sự ảnh hưởng sâu sắc của người cha, cũng là người thầy dạy đầu tiên về tinh thần hiếu học, lòng thương người, tính cương trực, sống giản dị, gần gũi nhân dân và tinh thần yêu nước, song cũng như các bậc sỹ phu yêu nước lúc bấy giờ cụ chưa tìm được con đường, phương thức cứu nước đúng đắn. Không đi vào những con đường mà các bậc cha anh đã lựa chọn và không thành công, Người đã thừa hưởng có chọn lọc và tìm ra hướng đi hoàn toàn mới. Những ngọn lửa của các phong trào yêu nước được tiếp tục bùng cháy và biến thành sức mạnh giục giã người thanh niên 21 tuổi lên đường. Chứng kiến cảnh đất nước đau thương, đồng bào phải rên xiết trong xiềng xích nô lệ, Người quyết định rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước.

Suốt 30 năm bôn ba hải ngoại trong hành trình tìm đường cứu nước, cứu dân, Hồ Chí Minh luôn hướng về quê hương với một tình cảm yêu thương vô bờ bến. Từ khi trở về nước lãnh đạo cách mạng cho đến trước lúc đi xa, dù bận trăm công nghìn việc trên cương vị là người lãnh đạo tối cao của Đảng và Nhà nước, nhưng Bác vẫn luôn quan tâm theo dõi mỗi bước đi lên của quê nhà. Bác Hồ đã dành thời gian về thăm quê hương Nam Liên (Kim Liên) và Nam Đàn hai lần; lần thứ nhất vào ngày 14/6/1957 và lần thứ hai vào ngày 9/12/1961. Ngày 13/2/1962, Bác viết thư gửi đồng bào và cán bộ xã Nam Liên, thăm hỏi, động viên cán bộ và nhân dân đã có nhiều cố gắng trong thi đua sản xuất, đồng thời căn dặn, nhắc nhở cán bộ và nhân dân xã nhà phải cố gắng hơn nữa để xây dựng xã Nam Liên thành một xã kiểu mẫu. Đó chính là nguồn cổ vũ mạnh mẽ, lớn lao đối với Đảng bộ và nhân dân quê nhà.

Thấm nhuần tư tưởng của Bác, trải qua một thế kỷ, kể từ ngày Người ra đi tìm đường cứu nước đến nay, Đảng bộ và nhân dân xã Kim Liên và huyện Nam Đàn - quê hương của Người luôn phát huy truyền thống tốt đẹp, không ngừng khắc phục khó khăn, phấn đấu vươn lên giành được những kết quả to lớn.

Nếu ở thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đặc biệt là sau khi Nhật hất cẳng Pháp, nhân dân ta phải chịu cảnh “một cổ hai tròng”, chính sách vơ vét, bóc lột của phát xít Nhật và thực dân Pháp đã đẩy nhân dân ta vào thảm cảnh khủng khiếp chưa từng thấy trong lịch sử nước nhà, làm hơn 2 triệu người chết đói (riêng huyện Nam Đàn 1.929 người và 138 gia đình đã bị xóa sổ trong nạn đói), thì sau Cách mạng Tháng Tám thành công dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, nhân dân Nam Đàn đã giành được những thắng lợi quan trọng trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, với tinh thần “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”, Đảng bộ Nam Đàn đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhân dân vừa kháng chiến, vừa sản xuất. Song song với phong trào thi đua xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, Đảng bộ và nhân dân huyện nhà đã đẩy mạnh phong trào tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế, văn hoá nhằm cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân. Lúc bấy giờ các Ban canh nông cấp huyện, xã được thành lập và tổ chức ký cam kết thi đua giữa đơn vị với đơn vị, giữa cá nhân với cá nhân đã thúc đẩy phong trào phát triển khá sâu rộng. Chăn nuôi có bước phát triển. Toàn huyện có

3.472 con trâu, 12.401 con bò, 10.742 con lợn, 43.463 con gà... ; nghề trồng mía, làm mật; nghề trồng bông kéo sợi, dệt vải và nghề trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa ngày một khởi sắc, toàn huyện có 5.257 khung dệt, 15.725 xe kéo sợi, 76 che ép mật. Trong phong trào thi đua tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế, Nam Đàn là một trong hai huyện ở Nghệ An sớm xây dựng các tổ chức hợp tác xã. Đến tháng 8/1949 toàn huyện có 12 hợp tác xã nông nghiệp, 747 tổ nhóm đôi công, trong đó có 36 nhóm góp ruộng đất cày chung. Nam Liên là xã vừa thực hiện tăng gia sản xuất, vừa vận động tiết kiệm, đã quyên góp được 265 tạ thóc kịp thời phục vụ cho tiền tuyến và là một trong bốn xã được huyện khen thưởng trong công tác này.

Bên cạnh phát triển kinh tế, Đảng bộ và nhân dân Nam Đàn còn chú trọng phát triển giáo dục, văn hoá, xã hội. Về giáo dục, Nam Đàn được Chính phủ công nhận hoàn thành xóa nạn mù chữ cho người dân trong độ tuổi từ 7 đến 45 tuổi. Huyện đã kịp thời mở các lớp bổ túc sơ cấp và tiểu học bình dân cho những người đã thoát nạn mù chữ. Đến giữa năm 1949 toàn huyện có 282 lớp bổ túc với 4512 học viên và 25 lớp tiểu học bình dân với 789 học viên. Về giáo dục phổ thông, Nam Đàn được đánh giá là một trong những đơn vị phát triển mạnh nhất của tỉnh. Niên khoá 1948 - 1949 cả huyện có 41 trường tiểu học, 4 trường trung học... Riêng Nam Liên có 60% số người thuộc diện mù chữ đã biết đọc, biết viết. Phong trào xây dựng nếp sống mới được phát triển khắp toàn xã. Các hủ tục mê tín dị đoan, bói toán, cờ bạc, rượu chè đều được bài trừ; việc cưới hỏi, mừng thọ, ma chay đều được hướng dẫn, tổ chức theo tinh thần mới, các nghi lễ phiền phức, tổ chức ăn uống linh đình, lãng phí đều được xóa bỏ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Nam Đàn là một trong những trọng điểm đánh phá rất ác liệt của không quân Mỹ. Trong hoàn cảnh đó, Đảng bộ và nhân dân Nam Đàn đã quán triệt sâu sắc yêu cầu mới, vừa sản xuất, vừa chiến đấu và phục vụ chiến đấu, tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế, đồng thời chăm lo nhiệm vụ chi viện cho cách mạng miền Nam và góp phần đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Về chăn nuôi, riêng năm 1971 đã tổ chức trại chăn nuôi trâu bò tập thể với quy mô mỗi trại từ 100 con trở lên; xây dựng 20 cơ sở chăn nuôi lợn với quy mô từ 50-100 con lợn nái. Trong sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng tăng lên 185 ha, sản lượng lương thực quy thóc năm 1971 đạt 22.890 tấn/năm, tăng hơn năm 1970

là 2.480 tấn. Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, tỷ lệ các cháu huy động vào các lớp mẫu giáo đạt 47%, xoá mù chữ cho số người ở độ tuổi từ 14 đến 40, tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp cấp 1 đạt 92%, tốt nghiệp cấp 3 đạt 90%, có 5 đơn vị được công nhận là tổ lao động xã hội chủ nghĩa (gồm Khánh Sơn, Nam Phúc, Kim Liên, Xuân Hoà, Vân Diên).

Sau khi đất nước thống nhất, cùng với cả nước, Nam Đàn phải tập trung mọi nỗ lực để khắc phục hậu quả chiến tranh, đồng thời ra sức thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XV, XVI, Nam Đàn đã đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Năm 1976, sản lượng thóc tăng 1,5 lần so với 1965, tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 39.748 tấn. Nam Đàn cũng là huyện hoàn thành nghĩa vụ lương thực nhanh nhất miền Bắc, hoàn thành nghĩa vụ thực phẩm trước 70 ngày theo thời gian quy định của tỉnh. Năm 1977, huyện đã làm xong kênh tiêu úng Tân - Lộc dài 4,6 km, xây dựng và hoàn thiện nhiều trạm bơm điện, đường dây tải điện; thành lập trạm máy kéo gồm 28 máy kéo loại lớn, 7 chiếc máy loại nhỏ, công suất cày bừa 15 héc ta/ngày/máy, khôi phục các cơ sở rèn thủ công, phát triển nghề mộc. Trồng mới 3.000 cây thông nhựa, gần 10 triệu cây ăn quả các loại. Xây dựng 25 trường mẫu giáo với 6.520 cháu, 33 trường phổ thông cấp 1-2 với 29.404 học sinh, ba trường cấp 3 với 3.995 học sinh, 31 lớp bổ túc văn hoá tập trung và tại chức cho 700 học viên từ cấp 2 đến cấp 3; xây dựng Bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa khu vực 5 Nam với 122 giường bệnh, có 14 bác sỹ, 7 y sỹ cùng đội ngũ y tá cơ sở; xây dựng rạp chiếu bóng mang tên 3/2 với 500 chỗ ngồi...

Trong lịch sử vẻ vang của Đảng và dân tộc, nhất là trong hai cuộc kháng chiến, Đảng bộ và nhân dân xã Kim Liên và huyện Nam Đàn đã có những cống hiến to lớn về sức người, sức của, góp phần vào thắng lợi trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc đó, 9 đơn vị (huyện Nam Đàn cùng 8 xã của huyện) và 8 cá nhân trong huyện đã được Chủ tịch nước tặng thưởng danh hiệu Anh hùng, trong đó có 6 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 2 Anh hùng Lao động; có 70 bà mẹ được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nhất là trong giai đoạn hiện nay, cùng với cả nước, Nam Đàn đã và đang thi đua xây dựng quê hương, đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và giành được những kết quả tương đối toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá: Tốc độ tăng giá trị sản xuất, bình quân 5 năm (2006-2010) đạt 10,1%/năm, trong đó ngành nông - lâm - thủy sản tăng 5,5%/năm; công nghiệp - xây dựng tăng 17,3%/năm; dịch vụ tăng 12,5%/năm; thu nhập bình quân đầu người từ 5,9 triệu đồng (năm 2005) lên 16,3 triệu đồng (năm 2010).

Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển khá toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá và tăng giá trị trên đơn vị diện tích. Ngành trồng trọt khai thác tốt mặt bằng đất đai, hệ số sử dụng đất đạt 2,6 lần, chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống theo hướng tăng giá trị trên đơn vị diện tích. Ứng dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học công nghệ đưa giống lúa, ngô lai có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp sản xuất nông sản đạt từ 50 triệu đồng/ 1 héc ta trở lên tăng từ 12% (năm 2005) lên 75% (năm 2010). Tổng sản lượng lương thực đạt 85.000 tấn. Ngành chăn nuôi có sự chuyển đổi theo hướng chăn nuôi tập trung tại các trang trại và chăn nuôi theo hình thức bán công nghiệp. Tỷ trọng giá trị ngành chăn nuôi trong nông nghiệp từ 39% (năm 2005) lên 45% (năm 2010). Đến nay toàn huyện có 725 trang trại vừa và nhỏ, tăng 2,8 lần so với năm 2005, trong đó có 478 trang trại đạt tiêu chí quy định; các trang trại có thu nhập cao ngày càng tăng. Về lâm nghiệp, công tác chăm sóc và bảo vệ rừng được thực hiện khá tốt, bình quân hàng năm trồng mới 100 ha rừng tập trung, 20 vạn cây phân tán... thu hoạch sản lượng nhựa thông năm 2010 đạt 420 tấn, tăng 2,8 lần so với năm 2005.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển khá nhanh cả về số lượng, quy mô và ngành nghề, tạo được nhiều việc làm mới và tăng thu ngân sách trên địa bàn huyện. Giá trị sản xuất bình quân 17,3%/năm, số cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2005 có 1.482 cơ sở, năm 2009 có 2.280 cơ sở, tăng 1,54 lần. Số lao động trong ngành này năm 2005 là 2.570 người đến năm 2010 là 5.682 người, tăng 2,2 lần. Huyện đã thu hút được một số doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất như: các nhà máy gạch Tuynel tại Xuân Hoà, Nam Thái, Rú Búi (Khánh Sơn); mỏ đá Nam Thanh, nhà máy Bia Sài Gòn - Sông Lam, nhà máy may dụng cụ thể thao xuất khẩu HaiVina Kim Liên, nhà máy sợi may Hanosimex... Các sản phẩm công nghiệp được

tăng nhanh như: gạch nung tăng 385,95%; cát sỏi tăng 443,4%; phôi thép tăng 123,8%; chế biến nông sản tăng 207,5%... Công tác xây dựng làng nghề và làng có nghề được quan tâm, đã xây dựng được 3 làng nghề: 1 làng nghề chế biến nông sản ở Vân Diên, 2 làng nghề làm tương và làm mộc tại thị trấn Nam Đàn và phát triển thêm một số nghề mới khác. Hiện Nam Đàn đang hoàn thành quy hoạch khu công nghiệp Nam Giang, Nam Thái và Vân Diên.

Nam Đàn đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, kênh mương, thiết chế văn hoá - thể thao theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. Nội lực của địa phương được phát huy tốt, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của cấp trên và bên ngoài. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội từ năm 2005 đến 2010 ước đạt trên 1.594 tỷ đồng, tăng 3,94 lần so với nhiệm kỳ trước, trong đó nhân dân đóng góp 41%. Đến nay nhiều công trình được hoàn thành và đưa vào sử dụng như: kênh tiêu úng 5 Nam, kè Nam Trung, đê Phụng Hoàng Nam Thái, hệ thống kênh xây trạm 4AC, 4B, kênh Nam Lộc, đập Trảng Đen (Nam Hưng), trung tâm huấn luyện cộng đồng huyện, đường ven sông Lam, đường Nam Kim - Đức Trường, đường Nam Tân - Nam Thượng, đường Xuân Lâm - đò Vạn Rú (Khánh Sơn), đường Hồng Long - Xuân Lâm, xây dựng mới 14 nhà học cao tầng với 122 phòng học và 325 phòng học cấp 4 kiên cố, 16 cụm mầm non, xây dựng Nhà thi đấu đa chức năng Kim Liên, Trụ sở ủy ban nhân dân xã Nam Lộc, 10 nhà văn hoá xã và 317/330 nhà văn hoá khối, xóm. Xây dựng mới 280 km đường cứng (trong đó 100 km đường nhựa), đưa tổng số đường giao thông được cứng hoá lên 1.087 km, đạt 94,12% tổng số đường giao thông toàn huyện; 62,5 km kênh xây đưa tổng số kênh được kiên cố hóa lên 236,5 km, đạt 88,7% kênh tưới cho diện tích trên 10 héc ta; 14 trạm biến áp, có 99,9% số hộ được dùng điện lưới quốc gia.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, các hoạt động văn hoá, xã hội đã có những chuyển biến khá toàn diện. Huyện đã hoàn thành và giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; có 37 trường học đạt chuẩn Quốc gia, đạt 48%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt xấp xỉ 50%. Các chương trình quốc gia về y tế được thực hiện tốt; có 20 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt 83,3% tổng số xã; tỷ lệ hộ dân dùng nước hợp vệ sinh đạt 90%, tăng 5% so với năm 2005. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giảm từ 0,73% (2005) xuống 0,7% (2010). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh

đường năm 2010 giảm xuống còn 18%. Thực hiện Đề án “Xây dựng và phát triển đời sống văn hoá huyện Nam Đàn giai đoạn 2002 - 2010” đạt kết quả khá, đến nay có 16/24 xã, thị cơ bản hoàn thành các thiết chế văn hoá thể thao. Tỷ lệ hộ gia đình văn hoá tăng từ 78% (2005) lên 82% (2010). Có bốn xã (Nam Anh, Kim Liên, Nam Giang, Xuân Hòa) đã được công nhận xã có thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; có 165 xóm, khối được công nhận đơn vị văn hoá (đạt 50% tổng số xóm). Kim Liên là xã duy nhất có tất cả các trường từ mầm non đến trung học cơ sở đều đạt chuẩn Quốc gia, trong đó 2 trường tiểu học (Làng Sen, Hoàng Trù) đạt chuẩn Quốc gia mức II. Các chính sách đối với người có công được quan tâm thực hiện tốt. Phong trào “đền ơn đáp nghĩa” luôn được khơi dậy và đạt kết quả tốt, trong 5 năm qua đã huy động được 4.385 triệu đồng; xây dựng mới 63 nhà, nâng cấp sửa chữa 320 nhà tình nghĩa. Các chính sách an sinh xã hội, chương trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm được thực hiện tích cực, đã đóng góp được 3.306,8 triệu đồng cho quỹ “vì người nghèo”, đầu tư xây dựng 180 nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo (tiêu chí mới) năm 2010 còn 18%. Tạo việc làm mới cho 10.040 lượt người, trong đó xuất khẩu lao động 5.177 lượt người. Nhiệm vụ xây dựng cơ sở, cụm tuyến an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được quan tâm. Do đó, an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không có “điểm nóng” và các đột biến nảy sinh. Công tác xây dựng Đảng, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được tăng cường. Hệ thống chính trị ngày càng được củng cố, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt, diện mạo quê hương Nam Đàn có nhiều đổi thay đáng phấn khởi.

Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” theo tinh thần Chỉ thị 06 của Bộ Chính trị được triển khai thực hiện và đạt kết quả; tạo những chuyển biến bước đầu trong nhận thức và hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân, xuất hiện nhiều điển hình tiên tiến trong thực hiện cuộc vận động, trong đó có những điển hình tiêu biểu là hội viên Hội phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên được tham dự các hội nghị tổ chức ở tỉnh và trung ương.

Để phát huy những kết quả đã đạt được và khắc phục những hạn chế, khuyến khích điểm nhằm đưa Nam Đàn vươn lên đáp ứng mong muốn và kỳ vọng của Bác Hồ lúc

sinh thời cũng như mong muốn của tỉnh và trung ương; xây dựng xã Kim Liên trở thành xã kiểu mẫu, Nam Đàn trở thành huyện phát triển toàn diện, khá về kinh tế, mạnh về văn hoá xã hội, vững về quốc phòng an ninh, xứng đáng với vị thế là huyện quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu, trong thời gian tới Nam Đàn cần tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

- Bám sát các Nghị quyết Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2010-2015, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể xây dựng huyện đến năm 2020 để xây dựng, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2020.

- Ứng dụng nhanh, sâu rộng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống, đưa nhanh cơ giới vào sản xuất nông nghiệp, các phương thức canh tác tiên tiến, công nghệ sinh học, các loại giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất.

- Phát huy nguồn lực con người, khơi dậy truyền thống văn hóa và cách mạng, ý thức trách nhiệm và niềm tự hào của người dân huyện quê Bác để đoàn kết, hợp lực, sáng tạo trong các lĩnh vực. Tiếp tục thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách kích cầu để phát huy mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế và xây dựng đời sống văn hoá. Triển khai thực hiện thắng lợi chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo chủ trương của Chính phủ.

- Tích cực tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tiếp tục đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo môi trường điều kiện thuận lợi; thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác quốc tế để đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, đầu tư tài chính, phát triển văn hóa du lịch, dịch vụ và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục đổi mới công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp. Đẩy mạnh cải cách hành chính trên cả 3 mặt: thể chế, bộ máy, cán bộ, đặc biệt coi trọng khâu cán bộ, cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp trung tâm giao dịch một cửa huyện và các xã, thị trấn. Phân công cụ thể phụ trách các lĩnh vực, chỉ đạo từng dự án, chương trình và chịu trách nhiệm trước cấp ủy huyện về công việc được giao. Công khai hóa các quy trình thủ tục giải quyết công việc cho cơ sở, doanh nghiệp và nhân dân, tạo điều kiện thúc đẩy mở rộng sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- Chỉ đạo thực hiện và đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y

tế, văn hóa và các chính sách xã hội. Tranh thủ và bám sát các quyết định, cơ chế của cấp trên để đầu tư xây dựng các công trình về văn hóa, giáo dục, y tế. Tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa. Tạo điều kiện cho các tổ chức doanh nghiệp, những người hảo tâm đầu tư xây dựng trường học, cơ sở văn hóa, thể dục, thể thao, bệnh viện, phòng khám ngoài công lập trên cơ sở quy hoạch của huyện.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; phát huy vai trò của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc thực hiện động viên đoàn viên, hội viên và nhân dân hăng hái tham gia các phong trào thi đua yêu nước.

- Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” để cuộc vận động thực sự trở thành cuộc vận động lớn, quan trọng, lâu dài trong mọi hoạt động của Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị trên cả hai mặt “học tập” và “làm theo”.

- Không ngừng củng cố và tăng cường khối đoàn kết trong Đảng trên cơ sở giữ vững các nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình, phê bình trong công tác xây dựng Đảng. Kiên quyết đấu tranh khắc phục nhanh tư tưởng bảo thủ, hẹp hòi, cơ hội, ngại khó, ỷ lại, nói không đi đôi với làm, ngăn chặn sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống, trước hết là trong cán bộ, đảng viên.

Kỷ niệm 100 năm ngày Nguyễn Tất Thành (Chủ tịch Hồ Chí Minh) ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911 - 5/6/2011) diễn ra trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đang ra sức thi đua chào mừng cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIII và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011 - 2016; tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Đảng bộ và nhân dân Nam Đàn nguyện tăng cường đoàn kết, thống nhất, khắc phục mọi khó khăn, phát huy thuận lợi, tận dụng tốt mọi tiềm năng và nguồn lực, ra sức thi đua lao động, sản xuất, quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng, thực hiện thành công mục tiêu xây dựng nông thôn mới, phấn đấu xây dựng Kim Liên, Nam Đàn giàu đẹp, văn minh, xứng đáng là huyện gương mẫu như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn.

TÌM HIỂU PHƯƠNG PHÁP TỰ HỌC CỦA NGUYỄN TẮT THÀNH TRONG QUÁ TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

PGS.TS. Trần Viết Thụ

Trưởng bộ môn Phương pháp dạy học và Các môn cơ sở

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Ngày Ngày 9-12-1961, khi nói chuyện với cán bộ, đảng viên lâu năm của tỉnh Nghệ An, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho biết: "Tôi năm nay 71 tuổi, ngày nào cũng phải học... Không học thì không theo kịp, công việc sẽ gặt mình lùi phía sau"¹. Thực vậy, hơn 60 năm hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương về tinh thần tự học, "tự học suốt đời" để từ một thanh niên yêu nước trở thành người chiến sĩ cộng sản quốc tế xuất sắc, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hoá kiệt xuất. Chỉ riêng trong thời gian tìm đường cứu nước (1911-1920), ngoài việc lao động vất vả để kiếm sống và tham gia hoạt động cách mạng, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã nỗ lực học tập với một phương pháp tự học hết sức đúng đắn. Tìm hiểu phương pháp tự học của Nguyễn Tất Thành, chúng ta có thể rút ra nhiều bài học bổ ích, từ đó vận dụng vào việc đổi mới phương pháp dạy học hiện nay.

Trước khi rời bến cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước (5/6/1911), bên cạnh vốn chữ Hán và văn hoá Nho giáo do cha - cụ Nguyễn Sinh Sắc trực tiếp dạy dỗ, Nguyễn Tất Thành đã theo học một số trường ở Vinh, Huế và Quy Nhơn. Theo sách "*Hồ Chí Minh tiểu sử*"², khoảng tháng 9-1905, Nguyễn Tất Thành cùng anh là Nguyễn Tất Đạt được ông Nguyễn Sinh Sắc xin theo học lớp dự bị (*préparatoire*) Trường tiểu học Pháp - bản xứ ở Vinh. Vào Huế, Nguyễn Tất Thành cùng anh trai học ở Trường tiểu học Pháp - Việt tỉnh Thừa Thiên tại lớp dự bị (*cours préparatoire*, tháng 9-1906) và lớp sơ đẳng (*cours élémentaire*, tháng 9-1907). Tháng 4-1908, Nguyễn Tất Thành tham gia cuộc biểu tình chống thuế và bị thực dân Pháp đề ý theo dõi, nhưng vẫn được ông Hiệu trưởng Su-kê (Chouquet) tiếp nhận vào học tại trường Quốc học Huế. Tháng 9-1908, Nguyễn Tất Thành vào lớp trung đẳng (lớp nhì) (*cours moyen*) tại trường Quốc học Huế. Khoảng tháng 6-1909, Nguyễn Tất Thành rời trường Quốc học Huế theo cha vào Bình Định. Đến cuối năm 1909, anh được cha

gửi học tiếp chương trình lớp cao đẳng (lớp nhất - *cours supérieur*) tại Trường tiểu học Pháp - Việt Quy Nhơn. Tháng 6-1910, Nguyễn Tất Thành hoàn thành chương trình tiểu học. Như vậy, hành trang mà Nguyễn Tất Thành mang theo khi rời Tổ quốc (1911), ngoài lòng yêu nước nồng nàn và khát vọng tìm kiếm con đường mới để giải phóng dân tộc còn có vốn kiến thức phổ thông mà các lớp học "chính quy" trang bị cho. Từ đây, Nguyễn Tất Thành bắt đầu một quá trình tự học, tự nghiên cứu để "xem nước Pháp và các nước khác, sau khi xem xét họ làm như thế nào sẽ trở về giúp đồng bào."³

Trước hết, Nguyễn Tất Thành đã xác định cho mình *mục đích, động cơ tự học* đúng đắn và cao cả. Quá trình tự học, tự tìm hiểu của Người không nằm ngoài mục đích là tìm con đường cứu nước, cứu dân khác với con đường mà các nhà yêu nước tiền bối đã lựa chọn. Vào những năm cuối thế kỷ XIX và thập niên đầu thế kỷ XX, các cuộc thử nghiệm lịch sử về con đường giải phóng dân tộc đều thất bại. Năm 1896, tiếng trống Cần Vương của Phan Đình Phùng lịm tắt trên núi rừng Hương Khê (Hà Tĩnh) đã đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ phong kiến. Tiếp đó, từ cuối năm 1908, sau phong trào chống thuế, phong trào Duy Tân cải cách do Phan Châu Trinh khởi xướng và lãnh đạo bắt đầu lắng xuống. Cũng vào cuối năm 1908, thực dân Pháp thương lượng với chính phủ Nhật trực xuất các lưu học sinh Việt Nam theo phong trào Đông Du, chấm dứt "thời kỳ đặc ý nhất" trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu. Với sự nhạy cảm trước thời cuộc và thực tiễn của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc thời kỳ này, Nguyễn Tất Thành đã nhận thấy: "Cụ Phan Châu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương. Anh nhận ra điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ lòng thương. Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm chẳng khác gì "đưa hổ cửa trước, rước beo cửa sau". Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể thì cụ còn nặng cốt cách phong kiến."⁴ Từ thực tế đó, Nguyễn Tất Thành càng nung nấu ý định đi ra nước ngoài để tìm kiếm một con đường cứu nước mới khác với các bậc tiền bối. Sau này, khi trả lời một nhà văn Mỹ, Người kể lại: "Nhân dân Việt Nam trong đó có ông cụ thân sinh ra tôi, lúc này thường tự hỏi nhau ai sẽ là người giúp mình thoát khỏi ách thống trị của Pháp. Người này nghĩ là Anh, có người lại cho là Mỹ. Tôi thấy phải đi ra nước ngoài xem cho rõ. Sau khi xem xét họ làm ăn ra sao, tôi

sẽ trở về giúp đồng bào tôi”⁵. Từ năm 1911 đến 1920, Người luôn luôn tự "xem xét", tự học tập nhằm từng bước hoàn thiện kiến thức của mình với một mục đích không thay đổi là "trở về giúp đồng bào". Bằng con đường tự học, tự nghiên cứu mà Nguyễn Tất Thành đã nhận thức được ẩn giấu đằng sau những chữ Tự do, Bình đẳng, Bác ái là tội ác tày trời của thực dân Pháp không chỉ đối với nhân dân Việt Nam mà còn đối với nhân dân các nước thuộc địa khác. Bằng con đường tự học mà Người nhận thức được: Ở đâu chủ nghĩa tư bản cũng tàn ác, vô nhân đạo, ở đâu nhân dân lao động cũng bị áp bức, bóc lột như nhau; chính vì thế, giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc ở đâu cũng là thù. Cũng bằng con đường tự học, tự nghiên cứu mà Nguyễn Ái Quốc có đầy đủ hiểu biết và bản lĩnh để bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản tại Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp (12-1920), trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong nhận thức tư tưởng, lập trường chính trị của Nguyễn Ái Quốc và cũng đánh dấu sự lựa chọn con đường cứu nước đúng đắn của Người: con đường cách mạng vô sản. Đó là chưa nói đến, bằng con đường tự học, tự nghiên cứu mà Nguyễn Tất Thành đã biết nhiều ngoại ngữ khác nhau để làm phương tiện phục vụ cho việc học tập và hoạt động cách mạng của mình.

Từ một mục đích nhất quán, bằng đức tính kiên trì, ngoài việc lao động vất vả để kiếm sống, Nguyễn Tất Thành luôn có *ý thức học tập*, tranh thủ mọi nơi, mọi lúc để tự học, tự nghiên cứu. Tác giả Trần Dân Tiên cho biết, khi làm phụ bếp trên tàu Đô đốc Latusơ Tơrêvin (Amiral Latouche Tréville), sau khi hoàn thành công việc, trong khi mọi người nghỉ ngơi hoặc đánh bài thì Nguyễn Tất Thành đọc hay viết đến mười một giờ hoặc nửa đêm. Khi giúp việc cho gia đình chủ tàu ở Xanh A-đơ-ret, một ngoại ô của Ha-vơ-rơ (Pháp), Nguyễn Tất Thành tranh thủ mọi thời gian rảnh để đọc những tờ báo cũ trong tủ sách của gia đình ông chủ. Năm 1912, Nguyễn Tất Thành làm thuê cho một chiếc tàu của hãng Sácgiơ Rêuyni đi vòng quanh châu Phi và có dịp dừng lại ở bến cảng của một số nước như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Angiêri, Tuynidi, Cônggô, Đahômây, Xênegan... Đến đâu Nguyễn Tất Thành cũng chú ý xem xét, tìm hiểu thực tế đời sống và văn hoá của các nước. "Mỗi lần tàu cập bến, thế nào anh Ba cũng kiếm cách đi thăm thành phố. Khi trở về, anh có những ảnh và những hộp diêm đầy túi."⁶ Trong thời gian ở Anh, Nguyễn Tất Thành làm nhiều

công việc nặng nhọc để kiếm sống, khi thì quét tuyết trong một trường học, làm thợ đốt lò, khi thì rửa bát trong khách sạn Các-lơ-ton. Công việc hết sức vất vả và kéo dài gần như suốt cả ngày, nhưng Nguyễn Tất Thành luôn tranh thủ thời gian để học tập. Sau giờ làm việc, "anh Ba ngồi trong vườn hoa Hay-đơ (Hyde), tay cầm một quyển sách và một cái bút chì" để tự học tiếng Anh. Thời kỳ hoạt động ở Pari, Nguyễn Ái Quốc chỉ làm việc buổi sáng để kiếm tiền, còn buổi chiều Người đến thư viện đọc các tác phẩm của "Sếch-pia (Shakespeare) và Đích-ken (Dickens) bằng tiếng Anh, Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Hoa và Huy-gô (Hugo), Dô-la (Zola) bằng tiếng Pháp"⁷ và dự những buổi nói chuyện chính trị. Người còn học cách viết báo dưới sự hướng dẫn của ông chủ bút tờ "Đời sống thợ thuyền".

Tự học, tự nghiên cứu nhưng không phải Nguyễn Tất Thành "học một mình" mà động viên, khuyến khích mọi người cùng học. Trên tàu Đô đốc Latusơ Tơ-rê-vin, Nguyễn Tất Thành được hai người lính giải ngũ về Pháp hướng dẫn cho anh học tiếng Pháp và anh lại dạy cho họ chữ quốc ngữ. Ở Ha-vơ-rơ (Pháp), Nguyễn Tất Thành dạy chữ quốc ngữ cho người giúp việc và học tiếng Pháp với cô sen. Ở Luân Đôn, Nguyễn Tất Thành học tiếng Anh với giáo sư người Ý... Cũng như sau này, Nguyễn Ái Quốc đã cùng học với những chính khách có tên tuổi, những nhà báo, nhà văn nổi tiếng. Đây không chỉ là phương pháp tự học có hiệu quả mà còn thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong đạo đức, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong quá trình tự học, Nguyễn Tất Thành luôn luôn gắn lý thuyết với thực tiễn, vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn, từ đó hoàn thiện dần kiến thức, kỹ năng của mình. Chúng ta đều biết, thời kỳ hoạt động ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc tự học viết báo không phải bắt đầu từ lý luận báo chí hay kỹ thuật làm báo mà bằng cách viết những mẩu tin ngắn, rồi kéo dài ra đến cả một trang báo, xong lại rút gọn cho cô đọng, súc tích. Khi bài báo được đăng, Người so sánh bản thảo ban đầu với bản in để rút kinh nghiệm. Nhờ đó mà Nguyễn Ái Quốc đã viết báo một cách thành thạo và chỉ trong hai năm 1919-1920, Nguyễn Ái Quốc đã viết 5 bài báo. Bài đầu tiên là *Vấn đề bản xứ*, đăng trên báo Nhân đạo (*L' Humanité*) ngày 2-8-1919. Ở Pari, Nguyễn Ái Quốc thường dự các cuộc mít tinh, các buổi nói chuyện chính trị. Hầu như trong buổi mít tinh nào Người cũng phát biểu ý kiến nhằm vạch trần tội ác của thực dân, làm cho thính giả biết được nỗi thống khổ của nhân dân Việt Nam và

nhân dân các nước thuộc địa; đồng thời đây cũng là một phương pháp để trau dồi tiếng Pháp và khả năng diễn thuyết của mình.

Một trong những hướng đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay là tăng cường tính tích cực, chủ động học tập của học sinh; trong đó vấn đề tự học có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng dạy học, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Về cách học, phải lấy tự học làm cốt."⁸ Thực tế cho thấy, có nhiều yếu tố tác động đến việc tự học của học sinh. Qua tìm hiểu tấm gương và phương pháp tự học của Nguyễn Tất Thành từ khi rời Tổ quốc đến trước khi trở thành người cộng sản (1911-1920), chúng ta có thể thấy rõ những yếu tố quyết định đến hiệu quả của việc tự học là mục đích, động cơ học tập đúng đắn, ý thức tự giác của người học, liết kết hợp tự học cá nhân với nhóm, học kết hợp với hành. Người giáo viên cần hình thành cho học sinh có được những nhân tố đó.

Chú thích:

1. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 10, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 465.
2. Bảo tàng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh tiểu sử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
3. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.14.
4. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.13.
5. Báo *Nhân dân*, ngày 18-5-1965. Trích lại theo Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh tiểu sử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
6. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.25.
7. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.39.
8. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Tập 5, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 273.

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Bùi Minh Thuận

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói, để giải quyết tốt vấn đề dân tộc trước hết cần thực hiện sự bình đẳng, tương trợ và đại đoàn kết toàn dân để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Đó là chân lý, là điều bất biến lớn nhất đối với Hồ Chí Minh và nhân dân ta. Người nhiều lần khẳng định, trên đất nước Việt Nam các dân tộc dù Kinh hay Mường, Thái hay Dao, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na đều là con một nhà, anh em ruột thịt, sống chết có nhau ¹. Đối với Người, mỗi con người sinh ra, mỗi dân tộc tuy ngôn ngữ, sắc áo có khác nhau, song đều là *“con lạc cháu rồng”*, đều là dòng dõi tổ tiên ta. Hồ Chí Minh rất nhiều lần nhấn mạnh luận điểm này: *“Nước Việt Nam là một”, “Là nước chung của tất cả chúng ta”, “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi”* ².

Hồ Chí Minh là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta, là vị lãnh tụ vĩ đại của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, người chiến sĩ giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá kiệt xuất, đã để lại cho thế hệ của chúng ta và mãi mãi các thế hệ mai sau những di sản tư tưởng hết sức to lớn. Thân thể, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức, tác phong của Người là tấm gương sáng tuyệt vời để thế hệ chúng ta hôm nay và mai sau học tập, noi theo. Cho đến nay, ở nước ta đã có nhiều cuộc hội thảo, các công trình nghiên cứu khoa học về tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuy vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam chưa được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu một cách cơ bản và có hệ thống.

Trong khi đó, đề cập trực tiếp đến vấn đề đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế chiếm gần một nửa số bài viết, bài nói đã được công bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó là chưa kể đến trong nhiều bài viết, trong nhiều đoạn văn dù Chủ tịch Hồ Chí Minh không sử dụng các cụm từ *“đoàn kết”* hay *“đại đoàn kết”*, song nội dung của nó lại phản ánh đích thực chính vấn đề này. Đoàn kết được coi như là tư tưởng chiến

lược quan trọng, có thể nói là quan trọng nhất trong toàn bộ di sản tư tưởng mà Người đã để lại cho chúng ta.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, do hậu quả của 80 năm đô hộ của thực dân Pháp, tình hình xã hội và quan hệ dân tộc ở nước ta càng trở nên phức tạp hơn. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chính sách “*chia để trị*” cổ truyền được Pháp sử dụng triệt để nhằm phá hoại khối đoàn kết toàn dân, ly gián đồng bào các dân tộc với chính quyền cách mạng. Chúng âm mưu thành lập các xứ tự trị cho một số vùng dân tộc thiểu số như xứ Tây Kỳ (Tây Nguyên), xứ Nùng (Móng Cái, Lạng Sơn), xứ Mường (Hoà Bình), xứ Thái (Tây Bắc).

Để phá tan âm mưu của thực dân Pháp, ngày 19/4/1946, Hội nghị các dân tộc thiểu số ở miền Nam được triệu tập ở Plâycu. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư tới Hội nghị. Người kêu gọi đồng bào các dân tộc phải đoàn kết thành một lực lượng thống nhất để giữ vững quyền tự do, độc lập cho Tổ quốc. Đó là sự khẳng định danh thép tình đoàn kết sắt đá không thể phá vỡ của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, Bác còn gửi nhiều thư cho đồng bào các dân tộc ở khắp nơi trong cả nước, chẳng hạn *Thư gửi đồng bào tỉnh Lào Cai*, ngày 18/10/1945; *Thư gửi đồng bào các tỉnh Cao - Bắc - Lạng*, ngày 2/9/1947; *Thư gửi đồng bào Tây Bắc và bộ đội Tây Bắc*, ngày 25/11/1953; *Thư gửi các học sinh trường Sư phạm miền núi Trung ương nhân dịp trường khai giảng*, ngày 19/3/1955...

Như vậy, tư tưởng đoàn kết dân tộc được xem như nền tảng cơ bản của quan hệ dân tộc, là nguyên tắc và cũng là mục tiêu của chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong các đặc trưng văn hoá của tộc người thì ngôn ngữ được coi là một trong những đặc trưng quan trọng nhất. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, đồng thời đóng vai trò là phương tiện kế thừa các di sản văn hóa tinh thần giữa các thế hệ. Cùng với quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới rất nhiều cán bộ, bộ đội người Kinh đã đến các vùng dân tộc thiểu số tuyên truyền, vận động cách mạng, thực hành “ba cùng”. Họ chính là lực lượng truyền bá tiếng Việt, đồng thời cũng là những người tích cực học các ngôn ngữ của các dân tộc anh em. Nhiều người là con em của các dân tộc, thoát ly gia đình đi hoạt động cũng dần dần sử dụng thông thạo tiếng Việt. Do đó, tiếng Việt ngày càng được đồng bào các vùng dân tộc thiểu số biết đến

như là một phương tiện giao tiếp quan trọng. Hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau là thể hiện tư tưởng đoàn kết một cách cụ thể và sinh động. Bằng thực tế cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh có thể được coi là tấm gương tiêu biểu trong lĩnh vực “*đoàn kết ngôn ngữ*”.

Ngày nay, tiếng Việt - với tư cách là ngôn ngữ phổ thông, ngày càng có vị trí nổi bật trong đời sống tinh thần của nhiều bộ phận cư dân. Tiếng Việt được sử dụng là ngôn ngữ Nhà nước và đi liền với nó là văn tự từ lâu đã được coi là quốc ngữ.

Trong bối cảnh đất nước đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhu cầu trao đổi kinh tế, giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền ngày càng tăng cường, ngôn ngữ của các dân tộc có sự giao thoa ảnh hưởng, kích thích sự phát triển về tiếng nói và chữ viết. Tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ phổ thông được coi là công cụ giao tiếp hữu hiệu, góp phần quan trọng thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền được nhanh chóng, thuận tiện. Nhu cầu biết và học ngôn ngữ phổ thông xuất phát từ lợi ích kinh tế - xã hội của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng. Có thể nói, chưa bao giờ tỉ lệ người dân tộc thiểu số hiểu biết tiếng Việt lại cao như hiện nay và đó là biểu hiện của xu hướng thống nhất trong vấn đề văn hoá. Đã là “*con cháu Việt Nam*”, đã là “*anh em ruột thịt*” thì việc thông thạo ngôn ngữ của những người anh em là dấu hiệu đáng mừng, đáng cổ vũ.

Như vậy, tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ phổ thông ngày càng có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn, có đối tượng sử dụng đông đảo sẽ giúp phát triển, giao lưu tình cảm, xoá dần mặc cảm và sự xa cách xuôi - ngược, đa số - thiểu số, người Kinh - người Thượng, góp phần thiết thực vào việc tuyên truyền, phổ biến chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Đương nhiên, cùng với việc phổ biến rộng rãi tiếng Việt để làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, chúng ta vẫn bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các tộc người, nhằm bảo vệ bản sắc văn hoá của mỗi tộc người.

Quan hệ dân tộc và quan hệ lãnh thổ giữa các cư dân trong đất nước Việt Nam là mối quan hệ phụ thuộc và ràng buộc lẫn nhau. Nhưng do điều kiện lịch sử của riêng Việt Nam, những “*cái nôi*” tộc người đã bị xáo trộn từ rất sớm. Nhiều bộ phận cư dân từ các vùng đất phía Bắc đã chuyển cư đến sinh cơ lập nghiệp tại đây khiến cho bộ mặt phân bố dân cư đã phức tạp lại càng phức tạp hơn. Điều này cũng góp

phân lý giải tại sao đất nước ta lại có thành phần tộc người đa dạng. Nếu xem xét trên thực tế chúng ta sẽ thấy rằng, hầu như không có một đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp thành, cấp huyện nào mà trên địa bàn cư trú chỉ có thuần nhất một tộc người.

Thực trạng phân bố cư dân ở các vùng trên lãnh thổ Việt Nam tạo nên bức tranh chung sau đây: Người Kinh là tộc người có số lượng đông nhất, tập trung ở các vùng đồng bằng, ven biển, trung du, các thành phố lớn. Ở các khu vực miền núi Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên người Kinh cũng chiếm số lượng đáng kể.

Hiện nay, làn sóng chuyển cư từ các tỉnh phía Bắc vào Tây Nguyên và các tỉnh Tây Nam Bộ vẫn đang tiếp diễn, có những lúc khá ồ ạt làm cho sự xáo trộn cư dân càng phức tạp thêm. Như vậy, bức tranh về thành phần dân tộc ở phía Nam được bổ sung thêm những mảng màu mới và cũng đã nảy sinh không ít vấn đề rắc rối, căng thẳng, đặc biệt là vấn đề tranh chấp đất đai. Nếu không xuất phát từ tình cảm *“lá lành đùm lá rách”*, nếu không quán triệt tinh thần *“người trong một nước phải thương nhau cùng”* thì việc giải quyết các vấn đề này sẽ hết sức khó khăn. Đặc điểm phân bố dân cư ở Việt Nam luôn dẫn đến hai khuynh hướng trái ngược nhau: khuynh hướng thứ nhất: đoàn kết - đùm bọc - che chở; khuynh hướng thứ hai: hiểm khích - xích mích - xung đột.

Xác lập được khuynh hướng thứ nhất là kết quả khách quan của sự tác động nhiều chiều của các mối quan hệ lịch sử - xã hội giữa các tộc người. Ngay cả các nhà nước phong kiến xưa kia cũng đã thấy rõ vai trò *“phên dậu”* của các tộc người thiểu số, đã dùng sự ràng buộc của quan hệ hôn nhân để thắt chặt mối quan hệ dân tộc bằng việc gả các công chúa cho các tù trưởng địa phương để thực thi chính sách *“kimi”*. Chính loại hình cư trú xen kẽ đã không tạo điều kiện cho các cư dân có được lãnh thổ tộc người riêng một cách rạch ròi mà lại gắn bó họ trên một lãnh thổ quốc gia chung không thể chia cắt. Các nhà sử học cũng đã chứng minh rằng, trong quá trình đấu tranh trường kỳ dựng nước và giữ nước thì bảo vệ Tổ quốc khỏi hoạ xâm lăng đã trở thành ý thức thường trực của tất cả các thành viên của cộng đồng. Nhiệm vụ đó chính là chất keo gắn kết các tộc người anh em, dù ngôn ngữ và văn hoá khác nhau, song đều có một lãnh thổ chung. Đây là mạch nguồn nuôi dưỡng và cũng là cơ sở lịch sử vững chắc cho sự hình thành tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà Người coi như là một tài sản quý của quốc gia.

Tuy nhiên, nếu chúng ta không có chính sách và đối sách đúng đắn thì khuynh hướng thứ hai sẽ có cơ hội bùng nổ. Những hiện tượng “*thổ phi*”, “*xung vua*” cho chúng ta thấy phải thường xuyên cảnh giác và canh chừng xu hướng thứ hai này.

Kết cấu tộc người của Việt Nam và một số nước láng giềng khá giống nhau, nghĩa là một khối cư dân đa số chiếm tỷ lệ đông nhất (khoảng 80%) làm “*trung tâm*”, còn lại là các khối tộc người thiểu số. Dù số lượng ít nhưng các cư dân thiểu số lại cư trú ở những vùng biên cương của đất nước.

Biên giới của nước ta với các nước là biên giới mở được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử hàng ngàn năm theo kiểu “*núi liền núi, sông liền sông*”. Các cộng đồng cư dân cư trú trên dọc đường biên vẫn có mối liên hệ họ hàng, thân tộc, vẫn còn duy trì quan hệ trao đổi hôn nhân và vẫn có nhu cầu đi lại thăm hỏi nhau. Tình hình đó làm cho quan hệ dân tộc ở các khu vực đường biên trở nên rất phức tạp. Về phương diện quốc gia, các cư dân này là công dân của những nước khác nhau nhưng trong quan hệ tộc người họ lại có mối quan hệ của những người “*đồng tộc*”. Ở các vùng biên giới phía Bắc, ở Trường Sơn - Tây Nguyên và biên giới phía Tây Nam, mối quan hệ đó được thể hiện rõ nét.

Sự phát triển của các mối quan hệ dân tộc giữa các cư dân láng giềng gần gũi nhau về mặt ngôn ngữ, văn hoá luôn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa hai Nhà nước. Nếu quan hệ Nhà nước là hữu nghị, thân thiện thì mối quan hệ cư dân cũng là quan hệ hữu hảo, và ngược lại. Để cho những người dân biên giới trong bất kỳ tình hình nào cũng giữ vững lập trường công dân của mình thì nhất định chúng ta phải tin tưởng ở tình cảm yêu quê hương đất nước và ý thức bảo vệ chủ quyền quốc gia của họ. Có như vậy, chúng ta mới có thể góp phần nâng cao đời sống của các cư dân vùng biên, giữ vững được hoà bình, hữu nghị trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của mỗi nước. Ở đây, một lần nữa tư tưởng đoàn kết của Bác Hồ lại là chỗ dựa vững chắc cho việc xây đắp tình hữu nghị, từ quan hệ tộc người trong phạm vi quốc gia đến quan hệ dân tộc trên bình diện quốc tế.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc luôn phải được thấm nhuần sâu sắc và phải được coi là nguyên tắc cao nhất trong việc hoạch định chính sách dân tộc, trong việc xây dựng mối quan hệ bình đẳng, cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho mỗi thành phần tộc người và cho toàn thể cộng đồng. Trong bối cảnh quốc tế đang có sự

biến động phức tạp như hiện nay chúng ta càng phải khắc sâu lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả các dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn non nước ta, để ủng hộ Chính phủ ta”*.³

Tư tưởng về bình đẳng giữa các dân tộc của Người đã thấm sâu vào mỗi người dân Việt Nam, trở thành lối sống, lối ứng xử tự nhiên của chúng ta. Chính vì vậy, nó trở thành động lực to lớn của khối đại đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi người dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mọi người đều có quyền mưu cầu hạnh phúc, có quyền được tôn trọng và yêu thương như anh em một nhà trên tinh thần tôn trọng sự khác nhau, sự đa dạng trong văn hoá và ngôn ngữ.

Hồ Chí Minh đã đặt niềm tin rất cao và khẳng định khả năng vươn lên của đồng bào các dân tộc thiểu số trên mọi miền của Tổ quốc. Hiện nay, dưới sự chỉ đạo và đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ngày càng được nâng cao, nhiều trung tâm kinh tế - văn hoá đang hình thành ở rất nhiều nơi thuộc vùng miền núi trong địa bàn cả nước.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta từ trước đến nay, nhất là trong thời kỳ đổi mới luôn chú trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào các dân tộc thiểu số. Xuất phát từ quan niệm cho rằng, phát triển kinh tế - xã hội không chỉ là phát triển kinh tế mà còn vì vấn đề sinh thái và môi trường. Đây là vấn đề phát triển bền vững vùng dân tộc và miền núi, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của vùng dân tộc miền núi nước ta để từng bước khắc phục tình trạng chênh lệch giữa vùng miền núi và miền xuôi.

Tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam nói riêng cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của toàn Đảng và toàn dân ta. Tư tưởng của Người là tài sản tinh thần vô cùng quý báu soi đường cho dân tộc ta đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong hành trang của nhân dân ta luôn luôn có tư tưởng của Người⁴.

Chú thích:

1. Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.6.

2. Hồ Chí Minh, *Miền Nam là ruột thịt, Nam Bắc là một nhà*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.7.
3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập, tập 4*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.217.
4. Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.292.

KHẢO SÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ QUYỀN CON NGƯỜI VÀ QUYỀN DÂN TỘC TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

ThS. Đậu Đức Anh, TS. Trần Văn Thúc

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Có thể nói, từ những năm hai mươi của thế kỷ XX, tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, quyền dân tộc nói riêng đã là linh hồn cho cuộc đấu tranh của toàn dân tộc, là ngọn cờ dẫn đến mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước và truyền thống văn hoá dân tộc, tinh hoa văn hoá nhân loại, đặc biệt là từ chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã nâng chủ nghĩa yêu nước và văn hoá Việt Nam lên một tầm cao mới, góp phần làm phong phú thêm văn hoá nhân loại và thực sự là bước phát triển mới học thuyết cách mạng, khoa học của Mác - Lênin.

Trên một phương diện nào đó, chúng ta có thể gọi tư tưởng Hồ Chí Minh là sự “vượt gộp” - “gộp” tất cả những gì tốt đẹp, tinh tuý đã có từ trước để rồi “vượt” lên phía trước. “Vượt gộp” hoàn toàn không phải là một công việc dễ dàng. Bởi lẽ, biết gộp những gì và làm thế nào để gộp đã khó, biết vượt lại càng khó hơn. Và, đây cũng chính là con đường phát triển tư tưởng, phát triển ý thức của một con người, một dân tộc hay của toàn nhân loại mà Ph.Ăngghen đã nhận định: Thế hệ đi sau phải đứng lên vai của những người khổng lồ đi trước thì xã hội mới phát triển được. Chính Hồ Chí Minh đã làm được như vậy. Điều này được thể hiện khá rõ trong hành trình tìm đường cứu nước và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Người.

Ngay từ rất sớm, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận những tư tưởng tiên bộ về quyền con người và quyền dân tộc trong lịch sử nhân loại. Người nói: "Tôi sinh ra trong một gia đình nhà nho An Nam. Những gia đình như thế ở nước chúng tôi không phải làm việc gì. Thanh niên trong những gia đình ấy thường học Không giáo... trên cơ sở đó người ta đưa ra khái niệm về (một) "thế giới đại đồng" [8, tr.477]. Như vậy, từ khi còn nhỏ, Nguyễn Ái Quốc đã được tiếp thu những tư tưởng tiên bộ về quyền con người và quyền dân tộc trong học thuyết Nho giáo. Trong đó, học thuyết Nho giáo không những mong muốn xây dựng một "thế giới đại đồng" mà

còn có tư tưởng "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" hay quan niệm về chữ "nhân" là lòng thương người, là quan hệ giữa người với người... Bên cạnh đó, những tư tưởng "từ bi hỉ xả" giàu tính nhân văn, nhân ái của Phật giáo hay quan niệm "nhà hiền triết không có trái tim riêng. Trái tim của ông ta bao gồm những trái tim của dân chúng" [6, tr.56]. Không những vậy, những quan điểm, tư tưởng về quyền con người, quyền dân tộc, quyền công dân trong truyền thống lịch sử dân tộc cũng đã được Nguyễn Ái Quốc nắm bắt khi đang còn nhỏ tuổi.

Như vậy, truyền thống dân tộc, tinh hoa văn hoá Phương Đông đã mang lại cho Nguyễn Ái Quốc những hiểu biết, quan niệm thô sơ về quyền con người và quyền dân tộc. Mặc dù chưa đầy đủ và còn phiến diện, mang nhiều hạn chế nhưng những tư tưởng quyền con người, quyền dân tộc mà văn hoá phương Đông mang lại chính là cơ sở để Người tiếp nhận tư tưởng đó trong văn hoá phương Tây và chủ nghĩa Mác - Lênin.

Khi còn học ở trường tiểu học rồi sau đó là trường Quốc học Huế, được tiếp xúc với sách báo và nhiều thầy giáo có tư tưởng tiến bộ nên Người đã được làm quen dần với văn hoá và văn minh phương Tây. Năm 1923, chính Nguyễn Ái Quốc đã kể lại với nhà báo Liên Xô Ôxíp - Mandenxtam rằng: "Khi tôi độ 13 tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái" [8, tr.477].

Ra đi tìm đường cứu nước từ năm 1911, trước hết Người muốn tìm hiểu xem cái gì ẩn náu đằng sau những từ "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" của người Pháp mà Người đã được biết đến ngay từ khi còn trên ghế nhà trường và qua các thầy giáo, qua sách báo có tư tưởng tiến bộ. Đến Pháp (nơi sinh ra bản "Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền" nổi tiếng), qua Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, dừng chân lại những hải cảng của An-giê-ri, Tuy-ni-di, Công-gô, Đa-hô-mây, Xê-nê-gan, Rê-uy-ni-ông... Rồi vượt Đại Tây Dương đến Mỹ - nơi sinh ra bản "Tuyên ngôn Độc lập" bất hủ, nơi có ánh sáng của tượng Nữ thần Tự do, trước hết cũng nhằm mục đích tìm hiểu, nghiên cứu thực tế quyền con người và quyền dân tộc rồi sau đó trở về giúp đồng bào mình giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Đi nhiều nơi, làm nhiều nghề cho nên anh Ba (bí danh lúc đó của Nguyễn Ái Quốc) đã chứng kiến nỗi thống khổ vì mất quyền làm người của những người thuộc các màu da, mất quyền dân tộc của các dân tộc bị nô dịch. Sống và làm việc ở Mỹ,

Anh và Pháp - những tên đế quốc đầu sỏ lúc đó - anh Ba càng hiểu hơn nỗi thống khổ của nhân dân lao động ở ngay các nước đi áp bức các dân tộc khác.

Khi đến thăm tượng Nữ thần Tự do, chính khách nào cũng chiêm ngưỡng ngôi sao toả sáng trên vòng nguyệt quế của bức tượng, và hết lời ca ngợi. Riêng Nguyễn Tất Thành nhìn xuống chân bức tượng - nơi tập trung những xóm lao động nghèo và Người đã ghi trong cuốn sổ lưu niệm đặt tại tượng thần như sau: "Ánh sáng trên đầu tượng thần Tự do toả sáng trời xanh, còn dưới chân tượng thần Tự do này thì người da đen đang bị chà đạp, số phận người phụ nữ bị chà đạp. Bao giờ người da đen được bình đẳng với người da trắng, bao giờ có sự bình đẳng giữa các dân tộc, bao giờ phụ nữ được bình đẳng với nam giới?".

Từ sự chiêm nghiệm lịch sử cộng với đầu óc phê phán tinh tường đã giúp Người hiểu được rằng, các cuộc cách mạng tư sản Âu, Mỹ đã phá bỏ gông xiềng của chế độ phong kiến, nêu cao tư tưởng "Tự do, Bình đẳng, Bác ái", nhưng giai cấp tư sản đã độc chiếm thành quả của cách mạng, tiếp tục nô dịch cả nhân dân lao động ở chính quốc và các dân tộc thuộc địa, chà đạp thô bạo lên quyền con người và quyền dân tộc. Bởi vậy, Người cho rằng: "Cách mệnh Pháp cũng như cách mệnh Mỹ, nghĩa là cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hoà và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cho nên, người ta đã cách mệnh hàng trăm năm rồi thế mà dân chúng vẫn còn khổ cực, đang toan tính làm lại một cuộc cách mệnh khác" [9, tr.274]. Như vậy, theo Nguyễn Ái Quốc, để có quyền con người và quyền dân tộc thực sự thì phải làm một cuộc "cách mệnh tới nơi" nghĩa là một cuộc cách mạng vừa giải phóng giai cấp, con người, dân tộc và nhân loại.

Cuối năm 1917, khi Chiến tranh thế giới thứ nhất đang bước vào giai đoạn kết thúc, Nguyễn Ái Quốc trở lại nước Pháp, tham gia hoạt động trong phong trào cách mạng của giai cấp công nhân Pháp vốn có truyền thống đấu tranh cho tự do, bình đẳng, bác ái. Và, cũng chính từ đây, Người bước vào một thời kỳ hoạt động sôi nổi. Năm 1918, để lôi kéo các nước vào cuộc chiến tranh thế giới, Tổng thống Mỹ lúc đó là V. Uyn-xơn đã đưa ra "Chương trình 14 điểm" với nội dung cơ bản là hứa sẽ trao trả độc lập cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc sau khi quân Đồng minh thắng trận. Chiến tranh kết thúc, trong thời gian từ 18-1-1919 đến 21-1-1920, đại biểu các nước tham chiến mở Hội nghị hoà bình ở lâu đài Véc-xây mà lịch sử vẫn gọi là Hoà hội Véc-xây

nhằm thảo ra Hoà ước Véc-xây. Mục đích của hội nghị là xác định sự thất bại của Đức và các nước đồng minh của Đức là Áo - Hung, Thổ Nhĩ Kỳ và Bun-ga-ri; phân chia lại thị trường thế giới cho các nước thắng trận mà chủ yếu là Mỹ, Anh, Pháp.

Lúc bấy giờ, nhiều nước thuộc địa, phụ thuộc như Ấn Độ, Triều Tiên, Ai-xơ-len, Ả Rập đã cử đoàn đại biểu của mình đến dự Hội nghị Véc-xây với hi vọng qua đó nước mình sẽ được trao trả độc lập. Ngày 18-6-1919, thay mặt những người yêu nước An Nam, Nguyễn Ái Quốc đã gửi đến Hội nghị và tất cả các đoàn đại biểu Đồng minh cùng nhiều nghị sĩ Quốc hội Pháp bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" yêu cầu "các quý chính phủ trong Đồng minh nói chung" và "Chính phủ Pháp đáng kính nói riêng" thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân An Nam được ghi trong tám điểm sau đây:

"1 - Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị;

2 - Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu; xoá bỏ hoàn toàn các toà án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam;

3 - Tự do báo chí và tự do ngôn luận;

4 - Tự do lập hội và hội họp;

5 - Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương;

6 - Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ;

7 - Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật;

8 - Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện Pháp biết được nguyện vọng của nhân dân người bản xứ" [8, tr.435-437].

Trong bản yêu sách của mình, những người yêu nước An Nam còn nêu rõ đây là "những yêu sách khiêm tốn" mà nhân dân nước An Nam đưa ra "trong khi chờ cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lĩnh vực lí tưởng chuyển vào lĩnh vực hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thực sự"; "đưa ra những yêu sách trên đây, nhân dân An Nam trông cậy vào chính nghĩa thế giới của tất cả các cường quốc và đặc biệt tin vào lòng rộng lượng của nhân dân Pháp cao cả, tức là

của những người đang nắm vận mệnh của nhân dân An Nam,... Khi nhân dân An Nam nhắc đến sự "bảo hộ" của nhân dân Pháp, thì không lấy làm hổ nhục chút nào mà trái lại còn lấy làm vinh dự vì: nhân dân An Nam biết rằng nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lí và không bao giờ từ bỏ lí tưởng cao cả của mình là tình bác ái toàn thế giới..." [8, tr.435-437].

Kèm theo bản yêu sách, Nguyễn Ái Quốc còn gửi cho trường đoàn đại biểu các nước Đồng minh một bức thư yêu cầu họ ủng hộ nhân dân An Nam. Trong thư gửi Tổng thống Mỹ V. Uyn-xơn (trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Mỹ tại Hội nghị), Nguyễn Ái Quốc có viết: "Tin tưởng ở độ lượng cao cả của ngài, chúng tôi mong ngài ủng hộ bản yêu sách này hơn những người có thẩm quyền" [8, tr.435-437].

Hầu hết các đoàn đại biểu của các nước Đồng minh và nghị sĩ Pháp đều có thư trả lời Nguyễn Ái Quốc. Nhưng cũng như thư của các đoàn đại biểu các nước Đồng minh, trong hai bức thư của đoàn đại biểu Mỹ gửi cho Người không đề cập đến việc ủng hộ bản yêu sách của nhân dân An Nam. Như vậy, "những yêu sách khiêm tốn" về quyền con người và quyền dân tộc, những quyền đã được đề cập đến trong Hiến pháp nước Pháp đã không được đại biểu các nước Đồng minh - đứng đầu là Mỹ, Anh và Chính phủ Pháp "đếm xỉa" đến, cũng như họ đã không ngó ngang gì đến nguyện vọng thống nhất của các đoàn đại biểu của những nước thuộc địa và phụ thuộc khác đến dự Hội nghị Véc-xây. Thậm chí, các nước Đồng minh còn "trả ơn" Trung Quốc vì đã tham gia chiến tranh bằng cách chia sẻ đất nước này thành các vùng đất phụ thuộc của chúng.

Tuy vậy, hành động đó của Nguyễn Ái Quốc được người Pháp coi là một "quả bom chính trị" giữa Pari, làm cho dư luận Pháp hết sức chú ý và lần đầu tiên nhân dân Pháp nhận ra có một vấn đề Việt Nam mà trước đó họ vẫn bị lừa dối; còn nhân dân An Nam coi đây là phát pháo hiệu giục giã đấu tranh chống thực dân xâm lược đòi độc lập, tự do và bình đẳng; quan trọng hơn, Nguyễn Ái Quốc đã gắn liền trong bản "Yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam" vấn đề "độc lập dân tộc" với vấn đề "các quyền tự do dân chủ của nhân dân". Ngay từ buổi đầu, Người đã vừa biết chiếm lĩnh đỉnh cao về "quyền dân tộc và quyền tự do dân chủ", vừa biết kết hợp hai mặt không thể tách rời: quyền sống và tự do của dân tộc với quyền sống và tự do của con người.

Năm 1920 là một năm diễn ra nhiều sự kiện trọng đại đối với Nguyễn Ái Quốc nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Sau khi bị Chính phủ Pháp và các nước lớn khước từ những yêu sách về quyền con người và quyền dân tộc, Nguyễn Ái Quốc vẫn tiếp tục hoạt động không mệt mỏi vì độc lập, tự do, hạnh phúc cho dân tộc, con người và của nhân loại. Chính hình thức thử nghiệm đấu tranh bằng con đường hoà bình không thu được kết quả đã giúp Người nhận thấy rằng, "chỉ có thể trông cậy chính bản thân mình" chứ không thể trông chờ bọn đế quốc rủ lòng thương. Giữa lúc đó, Người bắt gặp bản "Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lênin đăng trên báo "Nhân đạo" số ra ngày 16 và 17 tháng 7 năm 1920. Là một người yêu nước đang đi tìm con đường cách mạng để đem lại quyền bình đẳng, độc lập, tự do cho dân tộc mình, Nguyễn Ái Quốc hết sức xúc động, tin tưởng, vui mừng đến phát khóc khi đọc Luận cương của Lênin: "Tác phẩm của Lênin đã giải đáp cho anh Nguyễn con đường giành độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Anh cảm động, phấn khởi, tin tưởng rất nhiều. Ngồi trong buồng ở, anh nói to lên (như thể đang nói trước quần chúng lao khổ): "Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, là con đường giải phóng chúng ta!" [2, tr.83].

Điều khiến cho Nguyễn Ái Quốc cảm nhận và tin tưởng được tư tưởng của Lênin chính là ở chỗ Lênin quan tâm đến vấn đề dân tộc và thuộc địa, vạch bước đi cho cách mạng giải phóng dân tộc ở khu vực này, chỉ rõ nguồn sức mạnh lớn lao của các dân tộc bị áp bức và vai trò của họ đối với cách mạng thế giới, đáp ứng khát vọng giải phóng của các dân tộc thuộc địa. Hơn ai hết, Nguyễn Ái Quốc tìm thấy ở Luận cương của Lênin một lời giải đáp cho việc giải phóng các dân tộc bị áp bức trong đó có đồng bào mình; Người nhận thấy đó là viên đá tảng thật sự cho việc xác lập đường lối cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Được Luận cương của Lênin soi sáng, Nguyễn Ái Quốc đã đứng hẳn về phía những người tiên bộ trong Đảng xã hội Pháp. Người tán thành Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp tại Đại hội lần thứ XVIII của Đảng xã hội Pháp họp ở Tua vào cuối tháng 12 năm 1920. Và, quan trọng hơn là Người đã tin tưởng và tán thành chủ nghĩa Mác - Lênin, Cách mạng Tháng Mười Nga. Vì theo Người đó là con đường đúng đắn, chắc chắn để giành quyền con người và quyền dân

tộc. Và, chỉ đi theo Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa Mác - Lênin thì con người và dân tộc mới được giải phóng thực sự.

Thấy rõ con đường giải phóng dân tộc, giải phóng con người cho nên, từ đầu năm 1921, Nguyễn Ái Quốc đã hoạt động rất tích cực trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Người đã nhanh chóng trở thành chiến sĩ xuất sắc của Đảng Cộng sản Pháp và của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Hơn ai hết, lúc bấy giờ, bằng hoạt động thực tiễn của mình, Nguyễn Ái Quốc đã lên án mạnh mẽ chế độ thuộc địa, sự tàn bạo của bọn thực dân đối với các dân tộc thuộc địa nhất là đối với các dân tộc da màu. Bằng những nỗ lực, cố gắng và hoạt động không mệt mỏi của mình, Nguyễn Ái Quốc đã giúp giai cấp vô sản và nhân dân lao động châu Âu, mà trước hết là Đảng Cộng sản Pháp và giai cấp vô sản Pháp hiểu rõ hơn về thực chất của quyền con người cũng như quyền dân tộc ở thuộc địa và thực chất của cái gọi là "sứ mệnh khai hoá văn minh", "sứ mệnh bảo hộ" của thực dân Pháp ở thuộc địa trong đó có Việt Nam. Từ đó, giúp giai cấp vô sản Pháp khắc phục được tình trạng thờ ơ với thuộc địa, tình trạng mà nhiều người "còn tưởng rằng, một thuộc địa chẳng qua là một xứ dưới đầy cát và trên là mặt trời, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thế thôi". Trong tác phẩm "Đây công lý của thực dân Pháp", sau khi kể tội thực dân Pháp đã vi phạm quyền con người, Nguyễn Ái Quốc kết luận rằng: "chưa có bao giờ ở một thời đại nào, người ta lại vi phạm quyền làm người một cách độc ác, trơ tráo đến thế" [8, tr.70].

Mặt khác, qua các hoạt động của mình, Nguyễn Ái Quốc còn góp phần giúp nhân dân các dân tộc thuộc địa biết về Lênin - Người chẳng những đã lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc mình, nhân dân mình mà còn tìm cách giải phóng tất cả các dân tộc trên thế giới thoát khỏi ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa đế quốc, đưa họ tới một xã hội thực sự bình đẳng, hạnh phúc, ấm no; giúp họ biết đến nước Nga của Lênin, biết về Quốc tế Cộng sản, về cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu, của các dân tộc bị áp bức trên thế giới; giúp họ phân biệt được đâu là kẻ thù, đâu là anh em của mình...

Trong năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã viết hai bài báo: "Ông Anbe Xarô và bản Tuyên ngôn Nhân quyền" với "Thông chế Liôtây và bản Tuyên ngôn Nhân quyền". Trong đó, Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo hai viên đại diện chế độ thực dân Pháp

ở hai thuộc địa của Pháp là Việt Nam và Maroc đã trắng trợn vi phạm, chà đạp quyền con người. Thuật ngữ "quyền con người" trong hai bài báo này đã được Nguyễn Ái Quốc sử dụng nhiều lần với sự am hiểu sâu sắc về nội dung tư tưởng đối với "bản văn thiêng liêng nhất, cao quý nhất của Đại cách mạng Pháp" là "Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền". Cũng trong tác phẩm đó, Hồ Chí Minh nêu lên tư tưởng về quyền con người với một ý nghĩa phổ quát: "Người ta sinh ra mãi mãi tự do và bình đẳng về quyền. Các quyền ấy là tự do, tư hữu, an ninh và chống áp bức" [8, tr.240].

Ngày 11-11-1924, Nguyễn Ái Quốc tới Quảng Châu (Trung Quốc) để xúc tiến cho việc chuẩn bị thành lập một chính Đảng Mácxít của giai cấp công nhân Việt Nam. Bằng việc mở lớp huấn luyện chính trị, thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (6-1925), ra báo Thanh niên (21-6-1925),... Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện một nhiệm vụ rất quan trọng cho cách mạng Việt Nam là đào tạo, bồi dưỡng lớp cán bộ đầu tiên theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Những hoạt động lý luận và thực tiễn của Người ở Quảng Châu có ý nghĩa quan trọng cho việc chuẩn bị cả về tư tưởng, chính trị, tổ chức để xây dựng một chính Đảng vô sản ở Việt Nam sau này. Và, tất cả những việc làm đó của Người không nằm ngoài mục đích giải phóng dân tộc để giành lấy quyền dân tộc và giải phóng nhân dân để giành lấy quyền con người rồi tiến tới giải phóng toàn nhân loại.

Năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã cho xuất bản tác phẩm "Bản án chế độ thực dân Pháp" được Người viết bằng tiếng Pháp tại Pari. Có thể coi đây là một tác phẩm có giá trị tư tưởng lớn nhằm mục đích phê phán chủ nghĩa đế quốc nói chung và thực dân Pháp nói riêng đang chà đạp lên quyền con người và quyền dân tộc ở các thuộc địa. Mặt khác, tác phẩm còn nhằm mục đích thức tỉnh nhân dân thuộc địa hãy đứng lên giành lấy quyền con người và quyền dân tộc. Và, lực lượng to lớn để đạt được mục đích đó mà Nguyễn Ái Quốc gửi gắm là thanh niên: "Hỡi Đông Dương đáng thương hại! Người sẽ chết mất, nếu dám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh" [9, tr.133].

Mùa Xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời trên cơ sở thống nhất ba tổ chức cộng sản, chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối, giai cấp lãnh đạo, đáp ứng được những đòi hỏi bức thiết của lịch sử dân tộc, thoả mãn được yêu cầu mà Hồ Chí Minh nhấn mạnh trong tác phẩm "Đường cách mệnh" (1927): cách mạng muốn

thành công "trước hết phải có Đảng cách mệnh" và Đảng phải theo "Chủ nghĩa Măc Khắc Tư và Lênin".

Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng đã thể hiện những nội dung cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Trong đó, "chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội Cộng sản". Tức là đánh đổ đế quốc Pháp và bè lũ phong kiến tay sai, làm cho nước Việt Nam được độc lập, nhân dân Việt Nam được tự do và xoá bỏ mọi hình thức bất bình đẳng. Như vậy, độc lập dân tộc và tự do bình đẳng của nhân dân là mục tiêu chiến lược xuyên suốt của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Ngày 28-1-1941, sau ba mươi năm hoạt động cách mạng ở nước ngoài để tìm đường cứu nước, cứu dân; gián tiếp chỉ đạo cách mạng trong nước, Nguyễn Ái Quốc đã đặt chân về Tổ quốc. Từ đây, Người có điều kiện trực tiếp chỉ đạo toàn dân Việt Nam đánh Pháp, đuổi Nhật giành lại quyền con người và quyền dân tộc.

Tháng 5-1945, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII. Đây là Hội nghị đánh dấu hoàn thành quá trình chuyển hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam. Hội nghị xác định: lúc này đòi hỏi cấp bách của toàn thể dân tộc Việt Nam là độc lập, tự do cho nên nhiệm vụ giải phóng dân tộc phải được đặt lên hàng đầu. Hội nghị kết thúc, cũng là lúc Mặt trận Việt Minh được thành lập (19-5-1941). Nguyễn Ái Quốc đã viết tác phẩm "Mười chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh" trong đó với giọng thơ hồ hởi, phấn khởi và tin tưởng, Nguyễn Ái Quốc đã lột tả được chân dung một nước Việt Nam mới có đầy đủ quyền con người và quyền dân tộc như: "Quyết làm cho nước non này; cờ treo độc lập nền xây bình quyền" hay "Hợp hành, đi lại có quyền tự do" và "Đàn bà cũng được tự do; Bất phân nam nữ, đều cho bình quyền"... [10, tr.207]. Hay trong "Chương trình Việt Minh", Người cũng nêu rất rõ về quyền con người và quyền dân tộc mà Mặt trận Việt Minh hướng tới, trước hết là thực hiện chính sách phổ thông đầu phiếu: "hễ ai là người Việt Nam, vô luận nam nữ từ 18 tuổi trở lên đều có quyền tuyển cử và ứng cử, trừ bọn Việt gian phản quốc"; Ban bố các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại trong nước, tự do xuất dương; Bỏ chế độ bất phu và các chế độ áp bức do đế quốc đặt ra...; Thực

hiện "nam nữ bình quyền": "về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hoá, đàn bà đều được bình đẳng với đàn ông", Tuyên bố (quyền) dân tộc tự quyết:

"1 - Huỷ bỏ hết thảy những điều ước do bọn thống trị cũ ký kết với bất kỳ nước nào. Ký những hiệp ước giao hảo và bình đẳng với mọi nước về các phương diện.

2 - Chủ trương các dân tộc được bình đẳng. Hết sức giữ gìn hoà bình.

3 - Kiên quyết chống hết thảy những sự xâm phạm đến quyền tự do độc lập của nước Việt Nam.

4 - Liên hiệp với tất cả nhân dân và dân tộc bị áp bức trên thế giới" [10, tr.586].

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn chót cũng là lúc thời cơ cách mạng Việt Nam đã chín muồi, hơn bao giờ hết, Hồ Chí Minh xem đây là thời điểm thích hợp nhất để tiến hành khởi nghĩa giành quyền dân tộc và quyền con người. Bởi vậy, tất cả tâm huyết lúc bấy giờ của Người được thể hiện trong "Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa": "Hỡi đồng bào yêu quý! Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn thể quốc dân đồng bào hãy đem sức ta mà giải phóng cho ta..." [10, tr.554].

Như vậy, từ tuổi ấu thơ, rồi suốt cả trang thiếu niên của mình cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, Hồ Chí Minh đã đấu tranh không mệt mỏi giành quyền con người, quyền dân tộc cho nhân dân và dân tộc Việt Nam. Quá trình hình thành, phát triển tư tưởng quyền con người và quyền dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một quá trình lâu dài, gian khổ kinh qua nhiều chặng đường. Đó là kết quả của sự khảo nghiệm, gạn lọc và phát triển tư tưởng quyền con người, quyền dân tộc trong lịch sử nhân loại. Nó không những được thể hiện trong các bài viết, lời nói, suy nghĩ, hành động của Người trước Cách mạng Tháng Tám mà hơn hết nó còn được tổng hợp, kết tinh trong *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và cho cả đến khi Người trút hơi thở cuối cùng.

Chú thích:

1. Archimedes L.A.Patti, *Tại sao Việt Nam*, NXB Đà Nẵng, 2000.
2. Hồng Hà, *Thời thanh niên của Bác Hồ*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2001.
3. *Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
4. Phạm Khiêm Ích (chủ biên), *Quyền con người - Các văn kiện quan trọng*, NXB Viện thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
5. Jean Baby, *Quyền bình đẳng* (tài liệu nghiên cứu).

6. *Lịch sử các học thuyết chính trị trên thế giới*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001.
7. Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh với thời đại*, NXB Lao động, Hà Nội, 2001.
8. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 1, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
9. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 2, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
10. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
11. Trung tâm nghiên cứu quyền con người thuộc học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Hội nghiên cứu quyền con người Trung Quốc, *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam - truyền thống, lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
12. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về cuộc đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1975.
13. Lê Quang Toàn, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
14. V. Lênin, *Quyền dân tộc tự quyết*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1958.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG MỘT SỐ BÀI VIẾT TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH

ThS. Đặng Như Thường

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

ThS. Hoàng Thị Mỹ Hạnh

Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên

Với tư cách là một nửa xã hội, phụ nữ trong bất cứ thời đại nào và ở bất cứ nơi đâu cũng có những đóng góp to lớn vào sự phát triển chung của lịch sử nhân loại. Ở Việt Nam hiện nay, khi đề cập đến vai trò của người phụ nữ, hầu hết mọi người đều thừa nhận phụ nữ có những đóng góp to lớn trong nền sản xuất xã hội, trong gia đình và nuôi dạy con cái. Họ vừa là lực lượng lao động xã hội quan trọng, vừa giữ chức năng sản sinh ra con người. Thế nhưng vai trò của người phụ nữ vẫn chưa được đánh giá đúng mức và họ cũng chưa được hưởng quyền lợi tương xứng với những đóng góp của mình.

Trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam, phụ nữ là những người chịu nhiều đau khổ nhất. Do vậy, giải phóng phụ nữ là yêu cầu cấp thiết, có tính thời đại và gắn liền với giải phóng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: “Nói phụ nữ là nói một nửa xã hội, nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng được loài người, nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa” [4, tr.15].

Có thể nói, vấn đề giải phóng phụ nữ và đấu tranh giành quyền bình đẳng cho người phụ nữ đã được Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đặt ra ngay từ những năm đầu thế kỷ XX. Trong một số bài viết của mình, ngoài mục đích tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân, vạch rõ tình cảnh bị áp bức bóc lột của nhân dân các nước thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc còn chỉ rõ: “Ở các nước thuộc địa, những nỗi khổ nhục do chủ nghĩa thực dân gây ra đến với tất cả mọi người dân thuộc địa. Song, phụ nữ chính là những người bị áp bức bóc lột tàn bạo và dã man nhất [1, tr.110].

Năm 1925, sau khi thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Nguyễn Ái Quốc đã cho xuất bản tờ báo Thanh niên nhằm góp phần tuyên truyền và đào tạo cán bộ. Trong các số báo Thanh niên, Nguyễn Ái Quốc đã dành hẳn một mục “Phụ

nữ đàn” để tuyên truyền, giáo dục và vận động phụ nữ đấu tranh. Theo luận án Tiến sĩ của Huỳnh Kim Khánh, báo Thanh niên ra tất cả 208 số. Trong 88 số đầu, Nguyễn Ái Quốc tự tay soạn thảo bài vở và sửa chữa [1, tr.111].

Những bài viết của Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo Thanh niên trong thời kỳ này đã thể hiện rõ quan điểm về vấn đề phụ nữ và đấu tranh để giải phóng phụ nữ. Đồng thời, Người còn vạch rõ tình trạng đối xử bất công đối với phụ nữ ở Việt Nam. Qua đó, Nguyễn Ái Quốc đã nêu ra các khẩu hiệu yêu cầu quyền lợi và đấu tranh giành quyền bình đẳng cho phụ nữ. Trong bài viết “*Về sự bất công*” gửi báo Thanh niên đăng trên mục dành cho phụ nữ năm 1926, Nguyễn Ái Quốc đã dẫn lời Khổng Tử: Phụ nữ lấy chồng phải theo chồng, đến lời Mạnh Tử: Phụ nữ và trẻ em bị coi là khó giáo dục. Hay cách nói ví von của người Trung Quốc: So sánh người phụ nữ với con gà mái, nếu gà mái gáy sáng là điềm gở cho cả nhà và câu nói cửa miệng của người Việt Nam: Đàn bà chi ngồi xó bếp. Qua đó cho thấy thân phận của người phụ nữ Việt Nam đã bị hạ thấp tột bậc và không được hưởng chút quyền lợi gì. Từ đó, Người đặt ra câu hỏi lớn “Hỡi chị em! Vì sao chị em lại phải chịu sự áp bức bất công này?” và khuyến khích phụ nữ đấu tranh [2, tr.448].

Hay trong bài “*Bà Trưng Trắc*” đăng trên báo Thanh niên, số 73 (1926), sau khi thuật lại cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị, Nguyễn Ái Quốc bình luận: “Can đảm thay! Phận thuyền duyên vì nước quên mình. Tuy chỉ trong ba bốn năm nhưng cũng đủ làm cho bộ tu mi quân giặc hú vía! Như buổi ấy là phong kiến mà đàn bà, con gái còn biết cách mạng. Huống chi bây giờ hai chữ nữ quyền đã rầm rầm khắp thế giới, chị em ta lại gặp cảnh nước suy vi, nữ lòng nào ngồi yên được. Chị em ơi, mau đoàn kết lại” [2, tr.457].

Như vậy, qua những bài viết của mình, Nguyễn Ái Quốc đã khắc họa một bức tranh chân thực về đời sống của phần lớn phụ nữ Việt Nam. Họ là những người bị áp bức, bóc lột dã man, tàn bạo nhất và bị chà đạp nhân phẩm. Đồng thời, Nguyễn Ái Quốc còn vạch rõ cho phụ nữ Việt Nam thấy nguyên nhân của sự bất công đó chính là chế độ thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Từ đó, Người cổ vũ phụ nữ Việt Nam làm cách mạng, giành độc lập cho dân tộc.

Việc dẫn dắt câu chuyện về hai người nữ anh hùng Trưng Trắc, Trưng Nhị trong lịch sử đã có sức thuyết phục rất lớn đối với phụ nữ Việt Nam lúc bấy giờ và

khích lệ họ đấu tranh. Theo Nguyễn Ái Quốc, phụ nữ muốn được giải phóng thực sự thì trước hết phải giải phóng dân tộc. Bởi vì, đất nước có được độc lập, nhân dân có được tự do thì phụ nữ mới có cơ hội được giải phóng, được bình đẳng. Chính bản thân Nguyễn Ái Quốc là một trong những người ngay từ sớm đã có ý thức khuyến khích phụ nữ Việt Nam tham gia vào cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Và cũng chính Người đã dày công đào tạo ra những cán bộ nữ để trực tiếp tuyên truyền, vận động phụ nữ đấu tranh.

Không chỉ thông cảm với số phận của người phụ nữ Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc còn thương cảm cho cuộc sống lao động vất vả và những thiệt thòi, bất công mà phụ nữ lao động ở các nước thuộc địa nói chung phải gánh chịu. Họ phải lao động vất vả trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền dưới chế độ thuộc địa. Trong bài *“Văn minh tư bản chủ nghĩa và phụ nữ ở các nước thuộc địa”* (1925), Nguyễn Ái Quốc đã nói về số phận thảm thương của phụ nữ và trẻ em bản xứ phải đi làm thuê trong các hầm mỏ của các ông chủ thực dân. Trong số 252 hầm mỏ ở Ấn Độ thuộc Anh được khai thác (tính đến năm 1921), thực dân Anh đã dùng tới 42.000 phụ nữ và 1.171 trẻ em. Bài viết còn có đoạn: “Thật là một sự nhục nhã cho thế kỷ XX khi phải nhìn thấy những phụ nữ chân bước run run, đầu đội thùng than nặng mà vẫn phải bước vì đói” [2, tr.135]. Bên cạnh đó, Nguyễn Ái Quốc còn lần lượt giới thiệu phong trào phụ nữ các nước Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc. Cụ thể như phụ nữ Nga có “hàng trăm nghìn người làm nghị viên”. Người viết: “Đàn bà các nước oanh liệt như thế vì người ta có học vấn, có tư tưởng và được tự do” [1, tr.113].

Từ sự nhìn nhận và đưa ra những dẫn chứng về phụ nữ trong nước và phụ nữ thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã thể hiện rõ quan điểm mới trong việc nhìn nhận vấn đề phụ nữ và bình đẳng nam nữ trong xã hội. Đó là quan điểm hướng tới phụ nữ lao động, gắn vấn đề “nữ quyền” và giải phóng phụ nữ với cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp.

Tuy nhiên, có một thực tế ở Việt Nam lúc bấy giờ là hầu hết phụ nữ đều chưa ý thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Tình trạng này là do hậu quả của một thời gian dài người phụ nữ bị ấn định bởi quan niệm Nho giáo “nam tôn nữ ti, nam trị ngoại, nữ trị nội”, chỉ đề cập đến vai trò của người phụ nữ trong gia đình mà hạ thấp vai trò, vị trí của người phụ nữ trong xã hội. Do vậy, điều quan trọng là cần phải

giúp phụ nữ ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Đồng thời, còn phải giúp họ tìm ra cách thức và biện pháp đấu tranh để giải phóng chính mình, thực hiện nam nữ bình quyền [1, tr.113].

Như vậy, vấn đề “nữ quyền” đã được Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đề cập từ rất sớm. Đây chính là sự kế thừa truyền thống của dân tộc và sự tiếp thu một cách xuất sắc tinh hoa nhân loại thông qua những bậc tiền bối tiêu biểu như Phan Bội Châu và Lênin.

Theo Phan Bội Châu, “nữ quyền” cũng như “nam quyền” đều là quyền của con người và quyền làm người. Việc gì con trai làm được thì con gái cũng làm được “gánh việc quốc gia, trả thù đánh giặc, con trai làm được lẽ đâu lại cấm con gái không làm được” [1, tr.121]. Từ đó, Phan Bội Châu đề nghị thành lập các tổ chức của phụ nữ và liên kết các hoạt động của hội phụ nữ.

Hay theo Lênin: “Dưới chế độ tư bản thì phụ nữ tức là một nửa của nhân loại phải chịu hai tầng áp bức. Nữ công nhân và nữ nông dân đều bị tư bản áp bức và ngoài ra họ còn bị giam cầm trong cảnh nô lệ gia đình”. Đó là những bất công mà phụ nữ lao động phải gánh chịu trong suốt thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, “giai cấp vô sản sẽ không đạt được tự do hoàn toàn nếu không giành được hoàn toàn tự do cho phụ nữ lao động”. Và muốn giải phóng phụ nữ thì trước hết phải để cho phụ nữ nhận thức được “đó là việc của chính bản thân họ” và “phải để cho họ tham chính” [1, tr.121].

Nói như vậy có nghĩa là, chỉ bằng cách tham gia phong trào cách mạng, phụ nữ mới chứng tỏ được khả năng to lớn của mình. Và cũng chính từ đó, tư tưởng “trọng nam khinh nữ” trong xã hội mới bị đẩy lùi, phụ nữ mới có điều kiện vươn lên. Điều này đã được Nguyễn Ái Quốc nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong những chính sách của Đảng, của Mặt trận Việt Minh sau này.

Trong lời kêu gọi “*Công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức bóc lột*” đứng dậy đấu tranh gửi Quốc tế Cộng sản ngày 27 tháng 2 năm 1930, chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra 10 điểm mà anh chị em bị áp bức bóc lột cần phải làm, thì trong đó ở điểm thứ 10 Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đưa ra chủ trương “thực hiện nam nữ bình quyền” [3, tr.100].

Hay trong đường lối của Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh cũng nhắc rất nhiều đến vấn đề “nam nữ bình quyền”:

- Trong “*Mười chính sách của Việt Minh*” năm 1941, Hồ Chí Minh có đưa ra quan điểm:

“Đàn bà cũng được tự do
Bất phân nam nữ đều cho bình quyền” [2, tr.206].

- Trong “*Chương trình Việt Minh*”:

* Mục A - Chính trị gồm có 8 điểm thì ở điểm thứ 6, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan điểm “nam nữ bình quyền”.

* Mục D - Đối với các tầng lớp nhân dân, Hồ Chí Minh đã đưa ra 10 tầng lớp nhân dân, trong đó phụ nữ được xếp vào tầng lớp thứ 5. Theo Hồ Chí Minh, “về các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa đàn bà đều được bình đẳng với đàn ông” [3, tr.583-586].

Như vậy, vấn đề đấu tranh để giành quyền bình đẳng cho phụ nữ đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm từ rất sớm. Bởi vì, “trong đấu tranh để giải phóng dân tộc, giành các quyền tự do dân chủ cho nhân dân thì phải chú ý đến giải phóng phụ nữ, giành quyền bình đẳng cho phụ nữ”. Quan điểm này cho thấy, “giải phóng phụ nữ là một yêu cầu cấp thiết, có tính thời đại và phải gắn liền với giải phóng dân tộc” [4, tr.115].

Để giải phóng phụ nữ, theo Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, phụ nữ phải tự nhận thức được vấn đề của giới mình và ý thức được quyền lợi, nghĩa vụ của mình. Đồng thời, họ phải đấu tranh để tự giải phóng mình, tạo ra sự bình đẳng với nam giới. Muốn vậy, trước hết phụ nữ phải cố gắng học tập nâng cao trình độ: “Phụ nữ lại càng cần phải học” [4, tr.37].

Có thể nói, đã từ lâu chị em phụ nữ bị kìm hãm trong khuôn khổ gia đình, họ chưa bao giờ có tiếng nói riêng, họ không được đi học, không được tham gia vào bộ máy quyền lực ở bất cứ cấp nào từ trung ương đến địa phương. Do vậy, đây là lúc chị em phải cố gắng để theo kịp nam giới, phải học tập để nâng cao trình độ, mở mang kiến thức và phải tham gia gánh vác công việc chung của xã hội. Nếu phụ nữ chỉ hài lòng với công việc nội trợ thì không thể bình đẳng với nam giới được. Những quan điểm nêu trên đã chứng tỏ sự tiến bộ trong nhận thức của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh về vai trò và địa vị của người phụ nữ trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

Tóm lại, do nhu cầu của cuộc sống cũng như xu thế phát triển chung của loài người, việc đấu tranh cho quyền con người và quyền bình đẳng nam nữ biểu hiện trình độ văn minh và tiến bộ của một xã hội. Cuộc đấu tranh này ở Việt Nam đã bắt đầu được

đề cập từ những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và kéo dài cho đến hiện nay. Trong đó, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với những bài viết của mình đã thể hiện rất rõ quan điểm đối với phụ nữ và vấn đề bình đẳng nam nữ trong xã hội. Đồng thời, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh cũng chính là người Việt Nam đầu tiên đi vào thực chất của vấn đề nữ quyền, giải phóng phụ nữ và xây dựng một xã hội mới ở Việt Nam.

Chú thích:

1. Đặng Thị Vân Chi, *Vấn đề phụ nữ trên báo chí tiếng Việt trước năm 1945*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
2. *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 2)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
3. *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 3)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. *Hồ Chủ tịch với vấn đề phụ nữ*, NXB Phụ Nữ, Hà Nội, 1960.

NHỮNG ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH THEO CHÂN NGƯỜI TRÊN QUÊ HƯƠNG VIỆT NAM

GV. Trần Thị Thủy

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Ngày 5 tháng 6 năm 1911, tại bến Nhà Rồng, Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước. Từ đây đến nay đã tròn trăm năm - khoảng thời gian đủ dài cho biết bao biến cố, biết bao đổi thay và Người, sau những cống hiến vô cùng lớn lao cho dân tộc cũng đã an nghỉ vĩnh hằng tại thủ đô Hà Nội - trái tim Tổ quốc gần nửa thế kỷ qua. Đến nay, trên quê hương Việt Nam, những nơi Người từng qua, từng sống và làm việc đã trở thành những điểm đến du lịch của du khách trong và ngoài nước. Những điểm đến mà tại đó người ta có thể hiểu thêm con người và cuộc đời hoạt động cách mạng của Bác, cũng là nơi mà du khách có thể đến để tỏ lòng tri ân và yêu mến Người - Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Điểm đến đầu tiên trong hành trình “theo dấu chân Người”, có lẽ phải kể tới đó là Bến Nhà Rồng. Tại đây, vào ngày 5 tháng 6 năm 1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã xuống con tàu *Amiral Latouche Tréville* làm phụ bếp để ra đi tìm đường cứu nước. Do đó, toà trụ sở xưa của thương cảng Nhà Rồng đã được chính quyền Việt Nam xây dựng lại thành khu lưu niệm Hồ Chí Minh. Ngôi nhà được xây dựng vào năm 1863, với một phần vật liệu được tháo dỡ từ ngôi văn thánh Miếu cổ kính của tỉnh Gia Định. Tòa nhà chính có 2 con rồng ở trên nóc, đến năm 1865 ở đây có dựng cột cờ, còn gọi là cột cờ Thủ Ngũ, dùng làm hiệu lệnh cho tàu thuyền đi vào. Bến Nhà Rồng đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói riêng và lịch sử cách mạng Việt Nam nói chung vì vậy tòa nhà được giữ nguyên vẹn kiến trúc để làm nhà lưu niệm Bác Hồ. Ngày nay, Bến Nhà Rồng là nơi trưng bày nhiều hiện vật và tư liệu quý về cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và trở thành điểm thăm quan chính của thành phố.

Năm 1911, tại Bến Nhà Rồng Người ra đi, trải qua biết bao lần sinh tử và ba mươi năm sau - năm 1941, Người về lại quê hương để trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến giành độc lập, tự do của dân tộc. Mảnh đất đầu tiên Người đặt chân sau ba

mười năm xa cách ngày nay cũng đã trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước đó chính là hang Pắc Bó.

Hang Pắc Bó nằm trong khu núi đá vôi mà Bác Hồ chọn để ở và làm việc là một hang động đá vôi dài, ăn ngầm sâu theo chiều núi. Chiều cao hang đá này khoảng trên 7 - 8 m tùy đoạn, chỗ rộng nhất 4 - 5 m. Hang có nhiều chỗ thông hơi rất đẹp; những hôm trời nắng, có thể nhìn thấy ánh nắng xuyên qua cửa hang vào trong hang đá. Suối Lenin dẫn nước từ hang núi Các Mác ra ăn thông ngay cổng ra vào của hang Pắc Bó. Trước cổng hang chỉ mười bước chân là một hồ nước rộng khoảng 1.000 m², có nhiều cây cối từ núi đá vôi ăn lan ra, rủ bóng xuống dãy hồ. Trong khu di tích này còn có chiếc bàn đá Bác dựng lên bên hồ để làm việc hàng ngày. Cả khu di tích luôn lồng lộng gió, thơm ngát hoa rừng, là một điểm du ngoạn cuối tuần lý tưởng.

Sau những năm tháng sống và làm việc tại hang Pắc Bó, đến tháng 5/1945, Người chuyển đến trung tâm hoạt động cách mạng bấy giờ, đó chính là Tân Trào. Là xã nằm ở đông bắc huyện Sơn Dương, Tân Trào gắn liền với tên tuổi sự nghiệp vị lãnh tụ Hồ Chí Minh. Đến nay Tân Trào có trên 17 di tích. Nơi đây đã ghi lại những sự kiện lịch sử hào hùng của ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Những di tích chính của Tân Trào gồm: Ngôi nhà của ông Nguyễn Tiến Sự, Lán Nà Lừa, cây đa Tân Trào, đình Tân Trào, đình Hồng Thái...

Ngôi nhà của ông Nguyễn Tiến Sự - Chủ nhiệm Việt Minh làng Kim Long (nay là làng Tân Lập). Đây là nơi đã từng gắn liền với quá trình hoạt động cách mạng của Bác Hồ khi Người từ Pắc Bó, Cao Bằng về Tân Trào từ ngày 21/5/1945. Bác ở đây trước khi rời lên lán Nà Lừa. Đến nay, ngôi nhà không chỉ là một di tích lịch sử cách mạng mà còn có giá trị kiến trúc nhà sàn truyền thống tiêu biểu của dân tộc Tày ở Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Lán Nà Lừa là nơi Bác Hồ ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 8 năm 1945 để chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Lán được dựng bằng tre theo kiểu nhà sàn. Ngày mùng 4 tháng 6 năm 1945, tại nơi đây, Bác Hồ đã triệu tập Hội nghị cán bộ để chuẩn bị thành lập “Khu giải phóng, Quân giải phóng”, tiến tới Quốc dân Đại Hội, Tổng khởi nghĩa. Hiện tại lán vẫn được bảo tồn và là điểm du lịch hấp dẫn du khách thăm quan.

Đình Tân Trào - một ngôi đình thờ Thành Hoàng và các vị thần sông, thần núi của làng Tân Lập. Đình được dựng vào năm Quý Hợi (1923) theo kiểu nhà sàn, cột gỗ 3 gian 2 chái, mái lợp lá cọ. Tại đây sáng ngày 17 tháng 8 năm 1945 thay mặt Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam, Bác Hồ đã đọc lời thề thiêng liêng trong lễ ra mắt Quốc dân.

Nằm trong quần thể di tích Tân Trào, còn phải kể tới cây đa Tân Trào, Đình Hồng Thái, hang Bòng. Đình Hồng Thái (đình Kim Trện) là nơi dừng chân đầu tiên của vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khi người từ Pắc Bó, Cao Bằng đến với căn cứ địa Cách mạng Tân Trào ngày 21/5/1945. Hang Bòng là nơi ở và làm việc của Bác Hồ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Hang nằm ở trên lưng chừng núi Bòng, dưới chân núi là dòng sông Phó Đáy uốn khúc ôm lấy bên hữu dãy núi. Chính tại đây Bác Hồ đã chỉ đạo chiến dịch Biên giới 1950 và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II vào năm 1951.

Cùng với những di tích lịch sử ghi dấu ấn cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta suốt 9 năm trường kỳ, khu di tích văn hóa - lịch sử và sinh thái Quốc gia Tân Trào là tâm điểm của những chuyến du lịch về nguồn.

ATK thuộc xã Phú Đình, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên cũng là một điểm đến du lịch hấp dẫn theo chân Người. Hiện nay, ATK còn nhiều di tích về nơi ở và làm việc của Bác như nền nhà, hầm làm việc, cây râm bụt Bác trồng, phiến đá Bác thường nằm nghỉ trưa... ATK là nơi ghi lại nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc. Thủ đô ATK cũng là nơi diễn ra các hoạt động ngoại giao của nước ta thời ấy. Đây là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước đã sống và làm việc từ 1947 - 1954 để lãnh đạo cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp. Năm 1990, tại đồi Tin Keo, tỉnh Thái Nguyên đã xây bia tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, phòng trưng bày di tích lịch sử, nhà khách... Tại trung tâm xã Phú Đình cũng đã xây dựng nhà truyền thống, giới thiệu trưng bày nhiều hiện vật quý. Điểm di tích lịch sử ATK này đã được Nhà nước xếp hạng quốc gia năm 1981. Đến với ATK, du khách có thể trở về với một vùng chiến khu xưa, để có thể hiểu biết thêm về hoạt động của những người con đất Việt đã hiến dâng cho sự nghiệp bảo vệ “đất mẹ yêu quý”.

Một điểm đến du lịch “theo dấu chân Người” không thể không kể tới đó chính là Khu di tích Kim Liên thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Về với Kim Liên là về với làng Sen, với khu vườn và căn nhà tranh mộc mạc để tri ân mảnh đất đã sinh ra người con ưu tú của dân tộc. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, dù bộn bề

công việc, dù trăm mối lo toan nhưng nỗi nhớ quê hương vẫn luôn đau đáu trong tim Bác. Và khu di tích Kim Liên cũng là nơi mang dấu ấn của những lần Người về thăm quê đó là năm 1957 và năm 1961. Đến nay, Kim Liên, Nam Đàn đã thay đổi, phát triển nhiều lắm rồi và quê hương mong một lần được báo công với Bác.

Năm tháng qua đi và sức khỏe của Bác cũng yếu dần. Ngày 2/9/1969 Người đã ra đi về nơi vĩnh hằng. Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nơi an nghỉ của Người, là biểu tượng đời đời thể hiện lòng tôn kính và biết ơn sâu sắc của dân tộc Việt nam với vị lãnh tụ kính yêu.

Lăng chính thức được khởi công vào ngày 2/9/1973 và khánh thành vào ngày 21/8/1978 trên vị trí của tòa lễ đài cũ, giữa Quảng trường Ba Đình, nơi mấy chục năm qua Bác Hồ đã từng chủ tọa các cuộc mít tinh lớn. Lăng gồm 3 lớp với chiều cao 21,6 m. Lớp dưới tạo dáng bậc thềm tam cấp, dưới của bậc thềm là lễ đài cho đoàn Chủ tịch ngồi trong các cuộc mít tinh tổ chức ở Quảng Trường. Lớp giữa là kết cấu trung tâm của lăng gồm phòng thi hài và những hành lang cầu thang lên xuống. Lớp trên là mái lăng hình tam cấp, cấp dưới với hai cấp, trên thẳng tạo màu bằng cách khép lại không gian đỉnh lăng. Mặt chính lăng có hàng chữ: “Chủ tịch Hồ Chí Minh” bằng đá hồng ngọc màu mận chín. Nguyên vật liệu chính là đá huyền đen Vĩnh Linh, đá màu mận chín lấy từ Cao Bằng. Lăng được xây dựng bằng các loại đá hoa gấm, đá mã não, gỗ mun, gỗ đinh... Bên cạnh đó còn có rất nhiều cây đại, vạn tuế, hoa ban, hoa mai màu vàng, đào Nhật, các loại cây cảnh được nhân dân các địa phương từ khắp mọi miền đất nước gửi về đây để tỏ lòng thành kính với Người.

Quảng trường Ba Đình nằm trên đường Hùng Vương, trước lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là quảng trường lớn nhất Việt Nam với chiều dài 320m, rộng 100m, có 168 ô cò xen giữa là các lối đi nhỏ rộng 1,4m, giữa Quảng trường là Cột cờ cao 25m. Đây là nơi mang nhiều dấu ấn lịch sử của dân tộc Việt Nam. Ngày 2/9/1945, tại đây Bác đã đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Cũng chính tại đây ngày 9/9/1969, bảy ngày sau khi Bác vĩnh viễn ra đi, lễ truy điệu Người đã được cử hành trọng thể. Đây còn là nơi diễn ra các cuộc diễu hành nhân các ngày lễ lớn của Việt Nam và cũng là nơi vui chơi, nghỉ mát của người dân thủ đô.

Cách đó không xa là Khu di tích Phủ Chủ tịch Hồ Chí Minh nằm sát Quảng trường Ba Đình lịch sử là nơi Bác đã sống và làm việc trong suốt 15 năm cuối đời

(19/12/1954 - 2/9/1969). Phủ Chủ tịch được xây dựng trong thời Pháp thuộc, có kiến trúc phương tây, có một phòng lớn trang trọng, nằm ở phía tây Hà Nội và khu vực hoàng thành xưa, là nơi có vị trí phong cảnh hữu tình. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chiếm xong Bắc Kỳ chúng đã chọn nơi đây để xây dựng Phủ toàn quyền Đông Dương. Năm 1954 kháng chiến chống Pháp thành công, Đảng và Chính phủ trở về Hà Nội. Từ đó ngôi nhà Phủ toàn quyền Đông Dương trước đây gọi là Phủ Chủ tịch - nơi ở và làm việc của Người, cũng chính nơi đây đã chứng kiến nỗi đau của dân tộc và bạn bè thế giới khi Người qua đời. Sau khi Bác qua đời, Phủ Chủ tịch trở thành khu di tích lịch sử. Khu di tích này bao gồm nhiều bộ phận kiến trúc, vườn cây, ao cá... có giá trị lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ gắn liền với tình cảm, tư tưởng, đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Tháng 12/1954, Bác đã không ở Phủ Chủ tịch nữa mà chuyển đến ngôi nhà trước đây thợ điện phục vụ Toàn quyền ở. Vì thế ngôi nhà này gọi là nhà 54. Người ở và làm việc trong ngôi nhà này từ 19/12/1954 - 17/5/1958 tại ngôi nhà này Bác đã viết tác phẩm “Đạo đức cách mạng”.

Để Bác có nơi ở và làm việc thuận lợi và phù hợp với lối sống giản dị của Người, Nhà nước đã làm cho Bác một ngôi nhà sàn bằng gỗ lợp ngói đỏ, có hai cầu thang lên xuống, giống nhà sàn của đồng bào dân tộc ở miền núi phía Bắc. Sau 1 tháng thi công, ngày 17/5/1958 ngôi nhà sàn dành cho Bác được hoàn thành. Tại ngôi nhà sàn đơn sơ, Bác đã sống và làm việc một đời giản dị. Người chỉ có những đồ dùng thiết yếu, phục vụ cuộc sống hàng ngày. Tại đây nhân kỷ niệm 15 năm ngày thành lập nước (2/9/1960) Bác đã thảo bài diễn văn, trong đó có đoạn “Toàn dân ta đoàn kết, nhất trí, bền bỉ đấu tranh thì chậm lắm là 15 năm nữa Tổ Quốc ta sẽ thống nhất, Bắc - Nam nhất định sẽ sum họp một nhà”. Nhưng sau đó Người lại gạch đi 2 chữ “chậm lắm” sự tiên tri của Người đã trở thành hiện thực. Ngày nay mặc dù Bác đã đi xa nhưng đến ngôi nhà sàn Người đã sống và làm việc, chúng ta như thấy được gặp lại Người. Tình cảm của Bác vẫn như sưởi ấm trái tim chúng ta, nhân cách và những việc làm tư tưởng của Bác vẫn là tấm gương để chúng ta học tập và noi theo.

Khi Đế quốc Mỹ tăng cường chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân vào miền Bắc, đánh phá ác liệt Hà Nội. Để bảo đảm an toàn cho Người, Bộ Chính Trị đã nhiều lần đề nghị làm một ngôi nhà nhỏ có thể tránh được bom bi,

mảnh đạn để Người ở nhưng Bác không đồng ý. Đến 1967, nhân một chuyến Bác đi thăm và làm việc ở Trung Quốc, Bộ Chính Trị quyết định làm một ngôi nhà nhỏ bằng bê tông cốt thép ở phía sau nhà sàn. Ngôi nhà này được gọi là ngôi nhà 67, nhưng Bác đã không dùng ngôi nhà này riêng cho mình mà quyết định dùng làm trụ sở của Bộ Chính Trị, mỗi tuần họp 1 lần ở đây.

Sân sau Phủ Chủ tịch có một khoảng đất trống với diện tích khoảng 100 m². rải sỏi giữa có hình hoa tám cánh, lát gạch hoa bao quanh phía ngoài là giàn hoa hình bán nguyệt. Bác thường đọc báo, tài liệu vào buổi chiều dưới giàn hoa này.

Đến với cụm di tích Lăng Bác, du khách còn có dịp được tìm hiểu rõ hơn về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng của Người khi tham quan Bảo tàng Hồ Chí Minh. Bảo tàng được xây dựng theo nguyện vọng của nhân dân Việt Nam nhằm tỏ lòng biết ơn và đời đời ghi nhớ công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quyết tâm học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người, đoàn kết phấn đấu xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, hữu nghị và hoà bình với nhân dân thế giới. Bảo tàng được khánh thành ngày 19/5/1990, kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh "anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất", như Nghị quyết của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) đã thừa nhận. Về nội dung, Bảo tàng thể hiện cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn với dân tộc và thời đại. Về giải pháp trưng bày, Bảo tàng kết hợp hài hoà nội dung với kiến trúc, mỹ thuật và kỹ thuật. Phần trưng bày của Bảo tàng rộng gần 4000m² giới thiệu hơn 2000 tài liệu, hiện vật, hình ảnh phản ánh cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, gắn liền với các sự kiện lịch sử quan trọng của Việt Nam và thế giới từ cuối thế kỷ thứ XIX đến nay. Tại Bảo tàng còn có khu triển lãm, các kho lưu trữ, thư viện chuyên đề, hội trường lớn, các hội trường vừa và nhỏ phục vụ tham quan, nghiên cứu, sinh hoạt khoa học và văn hóa. Từ ngày mở cửa, Bảo tàng đã đón hàng triệu lượt khách trong nước và quốc tế đến tham quan.

Ngoài ra, nằm trong quần thể di tích còn có chùa Một Cột (gọi theo Hán - Việt là Nhất Trụ tháp), hay chùa Diên Hựu tự hoặc Liên Hoa Đài (đài hoa sen), ngôi chùa có kiến trúc độc đáo và là một trong những biểu tượng của văn hóa Hà Nội. Cùng với các công trình kiến trúc, vườn cây, đường xoài, ao cá đã góp phần tạo nên

phong cảnh hữu tình trong nơi ở và làm việc của Người mà ai đó một lần đến với thủ đô không thể không đến thăm.

Với dung lượng của bài viết này, tác giả không thể đề cập hết và đề cập một cách chi tiết những điểm đến du lịch trên quê hương Việt Nam theo dấu chân Người. Trên đây là những điểm đến du lịch tiêu biểu mà tác giả muốn chia sẻ với những ai muốn được đi để trải nghiệm về cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Thời gian có thể làm nhạt nhòa ký ức nhưng lòng biết ơn, sự kính trọng và niềm yêu mến với Bác thì còn mãi trong lòng những người con đất Việt. Hãy cùng đi và tìm lại những dấu ấn của Người để chính bản thân chúng ta được trưởng thành thêm!

Chú thích:

1. Minh Anh - Hải Yến, *Cẩm nang du lịch Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2006.
2. Trần Văn Mậu, *Cẩm nang hướng dẫn viên du lịch*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
3. Lê Ngọc Thắng, *Bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam*, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1990.
4. Lê Bá Thảo, *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1998.
5. Tổng cục du lịch, *Non nước Việt Nam*, NXB Hà Nội, 2000.
6. Bùi Thị Hải Yến, *Tài nguyên du lịch*, NXB Giáo dục, 2008.
7. Bùi Thị Hải Yến, *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005.

VỀ VIỆC GIẢNG DẠY QUÁ TRÌNH TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC TRONG MÔN LỊCH SỬ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG

TS. Nguyễn Thị Thế Bình

Khoa Lịch sử, Trường Đại học sư phạm Hà Nội

1. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, thì quá trình tìm đường cứu nước từ năm 1911 đến năm 1920 có vị trí đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người và đặt nền móng cho những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam trong thế kỉ XX. Đây cũng là nội dung lịch sử cơ bản được đưa vào giảng dạy ở trường phổ thông, gồm cả hai cấp Trung học cơ sở (THCS) và Trung học phổ thông (THPT), với mức độ khác nhau.

Việc giảng dạy nội dung quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc không chỉ giúp học sinh hiểu những điều kiện khách quan và chủ quan dẫn đến quyết định đúng đắn của Nguyễn Tất Thành hướng sang tìm đường cứu nước, những hoạt động của Người trong phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân quốc tế, quá trình nghiên cứu, học tập để tìm ra chân lí cứu nước cho dân tộc, những đóng góp của Người trong việc giải quyết tình trạng khủng hoảng đường lối cách mạng của nước ta hồi đầu thế kỉ XX, mà còn có tác dụng to lớn trong việc giáo dục đạo đức tư tưởng, tình cảm, hình thành nhân cách tốt đẹp cho học sinh. Đó là lòng yêu nước, ý chí quyết tâm, tinh thần vượt khó, kiên định về lập trường tư tưởng, cần cù trong lao động, sáng tạo trong học tập, nghiên cứu, niềm tin vào sức mạnh của dân tộc và chính bản thân mình. Đồng thời, góp phần rèn luyện kĩ năng đánh giá nhân vật, so sánh, đối chiếu hoàn cảnh lịch sử với đóng góp của nhân vật, qua đó phát triển tư duy và khả năng đánh giá thực tiễn cuộc sống cho học sinh.

Tiếc rằng, thực tế việc giảng dạy nội dung này trong môn lịch sử ở trường phổ thông còn nhiều bất cập. Một số giáo viên chỉ dừng ở thông báo sự kiện một cách rời rạc mà thiếu tính cụ thể, không có hình ảnh sinh động, làm cho giờ học khô khan, học sinh không hứng thú học tập. Hoặc, có giáo viên chỉ cung cấp kiến thức theo nội dung của sách giáo khoa, các sự kiện trình bày dàn trải, không khắc sâu kiến thức cơ bản, không đi sâu vào bản chất của sự kiện, nên học sinh không hiểu được mối liên hệ giữa điều kiện khách quan, chủ quan tác động đến việc lựa chọn con đường cứu

nước của Nguyễn Ái Quốc, không lí giải được sự khác biệt giữa con đường mà Nguyễn Ái Quốc lựa chọn với con đường mà các bậc tiền bối đã đi..., ý nghĩa của việc tìm ra chân lí cứu nước trong bối cảnh đất nước "*như đêm tối không có đường ra*"... Các cách dạy học đó làm cho sự nhận thức của học sinh thiếu tính hình ảnh, không có chiều sâu, kiến thức không bền vững. Vì vậy, việc giáo dục đạo đức tư tưởng và phát triển kĩ năng cho học sinh cũng không có hiệu quả.

2. Để dạy tốt nội dung lịch sử này, theo chúng tôi, trước hết giáo viên phải căn cứ vào đối tượng học sinh để áp dụng phương pháp dạy học cho phù hợp. Đối với học sinh lớp 9, mặc dù là cuối cấp THCS, nhưng do môn sử không chịu áp lực nặng nề về kiến thức, không thi tốt nghiệp, nên mục tiêu của việc dạy lịch sử là phải hướng vào giúp các em hứng thú học bộ môn. Hơn nữa, ở lứa tuổi từ 12 đến 15, việc nhận thức kiến thức chủ yếu là cụ thể, tư duy trừu tượng còn hạn chế, nên giáo viên không nên đưa quá nhiều sự kiện, không dạy quá khó, mà càng cụ thể, sinh động bao nhiêu càng giúp học sinh lĩnh hội kiến thức dễ dàng, hiệu quả bấy nhiêu. Vì thế, việc chọn lọc kiến thức cốt lõi nhất và dạy học đảm bảo tính hình ảnh giữ vị trí chủ yếu. Đối với cấp THPT, nhất là học sinh lớp 12, ở độ tuổi 18 đã hoàn thiện về thể lực và khả năng tư duy logic, khái quát cao, thì mục tiêu của việc học lịch sử không chỉ để biết, để yêu thích bộ môn, mà còn phục vụ cho các kì thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi và thi đại học, cao đẳng. Vì thế, trong quá trình dạy học bộ môn lịch sử nói chung, giảng dạy chuyên đề "*Quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc*" nói riêng, ngoài mục tiêu làm cho các em nắm chắc kiến thức cơ bản, tạo hứng thú, yêu thích bộ môn. còn phải rèn luyện kĩ năng tư duy logic và khả năng trình bày một vấn đề lịch sử và đánh giá các sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử một cách chính xác, qua đó hiểu sâu sắc và biết vận dụng kiến thức một cách linh hoạt. Tuy nhiên, dù là cấp THCS hay THPT, theo chúng tôi khi dạy học nội dung quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến năm 1920, có thể sử dụng một số biện pháp sư phạm sau:

Một là, xác định kiến thức cơ bản, trọng tâm và có tác dụng giáo dục cao đối với học sinh. Theo chúng tôi, đây là biện pháp quan trọng nhất, quyết định hiệu quả dạy học. Việc xác định kiến thức cơ bản phải căn cứ vào mục tiêu bài học, chuẩn kiến thức và đối tượng học sinh. Đối với học sinh lớp 9, chỉ cần nắm được khái quát

bối cảnh quốc tế và trong nước trước khi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước; những hoạt động cách mạng tiêu biểu của Người từ năm 1911 đến 1920, trọng tâm là năm 1919 và 1920, khi Người gửi bản yêu sách đòi quyền tự do dân chủ cho người Việt Nam và tìm ra chân lí cứu nước cho dân tộc; ý nghĩa của những sự kiện đó. Đối với học sinh THPT [5], ngoài những kiến thức trên, các em cần lí giải được tác động của điều kiện khách quan và chủ quan với việc quyết định tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành; sự khác nhau về hướng đi của Nguyễn Tất Thành so với các bậc tiền bối; sự chuyển biến về tư tưởng của Người trong quá trình hoạt động ở nước ngoài; lí giải được bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc và vai trò to lớn của Người trong việc tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc; mối quan hệ giữa những sự kiện lớn trong cuộc đời của Nguyễn Ái Quốc với bước ngoặt của dân tộc. Trên cơ sở lĩnh hội những kiến thức cơ bản đó, học sinh hiểu được, chính lòng yêu nước cháy bỏng và khát vọng giải phóng đồng bào khỏi ách gông xiềng của chủ nghĩa đế quốc là nguyên nhân dẫn đến quyết định của Nguyễn Tất Thành hướng sang tìm đường cứu nước. Đây là một mục tiêu quan trọng của bài học.

Hai là, tổ chức học sinh hoạt động nhóm kết hợp với trao đổi, thảo luận để lí giải vì sao Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước. Đây là cách dạy học nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong nhận thức của học sinh và rèn luyện cho các em tinh thần tương trợ, sự chia sẻ và kĩ năng trình bày trước tập thể. Để giải quyết được vấn đề này, giáo viên có thể chia lớp thành 3 nhóm. Nhóm 1 tìm hiểu về bối cảnh thế giới và trong nước trước khi Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước; nhóm 2 tìm hiểu về quê hương, gia đình ảnh hưởng đến tư tưởng của Nguyễn Tất Thành; nhóm 3 tìm hiểu các xu hướng cứu nước của các bậc tiền bối cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX. Trên cơ sở đại diện các nhóm trình bày, giáo viên tiếp tục tổ chức cả lớp cùng thảo luận câu hỏi "*Vì sao Nguyễn Tất Thành quyết định ra đi tìm đường cứu nước?*". Học sinh chỉ có thể hiểu được sâu sắc vấn đề này trên cơ sở hiểu được xu hướng chung của cách mạng thế giới lúc đó - tác động của phong trào dân chủ tư sản; sự thất bại của phong trào yêu nước dưới ngọn cờ phong kiến (phong trào Cần Vương); sự bế tắc của xu hướng cứu nước của các sĩ phu yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản như Phan Bội Châu (chủ trương bạo động và dựa

vào Nhật để đánh Pháp) hay Phan Châu Trinh (chủ trương dựa vào Pháp để canh tân đất nước); hoặc phát động nông dân khởi nghĩa chống lại sự đầu hàng của chế độ phong kiến và sự xâm lược của thực dân Pháp (khởi nghĩa nông dân do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo). Trước sự thất bại của phong trào yêu nước Việt Nam cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, cùng với những hiểu biết ban đầu về nền văn minh công nghiệp ở các nước, với nhãn quan cách mạng và sự nhạy bén về tình hình, Người quyết định ra đi tìm đường cứu nước, vì theo Người : muốn đánh thắng kẻ thù thì phải hiểu rõ về kẻ thù của mình [1]. Như vậy, thông qua hoạt động nhóm và trao đổi, thảo luận, học sinh không chỉ hiểu được bối cảnh quốc tế, trong nước, mà còn lí giải được vì sao Người không đi theo con đường cũ của các bậc tiền bối (sang phương Đông, dựa vào Nhật, Trung Quốc ...), mà lại ra đi tìm đường cứu nước mới.

Nhân tố gia đình, quê hương cũng tác động sâu sắc đến tư tưởng và nhận thức cách mạng của Nguyễn Tất Thành. Sinh ra trong một gia đình và quê hương có truyền thống cách mạng lâu đời, lại được sự giáo dục chặt chẽ của cha là Nguyễn Sinh Sắc và tấm lòng tận tụy của mẹ là bà Hoàng Thị Loan, vốn là người rất thông minh, nhạy cảm, ham hiểu biết, nên ngay từ nhỏ Nguyễn Tất Thành đã thể hiện rõ lòng yêu nước, ý chí căm thù giặc và khát vọng giải phóng dân tộc. Được nuôi dưỡng và trưởng thành trong cái nôi của phong trào kháng chiến chống Pháp, được tận mắt chứng kiến sự đàn áp, bóc lột dã man của thực dân Pháp và sự nhu nhược của triều đình phong kiến, sự bất công trong xã hội; chứng kiến sự bất lực, bế tắc của con đường cứu nước của các bậc tiền bối, càng hun đúc thêm ý chí quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước của Người. Trên cơ sở trao đổi, thảo luận, giúp học sinh hiểu được chính chủ nghĩa yêu nước là nhân tố quyết định con đường và sự nghiệp hoạt động cách mạng của Người.

Ba là, phải tăng cường tính hình ảnh, tạo nên sự sinh động, hấp dẫn của giờ học, qua đó giáo dục đạo đức, nhân cách cho học sinh. Theo chúng tôi, đây là một biện pháp rất quan trọng, giúp học sinh cụ thể hóa các sự kiện lịch sử, làm tái hiện bức tranh sinh động, chân thực của quá khứ, qua đó hiểu sâu sắc được bản chất của chúng [4]. Để tăng cường tính hình ảnh trong dạy học có nhiều cách. Khi dạy học về hoạt động của Nguyễn Tất Thành trước khi ra đi tìm đường cứu nước, giáo viên có

thể chọn lọc và cung cấp một vài mẫu chuyện, để cụ thể hóa kiến thức và giáo dục học sinh về nhân cách, phẩm chất cao đẹp của Người.

Ví dụ, để làm sáng tỏ chính sách đàn áp, bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng, giáo viên có thể sử dụng đoạn tư liệu: "*Bọn thực dân dùng chế độ lao dịch đối với dân xứ Nghệ để xây dựng con đường. Nam giới từ 18 đến 50 tuổi đều bị xua ra công trường. Điều kiện sống và làm việc ở đây vô cùng khắc nghiệt: rừng rậm ẩm ướt, bùn lầy, thú dữ, rắn rết, ruồi muỗi và bầu không khí ngột ngạt, oi nồng... dân phu ăn không đủ no, rách rưới, làm việc cực nhọc dưới roi vọt, đêm về ngủ ngay trên đất ngoài rừng. Nhiều người dân làng Sen và những làng lân cận bị bắt đi làm đường đã bỏ xác nơi rừng thiêng, nước độc ấy. Những người khác sống sót về làng thì bệnh tật đầy mình, thất thểu như những bóng ma...*" [3, tr.24-25]. Thông qua đoạn tư liệu này, không chỉ giúp học sinh thấy được tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta, mà còn hiểu được nỗi lòng của Nguyễn Tất Thành, hàng ngày phải chứng kiến nỗi khổ của dân làng, đã giúp Anh nhận thức rõ ngang trái, bất công do kẻ thù gây ra cho dân tộc. Đó là một trong những động cơ thôi thúc Anh ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Đồng thời, giáo dục học sinh lòng căm thù đối với đế quốc xâm lược và lên án cuộc chiến tranh xâm lược của chúng.

Hay, để cụ thể hóa hoạt động của thầy giáo Nguyễn Tất Thành ở trường Dục Thanh (Phan Thiết), giáo viên có thể kể cho học sinh nghe câu chuyện: "*Sáng sáng thầy Thành mặc áo trắng, đi guốc gỗ đến lớp học. Thầy gọi bốn học sinh, hai trai, hai gái lên bảng hỏi bài, rồi sau đó bình mấy câu thơ trong tập sách rất phổ biến của Đông Kinh nghĩa thực - một trường nổi tiếng do những người yêu nước lập ra ở Hà Nội năm 1907:*

*Trời đất hỡi! dân ta khôn khổ
Đủ các đường thuế nọ thuế kia.
Lưới vây, chài quét trăm bề
Róc xương, rách thịt còn gì nữa đâu!...*

...Hàng ngày vào 5 giờ sáng, thầy Thành đã dẫn học trò ra sân trường tập thể dục và cứ đến thứ 5 hàng tuần thì thầy cùng với học trò tập điền kinh nhẹ" [3, tr.49-50]. Thông qua mẫu chuyện ngắn, học sinh không chỉ có biểu tượng rõ nét về người thầy giáo trẻ tuổi, yêu nước, mà còn hiểu được mục đích dạy học của thầy: vừa dạy

cho học sinh kiến thức văn hóa, vừa truyền thụ tư tưởng nhân đạo, bình đẳng, bác ái, tự do, vừa rèn luyện tăng cường sức khỏe cho học sinh, để thành con người toàn diện, có ích cho đất nước. Qua đó, không chỉ giúp học sinh hiểu rõ hoạt động yêu nước của Nguyễn Tất Thành, mà còn giáo dục học sinh niềm tự hào, khâm phục ý chí và tài năng của Người.

Về sự kiện ngày 5 - 6 - 1911, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Nhà Rồng ra đi tìm đường cứu nước, giáo viên có thể kể cho học sinh nghe cuộc đối thoại:

"Một hôm Thành nói với một người bạn cùng học 3 tháng với anh ở trường dạy nghề về kế hoạch của mình :

- Lê này ! Mình đã quyết định ra nước ngoài, đến Pháp và các nước khác. Mình sẽ quan sát xem họ sống và lao động ra sao, sau đó sẽ trở về nước giúp đồng bào.

- Cậu lấy tiền đâu để đi - người bạn ngạc nhiên hỏi. Thành giơ hai bàn tay ra và sôi nổi trả lời:

- Đây, tiền đây ! Mình sẽ lao động, sẽ làm bất cứ việc gì để tự nuôi thân và có tiền để đi" [3, tr.52-53]. Qua câu chuyện, không chỉ giúp học sinh hiểu được nhân tố quyết định ra đi của Nguyễn Tất Thành là lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, ý chí quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc của Người, dù phải trải qua gian nan, thử thách ở phía trước, mà còn giáo dục học sinh thế giới quan cách mạng và phẩm chất quý giá của con người - ý chí và sự quyết tâm. Người đã quyết chí ra nước ngoài từ hai bàn tay trắng, bằng khối óc và sức lao động của mình để kiếm sống, học hỏi và tìm tòi chân lí cứu nước. Câu chuyện nhỏ đã trở thành bài học quý giá cho thế hệ trẻ về giá trị của lòng yêu nước và dũng khí của người cách mạng. Qua đó, tạo cho giờ học thêm sinh động, hấp dẫn.

Để tạo biểu tượng về hình ảnh Nguyễn Tất Thành làm phụ bếp cho tàu "Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin", giáo viên có thể kể cho học sinh nghe mẩu chuyện : *"Ngày làm việc của những người bồi Việt Nam trên tàu bắt đầu từ 4 giờ sáng. Hàng ngày, Thành phải cọ rửa gian bếp lớn trên tàu, sau đó nhóm lò, rồi khuân than, kéo những sọt rau quả, thịt cá, nước đá... dưới hầm tàu lên. Có lần, trong lúc trời đông bão, Thành đang kéo một sọt nặng trên boong thì một đợt sóng lớn chồm tới, cuốn lấy thân thể mảnh dẻ của anh và suýt lôi anh xuống biển. Thật may mắn, vào khoảnh khắc cuối cùng thì anh bám được vào dây cáp và nhờ đó thoát chết... Nhà bếp phục*

vụ 800 người, gồm đoàn thủy thủ và hành khách trên tàu. Vì thế, anh phụ bếp trẻ lúc nào cũng luôn chân luôn tay. Từ sáng tinh mơ cho đến tận khuya, anh phải chạy lên chạy xuống trên những chiếc thang tàu dựng đứng, trơn như đổ mỡ, mồ hôi đầm đìa. Sau mỗi ngày làm việc, người anh phủ đầy than bụi, hai vai trĩu nặng vì mệt mỏi. Tuy thế, trong những giờ nghỉ ngơi, bạn bè anh nằm ngủ hoặc chơi bài thì anh Thành lại tìm một góc vắng, ngồi đọc sách cho đến tận khuya" [3, tr.54-55]. Đoạn tư liệu này không chỉ giúp học sinh nhận thức đầy đủ về những công việc mà anh Văn Ba phải làm trên tàu Pháp, mà còn giáo dục học sinh thái độ cần cù, chăm chỉ trong lao động, ý chí quyết tâm vượt qua mọi khó khăn và thái độ kiên định vì mục tiêu phía trước.

Trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc không chỉ kiên định trong lí tưởng, cần cù, vượt khó trong lao động, mà anh còn vượt lên những khó khăn hàng ngày của cuộc sống. Để tái hiện điều kiện sinh hoạt của anh, giáo viên có thể kể cho học sinh nghe câu chuyện Nguyễn Ái Quốc thuê chái nhà nhỏ ở ngõ cụt Công-poanh, quận 17, Pa-ri: "*Đây là một gian buồng chật chội, ảm thấp và tối tăm, chỉ có một ô cửa trông sang bức tường dày của ngôi nhà bên cạnh. Phải ló đầu ra xa mới có thể trông thấy được mảnh trời xanh. Buồng không có lò sưởi, vì thế, về mùa đông, nhất là ban đêm, anh Nguyễn khổ sở vì rét. Anh đã nghĩ ra cách chống rét rất đơn giản : buổi sáng, trước khi đi làm, anh đặt vào trong lò sưởi chủ nhà một viên gạch, đêm khuya khi đi làm về, anh lấy giấy báo gói lại, đặt vào giường để sưởi ấm đôi chút*" [3, tr.82].

Như vậy, mặc dù từ khi rời Tổ quốc, anh thường phải sống trong điều kiện vất vả, nhọc nhằn, khó khăn, nhưng tính kiên nghị, chí hướng và những nền tảng đạo đức nghiêm ngặt mà cha anh rèn đúc cho anh thời niên thiếu, đã giúp anh vượt qua khó khăn ấy. Chính những phẩm chất cao đẹp đó đã hun đúc Nguyễn Ái Quốc trở thành biểu tượng sáng ngời về nhân cách, đạo đức của con người Việt Nam.

Bốn là, hướng dẫn học sinh sử dụng câu hỏi, bài tập để phát huy tính tích cực, chủ động trong nhận thức và rèn luyện kĩ năng tư duy, thực hành bộ môn. Đây là công việc rất quan trọng và cần tiến hành thường xuyên trong quá trình dạy học. Việc đặt và trả lời câu hỏi không chỉ giúp học sinh tập trung chú ý vào bài giảng, phải huy động các thao tác tư duy, tìm kiếm kiến thức để trả lời, mà còn phát huy tính tích cực, chủ động, tự giác trong quá trình nhận thức. Để phát triển các mức độ tư duy và phù hợp với mọi đối tượng nhận thức trong lớp, tạo nên sự hứng thú cho

học sinh, đòi hỏi giáo viên phải xây dựng một hệ thống câu hỏi phù hợp với 3 mức độ: biết - hiểu - vận dụng. Có thể là câu hỏi nhằm tái hiện kiến thức cũ, chuẩn bị cho việc nghiên cứu kiến thức mới; câu hỏi mang tính bài tập nhận thức; câu hỏi trong tiến trình nghiên cứu kiến thức mới; câu hỏi tìm ra bản chất, mối liên hệ của các sự kiện; câu hỏi so sánh, đối chiếu, đánh giá, phân tích, liên hệ thực tiễn...

Ví dụ, khi dạy học về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1911 đến 1920, giáo viên có thể nêu câu hỏi: Vì sao Nguyễn Tất Thành quyết định ra đi tìm đường cứu nước? Hoạt động tiêu biểu của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1911 - 1920? Sự kiện Nguyễn Ái Quốc gửi bản yêu sách 8 điểm đến Hội nghị Véc-xai có ý nghĩa gì? So sánh con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc với các bậc tiền bối (Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Hoàng Hoa Thám) và rút ra nhận xét? Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam trong những năm 20 của thế kỉ XX?... Đối với những câu hỏi khó, đòi hỏi khả năng tư duy, khái quát cao nếu học sinh trả lời tốt, giáo viên khích lệ, khen thưởng bằng nhiều hình thức, qua đó tạo cho học sinh hứng thú, phấn khởi và tự tin hơn vào khả năng của mình. Theo đó, hiệu quả giờ học được nâng lên. Việc đặt câu hỏi theo mức độ từ dễ đến khó sẽ đáp ứng được các mức độ và khả năng nhận thức của từng đối tượng học sinh trong một lớp, các hệ đào tạo (chuyên, đại trà, bán công, dân lập) và các cấp học (THCS và THPT).

Nhằm là, sử dụng đa dạng, hợp lí các phương tiện trực quan và thiết bị kĩ thuật hiện đại để tăng tính hình ảnh, sự sinh động và hấp dẫn học sinh trong giờ học. Việc kết hợp các đồ dùng trực quan truyền thống (tranh ảnh, bản đồ, lược đồ, niên biểu...) với các phương tiện kĩ thuật hiện đại (máy vi tính, máy chiếu, phim tư liệu, bảng điện tử, giáo án điện tử...) một cách hợp lí, khoa học, là một yêu cầu tất yếu trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học hiện nay. Với ưu thế vượt trội về hình ảnh sống động, âm thanh nổi, màu sắc đẹp, xử lí linh hoạt, cho phép các phương tiện kĩ thuật phát huy thế mạnh trong mỗi giờ học. Nhưng việc kết hợp các phương tiện dạy học chỉ đạt hiệu quả tốt nếu phù hợp với điều kiện nhà trường, khả năng nhận thức của học sinh và thời gian của tiết học.

Ví dụ, khi dạy học về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc, giáo viên có thể sử dụng bản đồ (tĩnh hoặc động) *Hành trình cứu nước của Nguyễn Ái Quốc*; hướng dẫn học sinh khai thác nội dung bức tranh *Nguyễn Ái Quốc tại Đại*

hội Tua; hoặc các phim tư liệu, đĩa DVD, VCD về Hồ Chí Minh như "*Hồ Chí Minh - chân dung một con người*", "*CD ROM Hồ Chí Minh Toàn tập*"... để cụ thể hóa, làm sinh động, phong phú nội dung bài giảng. Điều quan trọng là, giáo viên phải chọn lọc nội dung, hướng dẫn học sinh khai thác đúng phương pháp bộ môn, tránh tình trạng biến giờ học thành giờ xem phim, hay chỉ sử dụng hình thức. Có như vậy, các phương tiện trực quan mới thực sự đem lại hiệu quả.

Sáu là, tổ chức hoạt động ngoại khóa về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Đây là hình thức dạy học tạo nên sự hứng thú, hấp dẫn đối với học sinh. Tuy nhiên, trên thực tế việc tổ chức ngoại khóa thường gặp nhiều khó khăn (quỹ thời gian; kinh phí; điều kiện cụ thể của địa phương nơi trường đóng quân...). Vì thế, tùy từng điều kiện, giáo viên có thể vận dụng linh hoạt các hình thức khác nhau để tổ chức cho học sinh. Hình thức đơn giản, gọn nhẹ nhất là tổ chức cho học sinh đọc sách liên quan đến những sự kiện tiêu biểu về quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc (ví như quyển *Đồng chí Hồ Chí Minh; Vừa đi đường vừa kể chuyện...*). Việc đọc sách có thể diễn ra trên lớp (tập thể) hoặc ở nhà (cá nhân chuẩn bị). Mức độ cao hơn, có thể yêu cầu học sinh kể lại một mẩu chuyện nhỏ (ví như chuyện Nguyễn Tất Thành dạy học ở trường Dục Thanh...). Cũng có thể tổ chức trò chơi cho học sinh (giải ô chữ; giải mã khái niệm; giải thích nội dung đoạn phim...). Nếu điều kiện địa phương cho phép, có thể tổ chức cho học sinh đi tham quan (bảo tàng, nhà truyền thống, di tích lịch sử...), nơi lưu giữ hiện vật và chứng cứ về hoạt động của Người trong những năm 1911 - 1920. Công phu hơn, có thể tổ chức dạ hội về chủ đề này cho học sinh toàn trường nhân dịp kỉ niệm ngày sinh của Người 19-5. Với các hình thức ngoại khóa phong phú, là cơ hội để học sinh bộc lộ khả năng của mình, qua đó tạo hứng thú cho các em trong quá trình học tập.

Bảy là, củng cố kiến thức và ra bài tập về nhà bằng hình thức yêu cầu học sinh sưu tầm tư liệu, viết báo cáo ngắn và trình bày trước tập thể. Xuất phát từ lí do thời gian học trên lớp có ít trong khi lượng kiến thức của bài nhiều ; hơn nữa, việc làm này không chỉ giúp học sinh mở rộng kiến thức, mà còn bước đầu rèn luyện học sinh thói quen nghiên cứu khoa học và khả năng thuyết trình trước đám đông. Qua đó, phát huy tính tích cực, chủ động trong học tập.

Ví dụ, khi dạy Mục 3 - *Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc* - Bài 12 trong sách giáo khoa lớp 12, giáo viên có thể yêu cầu học sinh sưu tầm tư liệu về các sự kiện Nguyễn Ái Quốc gửi Bản Yêu sách 8 điểm (6 - 1919). Để làm tốt điều này, giáo viên phải giới thiệu cho học sinh nguồn tư liệu cần đọc, cách đọc và ghi chép. Có thể tìm đọc một số đoạn trong cuốn Đồng chí Hồ Chí Minh của Ép-ghe-nhi Ca-bê-lép. Trong đó, cần đánh giá được: *"Bản yêu sách" đã trở thành một tuyên ngôn chính trị, báo hiệu sự mở đầu của giai đoạn mới trong việc phát triển phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam... Người Pháp gọi đó là một quả bom... ở ngay thủ đô nước Pháp, ở giữa ngay các hội nghị "cường quốc", có một người Việt Nam ngang nhiên đứng ra đòi quyền lợi cho cả dân tộc mình, dư luận thế giới xôn xao lên bàn tán rầm rầm. Ai mà không kính, không phục. Độ ấy, người mình ở Pháp gặp nhau đều nói độc lập, tự quyết, đều nói đến Nguyễn Ái Quốc. Chính cái tên Nguyễn Ái Quốc bản thân nó có sức hút kì lạ"* [3, tr.74-75].

Hay, có thể trình bày diễn biến bài phát biểu của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội 18 của Đảng xã hội Pháp họp tại Tua (12 - 1920) và đánh giá sự kiện Người trở thành đảng viên cộng sản đầu tiên ở Việt Nam: *"Cả hội trường hoan hô nhiệt liệt khi thấy ở bên trái phòng họp một thanh niên mảnh khảnh, vầng trán rộng, lưỡng quyền hơi cao, mặc bộ quần áo khá lịch mà Nguyễn kiểm riêng cho dịp long trọng này. Phòng họp không có Mi-crô, anh Nguyễn đứng tại chỗ nói:*

- Thưa các đồng chí, lẽ ra hôm nay tôi phải cùng các đồng chí thảo luận những vấn đề của cách mạng thế giới, nhưng với một nỗi buồn sâu sắc, tôi đến đây với tư cách là đảng viên Xã hội để phản đối bọn đế quốc đã gây ra những tội ác tày trời trên quê hương tôi... Sau khi kể chuyện những người Việt Nam bị bọn thực dân bóc lột thậm tệ, áp bức, phân biệt đối xử và khinh rẻ, anh Nguyễn kêu lên:

- Thưa các đồng chí, hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam bằng hơn nửa số dân nước Pháp đã bị đối xử như vậy. Ấy thế mà họ lại là những người được nước Pháp bảo hộ! Đảng Xã hội cần phải hành động một cách thiết thực để ủng hộ những người bản xứ bị áp bức..." [3, tr.107].

Việc rèn luyện cho học sinh kĩ năng sưu tầm tài liệu, viết báo cáo ngắn trình bày trước tập thể, nếu được tiến hành thường xuyên sẽ tạo cho học sinh thói quen tự học tốt, hỗ trợ đắc lực cho việc học tập ở trên lớp, đem lại niềm vui, hứng thú cho

các em. Tuy nhiên, đây là công việc khó, đòi hỏi sự nỗ lực của học sinh và sự đôn đốc, khích lệ của giáo viên.

Như vậy, việc giảng dạy nội dung quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc giữ một vị trí quan trọng trong chương trình bộ môn lịch sử ở trường phổ thông. Giảng dạy tốt nội dung này không chỉ giúp học sinh hiểu được mục đích, động cơ, hoạt động và kết quả của quá trình tìm đường cứu nước đầy khó khăn, gian khổ của Người, mà còn góp phần giáo dục học sinh nhân cách cao đẹp của Nguyễn Ái Quốc đồng thời rèn luyện năng lực tư duy và hành động cho học sinh. Muốn vậy, trong quá trình dạy học, ngoài kiến thức chuyên môn và kiến thức liên ngành sâu, rộng, đòi hỏi giáo viên phải luôn linh hoạt, sáng tạo trong việc áp dụng các phương pháp dạy học phù hợp, lôi cuốn học sinh tích cực tham gia vào quá trình nhận thức, tạo hứng thú học tập cho học sinh. Sự kết hợp hài hòa giữa hoạt động học tập trên lớp với ở nhà, dưới sự hướng dẫn của giáo viên với tinh thần tự học của học sinh là nhân tố thúc đẩy tính tích cực, chủ động, độc lập, sáng tạo của người học trong quá trình học tập - nhân tố quyết định hiệu quả của sự nhận thức.

Chú thích:

1. Phan Ngọc Liên (chủ biên), Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Thị Côi, *Hồ Chí Minh những chặng đường lịch sử*, NXB Hải Phòng, 2005.
2. Phan Ngọc Liên (chủ biên), *Những vấn đề lịch sử trong tác phẩm Hồ Chí Minh*, NXB Đại học quốc gia, Hà Nội, 2006.
3. Ép-ghe-nhi Ca-bê-lép, *Đồng chí Hồ Chí Minh, Tập 1*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1976.
4. Phan Ngọc Liên - Trịnh Đình Tùng - Nguyễn Thị Côi, *Phương pháp dạy học lịch sử*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2008.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Lịch sử lớp 9 - lớp 12* (sách giáo khoa), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2010.

**TỔ CHỨC MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA VỚI
CHỦ ĐỀ “THEO DẤU CHÂN BÁC” TRONG DẠY HỌC
LỊCH SỬ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1911 - 1930
Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

ThS. Nguyễn Thị Hà

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh

Hoạt động ngoại khóa là hình thức tổ chức dạy học có tác dụng nâng cao hiệu quả bài học và phát huy ưu thế giáo dục của bộ môn lịch sử. Vì nhiều lý do khác nhau nên hình thức dạy học này chưa được thực hiện thường xuyên và rộng rãi trong các trường phổ thông. Do trước đây thường có quan niệm lịch sử là môn học đơn thuần chỉ là những câu chuyện về quá khứ, nên chủ yếu được dạy học thông qua các giờ lý thuyết nội khóa, hình thức hoạt động ngoại khóa rất hạn chế. Để thực hiện quan điểm giáo dục “học đi đôi với hành”, “giáo dục gắn liền với thực tiễn”, tăng cường các hình thức hoạt động ngoại khóa cho học sinh là một trong những hình thức dạy học có tác dụng lớn và sâu sắc.

Từ điển Tiếng Việt căn bản [7] định nghĩa: “Ngoại khóa là môn học hoạt động ngoài giờ hoặc ngoài trời, ngoài chương trình chính thức, phân biệt với nội khóa”. Như vậy, hoạt động ngoại khóa là hình thức tổ chức dạy học ngoài giờ học trên lớp, hoạt động dựa trên sự tự nguyện của các cá nhân hay một nhóm học sinh có cùng sở thích, đam mê về một môn học nào đó và có xu hướng muốn tìm tòi, nghiên cứu sâu thêm vấn đề mình đang quan tâm. Hoạt động ngoại khóa thực chất là một mặt, một bộ phận của việc dạy học ở trường phổ thông, vì vậy nội dung dạy phải phù hợp với chương trình, sách giáo khoa và gắn với các vấn đề lịch sử. Thông qua hoạt động ngoại khóa nhằm hình thành cho học sinh năng lực nhận thức và khả năng thực hành tốt trong cuộc sống.

Việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa vừa phải phù hợp với trình độ nhận thức, vừa phải chú ý đến nguyên tắc “tự nguyện” trong học tập của học sinh: “Hoạt động ngoại khóa đem lại cho học sinh nhiều khả năng lớn để thỏa mãn những hứng thú của mình trong học tập, giúp các em xác định hướng chọn nghề nghiệp” [1, tr.5]. Trên cơ sở tự nguyện, học sinh có thể chọn và tham gia một hoạt động ngoại khóa

phù hợp với sở thích, trình độ của mình. Để hoạt động ngoại khóa phát huy tác dụng cả ba mặt: giáo dục, giáo dưỡng, phát triển, giáo viên cần có những biện pháp kích thích hữu hiệu để học sinh hứng thú tham gia, khi đó học sinh sẽ phát huy năng lực sáng tạo của mình trong học tập và nhận thức một cách chủ động, sâu sắc các vấn đề lịch sử.

Nội dung khóa trình lịch sử Việt Nam từ năm 1911 đến năm 1930 có vị trí, ý nghĩa quan trọng trong dạy học môn lịch sử Việt Nam cận - hiện đại. Trong khóa trình này có nhiều nội dung cần được khắc sâu, nhất là quá trình hoạt động tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc và quá trình chuẩn bị về tư tưởng, chính trị, tổ chức để đi đến thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam của Người. Khóa trình lịch sử này được bố trí học chủ yếu vào đầu học kỳ II của lớp 12, là thời gian học trùng với các ngày lễ lớn của dân tộc như ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2), ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3), do đó có điều kiện để tổ chức các hoạt động ngoại khóa.

Trong giáo trình “Phương pháp dạy học lịch sử” [2], các tác giả Phan Ngọc Liên, Trịnh Đình Tùng, Nguyễn Thị Côi đã đề cập đến các hình thức tổ chức hoạt động ngoại khóa như “đọc sách, kể chuyện, nói chuyện lịch sử, trao đổi thảo luận, dạ hội lịch sử, trò chơi lịch sử, tham quan lịch sử, gặp gỡ những chiến sĩ cách mạng, những người có thành tích trong công tác sản xuất, chiến đấu, công tác công ích xã hội”. Trên cơ sở nội dung khóa trình lịch sử Việt Nam từ năm 1911 đến năm 1930, chúng tôi thiết kế nội dung và phương pháp tổ chức một số hình thức hoạt động ngoại khóa với chủ đề “Theo dấu chân Bác”.

1. Đọc sách

“Đọc sách là hình thức có hiệu quả nhằm cung cấp thêm những kiến thức cho học sinh trong giờ nội khóa, song chủ yếu vẫn là trong hoạt động ngoại khóa” [2, tr.268]. Đọc sách chủ yếu sử dụng thời gian ở nhà vì thời gian dạy học trên lớp rất hạn hẹp. Để hoạt động đọc sách có hiệu quả, giáo viên hướng dẫn học sinh lập danh mục sách cần đọc. Tiếp đó, để khơi dậy tính tích cực, hứng thú và lòng ham hiểu biết những điều mới mẻ của học sinh, giáo viên tóm tắt sơ lược nội dung một số cuốn sách. Cách giới thiệu đặc biệt có hiệu quả là dẫn ra một vài chi tiết, những đoạn trích hấp dẫn để khơi dậy ở học sinh hứng thú tìm đọc tiếp. Sau khi hướng dẫn học sinh đọc sách, giáo viên có thể tổ chức các buổi thảo luận về những cuốn sách đã đọc,

hoặc thu lại phiếu đọc sách với nội dung “một số hiểu biết về cuốn sách, tác giả, những đoạn hay...”.

Với nội dung khóa trình lịch sử Việt Nam từ 1911 đến 1930, để phù hợp với chủ đề ngoại khóa đã chọn, giáo viên hướng dẫn học sinh tìm đọc những tác phẩm tiêu biểu như: *Búp sen xanh* của Sơn Tùng; *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch* của Trần Dân Tiên; *Hồ Chí Minh toàn tập*... Là một tác phẩm văn học, nhưng *Búp sen xanh* đã phản ánh khá chi tiết thời thơ ấu và buổi đầu ra đi tìm đường cứu nước của Bác Hồ. Tác giả đã xây dựng hình ảnh Nguyễn Tất Thành thành một hình tượng văn học nên khi đọc tác phẩm này, học sinh sẽ không cảm thấy khô khan như đọc một tác phẩm lịch sử đơn thuần. Sàng lọc những yếu tố văn chương sẽ là những sự kiện lịch sử có thật, vì thế, tác phẩm có tính giáo dục rất cao. Tác phẩm *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch* là những câu chuyện kể ngắn gọn nhưng có ý nghĩa giáo dục cao xung quanh cuộc sống, hoạt động của Hồ Chủ Tịch. Qua tác phẩm này, học sinh nhận thức sâu sắc hơn tư tưởng và nhân cách của Người trong hoạt động cách mạng cũng như trong đời sống. *Hồ Chí Minh toàn tập* tập hợp những bài viết của Bác kể từ khi Người ra đi tìm đường cứu nước cho đến trước khi Người qua đời. Bên cạnh đó, để gây hứng thú cho học sinh tìm đọc những tác phẩm của Bác, giáo viên có thể chọn đọc diễn cảm một bài viết hoặc một đoạn trích. Ví như, khi nói về việc Nguyễn Ái Quốc đọc “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa”, giáo viên đọc diễn cảm bài “Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Lênin”, xúc cảm chân thật của học sinh được thể hiện qua giọng đọc, cử chỉ, ánh mắt của giáo viên. Khi đọc câu “Trong luận cương ấy, có những chữ chính trị khó hiểu. Nhưng cứ đọc đi, đọc lại nhiều lần, cuối cùng tôi cũng hiểu được phần chính”, học sinh sẽ hiểu được nghị lực của Bác Hồ vượt qua mọi khó khăn, quyết tâm học tập. Điều này có tác dụng giáo dục các em về tinh thần, ý chí tự học. Hoặc, khi đọc đoạn “Luận cương làm cho tôi cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!”, giáo viên cần sử dụng các thao tác sư phạm như ánh mắt đắm chiêu, xúc động, giọng nói trầm hùng, thể hiện sự phấn khởi của Bác khi đọc luận cương của Lênin.

2. Kể chuyện lịch sử

“Kể chuyện lịch sử là hình thức ngoại khóa hấp dẫn, dễ làm và có tác dụng giáo dục cao” [2, tr.277], để diễn tả một cách sinh động, có hình ảnh về một câu chuyện xảy ra trong quá khứ, qua đó tác động đến “trái tim” các em một cách sâu sắc. Chuyện kể có khi là những yếu tố có liên quan đến sự kiện lịch sử, có khi là về cuộc đời, sự nghiệp của nhân vật có ảnh hưởng đến lịch sử dân tộc, loài người. Kể chuyện được sử dụng trong các buổi lễ, hội thi, hoặc trong giờ sinh hoạt 15 phút, tiết học ngoài giờ lên lớp, tùy vào dung lượng của câu chuyện kể. Phần đa nó được ghép với các hình thức ngoại khóa khác như dạ hội lịch sử, tham quan lịch sử.

Trong nội dung khóa trình lịch sử Việt Nam 1911 - 1930 đề cập nhiều đến cuộc đời và hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đây là một chủ đề hấp dẫn, dễ áp dụng hình thức kể chuyện. Kể chuyện khác với thông báo, thông báo chỉ cung cấp cho người nghe một số tri thức nhất định, ngắn gọn, khô khan, còn kể chuyện bao giờ cũng có chủ đề và tình tiết. Ví dụ, khi thông báo những sự kiện về thời niên thiếu của Bác, người nghe chỉ nắm được những nét chính (quê hương, gia đình, tên lúc bé), còn kể chuyện về thời niên thiếu của Bác có nhiều tình tiết sinh động nhằm dựng lại bức tranh lịch sử về quê hương, gia đình, về tuổi ấu thơ của Bác. Hơn thế nữa, hiện nay cuộc thi “Kể chuyện về tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đang phát động rất sôi nổi và thu hút nhiều bạn trẻ tham gia tích cực. Đối với học sinh phổ thông, một trong những chủ đề với rất nhiều câu chuyện xung quanh đó là “Bác Hồ với đức tính tiết kiệm” sẽ tác động mạnh đến lối sống xa xỉ của thanh niên bây giờ, có ý nghĩa trong việc giáo dục thế hệ trẻ trong thời đại ngày nay. Qua kể chuyện về cuộc đời, tấm gương đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh giúp học sinh củng cố thêm kiến thức đã học, phát huy tính tích cực, tự tin của học sinh và phát hiện được các tài năng trẻ cho tương lai.

3. Tổ chức dạ hội lịch sử

Dạ hội lịch sử “là một hoạt động ngoại khóa có tính chất tổng hợp, thu hút tất cả học sinh trong lớp, trường tham dự” [2, tr.281]. Dạ hội lịch sử có tác dụng củng cố, làm phong phú, sâu sắc tri thức lịch sử, rèn luyện khả năng độc lập làm việc, bồi dưỡng năng khiếu biểu diễn và cảm thụ nghệ thuật cho học sinh. Việc lựa chọn nội dung để thu hút sự tham gia của học sinh là chìa khóa cho sự thành công của dạ hội

lịch sử. Tùy thuộc vào thời gian, điều kiện tổ chức của từng trường cũng như sự phối hợp với các môn xã hội khác mà nội dung dạ hội có thể linh hoạt theo nhiều hướng khác nhau. Trong khóa trình lịch sử Việt Nam 1911 - 1930, giáo viên có thể tổ chức một buổi dạ hội lịch sử dưới dạng cuộc thi “Theo dấu chân Bác” cho 3 khối thi. Mỗi khối có một đội tuyển dự thi, thí sinh lấy từ các lớp khác nhau. Để cuộc thi đạt được hiệu quả cao cần xác định rõ các vấn đề: mục tiêu của buổi dạ hội; công tác chuẩn bị (chịu trách nhiệm nội dung, phụ trách tổ chức, phụ trách kỹ thuật loa máy, giám khảo; thư ký, phụ trách đội thi, phụ trách hậu cần, dẫn chương trình, dự trù kinh phí cho các giải thưởng). Sau khi đã hoàn tất công tác chuẩn bị, buổi dạ hội lịch sử với chủ đề “Theo dấu chân Bác” tiến hành trong 5 phần thi như sau:

Phần thi chào hỏi: Mỗi đội có 5 phút để tự giới thiệu về các thành viên trong đội bằng nhiều hình thức khác nhau (hò, vè, thơ, kịch) theo trình tự các đội đã bốc thăm. Điểm tối đa cho phần thi này là 10 điểm.

Phần thi hiểu biết: Các đội thi nghe người dẫn chương trình đọc câu hỏi và phát cờ để giành quyền trả lời. Phần thi này có 5 câu hỏi. Nếu trả lời đúng mỗi câu sẽ nhận được 3 điểm. Nếu sai, đội khác có quyền trả lời. Nếu đội thứ hai trả lời đúng thì nhận được hai điểm, đội thứ nhất bị trừ 2 điểm. Nếu đội thứ hai trả lời sai thì bị trừ 1 điểm, đội thứ nhất không bị trừ điểm. Đội thứ ba không có quyền trả lời và người dẫn chương trình đưa ra đáp án cuối cùng.

Hệ thống câu hỏi cho phần thi hiểu biết:

1. Trong bài thơ “Tiếng hát con tàu” của Chế Lan Viên có đoạn:

“Khi bờ bãi dần lui, làng xóm khuất

Bốn phía nhìn không bóng một hàng cây

Trời từ đây chẳng xanh màu xứ sở

Sóng vỗ dưới chân tàu đâu phải sóng quê hương”

Con tàu được nói đến trong đoạn thơ này là con tàu nào?

Đáp án: Tàu Đô đốc La-tu-sơ Tơ-rê-vin.

2. Nguyễn Ái Quốc gửi đến hội nghị Vecxai bản yêu sách của nhân dân An Nam vào thời gian nào ?

Đáp án: 18/6/1919.

3. Tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản ở đâu, vào thời gian nào ?

Đáp án: Xuất bản tại Pari, năm 1925

4. Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên vào thời gian nào ? Ở đâu ?

Đáp án: 6/1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc)

5. Năm 1930 Nguyễn Ái Quốc dự Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách gì ?

Đáp án: Phái viên của Quốc tế Cộng sản.

Phần thi giải đáp ô chữ: Ô chữ gồm 6 hàng ngang tương ứng với 6 câu hỏi. Các câu hỏi này có một gợi ý liên quan đến ô chữ chìa khóa. Mỗi câu trả lời đúng sẽ được 5 điểm, đội nào không trả lời được thì quyền trả lời sẽ dành cho khán giả. Đối với từ chìa khóa, các đội có quyền trả lời bất cứ lúc nào ngay khi phần thi bắt đầu. Đưa ra đáp án trước gợi ý cuối cùng của người dẫn chương trình sẽ nhận được 20 điểm, nếu sau gợi ý chỉ nhận được 10 điểm (mỗi đội có 2 lượt trả lời).

Câu hỏi cho phần thi giải đáp ô chữ:

1. Khi ra đi tìm đường cứu nước, Bác Hồ lấy tên là gì ?
2. Tỉnh, thành phố nào của nước ta được mệnh danh là “Hòn ngọc Viễn Đông” ?
3. Nghĩa của tên linh vật đứng đầu trong “Tứ Linh” ?
4. Điểm đến đầu tiên trong hành trình tìm đường cứu nước của Bác Hồ là đâu?
5. Tên một bài thơ nổi tiếng của nhà thơ Xuân Quỳnh sáng tác năm 1967 ?
6. Năm sinh của Đại tướng Võ Nguyên Giáp ?

Gợi ý từ khóa của ô chữ: Đây là một địa điểm gắn liền với sự kiện Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước ?

1

V	Ã	N	B	A

2

S	À	I	G	Ò	N

3

R	Ô	N	G

4

P	H	Á	P

5

S	Ó	N	G

6

1	9	1	1

B	É	N	N	H	À	R	Ô	N	G

Phần thi năng khiếu, các đội thi sẽ lựa chọn và thể hiện năng khiếu của mình. Mỗi đội có thời gian tối đa là 5 phút, mức điểm tối đa là 20 điểm. Nội dung của phần thi này là hát, ngâm thơ, kể chuyện, kịch... ca ngợi Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tổ chức tốt nội dung phần thi này vừa phong phú, đa dạng về nội dung, gây hứng thú cho học sinh, vừa thể hiện “nguyên tắc liên môn” khi tổ chức các hoạt động ngoại khóa lịch sử. Hầu hết các hoạt động ngoại khóa đều tốn thời gian và kinh phí, hơn nữa số lượng giáo viên trong một trường Trung học phổ thông là không nhiều nên khó tổ chức thành một hoạt động độc lập. Nếu kết hợp với môn học khác, nhất là các môn khoa học xã hội thì sẽ tiết kiệm được kinh phí, tận dụng thời gian hợp lý, nội dung cũng phong phú, hấp dẫn. Điều đó giúp hoạt động ngoại khóa đạt được hiệu quả giáo dục cao hơn, toàn diện hơn, giúp học sinh có “một thế giới quan trọn vẹn và thống nhất”.

Phần thi thuyết trình, đại diện mỗi đội lên bốc thăm chủ đề, sau đó trình bày trong 5 phút. Giáo viên có thể xây dựng thành 3 chủ đề: “Bác Hồ với Đoàn thanh niên”; “Em học tập được đức tính gì của Bác Hồ”; “Hãy phát biểu cảm nghĩ của mình về cuộc đời và sự nghiệp của Bác Hồ”.

Sau khi hoàn thành 5 phần thi, Ban giám khảo thống nhất, công bố kết quả và trao giải thưởng cho các đội thi.

Việc tổ chức một số hình thức hoạt động ngoại khóa với chủ đề “Theo dấu chân Bác” trong giảng dạy môn lịch sử Việt Nam giai đoạn 1911 - 1930 đề cập trong bài viết này đã cho những kết quả khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa. Điều đó có nghĩa là, trong dạy học lịch sử, giáo viên có thể tổ chức hoạt động ngoại khóa vào bất kỳ một khóa trình lịch sử nào, nhưng phải lựa chọn nội dung, chủ đề phù hợp, khả năng tổ chức, cách sử dụng thời gian hiệu quả của giáo viên và học sinh. Đồng thời tổ chức tốt các hình thức ngoại khóa còn minh chứng cho việc học sinh vừa học trên lớp, vừa tham gia các hoạt động ngoài giờ một cách sôi nổi, học sinh ngày càng năng động, linh hoạt và chủ động trong việc chiếm lĩnh tri thức nhân loại.

Chú thích:

1. Phan Ngọc Liên, Trần Văn Trị, Nguyễn Phan Quang, *Công tác ngoại khóa môn sử ở trường phổ thông cấp II và cấp III*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1968.
2. Phan Ngọc Liên, Trịnh Đình Tùng, Nguyễn Thị Côi, *Phương pháp dạy học lịch sử*, Tập 2, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2002.
3. Lương Ninh, *Một số trò chơi lịch sử*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1975.
4. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2007.
5. Sơn Tùng, *Búp sen Xanh*, NXB Văn học, Hà Nội, 2004.
6. *Tài liệu hỏi đáp về tư tưởng Hồ Chí Minh*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
7. Đỗ Việt Hùng, Đặng Như Ý, *Từ điển Tiếng Việt căn bản*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 2006.

GIÁO DỤC HỌC SINH GHI NHỚ CÔNG LAO CỦA ĐẢNG VÀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH ĐỐI VỚI THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

TS. Nguyễn Mạnh Hưởng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Hơn 6 thập kỉ đã trôi qua kể từ khi Cách mạng tháng Tám thành công trên cả nước (1945 - 2011), dân tộc ta đã giành được nhiều thắng lợi trên con đường phát triển. Những thắng lợi to lớn này đều gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì vậy, việc giáo dục (GD) học sinh (HS) thông qua bộ môn lịch sử (LS) ở trường phổ thông những kiến thức cơ bản về công lao của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của cách mạng nước ta nói chung, Cách mạng tháng Tám (1945) nói riêng, có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

1. Giáo dục học sinh ghi nhớ vai trò lãnh đạo của Đảng về quyết định quan trọng tại Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng (BCHTWĐ).

Hội nghị do Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì (11/1939), *mở đầu cho sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng trong tình hình mới - Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Hội nghị “đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, đưa nhân dân ta bước vào thời kì trực tiếp vận động cứu nước”¹*. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, nhiều cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân và binh lính đã diễn ra ở khắp ba miền, tiêu biểu là khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940), khởi nghĩa Nam Kỳ (11/1940) và binh biến Đô Lương (1/1941). Tuy các cuộc khởi nghĩa đều thất bại, nhưng đây là *“những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương”²* và để lại nhiều bài học quý báu cho Cách mạng tháng Tám sau này đó là: phải chuẩn bị tốt về lực lượng, khởi nghĩa vũ trang, biết chọn thời cơ...

2. Giáo dục học sinh ghi nhớ những dự đoán thiên tài của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về thời cơ cách mạng và vai trò của Đảng trong việc hoàn chỉnh chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng tại Hội nghị lần thứ 8 BCHTWĐ.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai ngày càng mở rộng và quyết liệt, lôi kéo nhiều nước tham gia vào vòng chiến, ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc trở về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Sau khi liên hệ được với tổ chức cách

mạng, từ ngày 10 đến 19/5/1941, Người chủ trì Hội nghị lần thứ 8 BCHTWĐ tại Pác Bó (Cao Bằng). Qua phân tích tính chất, đặc điểm của cuộc chiến tranh, tương quan giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng trên thế giới, Người nhấn mạnh: *“Nếu cuộc chiến tranh đế quốc lần trước để ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa, thì cuộc chiến tranh đế quốc lần này sẽ để ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công”*³. Hội nghị khẳng định nhiệm vụ chủ yếu và trước mắt của cách mạng Việt Nam là *“giải phóng dân tộc”*, *“đánh đuổi Nhật-Pháp”*, những nhiệm vụ khác đều tạm thời gác lại. Đó là sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược quan trọng nhất được đề ra từ Hội nghị Trung ương VI (tháng 11/1939) và được hoàn thiện tại Hội nghị Trung ương VIII (tháng 5/1941). Bởi, *“trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”*⁴.

Giống như các bậc tiền bối (C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I Lênin), khi hoạt động cách mạng, Nguyễn Ái Quốc luôn rèn luyện khả năng nghiên cứu kinh nghiệm quá khứ để hiểu biết sâu sắc hiện tại, xác định nhiệm vụ trước mắt và dự đoán về sự phát triển của lịch sử nước nhà trong tương lai gần. Trong tác phẩm *“Lịch sử nước ta”* (1941) được Người mở đầu bằng hai câu thơ: *“Dân ta phải biết sử ta/Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”* để lí giải vì sao dân ta phải học lịch sử dân tộc, thì mục *“Những năm quan trọng”* (sự kiện chưa xảy ra, chỉ nằm trong dự đoán) được Nguyễn Ái Quốc ghi: *“1945 - Việt Nam độc lập thổi kèn loa”, “1946 - kháng chiến toàn quốc”*. Cũng như nhiều sự kiện xảy ra sau đó, thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945); kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ vào đêm 19/12/1946 đã xác nhận tính đúng đắn về những dự đoán thiên tài của Người. Sự trùng hợp thật ngẫu nhiên, nhưng lại dựa trên cơ sở phát triển tất yếu của cách mạng mà Người đã nhận thức (do biết phân tích đúng đắn quá khứ, hiện tại và nắm được quy luật phát triển của lịch sử).

3. Giáo dục học sinh ghi nhớ công lao của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và vai trò lãnh đạo của Đảng về quá trình chuẩn bị lực lượng cách mạng để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền khi thời cơ đến.

Việc giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám (1945) chỉ diễn ra đúng 15 ngày và ít đổ máu (từ 14 đến 28/8), nhưng để có thắng lợi đó, cả dân tộc phải mất 15 năm chuẩn bị, tập dượt từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930 - 1945). Cho nên, nói đến vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với Cách mạng tháng Tám, chúng ta phải kể tới công lao của Người từ khi xác định con đường cứu nước cho dân tộc, quá trình chuẩn bị, thành lập Đảng và soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (1930). Tiếp đó, các phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo những năm 1930 - 1931, 1936 - 1939, 1939 - 1945 được xem như các cuộc diễn tập của Đảng và quần chúng cách mạng chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945. Những phong trào này tuy có lúc thất bại, tạm thời lắng xuống, nhưng đều để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu cho giai đoạn sau. Thông qua từng phong trào, Đảng được rèn luyện trong thực tiễn đấu tranh gian khổ, các mặt trận liên tiếp được thành lập phù hợp với từng thời kì đấu tranh: Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương (1936), Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương (1938), Mặt trận Việt Minh (1941). Trong đó, đáng chú ý là Mặt trận Việt Minh do Nguyễn Ái Quốc sáng lập (19/5/1941) đã đoàn kết tất cả các lực lượng cách mạng Việt Nam: *“không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản, bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận...”*⁵ nên có tầm quan trọng đặc biệt đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Để cách mạng giành thắng lợi nhanh chóng, ít đổ máu thì phải có sự chuẩn bị tốt về lực lượng. Vì thế, Hội nghị lần thứ 8 của Đảng đã chủ trương gấp rút chuẩn bị tiến tới cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, coi khâu chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của cách mạng. Quá trình chuẩn bị bao gồm: 1. *Xây dựng lực lượng chính trị* (thành lập và mở rộng tổ chức Việt Minh, xây dựng các Hội cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh); 2. *Xây dựng lực lượng vũ trang*. Sau khi khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại, đội du kích Bắc Sơn được thành lập và hoạt động ở căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai. Tiếp đó, Đảng đề ra *“Chỉ thị thành lập Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân”* (22/12/1944) và nhiều chỉ thị khác về xây dựng lực lượng vũ trang mang tính chất cương lĩnh quân sự. Nguyễn Ái Quốc trực tiếp viết và dịch nhiều sách về chính trị, quân sự, mở các khóa huấn luyện cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta; 3. *Thành lập và mở rộng căn cứ địa cách mạng*. Khi mới về nước, Nguyễn Ái Quốc chọn Cao

Bằng để xây dựng căn cứ cách mạng thứ hai (sau căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai, 1940). Tháng 6/1945, căn cứ địa cách mạng được mở rộng địa bàn ra các tỉnh, thành Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn, rồi Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn - Hà Giang - Tuyên Quang - Thái Nguyên. Ở đây, Nguyễn Ái Quốc cho thành lập *Khu giải phóng Việt Bắc*, chọn Tân Trào làm thủ đô. *Khu giải phóng Việt Bắc* trở thành căn cứ địa chính của cách mạng cả nước và là hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam mới.

4. Giáo dục học sinh ghi nhớ vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh về nghệ thuật chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám (1945) và thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngay khi biết tin Nhật đảo chính Pháp (đêm 9/3/1945), dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Trường Chinh, Hội nghị mở rộng Ban chấp hành Trung ương Đảng họp tại làng Đình Bảng (Bắc Ninh). Ngày 12/3/1945, Đảng ra Chỉ thị “*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*”, quyết định phát động cao trào kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa. Nhờ đó, phong trào đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần diễn ra khắp nơi, cuộc khởi nghĩa Ba Tơ (Quảng Ngãi), ngày 11/3/1945 là một trong số ít các cuộc đấu tranh mở đầu cho thời kì mới của cách mạng.

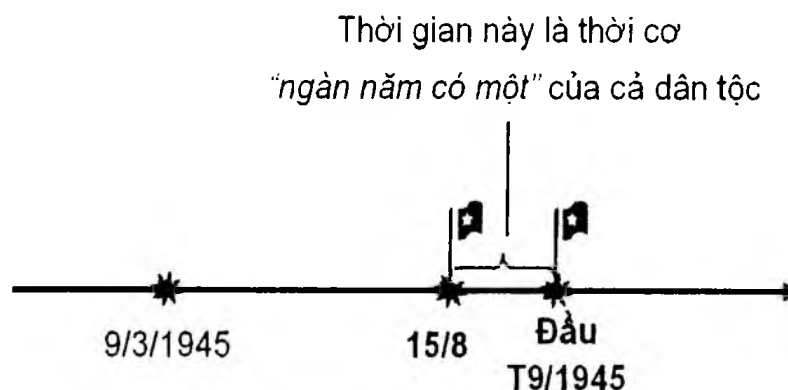
Khi thời cơ đến gần, Nguyễn Ái Quốc từ Cao Bằng về Tuyên Quang (5/1945), chọn Tân Trào làm căn cứ chỉ đạo cách mạng của cả nước và chuẩn bị cho Đại hội quốc dân. Trong gian nhà lá đơn sơ ở Nà Lừa, dù phải trải qua những ngày tháng thiếu thốn, gian khổ, nhưng với nghị lực và tinh thần khấn trương, Người vẫn tích cực làm việc. Khi bị ốm nặng, tưởng chừng không qua khỏi, Người không quên dặn dò các đồng chí: “*Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hi sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập*”⁶. Nghe tin phát xít Đức đầu hàng ở châu Âu, quân Nhật lần lượt bị đánh bại ở các chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, Người khẳng định thời cơ cách mạng sẽ đến rất nhanh và cũng trôi qua nhanh, nên ta phải xúc tiến hành động kịp thời. Khi nhận được tin Hồng quân Liên Xô thắng trận và Nhật Bản sắp hàng quân Đồng minh, ngày 13/8/1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh lập tức thành lập *Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc*, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát lệnh *Tổng khởi nghĩa* trong toàn quốc trước khi quân Đồng minh vào nước ta.

Từ 13 đến 15/8, Đảng họp Hội nghị toàn quốc ở Tân Trào (Tuyên Quang), thống nhất kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa và quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội, đối ngoại sau khi giành được chính quyền. Sau Hội nghị toàn quốc của Đảng bế mạc, Đại hội quốc dân cũng được triệu tập ở Tân Trào từ ngày 16 - 17/8/1945, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách của Mặt trận Việt Minh, bầu Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch (đây được coi là “Hội nghị Diên Hồng” của thời đại Hồ Chí Minh; tinh thần “sát thát” và ý chí “quyết đánh” của quân dân đời Trần đã sống lại, mà người khởi xướng và chủ trì Đại hội là Hồ Chí Minh). Khi Đại hội kết thúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi đến đồng bào, cán bộ, các đoàn thể quần chúng và chiến sĩ cả nước “Thư kêu gọi Tổng khởi nghĩa”, trong đó có đoạn: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta,... Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ của Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!”⁷.

Theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ ngày 14 - 28/8/1945, hơn 20 triệu đồng bào cả nước đã vùng dậy Tổng khởi nghĩa, lật đổ ách thống trị của thực dân đế quốc và tay sai. Ngày 30/8/1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị, chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. Trong tình thế khẩn trương đó, Trung ương Đảng và Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam từ Tân Trào về đến Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập, chuẩn bị mọi công việc để Chính phủ lâm thời ra mắt quốc dân. Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng vạn nhân dân thủ đô và các vùng lân cận, Người thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập, trình trọng tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Tuyên ngôn nêu rõ các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân ta đã giành được, đồng thời khẳng định ý chí sắt đá của cả dân tộc là quyết tâm giữ vững nền tự do, độc lập ấy.

5. Để giáo dục học sinh ghi nhớ vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945), khi dạy học lịch sử ở trường phổ thông cần kết hợp cả hai hình thức nội khóa và ngoại khóa, song trọng tâm vẫn là nội khóa.

Với tiết học nội khóa, việc giáo dục sẽ có hiệu quả hơn nếu giáo viên (GV) biết xác định nội dung kiến thức cơ bản (về thời gian, địa danh, nhân vật...), kết hợp sử dụng hình ảnh trực quan để cung cấp sự kiện, tạo biểu tượng LS, giúp HS hiểu rõ mối liên hệ giữa các sự kiện, trên cơ sở đó giáo dục tư tưởng và thái độ cho các em. Vì học sinh (HS) chỉ nhớ 15% thông tin khi nghe (nhiều kiến thức lại không cơ bản, chủ yếu), 25% khi nhìn, còn nếu được kết hợp giữa nghe - nhìn thì thông tin thu nhận được đạt tới 65%⁸.



Sơ đồ về Thời cơ “ngàn năm có một” của
Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Ví dụ, để nâng cao hiệu quả GDHS ghi nhớ vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh về nghệ thuật chớp thời cơ giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám (1945), GV sử dụng *Sơ đồ thời cơ “ngàn năm có một”* trên bài giảng điện tử (hình bên). Sơ đồ ghi 3 mốc thời gian quan trọng (9/3/1945, 15/8/1945 và đầu tháng 9/1945), liên kết với hình Nhật Bản đầu hàng quân Đồng minh và đoạn phim tài liệu về Hội nghị toàn quốc và Đại hội Quốc dân. Kết hợp phương pháp hỏi - đáp, GV khắc sâu kiến thức cho HS về thời cơ “ngàn năm có một” của cả dân tộc: 1. *Từ 9/3 đến 14/8/1945*: Nhật đảo chính Pháp trên toàn cõi Đông Dương, tình thế cách mạng xuất hiện nhưng chưa chín muồi (Pháp dù đã thất bại, nhưng Chiến tranh thế giới thứ hai chưa kết thúc, quân phiệt Nhật chưa đầu hàng quân Đồng minh. Nếu Tổng khởi nghĩa sẽ gặp nhiều khó khăn, nhân dân sẽ bị đổ máu nhiều); 2. *Từ 15/8 đến đầu tháng 9/1945*: Nhật Bản đã đầu hàng quân Đồng minh (15/8), kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân ta đã ngã gục, quân Đồng minh lại chưa kịp vào Đông Dương, quân Pháp chưa kịp ngóc đầu dậy, bọn tay sai mất chỗ dựa. Đây là thời cơ “ngàn năm có một” của cả dân tộc, nhưng chỉ kéo dài khoảng nửa tháng. Nếu không

giành chính quyền trong thời gian này, thời cơ sẽ qua nhanh và quân Đồng minh kéo vào, lúc đó cách mạng phải đối phó với nhiều kẻ thù mạnh, khởi nghĩa khó mà thành công. Vì vậy, Đảng và Bác Hồ đã quyết định phát lệnh Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc không chậm trễ, thể hiện qua Hội nghị toàn quốc và Đại hội Quốc dân (từ ngày 14 đến 17/8/1945). Nhằm khắc sâu sự kiện về nghệ thuật chớp thời cơ của Đảng, GV hướng dẫn HS xem đoạn phim tài liệu Hội nghị toàn quốc và Đại hội Quốc dân.

Ví dụ trên đã cụ thể hóa cho phương pháp dạy học tích cực, đặc biệt là việc sử dụng tính trực quan hướng dẫn HS tìm hiểu về vai trò lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945).

Trong hoạt động ngoại khóa, tùy từng điều kiện, GV lựa chọn một trong các hình thức sau: hướng dẫn HS tìm đọc tài liệu liên quan đến Cách mạng tháng Tám để hỗ trợ cho bài học trên lớp, phối hợp với nhà trường tổ chức lễ kỉ niệm ngày “*Tết độc lập*” vào dịp mừng 2/9 hàng năm, kể chuyện LS, tổ chức dạ hội LS, phát động cuộc thi tìm hiểu về Cách mạng tháng Tám (1945) gắn với công cuộc xây dựng Tổ quốc hiện nay... Khi hướng dẫn HS tìm đọc tài liệu trên mạng Internet liên quan đến Cách mạng tháng Tám (1945), GV cần cung cấp cho các em địa chỉ thông dụng, tin cậy và định hướng phương pháp tìm kiếm, như: tìm kiếm theo cụm từ, thuật ngữ (chìa khóa), theo tên nhân vật, địa danh LS, ...

Dù áp dụng theo hình thức, biện pháp giáo dục nào thì GV cũng không nên áp đặt, tập khuôn máy móc mà phải căn cứ vào nội dung bài học. Mỗi sự kiện GV cung cấp cho HS đều phải gắn với hoàn cảnh về thời gian, không gian, nhân vật cụ thể để các em tự so sánh, đánh giá, nêu nhận xét và liên hệ với thực tiễn bằng cảm nhận của bản thân. Trong điều kiện hiện nay, việc sử dụng công nghệ thông tin để cho HS xem phim tài liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cách mạng tháng Tám (1945) là cần thiết, mang lại hiệu quả cao, nhưng phải có định hướng và GV cần nắm vững lí luận dạy học bộ môn. Mọi biểu hiện lạm dụng kĩ thuật, hoặc việc GD mang tính hình thức đều làm hạn chế, phản tác dụng với HS.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945) đã mở ra một bước ngoặt lớn cho lịch sử dân tộc, đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam, mở đầu kỉ nguyên độc lập tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới

thắng lợi này, nhưng nguyên nhân quyết định nhất vẫn là sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vì thế, trong dạy học lịch sử cần đa dạng hóa các hình thức, biện pháp giáo dục học sinh lòng kính yêu Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với những thắng lợi của cách mạng Việt Nam, trong đó có thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945).

Chú thích:

1. Phan Ngọc Liên (Tổng chủ biên), *Lịch sử 12*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.105.
2. *Văn kiện Đảng (1940-1945)*, Tập 7, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.109.
3. *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, Tập 3, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.181.
4. *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, Tập 3, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.196.
5. *Văn kiện Đảng (1930-1945)*, Tập 3, NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.195.
6. Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.196.
7. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.554.
8. Phan Ngọc Liên (Chủ biên), *Phương pháp dạy học lịch sử*, Tập 2, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội, 2008, tr.75.

TÓNG KẾT HỘI THẢO

“BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC”

TS. Lê Hữu Phước

*Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh*

Kỷ niệm tròn 100 năm ngày người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc với tâm nguyện tìm kiếm con đường mới cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hội thảo khoa học do Trường Đại học Vinh tổ chức đề ra chủ đề “BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC”. Tuy nhiên, nội dung các tham luận gửi đến Hội thảo lại rất phong phú, vượt khỏi khuôn khổ chủ đề đã định. 81 báo cáo tham gia Hội thảo vừa có hàm lượng khoa học dồi dào, vừa thể hiện tình cảm sâu sắc của các tác giả đối với vị lãnh tụ kính yêu của toàn dân tộc. Trước hết, có thể khẳng định ngay rằng, đây chính là thành công lớn nhất của Hội thảo chúng ta.

Theo sự phân công của Chủ tịch đoàn, tôi xin đúc kết các vấn đề khoa học của Hội thảo thành 3 nội dung lớn:

1. Hành trang và hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành.
2. Từ nhận thức của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc đến tư tưởng Hồ Chí Minh.
3. Phát huy giá trị hoài bão Nguyễn Tất Thành và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng hiện nay.

I. Ở nội dung thứ nhất, *Hành trang và hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành*, các tham luận đã phân tích và làm rõ những chặng hành trình trải nghiệm của Nguyễn Tất Thành từ Vinh đến Huế - Bình Định - Bình Thuận - Sài Gòn, đánh dấu những chuyển biến có tính bước ngoặt trong nhận thức và hành động của người thanh niên yêu nước. Mỗi chặng đường, mỗi vùng đất, mỗi sự kiện đều gắn với những dấu ấn, đánh dấu sự phát triển về nhận thức, tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Tất Thành. Các tham luận đi sâu vào nội dung này đã cung cấp thêm nhiều chi tiết sự kiện và luận điểm khoa học đáng quan tâm để khắc họa đậm nét thêm những dấu ấn đó.

Cũng trong nội dung *Hành trang và hành trình tìm đường cứu nước*, một số báo cáo tập trung trình bày ảnh hưởng và tác động của gia đình, làng xóm, quê hương, của nền văn hoá truyền thống, sự giúp đỡ sẻ chia của đồng hương xứ Nghệ...; tất cả vun đắp thành hoài bão lớn của Nguyễn Tất Thành, làm sâu nặng thêm hành trang của người thanh niên yêu nước khi rời Tổ quốc đến nhiều nơi trên thế giới. Dấu ấn và tình cảm quê hương xứ sở còn góp phần hết sức quan trọng để tạo nên tầm vóc và phong cách vĩ đại mà bình dị của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong những chặng đường hoạt động sau này.

II. Ở nội dung thứ hai, từ những khía cạnh nghiên cứu khác nhau, các báo cáo đã tập trung tìm hiểu, phân tích và làm rõ *quá trình trưởng thành, phát triển trong nhận thức tư tưởng của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc để kết tụ thành tư tưởng Hồ Chí Minh*, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta giành thắng lợi.

Từ việc so sánh sự lựa chọn con đường cách mạng của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng châu Á đương thời, nghiên cứu sự nhìn nhận của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc về các cuộc cách mạng dân chủ tư sản phương Tây để lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam, nghiên cứu cách tiếp cận tư tưởng Lenin về giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong sự đối sánh với Manabendra Nath Roy của Ấn Độ, nghiên cứu ảnh hưởng của nền giáo dục Nho học và của Tôn Trung Sơn đối với Nguyễn Ái Quốc..., các báo cáo đã đi đến khẳng định trí tuệ, bản lĩnh của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc, của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, cách mạng và khoa học.

Cùng với việc tìm hiểu, nghiên cứu về những hoạt động tư tưởng và lý luận của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc, một số báo cáo còn chú trọng phản ánh, tái hiện nhiều hoạt động thực tiễn của Người ở Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Xiêm... Những hoạt động đó tạo nên tầm vóc "người chiến sĩ cách mạng quốc tế" Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và kiến tạo nền tảng vững chắc cho sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế, hình thành định hướng quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam, thiết lập mối quan hệ mật thiết giữa cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới.

Đồng thời, trên cơ sở tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh còn để lại cho hôm nay và mai sau tư tưởng nhân văn về đoàn kết dân tộc và vấn đề quan hệ dân tộc, về tự do tín ngưỡng - tôn giáo; cũng như để lại nhiều bài học lớn về tu dưỡng, rèn luyện nhân cách đạo đức, bồi dưỡng tri thức... Tuy số lượng không nhiều, nhưng các tham luận tiếp cận từ các góc độ này đã cung cấp thêm một số tư liệu và nhận định có giá trị khoa học và thực tiễn.

III. 100 năm sau ngày Nguyễn Tất Thành rời Tổ quốc tìm đường cứu nước và mãi mãi sau này, tư tưởng vĩ đại của Người vẫn luôn hiện hữu trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, soi sáng nhận thức và hành động của mỗi con người Việt Nam. Trên tinh thần đó, nhiều báo cáo gửi đến Hội thảo đã tập trung cho nội dung *Phát huy giá trị hoài bão Nguyễn Tất Thành và tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng hiện nay*. Đó là các tham luận về tư tưởng trồng người của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo, về vấn đề nghiên cứu và giảng dạy Tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhà trường, về cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” đối với xây dựng nhân cách đạo đức của người giáo viên, về tinh thần dám nghĩ dám làm của thế hệ trẻ hôm nay, về sự chuyển biến của quê hương Kim Liên - Nam Đàn trong thời đại Hồ Chí Minh...

Kế thừa và phát huy di sản lớn lao quý báu của Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Nghệ An đang nỗ lực phấn đấu để viết tiếp những trang sử vẻ vang của tỉnh nhà, xây dựng Nghệ An thành tỉnh giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng, gương mẫu về văn hóa - xã hội, xứng đáng là quê hương Xô - viết anh hùng, quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Đó cũng chính là những việc làm thiết thực nhất để khẳng định quyết tâm “Đảng bộ và nhân dân Nghệ An mãi mãi đi theo con đường Bác Hồ đã chọn”.

IV. Cùng với những tham luận gửi đến và trình bày tại Hội thảo, phần thảo luận đã diễn ra sôi nổi với những câu hỏi và giải đáp xoay quanh các vấn đề:

- Thất bại của các xu hướng phong kiến, tư sản và thành công của con đường cách mạng vô sản trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam thời cận - hiện đại, gắn với vai trò và công lao của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh;

- Các luồng ảnh hưởng tư tưởng từ phương Tây và phương Đông đối với quá trình tìm đường cứu nước và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh;

- Dấu ấn quê hương trên hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc.

Những ý kiến trao đổi, thảo luận trên đây thể hiện sự quan tâm của các nhà khoa học, của các bạn học viên, sinh viên, làm phong phú và sinh động thêm nội dung của Hội thảo chúng ta.

Để kết thúc phần Tổng kết, cho phép tôi được trích dẫn phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong tham luận trình bày tại Hội thảo khoa học *Chủ tịch Hồ Chí Minh - hành trình tìm đường cứu nước* tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh ngày 31/5 vừa qua. Tham luận viết: “Tròn 100 năm trước, ngày 5/6/1911, Bác Hồ - lúc đó là người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành - đã bắt đầu cuộc hành trình 30 năm (1911-1941) tìm con đường giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước. Vào thời điểm đó, không một ai biết rằng vận mệnh của dân tộc Việt Nam đã gắn liền với quyết định ra đi của một con người mà lịch sử đã chứng minh là sáng suốt phi thường ấy (...). Là bậc đại nhân, đại trí, đại dũng, trải qua cuộc đời hoạt động oanh liệt đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ, tư tưởng Hồ Chí Minh đạt đến tầm cao minh triết, trở thành tài sản tinh thần vô cùng to lớn và quý giá của Đảng và dân tộc ta”.

Kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, Hội thảo khoa học của chúng ta - được tổ chức ngay tại quê hương Nghệ An của Người - mong được góp thêm một phần nhỏ bé để nhận thức đầy đủ hơn và kế thừa, phát huy hiệu quả hơn nữa tài sản tinh thần vô giá đó.

Xin trân trọng cảm ơn!

**DANH MỤC CÁC BÁO CÁO GỬI THAM GIA HỘI THẢO KHOA HỌC
“BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC”**

TT

Tên báo cáo

PHẦN DẪN

1. PGS.TS. Đinh Xuân Khoa - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh: *Phát biểu khai mạc Hội thảo của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh*
2. Phan Đình Trạc - Bí thư Tỉnh ủy Nghệ An: *Phát biểu chào mừng của đại diện Thường trực Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An*
3. TS. Trần Văn Thức - Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh; Phó Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Nghệ An: *Báo cáo đề dẫn Hội thảo*

PHẦN CÁC BÁO CÁO KHOA HỌC

4. Dương Thị Vân Anh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Hình tượng Hồ Chí Minh với chiến lược Marketing địa phương cho du lịch Nghệ An*
5. PGS. Phan Văn Ban, Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An - ThS. Phạm Tiến Đông, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Đặc điểm sự hình thành tinh thần quốc tế trong quá trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc*
6. ThS. Phan Văn Bình, Trưởng bộ môn Chủ nghĩa xã hội khoa học, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Sự kiện Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước - ý nghĩa lý luận và thực tiễn*
7. TS. Nguyễn Thị Thế Bình, Khoa Lịch sử, Trường Đại học sư phạm Hà Nội: *Về việc giảng dạy quá trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc trong môn lịch sử ở trường phổ thông*
8. Th.S. Bùi Thị Cần, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Nắm vững những điều kiện lịch sử trong việc lựa chọn con đường cứu nước của Hồ Chí Minh*
9. ThS. Hắc Xuân Cảnh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Vai trò của Hồ Chí Minh trong việc Việt Nam đi theo sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản*
10. GS.TS. Nguyễn Ngọc Cơ, Phó Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và ThS. Trần Thị Hợi, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Sự nhìn nhận của Nguyễn Ái Quốc về các cuộc cách mạng dân chủ tư sản và sự lựa chọn con đường cách mạng Việt Nam*

11. ThS. Lê Thế Cường, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Nước Pháp năm 1920*
12. Nguyễn Văn Đạo, Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực II: *Nhìn lại 100 năm Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước và giải phóng dân tộc*
13. Lê Thị Dung - Viện Nghiên cứu phát triển TP. Hồ Chí Minh: *Những cột mốc quan trọng trên hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh (1911 – 1941)*
14. Trương Thùy Dung, Viện Sử học Việt Nam: *Nguyễn Ái Quốc và báo chí cách mạng Việt Nam giai đoạn 1936-1939*
15. ThS. Thái Bình Dương, Trường bộ môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Yếu tố gia đình, nhà trường và xã hội góp phần hình thành ước mơ, hoài bão giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*
16. Lê Minh Giang, Dương Ngọc Huyền, Cao học 18 Lịch sử thế giới: *Nền giáo dục nho học trong sự góp phần hình thành tư tưởng yêu nước của Nguyễn Tất Thành*
17. ThS. Nguyễn Thị Hà, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Tổ chức một số hoạt động ngoại khóa với chủ đề “Theo dấu chân Bác” trong dạy học Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1911 - 1930 ở trường trung học phổ thông*
18. ThS. Nguyễn Thị Hà, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với thanh niên yêu nước Nghệ - Tĩnh hoạt động trong tổ chức “Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội”*
19. Tô Hồng Hải, Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nghệ An: *Đảng bộ và nhân dân Nghệ An mãi mãi đi theo con đường Bác Hồ đã chọn*
20. ThS. Dương Thị Thanh Hải, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh: *Nguyễn Ái Quốc với Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên ở Thanh - Nghệ - Tĩnh*
21. Hoàng Thị Hằng, Trường bộ môn Lịch sử Đảng, Khoa Giáo dục chính trị, Đại học Vinh: *Tác phẩm “Đường cách mệnh” của Nguyễn Ái Quốc - kết quả sự vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn cách mạng Việt Nam*
22. Bùi Văn Hào, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Lào và quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào*
23. ThS. Trần Xuân Hiệp, ThS. Võ Văn Minh, Khoa Khoa học xã hội và nhân văn,

- Trường Đại học Duy Tân (Đà Nẵng): *Tài liệu của Hồ Chí Minh - Nguồn tri thức quan trọng để tạo biểu tượng trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông*
24. Đặng Thị Hoa, Viện Dân tộc học Việt Nam: *Yêu cầu của lịch sử dân tộc đặt ra về con đường cứu nước đầu thế kỷ XX*
 25. Phạm Văn Hòa, Học viện Chính trị - hành chính khu vực III, Học viện Chính trị - hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (Đà Nẵng): *Từ ý chí “ra đi tìm đường cứu nước” của thanh niên Nguyễn Tất Thành đến tinh thần dám nghĩ dám làm của thế hệ trẻ hôm nay*
 26. NCS. Lê Đức Hoàng, Đại học Sư phạm Bắc Kinh: *Về một số hoạt động của Bác Hồ ở Quế Lâm*
 27. PGS.TS. Nguyễn Quang Hồng, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh: *Bối cảnh lịch sử Nghệ - Tĩnh vào thời điểm Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*
 28. ThS. Nguyễn Thị Hương, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh - NCS. Tăng Thanh Sang, Trường Đại học Nam Kinh (Trung Quốc): *Ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn đối với Hồ Chí Minh*
 29. Nguyễn Thị Hương, CH 17 Lịch sử Việt Nam tại Vinh - TS. Trần Vũ Tài, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Hồ Chí Minh với quan hệ Việt - Xô và Việt - Trung giai đoạn 1960 - 1965*
 30. TS. Nguyễn Mạnh Hương, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: *Giáo dục học sinh ghi nhớ công lao của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám (1945)*
 31. ThS. Hồ Sỹ Huy, Hội khoa học lịch sử Nghệ An - ThS. Nguyễn Thị Bình Minh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với tinh hoa Nho giáo*
 32. ThS. Hồ Sỹ Huy, Hội khoa học lịch sử Nghệ An - TS. Trần Văn Thức, Trường khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh*
 33. NNC. Chu Trọng Huyền, Hội khoa học Lịch sử Nghệ An: *Hành trình từ Huế vào Sài Gòn của Bác Hồ trước khi ra đi tìm đường cứu nước*
 34. NNC. Chu Trọng Huyền, Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: *Từ Làng Sen đến Huế - Hành trình trước khi Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*

35. Ths. Hà Nguyên Khoa, Báo điện tử Vnexpress.net - PGS.TS Nguyễn Công Khanh, Trưởng Bộ môn Lịch sử thế giới, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh: *Thử so sánh sự lựa chọn con đường cách mạng vô sản của Nguyễn Ái Quốc với các nhà cách mạng châu Á đương thời*
36. Phạm Duy Khương, Hội Khoa học Lịch sử TP Hồ Chí Minh: *Từ dòng sông Lam quê hương đến Bến Nhà Rồng lịch sử*
37. Vũ Thị Phương Lê, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Tư tưởng trông người của Hồ Chí Minh tiếp tục soi sáng sự nghiệp giáo dục đào tạo nước ta hiện nay*
38. ThS. Nguyễn Khánh Ly, Trường Cao đẳng kinh tế - kỹ thuật Nghệ An: *Sang phương Tây - sự lựa chọn đúng đắn của Hồ Chí Minh để tìm ra con đường cứu nước giải phóng dân tộc*
39. ThS. Võ Thị Cẩm Ly, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động giảm nghèo của Hội liên hiệp phụ nữ huyện Nam Đàn*
40. Lê Thị Hải Lý, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Khu di tích Kim Liên với dấu ấn hai lần Người về thăm quê*
41. ThS. Đặng Minh Lý, Tổ trưởng tổ Công tác xã hội, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Quan điểm của Hồ Chí Minh về công tác giáo dục, đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý*
42. ThS. Nguyễn Thị Bình Minh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Thời kỳ ở Huế với quyết định ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành*
43. GVC.ThS. Phan Hoàng Minh, Tổ trưởng tổ Du lịch, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Về những người thân trong gia đình góp phần hình thành hoài bão cứu nước của Nguyễn Tất Thành*
44. NCV. Nguyễn Thành Nam, Viện Văn hoá - Trường Đại học Văn hoá Hà Nội: *Vấn đề nghiên cứu và giảng dạy Tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhà trường hiện nay*
45. ThS. Mai Thị Thanh Nga, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Nghiên cứu cách tiếp cận tư tưởng V.I. Lênin về giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong sự đối sánh với Manabendra Nath Roy của Ấn Độ*

46. ThS. Mai Phương Ngọc, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Sự thất bại của con đường cứu nước phong kiến và tư sản ở Việt nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*
47. Trần Cao Nguyên, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Con đường cách mạng vô sản và sự ra đời của Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam*
48. Nguyễn Nhung - Lê Hiếu, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Nghệ An: *Bác Hồ với lực lượng vũ trang Nghệ An*
49. PGS.TS. Bùi Đình Phong, Viện Nghiên cứu Hồ Chí Minh và các lãnh tụ: *Hồ Chí Minh - trí tuệ, bản lĩnh của một tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, cách mạng và khoa học trên hành trình tìm đường cứu nước*
50. TS. Lê Hữu Phước, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: *Từ Vinh (1905) đến Sài Gòn (1911) - hành trình kết tụ hoài bão cứu nước của Nguyễn Tất Thành*
51. Phạm Xuân Quang, Phó Bí thư thường trực Huyện ủy Nam Đàn: *Sự chuyển biến về kinh tế, xã hội của Kim Liên - Nam Đàn trong thời đại Hồ Chí Minh*
52. NNC. Trần Minh Siêu, Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: *Dấu ấn quê hương trong hành trang rời Tổ quốc ra đi tìm đường cứu nước của Văn Ba (05/6/1911)*
53. NNC. Trần Minh Siêu, Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: *Tám lòng "nghĩa trọng, tình cao" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với quê hương Nghệ An*
54. TS. Trần Vũ Tài, Phó Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Nguyễn Ái Quốc với quá trình hình thành định hướng quan hệ quốc tế cho cách mạng Việt Nam (1917 - 1941)*
55. TS. Trần Vũ Tài, Phó trưởng khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh - Bành Thị Hằng Tâm, cao học 17 Lịch sử Việt Nam tại Sài Gòn: *Hồ Chí Minh với quan hệ ngoại giao Việt - Pháp giai đoạn 1945 - 1946*
56. ThS. Nguyễn Khắc Thắng, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh - Phan Thanh Đoàn, Tỉnh ủy Nghệ An: *Thử phác họa diện mạo quê hương Nam Đàn và xứ Nghệ trong 20 năm đầu thế kỷ XX*
57. TS. Phan Xuân Thành, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Nghệ An: *Đồng hương xứ Nghệ giúp Nguyễn Tất Thành học tập ở kinh đô Huế góp thêm hành*

trang ra nước ngoài tìm đường cứu nước.

58. PGS.TS Trần Viết Thụ, Trưởng Bộ môn Phương pháp dạy học và Các môn cơ sở, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Tìm hiểu phương pháp tự học của Nguyễn Tất Thành trong quá trình tìm đường cứu nước*
59. Phan Đăng Thuận, Cao học 17 Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Vinh: *Đôi điều trao đổi về di tích nhà ông Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc tại làng Sen*
60. ThS.. Bùi Minh Thuận, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc và vấn đề quan hệ dân tộc hiện nay*
61. ThS. Bùi Minh Thuận, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Những nhân tố cơ bản góp phần hình thành nên con người Chủ tịch Hồ Chí Minh*
62. TS. Trần Văn Thức, Trưởng khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh - Phó Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Nghệ An: *Con đường cứu nước của Hồ Chí Minh trong xu thế thời đại*
63. TS. Trần Văn Thức - ThS. Đậu Đức Anh, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Khảo sát quá trình hình thành và biểu hiện của tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người và quyền dân tộc trước Cách mạng Tháng Tám*
64. ThS. Võ Thị Hoài Thương, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Ấm thực xứ Nghệ trong tâm thức Bác Hồ*
65. ThS. Đặng Như Thường, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh: *Sự giao thoa tư tưởng giữa các thế hệ yêu nước trên đất Nghi Lộc và Nam Đàn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*
66. ThS. Đặng Như Thường, Khoa Lịch sử, Đại học Vinh - ThS. Hoàng Thị Mỹ Hạnh, Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên: *Tìm hiểu vấn đề bình đẳng giới trong một số bài viết trước Cách mạng tháng Tám (1945) của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh*
67. TS. Nguyễn Thị Thúy, Trường Đại học Hồng Đức, *Quê hương xứ sở với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh*
68. Nguyễn Thị Bích Thủy, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đối với xây dựng nhân cách đạo đức của người giáo viên hiện nay*
69. Trần Thị Thủy, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Những điểm đến du lịch "Theo chân Người" trên quê hương Việt Nam*

70. TS. Trịnh Trị Thủy, Phó Vụ trưởng Vụ Văn hoá dân tộc, Bộ Văn hoá thể thao và Du lịch: *Mối liên hệ giữa các thời điểm: 1911, 1920 và 1930 trên hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam*
71. TS. Trần Nam Tiên, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh: *Tìm hiểu hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Xiêm (Thái Lan) giai đoạn 1928 - 1929*
72. ThS. Nguyễn Văn Trung, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Tìm hiểu một số hoạt động yêu nước của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô trong những năm 1923 - 1924.*
73. NCS. Nguyễn Văn Tuấn, Trường Đại học Vũ Hán (Trung Quốc): *Hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ở Trung Quốc.*
74. ThS. Phan Văn Tuấn, Khoa Giáo dục chính trị, Trường Đại học Vinh: *Tác động của văn hóa truyền thống tới sự lựa chọn con đường cứu nước và mục tiêu cách mạng của Hồ Chí Minh*
75. ThS. Hoàng Quốc Tuấn, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Ảnh hưởng của cụ Nguyễn Sinh Sắc tới việc ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành*
76. ThS. Phan Thị Cẩm Vân, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Nguyễn Ái Quốc với phong trào chống thuế ở Huế*
77. ThS. Lê Bá Vương, Trường Đại học văn hóa TP. Hồ Chí Minh - ThS. Đinh Văn Hưng, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Nghệ An: *Những yếu tố tác động đến lựa chọn Sài Gòn nơi xuất dương tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành vào năm 1911*
78. Hoàng Thị Yến, Cao học 18 Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Ảnh hưởng của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đến con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc*
79. ThS. Hoàng Thị Hải Yến, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc*
80. ThS. Tôn Nữ Hải Yến, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Dấu ấn nước Mỹ trên con đường hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh trước Cách mạng tháng Tám*
81. ThS. Tôn Nữ Hải Yến, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Vinh: *Những bước chuyển trong thời niên thiếu của Bác Hồ trên đất Huế*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

36 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: http://www.vass.gov.vn/nhaxuatban_khxxh

Email: nxbkhxxh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC:

BỐI CẢNH LỊCH SỬ BÁC HỒ RA ĐI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN XUÂN DŨNG

<i>Biên tập nội dung:</i>	Hội đồng biên tập
<i>Kỹ thuật vi tính:</i>	Ths . Võ Hoài Thương
<i>Sửa bản in:</i>	TS . Lê Thế Cường
	Ths . Võ Hoài Thương
	Ths . Hắc Xuân Cảnh
<i>Trình bày bìa:</i>	CN . Phùng Văn Nam

In 500 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty TNHH in Hoà Nhơn

Số đăng ký KHXB: 780 – 2011/CXB/ 08 – 81/KHXXH

Số QĐXB: 92/QĐ - NXBKHXH

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2011

THƯ VIỆN VTTKHXH



VV00011812

Viện Thông tin
Khoa học xã hội

Vv.
11812

Giá bán: 60.000đ